

NHẬT TUẦN

Tiểu luận văn học

Trí khôn
các bác để đâu?



Rạng Đông xuất bản

Mục Lục

TIỂU SỬ NHÀ VĂN NHẬT TUẤN

VÀI LỜI DẪN GIẢI

LỜI NÓI ĐẦU

CON NAI VỜ NGƠ NGÁC...

TRÍ KHÔN BÁC ĐỂ ĐÂU?

CHÉN RƯỢU TÌNH RỪNG CAY ĐẮNG LẮM

NGƯỜI “SỐNG MÃI VỚI HỘI NHÀ VĂN”

“CUỐI CON ĐỂ MÈN BAY ĐI KHẮP THẾ GIAN...”

DẠ THƯA ANH... EM LÀ HẠT BỤI

1

2

3

4

CON LƯỜN TIẾT CHẤT NHÒN ĐỂ... ĐI XA HƠN NỮA

1

2

3

ĐẤT NƯỚC ĐỨNG LÊN – TÂY NGUYÊN NGÀY ẤY...

TIỂU LUẬN VĂN HỌC
TRÍ KHÔN CÁC BÁC ĐỂ ĐÂU?

Tác giả: Nhật Tuấn

Biên tập, hiệu đính: Lê Thanh Minh

Trình bày, bìa: matthoigian2001@

*** * ***

Tạo Ebook: matthoigian2001@

—★—

Copyright © Tác giả và Rạng Đông giữ Bản quyền



Rạng Đông
phát hành

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? tiểu luận văn học của Nhật Tuấn (bản do Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)



Nhà văn **NHẬT TUẤN** (1942-2015)

TIỂU SỬ NHÀ VĂN NHẬT TUẤN

Nhà văn Nhật Tuấn (1942-2015) tên thật là Bùi Nhật Tuấn, sinh ra tại Hà Nội. Em ruột nhà văn Nhật Tiến. Ông là hội viên Hội Nhà Văn Việt Nam. Ông bắt đầu sự nghiệp viết văn của mình sau nhiều năm làm công nhân đào đường rồi làm trinh sát công binh, khi đó ông ở tuổi ngoài 30. Đất nước thống nhất, ông giải ngũ, về làm cán bộ biên tập Nhà xuất bản Văn Học và nổi danh với các tác phẩm: *Trang 17*, *Con chim biết chọn hạt*, *Bận rộn*, *Lửa lạnh*, *Niềm vui trần thế*, *Những mảnh tình đã vỡ*...

Truyện ngắn và tiểu thuyết là hai thể loại nổi bật trong sự nghiệp văn học của ông. Trong văn đàn, nhà văn Nhật Tuấn được xem là một trong những tác giả viết truyện ngắn hay, độc đáo. Ngoài viết văn, ông còn viết báo và viết kịch bản phim. Ông nổi tiếng với kịch bản phim *Giao thời*.

Nhà văn Nhật Tuấn qua đời ngày 6 tháng 10 năm 2015 tại Bệnh viện Thống Nhất, TP. Hồ Chí Minh, hưởng thọ 74 tuổi.

Các tác phẩm tiêu biểu:

Trang 17 (1978), *Con chim biết chọn hạt* (1981), *Bận rộn* (1985), *Biển bờ* (1987), *Những mảnh tình đã vỡ* (1990), *Lửa lạnh* (1987), *Mô hình và thực tế* (1986), *Đi về nơi hoang dã* (1988), *Tặng phẩm cho em* (1995), *Tín hiệu của con người* (1987), *Niềm vui trần thế* (1989), *Một cái chết thông thả* (1995).

Giải thưởng văn chương:

Năm 1977, Giải nhì cuộc thi truyện ngắn báo *Văn nghệ* cho truyện *Ngôi nhà đang lên tầng*.

Năm 1978, Giải nhất Giải thưởng văn học của Tổng Công đoàn Việt Nam cho truyện ngắn *Trang 17*.

VÀI LỜI DẪN GIẢI

Khoảng dăm bảy năm trước, có lần nhà văn Nhật Tuấn gửi cho tôi “đọc chơi” cả một file tài liệu đánh máy đến vài trăm trang, nhan đề TRÍ KHÔN CÁC BÁC ĐỂ ĐÂU? gồm 8 bài tiểu luận, mỗi bài viết về sáng tác của một trong số những nhà văn được coi là “gạo cội”, từ Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Huy Tưởng, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Khải, Nguyễn Ngọc.

Gần đây, qua Facebook hỏi tác giả cái chùm tiểu luận kia đã công bố ở đâu chưa, thì được biết: chưa ở đâu cả. Và Nhật Tuấn cho tôi toàn quyền sử dụng!

Tôi nghĩ thật là uổng nếu chùm tiểu luận này chưa đưa ra cho công chúng, trong đó có giới nhà văn bây giờ đọc! Bởi rất ít khi có ai giúp chúng ta “đọc lại” văn chương các bậc đàn anh, sáng tác trong những năm cách mạng và kháng chiến, viết dưới những nguyên tắc mà ngày nay tuy có người còn tuân thủ, nhưng nhiều người đã từ bỏ, để thử đo xem những trang văn ấy có giá trị đến đâu, sức sống đến đâu?

Bởi vậy, tôi đã giành ra đến vài ba tuần biên tập lại cả chùm bài viết này, để có thể giới thiệu lại với bạn đọc.

Quả thật không thể không “biên tập” chùm bài này! Là vì bản đánh máy mà Nhật Tuấn gửi cho tôi, muốn đưa lại cho bạn khác đọc, trước tiên ít ra cần được đổi sang font chữ Unicode. Rồi nữa, kiểu viết như viết blog, viết nháp này – có hậu quả là khá nhiều lỗi đánh máy chưa sửa! Rồi nữa, tôi nhận ra cả những lầm lẫn chỗ này chỗ kia, nhất là tên các tác giả phê bình. Rõ nhất là chỗ nói lúc quyển “*Cha và Con, và...*” của Nguyễn Khải vừa in ra, Nhật Tuấn bảo trên báo “*Văn Nghệ*” có bài khen inh ỏi, nhưng anh lại gắn bài ấy với tên một nhà phê bình khác, trong khi ấy tôi nhớ chắc chắn đó là bài của tôi! Vậy là tôi phải giúp Nhật Tuấn chuyển địa chỉ lời trách mắng kia của anh sang cho tôi mới là chính xác và công bằng chứ! Hoặc nói về truyện dài “*Vỡ bờ*”, Nhật Tuấn nói đến chỗ nữ nhân vật Phượng tự tử, rồi cho là Phượng chết, và luận bàn về cái chết của người gái đẹp Hà thành ấy. Nhưng những ai đọc truyện dài này đều biết, tuy Phượng tự tử, nhưng người nhà đưa đến nhà thương cứu sống; đoạn cuối “*Vỡ bờ*” còn thấy chi tiết Phượng cùng em gái may cờ, rồi chi tiết Phượng đi tiễn đoàn quân Nam tiến ở ga Hàng Cỏ. Cái lầm này thì không sửa được; tôi chỉ đưa ra một ghi chú trong ngoặc vuông [] cạnh đó mà thôi.

Đại loại những vết sứt sẹo nhỏ nhỏ kể trên, bao giờ ta cũng gặp ở các bản thảo; những người đã từng qua nghề biên tập sách, như tôi và Nhật Tuấn đã từng qua, bao giờ cũng phải động bút tới mỗi khi muốn đưa nó lại cho bạn đọc.

Nhưng quả thật, có lẽ chưa chắc tôi đã ngồi lại với mấy trăm trang này liền vài tuần, nếu không có cái sức hấp dẫn của những phát hiện trong những trang này! Mà những phát hiện này lại là thấy ra những lỗi không hề nhỏ, đúng ra là khá lớn, khá cơ bản trong văn chương của những tác giả mà đến giờ người ta vẫn còn tôn vinh là nhà văn tiêu biểu, mẫu mực của “*văn học cách mạng*”!

Không phải là những ác cảm về những cây đa cây đề trùm rợp hết không gian chung, đây rõ ràng là việc sờ đến tận từng trang văn, từng câu chữ của từng đoạn ký sự, từng đoạn truyện ngắn truyện dài những tác phẩm hiện đã được đưa vào hết tuyển tập này, tổng tập khác! Những phát hiện này có thể sẽ gây ngạc nhiên, nhưng nghe ra rồi, hiểu ra rồi, bạn sẽ thấy thực chất “*sức sống*” những văn phẩm kia.

Còn những ai thấy ngờ vực, họ có thể tìm lại những văn phẩm ấy, hiện vẫn không thiếu trong các thư viện, các kho sách trong nước.

25/5/2015

LẠI NGUYỄN ÂN

LỜI NÓI ĐẦU

Trí khôn các bác để đâu?

Đây là nhan đề cuốn tiểu luận văn học của Nhật Tuấn. Nói trước là tôi không hề biết anh, thậm chí tên của anh cũng lần đầu nghe thấy. Với gần 450 trang sách anh đã đưa người đọc vào một cuộc lội ngược dòng lịch sử văn học cách mạng. Những cái tên mà anh nhắc tới trong cuốn sách này đã được người đọc một thời mặc nhiên công nhận là “*cây đa, cây đề*”, là những cái đỉnh của nền văn học cách mạng. Những tác phẩm được anh phân tích, mổ xẻ kỹ lưỡng cũng được giới phê bình cách mạng một thời tung hô ầm ĩ. Và, theo anh, chúng không đáng được như vậy. Thực ra chúng chỉ là sách “*Người tốt, việc tốt*”, nhằm phục vụ cho nhiệm vụ tuyên truyền chính trị một thời. Những cái được phản ánh trong các tác phẩm của những cây đa, cây đề ấy phần nhiều méo mó, tô hồng là chính. Nhà văn thực chất là những kẻ viết thuê. Anh ta viết không phải cái anh ta nhìn thấy và cảm nhận được, mà là viết lấy được để được tin dùng. Nhà văn sẵn sàng mượn mồm những đứa trẻ, những con người thuần phác để rao giảng “*đấu tranh giai cấp*” một mất một còn. Rằng kẻ thù của giai cấp, nói kiểu gì cũng xấu xa, cũng độc ác, chỉ có chế độ ta là ưu việt, là tốt đẹp...

Thực ra mà nói, chả cần Nhật Tuấn với 450 trang viết, nhiều người đọc cũng biết, nhất là thế hệ người đọc hôm nay, khi mà sự tẩy não có phần lỏng lẻo bởi cơn bão thông tin trên mạng, rằng thứ ấy không phải văn học, hay nói cho đúng ra là sẽ nhanh rơi vào sự quên lãng.

Cũng chả cần nhiều lời về một cuốn sách đã có quá nhiều vấn đề cần xem lại mà người đọc hôm nay phải được biết.

Tuy vậy, bạn không cần phải đồng ý hết những ý kiến của Nhật Tuấn trong cuốn sách. Nó chỉ có chức năng gợi mở cho bạn một cách nhìn khác, cách nhìn ngoài luồng về những vấn đề của văn chương từ khi có nhà nước cách mạng và từ khi có cái phương pháp gọi là “*Hiện thực Xã hội Chủ nghĩa*”.

Nếu bạn đã sẵn sàng. Chúng ta sẽ cùng xem nhé!

15/9/2020

LÊ THANH MINH

CON NAI VỜ NGƠ NGÁC

NHẬT TUẤN

viết về LƯU TRỌNG LƯ

Ngay sau ngày giải phóng miền Nam, Nhà nước Việt Nam tổ chức một khoá học gọi là “*bồi dưỡng chính trị cho văn nghệ sĩ Sài Gòn*”, cấp tốc đưa từ Hà Nội vào những nhà văn nhà thơ có vai vế trong giới văn học miền Bắc như Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Bảo Định Giang... để làm “*báo cáo viên*”.

Nhà thơ Lưu Trọng Lư “*đã kể lại con đường phục vụ cách mạng của mình và kêu gọi văn nghệ sĩ miền Nam hãy mạnh dạn đi theo con đường mà ông đã trải qua.*” Thực ra chẳng phải chờ tới “*khoá bồi dưỡng chính trị*” này, ngay sau ngày bộ đội giải phóng tiến vào Huế, đứng trước cảnh nhà cháy, người chết, gia đình ly tán, nhà thơ Lưu Trọng Lư đã “*kể lại con đường của mình*” bằng những lời hào sảng, phấn khởi:

“Đất này không phải xứ sở của thần tiên,

Người với người thôi, sao mà đẹp vậy...

Đường ta đi thế đấy

Đường ta đi thế đấy bạn lòng ơi...”

Tháng Tư 1975, từ biệt thự cơ quan Hội nghệ sĩ sân khấu 51 Trần Hưng Đạo Hà Nội, “*con ngựa đường trường*” Lưu Trọng Lư đã phi thẳng tới “*cố đô Huế*” hỗn loạn để... gõ móng. Tuy nhiên phải đặt câu thơ vào thời khắc của lịch sử:

“Như con ngựa đường trường

Ta về đây gõ móng

Trời cao đất rộng

Mở phanh vạt áo của hồn ta...”

Người đời sau mới tiếc cho nhà thơ, giá như ông bày tỏ một chút ngậm ngùi trước nỗi đau của chúng sinh, bớt hồ hởi trước cảnh máu đổ người chết mà ông bắt gặp trên đại lộ kinh hoàng thì ắt thơ ông sẽ đi sâu vào lòng người đọc hơn.

Trên cái đà đó, quên bém câu văn mình đã từng viết: “*Tôi đi tới phương nào cũng gặp những nỗi khổ đau của con người*”, dừng dừng với nỗi đau đồng chủng “*máu đỏ da vàng*”, thật không ai ngờ Lưu Trọng Lư đã từng tự đâm ngực, lớn tiếng than vãn cho thân phận con người vào thời trước khi ông có Đảng:

“Ôi! Bé bỏng một tấm thân người

Một chiếc thuyền nan bồng bênh giữa hai bờ sống chết

Và trên tay áo này,

Trên tay áo này

Những giọt đau!

Những giọt đau!

...Trong cõi lạnh hư vô

Một con đò, ôi một con đò...”

Viện cả đức Chúa Giêsu và đức Phật Thích ca ra để mà “phản tỉnh con người cũ” liệu có lôi kéo được ông Nguyễn Khắc Viện - người được Lưu Trọng Lư tặng bài thơ này, đi theo “*Đường ta đi thế đấy...*”:

“Ta một giang hồ thi sĩ

Dừng nghe tiếng gọi từ xoáy hồn ta

Hay tiếng gọi từ một bến bờ xa

Tiếng gọi từ một bến bờ xa

Tiếng gọi từ một bến bờ quang đãng

Trận gió Thu và những ngày Tháng Tám

Đắng cay sức tỉnh, mình lạnh mồ hôi...”

Đó, một “giang hồ thi sĩ” lớn như Lưu Trọng Lư còn đi theo cách mạng hướng hồ nhà viết sách “*học làm người*” như Nguyễn Khắc Viện còn chần chừ gì nữa? Thôi thôi hãy cùng nhà thơ lên đường:

“Rồi với kẻ cùng đi

Với những tấm lòng theo nhau vào trận đánh

Thế thôi! Mà sao vất vả rộn ràng...

Một ngày qua nhanh, tiếc ngẩn...”

Làm thơ chưa đủ, Lưu Trọng Lư còn diễn dịch ra 80 trang văn xuôi bài thơ “*Đường ta đi thế đó bạn lòng ơi...*” để “giác ngộ thanh niên Huế”.

“Sau khi Huế giải phóng được vài hôm, giữa phố Paul Bert cũ, tôi đã gặp mấy thanh niên... Cũng không hiểu sao, họ đã nhận ra tôi và điều đầu tiên là họ muốn biết từ “*Tiếng thu*” những bước đi của tôi như thế nào?”

Và nhà thơ hãnh diện trả lời:

“Còn thế nào nữa?

Tôi ngày nay đã là một người cộng sản. Với những người bạn trẻ ở miền Nam vừa được giải phóng, những bạn đã từ một đêm dài trở lại với ánh sáng, hôm nay tôi muốn có đôi lời gửi gắm...”

Sau khi nhắc lại hình ảnh ông là chiếc thuyền nhỏ bé đi giữa hai bờ sông chết, nhà thơ tâm sự:

“Câu thơ này thật ra có thể tổng kết cả một thời trai trẻ của tôi, nói lên cả một chân lý cuộc đời tôi... Thật là lênh đênh giữa hai bờ sông chết. Không phải thân thể tôi chỉ “giang hồ” “trong cuộc sống, mà tâm tư tôi còn “phiêu bạt” trong cõi đất trời mông lung mà tôi không hiểu nổi...”

“Tôi có thể nói từ thửa nhỏ, từ nhà tôi, một nhà quan cũng như từ cung vua của Thái tử đi ra tám hướng, hướng nào cũng ngập những nỗi khổ đau của con người... Tôi đi tới phương nào cũng gặp những nỗi khổ đau của con người. Nào tôi đã làm gì để giảm nhẹ, để xoá bỏ nỗi đau khổ của con người?”

Đặt chân rất sớm vào Sài Gòn sau Tháng Tư năm 1975, từ Hội trường Khoá bồi dưỡng chính trị cho gần 400 văn nghệ sĩ “chế độ cũ”, nhà thơ Lưu Trọng Lư đi thẳng tới khám Chí Hoà... làm bài thơ “Tìm anh”:

“Đập cổng Chí Hoà không thấy bóng

Tay cầm hoa trắng, đi tìm anh...”

Nhà thơ tìm ai vậy? Có phải một bạn thơ cũ ngày trước làm việc cho Mỹ-ngụy hoặc họ hàng thân thuộc có dính dáng tới chính quyền cũ nay bị cách mạng bắt giam?

“Qua cầu Công Lý nhìn mây nước

Tưởng thấy hình anh giữa biếc xanh...”

Hoá ra không phải, người mà nhà thơ cất công tới tận nhà ngục tìm chính là anh... Nguyễn văn Trỗi, chưa một lần gặp mặt mà chỉ biết tới qua bút ký “Sống như anh” của Trần Đình Vân. Trong thời điểm các nhà thơ miền Bắc mới đặt chân vào Sài Gòn ngay sau ngày ông Dương văn Minh tuyên bố “bàn giao chính quyền”, cũng nên nhắc tới Huyền Kiêu, một nhà thơ lão thành miền Bắc, khi vào Sài Gòn đi ra ngoại ô đã cảm thán làm bài thơ “Gặp người thương binh ngụy trên cầu Bình Triệu” với chút cảm thông, lập tức nhà thơ bị phê phán và bị đưa về “ngồi chơi xơi nước” tại NXB Văn Học. Suốt cả đời thơ, Lưu Trọng Lư tuyệt nhiên không va vấp, không có câu thơ nào làm méch lòng thượng cấp, không có bất kỳ một “tai nạn nghề nghiệp” nào như rất nhiều đồng nghiệp khác. Ngay cả mấy năm sau, năm 1979, nổ ra Chiến tranh biên giới phía Bắc, được lên Cao Bằng để chứng kiến bọn bành trướng giết hại các em nhỏ ở một lớp học, được giao làm thơ để tố cáo bọn bá quyền dã man, nhà thơ Lưu Trọng Lư cũng tính rằng đây chỉ là “ngọn gió quái”, sẽ qua mau, Trung Quốc vẫn “vừa là đồng chí vừa là anh em”, nên ông làm một bài thơ giữ kẽ, rất chung chung, không dám nêu đích danh kẻ thù lúc đó là quân xâm lược Trung Quốc:

Tội giặc

Từ chiến địa trở về

Ngủ một đêm Đèo Gió

Trắng như vầng gương nhỏ

Trên tay em gái sần

Nước máng từng giọt tràn

Như đàn tranh từng từng

Hương bưởi gần thoang thoảng

Nằm nghe gió rúc xa

Dưới ánh lửa hồng cô giáo Thuỷ

Nhớ trò, nhớ lớp ngồi ngẩn ngơ.

(Cao Bằng 3-79)

Chỉ chung chung thế thôi, đâu có dám vạch mặt chỉ tên những đứa nào. Cứ “giữ kẽ” vậy cho an toàn, biết đâu vài năm nữa các đồng chí đó lại “*bốn phương vô sản đều là anh em*” thì sao? Quả nhiên những bài văn thơ nêu tội ác đích danh bọn Trung Quốc xâm lược đều lặng lẽ biến mất khỏi sách báo, riêng có bài của Lưu Trọng Lư vẫn được in vào tuyển tập. Ca ngợi người anh hùng trong chiến tranh với Khơ me đỏ và Trung Quốc cũng vậy, chẳng bù cho ngày trước lớn tiếng vạch mặt Mỹ-ngụy, nay không một chữ nào điểm mặt, chỉ tên quân thù:

“Anh không ngồi đếm bao thu còn lại

Bao tuần lá đổ, vàng rơi

Khi cánh song anh khép kín cõi đời

Anh vẫn không tin: mình chết...

Khi gà mai mỗi ngày còn đập cánh

Ai tắt được lửa bình minh...”

(Lẽ nào anh chết- 1981)

Cứ làm thơ theo định hướng chiến lược phân biệt “*bạn thù*”, trái tim nhà thơ liệu có còn đập theo những buồn vui trần thế nữa chẳng? Trong những năm chiến tranh, đời sống dân miền Bắc rất thê thảm, con nít sinh ra không đủ sữa, nhiều người phải giã đậu phộng thành nước cho con bú, triết gia Trần Đức Thảo ngày ngày đập chiếc xe “Pơ giô” con vịt – tức xe đạp con nít Liên xô từ Khu tập thể Kim Liên tới Thư viện Khoa học xã hội, mang theo cái cặp lồng trong có hai cục bột mì luộc, trên đường ghé nhà ăn tập thể tranh thủ xin... bi đông nước chè “một hào ba gói”. Trong khi đó Lưu Trọng Lư sống trong khu Ba Đình dành cho các quan, mua bán tại cửa hàng Tôn Đản là “*chợ vua quan*” làm sao thấu hiểu nỗi khổ dân chúng nên thơ ông tuyệt nhiên không một câu cảm thông những cảnh đời khốn khó. Suốt cả chục năm 1975-1986, ông

vẫn nấu mình trong “*Hoành sơn nhất đá*” - ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng muôn thừa. Dân chúng có khổ sở vì “*giá, lương, tiền*” ông vẫn reo vui:

“*Đẹp lắm! Trên đời những vấn vương*

Chao ôi thiên lý một con đường...

Đi trong trời đất từ duyên ấy...”

và lại còn hô hào thanh niên:

“*Chút lửa hồng, em hỡi*

Ngày ấy, còn đỏ trên tay

“*Nào lên đường đi! Người trai trẻ!*”

...Ta đi như một hiệp sĩ hôm nào...

1986

Vậy nhưng thời thế rồi cũng đổi thay, sang kỳ kinh tế thị trường, đề tài “*ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng*” xem ra mất khách, dải “*Hoành sơn nhất đá*” không còn là nơi dung thân vạn đại cho những con chim chỉ biết hót véo von trong lồng son, cồng sứ. Ngay nhà văn quân đội gạo cội Nguyễn Minh Châu cũng phải đọc “*Lời ai điếu cho văn chương minh họ*”, Lưu Trọng Lư cũng viết sách thị trường, năm 1989 cho ra đời cuốn hồi ký “*Nửa đêm sức tỉnh*”. Ái chà, đọc cái tựa sách cũng đã thấy đậm màu “*phản tỉnh*” – nửa đêm chợt tỉnh giấc để suy nghĩ gì đây? Ăn năn, sám hối về quãng đời đã qua? Không phải, để làm yên lòng tuyên huấn và gây tò mò cho độc giả bỏ tiền mua, sách có ghi rõ phụ đề “*Hồi ký – Nhớ lại những mối tình*”. Vậy một mũi tên trúng cả hai đích, ổn thoả đôi đường.

Gọi là “*nhớ lại những mối tình*” nhưng tác giả đã bỏ qua cái phần hay nhất là những “*cuộc tình cô đầu*” để kể chuyện hai bà vợ chính thức và những giao tiếp các tên tuổi nổi danh như Nguyễn Tuân, Hoài Thanh, Cao Xuân Huy, Nguyễn Đỗ Cung, Điềm Phùng Thị... qua đó nêu bật được con đường từ dòng dõi danh gia vọng tộc đến với cách mạng như thế nào. Bà vợ đầu là một cô gái Hội An, sau một lần gặp ở Huế đã lặn lội ra tận Hà Nội gặp nhà thơ để “*ngày nào cũng đi chơi với nhau*”. Hoá ra cô Tài là người hùn vốn sản xuất dầu tràm nhãn hiệu Thanh Thủy, trùng với một bút hiệu của nhà thơ bởi thế đem lòng quý mến. Cưới cô Tài ít lâu, nhà thơ đưa vợ về quê Quảng Bình sống trong ngôi nhà nhỏ ven sông Gianh; nhờ vào tiền vợ nên ngày ngày chỉ “*sớm leo núi, chiều bơi thuyền*”. Khi tiền cạn, vợ chồng đành dọn về Huế tìm kế sinh nhai. Thời gian này Lưu Trọng Lư cho ra đời truyện ngắn “*Người sơn nhân*” mà theo lời tác giả được cụ Phan Khôi “*đã đưa cuốn truyện của tôi lên mây xanh*” với lời tặng bốc “*văn đoàn cho đến nay chưa có tác phẩm nào có giá trị sáng tạo như thế...*”. Cùng lúc đó những bài thơ mới đầu tiên của Lưu Trọng Lư ra đời gây xôn xao dư luận tạo đà cho nhà thơ đưa cả gia đình ra Hà Nội, nơi phồn hoa đô hội, đâu ngờ ra đó “*khác gì số phận một chiếc thuyền nan bé nhỏ giữa ngàn sóng đại dương*”. Lúc đầu nhiều

người tìm tới để mua “lúa non”, giao tiền chưa cần bản thảo, chỉ cần “khi hứng ông viết vài câu để lại cho đời”. Thế rồi “cơm áo không đùa với khách thơ”, nhà thơ than thở: “Bên những bài thơ trong sạch là “Khói lam chiều”, “Voi già vua Hàm Nghi”, “Lầu sương điểm cỏ”... lương tâm nhà văn đã qua những bước chán chường mệt mỏi. Tôi sẵn sàng viết những tiểu thuyết để làm vui lòng những tiểu thư, những bà lớn, những cô gái tân thời...”.

Một lời tự thú thật hiếm hoi trong sự nghiệp văn chương Lưu Trọng Lư.

Tiếc thay, giá lời tự thú của nhà thơ Lưu Trọng Lư được viết 50 năm sau đó, thì trước khi trở về với đất, “con nai vàng” còn lưu lại chút ngậm ngùi trong lòng người đọc.

Nhưng rồi dù có viết để “vui lòng các bà, các cô” đi chăng nữa, nhà thơ cũng không trụ nổi đất Hà thành, đành dắt díu nhau về Thanh Hoá dạy học, sống đời công chức tỉnh lẻ. Dăm năm sau, bà vợ đầu mất đi, để lại cho nhà thơ hai đứa con nhỏ và như lời tác giả: “kết thúc mười năm tình nghĩa” và “một chương mới của đời tôi đã mở ra”.

Chương mới đó là chuyện tình thứ hai và cũng là sau cùng, chiếm tới 9 phần mười “Nửa đêm sự tình”. Cô gái đó – tên Mừng và là bà vợ sau chót, cũng dòng hoàng tộc, con gái một thầy đồn, trước khi chết đã kịp truyền cho con gái mọi ngón nghề đàn tranh để sau này cô dạy cho giới quan lại, quý tộc, “dạy cho cả con gái Phạm Quỳnh, quen vào ra các nơi dinh thự” và sau cách mạng được “anh Nguyễn Chí Thanh cũng như anh Tố Hữu thường khen: đàn của Mừng rất lạc quan, rất tươi”.

Sau khi bố chết, cô Mừng được mẹ hứa gả cho một công chức giàu có, “môn đăng hộ đối”. Ấy thế rồi chẳng hiểu có ma đưa lối tiên dẫn đường, hay vì tâm hồn lãng mạn, trái tim cô “lạc nẻo” sang chàng thi sĩ nghèo kiết xác, đáng tuổi cha chú, đã một đời vợ và hai con riêng. Tất nhiên bà mẹ phản đối quyết liệt mối tình trong con mắt bà là cộc cạch và phi đạo đức.

Nhưng ngăn sao được ma lực của những vần thơ rót vào tai, chảy xuống tim con gái bà? Theo nhà thơ kể lại, một ngày nọ, chẳng hiểu thi sĩ dễ ngon dễ ngọt ra sao, cô gái con nhà gia giáo tên Mừng đó đã nói dối mẹ để hẹn hò người tình “qua đêm” trên một chiếc thuyền nhỏ đi xa khỏi Huế. “Đêm ấy, gió cứ thổi. Thuyền cứ trôi. Chúng tôi không cần biết thuyền ngược lên Tuần hay xuôi tới cửa Thuận. Nếu tình yêu có đỉnh cao, thì đây là đêm thiên thai của chúng tôi...”. Bù đắp lại, cô gái được nhà thơ ca ngợi:

“Em là chim ý nhi

Vơ vẩn dưới gốc Thuỳ

Thần thơ tình nghệ sĩ

Thơ thần cơn chia ly

Em chở một hồn đầy...”

Trong khi các nhà văn, nhà thơ cùng trang lứa như Nguyễn Đình Thi, Tô Hoài... lại nổi đình đám với những “Vỡ bờ”, “*Truyện Tây Bắc*”, Chế Lan Viên, Xuân Diệu... tuần nào cũng có bài ngẫu nhiên trên báo *Văn Nghệ*, Hội Nhà văn Việt Nam là chỗ “*quần hùng tụ hội*”, những chiếc ghế béo bở đã bị mấy cha từ Việt Bắc trở về giành hết, chen chân vào đó đâu có anh Lành bảo kê, “*con nai vàng*” dù có vờ ngo ngác cũng chẳng kiếm được bao nhiêu bổng lộc. Thôi thì “*đầu gà hơn đuôi trâu*” làm anh hùng nhất khoảnh ở *Hội sân khấu* lại chẳng hơn một xuất Ủy viên Thường vụ Hội Nhà văn ư? Thế là ông nhà thơ quyết tiến công vào một mặt trận mà chẳng mấy anh nhà văn muốn chen chân vô: viết kịch, nhất là kịch thơ.

Và thế là văn chương Lưu Trọng Lư có một mảng ít người biết nhưng nếu không nhắc tới thì việc đánh giá sự nghiệp thật oan uổng cho thi sĩ lắm. Kịch phẩm hàng đầu của Lưu thi sĩ là “*Tuổi hai mươi*” – kịch thơ dài viết trong những năm 1966-1971 mà khi ra đời, thi sĩ Chế Lan Viên đã xỏ ngọt rằng: “*Các em mà anh Lư nói đó bây giờ cũng ngoài sáu mươi chứ không còn tuổi hai mươi như anh viết nữa*”. Thi sĩ Lưu Trọng Lư nóng mặt, đáp lại rằng: “*Đây là tôi viết cho lứa tuổi hai mươi còn lứa tuổi sáu mươi phải nhờ ông vậy...*”

Vậy Lưu Trọng Lư đã viết gì cho “*Tuổi hai mươi*”?

Mở màn chị Trăng “*giao lưu*” với các cây Mận, Đào, Xoan, Trúc... Chị than thở:

“*Từ trong hoàn vũ vô biên*

Ta lặn quanh bóng chị dâu hiền

Chị yêu dấu muôn vàn: Chị Đất

Oái nửa mình chị chảy đầy nước mắt

Chìm đi trong bóng tối đặc dày...”

Hoá ra “*chị Trăng*” cũng mang nỗi đau... chia cắt, y hệt “*cảm hứng thời đại*” quy định cho văn nghệ sĩ. Nửa đêm về sáng rồi cuộc trò chuyện giữa Trăng và Cây vẫn còn rôm rả. Bất chợt ở ngoài cầu ao có tiếng chân khua xuống nước. Ai vậy nhỉ? Ai mà giữa đêm hôm khuya khoắt còn chưa đi ngủ còn ra ngoài ao vầy nước nhỉ? Cô Đào nói rằng chắc cô con dâu nhà mẹ Xuân, xa chồng không ngủ được nên mới ra tắm ao vậy thôi. Cô Mận mới hỏi rằng bà Xuân có những 3 cô dâu, vậy cô nào “*khó ngủ vì vắng chồng*”. Lập tức bác Mít nổi giận “*con Mận con Đào hay nói tào lao*”, xúc phạm phụ nữ cách mạng:

“*làng này ai không biết*

Ba cô dâu đẹp nhà mẹ Xuân

Tái nhập ngũ một lần

Cả ba ông đều đi bộ đội

Cơm chung nấu một nồi

Con: chẳng con chị con tôi

Xóm dưới làng trên thảy đều mến phục...”

Ba cô vợ bộ đội mẫu mực như vậy, làm gì có chuyện nửa đêm nửa hôm còn ra cầu ao “chao chân” làm gì? Vậy thì người đó là ai? Cô Đào dự đoán:

“Đúng rồi. Trót thả mạng, cá mắng với trăm mè sợ mắng già sục sạo đêm khuya. Cô kỹ thuật phải ra cầu ao ngồi gác...”. Các cô cãi nhau loạn cào cào, “cô dâu” bà mẹ Xuân chẳng phải, cô kỹ thuật nuôi cá cũng không, vậy thì ai là người đó? Cô Trúc lại đoán:

“Chắc mẹ Đồi lo cho con

Sáng nay đã lên đường

Lo cho dâu: hoa đến thì, xuân đợi

Và thương cho mình tóc đã điểm sương...”

Lo lắng trăm bề vậy chắc nửa đêm chẳng ngủ được nên mẹ ra cầu ao rửa chân hăn? Không phải, bà mẹ Việt Nam có con đi bộ đội thì phải hãnh diện tự hào chớ, làm gì có chuyện “lo lắng cá nhân” vậy? “*Tính kịch*” mỗi lúc một tăng cao khi cái bóng người ngoài cầu ao hiện rõ ra là một... ông già. Mà cũng không phải ông già, chính là hồn của bố bà Xuân, tức người ông trong gia đình hiện về thăm con cháu. Lão Mít lập tức nhớ lại cảnh khổ thời phong kiến:

“Thuở thẳng Chánh Yên... mùa vừa chín tới

Sóc trên cây chưa ngửi thấy mùi

Thẳng Chanh yên dẫn xác tới rồi

Lấy sào chọc đếm từng quả...

Quả đầu mùa màng biểu nó

Quả cuối mùa màng biểu nốt mới yên...”

Tội ác địa chủ ghê gớm chưa, nhưng bác Mít cho biết nay đã đổi đời rồi, “*thẳng Chánh Yên: của trời trả đất, giặc Pháp cũng lui rồi...*”. Lúc này, người ông mới cho biết ông cũng là dân binh đánh Tây:

“Một đời ta trải bao nhọc nhằn gian khổ

Mắt từng quen cảnh sống chết chiến trường

Hạt gạo dân binh từng quấy gánh

Súng trên tay từng gác núi Vụ Quang...”

Vậy là “người ông” đã một đời đánh Tây, cay đắng đủ mùi, lẽ ra chỉ mong con cháu sống thanh bình, sinh con đẻ cái, vậy mà không, ông chỉ trở lại xem con cháu có “*tiếp nối cha anh lên đường đánh Tây*”

không hay là an phận thủ thường. Và ông mừng rỡ khi đứa cháu cũng lại “*tay súng lên đường*”:

“Ai thế nhỉ? Khăn gói lên đường

Lại trên vai khẩu súng

Chắc sắp sửa lên đường...”

Và người ông reo mừng:

“Chà! Đáng đi về đứng hiên ngang

Cháu yêu ta đó!

Đúng rồi: cháu yêu ta đó...”

Chao ôi, ông ơi là ông. Quả nhiên, đúng ý ông, đứa cháu cũng sắp lên đường nhập ngũ, nó ra đây để chờ chia tay người yêu. Trong giờ phút ly biệt này, nó nghĩ gì vậy? Nó không nghĩ vì sao nó phải dứt ruột chia tay mẹ, chia tay người yêu, nó không lo khi nó đi rồi, mẹ già có mạnh khoẻ, người yêu liệu còn trung thành với nó, mà chỉ nghĩ:

“Thương mẹ khi tắt đèn tối lửa

Cũng thương em khi “việc đội”, “việc đoàn”

Việc chung cũng trọn, việc riêng cũng tròn...”

Vậy là nó chỉ lo người yêu không hoàn thành nhiệm vụ sản xuất chiến đấu của người “*em gái hậu phương*” chứ đâu có bịn rịn, lưu luyến lúc sắp chia xa. Và rồi người con gái cũng xuất hiện... súng trên vai làm “người ông” khoái trá:

“Cô nào đấy nữa

Mặt mày coi sáng sủa

Cũng lại súng trên vai...”

Rất những... súng là súng, đi đến chỗ hẹn người yêu chia tay đi xa, cũng không quên mang súng theo. Người con gái chẳng cần son phấn gì hết, cứ khoác súng lên vai là... đẹp rồi. Và bác Mít trả lời “người ông”:

“Cháu dâu bác đó, bác ơi

Và người trai kia, thật cháu bác

Người thanh niên của Tổ Quốc

Súng trên vai sắp sửa lên đường...”

Rồi sợ “người ông” chưa hiểu lên đường đánh ai, bác Mít giảng giải:

“Nhưng bác ơi! Giặc Pháp đuổi rồi

Giặc Mỹ đến liền

Hai mươi năm đường đầy lang sói

Hai mươi năm sông đỏ oán hờn...”

Rồi như sợ “người ông” chưa thấu rõ “*tội ác giặc Mỹ xâm lược*”, mấy cô Mận, Đào, Xoan, Trúc xúm vào kể lể:

“Con nai gầy bên suối

Cành hoá héo giữa đồi

Lúa vàng đốt dưới ruộng

Nụ cười chết trên môi...

Ruột liền cắt đoạn

Giọt máu cắn đôi...”

“Người ông” còn thắc mắc nếu chiến tranh kéo dài liệu con cháu có còn coi rẻ tuổi thanh niên nữa không? Ông hỏi:

“Dẫu mười năm xa cách

Tuổi thanh niên đã nguyện coi thường?”

Bác Mít trả lời ngay:

“Vâng, đã nguyện xem thường

Dẫu ràng giữa tuổi yêu đương

“Cốc rượu mừng bên môi mới bén

Khúc hát đêm qua vừa trao hẹn

Sáng nay hoa tiễn, vẫn tươi cười...”

Đó “người ông” cứ yên tâm, con cháu chúng ta như thế đấy. Dù chỉ mới qua một đêm tân hôn, sáng mai phải ly biệt nhưng đôi trai gái vẫn... tươi cười. Nhà thơ “mô tả tâm lý nhân vật” như vậy thì... hết chỗ nói.

Lúc này “người mẹ” cũng đã bước ra, bởi lẽ bà đang ngủ “*nửa đêm sức tỉnh*”, bên cầu ao, ta “*nghe có tiếng chân chao, ai thế nhỉ?*”. Bà quên phứt ngay con trai mờ sáng nó sẽ dứt áo ra chiến trường, bà cứ đánh một giấc ngon lành mãi khi nghe tiếng chân khua nước ngoài cầu ao mới tỉnh dậy ra coi sao? Bà quanh quẩn một hồi chẳng thấy ai, sờ vào quả mít, bà mới nhớ ra con sắp đi chiến trường:

“Mít kia chẳng mai kia sẽ chín

Cũng muốn con ăn một miếng cho vui

Nhưng việc dân, việc nước lửa bỏng nước sôi...”

Vậy thì con cứ đi cho nhanh nhé, việc nước quan trọng hơn... ăn mít. Than ôi, có bà mẹ nào sốt ruột cho con đi ngay vào nơi mũi tên hòn đạn như ngày nay giục con đi lĩnh xổ số giải độc đặc vậy? Viết lách như thế, trách gì thể loại kịch thơ đã... chết bất đắc kỳ tử trên sân khấu Việt Nam kể từ khi nhà thơ Lưu Trọng Lư chiếm lĩnh “trận địa” này?

Với vở kịch thơ “*Tuổi hai mươi*”

“Bà mẹ” đã “cách mạng” tới mức đó, ấy vậy mà vẫn còn bị ông nhà thơ trách móc:

“*Sao không học gương mẹ già thuở trước*

Cũng thức suốt đêm thao

Nhưng để may cò cứu nước

Kịp cho con gà gáy lên đường...”

Chẳng hiểu có “cái thuở nào” lại có bà mẹ như vậy, sáng sớm hôm sau con trai đã đi vào tử địa mà đêm đó bà vẫn còn ngồi... may cò? Cảm hứng “ra trận” quá đà làm ông nhà thơ cứ bịa ra những chuyện trời ơi đất hỡi.

Rồi cũng tới cảnh “*chinh phu, chinh phụ*” thời chống Mỹ. “*Người con trai*” và “*người con gái*” ngồi xuống một tảng đá. Ôi chao, trong lúc tử biệt sinh ly, lẽ ra hai con tim phải hoà chung thống khổ, ngờ đâu cô gái mở miệng:

“*Anh ra đi mẹ có dặn gì?*”

Chàng trai phấn khởi:

“*Mẹ cười, mẹ bảo*

Việc nước con cứ đi

Việc hợp tác, việc nhà

Có tao có nó...”

Bất chấp tình cảm tự nhiên trai gái khi ly biệt, ông tác giả kịch bản bắt đôi uyên ương sắp rời cánh... ca bài sản xuất và chiến đấu. Cô gái nức nở:

“*Nhớ anh em mở một đường cày*

xách dăm gầu nước tưới cây anh trồng

... Em đi đón dòng “cá bột”

Mang giống về chọn lọc em ương

Một năm anh về, hai năm anh về

Mười năm anh về, cá lớp lớp sinh sôi

Nhớ anh thế đó, anh ơi...”

Chàng trai cũng sụt sùi:

“Kẻ địch nào chẳng thắng em ơi

Khó khăn nào anh không vượt nổi?

Nhớ lời Bác dạy?

Nghìn sông anh cũng lội

Vạn đèo anh cũng băng...”

Tâm tình lâm ly xong rồi, tới “*tiết mục tặng quà*”. Cô gái tặng “*gói kim chi*” để áo rách anh tự vá, còn anh trai tặng gì? Cô gái đoán... cuốn sách dạy trồng dâu? Không phải. Thôi đúng hạt giống rau rồi? Cũng không phải, cô lại đoán:

“Phải rồi, anh cho em chiếc lược

Bằng thép mỏng máy báy?”

Anh con trai nổi tự ái:

“nếu là chiếc lược em ơi

Thì hãy đợi một ngày

Khi tự tay anh hạ lấy

Con “thần sấm” giữa trời

Và tự tay anh chuốt thành lược...”

Ghê chưa, nếu em muốn anh tặng lược thì đợi anh bắn rơi máy bay Mỹ lấy mảnh nhôm đã. Các nhà chế tạo máy bay Mỹ cần chú ý chi tiết này, nên làm sẵn vài ngàn chiếc lược, phòng khi máy bay hạ cánh khẩn cấp trên đất Việt, còn có cơ đàm phán cầu nguyên chiếc về kéo máy móc bị xả thịt làm... lược. Khi cô gái chịu thua không đoán được, chàng trai mới “bật mí”. Tưởng gì quý báu, hoá ra là... chiếc gương. Đã vậy còn dặn dò:

“Những khi cày xong một buổi

Em ra gốc muỗm em ngồi

Em lấy gương đẹp ra soi

Trận đấu chiều đã vẫn

Em lấy gương đẹp ra soi

Em gỡ những vết bùn trên tóc...”

Vậy em nhớ nhé, gương này anh tặng chỉ dùng trong... sản xuất chiến đấu, còn sáng ngủ dậy, hoặc đình đám hội hè chớ dùng tới nó. Thật biểu hiện sinh động của một nền văn minh “*đứng đầu nhân loại*”. Ấy thế mà cho dù chịu thất bại “*nội quy sử dụng gương*” vậy, cô gái vẫn vui vẻ:

“Anh ra đi mưa nắng chiến trường, sao cho tròn nhiệm vụ

Em ở nhà, một niềm chung thủy hai chữ “đảm đang”

Dẫu năm năm, mười năm, nhìn gương em chẳng hổ,

Đường chiến đấu, dài lâu gian khổ...”

Một cuộc chia ly màu siêu đỏ, đến “người ông” vốn là chiến sĩ Cần Vương cũng phải ngỡ ngàng, phần khởi:

“Thậm chi là khoái trá

Con trai con gái bây giờ

Tiền đưa nhau đi đánh giặc mà cứ như là...”

... là đưa nhau tới... phòng cưới vậy. Thế là cả ông lẫn cháu đều ra sa trường, để hoàn chỉnh “*bức tranh gia đình cách mạng*”, cha truyền con nối đánh giặc, tất nhiên phải có ông bố nữa, thế là ông nhà thơ cho “*hồn người cha*” ra sân khấu cho đủ tam đại cầm súng:

“Ta người chiến sĩ Điện Biên,

Về đây, thăm vườn cũ

Mười mấy năm cách mặt chẳng xa lòng...”

Gặp lại bố ngày xưa, cha con chưa kịp hàn huyên, người cha đã mang chiếc ba lô xưa chống Pháp, nay con sắp mang đi chống Mỹ kể lể:

“Ôi! Chiếc ba lô ngày cũ

Giữa chiến trường Điện Biên Phủ

Còn nguyên đây: dấu đạn giặc xuyên qua

Chiếc ba lô đã từng thấm máu hồng ta...”

Và khoe với người ông:

“Cha hãy trông đây

Chiếc ca bác Hồ gửi tặng

Còn nguyên hai chữ Điện Biên...”

Con qua cháu lại

Lớp lớp tay chuyền...”

Mười mấy năm cách trở quay về, hồn “người cha” chẳng thiết nhòm ngó vợ sống ra sao, ở vậy hay đi bước nữa, con cái, nhà cửa thế nào, chỉ chăm chăm chuyện “đánh giặc”:

“Lòng con bao xiết tự hào

Nhà ta ba đời vắng vặc trăng sao

Ông đến cháu dốc một lòng đại nghĩa...”

Cũng may vở kịch viết vào năm 1971, nếu lùi lại ngót chục năm nữa, nhất định ông nhà thơ đưa thêm ‘thằng chắt’ lại vác ba lô đi đánh... giặc Tàu thì lớp lang, ra vào sân khấu còn phức tạp nữa. Lúc này con chưa ra chiến trường, cháu chưa lọt lòng mẹ, bởi vậy chỉ có hai thế hệ cha ông tranh nhau kể lễ thành tích chiến đấu. Người cha khoe:

“Vâng, giữa chiến trường con đã ngã

Vết đạn đã xuyên mình

Nhưng Điện Biên Phủ quang vinh

Đã ra đời một hành tinh mới...”

“Thế hệ cha” ghê gớm chưa, hy sinh thân mình làm mới bộ mặt hành tinh. Bốc phét cỡ vũ trụ thế này thật xứng tầm... ếch ngồi đáy giếng. Nghe thằng con thối thành tích lên hết cả cỡ giành cho cha, người ông đâm bực mình:

NGƯỜI ÔNG (động lòng tự ái):

Con ơi! Thuở cha đứng lên

Cũng trời nghiêng, đất ngả

Oanh oanh liệt liệt một trường

Mật nào chẳng nếm, gai nào chẳng năm

Gươm đại nghĩa mười năm không nao núng...”

Lúc này mấy cô Mật, Đào, Xoan, Trúc đành phải nhảy vào can khéo hai cha con:

“Chị em “bầy tui”: Mật, Đào, Xoan, Trúc

Lại xin nghiêng đầu trước đầu bạc Vụ Quang

Mười năm gian khổ kiên cường...”

(và tất cả lại đến bên người chiến sĩ Điện Biên)

“và trước người chiến sĩ Điện Biên anh dũng

Chị em “bầy tui” xin thân mến cúi chào:

Một trận long trời dậy sóng năm châu

Thực dân quen thói dè dặt

Việt Nam đứng dậy phất cao cờ hồng...”

Vậy là... huề, cả “ông” lẫn “cha” thành tích “chống quân ngoại xâm” đều tầm cỡ long trời lở đất cả, khỏi tranh cãi ai hơn ai. Người ông phấn khởi:

“Cha chả là vui. Nhưng mà...

Nghe, để bác nghe cho hết lỗ tai

Nhìn, để bác nhìn cho suốt con mắt...”

“Người mẹ” bước vào, khán giả chờ đợi một cuộc trùng phùng cảm động sau mấy chục năm âm dương cách trở giữa đôi vợ chồng “người cha”, tiếc thay ông tác giả kịch bản đã giấu biến “*tình huống nhạy cảm*” này để cho bà vợ “*trữ tình bay bổng*” trong nỗi niềm “chống Mỹ cứu nước”:

“Con ơi, giặc trước tan

Ruộng vườn vừa cướp lại

Giặc sau đã tới...

Nhưng con ơi...Tội giặc ngập núi ngập sông

Thương hận: trần Nam, trần Bắc

Mẹ thương con phải giục bước lên đường...

Con ơi, ơn Đảng đi về: bao xiết công lênh...”

“Hồn chồng” gặp lại vợ chẳng may da diết nghĩa phu thê lại chăm chăm vào... cái ba lô vợ khoác lên vai con trai:

“Ôi, rộng lớn hai vai con

mẹ khoác lên một niềm đại nghĩa

Vườn cũ gió bay vờn tóc mẹ

Suối ngàn, cất bước đẹp tình con...”

Và sau cùng “người ông” bật mí kẻ khua nước dưới cầu ao giữa đêm khuya chẳng phải con gái, cháu dâu động tình mất ngủ mà chính là... ông đó:

“Chao nước đêm khuya chính là lão đó

Ta nghe đất nước, cơn bão trước, cơn bão sau

Dức dối thân mình, bàng hoàng giấc ngủ

Nay ta về đây,

Tai đã sưng lỗ tai

Mắt đã no con mắt...”

Vâng, khán giả đã “no con mắt” cả chục nhân vật thuộc ba thế hệ ra vào sân khấu trong một hoàn cảnh rất kịch mà người xưa từng nói: *“Thùng thùng trống đánh ngũ liên, bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa...”*, đã “sửng lổ tai” những những ngôn từ vĩ đại. Vậy mà tiếc thay, người xem chỉ thấy quay đi quay lại có mỗi một nhân vật: chính là ông tác giả kịch bản. Ông đã chui vào hình hài của vợ chồng ông, cha, con người ta để làm mỗi một việc là động viên tuyên truyền *“tuổi hai mươi”* lên đường chống Mỹ bằng những lời thơ lung củng, sáo mòn, ngôn từ khẩu hiệu.

Kịch chẳng có, thơ cũng không – vở kịch thơ *“Tuổi hai mươi”*, tác phẩm chính đã đưa thi sĩ Lưu Trọng Lư lên chiếc ghế Chủ tịch Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam đã nhanh chóng rơi vào thùng rác thi ca của lịch sử giống y như giấc mộng kê vàng của ông vậy.

Với vở kịch thơ *“Bình minh anh vũ”*

Năm 1985, không khí sáng tác trong nước đã sặc mùi “cởi trói” tới mức các nhà văn, nhà thơ cây đa cây đề cũng lăm le *“phản tỉnh”*. Chế Lan Viên có bài thơ *“Bánh vẽ”*, Nguyên Ngọc có *“Đề dẫn”*, Nguyễn Minh Châu *“Đọc lời ai điếu cho một nền văn học minh họa...”* Những lộn xộn tràn lan đó không thể không thôi thúc Lưu Trọng Lư “làm một cái gì đó” cho hợp “phong trào” cho dù ông vẫn âm thầm nghe ngóng theo kiểu “cứ để yên coi sao”. Không dám ra mặt thực hiện *“sứ mệnh thiêng liêng của người cầm bút”* chống lệnh *“cấp trên”* viết sao cho khỏi cần dứt *“lương tâm thời đại”*, ông len lén dùng miếng võ cũ rích từ thời *Nhân văn Giai phẩm* “mượn xưa nói nay” trong vở kịch nửa nói nửa thơ *“Bình minh anh vũ”* và cũng chỉ dám xẹt qua, mượn lời vai phụ *“gài mìn”* qua vài câu thoại bóng gió.

Truyện kịch kể rằng ở thời Trần Duệ Tôn, có ông Nguyễn soái họ Nguyễn, vào một tối cao hứng, sai treo tranh *“Năng hè tuyết bay”* mời tài tử văn nhân tới đề thơ. Đề tài thật trái khoáy, tuyết sao còn sống sót sang mùa hè và lại còn “bay” trong nắng? Ngụ ý gì đây? Mở đầu cuộc hội, “Trần Doãn, nhà thơ đứng tuổi, ra dáng một quan thơ, áo quần trau chuốt, dáng vẻ đường bệ,” đề thơ và được một nàng “vũ nữ áo xanh” cất giọng ngâm lớn:

“Tuyết sao có tuyết giữa hè

Có chẳng tuyết cũng tan đi với chiều...

Cánh bèo chỉ để cánh bèo

Là hoa thiên lý mới leo đỉnh giàn...”

Khẩu khí rất “bé ngoan”, tôn trọng “cấp trên”, hợp “quy luật” làm một “nhà thơ già” đứng dậy vỗ tay khen rồi rít: *“Đúng như vậy. Tuyết nào lại có tuyết giữa hè? Như thế là trái đạo trời. Thơ này mới phải đạo, tranh kia không nên có...”*. Bức tranh *“năng hè tuyết bay”* này thật ngang trái với lẽ trời. Lẽ đời cũng vậy, có trước có sau, có ngôi có thứ, đôi ngôi, vượt phận, sang hèn lẫn lộn là điên đảo thế

tình...” Cái thói “cùu con”, “giữ trật tự” này lập tức bị một “nhà thơ trẻ” phát tay áo cãi lại: “*Thế nào là diên đảo thế tình? Thế nào là ngửa nghiêng trời đất? Đông mà cứ tuyết lạnh mà nói Hè mà cứ nắng gió mà ca Thơ văn như thế là có mùi thiêu đốt...*” Than ôi, nếu nhà thơ trẻ nói đúng thì sự nghiệp văn thơ sau cách mạng của chính ông tác giả kịch bản hẳn đã nòng nặc lên rồi. Bởi thế “nhà thơ già” lên tiếng chửi lại: “*Chuyện thơ văn mà như chuyện nơi sông chợ...*” Lúc này quan Nguyên soái mới can đôi bên và mời người tiếp theo là Dư Sinh, còn trẻ, áo quần xuềnh xoàng, dáng người bình dị đề thơ và được một cô “vũ nữ áo vàng” cất tiếng ngâm:

“Tuyết từ giá rét đêm đông

Vẫn trong áo trắng sang sông với hè

Vẫn trong nắng cháy tuyết đi

Một lòng trinh tiết chẳng hề chịu tan...”

Bài thơ thật “ngạo ngược”, bóng gió văn nghệ sĩ dưới chế độ “*quản lý tư tưởng*” chẳng khác gì “*tuyết giữa mùa hè*” đi trong “*nắng cháy*”, mặc dầu vậy, cần giữ lấy bản chất “nghệ sĩ” chớ có chịu “tan”. Ngay lập tức “nhà thơ già” đập mạnh chén rượu xuống bàn quát to: “*Bạo thiên nghịch địa, bạo thiên nghịch địa...*” Hồng hách, cha bố thiên hạ chẳng khác gì mấy ông nhà văn già xúm vào đánh đòn hội chợ nhóm viết trẻ *Nhân Văn Giai Phẩm* và tất nhiên trong số đó phải có nhà thơ Lưu Trọng Lư giấu mặt chỉ đạo. Tuy nhiên lúc này đã đêm trước của ngày cổ Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh “*cởi trói*” cho văn nghệ sĩ, lớp “nhà văn già” không còn độc diễn, Lưu Trọng Lư đành đưa ra sân khấu “*Lớp trẻ*” cho hợp “*thời thượng*”.

Lời tố cáo thật đánh thép từ thời Trần Duệ Tông vẫn còn “tươi rói” tới tận bây giờ khi giai cấp tư sản đỏ ngày càng cách biệt với đám dân đen đã từng cầm súng đi “*chống Mỹ cứu nước*”. Hãy thử hỏi các “*đồng chí*” chủ trang trại hàng trăm héc ta cà phê, cao su, tiêu, điều “*cò bay sã cánh*”, các đồng chí “*chủ vườn*” hàng chục mẫu Bắc bộ xanh tươi và béo bở, có khi nào ngó xuống đám dân đen một thời “*Sát Mỹ*” hiện sống ra sao với thu nhập 30 USD/ tháng?

E rằng ý kiến của “nhà thơ trẻ” đã đi quá đà, “*mượn xưa*” thì mượn nhưng nói năng liều mạng quá e cấp trên phật ý, bởi thế Lưu Trọng Lư vội vàng xí xoá:

NHÀ THƠ GIÀ (*đập cốc rượu vỡ choang*):

“Giọng lười sông chợ, đâu phải chuyện thơ văn...”

Cái kiểu “*bí cờ văng tục*”, đá trái banh “*chính trị*” vào vườn văn thơ là thủ đoạn quen thuộc từ thời vu vạ nhóm *Nhân Văn - Giai phẩm* tội phản động, chống chế độ chứ không phải “*đòi tự do sáng tác*”. Dẫu sao, Lưu Trọng Lư cũng đưa được lên sân khấu cuộc tranh luận nảy lửa giữa “*nghệ thuật vị cấp*

trên”, đại diện là ông “quan thơ” Trần Doãn với “*nghệ thuật vị dân đen*” người phát ngôn là chàng nho sinh họ Dư nghèo. Tới đây lẽ ra Lưu Trọng Lư không được “náu mình” đứng giữa hai phe nữa, ông phải bày tỏ quan điểm của mình, phải chọn hoặc “quan thơ” chính thống hoặc chàng nho sinh nghèo làm thơ “ngạo ngược”. Tiếc thay nỗi sợ cố hữu thường trú trong các nhà thơ cách mạng đã giữ ông lại, chỉ “*tự cời trói*” được tới đó, chỉ đưa ra cuộc tranh cãi giữa đôi bên mà lờ đi không bên vực và cũng chẳng lên án bên nào.

Từ đây kết thúc “*câu chuyện thơ thần*” để bắt đầu chuyện tình ai oán của Dư Sinh qua nhân vật này bộc lộ khá rõ “*con người thật*” thi sĩ Lưu Trọng Lư. Nguyên trong hội đề thơ, chàng Dư chẳng thêm chú ý tới cuộc tranh cãi giữa hai nhà thơ già-trẻ, chỉ... nhìn lom lom vào cô “vũ nữ áo xanh” trẻ đẹp - người ngâm bài của ông quan thơ Trần Doãn. Cô này cũng cảm thấy chàng Dư chết mệt vì mình nên trong lúc múa hát đã gửi gắm những động tác chỉ riêng chàng nhận ra. Tiệc tàn, Dư Sinh lân la hỏi dò người hầu gái mới được biết: “*Nàng tên gọi Túy Tiêu, quê ở nam Sách. Nguyên soái nhân một ngày đi săn chim Anh Vũ gặp nàng mang về. Nàng được học múa, học ca, học chữ. Học đâu nhớ đấy, nhận một trả mười.*”

Chàng Dư nổi hứng làm sẵn một bài thơ:

“Sương bay vườn Túy

Nặng giọt ba Tiêu

Trời mờ mịt tối

Hồn lạc tìm nhau...”

Thói hám gái của chàng Dư không lọt khỏi mắt quan Nguyên soái, ông tới gặp chàng nói thẳng:

“Ta đoán sau buổi ca vũ, người có điều vương vấn. Nay ta có điều muốn nói với người: trong dinh ta có mười ca vũ nữ, toàn là những người hát hay, múa giỏi. Cô nào đẹp mắt người cứ nói...”

Lẽ ra là “kẻ sĩ”, chàng Dư phải thấy hổ thẹn, chân ướt chân ráo được mời tới dự tiệc nhà người ta đã tính “chôm” ngay mỹ nhân, vậy nhưng chàng Dư được lời như cời tấm lòng, vội vàng chộp ngay cơ hội:

“Thưa nguyên soái... người làm kẻ hậu sinh bàng hoàng chính là người vũ nữ áo xanh...”

Sống sượng vậy, rồi để chắc ăn, chàng trình ngay Nguyên soái bài thơ vừa làm còn chưa ráo mực trong có tên Túy Tiên mà lẽ ra phải trao tặng nàng trước đã. Ông quan võ tốt bụng không ngờ, bằng lòng gả ngay cô gái cho chàng và còn vỗ vai dặn:

“Mọi việc đều ở tay ta. Người cứ về phòng khách đánh một giấc ngon lành. Mai sớm khi bình minh qua cửa sổ, Anh Vũ hát vang. Thì người hãy sửa khăn cài áo đón tin vui...”

Chàng Dư mừng hết biết, mới gặp chập tối, sáng sớm hôm sau đã được ôm người đẹp, một cuộc tình, một hôn nhân tốc độ còn chớp nhoáng hơn cả mấy ông Đài Loan sang Việt Nam lấy vợ thời nay. Dĩ nhiên,

suốt đêm hôm đó chàng Dư sao mà “đánh một giấc ngon lành” được, cứ phấp phỏng đốt nến ngồi chờ tiếng chim Anh Vũ mà đón nàng. Khổ nỗi chàng cứ chờ hoài, chờ hoài chẳng thấy chim lẫn người đâu ra:

“Ta về mái tây, không hề nhắm mắt

Mấy lần đốt nến lên, mấy lần thổi tắt

Nào hay Anh Vũ chẳng hót cho

Tin mừng chẳng có

Có phải trời đã ngủ quên

Đất không thức dậy?”

Vậy là chưa hết đêm, bình minh chưa tới mà chàng Dư đã than trời trách đất, “nghi ngờ” lòng tốt ân nhân, thật chẳng “quân tử” chút nào. Thế rồi có tiếng chân động ngoài thềm, mặc dù chưa đúng “ám hiệu”, chàng cũng “*vội đứng dậy, cài áo sửa khăn bước ra*” hoá ra là... gió. Lại thấp tha thấp thỏm chờ đợi.

“Bỗng có tiếng chim hót. Dư lại một lần nữa cài áo sửa khăn. Nhưng khi nhận ra không phải tiếng chim Anh Vũ, Dư lại một lần nữa bàng hoàng thất vọng:

“Tiếng hót sao nghe như rối rít bàng hoàng

Mà đâu phải tiếng chim Anh Vũ...”

Mới chưa qua một đêm chờ đợi, tính cách chàng nho sinh họ Dư đã bộc lộ cái phần “*kém trọng phu*” trong nhân vật chính vở kịch “*Bình Minh Anh Vũ*” làm người coi ngờ rằng nó phản chiếu chính ông tác giả.

Thế còn nàng Túy Tiêu?

Xuất thân nhà nghèo nơi thôn dã, bố chết sớm năm 17 tuổi, lọt vào tay một gã thuyền chài, sau được quan Nguyên soái chuộc về dạy múa, dạy ca... theo kiểu “đào tạo” kỹ nữ làm vui trong phủ. Trong tối hội thơ, vừa nhìn thấy Dư Sinh lần đầu nàng đã ưng trong bụng, đã “nhắm nháy”, ngầm đánh “tín hiệu” đủ thấy gốc gác chẳng phải gia giáo. Tan hội, đêm về, được quan Nguyên soái báo tin gả nàng cho Dư Sinh, lại được đọc bài thơ chàng làm có ghép tên mình, nàng mừng rỡ OK liền và xin vâng theo đúng kịch bản quan nguyên soái đề ra khi có tiếng chim anh vũ cất lên nàng sẽ đi “tìm cọc” ở phòng chàng Dư.

Đêm đó, cũng giống chàng thi sĩ, nàng bồn chồn, sốt ruột chẳng ngủ được, chờ hoài chẳng thấy chim chóc nào cất tiếng hót. Thế là nàng đành phớt lờ “kịch bản”:

“Băng sương vượt lối

Ta đến với người

Chân không bước mạnh

Sợ động hồn mai...”

Xăm xắm tới phòng Dư Sinh, chàng lại đang... ngủ khì, nàng đành đánh động tự giới thiệu mình là “người áo xanh” trong tối hội và tên Tuý Tiêu trong bài thơ chàng mới làm. Những tưởng chàng sẽ mừng quở, ai ngờ lại vô tâm, hỏi cắc cớ:

“Áo nào? Thơ nào?”

Rồi còn nghi ngại:

“Nguyên soái đã dặn

Khi nắng sớm trên cành

Và Anh Vũ hót inh

Thì nàng sẽ đến...”

Tới nước này, nàng Tuý Tiêu đành phải giải thích chắc là chim anh vũ... ngủ quên nên:

“Chẳng ngại sương đêm

Thiếp đến với chàng tưởng như đi trong bình minh rạng rỡ...”

Có lý do chính đáng “chim ngủ quên”, lúc này chàng Dư mới như người ngủ dậy nghe tin trúng số, vội vàng:

“Tuý Tiêu! Tuý Tiêu!

Chuyện trong mơ, mà quả người đã đến thật...”

Thế là tình lớn gặp nhau, đồng lòng gặp gỡ khỏi chờ tiếng chim anh vũ như lời dặn quan nguyên soái, chàng nàng tranh nhau kể lể. Nàng thì than vãn “12 bến nước lênh đênh, không cội không cành, dạt đâu là phận đó, kể sao cho hết nỗi niềm” và thổ lộ từ xưa, từ trước khi gặp chàng, nàng chữa hề yêu ai:

“Uốn khúc tim mình

Mắt xanh chẳng gặp mắt xanh

Canh khuya chỉ thấy lệ quanh gối nằm”

Còn chàng lại khoe chí khí nam nhi:

“Lòng ta chỉ muốn được rong chơi

Ném quả bút tre vào mực đen thế sự

Giấy nhân tình nhoè đỏ

Cười khóc chuyện người...”

Í trời ơi, giá như thi sĩ Lưu Trọng Lư cũng làm được như nhân vật của mình “ném bút vào thế sự” thì nay người đọc hẳn đã được hưởng một di sản thơ giàu có chứ chẳng phải khiêm nhường như ông để lại. Tỏ

vẽ lấy bút chống trời xong rồi, chàng dùng nó chinh phục người đẹp:

“Nghe lời ca ai nào nuốt

Nhìn điệu múa ai uốn đau

Ruột này cũng quặn héo...”

Và chàng thề thốt:

“Hãy sáng lên hỡi ngọn đèn

Ta nguyện vì em làm phen che gió...”

Chàng nàng đang nỉ non tình sự, hốt nhiên Nguyên soái xuất hiện tay xách lồng chim. Người ta tưởng đòn trừng phạt tội cãi lời quan, không chịu chờ chim anh vũ lên tiếng sẽ giáng xuống đôi tình lang, may thay ông quan là người tử tế, chẳng những không bắt lỗi mà còn cho ngựa, cho kiệu để chàng rước nàng về quê lại kèm theo quà tặng cưới chiếc lồng chim anh vũ ghi lại kỷ niệm ngày quan đi săn loại chim này, chuộc nàng về.

Tuy nhiên chẳng phải ông quan nào gặp được trong đời cũng độ lượng, tử tế như quan nguyên soái. Cái ông quan thứ hai làm thay đổi cuộc đời Dư Sinh và Tuý Tiêu lại là một bạo quan – Thân Trụ Quốc từng khoe khoang:

“Trong triều ngoài quận đều biết tiếng ta

Có trăm quý nào trong rừng mà ta không kiếm được

Tội nặng như núi, một chữ của ta còn xoá được nữa là...”

So với ngày nay, ông quan này có khả năng “chạy án” phải ngang cỡ... Ủy viên Bộ chính trị. Nghe tin chùa Phổ Tế mới có ni cô xinh đẹp, ngài cũng dẹp ngay việc quan, lên kiệu mò tới coi. Cô này được một anh nho sinh ca ngợi:

“Hôm nay thỉnh chuông mới thì nhà chùa cũng thỉnh về một cô tiểu thư mới. Cứ nghe cô cất giọng kệ thì Phật có cho vào Niết Bàn cũng chẳng thiết vào nữa. Còn quan to quan nhỏ trong triều, cứ thấy mặt cô một lần, cũng không muốn rời khỏi cửa tam quan...”

Khi quan Thân Trụ Quốc vừa đi kiệu tới, nhà chùa vội bắc loa nói vọng ra giữ trật tự:

“Tướng công sắp qua.

Ai ở đâu ở đấy.

Già không lẫn trẻ.

Nữ chẳng kể nam...”

Thế rồi “lính trước lính sau”, Thân Trụ Quốc bước ra. Tiếng “A di đà Phật” râm ran.” Không may cho vợ chồng Dư Sinh, cũng đi vân cảnh chùa trong tuần trăng mật nhằm lúc đó. Vừa nhìn thấy Tuý Tiêu đứng

bên hồ tay cầm đoá sen, tướng công đã hồn xiêu phách lạc, quên bẵng mất ni cô trong chùa. Ngài “*nhìn sững*”, rồi đưa tay về phía Tuý Tiên ra lệnh:

“*Cứ cho lên kiệu về kinh ngay. Gấm vóc sẽ ban sau cho cha mẹ. Bọn lính dạ ran. Trong nháy mắt, chúng làm theo ý Thân Quốc Trục. Tuý Tiên kêu la, chống lại nhưng chúng đã ép nàng lên kiệu khiêng đi. Mọi người chỉ biết nhìn theo. Đây đó một vài tiếng niệm:” A di đà Phật...”*”

Chứng kiến cảnh bắt người ngay trước cửa Phật, thiện nam tín nữ chỉ biết niệm kinh. Thế còn Dư Sinh, người chồng mất vợ, chàng thi sĩ mất người yêu? Không chạy theo kiệu quan mà giải thoát Tuý Tiêu, không vạch mặt chỉ tên quan cướp ngày Thân tướng công, chàng chỉ đành ngửa mặt kêu trời:

“Xanh xanh!

Xanh xanh!

Trời rất xanh

Gió như không gió vẫn đưa cành

Ta đi đi về đâu?

Lội xuống hồ sen hay vào Tây Trúc?

Miệng ta mắc niệm Phật

Ai khóc cho ta nổi bất bình?”

Cái kiêu cam chịu trước cường quyền bạo ngược, chỉ biết “khóc” và hỏi “trời xanh” này, chẳng riêng nhân vật chàng Dư mà ngay ông tác giả để ra nó và cả sĩ phu Bắc Hà ngày nay, hỏi ai là không có? Bởi vậy nàng Tuý Tiên còn mong gì được giải thoát?

Quả nhiên sống trong dinh Trục Quốc Công, ngày đêm nàng chỉ còn biết giữ chặt “chữ trinh” khiến quan lớn trong triều phải đặt mình... ngoài vòng chần gối của nàng tới đêm thứ... 109 và “chiến công” đó làm nàng thích chí.

TUÝ TIÊU (*cười ngất nghêo*):

“Thế đêm nay là đêm thứ mấy?”

THANH THẢO (*con hầu*):

“Một trăm lẻ chín.”

TUÝ TIÊU:

“Thiếu một đêm nữa là trăm lẻ mười...”

Nhưng rồi một trăm đêm, một ngàn đêm, liệu giữ mãi được không, nàng than:

“Thảm thương số kiếp hoa cành

Làm sao giữ mãi hương trinh hờ trời?”

Vậy là nàng chỉ còn biết trông vào trời, chứ còn cái anh chồng Dư Sinh chỉ đánh võ mồm “*Ném quân bút tre vào mực đen thế sự*”, chỉ “*cười khóc chuyện người...*” chứ còn chuyện của chính mình thì... thua, lại đành phó thác cho trời chứ biết sao?

Quả nhiên suốt trong thời gian đó, chàng Dư mất vợ chỉ quần quanh xó nhà “áo để buồng không thắt giải, trên đầu đội một cái mũ cỏ, dáng đi thất thểu” và than vãn:

“Một ngày xa vợ hết khôn

Ta đi lòng hoa dại

Vò nát giữa bàn tay

Máu trong hồn rỉ mãi...”

Rồi gặp vợ ngồi kiệu đi trên đường, chàng cũng chỉ đành trố mắt:

“Ngồi trên kiệu đúng người thương

Người vũ nữ. chính áo vàng đau chưa?

Nhìn lên chẳng thấy mắt xưa

Ta đành cúi mặt, miệng và lệ thương...

Rõ ràng ta đó, ai kia?

Tay nào xé rách trắng thề đó ai?”

Hoá ra không những chàng quên phứt lời thề làm phen liếp che mưa cho cuộc đời nàng mà còn trách móc nàng “*đã khác xưa*”. Thói cam chịu, than vãn trời đất của chàng Dư Sinh khiến người bố già của chàng cũng phải bức mình. Ông mượn lời mắng chim anh vũ, nhưng chính là nhắm vào chàng:

NGƯỜI BỐ GIÀ (*lấy mấy con cào cào cho chim ăn*):

“Lão nói cho mà biết

Làm chim thì phải bay

Có cánh thì phải đập mây.

Ngày hai buổi tốn công lão...”

Vậy đó, làm đàn ông phải vẫy vùng trời đất, chống lại tham quan, bạo quyền, làm chồng phải bao bọc, cưu mang được vợ, tiếc thay những lời răn chí tình đó chẳng lọt lỗ tai chàng thi sĩ Dư Sinh, ngày ngày chàng cứ điên điên:

“Áo đứt khuy đành để vậy

Khăn tóc vướng cỏ rơm

Cơm bữa chẳng thành cơm

Gặp hoa nào cũng hái...”

Lạ thay, điên vậy mà từ miệng chàng chẳng khi nào thốt ra được một lời oán trách, chửi bới Thân tướng công – kẻ đã cướp vợ, gây cho chàng nỗi thống khổ “*máu trong hồn rỉ mãi*”. Hoá ra không dám vạch mặt chỉ tên những kẻ gây nên bao đau đớn khiến thế gian này ngập tràn nước mắt chính là nỗi khiếp sợ thâm căn cố đế chẳng riêng thời nào, cho tới tận bây giờ cố tật đó vẫn còn ăn sâu trong những người cầm bút.

Trong lúc chàng Dư nửa điên nửa khùng, lâu phía đông dinh quan Thân Trụ Quốc, nàng Tuý Tiêu vẫn đứng “*thành đồng vách sắt*” cố thủ không cho quan xâm phạm tới “*cái ngàn vàng*”. Tối đêm thứ 100 nàng dọa treo cổ tự vẫn, quan mới dỗ dành:

“Việc gì mà khinh sinh uổng mạng?”

Có việc gì mà ta không làm được để chiều ý nàng?”

Cho dù là gái có chồng bị quan bắt sống giữa ban ngày ban mặt ngay cổng chùa, nàng cũng phải nói thác:

“Từ buổi đầu gặp Dư Sinh...”

vì lời thơ tiếng hát mà chẵn gối mặn nồng...

Nay lầm đường lạc lối sa vào cửa tướng công

Hoạ phúc hợp tan đều ở tay tướng công cả...”

Thân tướng công cười thâm hiểm:

“Ngờ là chuyện gì, đêm nay ta sẽ xuống trát tìm “chàng bán thơ”, triệu về dinh này. Nàng ở mái đông, chàng ở mái tây, đông tây tha hồ... xướng hoạ...”

Nàng Tuý Tiêu được lời như cời tấm lòng, nào trang điểm, nào thay áo mới, nào đòi tấu nhạc. Riêng có cô hầu tên Thuý Bình cảnh giác:

“Chị tin rằng trát đòi “người thơ” sẽ đến ư? Lại đoàn viên chẵn gối ư?”

Thật chẳng ngờ, được trát đòi vào dinh chàng Dư Sinh vội vàng khăn gói ra đi, chỉ có lão bộc nhận ra chân tướng quan Thân Trụ Quốc. Nhưng nỗi niềm riêng chẳng dám tỏ bày với ai, lão đành trò chuyện với con chim anh vũ:

“Mình đổ máu đánh giặc, giữ giang sơn nhà nó, cho nó vợ đẹp con khôn, cho nó nhà cao cửa rộng. Đánh được giặc rồi, đứa nào đứa ấy phong ấp có hàng nghìn mẫu. Chú mày bay cũng xoạc cánh. Trốn đâu cũng là ấp chúng nó. Ruộng tay người ta canh phá ra, nó cướp làm ấp của nó...”

Lời lẽ này đặt vào miệng một cụ cựu chiến binh thời bây giờ xem ra vẫn còn tươi roi rói. Ông lão bộc

lại vạch ra cái mặt quan nham hiểm:

“Lại vợ người ta nó cướp làm vợ nó không cheo không cưới. Cái giống đó đã kẹp vào tay rồi đừng có hòng. Tao hỏi chú mày, có ai đòi vào tận hàm con ly con long mà đòi lại ngọc trai? Thò tay vào, nó không ngoạm cả tay đó ư? Ấy thế mà thấy trát đòi ba chân bốn cẳng chạy ngay vào trấn...”

Lão bộc thật sáng suốt và chí lý. Chỉ có điều ông không ngờ tới là chàng Dư vào dinh quan, được khoản đãi ở lầu Tây, ngày đêm có cô Thuý Hường hầu hạ, nên chẳng có đòi “ngọc trai”, cũng chẳng yêu cầu trả vợ, chẳng đòi gì hết ngoài... uống rượu say tít cung thang suốt tháng ngày. Một tối, Thân tướng công sai Thuý Hường trang điểm thật lộng lẫy, bày tiệc chờ chàng Dư. Đi uống rượu về ngà ngà say, nhìn thấy cô hầu gái xinh đẹp, cầm lòng chẳng đậu, chàng “ôm đại” làm cô ta giấy náy:

“Em đây mà. Thuý Hường đốt nến chờ chàng từ đầu hôm. Thuý Hường chớ nào phải ai khác. Chàng quá say nên lầm lẫn đó thôi...”

Lẽ ra chàng Dư phải xấu hổ, xin lỗi rồi rít, vợ đang bị giam cầm mà lại “vồ” hầu gái còn gì đểu cáng cho bằng, nào ngờ chàng giở giọng tán tỉnh:

“Cho ta được giây phút lầm lẫn...”

Đến đây mới thấy văn chương chữ nghĩa như tấm gương hiện rõ chân tướng người viết, thi sĩ Lưu Trọng Lư cố vẽ cho được một chàng nho sinh tiết nghĩa, chung thủy nhất mực, khổ nỗi đôi khi cứ lộ ra chất “đểu giả”. Nghe vậy, Thuý Hường ồm ờ:

“Hà tất chơi trò lầm lẫn...”

Hoá ra đây là âm mưu hiểm độc của Thân tướng công, dùng sắc đẹp con hầu mê hoặc làm chàng mất mặt khỏi đi tìm vợ cũ. Mang rượu cho chàng uống, Thuý Hường lại báo trước:

“Nửa đêm nay sẽ có tin mừng...”

Chàng Dư giả bộ ngây thơ:

“Tin mừng gì đây?”

Nào ta uống nữa!

Uống nữa đi!”

Quả nhiên tới nửa đêm Thân tướng công cho người mang tới tặng chàng một cành hoa quỳnh trong chậu nhỏ phủ khăn điều làm chàng Dư mừng rồi rít:

“Xin người về trình lại Tướng công, khách mái Tây muôn vãn cảm tạ tướng công...”

Ôi chao ôi, lẽ ra đúng tính cách nho sinh, chàng phải quăng trả chậu quỳnh, lớn tiếng chửi quân cướp ngày, đòi trả lại cô vợ yêu, ngược lại, đã không phản kháng còn “tri ân” rồi rít khác gì thoả thuận ngầm dâng vợ cho quan.

Đêm hôm đó Thuý Hường nào ca, nào đàn, nào dâng rượu cho chàng Dư ngắm hoa quỳnh nở. Đúng nửa đêm, nàng đến bên chàng suồng sã:

“Hương quỳnh toả ngát trời

Nào chàng cùng em cạn chén...”

Rồi nàng dắt Dư Sinh “*nửa tỉnh nửa say*” lên giường, vừa quạt màn cho chàng vừa hát ru:

Ru người tình, ấp người say

Hai tay đưa quạt đã rời cánh chim...”

Quạt mỏi tay rồi nàng xoay qua... tắt nến. Có 12 cây nến đã tắt tới cây thứ 11, chỉ còn một cây nữa thôi là sáng sớm mai chàng Dư chỉ còn nước khăn gói về quê, mặt mũi nào mà dám đòi vợ. May thay tới “phút 89”, nàng Thuý Hường lại nổi máu... lương tâm:

“Bốn điều Tướng công ra, ta đã làm xong ba

Duy còn một điều nữa, cuốn tóc trăm vòng

Ta xin chịu tội

Trời đất quỷ thần soi sáng lòng dạ này...”

Nói rồi nàng ra khỏi màn, gài cửa đi sang phòng khác. Vậy là nhờ lòng tốt của cô hầu gái, chàng Dư vẫn giữ được lòng “*thủy chung son sắt*” với nàng Thuý Tiêu yêu quý chứ chẳng phải gan vàng dạ sắt gì. Rõ đẹp mặt “*anh hùng*”. Điều này hẳn ngoài ý định ông tác giả kịch bản, nếu không ông đã chẳng bôi bác “*hình tượng nhân vật*” của mình đến thế.

Gần sáng, thật bất ngờ, nàng Tuý Tiêu bên mái đông sốt ruột sốt gan, đang bệnh cũng liều mình đi tìm chồng bên mái tây. May mắn thay chắc vì “*miếng ăn đến miếng còn tuột mất*”, sau lúc Thuý Hường rút khỏi màn, chàng Dư hẳn “*tiếc của trời*” chẳng ngủ được mới mò dậy làm thơ dán lên vách, chứ không, nàng Tuý Tiêu bước vào chứng kiến cảnh chồng mình đang ngủ với hầu gái chắc nàng tự tử thiệt chứ chẳng còn dọa.

Khá khen thay chàng nho sinh, Tuý Tiên vừa xuất hiện trong màu áo xanh, tay cầm bông sen, chàng ca ngay được bài ca thương nhớ:

“Chết lòng trong ngóng đợi

Người vẫn đến bất ngờ

Đúng màu xanh đêm trước

Đối mặt vẫn là mơ...”

Vợ chồng gặp lại chưa kịp hàn huyên, bên ngoài đã có tiếng dặng hăng rồi hầu gái của Tuý Tiêu là Thuý Bình chạy vào báo:

“Kiệu tướng công đã xịch trước cổng, xin chàng...”

Rồi cô ta nhìn Dư Sinh như cầu khẩn chàng đưa vợ trốn ngay. Lại thay chàng cứ đứng như bụt mọc, cô hầu gái thương chủ quá khóc nức lên. Chàng Dư vẫn trơ mắt ếch đứng nhìn; hai người đành dặt dứ nhau trở về mái đông. Vợ đi rồi chàng mắt môi mắt lợi cầm bút làm thơ dán lên vách:

“Trăng đến tận giường múa

Chưa hát trọn bài ca

Nỗi đau không cầm mãi

Tức nước phải vỡ bờ...”

Ái chà chà, có áp bức là có đấu tranh đây, tinh thần quật khởi hẳn đã thức dậy, phen này chắc chàng đâm chết tên quan dân đảng đã phá tan hạnh phúc đời chàng. Nào ngờ khi Thân tướng công bước vào, chàng lại cung kính:

“Cũng là duyên đưa đẩy

Đêm trăng lại quá nhàn rồi.

Đang mong ân nhân đến...”

Ôi chao ôi, chàng “tri ân” con cọp dữ đã cho rượu, cho hoa quỳnh, cho gái đẹp mà quên mất thù bị cướp mất vợ sao? Tính cách này phải chẳng bộc lộ từ tác giả phẩm chất dễ dàng *“hoà đồng với cái ác”* miễn sao được yên thân, tiềm ẩn sâu bên trong con người thi sĩ họ Lưu? Nó cũng chính là *“chủ nghĩa cầu an”*, sao cũng được miễn cứu được *“bộ da”* của chính mình, căn bệnh trầm kha của “trí thức Bắc Hà.”

Cái hành động phản kháng cao nhất chàng Dư có thể đạt tới là rụt rè mời ông quan:

“Vào dinh tướng công lâu ngày

Hôm nay cũng như ngày hôm trước

Quá nhàn rồi, có bốn câu thơ

Xin trình tướng công...”

Đọc liếc câu thơ *“tức nước phải vỡ bờ”* Dư Sinh “trình” lên, ông quan coi như tiếng muỗi vo ve, cười khẩy:

“Chị Hằng từ cung Quảng sa xuống để chú Cuội trơ thân Cuội một mình, nhưng chú Cuội có giận người giận mình mà chặt mất cành đa thì cũng chỉ thiệt mất cành đa thôi...”

Rồi bất chợt phát hiện ra mùi hương quen thuộc của Tuý Tiêu, vợ chàng Dư phảng phất đâu đây, lão sầm mặt, phẩy tay ra lệnh: *“mãn trà”*. Đây là giây phút cuối cùng để chàng Dư có thể bộc lộ sự kiên cường phản kháng của mình, vậy mà không, *“Dư sinh tiến vội đến trước mặt Thân, cung kính bái biệt”*. Thật đúng là một cử chỉ hèn đớn khản giả ai cũng nhận ra, chỉ riêng ông tác giả kịch bản là không thấy.

Chờ cho viên quan đi khuất, chàng Dư mới dám “*cởi áo, xé thơ*” theo đúng phép “*thắng lợi tinh thần*” của dân Mít chỉ dám xì xào sau lưng người ta, chàng cầm bút làm bốn câu thơ khác dán lên tường và ngâm lớn:

“Đọc hết vạn kinh sách

Mà nhân nghĩa vẫn cúi đầu

Hỏi thần thánh ở đâu?

Hay đã bị vùi dưới đất...”

Nghe thơ chàng Dư, hốt nhiên nhớ tới mấy câu thơ chân dung hoạ phê bình gia Hoài Thanh của nhà thơ Xuân Sách:

“Bình thơ đến thừa bạc đầu

Cũng chưa thể tất nổi câu nhân tình...”

Vâng, ngày nay có biết bao sĩ phu đọc vỡ tới cả vạn cuốn sách, liệu đã có mấy ai ngẩng cao đầu đòi cho được chữ “*nhân*”, chữ “*nghĩa*” cho đám dân đen con đỏ?

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)

TRÍ KHÔN BÁC ĐỂ ĐÂU?

NHẬT TUẤN

viết về NGUYỄN CÔNG HOAN

Dân gian có chuyện một con hổ cứ lẻo đẻo theo bác thợ cày đang làm ruộng hỏi bằng được:

“Trí khôn mày để ở đâu?”

Bác thợ cày đáp:

“Trí khôn tao để ở nhà”.

“Về lấy tao coi đi”

“Không được, tao về mày ăn thịt con trâu của tao thì sao, phải để tao trói lại đã...”

Chú hổ búi tai bằng lòng cho bác thợ cày trói lại. Trói hổ xong, bác thợ mới cầm cày phang túi bụi, vừa phang vừa la lớn:

“Trí khôn của tao ở đây...”.

Vậy còn trí khôn các bác nhà văn ta để đâu?

Xin bắt đầu từ nhà văn Nguyễn Công Hoan, người được bác Tô Hoài thối lớn:

“Truyện ngắn, truyện dài Nguyễn Công Hoan từng sáng tạo thành một thế Tam Đảo, Ba Vì hùng vĩ, vượt qua hai thời kỳ kháng chiến, tiến vào cách mạng tháng Tám...”.

Ài chà chà, “trái núi biết đi” này tiến vào cách mạng liệu có từ Tam Đảo, Ba Vì biến thành Everest?

Trả lời được câu hỏi này không gì bằng những tác phẩm của ông viết sau cách mạng.

Tiếc thay, “bệ đỡ văn hoá” lại là cái nền móng cho nhà văn xây nên ngôi nhà của mình. Nguyễn Công Hoan tốt nghiệp Sơ học yếu lược (cấp 1 bây giờ), sau đó vào trường sư phạm ra dạy tiểu học tại hầu hết các tỉnh lẻ: Hải Dương, Lào Kai, Nam Định rồi đảo Trà Cổ (Móng Cái)... vừa dạy học vừa hoạt động cách mạng, khó mà có thời gian, điều kiện mà nghiên cứu, tự học. Sau năm 1946, ông cũng lên rừng như các văn nghệ sĩ khác, học tập chủ nghĩa Mác và đường lối văn nghệ Diên An là chính, về Hà Nội sau năm 54 cũng vậy, cũng miệt mài vào chủ trương chính sách của Đảng; các trào lưu tư tưởng và nghệ thuật hiện đại chỉ là vầng ánh sáng mờ mờ nơi bên kia đại dương.

Văn chương Nguyễn Công Hoan bởi thế trở nên “phú quý giạt lùi” so với thời ông viết những “*Bước đường cùng*”, “*Cô giáo Minh*”, “*Kép Tư Bền*”, “*Lá ngọc cành vàng*”... và hàng trăm truyện ngắn ghi lại được phần nào bộ mặt xã hội thời đó.

Từ sau 1945 (khi đó Nguyễn Công Hoan mới 42 tuổi), “tiến vào cách mạng tháng Tám” rồi “vượt qua hai thời kỳ kháng chiến” đánh Pháp và đánh Mỹ, ngôi bút Nguyễn Công Hoan cứ cạn mực dần.

“Mở hàng” cho cách mạng, năm 1946, Nguyễn Công Hoan viết tiểu thuyết *“Đồng chí Tư”*, kể một anh tù hình sự, trong nhà giam được giác ngộ trở thành người cách mạng, viết dở tới mức chỉ in 20kỳ trên báo *Sao Vàng* rồi biến mất tiêu, không tái bản, cũng không ai nhắc tới. Sang năm 1947, Nguyễn Công Hoan viết tiểu thuyết *“Xống cũi”* thuộc tủ sách *Vệ Quốc Đoàn*, cũng không để lại dấu vết gì trên chặng đường sáng tạo. Rồi mãi tới năm 1952, Nguyễn Công Hoan mới lại cho ra lò tiểu thuyết *“Bà Năm di cư”*, năm 1955 tập truyện ngắn *“Nông dân và địa chủ”* mà chỉ nội hai cái nhan đề cũng đủ biết nó chết yểu. Năm 1963, Nguyễn Công Hoan xuất bản *“Đồng rác cũ”* tập 1 *“viết về mặt trái của quan lại phong kiến”*, sách ra lập tức bị thu hồi, không phải vì *“nghĩ ra ngoài những điều Đảng nghĩ”* mà chính vì dơ dáy, *“tự nhiên chủ nghĩa”* quá.

Sau này, 1988, cả hai cuốn *“Đồng rác cũ”* 1 và 2 đều được xuất bản và cũng chẳng gây được tiếng vang nào vì... dở quá.

Bản kê *“sáng tác phẩm”* của Nguyễn Công Hoan sau nửa đời đi theo cách mạng chỉ có bấy nhiêu còn lại toàn những *“sổ tay văn học”*, *“kinh nghiệm sáng tác”*, *“nghĩ gì viết nấy”*...

Sau năm 1975, Nguyễn Công Hoan có viết *“di bút”*:

“Hiện nay, truyện ngắn viết dài mà truyện dài cũng viết dài. Rõ ràng cái viết dài này có dụng ý là khoe vốn sống. Kiểm được bao nhiêu vốn, khi cầm bút thì lôi tiệt ra. Hàng tràng, hàng tràng. Vốn bị vét đến tận đáy. Thứ vốn sống... sượng cũng bị lôi ra tuốt...”

Than ôi, những truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan viết sau chuyến đi thăm “miền Nam hoàn toàn giải phóng” lại rất tiêu biểu cho *“thứ vốn sống... sượng”* mà ông vừa cao giọng lên án.

“Trên chuyến xe lam” (truyện ngắn, 9-1975) đang bon bon về Sài Gòn có *“đại tá Đôn trong ngục quân của tên đại Việt gian Nguyễn văn Thiệu”*. Ông Đôn đang lo *“đi trình diện”* sẽ bị bắt, ngồi tù và sẽ phải *“tẩy não”* vì thế ông nhất quyết trốn và tập hợp chiến hữu âm mưu lật đổ cách mạng.

“May thay” chiếc xe lam ghé lại bến đón khách... một anh bộ đội. Thế rồi trên đường, anh này kể chuyện *“xung phong đi đánh Mỹ chứ không phải bị bắt lính”* rồi anh lại đọc cả... tiểu thuyết Pháp nữa làm một bà mẹ trên xe nắc nỏm:

“Cụ Hồ khéo dạy người thật. Tôi thấy anh bộ đội ngoài ấy cũng như quân giải phóng trong này, anh nào cũng hiền lành tử tế”.

Sự việc chỉ có nhiều đó đập vào mắt ông đại tá làm ông *“tỉnh ngộ”*, thức tỉnh chính nghĩa cách mạng đến mức sáng hôm sau ông đi trình diện sớm, dứt khoát từ bỏ ý định trốn cải tạo làm phản loạn. Truyện ngắn này nếu che đi tên tác giả, người đọc sẽ tưởng là một cây bút *“thông tin văn hoá phường”* chứ chẳng ai ngờ người viết nó lại là một nhà văn lớn như *“Tản Viên – Ba Vì”*.

Sang truyện ngắn *“Nỗi day dứt của một đại tá tỉnh trưởng ngục quyền”*, vốn sống của nhà văn

Nguyễn Công Hoan lại càng... kinh dị hơn. Ông đại tá này ở lớp cải tạo “*học đến bài thứ bảy, anh ta càng thấy si nhục về cái tội làm tay sai cho đế quốc Mỹ xâm lược*”. Nỗi xấu hổ này làm ông “*mất ngủ, ít nói, ít cười... vất tay lên trán, thở dài thườn thượt...*”

Thế rồi không chịu nổi nỗi ăn năn, ông ta phải gặp cán bộ để thổ lộ:

“*Tôi biết là bọn Mỹ-Ngụy đã đào tạo khiến chúng tôi không còn là người, nhưng cách mạng giáo dục để chúng tôi trở lại thành người. Tôi vô cùng cảm ơn cách mạng...*”

Tiến lên ta quyết tiến lên làm người... cách mạng, ông đại tá lại thú nhận:

“*Hồi tôi làm tỉnh trưởng tỉnh XX, thì trong những ngày cách mạng đến giải phóng thị xã, tôi và anh Xiêm cũng học lớp cải huấn này ...đã lấy hết công quỹ gồm 13 triệu đồng*”. Nay xin “*lập công chuộc tội*” với cách mạng, ông đại tá đề nghị: “*Lấy uy thế tỉnh trưởng, tôi chỉ chia cho Xiêm 5 triệu, tôi giữ 8 triệu. Tám triệu không nuôi sống đời tôi nhưng giữ nó, tôi bị day dứt suốt đời. Tôi cần rửa sạch vết nhơ, vết ô nhục ấy... tôi xin phép được hiến cho chính phủ số tiền 8 triệu đồng...*”

Cán bộ còn đang tuyên dương tinh thần “*giác ngộ cách mạng qua học tập*” thì chợt nghe tiếng gõ cửa cạch cạch.

Ai thế?

Tưởng ai hoá ra anh Xiêm, đồng sự với ông đại tá, cũng tìm tới cán bộ để xin nộp lại 5 triệu kéo nó thành vết nhơ ở trong lòng.

Than ôi, to như trái núi Tam Đảo – Ba Vì mà sao đẻ ra hai con chuột nhắt bé xíu thế? Riêng cái truyện “*ông đại tá...*” chẳng phải vốn sống đang còn... sượng, bởi lẽ Nguyễn Công Hoan đã bao giờ đặt chân tới trại tập trung cải tạo mà biết mặt mũi, tâm trạng mấy ông “*đại tá tỉnh trưởng*” ra sao, chẳng qua ông tưởng tượng vậy thôi. Mà trí tưởng tượng của ông lại bắt nguồn từ một hiểu biết quá nghèo nàn.

Sau gần nửa thế kỷ “*hành trình tư tưởng*”, lẽ ra ông nhà văn phải khôn ra rất nhiều để thấy cái thứ văn chương tuyên truyền trắng trợn đó là một thứ giả nghệ thuật, mà với nhà văn không gì dị ứng cho bằng sự giả dối. Vậy thì trí khôn của bác ở đâu mà đến nỗi “*nhận thức*” về “*kẻ thù*” ngớ ngẩn vậy?

Ông tiến sĩ văn học Nikulin (Liên Xô cũ) ca ngợi nhà văn Nguyễn Công Hoan:

“*Thời buổi này, phải có lòng dũng cảm không nhỏ, niềm tin lớn lao mới dám bước lên con đường của Ông*” (Nguyễn Công Hoan).

Ông đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng khen ngợi:

“*Nguyễn Công Hoan là người không viết theo chiều gió, mà viết theo lý tưởng của mình, có nghị lực, có lòng dũng cảm...*”.

“*Có lòng dũng cảm*” mà lại viết lách ngu ngơ đến thế ư?

Thì ra trí khôn của bác nhà văn nằm ở... cái gan. Chỉ tiếc cái gan của bác hơi bị bé nên sự nghiệp văn chương theo cách mạng của bác cũng chẳng có gì là... lớn!

(Nguồn: biên tập từ bản tác giả cung cấp)

CHIẾN RƯỢU TÌNH RỪNG CAY ĐẮNG LẮM

NHẬT TUẤN

viết về NGUYỄN TUẤN

Vào một chiều tại khu sơ tán bom Mỹ của Hội Nhà văn VN, nữ văn sĩ Nguyễn thị Ngọc Tú đang cúi húi... rán cá — thứ của hiếm, trước cửa phòng, ngẩng lên chợt thấy bác Nguyễn Tuấn đứng lù lù với chiếc mũ “phớt” và hàng râu muôn thưa. Bác cầm can chỉ chỉ: “Con này chín non... Chị lật con kia lên kéo cháy...”. Giá như là người khác hẳn đã xơi một chiếc guốc và đuổi đi chỗ khác, nhưng với bác Nguyễn Tuấn, nổi tiếng “ngông” nên chị Ngọc Tú chỉ cười cười.

Đã có rất nhiều bài viết về cái “ngông” của bác Nguyễn. Sau Cách mạng năm 45, cái “ngông”, cái văn chương “nhâm nhi, tỉ mẩn” trong những “*Hương cuội*”, “*Thả thơ*”, “*Đánh thơ*”, “*Những chiếc ấm đất*”... mang vào sáng tác cho quần chúng công nông binh, chẳng hiểu bác Nguyễn sẽ phải uốn éo ra sao đây? Thật đáng lo thay.

Sau này, Nguyễn Tuấn tâm sự:

“Giả sử bây giờ tôi còn trẻ, có lẽ tôi xin đi học ngành y làm thầy thuốc, vì làm cái nghề văn này sợ lắm...”.

Sợ thật đấy chứ, đường đường một đấng “*phù thủy chữ nghĩa*”, “*ma thuật ngôn từ*”, theo cách mạng được đôn lên ghế Chủ tịch Hội Văn nghệ, vậy phải “*công nông hoá ngòi bút*” sao đây để “*lãnh đạo tin cậy*”, cho dù trong lớp chỉnh huấn đã bày tỏ lập trường “*rũ bỏ con người cũ*” bằng cách... treo cổ mớ bản thảo ngày xưa, từ bỏ “*những đứa con tinh thần*” vốn làm bác nên danh.

Thế là Nguyễn Tuấn xắn tay áo lên “*nhả chữ*”, mở đầu sáng tác cách mạng bằng tập “*Tuỳ bút kháng chiến*” trong đó tiêu biểu là “*Đuốc dân công tiếp vận*”. Để tăng khí thế cho bài ký, bác viết:

“Hôm nay tôi kể chuyện một con đường thóc đêm đêm rầm rập bước chân người... bao nhiêu người bần cố nông gánh gạo về ngàn. Thật là vĩ đại. Không biết bao nhiêu là con số... Trên vai mỗi người còn đeo thêm một bó đuốc... Tôi cảm thấy đây là lần đầu tiên, nước Việt Nam chúng ta đốt đuốc đi đêm một cách vĩ đại, huy hoàng...”.

Thật là vĩ đại, thật là huy hoàng, chỉ tiếc nó mới được hô lên từ... cổ họng, đại ngôn để xuê xoa cái nghèo cảm xúc. Cũng theo cách đó, ông mạt sát dân “*vùng tề*”:

“Tôi nghĩ đến một cơn lốc khổng lồ lật ngửa những mái gianh đang úp vào mặt bùn kia, hút ngược bao nhiêu nhố nhăng kia lên giong và quét sạch cái không khí dịch tễ của nơi này đi...”, và chửi Pháp: “*Chiều tà Việt Bắc Đông Bắc rừng rực lên những đồn Pháp, chiếu ống nhòm như những mâm cà độc dược, như những kim tự tháp loét ngọn...*”.

Không còn “ngông”, cũng chẳng còn “nhâm nhi”, “Tuỳ bút kháng chiến” của Nguyễn Tuân, “quả mùa đầu” cho cách mạng, sau này được hai Giáo sư “chuyên gia nâng bi” là Phan Cự Đệ và Hà Minh Đức reo mừng:

“Sau Tuỳ bút kháng chiến, ta đã có một công dân Nguyễn Tuân bên cạnh một Nguyễn Tuân nghệ sĩ, một cán bộ Nguyễn Tuân hoà hợp với một nhà văn Nguyễn Tuân”.

Thế là khỏi lo “con bò trắng răng”, Nguyễn Tuân – chàng lãng tử ngông nghênh đã bỏ thói “nhâm nhi tỉ mỉ”, mài nhẵn xù xì gai góc, dọn giọng hót được cho bần cố nông nghe, trở thành “nhà văn cán bộ”, vượt quá yêu cầu của Đảng.

Vậy nhưng “cái nết đánh chết không chữa”, trở về Hà Nội sau năm 1954 có rượu tây, có ánh đèn xanh đỏ, có dáng “kiều thơm”... bệnh “ngông” trong Nguyễn Tuân lại tái phát.

Vậy ông đã “ngông” như thế nào?

Trong khi cả thiên hạ đang phải gân cổ lên ca bài “chống chủ nghĩa cá nhân”, làm việc quên mình vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, năm 1957, Nguyễn Tuân lại chơi ngông, nhâm nhi, tỉ mỉ luôn một bài... “Phở”.

“Thật ra ăn phở cho đúng, đúng cái “gu” của phở, phải ăn thịt chín. Thịt chín thơm hơn thịt tái, mùi thơm miếng thịt chín mới biểu hiện đúng cái tâm hồn của phở...”

Than ôi, cái “ngông của Nguyễn Tuân” cũng mới ở mức độ vượt ve con tì con vị, chứ chưa dám “ngông” thờ than oán trách gì chế độ, ấy thế mà cũng đã bị ông trùm mác-xít Như Phong choang cho một chùy trên báo Nhân Dân:

“Ở Nguyễn Tuân, ưa phân tích cầu kỳ các cảm giác như vậy không phải chỉ là một phong cách văn chương mà còn là một lối sống ươn du, hưởng thụ mà anh muốn truyền bá. Có đặt cả quá trình sáng tác của Nguyễn Tuân, mới thấy bài “Phở” hãy còn mang nhiều dấu vết của khuynh hướng nhảm đó...”.

Khổ nỗi, nhâm nhi con tì con vị là...nghề của chàng. Thôi thì không cho “nhâm nhi” miếng ăn miếng uống thì ta “xơi” cảnh vật vậy, so với thiên hạ đang phải nhai “con người mới xã hội chủ nghĩa” thì chàng vẫn còn... ngông chán.

Thế là cũng năm 1957, Nguyễn Tuân viết “Cây Hà Nội”:

“Hà Nội của ta rất nhiều me nhiều sấu với những trẻ em trèo me, trèo sấu ngày xưa. Nhưng bên cạnh những phố trồng toàn me toàn sấu, còn những cây đứng lẻ tẻ khắp Hà Nội. Hoàng lan, ngọc lan, sữa, long não, gạo, lim, đại, đỗ quỳên Nhật...”.

Ba hoa về “cây”, nhưng chàng Nguyễn vẫn không quên gài một câu xỏ xiên về “người”:

“Lắm lúc tôi muốn rộng lượng tặng huân chương cho một vài cái cây thủ đô vì một số công lao

của chúng đối với cuộc sống hàng ngày của người Hà Nội. Anh tưởng chỉ có một số người nào mới có công lao thôi sao... Anh hợp nhiều quá, lâu quá, cây đẹp không đợi được anh mãi...".

Cái mẹo đó sau này được đúc kết lại thành “thủ pháp nghệ thuật” có tên là “gài mìn” nhiều năm sau được một số cây bút trẻ học lỏm. Hết “cây” lại đến “hồ”, mượn lời một chị Ba Lan, Nguyễn Tuân mệnh danh “Con hồ Thủ đô” là một... viên ngọc êm rôt “*nằm giữa một cái nền hộp nữ trang bọc nhung xanh hồng, kẻ đường con cò...*”. “Êm rôt”¹ là cái quý gì quần chúng công nông làm sao biết? Thôi thì bỏ qua cái tội quên lời Bác dặn “*viết sao cho dễ hiểu*”, nhưng cái “lỗi” “lan man, lẩn mẩn” thì vẫn còn đó.

¹ *Chữ Pháp émeraude: ngọc lục bảo – B.T.*

“Một hôm tôi đang nhìn hai cô cân táo đen táo đỏ bán lẻ, tôi đang nhìn bà quay kẹo bông cho trẻ em, tôi đang nghe cái ông đội mũ rạ rách thuyết minh cho cái ống dòm thời sự chiến tranh của ông đổ ở xế ga tàu điện cũ bờ hồ, bỗng thấy nhớ mấy cây lộc vừng năm nào vẫn soi bóng xuống hồ...”.

Rõ chuyện tầm phào, “*mậu dịch viên nhà nước*” đâu hết toàn “*tả*” tư thương để mà nhớ về quá khứ? Có lẽ chợt nhận ra “lỗi” này, Nguyễn Tuân vội vàng bày tỏ lập trường:

“Tổ chức tết trung thu Độc lập cho các em thiếu nhi quanh hồ phá cỗ”

và rồi hăng lên bốc phét:

“trong những ngày vui ấy, một anh bạn tôi đã hồi sinh lại với thời đại đã vứt tồm xuống hồ Hoàn Kiếm một khẩu súng lục, nhất định từ bỏ ý định tự sát vẫn ám ảnh mình, một chị bạn tôi cũng vứt xuống lòng hồ một cái hộp sắt hàn thiếc trong ấy có cả một cuốn nhật ký một người đẹp sắp phát điên...”.

Cách mạng cảm hoá người ta ghê gớm chưa, một anh sắp tự tử vứt cả súng, một chị chán đời quăng cả nhật ký xuống hồ. Bác Nguyễn “*hư cấu*” thế này đến con nít cũng chẳng tin. Ấy thế rồi để tăng thêm “*tính cách mạng*” cho bài viết, xuê xoa đi những chỗ “*tầm phào*”, bác Nguyễn lên giọng “*chính trị*”. Nào:

“Đối với con người Hà Nội, đối với thủ đô năng suất gấp trăm gấp ngàn thành phố khác trên đất Việt Nam, hồ Gươm như là một người bạn thân thiết...”,

nào: “*hồ là lá phổi làm thấm tươi dòng máu đập nhanh của gần nửa triệu con người thủ đô Hà Nội đang hàn gắn, chắt chiu và vững tâm xây dựng...*”,

nào: “*Với anh chị em tập kết Trị Thiên, Khu năm, Nam bộ, có lẽ hồ Hoàn Kiếm còn thân mật hơn với tất cả chàng trai và cô gái sinh trưởng ở Hà Nội...*”.

Than ôi, giọng văn khinh bạc của bác Nguyễn đâu rồi? Còn lại một thứ “*tả cảnh*” của học sinh phổ thông làm luận “*Em hãy tả hồ Hoàn Kiếm*”!

Mạt sát “*phong kiến đế quốc*” và “*tung hô cách mạng*” từ nay đã trở thành cảm hứng chủ đạo xuyên

suốt văn chương chữ nghĩa của chàng Nguyễn. Trong “*Từ Tân thế giới mà về*”,² ông tả bà con khi rời Việt Nam:

2 Tân Thế Giới tức Nouvelle Calédonie, vùng đất ở tây nam Thái Bình Dương, thuộc Pháp – B.T.

“...ở đâu phe thấy ngọn cờ vàng ấy thì nơi đó ngày đêm nổi dậy tiếng than khóc mếu ly tán, vợ tiễn chồng, con tiễn cha. Tiếng khóc sinh ly dưới cờ vàng mà thảm hơn cả những tiếng tử biệt...”,

ăn uống ở Tân Thế giới thì:

“*cá khô mủn ra như mặt cửa, một quả trứng luộc cho cả chục người ăn (sic) thịt trâu đánh đòn và rau muống thắt lưng được (hi hi)...*”

khi bà con trở về quê hương đã vào:

“*cái thế kỷ lớn lên của chủ nghĩa cộng sản, cái thế kỷ của Liên Xô đưa người hoà bình lên tinh cầu vũ trụ*” và bởi thế bà con cực kỳ xúc động:

“*Thật là sống lại. Lúc đi cũng chả nghĩ được ai là tốt ai là xấu. Nay về, thấy mọi người đều thân hơn cả ruột thịt. Giờ được về thấy nước như non tiên...*”.

Và rồi nhà văn Nguyễn Tuân “tưởng tượng”:

“*Tôi không theo đoàn đại biểu kiêu bào lên Hà Nội gặp bác Hồ nhưng tôi không khỏi hình dung, tưởng tượng nhiều tới buổi gặp gỡ này. Chủ tịch nước chúng ta 70 tuổi thọ. Cụ già phu mộ Tân thế giới 80 tuổi chẵn. Cụ Hồ thì chủ động xuất dương mà bên ba khắp châu này biến nọ mưu hạnh phúc cho tất thảy những người đau khổ thế gian, trong ấy có người đau khổ đi phu Tân Thế giới...*”

Khi viết những dòng hào sảng, đầy cảm hứng này, không hiểu bác Nguyễn có biết số phận những Việt kiều Tân đảo này rồi đây sẽ mất hút trong những vùng kinh tế mới trên núi rừng Tây Bắc xa xôi? Trí tuệ sắc sảo như nhà văn Nguyễn Tuân ắt phải biết nhưng viết thế thì vẫn cứ... phải viết. Chứ còn biết làm sao?

“*Văn học nghệ thuật là vũ khí của Đảng, mỗi nhà văn là một chiến sĩ trên mặt trận văn hoá... văn học phải phục vụ chính trị...*”.

Ta có thể thông cảm hoàn cảnh khắc nghiệt của các nhà văn Việt Nam khi phải đội trên đầu “*cái vòng kim cô*” đó mà bất kỳ ai cũng có thể đọc “*niệm chú*” cho kẻ đang đội nó phải thân tàn ma dại. Vậy nhưng khác với Tôn Ngộ Không bị buộc phải đội, trong cái *chợ văn chương xã hội chủ nghĩa*, ai muốn vào thì vào, ai muốn ra cũng chẳng cấm, bất kỳ nhà văn nào muốn từ chối danh hiệu “*người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá văn nghệ*” đều có thể xếp bút nghiên theo việc cày bừa, nhà văn có thể tháo cái “*vòng kim cô*” trả lại Đảng kiểu như nhà thơ Hữu Loan từ bỏ Hội Nhà văn về làm ruộng, Đảng còn mừng nữa là khác.

Với Nguyễn Tuân thì khác, ông “ngông” ở đâu không biết chứ trên “*mặt trận văn hoá văn nghệ*” ông “*phục vụ chính trị*” vào loại xông xáo nhất, hăng hái nhất trong số các nhà văn “*tiền chiến*”.

Thử coi Nguyễn Tuân tả Lê Duẩn giảng bài:

Hình ảnh “thầy học” (Lê Duẩn) *“hứng dưới rặng hoa mơ hoa bưởi trắng, nở bên những mái gồ, trên những con đường thấp thoáng quần áo xanh lam đậm. Càng ngày càng hiểu thêm ra thấy rõ chủ nghĩa Mác là mùa Xuân của loài người. Càng thấy mình trẻ lại trong sự giáo dục ân cần của Đảng...”*.

Thật khó ngờ rằng mãi đến những năm thập kỷ 60, ông nhà văn Nguyễn Tuân vẫn tràn đầy cảm xúc “mùa xuân của chủ nghĩa cộng sản” trong khi trước đó rất lâu, André Gide đã viết *“Retour de l’URSS”*, Koetsler đã viết *“Le zero et l’infini”*, nhà văn Nga Bulgakov đã viết *“Trái tim chó”*, Pasternack đã có *“Bác sĩ Dzigovo”*, nhà báo Proust đã lật tẩy: *“chủ nghĩa cộng sản là sự đánh đồng cái cao thượng và cái ti tiện”*, *“Câu lạc bộ Petofi”* ở Hungary đã sôi nổi đòi thoát khỏi ảnh hưởng của chủ nghĩa đó. Không lẽ trí óc lỗi lạc của ông nhà văn không may mắn tiếp nhận những tia hồi quang của những người tiên phong cùng thời đó?

Rồi cũng năm đó, ông tả hai cái xác chết của Lenin và Staline:

“Tôi cảm thấy như những cặp lông mày, lông mi sắp sửa chớp chớp và tất cả ở đây sắp được nghe thêm một lời nói rất mới rất nhẹ. Một vầng sáng hồng toả lên từ hai khuôn mặt trong lặng. Đây là thần thái của những người sống, người còn sống. Đây là thần thái của những vĩ nhân thế giới đã thức trọn một đời và trong lúc nhân loại ngày nay đã đi mạnh được trên cái đà của chủ nghĩa cộng sản thì Người đã yên tâm chợp mắt trong giây lát... Người nghỉ đây nhưng người đã hoá thân vào trong tâm não của cả nhân loại... Người đã thành tên tuổi của một kỷ nguyên mới, của một nền cảm xúc mới và một nếp lạc quan mới...”

Người ta có thể tin chắc nếu được dịch sang tiếng Nga cho nghe, hai đồng chí lãnh tụ tối cao đang nằm trong quan tài pha lê cũng phải nhồm dậy cười hô hố: *“Thằng nào hót hay thế?”*. Khổ nỗi không hót “hay” như vậy, lần sau “nó” cắt xuất không cho đi tham quan các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa nữa thì... nguy.

Bởi vậy ở một chỗ khác, Nguyễn Tuân lại “bốc phét”:

“Tuyết sẽ trùm lên hết Cung điện Mùa Đông Petrograd. Nhưng lửa nghị lực và sức làm việc nóng sôi của Lenin ở lều đây sẽ làm tan khối băng tuyết...”.

Í trời ơi, lửa của lãnh tụ nóng như vậy không khéo đốt cháy cả nhân dân Nga. Thế rồi được uống rượu Vodka nhắm với trứng cá hồi, ông nhà văn lại ba hoa về tượng Staline:

“Người nhìn ra xa, nhìn chủ nghĩa cộng sản đang hình thành giữa trời nước Liên Xô bát ngát. Stalin to cao bình tĩnh như một ngọn đèn bể. Gió bể Cát-piên cuốn bụi dưới chân Người. Người đuổi theo những ý nghĩ lớn. Stalin không nói. Stalin lặng im như một pho tượng sống... Vây quanh lấy Stalin, cuộc sống từng bừng xây dựng của Stalingrát và của cả Liên bang xô viết đang nói to lên

những điều Stalin lặng nghĩ trên ngã ba sông...”.

Tượng đá mà còn biết nghĩ, và những ý nghĩ đó còn được cả bàn dân thiên hạ nói to lên, thì quả thực *“nghề này phải lấy ông này tiên sư”*.

Nguyễn Tuân là tấm gương tiêu biểu cho phẩm chất *“tuần chay nào cũng có nước mắt”* của các nhà văn Việt Nam. Hồi đầu Cách mạng tháng Tám, ông đã có *“Lột xác”*, *“Ngày đầu tuổi tôi cách mệnh”*, Trên đường đến với Đảng... Thật chẳng ai ngờ, mới ti toe làm cách mạng, Nguyễn Tuân đã mượn lời *“Thần cách mệnh”* thở ra giọng sắt máu:

“Ta là kết tinh của Bạo Phá. Ta là cái chổi quét mạnh vào những thứ nhân nghĩa không khoa học. Ta khai chiến với hiện tại. Ta là Hồng Hải Nhi của cuộc đời rơm cỏ bây giờ. Đối với cái khối của cái bất nghĩa, ta là cốt mìn, ta là bom nguyên tử. Ta đốt, ta quét ta phá, ta tạo ra tan rã, ta ngự trị lên cuộc đời mâu thuẫn. Ta là lịch sử. kẻ nào nghịch với ta, ta giết...”(nhạc kịch *“Cỏ Độc lập”*).

Ghê gớm chưa, rõ ra là giọng *“trí, phú, địa, hào đào tận gốc trốc tận rễ”* từ thời xô viết Nghệ Tĩnh đã nhiễm sâu vào máu chàng lãng tử họ Nguyễn.

Rồi để ca ngợi Đảng trong kháng chiến chống Pháp ông có *“Đuốc dân công tiếp viện”*, *“Thắng càn”*, *“Đường vui”*, *“Tình chiến dịch”*, *“Tuỳ bút kháng chiến”*... Vào thời kỳ cải cách ruộng đất, bao nhiêu máu và nước mắt của hàng trăm ngàn người chết oan chẳng mấy may làm Nguyễn Tuân buông một tiếng thở dài, ông cứ ngó lơ cái bi kịch có tầm vóc dân tộc ấy để mà đấu hót ca ngợi công ơn Đảng và Chính phủ đã cho *“người cày có ruộng”* trong những *“Làng hoa”*, *“Tổ đối công”*, *“Chị Nhì ở Phù Yên”*..., hoặc chửi rủa địa chủ phong kiến trong *“Tây Bắc căm thù”*, *“Bóng nó còn đè lên xóm làng...”*.

Chỉ nội trong chuyến được Đảng cho đi tham quan Liên Xô, Nguyễn Tuân đã “hót” lia lịa cả loạt bài: *“Lãng và hồ Lenin”*, *“Về Stalingrát”*, *“Thăm nhà máy cày”*. Nhân *“Liên xô kỷ niệm Cách mạng tháng Mười được chẵn năm mươi năm”*, Nguyễn Tuân ao ước:

“Tôi muốn tôi được hoá thân làm một ngòi pháo cây bông lửa màu soi mình suốt đêm thâu đo trên pha lê tuyết ngàn của Mạc Tư Khoa tôi hằng quý mến, của Leningrát tôi hằng nhớ thương...”.

Ồi chao, tình thương mến thương quê hương cách mạng Tháng Mười của Nguyễn Tuân dào dạt đến như vậy thì còn có nhà văn nhà thơ thế giới nào hót hay hơn được nữa? Chỉ tiếc chưa đầy hai chục năm sau, *“kiểu đấu hót”* này đã bị Ngài Putin vứt vào thùng rác của lịch sử.

Được đi thăm Trung Quốc, Nguyễn Tuân ca ngay một tập *“Bút ký Trung Hoa”* trong đó có cả loạt bài, nào *“Cung thiếu nhi”*, nào *“Ngày Quốc tế thiếu nhi tại Bắc Kinh”*, *“Xưởng máy dệt gai ở Cáp Nhĩ Tân”*, *“Gang thép khu Đông Bắc và người công nhân Trung Hoa”*, *“Xưởng máy mẫu cơ ở Thẩm Dương”*, *“Làng ngoại thành Bắc Kinh”*, *“Sân khấu Trung Quốc”*...

Ở đâu cũng thấy Nguyễn Tuân đề cao công ơn của Đảng cộng sản Trung Quốc mang tới cho nhân dân

Tàu. Chẳng chịu kém thi sĩ Chế Lan Viên trong hai câu thơ để đời:

“Bác Mao nào ở nơi xa...

Bác Hồ ta đó cũng là bác Mao...”

Nguyễn Tuân cũng phóng bút:

“Trong cuộc sống tương bừng ngày nay của Trung Quốc có Mao Chủ tịch và Đảng cộng sản Trung Hoa luôn đem vui tươi ấm no đến cho nhân dân, tôi cảm thấy cây liễu đã trở hoa thật và bóng liễu ngày nay xanh rờn bắt nắng hơn bao giờ hết...”.

Ôi chao ôi, công ơn Mao Chủ tịch và Đảng cộng sản Trung Quốc cao đẹp đến nỗi cây liễu cũng ra hoa thì thật là bốc phét đến ... tàu cũng phải cười. *“Nhà tiên tri giả”* Nguyễn Tuân liệu có biết chỉ không đầy chục năm sau, Mao Chủ tịch và Đảng cộng sản Trung Quốc đã chìm chết cả chục triệu người vô tội trong biển máu của *“Cách mạng văn hoá”*?

Vậy nhưng bỗng lộc Hội Nhà văn Việt Nam đâu có nhiều cho Nguyễn Tuân “xê dịch” khắp thế giới đâu đã tình nguyện làm con hoạ mi ca ngợi chủ nghĩa cộng sản. Và dường như Đảng đã nhận ra chàng Nguyễn “đấu hót” về tình quốc tế vô sản vĩ đại như thế đủ rồi nên “mời” chàng lên rừng để làm nhiệm vụ *“tuyên truyền chính sách đại đoàn kết dân tộc”* và chẳng ai ngờ, đâu phải rời đất thánh Hà Nội, chàng cũng đã hoàn thành công tác một cách xuất sắc....

Đó là vào dịp đi thực tế sau vụ *Nhân Văn Giai Phẩm*. Thực ra trong vụ này, Nguyễn Tuân cũng có “tham gia” vài bài như *“Quanh việc phê bình tờ báo Văn”*, *“Phê bình nhất định là khó”*, *“Tìm hiểu Sê-khốp”*, *“Cây Hà Nội”*, v.v... nhưng cũng chỉ ở mức độ *“em xin thưa lại với Đảng”* kiểu như *“tình trạng lệch lạc trên mặt sáng tác của báo Văn là do trình độ yếu”* hoặc *“đến với nghệ phẩm, anh đến với nó mà anh tham lam quá đáng hoặc hung hăng một cách không cần thiết thì nó biến mất”*... thượng số chỉ thế, chứ chẳng phải đòi tự do sáng tác, dân chủ xã hội gì ghê gớm như bà Thụy Khuê đã viết trong *“Thi pháp Nguyễn Tuân”*:

“Thời kỳ Nhân văn Giai phẩm, Nguyễn Tuân trở lại với tính nghệ sĩ cứng đầu, viết những bài tiểu luận khá ngang tàng, phê bình chế độ và một số lãnh đạo văn nghệ “.

Ôi chao là ngộ nhận! Bởi lẽ ngay sau khi được đồng chí Như Phong (GD NXB Văn Học) uốn nắn trên báo *Nhân Dân*, đâu chẳng cứng mà khí phách cũng chẳng ngang tàng (từ sau cách mạng chưa bao giờ chàng có được cả hai phẩm chất này để mà “trở lại”), Nguyễn Tuân sám hối ngay một bài *“Nguyễn Tuân tự phê bình”* in trên *Văn Nghệ*, tự nhận *“hồi Nhân văn Giai Phẩm tôi đã có sai lầm hữu khuynh...”*, *“trong lòng mình thấm lậu một con đê chưa hàn khẩu”*(riêng câu này, bà Thụy Khuê có thể dùng để minh chứng thêm cho cái bà gọi là *“thi pháp Nguyễn Tuân”*, nhưng “thi pháp” nào cũng còn có ý nghĩa gì khi nó gói ghém một điều giả dối?), thành khẩn không thua gì trong *“Lột xác”*, báo cáo thu hoạch sau đợt học

tập chính trị hồi còn ở Việt Bắc. Tuy nhiên lần này có khác, lần này kiểm điểm xong, Đảng mời Nguyễn Tuân “*đi thực tế mãi trên Điện Biên*” và lại còn dặn dò: “*Các đồng chí mắc sai lầm lần này phải cố gắng đi thực tế...*”. Những tưởng cái “*ngang tàng, cứng đầu*” trong con người Nguyễn Tuân vùng dậy mà quăng đi cái mũ cối bị chụp lên đầu, hoặc chí ít cũng có một lần thở dài trong trang viết của mình, nào ai có ngờ, những bài viết của Nguyễn Tuân trong đợt đi thực tế này lập tức được các nhà văn hoá của Đảng vỗ tay reo mừng.

Nhà nghiên cứu Phan Cự Đệ sốt sắng:

“*Chưa bao giờ câu văn Nguyễn Tuân có được cái âm điệu hùng tráng vui tin và lạc quan đến thế. Đáng quý ở đây là sự hoà hợp với cuộc sống mới xung quanh, ý thức đóng góp phần mình vào cái công trường không lồ của chủ nghĩa xã hội*”.

Nhà nghiên cứu Trương Chính khẳng định:

“*Chính trong chế độ mới, ông đã tìm ra con người chân thực của ông*”.

Nhà văn Nguyên Ngọc cũng tâm đắc:

“*...tôi muốn chào mừng ở anh Nguyễn Tuân một cách đứng mới, một vị trí mới, không những chỉ là một vị trí mới của anh trong tác phẩm mà trước hết là một vị trí mới của anh trong cuộc sống mới. Anh đã nói rất nhiều, rất say sưa về những con người mới mà lòng hy sinh cao cả của họ đã hiến dâng hết cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.*”

Tập “*Tuỳ bút Sông Đà*” của Nguyễn Tuân viết sau đợt đi Tây Bắc đã được dán rất nhiều tem đỏ kiểu như thế. Bởi lẽ, vượt cả yêu cầu của đồng chí Tố Hữu, ông đã coi những người bị đẩy đi làm kinh tế mới, những công nhân đập đá vá đường trên những vùng rừng núi xa xôi, heo hút là “*những thỏi vàng của một khối vàng xã hội chủ nghĩa Đảng ta đem đầu tư vào Tây Bắc*”. Niềm tin yêu Đảng lúc này chẳng biết thực hay vờ làm Nguyễn Tuân cất lên những dòng viết đầy hào sảng:

“*Tâm hồn tôi đã in sâu và vang động tất cả cái ý thức xã hội chủ nghĩa của người đi mở đường miền Tây.*” “*Tiếng máy nổ của kế hoạch kinh tế sẽ trùm lên tiếng cối nước. Ba năm chưa được thì lại năm năm và cuối cùng là rừng ở đây sẽ quấn quanh lấy người, lấy hơi người, mười đầu ngón tay con người sẽ giao hoà với cuống hoa đầu quả, hoa không còn là hoa ngàn vô định, cỏ cũng không còn là cỏ đại dậm dài. Hoa châu, hoa các cây công nghiệp, cây ép dầu, cây bóng mát, cây ăn quả sẽ đua tươi với mọi thứ hoa hương và hoa sắc. Hẳn vì đã thấy trước cái triển vọng thơm ngọt tươi thắm ấy của lũ chúng ta ngày nay trên con đường lớn này, mà trên đồi ngục Sơn La, từ những ngày hoa cỏ bị dập vùi, các đồng chí tiên liệt Đảng ta đã tượng trưng giồng lên mấy gốc đào...*”

Ôi chao ôi là chàng Nguyễn, lên cơn “*thi pháp Nguyễn Tuân*” mà vẫn không quên cả cây đào của đồng chí Tô Hiệu, tiền bối cộng sản, trồng ở nhà ngục Sơn La ngày trước. Chỉ tiếc không đầy 20 năm sau giá

như ông lại ngược sông Đà chuyển nữa để thấy các đồng chí cán bộ Đảng tại nơi ông đã đi qua cùng với đám lâm tặc phá rừng như thế nào – hơn 10 triệu ha rừng nguyên sinh, rừng gỗ quý, rừng phòng hộ đã bị chặt nát để biến thành những “phủ” lộng lẫy, những tiệp nghi sa hoa, những xe hơi đắt tiền.

Ngày nay đọc lại những “Sông Đà”, “Tờ hoa”, “Tình rừng” của Nguyễn Tuân, người ta chỉ còn thấy đôi chút giá trị ở những tư liệu dư địa chí mà ông đã thừa nhận “Tôi đọc ở Thư viện khoa học một bộ bảy quyển dày và to “La mission Pavie” của một học giả thực dân Pháp viết rất kỹ về Lai Châu. Những kiến thức ấy cho tôi những trang viết sinh động trong tập Sông Đà...”, còn phần lớn là những trang tán nhăng tán cuội về những “con người giả” như anh bộ đội Điện Biên trở về quê “vận động cả gia đình lên Tây Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, lấy núi rừng miền Tây làm quê hương thứ hai...” hoặc như anh cán bộ Phương, người Kinh lên vùng cao công tác, được Nguyễn Tuân ca ngợi:

“Cán bộ Đảng ta, nhất là ở Tây Bắc, nhất là đối với một số đồng chí gây cơ sở ở vùng địch hậu cũ, cán bộ Đảng nó cứ như là một con dao pha ấy. Vứt đâu cũng được, cái gì rồi cũng làm. Loay hoay ngày đầu, nhưng có ý thức trách nhiệm, rồi cũng tìm ra, vừa làm vừa học...”.

Giá như Nguyễn Tuân thành thực với chính ông, chắc hẳn ông sẽ thấy “cán bộ Đảng ta” không phải là như vậy.

Tuy nhiên, dầu đã hót hay thế mà Nguyễn Tuân vẫn bị “bắt bẻ” trong “Tờ hoa”, “Tình rừng” vì dám lên án kẻ đốt rừng. Ô hay, bác Hồ đã dạy:

“Dầu có phải đốt sạch cả dãy Trường Sơn để thống nhất đất nước thì vẫn cứ phải đốt” rồi kia mà. Bởi thế nhà thơ Xuân Sách mới làm thơ chân dung Nguyễn Tuân:

“Vang bóng một thời đâu dễ quên,
Sông Đà cũng muốn đẩy thuyền lên
Chén rượu Tình rừng cay đắng lắm
Tờ hoa lại trút lệ ưu phiền”

Sau hai “tai nạn nghề nghiệp” này, Nguyễn Tuân thôi không chơi “cảnh”, chơi “rừng” nữa, ông dứt khoát trở thành một chiến sĩ dùng ngòi bút làm vũ khí xông xáo trên mặt trận “chống Mỹ cứu nước”:

“Cho giặc Mỹ ăn một cái Tết ta”, “Hà Nội ta diệt B52”, “Hà Nội giải tù Mỹ đi qua phố Hà Nội”... chửi Mỹ như một bà nhà quê mất gà.

Nào là: “những tên phát xít Hoa kỳ hợm hĩnh về súng đạn và du côn du kê lộng hiềm”;

nào là: “từ lòng đường xông lên mùi của Thần Chết, một cái thứ khảm thối Hoa Kỳ mà không thứ nước huê đế quốc nào tẩy tan được...”

nào là: “Thằng Tổng thống kẻ cướp Mỹ ấy càng leo thang xâm lược càng nện dùi mạnh vào cái mặt

trống hòa bình...”, “Nước Hoa Kỳ đã đi một lèo từ man rợ thẳng tới đoạ lạc mà không có thông qua giai đoạn văn minh, văn hiến nào...”.

Cứ như thế “cơn bão ngôn từ” của Nguyễn Tuân lên tới đỉnh điểm ở bài ký nổi tiếng *“Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi”*. Trong bài này ngoài giọng chửi Mỹ xoe xoé, Nguyễn Tuân còn phủ lên cái chết tang thương của bao người Hà Nội một thứ *“lạc quan cách mạng”* phi nhân:

“Chợ Ngọc Hà không phải là vỡ chợ mà là xác thù đã vỡ tan trên buổi chợ chiều”.

Ô hay, bom rơi xuống chợ, người chết, nhà cháy, toàn là dân ta cả, có “xác thù” nào đâu mà nhà văn khéo tưởng tượng.

Rồi thì *“cô gái trại hàng hoa vút đó cái ô-doà sắp tưới vườn chiều, cầm vội tay súng...”*,

hi hi, chắc cô này không chồng, không con, không nhà, không cửa nên bom ném vào xóm là cầm ngay lấy... cây súng.

Rồi thì:

“Tôi đi giữa Hà Nội hôm nay đã chói thắm Huân chương Độc Lập hạng Nhất. Hà Nội phấn khởi đón mừng Huân Chương thi đua lập thành tích mới... Hoa sấu vẫn nở vãi vương khắp thủ đô từng bừng chiến thắng...”.

Lạy đức Chúa nhân từ, máu đổ, người chết, nhà sập... bao nhiêu bi thương đó ông không thấy, chỉ thấy có *“thành tích với huân chương”*? Phải chăng tâm hồn nghệ sĩ của “thiên tài Nguyễn Tuân” (nói theo bà Thụy Khuê) đã trở như đá, rắn như sắt, cứng như thép mất rồi.

Người ta có thể tôn vinh Nguyễn Tuân như một *“phù thủy ngôn từ”*, một *“Thần bút và một thi pháp đặc biệt”* (bà Thụy Khuê), người ta có thể ví ông như *“một nhà làm xiếc chữ ở trên dây”*, tiếc thay, từ sau năm 1945, cái dây đó đã đặt xuống đất rồi mà ông cứ vờ như nó vẫn giăng cao để ông cứ còn uốn éo mãi trên cả ngàn trang chữ. Phải chăng đó là *“thi pháp Nguyễn Tuân”*?

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)

NGƯỜI “SỐNG MÃI VỚI HỘI NHÀ VĂN”

NHẬT TUẤN

viết về NGUYỄN HUY TƯỜNG

Họa chân dung Nguyễn Huy Tường trong tập thơ “Chân dung nhà văn”, nhà thơ Xuân Sách hạ mấy câu:

“*Anh chẳng còn*Sống mãi

Với Thủ đô–Lũy hoa

Đến*những* người ở lại

Bốn năm sau*khóc* oà...”

Xin lưu ý những từ gạch chân là tên những tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Huy Tường (“*Những người ở lại*”, “*Bốn năm sau*”, “*Lũy hoa*”, “*Sống mãi với thủ đô*”) viết từ sau khi tham gia cách mạng mà nếu kiên nhẫn đọc cho hết, tuy không “khóc oà” thì trong lòng cũng... sụt sịt.

Trên bầu trời văn học của Đảng, Nguyễn Huy Tường được coi là một vì sao sáng, trên chiếu văn của nước CHXHCN Việt Nam, Nguyễn Huy Tường được ngồi dãy đầu, trên cả Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi... chỉ dưới có Trường Chinh và Tố Hữu.

Ông quê ở ngoại thành Hà Nội, sinh năm 1912, xuất thân trong gia đình nhà nho, 30 tuổi mới viết được “*Đêm hội Long Trì*”, tiểu thuyết “*feuilleton*” (đăng báo nhiều kỳ) (1942-43), “*Vũ Như Tô*”, kịch lịch sử “*feuilleton*” (1943-44), “*An Tư*”, tiểu thuyết cũng “*feuilleton*” (1944-45).

“*Đêm hội Long Trì*” xoay quanh tội ác của Đặng Mậu Lân, em trai Đặng Thị Huệ, vợ yêu của chúa Trịnh Sâm. Chúa có con gái yêu là Quỳnh Hoa cũng phải ép gả cho tên dâm tặc này khiến quận chúa buồn phiền mà chết. Nguyễn Huy Tường hư cấu ra một viên tướng tài là Nguyễn Mại vào tận phủ giết Đặng Mậu Lân và được chúa chẳng những tha bổng mà còn khen thưởng trong tiếng hoan hô của nhân dân. “*Đêm hội Long Trì*” thực ra là truyện dã sử, viết vội vã để đăng theo kỳ báo, thiếu hẳn tầm khái quát để có thể trở thành một tiểu thuyết lịch sử có giá trị văn chương.

Kịch lịch sử “*Vũ Như Tô*” còn có chất tư tưởng cao hơn “*Đêm hội Long Trì*”. Kiến trúc sư Vũ Như Tô bị tên hôn quân Lê Tương Dực bắt vào cung ép xây Cửu Trùng Đài cho hân cùng lũ cung nhân vui chơi, hưởng thụ. Thoạt đầu Vũ Như Tô khước từ không xây vì không muốn mang nghệ thuật phục vụ bạo chúa. Thế rồi Vũ Như Tô gặp nàng cung nữ Đan Thiềm, nàng này xui rằng:

“*Đây là lúc ông nên mượn tay vua mà thực hành mộng lớn của ông. Vua và đám cung nữ kia sẽ mất đi nhưng tác phẩm của ông sẽ còn lại đến muôn đời. Dân ta nghìn thu được hãnh diện. Hậu thế sẽ xét công cho ông và nhớ ơn ông mãi mãi...*”.

Thế là nghe lời nàng Đan Thiềm, Vũ Như Tô lao vào xây Cửu Trùng Đài với niềm say mê nghệ thuật

không kể đến bao nhiêu đau thương chết chóc của hàng vạn con người. Rồi nhân dân nổi lên trừng trị hôn quân, đốt cháy Cửu Trùng đài đẩy Vũ Như Tô vào cơn mê hoảng:

“Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài...”.

Bi kịch của Vũ Như Tô thực ra chỉ là bi kịch của một kiến trúc sư muốn mượn tay bạo chúa để xây dựng một công trình nghệ thuật để lại cho hậu thế, lấy cứu cánh là “cái đẹp” biện minh cho phương tiện “dã man”. Bởi thế hình tượng Vũ Như Tô chỉ là một “ca đặc biệt” của người kiến trúc sư chứ chưa khái quát được thân phận người nghệ sĩ khao khát sáng tạo trong một xã hội hà khắc, tự do bị bóp nghẹt; giá trị nghệ thuật của kịch Vũ Như Tô chính vì thế mà bị hạn chế.

Tiểu thuyết lịch sử “*An Tư*” lại mở ra một không gian rộng hơn. Đó là thời vua Trần Thiệu Bảo, quân Nguyên sang cướp nước ta. Cuốn truyện đề cập tới hầu hết các nhân vật lịch sử trong thời kỳ này: Hưng Đạo vương Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản... các sự kiện lịch sử như Hội nghị Diên Hồng, trận chiến trên sông Bạch Đằng... về phía quân Nguyên thì có Thoát Hoan, Toa Đô, Ô Mã Nhi... và hai nhân vật chính là công chúa An Tư và tướng Chiêu Minh Vương Trần Thông. Hai người này vốn yêu nhau và đã đính hôn nhưng Thoát Hoan mang 50 vạn sinh mạng tù binh để đánh đổi lấy An Tư. Triều đình buộc phải chấp thuận. Thế là nàng công chúa tuyệt sắc, tài hoa và giàu lòng yêu nước đành gạt nước mắt vĩnh biệt người yêu để sang trại quân Nguyên làm vợ kẻ thù. Tướng Trần Thông trúng tên chết ngay trước ngày quân ta đại thắng, công chúa An Tư hổ thẹn không muốn nhìn mặt ai lẳng lặng nhảy xuống sông tự vẫn. Cuốn truyện dày có 115 trang mà dàn trải đủ các nhân vật, các sự kiện trong một thời kỳ chống ngoại xâm hào hùng nhất của dân tộc đồng thời lại muốn đi sâu vào bi kịch cá nhân của công chúa An Tư và tướng Trần Thông, bởi thế người đọc thấy rõ sự sơ lược và sự tùy tiện trong việc đưa các tình tiết lịch sử vào truyện, – dường như có cũng được mà không có cũng không sao. Tác phẩm lại vẫn dừng ở truyện dã sử hơn là một pho tiểu thuyết lịch sử như các nhà phê bình cách mạng gán cho nó.

Vậy là sự nghiệp văn chương của Nguyễn Huy Tưởng thời trước cách mạng chỉ có 3 tác phẩm loại “*thường thường bậc trung*” như đã nêu trên, thiếu hẳn “*một cuốn để đời*” như Nguyên Hồng, Tô Hoài, Nguyễn Công Hoan... hoặc cả một sự nghiệp đồ sộ như Vũ Trọng Phụng, Nam Cao...

Vốn tham gia cách mạng từ rất sớm, năm 1942, Nguyễn Huy Tưởng đã gia nhập tổ chức *Văn hoá Cứu quốc* của Đảng cộng sản, sang năm 1945 được cử đi dự *Đại hội Tân Trào*, năm 1946 được kết nạp Đảng, được vào Quốc hội, năm 1949 được cử vào Tiểu ban văn nghệ trung ương của Đảng... Tham gia chặt chẽ vào các công tác của cách mạng như vậy, Nguyễn Huy Tưởng gần với nhà chính trị hơn là nhà văn.

Áp ủ chủ đề Hà Nội kháng chiến, Nguyễn Huy Tưởng viết khá nhiều về đề tài này nhưng đều thất bại. Năm 1948, ông viết kịch “*Những người ở lại*” mô tả gia đình bác sĩ Thành với những quan hệ tình ái giữa bác sĩ Thành và Ngọc Cẩm rồi Ngọc Cẩm lại “quan hệ” với Phú Dương... làm người đọc thấy vở kịch của ông chịu ảnh hưởng quá rõ của vở kịch “*Lôi Vũ*” của Tào Ngưu. Chính Nguyễn Huy Tưởng sau này cũng

thừa nhận về giá trị của vở kịch “*Những người ở lại*”:

“*Những chuyện nhỏ gia đình, công chúng ngày nay đi xem đều thờ ơ lãnh đạm. Kịch “Những người ở lại” chỉ nói lên được cái bản khoản của vài cá nhân, không nói lên được những bản khoản của quần chúng cho nên đối với công chúng bấy giờ, kịch của tôi đã đặt ra những vấn đề không quan thiết tới vận mệnh của số đông...*”

Không nói được những bản khoản của đám đông tức là gián tiếp thừa nhận thiếu sự khái quát. Chính vì căn bệnh đó mà chỉ một năm sau viết “*chuyện nhỏ gia đình*” trong “*Những người ở lại*”, năm 1950, Nguyễn Huy Tưởng đã mở rộng đề tài sang viết về cả một vệt chiến trường. Tập “*Ký sự Cao Lạng*” nhằm phản ánh “*Chiến dịch Biên giới*” từ lúc chuẩn bị chiến trường, chiến dịch mở màn, các trận đánh quyết định, những ngày truy kích giặc và niềm vui chiến thắng của quân và dân. Tất cả diễn ra khá gấp rút nên Nguyễn Huy Tưởng đành phải dùng lối viết “*ghi chép*” chứ chưa hẳn đã là “*ký sự*”. Chẳng hạn bức tranh về tinh thần anh dũng của quân ta:

“*Những báng súng đập nhau chan chát. Lực dăng khẩu súng trong tay một thằng Đức cao lớn trên miệng hầm. Cả hai ngã lộn xuống hầm, ôm nhau, đấm nhau, cắn nhau. Lực gỡ ra được, ngồi trên ngực nó, nghiêng răng bóp cổ thằng giặc nhầy nhụa mồ hôi...*”

Hoặc cảnh đoàn dân công tải đạn ra chiến trường được khắc hoạ nặng về “*ca ngợi tình đoàn kết giữa các dân tộc chung một quyết tâm tiêu diệt kẻ thù*”:

“*Mấy chị Mán đỏ khăn áo sặc sỡ, trán cao nhẵn, nhể nhại mồ hôi đang còng lưng đeo sọt đi giữa đám đông. Những chị Nùng áo ngắn tay rộng. Những chị Thổ tay chềnh áo dài. Những anh Mán cao lớn để hồng mao. Số đông áo chàm. Khi tản, khi chụm, khi lố nhố dưới thung lũng, khi thoăn thoắt lên đèo cao, khi tản vào rừng cây chuyển động, khi xoá đi, hoà vào những hàng dài đá xám lờm chờm bên đường, thỉnh thoảng bật lên vải chàm trắng của người đàn bà Mán Lài áo pha màu đất, vấy nhiều nếp xùm xoà...*”

“*Các chị đi hành quân, dài và lưng còng, ngoằn ngoèo, nối rừng nọ với rừng kia, đèo này với đèo khác, ngày đêm không nghỉ...*”

Cứ như thế, toàn bộ tập bút ký giống như những “*ký hoạ*” thiên về nhãn quan phục vụ chính trị chứ ít đi sâu vào tâm tư, tình cảm cá nhân để từ đó phảng phất sắc màu thân phận con người trong chiến tranh.

Tập “*Ký sự Cao Lạng*” dày hơn trăm trang được hoàn thành ngay trong không khí chiến thắng của chiến dịch Biên giới tháng 9/1950, bởi thế nó được coi như một minh chứng mẫu mực về “*lý thuyết sáng tác kịp thời*” của Đảng. Quả thực đi sâu vào nội dung “*Ký sự Cao Lạng*”, người ta nhận thấy ngay “*tính kịp thời*” của nó. Với cảm hứng đầy “*hồ hởi*” và phấn khởi, Nguyễn Huy Tưởng phác hoạ lại toàn bộ diễn biến của chiến dịch từ lúc chuẩn bị tới khi kết thúc lúc quân ta thắng lớn, đánh tan cả hai binh đoàn thiện

chiến Pháp bắt sống hai quan năm của Pháp là Charton và Lepage giải phóng cả một giải biên giới Từ Cao bằng tới Lạng Sơn.

“*Ký sự Cao Lạng*” gồm 6 phần trong đó 2 phần đầu mô tả không khí chuẩn bị nhận nhíp của quân dân Cao Lạng “*tự vắt mình để dốc hết người và của vào trận đánh*”, dù hết sức khó khăn gian khổ nhưng đâu đâu cũng “*thấy hiện lên tinh thần phấn khởi, hào hứng, đâu đâu nghe những tiếng hò hện, động viên nhau “quyết giết giải của Hồ Chủ tịch, quyết thi đua lập công, trận này phải thắng...”*”. Phần thứ ba ghi lại cuộc chiến đấu mở màn, trận công kiên đồn Thất Khê, chủ nghĩa anh hùng cách mạng chiến đấu dũng cảm và nhiều gương anh hùng đã xuất hiện: Trần Cừ lấy thân mình lấp lỗ châu mai, La Văn Cầu chặt tay bị thương cho khỏi vướng víu xông lên đánh bộc phá tạo cửa mở cho xung kích hạ đồn Đông Khê. Cho tới ngày nay chuyện anh hùng La Văn Cầu tự chặt tay mình vẫn còn được nhắc tới, riêng chuyện Trần Cừ lấy thân mình lấp lỗ châu mai thì không, có lẽ vì sự tích phi thường này phải nhường cho anh Bế Văn Đàn người dân tộc thiểu số, chắc để cho phù hợp với chính sách dân tộc của Đảng trong khen thưởng thành tích chiến đấu. Điều này cho thấy những chất liệu Nguyễn Huy Tưởng viết trong “*Ký sự Cao Lạng*” thường được lấy từ... báo cáo thành tích thi đua của các đơn vị bộ đội và vì phải phục vụ cho công tác tuyên truyền nên nó thường được thêm mắm muối và phóng đại. Gương anh “*Trần Cừ lấp lỗ châu mai*” cũng tương tự như gương em bé đuốc sống Lê Văn Tám tẩm dầu vào người chạy vào đốt kho xăng Nhà Bè do nhà sử học Trần Huy Liệu “*sáng tác*” ra để phục vụ công tác tuyên truyền theo sự xác nhận mới đây của Giáo sư Phan Huy Lê. Phần 4 và 5 ghi lại cuộc vận động chiến của bộ đội đuổi theo và nghiền nát hai binh đoàn thiện chiến của Pháp tại vùng núi Khua Luông, Quý Châu. Phần 6 ghi lại không khí chiến thắng tại vùng Cao Lạng trong đó nổi bật hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm một đơn vị quân đội:

“*Bác không đứng trên lễ đài. Bác đi thẳng xuống bãi cỏ. Bác không đội mũ. Mặt Bác sạm phong trần. Đầu hoa râu đã bạc nhiều. Bác mặc áo hở ngực. Quần bác nhàu, chân bác đi dép cao su trắng, đứt quai sau. Bác đến với bộ đội như cha đến với con: vui vẻ, thân mật, tạo một nguồn phấn khởi mạnh mẽ...”*

Đọc tới chi tiết tác giả ca ngợi “*chiếc dép cao su trắng đứt quai sau*” của bác Hồ, người ta mới hiểu vì sao trong tất cả những bộ tuyển tập và toàn tập về Nguyễn Huy Tưởng và trong tất cả những bộ lịch sử văn học, bao giờ người ta cũng nhắc tới “*Ký sự Cao Lạng*” như là một thành tựu không chỉ của riêng Nguyễn Huy Tưởng mà còn là của chung nền văn học cách mạng. “*Hình tượng bác Hồ*” không phải là hiếm hoi trong sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng. Tháng 9/1950 ông hoàn thành “*Ký sự Cao Lạng*” thì trước đó vài tháng vào dịp “sinh nhật Bác 19 tháng 5” ông có bút ký “*Hồ Chủ tịch năm nay*”, sau này cũng được đưa vào các bộ tuyển văn học. Bài viết kể lại nhân ngày sinh nhật Bác tác giả vinh dự được tới thăm nhà Bác ở trong rừng chiến khu Việt Bắc. Ngôi nhà giữa rừng được tác giả diễn tả:

“*Một con đường sạch và dài dẫn tôi vào. Tôi có cảm tưởng đi giữa một công viên Hà Nội với rất*

nhều péc-gô-la. Sự thực hai bên tôi toàn là rau rền, rền xanh, rền tía, rền đỏ; giàn toàn thị là giàn mướp, giàn bầu. Một vài giàn mướp đã trổ hoa vàng, bướm lượn tíu tít. Máy bay không làm vẫn trước sau lễ chúc thọ. Chiều hôm nay bình tĩnh lắm. Sau một trận mưa, trời bắt đầu hửng nắng. Ánh hồng trên các thân cây...”

Sắp được đặt chân vào nhà Bác, tâm sự của tác giả thật phức tạp:

“Tôi lâng lâng vui, đồng thời cũng ngại ngại, cái ngại dĩ nhiên của một người sắp đến trước một vĩ nhân. Tôi đã được gặp Cụ ở Bắc Bộ phủ, ở các cuộc mít tinh, ở mấy cuộc hội nghị, những buổi dạ hội tại Nhà hát Lớn Thủ đô. Nhưng từ ngày kháng chiến, tôi không được gặp Cụ và bị kích thích mạnh mỗi khi nghe các bạn kể lại những chuyện về Cụ: Cụ đánh bóng vô lê, Cụ tặng gia. Cụ đi kinh lý mặt trận. Cụ đem cái vui và niềm tin đến cho bao nhiêu hội nghị. Cụ tiễn chân các cán bộ tới thăm Cụ một buổi chiều lẫn lộn cây cối và mưa gió của chiến khu... Cho nên lần này đi chúc thọ Cụ, tôi vẫn có cái náo nức của những buổi đầu tiên gặp Cụ...”

Rồi Nguyễn Huy Tưởng nhớ lại kỷ niệm một đêm ở hội nghị dân quân, các nhà văn, nhà báo xúm nhau lại để viết những chuyện anh hùng của bộ đội và nhân dân, những chuyện tàn ác của giặc Pháp mà các đại biểu đã kể lại trong hội nghị. Mọi người hăm hở viết suốt đêm trắng, hoàn thành “*năm chục truyện căm thù và anh dũng*” để kịp tinh mơ sáng hôm sau đưa cho người du kích cười ngựa chạy đi... dâng Bác. Sau cùng Nguyễn Huy Tưởng cũng kể tới giây phút đặt chân vào nhà Bác:

“Vườn rền dẫn đến một khu rất đông người, nhiều cây và rất nhiều khoảng nắng. Chỗ nào cũng có thiếu nhi. Chúng nhảy tung tăng. Chỉ nhìn theo chiều mắt lóng lánh của chúng cũng biết Cụ ở chỗ nào. Và tôi gặp Cụ. Một cái bắt tay. Chụp ảnh. Những nụ cười chung quanh. Tôi trở về với gia đình...”

Khi mọi cảm giác hồi hộp đã tan biến, Nguyễn Huy Tưởng đã tưởng như ở nhà mình, ông mới tả Bác:

“Trán Cụ chiều nay không có nét răn. Nước da hồng sáng. Bộ áo kaki cũ và mềm, phơn phớt trắng hồng càng tôn nước da và làm cho cử chỉ thoải mái, thanh niên. Có một cái gì quyến rũ trong đôi mắt thăm sâu, phản ánh những khóc cười của dân tộc...”

Quả thực những văn thi sĩ quán quân về ca ngợi Bác như nhà thơ Tố Hữu “*Bác ơi trán bác mênh mông thế?*” hoặc như nhà thơ Chế Lan Viên gọi Bác là “*Người đi tìm hình của nước*” cũng chưa ai bằng được Nguyễn Huy Tưởng có một chi tiết thật đắt nhìn thấy “*sự khóc cười của dân tộc*” trong đôi mắt sâu thăm của Bác.

Tiếp đến Nguyễn Huy Tưởng tả phòng khách của Bác:

“Bao vây Hồ Chủ tịch là cả Việt Nam thu gọn do những đại biểu muôn vẻ muôn màu...”

Trước hết phải kể đến cán bộ cao cấp: Cụ Tôn Đức Thắng “*người công nhân lão đại*”, ông Trường Chinh “*nhỏ nhắn nói chuyện vui vẻ*”, ông Phan Anh thấp, vững “*đang nghĩ tới một tập Kiều tặng Cụ*”, ông

Hoàng Quốc Việt “*nhanh nhẹn như một gia trưởng*”... Rồi đến đại biểu thanh, công, phụ, trước hết là... thiếu nhi. “*Thiếu sinh quân. Thiếu nhi nghệ thuật. Thiếu nhi địa phương. Cháu nhìn Bác không chớp mắt. Cháu bên vai bác nũng nịu. Cháu ngồi dưới chân Bác, nghển cổ há mồm. Cháu biểu bác một bài hát. Cháu dâng bác một cây sáo mộc...*”. Rồi đến anh hùng lao động, anh hùng của vùng tạm bị giặc chiếm... “*Lá cờ đỏ thêu chỉ vàng “vạn thọ vô cương” chói lọi gian phòng...*”

Nguyễn Huy Tưởng tả Bác vui với thiếu nhi thì thấy Bác giản dị, gần gũi nhưng khi nói tới lá cờ “vạn thọ vô cương” thì lại thấy Bác như một... Hoàng Đế. Không hiểu “*lá cờ đỏ thêu chỉ vàng*” này có thật không hay là Nguyễn Huy Tưởng đã... bịa ra để “nịnh khéo” Bác, có điều từ đầu đã ca ngợi Bác là “giản dị vô cùng” vậy sao còn bày đặt ở phòng Bác một lá cờ viết chữ Hán rắc rối vậy thì quần chúng công nông hiểu làm sao?

Rồi cụ Hồ ngồi nói chuyện với một anh chiến sĩ cụt tay trong đại đoàn 308. Nguyễn Huy Tưởng viết:

“*Tôi không nghe rõ câu chuyện giữa Cụ và người chiến sĩ, chỉ thấy sau lưng Cụ, cửa sổ tròn, để lọt một mảnh trời sao lấp lánh...*”

Tới đây người ta thấy được cái “thủ pháp nghệ thuật” hoặc nôm na là “cái mẹo ca ngợi” của Nguyễn Huy Tưởng. Khi vẽ chân dung bác Hồ ông thường gắn với khi thì “sự khóc cười của dân tộc” khi thì cả một trời sao...

Cuộc chúc thọ bác Hồ tạm lắng xuống để nhà văn Nguyễn Huy Tưởng có thể nhìn thấy cả một mảnh trời sao sau lưng bác, mãi đến khi “*ông Trần Văn Giàu đọc những điện văn của các chính phủ, đoàn thể các nước bạn chúc mừng ngày lục tuần đại khánh của Cụ, phòng họp mới trở lại cái tíu tít ban nãy*”. Lúc này người ta nghe thấy “*những tên Staline, Hồ Chí Minh quỵn nhau trong một tinh thần quốc tế mà cảnh sum vầy ở góc trời này, hôm nay càng làm bật ý nghĩa thâm trọng*”, nghe thấy “*những lời hô khẩu hiệu*”, “*bài hát Hồ Chí Minh muôn năm cất lên vang lừng*”... Hoá ra người vinh dự nhất được cụ Hồ bắt tay trong buổi chúc thọ lại là linh mục Phạm Bá Trực, ngày đó còn đang thay mặt Quốc hội.

“*Cụ bước lại bắt tay cha Trực rồi nói:*

“*Tôi bắt tay Quốc hội tức là bắt tay toàn dân...*”

Chỗ này mới thấy tính “mặt trận” của cụ Hồ – cụ bắt tay một linh mục làm hủ dạ giáo dân nhưng cụ lại nói cụ bắt tay “Quốc hội”; như vậy mấy ông “sư quốc doanh” cũng không có gì phải ghen tị.

Được “bác Hồ bắt tay”, cha Trực sướng quá, “*hát ngay một đoạn thánh ca mừng Cụ*”:

“*O Remus*

Pro Domino notio Ho Chi Minh...

Dominus conservet eum, et

Vivifice sum et Beetam...”

Linh mục hát bằng tiếng la tinh được tác giả dịch ra như sau:

“Hỡi các giáo hữu ta hãy nguyện chúc cho vị Chủ tịch quý mến của chúng ta Hồ Chí Minh, xin Thiên Chúa hằng gìn giữ cho Người, xin Thiên Chúa hãy ban cho Người hưởng trường thọ và được hạnh phúc thật trên cõi đời, xin Thiên Chúa hằng hộ vực và che chở Người cho khỏi mọi mưu chước của kẻ thù của Người (cũng là kẻ thù chung của Nhân loại).

Chẳng hiểu tiếng tây tiếng u ra sao, chỉ thấy nhà văn Nguyễn Huy Tưởng dịch ra thành bài *“lãnh tụ ca”* bốc Người lên tầm cỡ thay mặt cho nhân loại mới ghê. Ông lại còn tả tiếng hát của linh mục:

“Tiếng hát âm vang trang nghiêm. Phòng thốt nhiên im lặng phảng phất một cái gì cao rộng, bao trùm. Cụ nắm tay cha Trực rất lâu...”

Nhiệt tình ca ngợi lãnh tụ của cha Trực đã được đền đáp kịp thời, được *“Cụ nắm tay rất lâu”*, vậy hẳn là một ân sủng lớn đối với linh mục.

Sau người già ắt phải đến con nít.

“Bác lại ngồi giữa các cháu” để coi *“dạ hội nhạc kịch do các Thiếu sinh quân và Thiếu nhi nghệ thuật trình bày”*. Lẽ ra lúc này Bác phải khen ngợi cháu này hát hay, cháu kia múa giỏi, lạ thay *“lúc buông màn tôi nghe Bác nói với các huynh trưởng của hai đoàn: đừng để các cháu đối. Phải lo cho các cháu được học, tiến bộ...”*. Rất có thể bác Hồ sẽ ra chỉ thị cho huynh trưởng thiếu nhi như vậy, nhưng chắc chắn phải vào lúc *“khai hội nhận chỉ thị”* chứ không phải lúc vừa coi xong các cháu biểu diễn như thế. Chỗ này tác giả *“hơi vụng”* trong ca ngợi đức độ của bác Hồ.

Rồi sau cùng *“ân sủng của bác”* cũng tới với nhà văn Nguyễn Huy Tưởng:

“Buổi chiều tôi đang ăn cơm, Cụ đến sau lưng, đặt tay lên vai hỏi:

“Chú ăn được mấy bát?”.

Chúng tôi hỏi lại Cụ, Cụ nói:

“Tôi ăn được hai bát...”

Tôi se se trong lòng...”

Nhà văn ngậm ngùi thương Bác *“ăn có hai bát cơm”* nhưng không dám nói ra. Rồi trước khi trở về đơn vị, nhà văn được cụ Hồ nhắc nhở về 4 điểm thi đua giữa các... báo: *“đúng chính trị – văn chương hoạt bát – ít tếu – hình thức giản đơn”*.

Cho tới ngày nay, hơn nửa thế kỷ sau, báo chí Việt Nam về căn bản vẫn tuân theo những chuẩn tắc trên, đặc biệt là *“đúng chính trị”* – tức là phải tránh né những vấn đề nhạy cảm, phải tuân thủ sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, chỉ được phép đưa tin có lợi cho Đảng, cho *“ổn định chính trị”* của Đảng.

Sau cùng đã tới lúc nhà văn phải chia tay cụ Hồ với cảm giác được ông diễn tả:

“Nhiều tiếng nói trong tôi một lúc: Phố Lu – Bắc bộ phủ – Ba Đình – Bác – Chú – Tổng phản công – Tôi ăn được hai bát. Cụ sáu mươi. Cụ đã sáu mươi...”.

Đúng là một thứ tình cảm “đa chiều”, trong đó nổi lên tình cảm thương “*cụ Hồ ăn được hai bát cơm*” và lo lắng “*Cụ đã sáu mươi... Cụ đã sáu mươi...*”. Ôi ước gì, Cụ sống lâu vài trăm tuổi. Đó là mơ ước trong sâu thẳm nhà văn và ta đành phải nói ra hộ ông.

Bài báo “*Hồ chủ tịch năm nay*” được Nguyễn Huy Tưởng ghi ngày viết đúng vào sinh nhật lần thứ 60 của cụ Hồ: “19-5-1950”.

55 năm rồi, hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, một tháng nữa lễ “*Kỷ niệm 105 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại*” lại diễn ra rầm rộ trên khắp đất nước Việt Nam. Hoá ra ở cụ Hồ cái gì cũng vĩ đại, cũng kiệt xuất, cũng thiên tài cả, chỉ trừ có mỗi tuổi thọ của cụ là cũng như người đời thôi. Ông nhà văn hình như cũng cảm thấy điều đó nên kết thúc bài viết người ta thấy rõ ông thật xót xa trong lòng.

Trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Huy Tưởng, vở kịch “*Bắc Sơn*” được công diễn năm 1946 và được báo chí cách mạng rồi rít khen ngợi:

“Bắc Sơn ra đời đã đặt nền móng cho một nền kịch mới ... Bắc Sơn đã cảnh tỉnh cho những người còn nghi ngờ kịch cách mạng và xứng đáng là vở kịch cách mạng thành công nhất từ trước tới nay ...”
(*Báo Văn nước – 1946*).

Kịch “*Bắc Sơn*” viết thế nào mà được báo chí ca ngợi ghê gớm vậy?

Kịch lấy cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn làm bối cảnh, thời gian vẹn vẹn có mấy tháng từ lúc khởi nghĩa nổ ra (27-9-1940) cho tới lúc du kích thất bại phải bỏ Vũ Lăng rút lên rừng (đầu 1941). Diễn tả cuộc xung đột giữa hai phe cách mạng và phản cách mạng qua đó khẳng định cách mạng nhất định thắng, báo hiệu cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sẽ nổ ra.

Câu chuyện kịch “*Bắc Sơn*” xoay quanh “hai phe” đối nghịch trong gia đình người dân tộc Tày – ông cụ Phương, vợ, con trai, con gái và con rể. Cụ Phương và con trai là Sáng hăng hái tham gia cách mạng. Cô con gái là Thơm và mẹ thuộc phe lừng chừ đứng giữa. Chàng rể, chồng của Thơm là Ngọc thuộc phe đối lập, từ chỗ chế giễu cách mạng đến chỗ dẫn đường cho Pháp đàn áp du kích và trở thành một tên Việt gian nguy hiểm. Sáng bị Pháp bắn chết gây cho cụ Phương hiểu lầm bà vợ dắt Pháp về bắn con bèn rút súng bắn vợ. Rất may cô con gái Thơm xông vào gạt ra cứu sống mẹ. Cụ Phương sau khi bắn chết một tên Pháp cũng bị tử thương. Có hai cán bộ cách mạng là Thái, Cửu chạy vào nhà Thơm trốn Pháp được cô giấu trong buồng, chờ chồng bỏ đi, Thơm mới chỉ đường cho cán bộ chạy thoát. Sau Thơm theo cách mạng, lên căn cứ tiếp tế muối và báo tin Pháp sắp vây lùng. Vừa lúc đó Ngọc, chồng Thơm mò tới bị Thơm đồng dục tố cáo bộ mặt Việt gian của chồng. Ngọc rút súng bắn vợ. Nhờ Thơm, quân du kích diệt được giặc Pháp...

Vở kịch “Bắc Sơn” chia đôi hai loại người rạch ròi: cách mạng và phản cách mạng – ngay cả trong quan hệ vợ chồng, người ta cũng có thể bị phân hoá thành hai phe:

THƠM (nói với chồng):

“Thôi, đến lúc này tôi cũng chẳng còn úp mở làm gì nữa. Tôi biết anh lắm rồi... Anh giấu ai chứ giấu tôi thế nào được? Ba tháng nay tôi ăn chung ở chung với anh tôi khổ sở biết là chừng nào. Anh giết cha tôi, anh giết em tôi, anh làm tan nát cửa nhà tôi, anh làm hại bao nhiêu người, anh tưởng tôi không biết nhục à? Vợ một thằng chó săn(khóc).Sao tôi lại theo anh kia chứ? Sao tôi với anh ở lại Bắc Sơn kia chứ?(khóc nước mắt)Anh có phải là người nữa không? Phải, tôi giúp quân du kích đấy; tôi biết tin anh dắt Tây đến đánh úp, tôi đi báo quân du kích đấy. Tôi đổ anh phá nổi quân du kích. Mở mắt ra! Nó sai như con chó, nó khinh như con chó mà không biết đời à? Các ông đồng chí đâu! Bắt lấy nó. Nó đây rồi... Nó đây rồi... đừng thương nó...”

Thế là cô vợ hô hoán lên cho du kích chạy tới bắt chồng...

Anh chồng – tên Ngọc, không còn tin vào mắt vào tai mình nữa. Chính cô vợ chung chẵn chẵn gối của mình lại dâng mình cho cách mạng.

“NGỌC –(mất sắc)

–Con kia, mày định giết tao phải không?

THƠM (lăn xả vào Ngọc hú lên):

- Anh em ơi, nó đây rồi. Chú ơi... ông Thái ơi...”

Thế là chồng rút súng bắn vợ và liền đó bị Tây... bắn nhằm chết. Tuy nhiên, sau đó cô vợ – Thơm, không chết, cô vẫn sống để chỉ vào xác chồng mà căm thù:

“Chính nó bắn tôi (chỉ về phía Ngọc) Thằng Ngọc... Chúng nó bắn nhằm phải thằng Ngọc. Không biết nó đã thấy nhục chưa? Chỉ tiếc là mình không được xử tội nó...”

Rồi quên cả đau đớn và cũng chẳng hiểu sao lúc này cô nàng lại nghĩ tới... bộ đội:

“Tôi chết mất... Quân ta thế nào?”

Và rồi cô nàng như mê sảng hướng ra mặt trận:

“Cho tôi đi xem đi. Chú tôi với em Sáng đang bắn chúng nó đấy. Trường Vũ Lãng ta lại chiếm được kia. Đi mau lên các ông. Các ông cố lên nhớ. Mau lên, có phải cờ ta đấy không? Được thật rồi...”

(Thơm lả ra sau sự kích thích mãnh liệt của tinh thần. Tiếng hát vang lừng hùng dũng).

Than ôi, ông Nguyễn Huy Tưởng ép uống “bông hoa rừng” giác ngộ cách mạng và bày tỏ cái sự giác ngộ ấy một cách lố bịch đến thế thì thôi. Giữa đôi vợ chồng chẳng hiểu sao không mấy may chút nghĩa tình

phu thê mà chỉ có “*cách mạng*” hoặc “*phản cách mạng*”. Giả dối đến thế không hiểu trong lòng ông có thấy xấu hổ khi đặt bút viết?

Kịch “*Bắc Sơn*” đã đặt “*nền móng cho kịch cách mạng*” như thế đấy. Nó được đám văn nô bốc lên mây xanh. Nguyễn Đình Thi reo hò:

“*Viết Bắc Sơn, Nguyễn Huy Tưởng muốn bày giải lòng tin chắc của mình(vào cách mạng).Không, nghệ thuật với cuộc sống không thể nào rời nhau, nhất là trong lúc này... Kịch Bắc Sơn đưa lên sân khấu những sự việc mới, những đám đông, những con người mới của cách mạng: người cán bộ, ông già nông dân khảng khái, anh du kích, bà cụ có tấm lòng yêu nước trung thực. Đây là điều đáng chú ý nhất và cần nhấn mạnh nhất...*”.

Nhà phê bình mác-xít hơn cả ông Trường Chinh là giáo sư Hà Minh Đức cũng bốc thơm:

“*Qua vở kịch Bắc Sơn, lần đầu tiên Nguyễn Huy Tưởng xây dựng thành công những con người mới xuất thân từ quần chúng lao động. Phần lớn họ là những người nghèo khổ bị áp bức, vùng lên làm chủ vận mệnh mình...*”

Sự thực, đó là một bước lùi vĩ đại, trong khi kịch nói thế giới từ thời Shakespeares đã đưa lên sân khấu những nhân vật khổng lồ với tính cách phong phú và phát triển phức tạp, thì ở Việt Nam vào những năm sau đại chiến thế giới thứ hai, người ta mới bắt đầu xây dựng một thứ sân khấu mà tính cách nhân vật bị vót nhọn chỉ còn nhân vật “ta” hoặc “địch”. Nền kịch cách mạng này với “phương pháp sáng tác” như vậy, nhất định sẽ đưa sân khấu tới... tắc tị. Quả nhiên một loạt vở kịch dẫm theo vết Nguyễn Huy Tưởng như “*Chị Hoà*” của Học Phi, “*Bức tranh mùa gặt*” của Trần Vượng, “*Tiền tuyến gọi*” của Trần Quán Anh sau này... đều mau chóng bị vứt vào sọt rác của lịch sử.

Nguyễn Huy Tưởng là nhà văn được Đảng khen luôn luôn bám sát đời sống, tác phẩm nóng bỏng tính thời sự. Quả vậy, sau “*Ký sự Cao Lạng*”, Nguyễn Huy Tưởng đi theo đoàn cải cách ruộng đất xuống ba cùng với bần cố nông và có ngay tiểu thuyết “*Truyện anh Lục*” (1955) viết về người nông dân bị địa chủ, cường hào bóc lột đến tận xương tủy, nay nhờ có Đảng đã vùng lên đập tan giai cấp bóc lột, làm chủ cuộc đời mình. Tác phẩm... dở đến nỗi bị nhà phê bình Phan Cự Đệ chê là...“*tác phẩm còn lẫn lộn giữa việc tường thuật về người thật và xu hướng tiểu thuyết hoá, nhưng điều đáng quý là sự nỗ lực của Nguyễn Huy Tưởng đi vào một đề tài mới mẻ với ý thức phục vụ sát yêu cầu cách mạng...*”.Thế thôi, chỉ là phục vụ cách mạng chứ đâu phải làm văn chương? Thực ra “húc” vào đề tài cải cách ruộng đất nhà văn nào cũng phải bịt mắt bưng tai để nói theo giọng điệu tuyên truyền của cán bộ Đội cải cách, bởi thế các tác phẩm viết ra đều “chết non” như “*Tranh tối tranh sáng*”, “*Hồn canh hồn cu*” của Nguyễn Công Hoan, “*Mẹ con đồng chí Chanh*” của Nguyễn Đình Thi, “*Con trâu*” của Nguyễn văn Bổng, “*Truyện Tây Bắc*” của Tô Hoài...

Sau hoà bình năm 1954, các nhà văn được Đảng yêu cầu viết về sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa trên đất Bắc, Nguyễn Huy Tưởng đã hưởng ứng nhiệt tình, viết ngay tiểu thuyết *“Bốn năm sau”* (1959). Cuốn truyện xoay quanh công cuộc xây dựng lại Điện Biên Phủ, nơi chiến trường vừa lặng im tiếng súng, vẫn còn chằng chịt giây thép gai và bom mìn để thử thách tinh thần người lính phục viên, rời tay súng, cầm tay cày. Cuốn sách được các nhà phê bình của Đảng *“nâng bi”* là *“Bốn năm sau” mang theo cảm hứng mới phơi phới tinh thần lạc quan cách mạng của những con người làm chủ hiện tại và tương lai...”*. Có lẽ vì cái cảm hứng đó mà không đầy bốn năm sau ra đời, tiểu thuyết *“Bốn năm sau”* đã chết ngóm chẳng còn ma nào muốn đọc.

Là nhà văn đi hàng đầu theo chủ trương *“sáng tác”* kịp thời của Đảng, Nguyễn Huy Tưởng luôn luôn được báo chí bốc thơm theo kiểu:

“Chất hiện thực trong những sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng ngày càng được tăng cường qua những đợt đi thực tế, tham gia chiến dịch, những ngày lặn lội với phong trào. Anh thấy rõ cuộc sống mới không ngừng phát triển. Đang từng ngày thay da đổi thịt. Ở đâu trong cuộc sống cũng phấp phới cái “cánh bay của một thứ lãng mạn cách mạng ngay trong những công việc hàng ngày”. Đó chính là cơ sở khách quan để nảy sinh chất lãng mạn cách mạng trong tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng...”

Tuy nhiên sự *“đoản thọ”* của những sáng tác kịp thời kiểu như *“Ký sự Cao Lạng”*, *“Truyện anh Lục”*, *“Bốn năm sau”*... cũng làm Nguyễn Huy Tưởng phải nghĩ ngợi, nhất là văn chương của ông nâng bi cách mạng quá đà đến độ nhà phê bình *“bảo hoàng hơn cả nhà vua”* Phan Cự Đệ cũng phải than:

“Nguyễn Huy Tưởng đến với cuộc đời mới với bao cởi mở và tin cậy, không có những khoảng cách giữa nhà văn và cuộc sống qua những dẫn vật cá nhân, những ngại ngùng xa lạ... Nguyễn Huy Tưởng thích khai thác những mặt đẹp của đời sống, cái đẹp của con người mới đang sáng tạo nên những trang sử của dân tộc. Anh nhìn cuộc sống một cách xuôi chiều và có phần lý tưởng hoá. Nguyễn Huy Tưởng chưa thấy hết những mặt phức tạp của cuộc đấu tranh xã hội nên trong một số trường hợp, cách nhận thức và giải quyết vấn đề của anh hơi hợt và dễ dãi...”

Tóm lại nói theo ngôn ngữ thời nay là anh viết quá... phải đạo, quá an toàn, luôn luôn đeo chữ *“thọ”* cho ngòi bút rồi mới tung hoành trên trang giấy. Sau cuốn *“Bốn năm sau”*, Nguyễn Huy Tưởng hiểu rằng *“sáng tác kịp thời”* chỉ là sự xui dại của Đảng muốn nhà văn phục vụ chính trị hiệu quả hơn, tức thời hơn và chỉ để ra thứ văn chương *“báo tường”*. Từ đó ông bỏ hẳn *“những chuyến đi thực tế”* nhằm cho ra những *“sáng tác kịp thời”*, bỏ qua những *“đề tài khôi phục kinh tế”* nóng hổi tính thời sự, ông trở lại đề tài quá khứ với độ lùi đủ để có thể nhìn lại một cách bao quát, tỉnh táo từ đó xây dựng nên một tiểu thuyết sử thi, đồ sộ vừa đi sâu vào số phận cá nhân vừa mang tính hoành tráng của cơn bão táp của cách mạng.

Và Nguyễn Huy Tưởng bắt tay vào tiểu thuyết được coi là lớn nhất trong sự nghiệp của ông: *“Sống*

mãi với Thủ đô”.

Năm 1958 sách viết xong, 1961 sách ra mắt bạn đọc, được nhà văn Nguyễn Tuân viết lời bạt, nhà văn Nguyễn Khải viết bài khen ngợi cũng rất nhiều nhà báo, nhà phê bình khác bốc thơm.

Vậy thực chất giá trị của “*Sống mãi với thủ đô*” của Nguyễn Huy Tưởng là thế nào? Cuốn sách dày 450 trang mở đầu là cuộc tản cư của người Hà Nội về nông thôn tránh bom đạn giặc Pháp và kết thúc ở một đơn vị tự vệ đã bước vào ngày thứ hai của cuộc kháng chiến.

Trên sân ga Hàng Cỏ hai tháng sau ngày Quốc khánh mùng 2 tháng 9, giữa đám đông chạy loạn người ta thấy Trần Vinh, thầy giáo đưa mẹ xuôi tàu Nam tản cư về quê. Anh gặp lại Trinh người yêu cũ đã lấy chồng giàu có. Lúc này trụ lại Hà Nội và xin vào tự vệ dường như là thước đo giá trị của thanh niên Hà Nội; bởi vậy khi nghe Trinh hỏi mẹ:

“Tự vệ phải đánh nhau, sao các anh ấy lại thích vào mợ nhỉ?”

Trần Văn cau mặt. Trinh không những tỏ ra thờ ơ với thời cuộc mà còn ngu nữa. Hồi yêu Trinh, anh tưởng Trinh thông minh, có ngờ đâu lại thảm đến như thế này...”

Không phải chỉ có Trinh là thờ ơ với thời cuộc, trên sân ga, Trần Văn còn thấy “một đám thanh niên mặc tây đi xích lô từ phía Hàng Lọng tới. Họ vội vã, hấp tấp, hốt hoảng. Họ cuống cuống bước lên thềm, chạy vào ga lấy vé, mặt tái nhợt, hơi thở dốc ra. Trông thấy Trần Văn họ bẽn lẽn xấu hổ, người cúi mặt xuống, người ngoảnh mặt đi. Trần Văn cười trong bụng. Chắc hẳn họ cũng cùng một loại với mấy anh thanh niên theo gia đình đi tản cư mà anh gặp lúc nãy ở ngoài ke, các anh chàng phải giấu mặt đi để cho đồng bào khỏi trông thấy và xỉ vả là đồ hèn nhát....”

Vậy Trần Văn dĩ nhiên là một thầy giáo giác ngộ cách mạng nên mới có cái nhìn khinh bỉ đối với đám thanh niên cầu an, tản cư khỏi Hà Nội như vậy. Anh là giáo viên sử, dạy trường tư của một “nhà trí thức cách mạng”.

“Anh đã được giảng sử nước nhà bằng tiếng Việt Nam một cách đường hoàng, không phải dè dặt quanh co. Cách mạng tháng Tám đã mở cho anh một cuộc đời mới”.

Học trò của thầy Trần Văn cũng “cách mạng” không thua gì thầy.

Trước hết là cô Quyên, nữ sinh Hà Nội.

“Một chị cán bộ đã giới thiệu Quyên vào làm mật mã nhưng Quyên khóc xin thôi. Quyên cho là chị cán bộ khinh mình, vì Quyên thấy cái công tác được giao cho chẳng có gì là chiến đấu cả. Quyên nghĩ rằng đánh nhau thì phải nắm gai nếm mật, mặt trận thì phải là màn sương gối đất chứ có đâu lại đi làm một công việc chẳng có gì là khó nhọc, ro ró ở một xó nhà...”.

Thế rồi trong tường tượng, hình ảnh người chồng tương lai của cô nữ sinh này cũng phải là... một người cách mạng.

“Người ấy đã phải bị đẩy ra Côn Đảo, đã phải vượt tù trốn về khu giải phóng, và lúc này phải gánh vác những công việc lớn lao. Người chồng lý tưởng ấy của chị có thể không còn trẻ nữa, nhưng chị sẽ yêu với tất cả lòng yêu của chị, chị sẽ hy sinh tất cả cho anh để bù lại trăm nghìn gian khổ mà anh đã phải chịu trong bao nhiêu năm...”

Một quan niệm về tình yêu “lãng mạn cách mạng” ghê gớm chưa? Còn nam sinh của thầy như anh chàng tên Loan thì cũng bị *“trí tưởng tượng đưa anh từ cuộc đời còn thơm tho mùi sách vở tới những trận chiến đấu ngổn ngang xác giặc và chính anh có thể chết dưới đồng gạch ngói của phố xá điêu tàn...”*.

Đứng giữa đám học sinh *“mắt long lanh như sắp xông lên chiến đấu”*, anh giáo Trần Văn bồng *“thèm làm một người cán bộ nắm được hết tình hình, biết mình sẽ làm gì và đi tới đâu. Anh cảm thấy con người mới phải là con người chẳng kể trường hợp nào, đều làm chủ được tình thế...”*. Và rồi để *“động viên tinh thần chiến đấu”* cho đám học trò, anh giáo kể câu chuyện cái lỗ đạn Pháp bắn vào thành Hà Nội ngày 20-11-1973 bị một nhà nho nào đó lấp đi để *“nhân dân hàng ngày khỏi trông thấy mà thêm nhục”*. Mấy hôm sau, một ông nhà nho khác lại khoét cái lỗ ấy ra với lý lẽ *“phải để đấy cho mọi người luôn luôn trông thấy cái nhục mà nghĩ đến việc cứu nước...”*. Hai ông cứ người lấp người phá cho đến khi Pháp biết chuyện đem rào kín cổng thành lại (!). Câu chuyện thực hư không biết ra sao, nhưng người Hà Nội mỗi lần đi qua phố Cửa Đông đều nhìn thấy cái lỗ đạn ấy và không hiểu Pháp đã rào nó lại bằng cách nào?

Anh giáo Trần Văn kể xong câu chuyện, kết luận:

“Tôi nghĩ lúc này là lúc chúng ta lấp cái nhục bằng gương bằng súng đấy... chúng ta sẽ cho chúng nó biết rằng chúng ta không phải là một lũ hèn...”.

Ngoài đám thầy trò Trần Văn sôi sục tinh thần yêu nước, người ta còn thấy cô Nhân, bán hoa ở Ngọc Hà, thầm yêu anh giáo, chị họ cô Nhân có chồng chết trong khi Nam tiến, đứa con trai tuổi còn con nít tên Dân cứ nằng nặc xin đi... bộ đội vì nhớ bố quá, tất cả đều trong không khí sẵn sàng... đánh Pháp. Ở vườn hoa Cửa Nam, Trần Văn gặp một người thợ nặn các tượng Quan Công, Hạng Vũ... bằng bột bán cho con nít. Khi một đoàn xe *“chở toàn Tây mũ đỏ, kèm theo mấy con nhà thổ, me tây loè loẹt”* chạy qua, anh thợ nặn bột lên tiếng chửi theo kiểu rất... *“trí thức”*:

“Đánh Đức thua Đức, đánh Nhật thua Nhật, đánh đâu thua đấy, bắt nạt Việt Nam. Mẹ cha mày, bố mày cũng không dám đánh đêm...”

Được nghe chửi như vậy, anh giáo càng thêm phấn chấn. Anh bấu môi lẩm bẩm: *“Mọi bạo lực, mọi cường quyền mạnh đến như sấm như sét rồi cũng tan đi như bọt. Hạng Vũ, Attila, Nã Phá Luân, Hitler và Lơ Cléc, tất cả, trước hay sau, chóng hay muộn tất cả đều đổ sụp. Chỉ có nhân tâm là muôn thừa...”*

“Quần chúng nhân dân” Hà Nội được Nguyễn Huy Tưởng mô tả thành những con người yêu nước, nóng bỏng lòng căm thù như vậy, còn giặc Pháp, ngược lại được mô tả như bọn thú dữ uống máu người không tanh:

“Cánh cửa mở ra, giữa tiếng kêu hãi hùng của một người đàn bà và hai đứa con luống cuống trong một gian nhà nhỏ tối mờ mờ, đồ đạc đã thu dọn cả, chỉ còn trơ một cái giường. Tên lính Pháp hỏi Việt Minh, người mẹ không biết tiếng Pháp quỳ xuống chấp tay vái lia lịa miệng van lạy: Quan lớn làm phúc tha cho mẹ con chúng tôi... Tên lính hỏi dồn. Nó nắm lấy tóc người mẹ lôi dậy, gật gật đầu cười ...”

Và cái cảnh sau đây, thật chỉ có trong phim... kinh dị:

“Nhưng tên lính cười gằn, lật mặt người mẹ ngửa ra đằng sau. Cái cổ tròn căng thẳng, thoi thóp, gợn mấy đường gân xanh. Một bàn tay chơi với nắm lấy cái bàn tay của đứa con trai chừng năm tuổi. Đứa con gái nhỏ mới hai tuổi giẫy đành đạch hồn với mẹ, hai tay bấu vào cái gấu quần lụa trắng: “Mợ ẵm con... mợ ẵm con...”. Tên lính tháo đôi hoa tai của người mẹ, thản nhiên đút vào túi. Mặt người đàn bà trắng như tờ giấy, thân oải cong lên. Mối tên lính rung rung. Nó tuốt lưỡi lê, đâm gọn vào cái cổ, tay nắm tóc buông ra. Đầu người mẹ gieo mạnh xuống sàn gạch. Không một tiếng kêu. Lưỡi lê lại vung lên. Đứa con lớn đứng bên xác mẹ vừa khóc vừa đưa hai bàn tay nhỏ bé lên đỡ. Một ánh chớp loáng. Hai bàn tay vụng dại nắm chầm lấy cái lưỡi lê đâm mạnh, thọc sâu vào ngực nó...”

Cái cảnh chém giết rợn tóc gáy như trên còn kéo dài cả hai trang nữa khiến người đọc căm thù giặc Pháp đâu chưa biết chỉ thấy khiếp hãi cho ngòi bút của nhà văn dường như cũng đang chắm vào máu mà viết nên những trang... kinh dị đến mức khó tin. Sau cùng, để “tố cáo tội ác giặc xâm lược” sâu sắc hơn nữa, ông nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã mô tả chi li một cảnh còn kinh hoàng hơn dưới địa ngục mà có lẽ trong văn chương kim cổ chưa ai dám viết:

“Lưỡi lê đỏ máu của tên lính hung ác dứ dứ mấy cái rồi đâm phập vào cổ ằng ặc của người thanh niên. Nó xoay nghiêng cái cổ cho máu ông ộc chảy xuống cái âu trầu. Mấy ông già run rẩy ngồi thụp xuống nhắm nghiền mắt. Một ông cụ râu tóc đều bạc xô một thằng Pháp đứng sau để chạy. Bên xác người mẹ, đứa con gái khóc bắn bật không thành tiếng. Bỗng tên lính giết người kéo ông già râu bạc lại. Nó cầm cái âu đầy máu ngầu bọt kề vào miệng cứng đờ của ông cụ nói: “Mày húp đi. Mày húp trước đi. Rồi chúng mày thay nhau mà húp...”. Những tiếng cười của bọn giết người lại nổi lên trong cái gian nhà lênh láng máu...”

Sự thực tội ác của giặc Pháp ở phố Yên Ninh vào tháng 10/1945 đã man đến đâu, rồi đây các nhà sử học sẽ làm rõ, riêng nhà văn Nguyễn Huy Tưởng thật đáng mặt bậc thầy về phương pháp sáng tác tự nhiên chủ nghĩa và xứng đáng được tặng một... cây bút vấy máu.

Tất nhiên vào thời điểm đó vì “yêu cầu chính trị” phải kích động nhân dân Hà Nội căm thù giặc Pháp, những người làm công tác tuyên truyền có thể bịa đặt hoặc thổi phồng vụ tàn sát để trưng biểu ngữ “*Trả thù cho 23 đồng bào bị giết ở ngô Yên Ninh*” trên ô tô chạy khắp Hà Nội, nhưng cả 15 năm đã qua đi, yêu cầu tuyên truyền bôi đen quân xâm lược không còn đặt ra nữa, nhà văn khi đặt bút viết tiểu thuyết cần phải trả lại sự thực cho các sự kiện. Tiếc thay Nguyễn Huy Tưởng không làm được điều đó, ông vẫn viết đầy hứng khởi theo kiểu... tuyên truyền y như một nhà báo của Đảng đang hoạt động vào tháng 12/1946 chứ không phải nhà văn viết tiểu thuyết “*Sống mãi với Thủ đô*” mười hai năm sau đó. Chính vì vậy những sự kiện ông đưa ra có vẻ thiếu xác thực vì người đọc đã có độ lùi 15 năm sau để nhìn nhận nó.

Chẳng hạn câu chuyện ông kể về nỗi khao khát của đồng bào miền Nam được trốn ra Bắc sau khi thực dân Pháp trở lại chiếm đóng:

“Cái hồi vỡ mặt trận Ninh Hoà, quân Pháp sắp kéo đến. Đồng bào không ai ở lại. Từng đoàn người lũ lượt tản cư, theo nhau băng rừng lội suối đi tìm miền tự do. Có một cụ già tám mươi tuổi cũng chống gậy đi. Mọi người bảo cụ: Cụ đã già nua tuổi tác, nó dù có tàn ác đến đâu cũng không giết cụ làm gì. Cụ đừng đi cho vất vả. Đường đi nhọc nhằn, cụ sẽ chết dọc đường mất...”

Cứ tưởng bà lão tám mươi gần kề miệt lộ, lúc này ham muốn tốt bậc chỉ là được chết ở quê nhà gần gũi với ông bà, tổ tiên, nào ngờ cụ lại hăng hái:

“Bà cụ nói: Cảm ơn các ông các bà tỏ lòng thương. Nhưng tôi không ham sống làm gì nữa. Chỉ muốn đến những nơi nào không có giặc Pháp, những nơi nào còn có ngọn cờ đỏ sao vàng...”

Rõ khổ, đã “không ham sống làm gì” lại còn bỏ làng bỏ xóm để đi tìm... “cờ đỏ sao vàng” thì quả thật thế gian này... chưa hề thấy. Hư cấu quá đà như vậy, ông nhà văn vừa làm khổ “bà cụ” vừa làm khổ cả người đọc. Vậy nhưng chưa hết, ông Nguyễn Huy Tưởng vẫn chưa tha cho “bà cụ”, ông bắt:

“Thế rồi bà cụ cứ đi. Sau mấy ngày bà cụ đi trong rừng, cụ đã kiệt sức quá. Cụ đã nằm chết ở bên cạnh đường mòn, lối lên đèo Cả. Cụ đã chết trên con đường đi tới tự do... Nhưng nét môi đã rụng hết răng như bằng lòng mình đã thở cái hơi cuối cùng ở trên một miền đất trong sạch, không có dấu chân quân Pháp...”

Than ôi, một bà cụ tám mươi, cái quà tặng nhân đạo nhất ông nhà văn cần mang tới cho cụ lúc đó là một bát cháo nóng cho đỡ đói lòng chứ đâu phải thứ “tự do” ở trên trời và lá cờ đỏ sao vàng ở tận đầu tận đâu. Mà rồi lúc thở hơi cuối cùng bà lão tám mươi sao còn nghĩ được nơi bà nằm xuống không có dấu chân quân Pháp? Lúc đó hoặc chẳng nghĩ gì hoặc nghĩ tới ông bà cha mẹ chứ? Ông nhà văn tính ca ngợi mà hoá ra lại thành mỉa mai bà cụ. Thế rồi để biến cụ thành “*tượng đài của lịch sử*”, ông nhà văn “đắp một nấm mồ chôn cụ, cài một mảnh giấy chẳng biết bây giờ có còn không, đề mấy dòng: “*Mồ một bà cụ đã đi tìm tự do. Đèo Cả ngày 8-2-1946...*”

Câu chuyện “bà cụ đi tìm tự do” chẳng biết có được mấy phần trăm sự thực, chỉ tiếc cuốn truyện của ông nhà văn chưa tới được tay mấy ông trong Viện bảo tàng cách mạng tỉnh Trị Thiên-Huế, nếu không vào cái thời buổi “rút ruột công trình này” họ đã tìm tới tận nơi thực hiện ngay một dự án đúc tượng và xây mộ bà cụ để cho tỉnh có thêm một điểm tham quan du lịch trên đèo Cả.

Để tăng thêm tính lãng mạn cách mạng cho những người tình nguyện ở lại Hà Nội chiến đấu chống Pháp, ông tác giả đưa ra nhân vật Hiền, nữ sinh năm thứ nhất thành chung, là người yêu của Nhật Tân, một anh tự vệ thành luôn bày tỏ lòng căm thù giặc Pháp. Cô này đã đưa bố mẹ đi tản cư, ra tới bến sông, cô quảng cả xe đạp lẫn các bậc sinh thành để trốn về Hà Nội. Giữa khi phố xá hỗn loạn, xung quanh đầy hòn tên mũi đạn, cô nữ sinh này bỏ bố mẹ bơ vơ quay lại Hà Nội làm gì vậy?

“Đứng trên sập, Hiền đang soi vào một cái gương lớn. Hiền là một cô gái mới lớn, mặt bầu bầu hơi to so với khổ người tầm thước... Chị mặc chiếc áo nhung đỏ, quần xa tanh là, chân đi hài con bướm vàng rung rinh. Đầu Hiền vẫn một chiếc khăn nhung lam, cổ đeo kiềng vàng trơn. Chung quanh Hiền treo lủng lẳng chiếc áo nhung lam, chiếc măng tô màu tím sẫm và các áo len hoa mùa hoa dâu, màu vàng, màu đỏ....”

Trời đất đang loạn lạc, cô Hiền trốn tản cư quay về nhà tưởng làm chuyện gì ghê gớm hoá ra để mặc... bộ đồ cưới mà nếu chiến tranh không xảy ra chỉ một tuần lễ nữa thôi cô sẽ mặc nó lên xe hoa. Vừa lúc đó anh chồng sắp cưới là Nhật Tân ghé đến. Chẳng hiểu sao một con người trí thức tiểu tư sản Hà Nội như anh mà lại hỏi vợ sắp cưới đang mặc đồ cô dâu một câu lẳng xẹt:

“Hiền nghĩ thế nào mà lại thẳng bộ cưới vào thế? Buồn hay vui?”

Thật đúng giọng một anh nhà báo qua đường, không mảy may mang một chút tâm tình của người trong cuộc, hạnh phúc đã nằm trong tầm tay vậy mà chiến tranh làm tuột mất. Rồi anh an ủi người yêu theo cái cách “cán bộ làm công tác giáo dục chính trị, tư tưởng”:

“Nếu chiến tranh không xảy ra thì chúng mình cưới. Nếu xảy ra thì chúng mình đợi sau chiến tranh. Lo gì?”

Thế rồi lẽ ra trong khung cảnh đầy phập phồng của nỗi chết đang rình sẵn, trong căn nhà giữa khu phố vắng vẻ, đôi tình nhân phải ghì chặt nhau, che chở cho nhau, và đốt cháy nhau trong ngọn lửa của tình yêu trước lúc... tận thế.

Đằng này không, ông nhà văn không mảy may cho hai con tim rung động và thốn thức, ngược lại ông chỉ cho hai cái miệng bàn chuyện... chính trị. Nàng thì thốn thức:

“Không có gì quý bằng tự do anh nhỉ. Em không thể nào quên được những ngày Quốc Khánh vừa qua, bày tiệc ra đường ăn uống. Em không thể nào quên được những ngày biểu tình hồi cách mạng, đoàn nữ sinh chúng em có hàng nghìn, đều để tóc thề, mặc toàn trắng, xinh lắm, đi đến đâu người ta

hoan hô đến đây...”

Còn chàng thì cao giọng:

“Đúng rồi. Đồng bào miền Nam khao khát ngoài này lắm mà họ gọi là đất tự do. Anh kể cho Hiền nghe cái hồi vỡ mặt trận ở Ninh Hoà, quân Pháp kéo đến...”

Rồi cứ thế chàng thao thao bất tuyệt về tinh thần “không có gì quý hơn độc lập tự do” của dân ta khiến cuộc gặp gỡ giữa hai kẻ đang yêu trong khung cảnh đầy bi tráng biến thành một cuộc “*bày tỏ lập trường yêu nước*” giữa hai con người đang căm thù giặc Pháp đến quên cả... yêu. Những trang viết thế này bộc lộ chất “tuyên huấn” trong ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng đậm đặc gấp nhiều lần chất “nhà văn” mà ông ta được mệnh danh và trên hết, nó phơi bày một tài năng văn học kém cỏi.

Cái anh chàng Nhật Tân này đối với “vợ sắp cưới” còn “chính trị” huống hồ với người ngoài. Và đây là dịp anh thể hiện lòng nhiệt huyết yêu nước và căm thù giặc:

“Trước cửa nhà hát Tố Như, một toán người kéo đi, ùn ùn, lộn xộn. Người xách vali, người đeo dùi, người gồng gánh, phần lớn là những anh em lao động...”

Giữa lúc nước sôi lửa bỏng, là thanh niên phải ở lại sống chết với thủ đô chứ, sao lại kéo nhau đi tản cư? Lập tức Nhật Tân đứng ra hò hét:

“Thanh niên phải sống chết với thủ đô. Các anh đi đâu? Các anh không biết bỏ đi là hèn à? Trở về ngay. Tôi bảo...”

Người mũ xanh giơ tay lên:

“Chính phủ không hề ép buộc ai ở lại. Anh là gì mà giữ được chúng tôi?”

“Tôi là gì ấy à? Tôi chỉ nhân danh là một thanh niên Hà Nội, tôi không cho các anh về...”

Và thế là chàng tự vệ khăng khăng bắt mọi người quay lui.

Đám tự vệ tản cư bộc bạch:

“Nhưng chúng tôi có được như các anh đâu. Không có cái gì vào miệng thì không ai nói cứng được. Chúng tôi không có hạt cơm nào vào bụng từ hôm qua rồi.”

Chàng tự vệ Nhật Tân quát tháo:

“Sắp đánh nhau với Pháp mà các anh còn nói chuyện cơm áo à?... Các anh lại sợ phản động nó bảo tự vệ đi làm bia đỡ đạn cho Việt Minh chứ gì?”

“Anh không được nói láo.”

“Một lần nữa tôi bảo các anh về. Nếu không tôi sẽ...”

Người thanh niên mũ xanh quăng cái va li xuống đất, tay đưa mũ cho người khác:

“Anh sẽ làm gì? Khai trừ chúng tôi chắc?”

Nhật Tân thét:

“Khai trừ à? Không, khai trừ một tự vệ không phải bằng một lời tuyên bố. Khai trừ tự vệ bằng súng đạn...”

...Anh rút khẩu súng lục giơ lên trời”...

Ghê chưa, giặc Pháp chưa thấy đâu, chưa chi chàng chiến sĩ tự vệ đã bộc lộ cái tính sắt máu ra với đồng đội rồi. Chẳng hiểu ngoài đời có chàng tự vệ nào như chàng Nhật Tân này không, chỉ thấy cái căn bệnh thích “nói quá”, khuếch đại tính cách nhân vật làm giảm đi rất nhiều tính chân thật của tác phẩm.

“Sống mãi với Thủ đô” được Nguyễn Huy Tưởng viết vào năm 1958, thời điểm này đang là thời của căn bệnh “vót nhọn tính cách nhân vật” của các nhà văn Hà Nội – tước đi mọi suy tư, tước đi mọi vật vĩa cá nhân, tước đi mọi biểu hiện bản năng, mọi tính người – để tập trung duy nhất vào một tính cách: “yêu nước và căm thù giặc” mà đôi khi hoặc không có hoặc chỉ ẩn khuất trong từng mỗi người.

Trong cái tiểu đội tự vệ mà Nguyễn Huy Tưởng dựng công đưa ra, gồm tới 8 – 9 con người rất khác nhau về đủ mọi phương diện. Trước hết là tiểu đội trưởng Tu, “anh phu khuân vác ở Cột đồng hồ, một người trạc bốn mươi tuổi, hai vai rộng và chắc như lực điền, da mặt dày lên vì sự vất vả và tính thật thà...”

Chẳng hiểu anh phu khuân vác này bỏ mặc bố mẹ, vợ con ở đâu mà chẳng thấy lo lắng gì chỉ thấy nói chính trị chẳng khác gì cán bộ Việt Minh với một chú bé đang đòi ở lại với tự vệ:

“Vào tự vệ là cầm bằng cái chết trong tay. Các anh lớn phải ở lại. Em còn nhỏ ở lại làm gì? Con anh bằng tuổi em, anh cũng phải cho nó đi tản cư với mẹ nó...”.

Người thứ hai là Mộng Xuân, “anh kếp cái lương, khoảng mười bảy mười tám, người éo lả, mặt trắng bệu, tóc mai dài, ăn mặc chải chuốt một cách lẳng lơ...”. Tính cách có vẻ “bóng” (bisexual) vậy nhưng lại nói chính trị rất hùng hồn, mùi mẫn:

“Xin các huynh cho đệ ghi tên đã. Lần này chúng ta ở lại là sống chết với thủ đô thật, dù phải da ngựa bọc thây, thịt nát xương tan cũng không lùi bước. Trước đây ai muốn vào thì vào, ai muốn ra thì ra. Các huynh hiểu cho, như thế là không được. Các huynh đến là mừng rồi...”

Người thứ ba là Long đen “bộ răng vàng của anh rít chặt, cái mặt choắt đen thui, trước làm nghề nặc nô, sau làm yêu Nhà máy nước đá. Hồi cách mạng anh ta lấy cặp súng của Tàu trắng bán cho Cục Quân giới. Gần đây, anh đã báo cho công an bắt được ổ in bạc giả và làm giấy cái tà quy chính.”. Do xuất thân lưu manh, có thành tích bất hảo nên Long đen tuy đã được nhận vào tiểu đội tự vệ nhưng chưa được tin cậy hẳn. Bởi vậy cả tiểu đội đều được phát giấy chứng minh thư, chỉ riêng Long đen là chưa được. Anh chàng tức quá, kêu lên:

“Các anh còn đòi Long đen cái gì nữa? Bao giờ mới hết nghi cái thằng Long đen chó má này? Chả

nhề tôi lại chờ để bị bắt. Không đâu, tôi không để cho ai bắt tôi như một đứa lưu manh nữa. Tôi không đến nỗi là không biết nghĩ đâu các anh ạ...”

Bàn tay Long vả vào má đôm đốp...”

Vậy là lòng yêu nước trong Long đen đã nổi lên làm anh cụt cả máu giang hồ hảo hớn tự rửa xả mình khi chưa gây được lòng tin nơi cách mạng.

Người thứ tư là Sồn*“trạc ngót ba mươi tuổi, mặt vuông, cằm bạnh, thớ thịt hai bên quai hàm luôn luôn đung dẩy như đang nhai phải cái gì. Anh như không biết rét, chỉ phong phanh một bộ quần áo nâu, cổ quàng một cái khăn mặt bông còn mới...”*.Cũng như những người khác, Sồn không mấy may lo lắng gì về gia đình bản thân ngoài lo... đánh giặc.

Người thứ năm là Loan – chàng học sinh tiểu tư sản đặc sệt*“trí tưởng tượng đưa anh từ cuộc đời còn thơm tho mùi sách vở tới những trận chiến đấu ngổn ngang xác giặc và chính anh có thể chết dưới đồng gạch ngói của phố xá điêu tàn...”*.Bây giờ Loan sống trong tiểu đội tự vệ làm chân vẽ bản đồ. *“Mơ mộng gì nữa khi bầu trời Tổ quốc không còn là bình minh của hương sắc mà đục ngầu những hình thù tối đen của mũ đỏ và thổ phi...”* Anh gấn mình vào cuộc sống chung quanh. Anh cố rập khuôn theo nguyên bản, sợ sai một tý thì ảnh hưởng đến những kế hoạch quân sự sau này...”.

Vậy là cái bước đầu tiên của một anh học sinh tiểu tư sản khi tham gia cách mạng là phải *“từ bỏ mình”* để hoà mình vào quần chúng:

“Loan cảm động nhìn mọi người đang đứng sát lại. Những thân hình còn mảnh dẻ tương phản với những cái vóc nặng nề, cục mịch, những đầu bóng mượt với những mớ tóc rối. Những thư sinh mặt trắng mới từ bỏ mái trường hợp với những người phu, người thợ chỉ có hai bàn tay trắng...”

“Những thư sinh mặt trắng này” rồi đây sẽ phải *“rập theo khuôn của nguyên bản”* là mấy anh thợ anh phu này đây. Một quá trình *“tự cải tạo”* không mấy dễ dàng và đầy khổ ải nhưng lại được ông nhà văn nói tới một cách vui vẻ và đầy nhiệt thành.

Người thứ sáu là Lai, *“một đứa trẻ khoảng mười ba, mười bốn tuổi, mặc một cái quần cộc, một cái áo sơ mi người lớn bằng kaki vàng, lưng bùng sau cái áo sori đan màu đỏ ketch. Một tay nó cầm con dao, một tay xách một cái hòm nhỏ. Tóc nó dài đến mái tai, ngả nghiêng như lúc bị bão”*.Chú bé này tựa tựa như nhân vật Gavrốt trên chiến hào Paris trong truyện *“Những người khốn khổ”* của Victor Hugo. Chú khăng khăng đòi ở lại để... đánh Tây:

“Cháu đã đi tản cư với u. U cháu chẳng buôn bán gì được. Cháu nói với u cháu lại cho cháu ra Hà Nội. U cháu cho cháu một đồng bạc. Cháu đi qua chợ, mua được con dao này...”

Vậy là bao nhiêu tiền mẹ cho, chú bé Lai dốc hết cả vào việc... mua dao để giết Tây. Yêu nước ghê gớm vậy đó. Rồi khi bị tiểu đội tự vệ từ chối không cho gia nhập, chú Lai phản uất:

“Ở đây cũng không nhận cháu ư? Xin vào bộ đội, các anh ấy cũng không nhận, các anh ấy chỉ nhận con nhà giàu, chúng nó có quần áo, chúng nó biết hát. Nghèo thì Tây cũng khinh mà ta cũng khinh...”

Chú bé Lai đã nói vậy, tất nhiên tiểu đội tự vệ phải nhận chú chứ còn biết nói sao?

Người thứ bảy không được tác giả đặt tên chỉ cho nói chuyện chính trị:

“Nó gây ra vụ Yên Ninh thì là nó chết. Bộ đội kéo về đông lắm rồi, đông hơn hôm qua, đông hơn hôm kia. Trong thành chúng nó lục đục, lính Đức nổi loạn, nó giết nhau chí choé, giải phóng Thủ đô đến nơi rồi...”

Một anh khác cũng hăng hái:

Mình chết “Cụ Hoàng Diệu thì hơi bi. Cụ chết nhưng thằng Pháp nó vẫn hạ được thành Thăng Long. nhưng không để mất Hà Nội...”

“Cốt nêu cái tinh thần cảm tử thôi. Lính nhà Trần thích chữ Sát Thát thì mình viết lời thề sống chết...”

Cứ như vậy ông nhà văn cho dù đang miêu tả nhiều nhân vật với nhiều xuất thân khác nhau nhưng thực ra ông chỉ xây dựng có một nhân vật: đó là lòng yêu nước một chiều – yêu cầu hàng đầu của Đảng đối với công việc sáng tác của các nhà văn trong vòng tay của Đảng.

Trong cộng đồng người Hà Nội, không hiểu sao những thương gia, doanh nhân giàu có luôn luôn bị các nhà văn cộng sản coi là xấu xa, tiến thân bằng lừa gạt phản trắc. Ông Cự Lâm là một thương gia có xuất thân như thế:

“Một người chú họ làm ở Hồng Kông mua được nhiều hàng quý như gương, thảm, giường Hồng Kông, len, dạ, tơ lụa, đồng hồ, bút máy... hàng tháng gửi về nhờ ông giữ hộ. Có hàng chục năm như vậy. Nhưng ông Cự Lâm đã bội tín, chiếm hãn những của ấy làm của mình, và từ một người buôn chèo nhỏ, ông cứ phất mãi lên. Ông chú tiếc của phát điên lên rồi tự tử. Ông có một ông bạn người Tàu. Ông này muốn tậu một cái đồn điền ở Bắc Ninh, nhưng người ngoại quốc không có quyền mua đất ở Việt Nam. Ông Cự Lâm nhận đứng tên thay, bên trong đồn điền vẫn là của người bạn. Giấy má làm xong, ông Cự Lâm lật mặt nghiêm nhiên làm chủ cái đồn điền. Những mảnh khoé làm ăn tương tự nhiều không kể hết...”

Ông Cự Lâm đã xấu vậy, bà vợ ông cũng chẳng tốt đẹp gì:

“Bà trông bệ vệ nhưng dần dần. Bà chỉ là một cái máy đẻ. Việc kinh doanh của chồng thì bà không biết gì, việc trông nom trong nhà, từ tiêu pha trong nhà đến bếp nước giỗ chạp thì đều do bà giáo (em chồng) mà bà ta cũng rất sợ”.

Bà em gái ông Cự Lâm thì:

“Sau khi bà được triều đình Huế ban tặng bốn chữ: “tiết hạnh khả phong” mà cả họ được thơm lây thì bà lại càng nghiêm khắc với các cháu, nhất là cháu gái. Lan không được ra khỏi nhà, không được đọc sách báo, thấy đàn ông phải cúi mặt xuống không được nhìn. Bà goá chồng từ năm mười tám tuổi và ở vậy giúp anh, nuôi cháu. Bà thường lấy cái gương trình tiết của mình ra mà răn chúng nó. Trước đây Lan vẫn sợ bà, dùng một cái, mới gần đây thôi, Lan có ý định cưỡng lại lời bà. Bà lo cho Lan thì ít mà lo cho quyền lực của bà bị thương tổn thì nhiều...”

Thế hệ bố mẹ đã như vậy, tất nhiên con cái phải khác, phải giác ngộ cách mạng thì mới phù hợp với chiều hướng xã hội mới chứ – bởi vậy nhà văn đã cho cậu con trai tên Phúc và hai cô con gái tên Lan và Hương khăng khăng ở lại Hà Nội xin vào tự vệ. Hành động cách mạng đầu tiên của Phúc là “chơi” bố một võ choáng váng đúng vào ngày giỗ bà nội:

“Đêm hôm qua trong lúc ông Cự Lâm đang nằm nghe bên ngoài người nhà làm cỗ, lòng ngổn ngang vì tình hình, não ruột vì khu phố thúc giục tản cư thì một tin đưa tới làm cho ông rụng rời đổ đót: Phúc đã tự tiện đến nhà Quảng Xương Long bắt người gác phải mở cửa và cùng một số đồng tự vệ xông vào kho. Người gác giữ lại thì Phúc chửi mắng thậm tệ, đành phải báo bằng dây nói cho ông biết.”

Hoá ra tự vệ đang rất cần cuốc xẻng để đào hầm hào, ông Cự Lâm có cả một kho nhưng không chịu ủng hộ nên con trai ông kéo tự vệ tới phá kho:

“Cửa hiệu lúc ấy như đang bị bọn kẻ cướp đánh phá. Phúc đứng ở ngoài vỉa hè hò hét giục mọi người. Cự Lâm nghe rõ tiếng Phúc oang oang: Cần bao nhiêu cứ lấy. Càng nhiều càng tốt. Ông cụ đã muốn keo bẩn thì cho keo bẩn một thế...”

Đã dắt tự vệ về phá kho của bố lại còn chửi bố là đồ keo bẩn, ông con trai làm ông bố nổi giận:

“Bên hè, hai xe bò chất đầy những dụng cụ mới lấy ở trong kho ra. Một đám đông xúm quanh giơ tay tua tủa, người xin cái xẻng, người xin cái cuốc. Phúc nói: “Trong nhà còn nhiều, vào mà lấy chỗ này để đem đi.” Cự Lâm đã tới gần thét: “Phúc mày làm cái trò gì thế?” Phúc giật mình quay lại thì bố đã giơ ba toong quật ngang lưng anh. Phúc nhanh nhẹn tránh được, cuống quýt hô: “Đẩy xe đi! Đẩy xe đi!” Và Phúc chạy biến vào đám đông. Cự Lâm đuổi theo, giơ ba toong vụt lia lịa, miệng chửi: “Mẹ cha thằng vô phúc. Mày đánh bạn với những quân du thủ du thực à? Đứa nào xui mày? Tao không bố con gì với mày nữa. Mày đứng lại không mày chết!”. Một tốp thanh niên giữ rịt lấy Cự Lâm để cho anh em đẩy cái xe bò đi. Chỉ trong nháy mắt đám đông đã giải tán...”

Phúc thoát ly gia đình đi tự vệ còn ngoái cổ lại chửi bố. Anh thổ lộ với đồng đội:

“Các anh nên hiểu cho tôi. Tôi ngồi trên đồng của thật đấy, nhưng tôi không muốn nổi cái nghiệp

làm giàu của cậu tôi. Cái dịp ấy bây giờ đã đến với tôi...”

Cái dịp ấy chính là “Anh đã vào làm giáo viên hội truyền bá mặc dầu nhà cấm vì sợ mật thám theo dõi. Đã có lúc anh đóng cửa buồng lại, đứng trước gương tập diễn thuyết để sau này ra làm việc xã hội...”

Vợ chưa cưới của Phúc là Oanh, một cô gái làm cán bộ phụ nữ. Trong một cuộc hội nghị quân sự của Liên khu 1 Hà Nội, khi nghe Hồng Lưu, tiểu đoàn trưởng vệ quốc quân đứng lên nói xấu người Hà Nội:

“Thì Hà Nội là đất của tiểu tư sản, bấp bênh và quay quắt, cách mạng lên thì nó ào ào đi, cách mạng xuống thì nó quay lưng lại, Pháp cũng theo, Nhật cũng theo, Tàu trắng cũng theo, Việt Minh cũng theo và nếu Mỹ vào thì cũng đi với Mỹ...”

Hậm hực vì Hồng Lưu động đến người Hà Nội, Oanh nói thêm, cái bàn tay rất thon xòe ra trước ngực:

“Tôi là người Hà Nội, tôi cũng bấp bênh ư?”

Liên khu 1 là phân vùng đông bắc Hà Nội, đông và bắc giáp cầu Long Biên, sông Hồng, đê Yên Phụ, tây giáp thành Hà Nội hiện Pháp đóng, nam giáp khu Hoàn Kiếm là nơi có các cơ quan Chính phủ, Quốc hội. Hội nghị quân sự của Liên khu 1 vào trước đêm nổ súng toàn quốc kháng chiến gồm phần lớn các nhân vật quan trọng cấp liên khu và cấp thành phố bàn về tác chiến, mà lạ thay, trong suốt hơn 30 trang diễn tả cuộc hội nghị này, tác giả phần lớn chỉ cho các nhân vật hô khẩu hiệu suông:

“Đồng chí Bí thư nói:

“Vì quyền lợi của dân tộc, Hồ Chủ tịch và Hội đồng Chính phủ vừa họp đã bác bỏ tối hậu thư lão xược và hạ lệnh cho toàn thể quân đội và nhân dân sẵn sàng. Nếu nó liều lĩnh gây ra cuộc chiến tranh xâm lược thì tiếng súng kháng chiến của chúng ta sẽ lập tức nổ vào đầu chúng nó... Dân tộc Việt Nam chúng ta là một dân tộc yêu chuộng hoà bình. Nhưng với cái chí khí quật cường mà tổ tiên ta đã hun đúc cho những anh hùng như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, dân tộc chúng ta có một tinh thần bất khả diệt... Chúng ta phải làm những người tiên phong đi giải phóng dân tộc chúng ta. Trong ngày vừa qua, nhiều đảng phái đối lập công kích ta, hòng làm giảm uy tín của Đảng ta. Họ đòi chia quyền lãnh đạo, thậm chí đòi Đảng ta bỏ quyền lãnh đạo. Nhưng trong lúc Tổ quốc lâm nguy này thì họ ở đâu? Người đứng mũi chịu sào trung thành với dân tộc vẫn chỉ có Đảng ta. Trong cuộc kháng chiến này, một lần nữa, Đảng ta lại làm cái sứ mạng là lái con thuyền Tổ quốc vượt qua bão táp phong ba tới bờ thắng lợi ...”

Hoá ra trong lúc nước sôi lửa bỏng, Đảng ta vẫn lo tới việc giữ độc quyền lãnh đạo, và suy cho cùng, chính cuộc kháng chiến chống Pháp đã giúp Đảng loại bỏ các đảng đối lập một cách dễ dàng.

“Ông Khu phó phát biểu:

“Nói tóm lại, nếu các đồng chí có một quyết tâm thật là sắt đá, nếu các đồng chí dựa được vào

lòng yêu nước của bộ đội, của nhân dân, nếu các đồng chí biết phát huy những điều kiện thuận lợi đặc biệt của Liên khu 1 thì các đồng chí nhất định chiến đấu lâu dài trong thành phố được. Chính phủ, Hồ Chủ tịch giao cho các đồng chí một nhiệm vụ rất vinh quang. Các đồng chí cố lên. Dù có phải hy sinh thế nào cũng phải cầm cự tới cùng...”

“Ông Hồng Lưu, tiểu đoàn trưởng:

“Chúng tôi, những người Vệ quốc quân, chúng tôi quyết không để cho Pháp thực hiện cái ý đồ của chúng. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại một đề nghị là cho chúng tôi thêm người và vũ khí. Hiện nay không nói là về vũ khí, phi cơ, đại bác, xe tăng, Pháp nó trội hơn ta hẳn, chỉ riêng về số lượng người, chúng ta cũng rất kém. Súng trường của ta không đầy một nghìn rưỡi khẩu súng mà phần lớn là cũ. Vệ quốc đoàn và tự vệ chiến đấu thì không được bốn tiểu đoàn... Ý kiến tôi đã rõ. Nghĩa là chúng tôi sẽ hy sinh đến giọt máu cuối cùng. Chúng tôi xin thề như thế trước chân dung Hồ Chủ tịch, trước mặt đồng chí Bí thư, đồng chí Khu phó và tất cả các đồng chí...”

Ngày nay, khi đã có một “độ lùi” nhất định để nhìn lại các sự kiện lịch sử, người ta lấy làm lạ rằng trong những ngày đầu rơi máu chảy, biết bao nhiêu bà già con trẻ lạc lõng bơ vơ, biết bao gia đình tan nát như những tổ chim trước bão... Một xã hội đang vỡ tung trong loạn lạc, bị kích về thân phận con người đang bị đẩy tới đỉnh điểm. Một khoảnh khắc lịch sử tràn đầy máu và nước mắt. Vậy mà thật đáng ngạc nhiên, ngòi bút của ông nhà văn không đi sâu khai thác những nỗi bất hạnh trong chiến tranh, ngược lại dùng rất nhiều trang giấy để ghi lại những lời phát biểu “đao to búa lớn” của mấy ông cán bộ Đảng, khi súng sắp nổ trên toàn thành phố rồi vẫn còn cà kê ngời khai hội. Ông Bí thư lại nói nữa:

“Chúng ta muốn hoà bình. Đến phút cuối cùng Hồ Chủ tịch vẫn cố gắng duy trì hoà bình. Nhưng chúng nó cố tình cướp nước ta lần nữa. Chúng đã khai chiến ở Hải Phòng, chúng đã khai chiến ở ngô Yên Ninh rồi. Chúng ta muốn hoà bình, nhưng không phải hoà bình trong nô lệ. Chúng ta quyết đứng lên chiến đấu, bảo vệ quyền lợi cho dân tộc, đập tan sự nguy hại cho nền dân chủ và hoà bình ...”

Người ta thật không hiểu vì sao phần lớn các ông cán bộ Đảng cứ thích nói dài, nói dai, nói chính trị, quanh đi quẩn lại có vài điều mà người nghe dường như đã “biết rồi, khổ lắm...”. Rất có thể trong khi nói, khoái cảm “đứng trên đầu thiên hạ” tràn trề trong người làm cán bộ khó mà dứt lời cho được.

Sau khi nhắc đến cụ Hồ rồi, ông Bí thư thấy cần phải nhắc tới tên lãnh tụ khác:

“Như đồng chí Trường Chinh đã nói, chúng ta sẽ làm cho giặc đói không có ăn, khát không có uống, có chân như què, có mắt như mù, có miệng như câm. Các đồng chí hãy nêu cao tinh thần dũng cảm của người cộng sản quyết chiến quyết thắng...”

Cứ như thế ông Bí thư độc chiếm diễn đàn cho tới khi cuộc họp kết thúc sau suốt một ngày một đêm “hô khẩu hiệu suông”.

Lúc này ngoài cổng trụ sở đã có một cô gái chờ sẵn suốt trong lúc các cán bộ đang họp. Đó là cô Quyên, nữ sinh Hà Nội, đang muốn “*nằm gai nếm mật, ở mặt trận thì phải là màn sương gối đất chứ có đâu lại đi làm một công việc văn phòng chẳng có gì là khó nhọc, ro ró ở một xó nhà...*”. Cô nữ sinh ôm ấp hình ảnh người chồng tương lai phải là “*đã bị đẩy ra Côn Đảo, đã phải vượt tù trốn về khu giải phóng, và lúc này phải gánh vác những công việc lớn lao*” để cô có thể “*hy sinh tất cả cho anh để bù lại trăm nghìn gian khổ mà anh đã phải chịu trong bao nhiêu năm...*”.

Với nhân vật Quyên, Nguyễn Huy Tưởng đã báo hiệu sự xuất hiện của thế hệ thứ nhất của hồng vệ binh Việt Nam theo sau những tên tuổi như Lý Tự Trọng và sau này là Võ Thị Sáu.

Vậy trong suốt một ngày một đêm cô Quyên chờ ai vậy?

Đó là “chị Oanh”, nguyên nữ sinh trường Đồng Khánh, “*đã dẫn đầu các bạn học đi dự lễ kỷ niệm Gian Đa và Hai bà Trưng do trường Anbe Xarô và trường Bưởi cùng làm chung... Thế rồi Oanh bị đuổi. Trước ngày Nhật đảo chính, Oanh tham gia cách mạng. Sau đảo chính Oanh càng hoạt động tích cực. Bị Nhật lùng bắt, Oanh phải thoát ly gia đình ra ngoại ô. Trước ngày cách mạng, Oanh là một trong những người phụ nữ cứu quốc đứng trên gác Nhà hát thành phố, diễn thuyết hô hào ủng hộ Việt Minh trước đám biểu tình ngày 17 tháng 8...*”

Vậy Oanh là một nữ cán bộ khá to, được dự Hội nghị quân sự Liên khu 1 lại được ngồi xe ô tô về Bắc Bộ Phủ. Gặp được Quyên, cô kéo Quyên tiện thể ngồi ô tô luôn. Khi xe chạy qua Trường nữ học Đồng Khánh vốn là trường cũ của Quyên,

“*cô bỗng vịn lên vai Oanh, kêu:*

“*Chị ơi, trường Đồng Khánh của chúng ta đây này...*”

Oanh nói:

“*Đừng gọi cái tên thằng vua ấy nữa. Bây giờ là Quận uỷ hội...*”

“*Không hiểu sao, em nhớ trường cũ qua, chị ơi...*”

Vậy là cô Quyên “lính mới” vẫn còn một chút nhớ nhung, xao xuyến về “*mái trường xưa*”, còn cô cán bộ Oanh, phản xạ đã sặc mùi chính trị, nghe nhắc tên trường đã giãy nảy vì nó là tên “*cái thằng vua*” bất chấp nó là “*mái trường xưa đầy kỷ niệm*”... Có thể tiên đoán được rằng, sau này “*khi cách mạng thành công*” loại nữ cán bộ như Oanh sẽ trở thành những Bộ trưởng, Thứ trưởng và với cung cách suy nghĩ “*lấy chính trị làm thống soái*”, như vậy, có thể thấy trước họ sẽ đưa đất nước đi tới đâu.

Lần trước, cô Oanh đã giao cho cô Quyên làm nhân viên mật mã, cô không chịu vì không thích làm ở văn phòng, cô thích ra chiến đấu ngoài chiến trường kìa. Lần này Oanh lại giao cho Quyên nhiệm vụ khác, “*oách*” hơn nhiều:

“Quyên này, em sẽ đóng vai thư ký cho một nhà trí thức mới ở Pháp về, một bác sĩ rất giỏi, rất có tiếng nhưng cũng khó hiểu lắm. Bề ngoài là thư ký, nhưng bề trong là theo dõi, có gì thì báo cho chị biết...”

Thế là bỗng chốc cô nữ sinh Đồng Khánh trở thành... nữ tình báo viên, nhận nhiệm vụ làm thư ký moi tin của một tay bác sĩ ở nước ngoài về. Đây chính là sự “phân công” tùy tiện của ông nhà văn, chứ thực tế, vai trò điệp báo nằm vùng như nhiệm vụ Oanh giao cho Quyên phải là một nữ đảng viên trung kiên, đã kinh qua công tác và được đào tạo công phu chứ đâu có “ngơ ngác con nai vàng” như Quyên; khác nào đưa gà con vào miệng cáo? và lại cô Oanh đang là cán bộ phụ vận, dùng cái đã trở thành tổ trưởng tổ tình báo từ lúc nào mà nhanh quá thế?

Một yếu nhân cũng vừa ra khỏi cuộc họp quân sự – Quốc Vinh, Chủ tịch Liên khu 1. Vừa nãy trong hội nghị khi nghe tiểu đoàn trưởng vệ quốc quân Hồng Lưu nói xấu dân Hà Nội, ông cũng đã phản bác rất hùng hồn:

“...đại đa số nhân dân Hà Nội, tôi khẳng định là tốt. Đây là những tiểu thương, tiểu chủ, những viên chức những trí thức, những anh chị em nghèo, nhất là nam nữ học sinh và anh chị em thợ thuyền, công cũng như tư. Phải kể cả những anh chị em phu phen, những anh xích lô, hàng phở, những em nhỏ đánh giày, bán báo... Ngay cả tư sản cũng có một số người hăng hái vào tự vệ, đặc biệt là con cái họ thì rất nhiều người có lòng yêu nước ví dụ như con trai Cự Lâm...”

Rồi ông làm một bản “báo cáo thành tích” của quân và dân thủ đô dài dằng dặc gần hai trang in. Hoá ra mấy ông cán bộ chớp bu rất giống nhau: từ lời ăn tiếng nói cho đến suy nghĩ, cảm xúc... Nếu như cho rằng nhân vật tiểu thuyết là sự tổng hoà giữa tính cách cá lẻ với đặc tính chung của gốc gác xuất thân thì tiểu thuyết “Sống mãi với Thủ đô” hầu như không có... nhân vật hoặc chính xác hơn chúng không có cá tính, mà ngược lại, chúng giống nhau như đúc một khuôn. Trong con người của mỗi nhân vật chỉ thấy duy nhất đang hoạt động là cái “siêu ngã” – tức là cái con người xã hội, con người công dân, yêu nước, căm thù giặc Pháp; ngoài ra hoàn toàn không thấy dấu vết của sự hoạt động bản năng, nguồn gốc của mọi vượt trội, gây mất trật tự trong bầy đàn.

Ta thấy câu nói sau đây đặt vào mồm ai cũng được – ông Bí thư, ông Khu phó, ông Chủ tịch Liên khu 1, ông Tiểu đoàn trưởng bảo vệ Bắc Bộ phủ:

“Tất cả những con người ấy, bị áp bức, bị bóc lột, bị đày đoạ về tinh thần và vật chất, dưới thời nô lệ, đã thấy rõ cách mạng đem lại quyền lợi cho mình. Từ ngày tiền khởi nghĩa đến giờ họ đã được giáo dục, được động viên, được tổ chức, nên họ có một lòng căm thù đối với giặc, một lòng tin tưởng tuyệt đối vào Chính phủ vào Hồ Chủ tịch...”

Quả thật cái đoạn thoại này giống y như xã luận báo Đảng chứ chẳng phải ngôn ngữ của nhân vật. Giá

trị văn chương của cuốn tiểu thuyết do vậy mà chẳng được bao nhiêu...

Từ hội nghị ra, ông Liên khu trưởng Liên khu 1 ngồi ô tô về cơ quan. Ông nhìn thấy “đầu phố hàng Đào, phía Cầu Gỗ, sừng sững đỏ tươi, hai chữ CẢM TỬ kẻ từ bao giờ, chiếm cả cái bề dài bề rộng của bức tường vôi nham nhở của một dãy quán bán sách đã dọn đi. Hai chữ “cảm tử” như đôi mắt nhỏ máu lừ lừ nhìn Quốc Vinh. Dưới là một hàng chữ đen: “Chúng tôi, những thanh niên Hà Nội nguyện hy sinh đến giọt máu cuối cùng. Thề sống chết với Thủ đô!”. Phố hàng Gai, một biểu ngữ nữa kẻ bằng chữ đỏ: “Mỗi phố là một mặt trận, mỗi nhà là một pháo đài!”

Thực ra nếu cần ca ngợi tinh thần “sống chết bảo vệ thủ đô” của thanh niên Hà Nội thì khỏi cần “đi sâu” vào những khẩu hiệu vốn là thứ thật khó đưa vào tiểu thuyết – một thể loại văn học cần tình tiết sống động nhiều hơn là những từ ngữ chính luận khô khan. Tiếc thay sau khi đã dẫn tràng giang đại hải những phát biểu đậm đặc chính trị của các cấp cán bộ Đảng, ông nhà văn vừa cho độc giả thoát ra khỏi cái nặng nề u ám của không khí cuộc họp thì lại ấn cổ người ta vào ngay thế giới của những khẩu hiệu khô khan cho dù nó nói lên tinh thần quyết tử của thanh niên Hà Nội lúc đó.

Vậy nhưng người ta thừa biết có phải tất cả bọn họ đều quyết tử cả đâu, một bộ phận không nhỏ thay vì nghĩ tới số phận của Hà Nội, của cách mạng họ lo tới bản thân và gia đình trước đã. Đó là quyền được sống, được tồn tại chính đáng của con người. Vậy nhưng cuộc đào thoát khỏi tử thần trong cái cối xay thịt Hà Nội vào những ngày mới bùng nổ chiến tranh của hàng ngàn hàng vạn người dân không được ông nhà văn nhắc tới hoặc giả có nhắc tới thì cũng với giọng khinh miệt coi họ là những kẻ đào nhiệm hèn nhát.

Vậy rõ ràng ông tác giả tiểu thuyết đã chọn một chỗ đứng trong chiến hào chỉ để nhìn địch ta giết nhau và nhất định không chịu xê dịch đi đâu để thấy biết bao cảnh đời khổ ải trong cõi nhân sinh mà máu và nước mắt đã chảy thành sông thành suối.

Trở lại với anh giáo Trần Văn, người đưa mẹ ra ga để về quê, gặp lại và coi khinh người yêu cũ khi cô cũng hoà vào dòng người chạy loạn. Hoá ra chính anh và mấy người học trò của anh đã viết những khẩu hiệu nêu trên ở phố hàng Đào. Một anh giáo trường tư chưa bao giờ “tham gia cách mạng” ấy thế mà tâm tình lúc này còn rào rạt tinh thần cách mạng hơn cả mấy anh cán bộ Việt Minh:

“Anh thấy rục rục trong người cái vinh quang của một dân tộc hiền hậu mà tự cường, cần cù mà tẻ nhị... Một dân tộc mà lòng yêu hoà bình cũng lớn như lòng yêu các dân tộc khác nhưng luôn luôn bị chà đạp, bị khinh miệt, bị chia rẽ, bị tàn phá và khi bắt đầu được thấy loé cái ánh sáng của tương lai thì kẻ ngoài lại đến để tiếp tục vùi dập... Cách mạng Việt Minh mới ra đời trong lụt lội, trong đói khổ và trong kiệt quệ, Hà Nội chưa hồi sinh đã lại chứng kiến đạo quân Tàu phù của Tiêu Văn, Lư Hán, nhiều nương, bòn vét, giết người và ỉa bậy... Bóng ma thanh thiên bạch nhật vừa mờ đi thì đạo quân thiết giáp kéo cờ tam tài lại xuất hiện trên các đường phố Hà Nội ...”

Còn dài, còn miên man như vậy nữa khiến tâm trạng một anh giáo viên tiểu học người Hà Nội chẳng khác gì tâm trạng một chính uỷ lão luyện của Đảng quanh năm chỉ lo việc Đảng việc nước. Người ta càng lấy làm lạ tại sao các nhân vật trong “*Sống mãi với thủ đô*” của Nguyễn Huy Tưởng giống nhau đến thế? Chúng cứ như những hạt ngô trong cùng một bắp vậy. Viết lách thế này mà cũng mang danh “*tác phẩm lớn*” trong văn học Việt Nam thì kể cũng lạ!

Tuyệt nhiên không nghĩ tới mẹ già đang sống ra sao nơi tản cư, anh giáo Trần Văn cho đầu óc phiêu diêu tới miền tưởng tượng:

“Trần Văn nhìn cái ụ bao cát... anh sẽ nấp ở đấy mà ném lựu đạn vào quân Pháp tiến vào... Khi xe tăng giặc đến thì mình phải nhảy ra mà ném chai ét xăng cơ-rếp rồi quăng lựu đạn. Dũng cảm hơn, phải lao vào xe, cầm một khúc gỗ đút vào xích xe cho nó bật ra khỏi bánh. Anh vốn chậm chạp, anh không hiểu con người phải nhanh đến như thế nào mới làm được ngần ấy việc trong nháy mắt...”

Sau suốt nửa cuốn tiểu thuyết toàn mô tả các nhân vật sục sôi tinh thần cách mạng, ông nhà văn chợt thấy bức tranh của mình không khéo chỉ được vẽ bằng thuần một màu đỏ, ông vội đưa ra một nhân vật “phản diện” để phá thế đơn điệu của tác phẩm. Đó là Tân – bạn của Nhật Tân, anh chàng tự vệ đòi bắn những thanh niên tản cư, anh chàng nói chuyện chính trị cả với vợ chưa cưới khi chia tay.

“Nhật Tân với Tân là đôi bạn chí thiết từ nhỏ. Nhà giàu, Tân thường giúp đỡ Nhật Tân. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Nhật Tân vào Việt Minh, Tân không đồng ý nhưng vẫn giúp...”

Vào lúc gần nổ ra chiến tranh, Nhật Tân tới nhà Tân để lôi kéo bạn vào tự vệ. Anh nói:

“Có thể đêm nay nó đánh mình...”

“Trời ơi, trời ơi, trời ơi! Mà y doạ một thằng trẻ con đấy à, Nhật Tân?”

Rồi Tân vứt cái cốc xuống sàn vỡ tan, huých toẹt:

“Tao đi với Việt Minh thì rồi cũng thế này thôi. Nghĩa là đánh xong Pháp thì đến lượt chúng tao họ làm cỏ, của cải họ đem chia. Đấy, rồi mà y xem, có đúng không?”

Nhật Tân cãi bừa:

“Còn có cụ Hồ...”

“Có thể ông ấy là một anh hùng, một ông hiền, một ông thánh nữa. Nhưng cái lối sống khắc khổ, nhạt nhẽo và gò bó, ăn không cần ngon, mặc không cần đẹp, hùng hục làm việc, mà y nghĩ xem, còn có cái thú gì?”

Nhật Tân nhìn Tân, con mắt nhỏ chứa cả giận và tuyệt vọng:

“Mày thích cái lối sống của mày, tao thích cái lối sống đời mới. Mày muốn sống thế nào? Như Nguyễn Hải Thần nhà mày bói toán hút thuốc phiện ư? Như Nguyễn Tường Tam thụt két của Chính phủ

ư? Như Trịnh Thục Oanh đưa gái cho Saten ư? cái thời đại nhớ nhuốc ấy đã qua rồi. Thế mày đứng đâu. Phía Pháp à? tao rừng mình cho mày đấy...”

Thế là hai người bạn thân đứng về hai phe đối nghịch nhau, ngược nhau về quan niệm sống, về quan điểm chính trị. Hoá ra cái nhân vật “*phản diện*” mà Nguyễn Huy Tưởng đưa ra, cũng chỉ là “*con người chính trị*” giống y nhân vật chính diện, duy chỉ khác dấu nhau mà thôi. Nói cách khác, dù là nhân vật cách mạng hay phản cách mạng, chúng đều được xây dựng từ những sơ đồ chính trị-xã hội theo nhãn quan cộng sản mà Đảng buộc mọi nhà văn trong xã hội đều phải tuân theo.

Để cho nhân vật phản diện có vẻ có “*tính người*”, Nguyễn Huy Tưởng đã cho Tân làm một việc độc đáo. Vào ngày hoà bình cuối cùng của Hà Nội, Tân ra đầu phố mời 4 người đi qua đường, cho dù không quen biết, vào nhà để dự một bữa tiệc cuối cùng. Tân mở đầu bữa tiệc:

“*Chúng ta không cần biết tên tuổi, nghề nghiệp, gia đình của nhau làm gì. Cần gì phải biết anh đang làm tự vệ hay sắp tản cư, anh là Việt Minh hay là Quốc dân đảng, anh có vợ hay chưa bị bó buộc, anh đang lo tình hình hay nhờn nhớ với nó, anh lạc quan hay bi quan, anh muốn sống hay muốn chết? tất cả những cái đó không cần thiết... chỉ cần biết rằng lúc này – Tân xem đồng hồ – là năm giờ mười lăm, có năm người Hà Nội còn sống, rất hay, toàn con số năm cả, năm người cùng họp với nhau, cùng ăn với nhau, ngay trên đất Hà Nội... trong khi ở phố Tràng Tiền bên trái, đường Trần Hưng Đạo bên phải, xe Pháp đang chạy âm âm, trong khi ở ngoài kia rất lạnh mà trong này còn ấm cũng. Để rồi chúng ta chia tay nhau như là đã không biết nhau...*”

Một trò chơi thật lãng mạn, thật độc đáo của người Hà Nội trước lúc cơn bão lửa nổ ra. Chỉ có điều 5 con người tập trung ở mâm rượu này, nếu do chủ nhà ra đầu phố chọn tùy hứng thì ông tác giả lại phải định hướng cho cuộc chọn lựa. Như vậy hiển nhiên 5 con người đó không được gồm toàn những người “*phản động*” như Tân, hoặc những người cầu an sắp tản cư khỏi Hà Nội. Quả nhiên Nguyễn Huy Tưởng đã cho Tân chọn đúng ngay... anh giáo Trần Văn, một người đầu óc lúc nào cũng phiêu diêu trong giấc mơ làm liệt sĩ cách mạng. Rút cuộc lúc vào tiệc, Trần Văn đã giơ cao cốc:

“*Đúng rồi. Chúng ta nâng cốc vì Tổ quốc, vì cụ Hồ. Vận mạng của dân tộc chúng ta quyết định trong những ngày sắp tới, có khi ngay trong đêm nay. Sống chết vì Tổ quốc, sống chết vì cụ Hồ, linh hồn của dân tộc...*”

Lẽ ra bữa tiệc 5 người này sẽ rất hay, sẽ đầy những tâm tình của người Hà Nội khi quê hương sắp chìm trong máu lửa. Tiếc thay, ông nhà văn đã “*chính trị hoá*” nó khiến nó trở nên giả tạo, sống sượng đến khó chịu...

Giữa lúc Hà Nội sắp chìm trong bom đạn, dân tình nháo nhác tản cư, đời sống rất khó khăn, thiếu thốn, nhưng ông Tân chủ nhà cũng bày tiệc rất rôm rả: “*nem chua, chim quay, vịt hầm, thang, thịt gà luộc, cơm*

trắng, trắng miệng cà phê...” và mời mọc rất hào phóng:

“Tất cả những chai rượu đây là để thết các bạn. Nút đã mở sẵn. Các bạn cứ tự ý rót, hoàn toàn tự do. Uống bằng hết. Không uống hết thì ta đổ đi. Bởi vì ngày mai, và có thể ngay lúc này, không có gì là chắc cả. Các món ăn, cũng gầy còm thôi, tôi sẽ đem hết lên đây, các bạn muốn ăn gì trước, muốn ăn gì sau, tùy hết. Bữa tiệc cuối cùng không có gì là gò bó...”

Khách dự tiệc ngoài anh chỉ huy tự vệ Trần Văn ra còn có Vũ Minh, một học sinh ở phố Nhà Thờ. Anh chàng này chẳng biết nói gì, chỉ thốt lên:

“Quái dị...”

Người khách bất đắc dĩ thứ hai là nhạc sĩ Thu Phong “trong lúc buồn rầu nhớ tiệm và dàn nhạc, anh thuê xe lần xuống Bạch Mai để hát cô đầu giải muộn và dối già... anh đang đói nên Tân mời là vào ngay...”

Người khách thứ ba là Ben-la, một chủ hiệu ảnh “đi mua được mấy chục cuộn phim dự trữ để tính chuyện về quê làm ăn... Về mặt nhặt nhẽ, tầm thường không có cá tính. Anh đeo cái máy Kodak một bên, một bên là cái túi da đựng phim, sẵn sàng có gì là chạy...”

Tất cả bốn người, người nào cũng như tôn trọng đề nghị của ông chủ nhà kỳ dị, không ai tự giới thiệu với ai. Không ai muốn phá cái không khí bí mật, gần như hoang đường ấy. Bởi thế Tân, chủ nhà phải khuyến khích mọi người nói:

“Các bạn cứ hoàn toàn tự do. Ta nói chuyện đi, chuyện trời đất, chuyện trai gái, chuyện dân dục, chuyện chính trị, tha hồ. Miễn là tiệc của năm người Hà Nội không chết...”

Người cao giọng, cà kê dê ngỗng dạy dỗ thiên hạ lại vẫn là anh cán bộ Trần Văn. Anh trách cứ thanh niên Hà Nội không có lý tưởng “thường chỉ đuổi theo cái ăn cái mặc, lao tâm khổ tứ vì cái ăn cái mặc, cả cuộc đời rút lại chỉ là cái ăn cái mặc”. Anh trách “cô tân thời ăn mặc sang trọng, ngồi trên xe tay nhà gọng đồng sáng loáng đi chợ Đồng Xuân” sống làm gì? Anh chê “anh công tử một sơ mi hàng ngày chải đầu bóng mượt, thẳng bộ quần áo bánh bao đi điện phố, lậu vé xinê rồi buổi tối về, chờ cho mọi người đi ngủ, mới cởi áo đem giặt, phơi phóng rồi nằm ngủ cởi trần, kết thúc một ngày vô lý...” Anh cán bộ tự vệ này phán nà: “Tôi đã từng trông thấy những người Hà Nội suốt đời chỉ có một mục đích là cái bát phở buổi sáng, họ đem hành tây, họ đem trứng đi, đến hàng phở quen, họ đánh dấu bát để đưa chan, họ hỏi hồ tiêu, họ đòi ít ớt, họ xin ít nước béo, họ vùi đầu vào bát phở một cách thô tục, xấu xí, rồi họ ra đi một cách tự mãn... Con người mà thế thì buồn lắm... Phải khác...”

Nhân danh một người Hà Nội lại mặt sát văn hoá ẩm thực của Hà Nội, ông nhà văn tưởng rằng hạ thấp cách sống của người Hà Nội sẽ tôn vinh được “văn hoá cách mạng” vốn có cốt lõi là “diệt trừ sự hưởng thụ”, ngờ đâu, khi “cơn bão táp” cách mạng đi qua, cái còn lại với thời gian lại chính là những giá trị văn

hoá. Nếu còn sống đến ngày nay, chắc chắn ông nhà văn Nguyễn Huy Tưởng sẽ đục bỏ những lời lẽ xúc phạm nghệ thuật ăn phở của người Hà Nội thô bạo đến thế.

Vậy ông nhà văn đòi hỏi người Hà Nội phải sống khác ra sao? Ông nói:

“Ngoài cái ăn cái mặc ra, còn phải suy nghĩ làm sao có thể giúp ích cho đời, phải có cái gì đó để lại, nó đánh dấu sự tồn tại của một con người, nó nâng con người lên trên cái ăn cái mặc. Đây là lý tưởng, đây là lý do sự có mặt của mình trên trái đất...”

Lời lẽ của anh cán bộ tự vệ lúc đã ngà ngà say thật đúng là văn... bia. Chỉ buồn một điều là cả cái thể hệ “*tự vệ thủ đô*” ngày ấy đã để lại được cái gì có ích cho đời? Đưa cả dân tộc vào khói lửa 9 năm chinh chiến chống Pháp, 10 năm chống Mỹ, đói nghèo vẫn hoàn đói nghèo và chính họ lao vào cuộc đấu đá giành giật “*cái ăn cái mặc*” dẫn tới quốc nạn tham nhũng ngày nay.

Có lẽ do ngán ngẩm bài “*diễn văn*” sặc mùi chính trị của ông cán bộ tự vệ, ông thợ ảnh rút lui trước, còn cậu học sinh ở phố nhà thờ Vũ Minh bỗng dưng cũng nổi máu “*yêng hùng*” đứng dậy hùng hồn:

“Rất đồng ý, nâng cốc vì Tổ quốc, vì cụ Hồ. Tôi cũng rất phục cụ Hồ, hai tháng trước đây, tôi đã làm hàng rào danh dự đón ông Cụ ở Pháp về. Nhưng xin nói thêm: nâng cốc vì thắng lợi nữa...”

Tuy thế, trong lời lẽ của anh học trò này còn có đôi chút “*lãng mạn*”:

“Nếu có đánh nhau thì những người đã dự bữa tiệc này không ai chết... và ông chủ sẽ có thể một ngày nào đó lại cho chúng ta ăn một bữa cơm no say như thế này...”

Ông nhạc sĩ sau lúc đã qua cơn đói rồi, cũng bắt chước ông cán bộ tự vệ, đứng dậy hùng hồn:

“Tôi nói thật bởi vì trong cái đời giang hồ của tôi, hết bar này tới bar khác, Pháp đánh cũng có, Nhật chửi cũng có, Tàu bợp tai cũng có, trong nam ngoài bắc, cả cái đất của Thống chế họ Tưởng nữa, ở đâu cũng thế thôi, chưa bao giờ tôi được sống cái phút say sưa như thế này...”

Bữa tiệc gặp gỡ ngẫu hứng của 5 văn nghệ sĩ trí thức Hà Nội là như thế, họ toàn nói những câu nặng mùi chính trị, bày tỏ lòng căm thù giặc Pháp, lòng tôn kính cụ Hồ, bài bác tính cách hưởng thụ của người Hà Nội. Khi tưởng tượng ra bữa tiệc đầy ý nghĩa này, ông nhà văn thiếu hẳn cái tình cảm xót xa của người Hà Nội khi Thăng Long sắp trở thành chiến địa, thiếu hẳn những phản ứng tâm lý, những hành vi rất riêng, đầy tính lãng mạn của người Hà Nội – nhất là văn nghệ sĩ trí thức – trong giờ phút hiểm nghèo này, thiếu hẳn những dự cảm tương lai của Hà Nội khi bước vào cuộc chiến đẫm máu. Với một tài năng văn học thực sự thì nhất định người đọc sẽ được thưởng thức một “*bữa tiệc cuối cùng*” của 5 người Hà Nội lãng mạn hơn, “*con người*” hơn là những đối thoại dài dòng, chính trị một chiều này.

Không khí chuẩn bị chiến đấu mỗi lúc khẩn trương khắp thành phố và lạ thay càng tới gần giờ G đó, người Hà Nội càng có vẻ... hăng hái giác ngộ cách mạng, thấm nhuần tư tưởng “*quốc tế vô sản*” mácxít-lêninnít. Anh học sinh đặc sệt tiểu tư sản tên Loan, đang ở trong tiểu đội tự vệ làm chân vẽ bản đồ khi nhìn

thấy người mẹ Tàu cho quà con nít Việt Nam đang theo mẹ tản cư cũng làm ngay một thuyết lý chính trị với cô Quyên – nữ sinh tham gia cách mạng:

“... Chị có thấy không, người mẹ Tàu chẳng khác gì mẹ Việt Nam. Các bà mẹ đều là hiện thân của sự hy sinh lặng lẽ...”

Vậy là đã có sự phân biệt giữa bọn Tàu ô mang cờ thiên thanh bạch nhật sang cướp bóc nước ta với người Trung Quốc chân chính như “người mẹ tàu” cho quà con nít Việt Nam kia. Cô Quyên vốn được chị Oanh, cán bộ phụ nữ giao nhiệm vụ làm thư ký cho ông bác sĩ Pháp mới về để “khám phá ra một tổ chức phá hoại”. Ai ngờ, vừa gặp, ông bác sĩ – tên Pha, đã xõ ra một tràng “lập trường cách mạng” làm cô Quyên cứ tròn xoe cả mắt:

“Tôi đã sống những ngày kháng chiến Pháp ở Paris. Không có những việc đực trường, đào hố như ta. Thanh niên Pháp cũng không có những lời thề danh thếp: “Sống chết với Thủ đô” như thanh niên ta. Làm gì họ có người mẹ sắm súng cho con ở lại, chồng cho vợ về quê để vào tự vệ, em bé nắn nì xin vào bộ đội. Cả một dân tộc đứng lên. Quây chung quanh một chính phủ, thà hy sinh tất cả chứ không chịu trở về đời nô lệ, mais c’est inoui, c’est magnifique...”

Một ông bác sĩ Việt kiều vừa ở Pháp trở về mà ăn nói không thua gì một ông cán bộ Việt Minh ở trong nước. Điều này càng chứng tỏ Nguyễn Huy Tưởng tuy đưa ra nhiều loại nhân vật trong tiểu thuyết mà rốt cuộc người ta chỉ thấy có một mà thôi: người công dân yêu nước, yêu cụ Hồ, giác ngộ cách mạng và nói năng như... cán bộ.

Tất nhiên để xây dựng nhân vật ông bác sĩ mới từ Paris trở về theo lời kêu gọi của cụ Hồ, ông nhà văn phải cho nhân vật nói năng có tí ti tiếng tây không thì lẫn với các cán bộ:

“Tôi rất vui được sống ở Hà Nội những ngày tuyệt đẹp như thế này. Những cái phố rất Việt Nam, đi đâu về mới càng thấy quý, những tên phố rất nên thơ, những con người rất sympathiques, tout pour une noble cause, như cô chẳng hạn, gentile mademoiselle... C’est de quoi nous enorgueillir...”

Rồi ông bác sĩ Việt kiều còn khuyên cả mấy anh cán bộ... “làm thơ” nữa:

“Phải làm thơ chứ. Kháng chiến Pháp buồn lắm. Paris vẫn yên như không, chẳng có gì là kháng chiến cả. Thế mà những nhà thơ của nó làm như đẹp lắm, to lắm. Cả thế giới biết. Huống chi là ta...”

Tính cách ông này giống như một tay bẻm mép, một gã ba hoa, nhiều hơn là một ông đốc tờ... Ấy thế mà những lời “vàng ngọc” của ông bác sĩ ở Pháp về lại làm rung động tâm can anh tự vệ tên Loan, vốn là học sinh đặc sệt tiểu tư sản, “từ hôm đến đây, Loan đã cho rằng chẳng bao giờ mình còn làm thơ nữa. Cuộc đời sẽ chỉ còn chém giết, là đổ nát, là căm thù, là chết chóc, chẳng có gì là đẹp”; anh còn cực đoan hơn nữa khi cho rằng: “Mơ mộng gì nữa khi bầu trời Tổ quốc không còn là bình minh của hương sắc mà đục ngầu những hình thù tối đen của mũ đỏ và thổ phỉ...”. Những tưởng anh chàng Loan này từ

nay sẽ trở thành một chiến sĩ không tim, chỉ biết nhắm mắt cầm súng bắn quân thù, “may thay”, được nghe ông bác sĩ Việt kiều “diễn thuyết”, Loan bỗng tỉnh ngộ *“bàng hoàng như người tìm thấy một vật quý tưởng như đã mất...”*.

Mặc dầu sự “giác ngộ” của Loan là đáng ngờ, nhưng ông nhà văn đã quên khuấy mất “phận sự” nhà văn cách mạng của mình, bởi lẽ vai trò “đả thông tư tưởng” cho cán bộ, nhân dân là thuộc về người của Đảng chứ không phải ông bác sĩ Việt kiều. Ông này mặc dầu đã về nước tham gia cách mạng theo lời kêu gọi của cụ Hồ nhưng vẫn thuộc “phần tử đáng ngờ”, bởi thế cô cán bộ Oanh phải cử hấn cô nữ sinh Quyên luôn đi cặp kè để giám sát coi ông bác sĩ có “tổ chức phá hoại” nào không? Ở đây ông nhà văn vô tình đã phản ánh cái bản tính luôn luôn nghi kỵ của Đảng, luôn luôn ngờ vực và không tin bất kỳ ai ngay cả khi họ chỉ mang tới những điều tốt đẹp cho xã hội.

Quả nhiên cô giám sát viên tên Quyên *“đưa mắt nhìn Loan như để bảo bạn không nên tin cái ông bác sĩ. Xui người ta làm thơ là để quên việc chuẩn bị đánh. Đi lang thang ngoài phố là để nghe ngóng tình tình hình. Khen mình giỏi để không ai nghi ngờ nữa...”*.

Đọc tới đây người đọc phải thắc mắc không hiểu Đảng giáo dục cách nào mà cô nữ sinh Hà Nội tên Quyên này có được “tính Đảng” nhanh quá vậy? Cô nhìn nhận mọi sự ở trên đời qua đôi mắt “cảnh giác” của công an. Người ta khuyên nên làm thơ cô lại cho rằng đó là xui đại để quên chiến đấu, người ta đi lang thang phố cô lại nghi rằng đi nghe ngóng tình hình. Cô lại còn tự hào *“giấu thế nào được Quyên. Sắp đánh nhau rồi còn đi mua táo, kháng chiến gì những người này. Lại vẫn còn nói tiếng Pháp, chỉ riêng việc này cũng chứng tỏ rằng lão này nặng tình cảm với địch. Mới ở Pháp về yêu nước làm sao được?”*. Than ôi, có một “nữ giám sát viên” như cô nữ sinh Quyên này người ta thấy rõ ông bác sĩ Pha khó mà sống sót được với cách mạng và chẳng bao lâu nữa chắc chắn ông sẽ phải hối hận đã nghe theo cụ Hồ về nước tham gia kháng chiến. Rất may cuốn *“Sống mãi với Thủ đô”* mãi tới năm 1960 mới xuất bản chứ nếu nó ra đời từ năm 1946 là năm cụ Hồ kêu gọi trí thức Việt Nam ở Pháp về nước đóng góp cho cách mạng thì sau khi đọc tiểu thuyết của ông Nguyễn Huy Tưởng chắc bà con Việt kiều sẽ *“bỏ của chạy lấy người”* về Pháp.

Càng gần tới giờ G, giờ nổ súng đánh Pháp, người bận rộn nhất trong hàng ngũ cách mạng phải kể tới ông Liên khu trưởng Liên khu 1 Quốc Vinh. Tất nhiên, ông phải là cộng sản gộc với đầy đủ phẩm chất của một cán bộ lãnh đạo Đảng. Ông nguyên là một thợ nhà in rồi đi làm cách mạng. *“Hồi bí mật, có nhiều lúc khó khăn, anh bị đói khát, bị truy nã, nhưng việc tuyên truyền, vận động quần chúng thắng một chiều anh thấy còn dễ. Ngày bị bắt, vấn đề chỉ là cần rằng chịu đựng để không phản bội...”*. Vậy là ở cái cương vị Liên khu trưởng Liên khu 1, Nguyễn Huy Tưởng đã đặt một nhân vật đúng khuôn mẫu lý thuyết của cán bộ cộng sản: xuất thân công nhân, đi làm cách mạng, bị địch bắt, bị tra tấn vẫn giữ khí tiết cách mạng. Thế nhưng ở cái ghế lãnh đạo cao nhất một liên khu quan trọng nhất ở Hà Nội, cái ông xuất thân thợ in ấy, rồi biết xoay sở ra sao?

“Nhưng bây giờ thì công việc như rừng. Anh chỉ nghĩ chung chung mấy điểm, nắm vững lực lượng đồng chí, dựa vào quần chúng, bồi dưỡng tinh thần kháng chiến quyết tâm diệt địch đến cùng...”.

Vậy tức là “đồng chí” Liên khu trưởng chẳng cần tới kế hoạch tác chiến, nắm vững tình hình địch ta, chẳng cần suy nghĩ gì về chiến lược chiến thuật, chỉ cần nắm chung chung, nắm các đồng chí và dựa vào quần chúng giáo dục họ tinh thần quyết chiến là... hoàn thành nhiệm vụ. Ta hãy xem ông cán bộ lãnh đạo giải quyết sự vụ hàng ngày:

“Đồng chí thư ký đọc từng việc ghi trong sổ:

- Tuyên truyền đang bí bài hát. Đề nghị giải quyết...
- Có Diệt phát xít, Bao chiến sĩ anh hùng, còn gì nữa...
- Không đủ ạ...
- Thì có cậu gì mới đến đấy, bảo làm thơ thêm vào...
- Các chị đề nghị hát Suối mơ, Đàn chim Việt...
- Đánh nhau mà lại Suối mơ...”

Rõ đúng tính cách một anh cán bộ cộng sản, tình hình đang dầu sôi lửa bỏng mà vẫn không quên “lãnh đạo toàn diện”, cấm đoán cả đến một bài hát. Vậy là ngay khi Đảng vừa cầm quyền, những nhạc phẩm bị quy là “nhạc vàng” đã bị bỏ tù dài hạn mãi gần nửa thế kỷ sau vào thời đổi mới lần lượt mới được tha bổng.

Vào trước ngày toàn quốc kháng chiến, người ta cứ tưởng sau lời hiệu triệu của ông Hồ Chí Minh muôn người sẽ kề vai sát cánh, chung một chiến hào mà đánh giặc Pháp. Sự thực nếu đi sâu vào cơ cấu quyền lực ta sẽ thấy đó chỉ là cái vỏ ngoài, thực chất những người cộng sản nắm quyền lãnh đạo tuyệt đối, thiết lập một ranh giới “trong Đảng – ngoài Đảng” trong mọi công việc. Bởi thế ông Ủy viên quân sự Văn Việt là người ngoài Đảng nên “mù tịt” chẳng biết sẽ đánh đấm ra sao.

“Văn Việt đẩy cửa chạy vào nét mặt hầm hầm. Cái ve áo bludông tím của Văn Việt đã dính cái huy hiệu Hồ Chủ tịch mà anh chỉ đeo khi có việc quan trọng hay trong ngày lễ. Văn Việt hỏi:

“Ông Quốc Vinh, tôi muốn ông nói rõ cho tôi.”

“Cái gì thế, tôi tưởng anh đang bố trí ở hăng Sauvage.

Quốc Vinh bắt tay Văn Việt có điều không hài lòng. Văn Việt nói:

– Chúng ta chủ động đánh nó hay nó đánh ta? Tối nay, mình hay là nó? Tôi là ủy viên quân sự, tôi phải biết chứ?”

Ông ủy viên quân sự nhầm lẫn ở chỗ dù ông có là ủy viên trời, nhưng không phải là đảng viên cộng sản thì ông chỉ được biết những gì Đảng cho phép thôi. Bởi thế nghe ông Ủy viên quân sự căn nhắc, ông cán bộ

cộng sản vẫn điềm nhiên:

“Tất cả những điều anh muốn biết rồi anh sẽ biết. Không có điều gì giấu anh cả. Kế hoạch sáng ngày đã bàn rồi, anh cứ làm như thế...”

Vậy là ông uỷ viên quân sự không phải đảng viên chỉ được phép biết đến đó, cứ theo đó mà làm đừng có đòi cái quyền được cung cấp thông tin như của cán bộ đảng viên khác.

“Văn Việt cau mặt, nhún vai, tay đập mạnh vào bao súng. Lờnghen trong cổ:

“Được. Các ông bảo làm gì, tôi làm cái ấy. Tôi hoàn toàn chịu quyền chỉ huy của các ông kia mà. Cái kiếp một thằng quần chúng vĩnh viễn là như thế thôi. Nó có được biết cái gì đâu?”

Thật đúng là một ví dụ cụ thể và sinh động về việc Đảng đã chiếm đoạt quyền lực của nhân dân từ rất sớm, từ ngay trong những ngày cần thiết phải huy động toàn dân tộc đương đầu với ngoại xâm. *“Cái kiếp một thằng quần chúng vĩnh viễn”* càng về sau càng thâm hơn: những giáo sư Nguyễn Mạnh Tường, Bùi Huy Đáp, Lương Định Của, luật sư Trịnh Đình Thảo, Nguyễn Hữu Thọ... những trí thức *“ngoài Đảng”* chắc sẽ thấm thía hơn ai hết khi đọc đoạn này trong tiểu thuyết của Nguyễn Huy Tưởng.

Thế rồi cái giờ G., giờ tự vệ Hà Nội nổ súng vào quân đội Pháp cũng đã tới. Vào cái giờ phút long trọng này, ông Liên khu trưởng Quốc Vinh ngồi với chị cán bộ Oanh và nói vào máy điện thoại:

“Pháo đài Láng chuẩn bị pháo lệnh kháng chiến...”

Trong giờ phút tối quan trọng, cần tập trung mọi suy nghĩ vào việc chỉ huy chiến đấu thì ông Liên khu trưởng lại... suy nghĩ về bác Hồ:

“Quốc Vinh cầm lấy cái ảnh Hồ Chủ tịch đặt trên bàn rồi lại để xuống. Anh chưa được gần người đồng chí già ấy bao giờ. Trừ cái ngày mừng hai tháng chín ấy... Đứng dưới lễ đài để bảo vệ, anh ngược lên, thấy lẫn với nhiều người, lẫn với cờ và ô, nhà cách mạng lẫn lộn khắp năm châu trở về, đen sạm vì nắng mưa và sốt rét, vừa ho vừa đọc bản Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Lúc này đây, lãnh tụ đang trông ngóng chờ anh...”

Trong số các nhà văn của Đảng, Nguyễn Huy Tưởng có lẽ chiếm giải quán quân về “nâng bi lãnh tụ”, chỉ sau Tố Hữu và ngang ngửa với Chế Lan Viên. Sau khi *“cơn yêu lãnh tụ”* đã qua đi, ông chỉ huy mới nhớ tới các đồng đội:

“Trong cái vắng lặng của một cuộc đời đang thay đổi lớn, anh cảm thấy đất ở dưới chân anh chuyển động. Anh như đang trông thấy, nghe thấy đồng chí và đồng bào tiến sát tới cầu Long Biên, Cửa Đông, Cửa Bắc; Vi Dân đã chôn bom ở Cửa Nam; những ống hơi của của Sinh sắp nổ trong lò than của xưởng giặc trong thành; phủ Bắc bộ đã sẵn sàng, các ô cầu Rền, ô Chợ Dừa, ô Cầu Giấy đang vít chúng nó lại, trường bay Gia Lâm sắp bốc cháy; xa xa cầu Đuống sắp được chiếm lại, xa nữa Bắc Ninh; xa nữa Huế, Sài gòn đang hướng cả về thủ đô...”

Bỏ qua cái “lãng mạn không đúng lúc” của ông chỉ huy quân sự lẽ ra lúc này phải tập trung hết tinh lực để đón nhận tin tức chiến trường báo về và có ứng phó kịp thời, bỏ qua cái tính cách hết sức vô lý đó, người đọc có thể thấy trên khắp mặt trận toàn Hà Nội chỉ thấy toàn tự vệ với nhân dân mà không thấy bóng dáng “bộ đội chính quy” ở đâu ngoài mấy anh lính người Thượng canh gác Bắc Bộ phủ. Như vậy đủ thấy cho mãi tới ngày 19 tháng 12 năm 1946, lực lượng vũ trang của Đảng vẫn còn quá mỏng, bởi thế cuộc giành chính quyền tháng 8 năm 1945 chủ yếu là do nhân dân đứng lên trong sự im lặng “*bất can thiệp*” của cả chục ngàn lính Nhật vẫn còn nguyên vũ khí. Từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội, những người cộng sản dường như đã “*tiếp quản*” chính quyền từ tay nhân dân mà không đổ một giọt máu và ngay lập tức họ biến nó thành của riêng và dồn hết tâm lực thiết lập chế độ độc quyền lãnh đạo, toàn trị cho tới tận ngày nay.

Kim đồng hồ vẫn nhích tới giờ G và ông chỉ huy quân sự vẫn miên man trong những suy nghĩ “trừu tượng” tận đâu tận đâu:

“Trên con đường tiến lên đạp đổ mọi ngại vàng và xiềng xích, dẫn đến công lý và hạnh phúc, anh đã trông thấy nhiều máu phải chảy ra, nhiều đầu phải rụng xuống. Giờ đã đến mà sự chém giết sẽ dữ dội hơn nữa, đồng bào anh sẽ trải qua những tang tóc lớn lao. Nhưng cách mạng cứ phải đi và cuốn theo nó hàng vạn, hàng triệu con người trong đau thương và trong tin tưởng, đứng dậy, lớn lên...”

Vậy người cộng sản đã biết trước cái giá phải trả của dân tộc cho cuộc cách mạng mà họ tiến hành. Dẫu rằng “*nhiều máu phải chảy ra, nhiều đầu phải rụng xuống*”, mặc kệ, “*cách mạng cứ phải đi*” kéo theo hàng triệu người chết trong đau thương. Có vẻ coi cái chết của nhân dân “*nhẹ tựa lông hồng*”, mạng sống của con người như con sâu cái kiến, nên những người cộng sản tuyệt nhiên không bao giờ nghĩ rằng liệu còn có con đường nào khác không phải đổ xương đổ máu mà vẫn giành được độc lập tự do cho dân tộc? Không, họ không bao giờ có ý nghĩ “phản loạn” thế. Họ coi hàng triệu người nông dân rồi đây sẽ ngã xuống chẳng có mấy ý nghĩa, cái cao hơn hết thảy là sự nghiệp của Đảng, là sự tận diệt các đảng phái, các nhóm đối lập chính trị để Đảng khư khư độc quyền lãnh đạo – đó mới là cái đích tối cao họ nhắm tới.

Và rồi “*Phút cuối cùng. Và phút đầu tiên*”.

Họ nín thở lắng nghe. Trong cái tĩnh mịch của thành phố bỗng có tiếng sành sạch, sành sạch, tiếp theo một tiếng nổ ừng oàng vang trời. Oanh nẩy người, giữ lấy đồng chí ngồi bên, kêu:

“Có lẽ rồi...”

Quốc Vinh đứng dậy nói to như để bù lại những ngày uất ức:

“Tiêu diệt thực dân Pháp...”

...Họ ôm choàng lấy nhau trong bóng tối; giữa những tiếng reo ngoài phố khi đèn tắt, tiếng chân chạy ngoài đường và tiếng chó sủa vang. Họ chuyền cho nhau số tay để ký dưới ánh sáng lay động của những ngọn nến...”

Thật không thể hiểu nổi tại sao vào giây phút thành phố bắt đầu vào cơn huỷ diệt, máu bắt đầu chảy, xác người bắt đầu chồng chất vậy mà các vị “cán bộ” này lại trao sổ để ký lưu niệm cho nhau! Ba ông bà cộng sản có khi nào làm cái việc “*tiểu tư sản dở hơi*” này đâu, nó chỉ là sản phẩm tưởng tượng của ông nhà văn để tăng thêm chất “*tiểu thuyết*” cho cuốn truyện vậy thôi.

Tuy nhiên từ giờ phút này, sau tiếng pháo lệnh của pháo đài Láng, tất cả những người Hà Nội, người cách này, kẻ cách khác, nhưng tất cả đều đã bước vào cuộc chiến tranh mà ít ai ngờ rằng nó kéo dài tới 9 năm nữa.

Trước tiên là Trần Văn – anh giáo trường tư, quên cả mẹ nơi tản cư mà mơ mộng: “*Khi xe tăng giặc đến thì mình phải nhảy ra mà ném chai ét xăng cơ-rếp rồi quăng lựu đạn. Dũng cảm hơn, phải lao vào xe, cầm một khúc gỗ đút vào xích xe cho nó bật ra khỏi bánh...*”. Ấy thế mà khi tiếng súng toàn quốc kháng chiến nổ ra, Trần Văn lại đang đi... hát cô đầu và ngủ dậy muộn. Thực ra sẽ có những trang tuyệt hay nếu ông nhà văn miêu tả cái cuộc hát cô đầu ấy vào lúc nổ ra tiếng súng toàn quốc kháng chiến. Nhưng ông nhà văn đã không làm chuyện đó, ông cho Trần Văn tỉnh dậy và chạy thục mạng ra phố. “*Vừa nhảy xuống đường hàng Khay, anh vấp ngã, nằm lên một xác người, tay anh mó vào một khúc ruột lầy nhầy. Anh giật bắn người lên, rùng mình và nghẹn cổ...*” Vậy là Trần Văn thay vì trở thành một dũng sĩ đánh bom ba càng thì lại trở thành một anh chạy trốn chết trên đường phố Hà Nội để chứng kiến cuộc chiến đang diễn ra.

“*Bóp hàng Trống đang đánh dữ, hình như có nhiều xe ùn lại. Nhà hát Lớn nghe ra cũng có tiếng súng. Anh chạy núp vào trong tháp Báo Thiên, theo cái bản năng tự vệ... Một đoàn xe tiến xuống Tràng Tiền, đèn pha của cái đi đầu chiếu một vệt sáng dài. Anh tự hỏi sao vậy nó trong thành rồi mà xe nó vẫn lờng ra được? Phủ Bắc Bộ đưa lại những tiếng liên thanh cục cục rõ mồn một, và những tiếng súng trường giống một mà anh có cảm tưởng người ta ngắm kỹ lắm rồi mới bắn...*”

Theo chân nhân vật Trần Văn, tác giả diễn tả cuộc chiến đấu ác liệt của người Hà Nội chống Pháp.

“*Anh đi trên hè, phút lại lúi vào bờ, ôm lấy thân cây. Bên kia, trước cái bãi ô tô gần nhà bưu điện, lố nhố hai bóng người. Anh định thần thì thấy họ đang lúi húi mỗi người chặt một cây. Một đoàn xe Pháp chạy rầm rộ trên đường hàng Khay bắn lệt đẹt sang...*”

Cuộc chạy trốn của Trần Văn đưa anh tới Nhà máy điện – ở đây anh chứng kiến bi kịch nào lòng của Trinh, người yêu cũ, bỏ anh đi lấy chồng giàu. Hình như cái sự “tham vàng phụ ngãi” gây cho tác giả mỗi ác cảm ghê gớm lắm nên ông đã cho gia đình Trinh tan nát đứng vào lúc cả hai vợ chồng sắp lên máy bay đi Pháp.

“*Bao – chồng Trinh đã lấy được vé máy bay để sáng mai cùng đi với vợ chồng viên Giám đốc sang Pháp. ...Thế rồi nổ súng, điện tắt. Vợ chồng Trinh và vợ chồng viên Giám đốc ở trên gác chạy xuống*

hầm. Họ còn đứng trước thêm lúng túng trong bóng tối thì tên lính Pháp xông xộc tới. Bao chỉ kịp hét Trinh ra hầm thì đã bị bắn gục ngay trên thêm...”

Vậy là tai hoạ đã giáng xuống, chỉ trong nháy mắt gia đình Trinh đã tan vỡ. Đúng lúc này, Trần Văn, người yêu cũ của Trinh đã xuất hiện như một định mệnh để giúp cô qua được những bất hạnh đang đổ ập xuống đầu...

Thấy Trần Văn âm giúp con mình, Trinh tưởng rằng “anh nghĩ về mối tình cũ” với cô nên mới sốt sắng vậy. Nhưng cô đã nhầm, “*đối với mối tình đầu, anh gần như đã nguội lạnh và cho đấy là một thắng lợi lớn của tình cảm...*”. Đã xác định tình yêu theo kiểu “đánh trận” như vậy trách nào chàng chỉ huy tự vệ chẳng thấy “*trước mặt, Trinh chỉ là một người cơ nhỡ, một nạn nhân của chiến tranh. Nhìn Trinh nhỏ bé trong bóng tối, lão đảo vì mệt mỏi, khuyu luôn, trật giày luôn, anh thấy ngậm ngùi thương hại*”. Vậy chỉ còn thương hại thôi, tình yêu đã chết thật rồi, lòng anh chỉ còn nghĩ tới “anh em sắp gặp”, tức nghĩ tới cuộc chiến đấu thôi. Thế rồi anh đưa Trinh và con cô tới nhà cụ Tỉnh Trai, “*một tay thích chơi hoa, nhà ở giữa phố, chỉnh tề khăn xếp, cộp cộp giày ban đi ra. Mọi người đã lục tục vào hết. Cụ hỏi:*

“Thế nào các đồng chí?”

Nhật Tân nói:

“Chúng cháu vừa phá xong nhà máy đèn. Các nơi xong hết rồi...”

“Thế là mừng. Sau cái vụ Yên Ninh, cái vụ Đồng Xuân, tưởng là chết hết. May ra yên được. Tôi đang lo cho cái hoa quỳnh nhà tôi mười hai giờ đêm nay nở, không ai đến xem. Chè bánh sẵn cả. Mời các đồng chí chốc nữa vào chơi. Hoa quỳnh nở là hiếm, lại vào đúng đêm nay. Điềm lành mừng cụ Hồ. Tới cả cho vui nhé. Đúng giờ, chỉ mấy phút nó tàn thôi. Phải xem lúc nó đang nở mới đẹp...”

Người ta có thể đặt câu hỏi liệu giữa lúc đầu rơi máu chảy, bom đạn dày đặc như đêm mở đầu toàn quốc kháng chiến này, liệu có ai bày tiệc để mời khách tới xem hoa quỳnh nở chẳng? Quả thực ông nhà văn đã quá đà trong mô tả cái “thong dong vào trận” của người Hà Nội làm người đọc khó mà tin nổi phải đặt dấu hỏi về tính xác thực của nó.

Ở nhà cụ Tỉnh Trai thật bất ngờ Trần Văn gặp lại đơn vị anh chỉ huy bị lạc sau đêm anh... đi hát cô đầu và ngủ quên. Mọi người reo lên vây Trần Văn vào giữa. “*Người nào cũng có vẻ nai nịt như sắp đi đâu. Anh đứng tần ngần thấy mình như xa lạ. Xem ý thì không có anh ở nhà cũng không có gì lộn xộn lắm. Họ lại niềm nở, không lạnh lùng với anh như anh tưởng... Mộng Xuân ri tai anh:*

“Đi đánh nhà Sauvage. Thôi, ta nói chuyện sau. Đi thôi, mười một giờ rồi. Các chị đã sửa soạn chờ liên hoan chúng ta thắng trận trở về. Lệnh phải tiêu diệt cho bằng được bọn lính Pháp ở đấy. Thu bằng được toàn bộ vũ khí... Khẩu súng và lựu đạn của anh, chú Lai giữ...”

Người ta phải thấy lạ rằng trong khi đơn vị nhận nhiệm vụ chiến đấu, viên chỉ huy bỏ cả súng đạn ở

nhà để đi hát... cô đầu, lạc mất đơn vị, thế mà vẫn không sao, lúc vô tình gặp lại đơn vị anh ta vẫn chỉ huy chiến đấu như không có chuyện gì xảy ra. Vậy thì kỷ luật chiến trường ở đâu, sắp chiến đấu mà đào nhiệm chắc chắn sẽ phải ra toà án binh lĩnh án tù.

“Trần Văn thắt dây súng lục, giắt hai quả lựu đạn của anh. Anh nghĩ sẽ không oán thán gì nếu anh được chết trong trận đánh này để chuộc lại cái hành động đáng tiếc của anh...”

Và lúc này, lẽ ra phải nắm lại tình hình đơn vị để chỉ huy tác chiến, thật đáng ngạc nhiên, Trần Văn lại nhớ tới chuyện đầu đầu. Không phải cô người yêu cũ mà anh bỏ lại, cũng không phải cây hoa quỳnh của cụ Tình Trai sắp nở mà là... *“một câu thơ của Victor Hugo đến với anh. Những người đi chết cho Tổ quốc được quyền có quần chúng đến bên linh cữu mình khấn vái...”* Lại một áp đặt khiên cưỡng của ông nhà văn lên nhân vật. Cũng may, phút cuối cùng Trần Văn cũng còn nhớ tới người yêu cũ mà anh đang cưu mang, anh cũng chẳng giúp gì được ngoài một câu từ biệt:

“Tôi có nhiệm vụ phải đi ngay. Tôi sẽ nhờ ông cụ giữ nhà này để chị tạm nghỉ lại đây đêm nay. Nếu tôi được trở về tôi sẽ thu xếp sau...”

Chỉ thế thôi, chàng chỉ huy tự vệ bỏ lại cô người yêu cũ với đứa con nhỏ trên tay bơ vơ giữa rừng tên mũi đạn để đi... chiến đấu. Sáng hôm sau Trinh đành phải bế con cùng bà vú xách va li tìm về nhà chồng – nhà Cụ Lâm. Khi về gần tới nơi, bà vú bị đạn bắn chết, *“Trinh gục đầu vào cái bọc của con và lịm đi, không dám nhìn xác người vú và cũng không còn thiết gì đến xung quanh...”*.Sau cùng nàng cũng ôm con lết được về tới nhà. Bố mẹ chồng đã đi tản cư, còn lại một lũ em đều là dân “lá ngọc cành vàng” từ bé chưa biết thế nào là gian khổ. Trước hết là Lan, cô em chồng của Trinh. Khi điện tắt, súng nổ *“Lan nấp vào cái khe giữa thành bể cạn và bức tường ngăn với nhà bên cạnh. Cái khe đã có từ ngày Lan còn bé nhưng chưa bao giờ Lan vào đây và cũng chẳng để ý, cũng như chẳng bao giờ Lan để ý tới việc buôn bán của bố mẹ, đến nhiều việc khác trong nhà. Lan chỉ có cảm giác là nó hôi và ẩm ướt lắm, nhưng Lan cứ lách vào, lách vào mãi vẫn không vào được. Ấn đâu cũng không thấy chắc, nấp đâu cũng không thấy kín...”*

Cô tiểu thư Hà Nội, lúc súng bắt đầu nổ, *“một luồng chớp xanh lẹt. Có tiếng kêu: “Núp xuống”.* Mặt Lan vấp vào thành bể và anh kia ngã dúi vào người Lan, như người đi tàu bị giật xô ngã vào nhau. Bỗng anh ta sát lại, hai cánh tay ghì chặt lấy ngực Lan, xoay mặt Lan lại, và hôn Lan. Lan ú ớ trong bóng tối, giãy ra, bất lực, sợ hãi, mê mẩn trong những vuốt ve điên dại mà Lan vừa muốn chống lại vừa muốn cho kéo dài. Rồi bóng người đàn ông ấy bị đẩy đi, người ta tranh nhau tìm những chỗ nấp tốt nhất, chẳng hỏi gì Lan...”

Trong lúc lộn xộn mọi người tìm chỗ trú ẩn, nếu có một ai đó tranh thủ ôm, hôn, vuốt ve điên dại một cô gái đang bơ vơ trong cơn hoảng hốt thì kẻ đó chỉ có thể là một gã lưu manh, tranh thủ gỡ gạc và không để gì buông tha cho con mồi một khi đã buông thả. Với một kẻ như vậy, cô tiểu thư con nhà giàu Cụ Lâm

sống trong nề nếp gia giáo để gởi trao thân cho gã một cách quá “bản năng” như vậy? Những tình tiết tưởng như rất tiểu thuyết hoá ra lại đáng ngờ, thiếu sức thuyết phục. Em gái của Lan là Hương – một cô gái xinh đẹp, có vẻ như không sợ bom đạn, tìm sang hàng xóm tập hát. Anh của Lan là Phúc – người yêu của cô cán bộ Oanh. Mặc dầu là công tử con nhà giàu nứt đổ đổ vách nhưng Phúc lại là một tự vệ chiến đấu hết sức anh dũng.

“Sinh và Phúc rút xuống hầm, bắn giặc bằng khẩu anhdônisoa của đơn vị. Một chiếc xe tăng đổ bên nhà máy nước bắn tập trung vào cái ổ tác chiến sơ sài. Hai anh em không ngóc đầu lên được, ôm lấy nhau. Chốc chốc Sinh lại nhô lên bắn... Họ bắn một phát thì chúng trả lời mười. Tình thế rất nguy nhưng họ không dám rút. Ủy ban đã ra lệnh cho mọi người hể lùi một bước là lấy đầu... Phúc nằm rạp xuống hầm, chết lịm đi. Anh bắn. Đạn không nổ. Anh bẻ súng để lắp đạn. Súng đã bị đất cát làm cho rít lại. Sinh bỗng thấy oán đại đội bỏ mặc họ ở đây suốt từ chập tối đến nửa đêm, oán ông Chủ tịch Ủy ban, cũng cùng ở trong một công đoàn mà sao ra cái lệnh rất hắc với anh em? Phúc kêu: “Ở đây thì chết. Rút thôi”. Họ luồn vào trong nhà thì cũng vừa lúc có lệnh cho rút...”

Vậy là cả nhà Cụ Lâm – cho dù là tư sản, từ con trai, con gái, dâu, rể đều tham gia chiến đấu hoặc ở lại với thủ đô trong giờ phút hiểm nghèo nhất. Phúc chạy về nhà gặp hai em gái là Lan và Hương, còn người yêu của anh là cô cán bộ Oanh thì bận đi chiến đấu. Một quả đạn rơi trúng nhà giết chết anh lái xe Thịnh và biến ngôi nhà thành cái địa ngục trong nỗi kinh hoàng của mọi người. “Nghe tiếng cuộc đào huyệt ngay trong vườn, Trinh sợ chết khiếp, cứng người lại, lạnh như mình đang ở giữa một bãi tha ma... Trinh ôm lấy con nhưng tay cứ cứng đờ. Suốt mấy hôm nay, Trinh chỉ thấy những chết là chết... Lù lù những xác chết đưa những cánh tay nghèo ngào vồ lấy hai mẹ con Trinh. Trinh ngất đi...”

Trong lúc nhà ông Cụ Lâm tràn ngập không khí chết chóc và hoảng loạn, từ ngoài đường đưa vào tiếng loa đồng dục:

“A lô a lô! Thưa đồng bào yêu quý, Ủy ban kháng chiến đã thành lập, kêu gọi toàn thể chúng ta đoàn kết, nhất trí, bình tĩnh và gan dạ, quyết tâm diệt địch, ra sức phá hoại để giữ nhà, giữ phố, chống giữ thủ đô đến cùng, xứng đáng với danh hiệu là người của đất ngàn năm lịch sử. Chúng ta hãy thực hiện đầy đủ các khẩu hiệu: mỗi phố là một mặt trận, mỗi nhà là một pháo đài...”

Những câu hô hào như vậy cứ trút vào tai dân chúng bất chấp cái Ủy ban kháng chiến ấy ở đâu ra, do ai bầu nên, cứ nghiêm nhiên là một tổ chức lãnh đạo toàn dân kháng chiến chẳng cần hỏi ý kiến ai. Tuy thế, bất chấp điều đó người dân vẫn xông lên dũng mãnh diệt địch. Như cụ già Lộc, bố của nữ cán bộ Oanh đã nêu một gương sáng về lòng dũng cảm tới... đáng ngờ.

Lúc đó “cả khu phố nhà Thờ sáng rực như ban ngày. Nhà Thờ Lớn sừng sững như hai cái tháp cao ngất đen xạm giữa một hào quang đỏ. Hai chiếc xe tăng lồng lộn bò qua cái vườn hoa tròn trước mặt nhà thờ. Tượng đức Mẹ rung lên như trong đám rước. Mọi người lùi lại nhưng ông Lộc đã tiến gần cái

xe trước, tay ném lựu đạn miệng hô xung phong. Cái điều mà ai nấy đều lo sợ đã xảy ra. Cái xe sau nhả đạn. Hai tay ôm ngực, chân loạng choạng, ông vẫn gượng đứng và hét to: “Đuổi bắt cái xe tăng...”

Bị đạn xe tăng bắn vào ngực không tan xác thì chớ, cụ già này còn đứng được và ra lệnh chiến đấu được thì thật... khó tin. Vậy mà còn hơn thế nữa “*ông Lộc ngã khụy xuống, nhưng vẫn bò đuổi theo, tay phải giơ khẩu súng lục nhắm cái xe sau bắn luôn mấy phát...*”. Tới mức này người ta đành phải hỏi ông tác giả tiểu thuyết, liệu có cụ già nào bị xe tăng bắn vào ngực còn đủ sức bò theo nó để bắn... súng lục chẳng? Vậy mà “*ông vẫn cứ lết đi, để lại đằng sau một vết máu dài*”. Đến khi có người tới đỡ ông đứng lên, “*cái áo sơ mi phờlanen của ông đỏ lòm máu từ ngực trở xuống*”, vậy mà ông vẫn còn nói được:

“Mặc tôi, chạy đi. Không phải lo cho tôi. Nếu tôi chết thì cũng đã làm tròn nhiệm vụ của tôi đối với phố của chúng ta. Anh đi đi. Để tôi nằm ở đây. Anh có gặp con Oanh nhà tôi thì nói với nó là tôi đã đánh xe tăng như tôi đã hứa với nó. Anh cầm lấy cái súng này và bảo tôi cho nó. Tôi đã cho nó lúc chiều mà nó không nhận...”

Đây không phải lời lẽ và suy nghĩ của người sắp chết, lúc đó không biết ông già nghĩ gì, có điều chắc chắn không nghĩ về chuyện “đánh xe tăng” với “súng ống” gửi lại con gái như vậy. Và lạ thay, ông còn “*lảo đảo đứng dậy, thân hình cao lớn của ông trông ngang tàng với cái ngực nở và hai vai rộng, cánh tay phải giơ lên:*

“Việt Nam độc lập muôn năm. Hồ chủ tịch...”

Ông ngã xuống, một tảng gỗ cháy từ nóc nhà rơi xuống đè lên ông...”

Tội nghiệp ông già, lẽ ra ông đã chết toi mạng từ lúc xe tăng bắn nát ngực ông, vậy mà ông nhà văn Nguyễn Huy Tưởng còn bắt ông bò lê theo xe, bắn súng lục vào xe tăng, rồi trời trăng giao súng cho con gái và lại còn hô cả khẩu hiệu “*Hồ Chủ tịch...*” nữa. Thật là một thứ văn chương tuyên truyền khó tin đến trắng trợn.

Trong cái bữa tiệc ngẫu hứng của 5 người Hà Nội do Tân tổ chức vào chiều hôm trước ngày toàn quốc kháng chiến có anh nhạc sĩ Thu Phong. Trước đây anh này đã lưu lạc sang Tàu kéo đàn cho tiệm nhảy. Rồi khi thấy “*ở nhà, Pháp khủng bố ở Bắc Ninh, rục rịch chiếm Hải Phòng*”, chẳng hiểu sao anh lại “sốt ruột” và tìm cách về nước. Chỗ này tác giả không nói rõ, Thu Phong đã được “giác ngộ cách mạng” chưa mà sốt ruột “tham gia cách mạng” quá vậy? Về nước rồi, anh chẳng bắt mối được với ông cách mạng nào, “*Thu Phong ngao ngán, không biết rồi mình sẽ đi đến đâu... Cuộc đời anh rồi sẽ thế nào?*”. Chưa được cách mạng “giác ngộ” ấy thế mà chẳng hiểu sao Thu Phong lại nhớ ngay đến lời của... Chủ tịch Hồ Chí Minh. “*Anh mang máng nhớ như đã có ai cho anh biết là Hồ Chủ tịch có nói: Nước ta là một nước nhược tiểu, phải đánh lâu dài...*”. Ghê chưa, với một tâm hồn nghệ sĩ như nhạc sĩ Thu Phong, chứng kiến

cảnh bao gia đình tan nát, đầu rơi máu chảy khắp bốn xung quanh, chẳng thấy con tim người nghệ sĩ rung động mà lại chỉ thấy “*Anh nắm cái bao súng lục và một quả lựu đạn Mỹ còn nguyên vẹn. Từ đây có lẽ không bao giờ anh còn được đánh đàn nữa, mà chỉ còn dùng những thứ vũ khí này...*”. Quả thực từ cây đàn tới lựu đạn, ở anh nhạc sĩ này là một “nhảy vọt” khiến người ta phải đặt câu hỏi: “có nhẽ đâu lại thế?”. Ông nhà văn đã ép uống nhân vật mình chẳng? Thế rồi thật ngẫu nhiên, ông nhạc sĩ gặp lại ông sinh viên luật Vũ Minh, người cùng dự bữa tiệc “cuối cùng của người Hà Nội” hôm đó. Thế là cả hai ông dắt díu nhau chạy vào “*cái sân rộng của một cái nhà Tây. Chen chúc có hàng vài trăm người. Tiếng trẻ con khóc tru tréo. Tiếng đàn bà dỗ con, gãi gông. Tiếng phụ nữ léo xéo gọi mẹ gọi anh. Tiếng đại bác nổ rầm, người ta ngã lỏng chỏng như một cái toa tàu bị giật mạnh...*”

Lẽ ra hai ông bạn nhạc sĩ và luật sư phải giúp dân chạy loạn, ngược lại “*Thu Phong và Vũ Minh xéo bừa lên vai, lên đầu mọi người, mặc cho bà con chửi rủa. Họ trèo tường sang nhà bên cạnh.*”. Những tưởng hai chiến sĩ tự vệ sẽ lập thành một ổ đề kháng chống giặc Pháp, ai ngờ “*lại cái tiếng huỳnh huỵch. Đúng Tây rồi. Tóc gáy hai người dựng đứng cả lên, mồ hôi toát ra đầm cả sơ mi*” khiến họ nghĩ tới chuyện... tự sát. Thu Phong long trọng:

“*Đêm nay, đêm nổ súng đầu tiên, có hai thằng thanh niên chưa quen biết nhau bao giờ, mới gặp nhau trong một bữa tiệc mà cũng chẳng biết chủ là ai, hai thằng thanh niên ấy đã thề sống chết với thủ đô, nay nguyện cùng chết để khỏi sa vào tay giặc...*”

Lạ chưa, mới nghe tiếng thằng Tây, tóc gáy chàng nhạc sĩ đã dựng cả lên mà lại dám chết để khỏi sa vào tay giặc? Và lại còn ngẫm nghĩ về ý nghĩa của cái chết “*Anh không chết bên những gái truy lạc, mà bên một anh bạn sinh viên trong trắng. Từ giã cây đàn. Cái chết của hai anh tự vệ Hà Nội sẽ truyền mãi về muôn đời...*”

Dựng lên cái vụ tự tử của hai anh thanh niên trí thức Hà Nội có thể ông Nguyễn Huy Tưởng muốn cho cuốn truyện của mình phong phú hơn, đặc sắc hơn, nhưng sự vô lý của nó gây phản tác dụng, người đọc mất niềm tin vào sự trung thực của ngòi bút của ông, tác phẩm vì thế giảm hẳn giá trị.

Tất nhiên là Tây không tới và hai người sau đó lại nhận ra rằng: “*Sao chúng mình lại chết. Cộng hai đứa mới được hơn bốn mươi tuổi hay hơn một tí chứ nhiều nhận gì cho cam. Vô lý quá. Mà có gì đâu. Nếu Tây hay thổ phỉ thì nó phải làm âm lên chứ, sao lại câm như hến thế này? Vô lý...*”. Và họ thôi không... tự tử nữa. Đọc tới đây người đọc phải đặt câu hỏi: đưa ra hai nhân vật nhạc sĩ và sinh viên luật, Nguyễn Huy Tưởng đã xác định tính cách của họ sao đây? Có lúc dường như ca ngợi lòng dũng cảm; lại có lúc dường như riều cọt sự nhát gan. Sự không rõ ràng trong tính cách như vậy khiến nhân vật mờ nhạt hẳn đi.

Người ta còn nhớ từ mãi đầu truyện có một chú bé tên Thắng cứ khẳng khẳng đòi mẹ cho đi theo bộ đội. Từ lúc đó, chú “oắt con” đã trở thành liên lạc, xông pha đi trước cả tiểu đội.

“Buổi chiều, Thắng đi liên lạc trở về, thấy tiểu đội nhận nhiệm vụ một cách khác thường. Các anh đang chia nhau những quả lựu đạn tốt nhất và ngồi nhìn nhau hát Tiến quân ca...”

Một sự khác thường nữa là sau khi anh tiểu đội trưởng cho Thắng cây súng gỗ thì kéo Thắng lại, “ôm lấy Thắng và hôn lấy hôn để. Hôn xong anh quăng Thắng cho anh khác hôn và Thắng bị quăng như thế khắp mười mấy lượt anh trong tiểu đội. Thắng chóng cả mặt mũi, cười sặc sụa giữa những tiếng cười trêu ghẹo của các anh...”

Chưa bao giờ các anh trong tiểu đội vui với Thắng như bây giờ. Rồi sau đó “các anh đứng dậy, giơ tay hô quyết chiến rồi phân chia nhau đi bố trí.” Hoá ra họ biết trước đã đến giờ G., giờ nổ súng vào quân Pháp. Quả nhiên “một lúc thì điện tắt và súng nổ ùng ùng. Thắng sợ quá, đá tung toé ra cả ngoài quần, khóc gọi anh Dân...”

Người ta thật không thể hiểu nổi sao giữa nơi mũi tên hòn đạn ấy, “tác giả” không trả Thắng – đứa bé lên 8 tuổi ấy về cho mẹ nó mà cứ khẳng khẳng đưa nó đi theo tiểu đội chiến đấu, bắt nó xông pha giữa mũi tên hòn đạn chẳng khác gì một chiến binh già giặn: “Chợt có tiếng riu rít trên đầu. Một viên đạn đỏ lạc vào như con đom đóm lừ lừ...”. Lẽ ra thằng bé con phải “sợ quá, đá cả ra quần, khóc gọi anh Dân” như lúc tắt đèn vừa mới đây thôi, vậy mà không, chỉ mới qua chốc lát, thằng bé bỗng đổi khác, trở nên dũng cảm khó ngờ. “Thắng nghĩ: “Sao nó biết mình về đây mà nó bắn?” Thắng kêu: “Chạy đi, các anh ơi, lộ rồi!”. Thắng nằm sấp xuống, nhưng viên đạn đã vập vào tường...”. Lạ thay, viên đạn đã cắm vập vào tường rồi không hiểu sao nó lại vẫn “xoay rít, vờn trên người Thắng... Viên đạn xì xì, Thắng chạy tới đâu viên đạn đuổi tới đó...”. Sao lại có viên đạn nào “thông minh” đến thế? Anh tự vệ giải thích:

“Đạn lửa đây mà. Nó đang đà, gặp sức cản, nó đứng lại, nhưng nó còn thuốc, nên nó quay như pháo. Có gì đâu?”

Lạ thật, đạn gặp sức cản mà lại đứng lại rồi... quay như pháo, chắc là đạn... ma, chỉ có trong tưởng tượng của nhà văn. Thế rồi thằng bé con cầm súng lục gỗ, lưng đeo hai quả lựu đạn thật, khi một anh chàng định bỏ trốn khỏi tiểu đội, nó khẳng khẳng không cho đi. Anh chàng kia “đút lút” gói kẹo, “Thắng đứng thẳng người, ưỡn ngực, mặt vênh lên như muốn sinh sự, cái trống bỏi cầm tay kêu tong tong: Anh vào ngay. Không tôi gọi các anh ấy đấy. Thắng khum ngón tay cái và ngón tay trỏ như cái càng cua, đưa lên miệng, huýt một tiếng còi dài, ra ý như báo hiệu...”

Thế rồi một anh vệ quốc đoàn đọc lời hiệu triệu của ông Hồ Chí Minh trong một “thứ ánh sáng tôi tối của mùa đông, trong một gian phòng đóng cửa... Họ đứng lấp kín cả bàn và bộ ghế bành. Bộ đội đều lặc lè lựu đạn, súng không nhiều, có người không có. Anh nào cũng quàng trên áo trấn thủ đường may hình quả trám những ruột tượng gạo như những con rắn trắng cuộn khúc. Họ đứng thế nghiêm, nhìn

thắng, chăm chú nghe lời kêu gọi...”.

Và rồi chẳng hiểu sao giữa tiểu đội lại xuất hiện cả bà mẹ, con gái, cụ già, thanh niên để tạo nên một thứ “quần chúng” đầy đủ thành phần nam phụ lão ấu, nín thở nghe đọc lời kêu gọi của lãnh tụ:

“Giờ cứu nước đã đến! Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng để giữ gìn đất nước. Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng cương quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về ta...”

Không ai, không một ai nghĩ tới chuyện nếu phải “hy sinh tới giọt máu cuối cùng” thì cái thắng lợi giành được đó còn có ý nghĩa gì, mang lại cho ai và để làm gì? Tất cả còn đang thành kính lắng nghe anh vệ quốc đoàn cao giọng:

“Kháng chiến thắng lợi muôn năm! Ngày 20 tháng 12 năm 1946, Hồ Chí Minh...”.

“Giọng anh khẽ xuống. Nhưng tên lãnh tụ âm vang lên. Mắt anh đưa đi đưa lại trên những dòng chữ cuối cùng như tìm kiếm một vật gì. Gian phòng im một cách lạ...”

Cái giới của nhà văn trong việc “nâng bi” lãnh tụ là sau khi nghe đọc xong lời kêu gọi của ông Hồ Chí Minh, đám quần chúng không sôi sùng sục máu căm thù xông lên diệt giặc, không lớn tiếng hô khẩu hiệu mà chỉ để một bà mẹ đặt câu hỏi:

“Kháng chiến thật rồi ư, thưa đồng chí?”

Cái tài “nâng bi” của nhà văn bộc lộ ở chỗ này đây, sau khi nghe xong lời “Bác kêu gọi”, một bà mẹ bình thường bỗng thấy tin yêu bác Hồ, tin yêu cách mạng đến độ muốn đứng hẳn vào hàng ngũ cách mạng, trở thành một “đồng chí” trong đó. Phản ứng của “quần chúng” thì như vậy, còn các lực lượng vũ trang tất nhiên phải nhiệt thành hơn:

“Tiếng thét của anh tiểu đội trưởng bé nhỏ lút trong đám chiến sĩ:

“Tiêu diệt thực dân Pháp! Hồ Chủ tịch muôn năm...”

Một anh thanh niên đeo cravat đỏ “bỗng nhảy lên hô, thúc mọi người hô, quả đấm của anh giơ cao như đe mọi người; mặt đen nhuốm đỏ như say rượu, mắt điên dại. Anh reo:

“Kháng chiến rồi. Toàn quốc kháng chiến rồi. Tôi biết. Tôi biết từ lúc nổ súng kia. Sướng quá! Hồ Chủ tịch đã ra lệnh. Hôm nay tất cả Nam Bộ sẽ ăn mừng. Nam Bộ không phải chiến đấu một mình nữa...”

Chiến tranh là chết chóc, nhà sập, gia đình ly tán, thật hiếm có dân tộc nào lại ăn mừng khi nó nổ ra. Hiếm có ai lại “sướng quá” khi súng đã nổ. Anh ta là ai vậy? Hoá ra ông nhà văn muốn cho đám quần chúng nhân dân lắng nghe lời Bác kêu gọi sao có đủ ba miền Bắc Trung Nam đã bất ngờ cho một ông người miền Nam bỗng dưng xuất hiện cứ như đứt giây trên trời rơi xuống:

“Anh thanh niên cướp lời:

“Đúng, Nam Bộ đây. Tôi ra đây có công tác, vừa mới đến Hà Nội hôm qua. Chưa được gặp Chính phủ, chưa được gặp Hồ Chủ tịch. Nhưng được nghe lời hiệu triệu này thì cũng đã đời rồi. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm... Đúng như ở Nam Bộ. Trời! Gặp kháng chiến ngay giữa thủ đô!”

Rồi ông nhà văn cho anh thanh niên bày tỏ lòng yêu nước theo phong cách “Nam Bộ”:

“Tôi sẽ sống chết ở đây cùng với đồng bào miền Bắc. Tôi đã trông thấy những khẩu hiệu ở đây rồi. Đã lắm! Cho nhập bọn được không? Không cũng được. Đơn thương độc mã cũng đánh...”

Anh lại bắt tay mọi người. Anh ôm hôn người mẹ. Anh vẫy vẫy tờ hiệu triệu. Anh lại ấp nó vào ngực, toàn thân anh rung rung. Anh khóc rưng rức, mắt đỏ hoe:

“Đi lấy đầu mấy thằng Tây nhá. Trời! Trời, sao Hà Nội nhiều súng thế này?”

Anh đến với chiến sĩ này lại đến với chiến sĩ nọ, rồi rít, sốt sắng...”

Thật đúng là một tính cách anh Hai, yêu nước theo kiểu nóng sốt, bộc trực của người miền Nam theo cách...tưởng tượng của tác giả. Mà hướng ứng lời “hiệu triệu của bác Hồ” từ lúc này mới nổ ra rầm rộ. Tiểu đội trưởng tự vệ phát biểu:

“Bây giờ thì tôi đề nghị thế này. Như Hồ Chủ tịch kêu gọi thì toàn dân, toàn quốc đều phải đứng lên kháng chiến. Tất cả chúng ta ở đây đều có nhiệm vụ bảo vệ Thủ đô đến cùng. Chúng ta phải giữ cái phố này...”

Một ông già mặc quốc phục nói với bà con:

“Các đồng chí về đây, chúng tôi rất mừng. Chúng tôi như người được sống lại. Trông thấy các đồng chí như được trông thấy Chính phủ, thấy Cụ Hồ...”

Tuy nhiên, không phải ai cũng thích được gọi là đồng chí; Tân, anh chàng thanh niên Hà Nội tham sống sợ chết, đã mở bữa tiệc ngẫu hứng 5 người hôm trước, khi được đồng chí cán bộ tên Dân hỏi:

“Xin lỗi đồng chí nhé. Thế nào đồng chí? Đồng chí sẽ kháng chiến ngay tại nhà mình. Không ngại gì cả...”

...Tân choáng váng hơn là khi nghe tiếng cây đổ ngoài đường. Tại anh trối vì hai cái tiếng mà anh vẫn chế giễu và bây giờ người ta đem ra gọi anh. Cái tiếng ấy sẽ cột cổ anh lại. Anh nói:

“Thưa ông, có lẽ ông nhầm. Tôi, đồng chí?”

...Dân tới trước mặt Tân, vững như một lực sĩ, khói miệng bay ra như thở khói thuốc lá:

“Tôi chỉ muốn được gọi rất nhiều người là đồng chí. Có lẽ khi mọi người đều gọi nhau như thế thì đời đã sướng lắm...”

Quả thực, cả ông nhà văn Nguyễn Huy Tưởng lẫn nhân vật Dân đều không tưởng tượng được rằng 50 năm sau, số người gọi nhau bằng “đồng chí” ngày càng ít đi và thường chỉ trong những cuộc họp nội bộ

Đằng lồi nhau ra sát phạt, người ta mới lớn tiếng gọi nhau bằng hai tiếng “đồng chí”.

Trong đám nhân vật của Nguyễn Huy Tưởng, người thích được gọi là “đồng chí” nhất có lẽ là cô nữ sinh Quyên, người được giao theo dõi ông bác sĩ Việt kiều mới về nước. Chỉ mới nghe tin *“một người về báo xe tăng đã húc đổ hàng rào sắt của dinh Chủ tịch, Quyên đã cãi lại anh ta và đuối lý, Quyên khóc. Quyên ghét cái người ấy và coi như Việt gian...”*. Yêu Hồ Chủ tịch ghê gớm chưa? Ai mà báo tin Phủ Chủ tịch bị xe Pháp ủi sập hàng rào lập tức kẻ đó là... địch. Tuy nhiên, khả năng xuất sắc của cô nữ sinh Hà Nội này lại là dò xét, theo dõi người khác. Được giao nhiệm vụ “bám sát” ông bác sĩ Việt kiều, lúc tắt điện ông ta kêu: “Thế này mà mình không biết mua sẵn một cái đèn dầu”. Chỉ thế thôi, vậy mà cô báo cáo với tổ chức là “ông ấy oán Chính phủ mình...”. Rồi khi ông bác sĩ giục: *“Une lampe, une lampe, mademoiselle...”*, cô ta tức lắm bởi lẽ *“đánh nhau rồi mà vẫn nói tiếng Pháp, có vẻ như... muốn báo hiệu cho nó...”*. Tình thần cảnh giác của cô nữ sinh cán bộ này rõ ghê gớm chưa?

Thật khó hiểu vì sao Nguyễn Huy Tưởng mô tả nữ sinh Hà Nội lại cứ biến họ thành toàn những cô gái “cứng cỏi” đến “sắt đá” như cái cô Quyên chuyên theo dõi ông bác sĩ Việt kiều, như chị Oanh, cán bộ phụ nữ thành.

Chị Oanh là vợ sắp cưới của con trai nhà buôn Cự Lâm giàu có, là con gái của một ông già cứ khăng khăng đòi “quyết tử cho tổ quốc quyết sinh”. Trong những ngày ly loạn, các gia đình nháo nhào chạy tản cư, chị ta chẳng ngó ngàng gì tới chồng cũng như gia đình chồng chưa cưới, cũng chẳng lo toan gì cho bố đẻ mặc kệ ông chạy khắp Hà Nội để đòi... giết giặc.

Ông bố chị ta chính là ông già Lộc, người đã đuối theo xe tăng *“tay ném lựu đạn miệng hô xung phong. Cái xe sau nhả đạn. Hai tay ôm ngực, chân loạng choạng, ông vẫn gượng đứng và hét to: “Đuối bắt cái xe tăng...”*. Khi hấp hối, ông vẫn còn nói *“Anh có gặp con Oanh nhà tôi thì nói với nó là tôi đã đánh xe tăng như tôi đã hứa với nó. Anh cầm lấy cái súng này và bảo tôi cho nó. Tôi đã cho nó lúc chiều mà nó không nhận...”*.

Khi khẩu súng của ông bố được đưa tới tận tay, lẽ ra Oanh phải rú lên mà hỏi bố chết rồi ư, vậy mà không, chị ta vẫn tỉnh bơ:

“Sao thế? Chiều hôm qua tôi đã không nhận kia mà... Anh có thể đem về cho cậu tôi được không. Tôi cũng có rồi...”

Khi người báo tin cho biết: *“Cụ mất rồi. Mất trong một trận đánh xe tăng ...”*, chị ta mới có phản ứng: *“đôi lông mày kẻ của Oanh ríu lại. Trông ngực chị đập mạnh”* –chỉ thế thôi, không thấy “la hoảng” gì thêm. Người báo tin lại nhắc *“Cụ mất rồi. Cụ xông ra đánh xe tăng và bị trúng đạn vào ngực. Trước khi mất, cụ đã hô “Việt Nam độc lập muôn năm”. Cụ nhờ tôi giao lại chị vật kỷ niệm”*. Vậy rõ ràng là

bố đã chết, chị cán bộ Oanh cũng chỉ: “*mím chặt môi, cái cằm hơi lẹm của chị như ngăn lại. Chị cầm lấy khẩu súng, tai văng vẳng lời của bố buổi chiều qua: cầm lấy súng Oanh. Chị ngắm khẩu súng có khắc tên Phùng Gia Lộc...*”

Thế rồi chắc đau thương làm chị đánh rơi khẩu súng, người khác nhặt lên, chị cũng chỉ nói: “*Cám ơn Quyên*”. Mặt chị trở lại tự nhiên, Oanh hỏi Thu Phong (người đưa tin): “*Thưa anh, xác cậu tôi bây giờ ở đâu?*”. Người nhạc sĩ nói dối: “*Chúng tôi đã chôn cất cho cậu rồi...*” – *Cám ơn các anh...*. Chỉ thế thôi, không hỏi bố chết thế nào, được chôn ở đâu, đánh dấu ra làm sao mà lại hỏi: “*Phố ta vẫn giữ được chứ?*” Rồi quay sang mấy cô bạn: “*Ta đi, các chị đi*”. “*Tay Oanh nắm chặt cái nòng súng chìa ra ngoài miệng túi. Đoàn người lặng lẽ tản đi...*”

Thực ra ông Nguyễn Huy Tưởng muốn tả cái sự nén đau thương để biến nó thành hành động. Tiếc rằng ông đã bắt Oanh “nén chặt” nỗi đau quá khiến chị ta trở thành người con gái vô tình, sắt đá, dửng dưng cả với cái chết của bố để “toàn tâm toàn ý” tập trung suy nghĩ và hành động vào việc đánh Pháp.

Tiêu biểu cho tinh thần toàn tâm đánh giặc phải nói tới đơn vị bảo vệ dinh cụ Hồ:

“*Phần lớn họ là những đồng chí người Thổ, nhiều người đã tham gia cách mạng từ hồi bí mật, đã xa rừng núi từ ngày khởi nghĩa. Hơn một năm ở Hà Nội, họ chỉ quanh quẩn hoặc ở trong dinh hoặc ở bên phủ. Những người ít nói ít cười và không đòi hỏi. Hơn một chục đồng chí đã nằm xuống để không bao giờ trông thấy xứ sở xanh xanh nữa.*”

Những người lính gốc dân thiểu số khi chiến đấu cũng như lúc hy sinh ắt phải khác những người lính gốc Kinh, tiếc thay ông nhà văn không diễn tả được sự khác biệt đó. Một anh thương binh người dân tộc lúc hấp hối được cấp chỉ huy hỏi han:

“*Đồng chí thế nào?*”. Anh thương binh nói, giọng nói của một người còn tỉnh, nhưng đã yếu: “*Báo cáo anh, cũng thường thôi. Ngoài ấy thế nào?*” – “*Nó chuẩn bị tấn công. Tôi sẽ cho người đưa đồng chí về trong phố, có quân y.*” Cái đầu lắc lắc một cách nhọc mệt, đôi mắt như cười: “*Không nên. Làm gì còn người. Tôi ở đây. Dem về cũng vô ích. Tôi biết.*” Anh ta nghĩ một lúc: “*Tôi được đánh suốt từ chập tối đến giờ, chết cũng sướng...*”

Chưa nói tới lúc sắp chết làm sao “đôi mắt như cười” được, chưa nói tới khi chết người miền núi thường nhớ về quê hương, bố mẹ, vợ con chứ đâu có còn nghĩ tới... tình hình chiến sự, chỉ riêng một điều tiếng Kinh chưa sôi, sao mà lúc hấp hối, anh lính Thổ này nói được lưu loát quá vậy?

Một anh lính dân tộc khác khi bị thương “*thấy mình không sống được nữa đã cố gượng bò lên đây để nhìn lại lần cuối cùng cái phòng khách mà Bác Hồ thường hay đi qua...*”

Có thật là khi sắp về với tổ tiên, người lính Tày này đã thu hết sức tàn lực tận chỉ để nhìn cái nơi “bác Hồ thường qua lại” không?

Một anh lính khác lúc sắp chết “cũng nói giọng yếu dần:

“Tôi đã đi lính cho Pháp 3 năm. Bây giờ mới biết thế nào là vui. Hồi đảo chính, tôi ở trong thành, Pháp nó chạy như chuột. Đêm ấy buồn quá. Theo nó thì không muốn, trở về thì đồng bào hỏi tội, hàng Nhật thì nhục nữa. Chẳng biết làm gì, chẳng biết đi đâu, tôi cứ ngồi nhắm cái cột đèn trước mặt mà bắn. Lúc ấy sống mà như chết. Bây giờ sướng là được bắn thực dân, không phải bắn cột đèn. Tôi không chắc đã sống được để chiến đấu nữa. Tôi biết. Anh không phải nghĩ ngợi gì về tôi cả. Tôi không ngờ lại được nằm ở dinh Hồ Chủ tịch...”

Dù có là thực hay là bịa, nhưng mô tả 3 cái chết của 3 người lính dân tộc mà giống nhau y hệt, ông nào cũng nghĩ tới bác Hồ, cũng nghĩ tới niềm vinh dự được hy sinh cho cách mạng thì đủ thấy khả năng tưởng tượng của ông nhà văn Nguyễn Huy Tưởng nghèo nàn tới mức nào!

Thế rồi tới anh chính trị viên đơn vị là Gia Bảo, tuy là người kinh nhưng lúc sắp quyết tử cũng lại được mô tả “nhớ tới bác Hồ” y như mấy anh chiến sĩ người Thượng:

“Gia Định cũng đưa mắt quanh cái phòng dài đồ nát, nhưng vẫn như phảngphất sự có mặt của Hồ Chủ tịch mới hôm qua còn đến đây làm việc³... Anh nhớ những tiếng ho của ông Cụ, nhớ những ngày Tàu trắng và bọn Quốc dân đảng làm găng, ông Cụ làm việc không nghỉ, nhưng ăn cơm xong vẫn đi gặp bộ đội nói chuyện... Anh sẽ không rời khỏi nơi này. Trước khi chết anh sẽ không để cho cái dinh này lọt vào tay giặc. Những lời căn dặn của đồng chí Bí thư, đồng chí Khu phó trong buổi Hội nghị hôm qua vắng vắng đưa lại...”

3 thực ra cụ đã lên an toàn khu từ tám đời nào rồi – NT

Như vậy đã thành một công thức trong “nghệ thuật xây dựng nhân vật tiểu thuyết” của Nguyễn Huy Tưởng: mọi chiến sĩ, dù là Kinh hay Thượng, dù là dân thường hay bộ đội, trước khi chết đều nhớ tới bác Hồ và Đảng. Sự thực ra sao chắc chỉ những “người trong cuộc” mới biết, chỉ tiếc họ đã ra người thiên cổ nên chẳng ai kiểm chứng được huyền thoại về những cái chết trong nỗi niềm thương nhớ Bác Đảng mà ông nhà văn đã tô vẽ.

Một điều khá đặc biệt nữa là hầu hết những người lính của Nguyễn Huy Tưởng đều có “dính dáng” tới cụ Hồ.

Thí dụ như Bảo, người lính cuối cùng trong trận chiến đấu bảo vệ Bắc Bộ phủ “là một thợ tiện tập sự của Sở máy nước đá. Ngày cách mạng, Bảo xin đi biểu tình, bố mẹ cấm vì Bảo còn nhỏ. Bảo trốn đi, theo anh em vào cướp dinh và được phát hai quả lựu đạn Nhật, một con dao găm. Một hôm có tin là cụ Hồ ở chiến khu về. Bảo hỏi một người đội viên Thổ: “Hồ Chủ tịch là gì?” “Anh Thổ nói: “là đứng đầu nước, giữ độc lập cho dân...”. Buổi chiều, một ông già áo kaki, dép con hổ, đi với nhiều người vào. Thấy nhiều người hô muôn năm, Bảo cũng hô. Bảo đoán đấy là Hồ Chủ tịch vì anh em đã cho xem ảnh

trước... Từ đây, Bảo yên tâm ở bộ đội...”

Vậy đó, hình ảnh của cụ Hồ chẳng những ăn sâu trong tâm hồn những người lính của Nguyễn Huy Tưởng mà còn tràn lan trong những trang viết về các trận đánh của những người “*Sống mãi với Thủ đô*”.

Hầu như tất cả các trận đánh giữa ta và Pháp ở Hà Nội đều được tác giả “*Sống mãi với thủ đô*” thuật lại. Nhà máy đèn, Bưu điện, Bắc bộ Phủ, Chủ tịch phủ, chợ Đồng Xuân, Nhà thờ lớn... nơi nào cũng có một tính chất chung, hết sức phổ biến là tinh thần của quân dân ta cực kỳ anh dũng, quân địch thì cực kỳ độc ác và hèn nhát. Tính đơn điệu và một chiều trong những nhân vật tự vệ thủ đô như Trần Văn, Thu Phong, Tân, Bảo, ông già Phùng Gia Lộc... những anh bộ đội người Thượng, những cô nữ sinh Hà Nội như Oanh, Quyên, những người cộng sản như Quốc Vinh, Bí thư... là ở chỗ cho dù họ mang những danh xưng khác nhau, tên tuổi khác nhau, cho dù là nghệ sĩ, trí thức, tư sản, công nhân... nhưng họ giống nhau y hệt như những hạt đậu trong hũ. Cái mẫu số chung đã được quy đồng cho mọi nhân vật đó là sự bỏ quên cá nhân, quên gia đình, quên mọi thứ trên đời để toàn tâm toàn ý tập trung vào đánh giặc và trong lòng người nào cũng có một vị thánh sống là... “bác Hồ”.

Tuy thế, trong cái bức tranh rực một màu hồng đó, đôi khi cũng lộ hé cái bệnh “độc đoán”, “độc quyền lãnh đạo” của những người cộng sản, đủ để cho ta thấy song song với việc đánh Pháp, Đảng cộng sản đã ráo riết thu tóm quyền hành để thiết lập chế độ độc Đảng ngay từ khi còn trứng nước như thế nào.

Nguyên ông Ủy viên quân sự Văn Việt là người ngoài Đảng, chức quan trọng vậy nhưng không được họp nội bộ Đảng, không được biết những tin tức quan trọng, bởi vậy ông Ủy viên quân sự này vẫn âm ức về trò lén lén lút lút qua mặt ông của các đồng chí đảng viên. Khi nổ ra cuộc chiến đấu chống Pháp, ông Ủy viên Văn Việt đưa lực lượng tự vệ tới đánh chiếm nhà Xôva của hãng tàu thủy Pháp. Khí thế hăng hái lắm.

“Trong đêm tối, bộ đội và tự vệ vây lấy cái hăng, bắn súng và ném lựu đạn. Giặc không dám bắn ra. Đánh mãi, đánh mãi, đến nửa tiếng đồng hồ. Ta trèo vào trong sân, tiến tới sát cửa, đập cửa ầm ầm. Người ta xông vào trong nhà, hô chiến thắng vang lừng. Người ở dưới nhà chạy lên gác, người trên gác chạy xuống dưới nhà, vào buồng này, sang buồng kia, gọi nhau í ới, ồn ào như vỡ chợ. Xúc mãi không tìm được một tên giặc, không thu được một viên đạn....”

Sao lạ thế? Quân Pháp đâu hết cả rồi?

Thì ra họ đã rút từ tám đời, chỉ bộ Đảng biết điều đó nhưng lại không thông báo cho Văn Việt, vì anh ta là người ngoài Đảng. Bởi vậy khi có người hỏi:

“Nó rút từ lúc nào?” Văn Việt buông cả hai tay, cay đắng: “Mình là quần chúng, ai cho biết mà chủ động...”

Vậy đó, dù có là Ủy viên quân sự đi nữa, nhưng không phải đảng viên thì cũng không được biết những

“tín tức nội bộ”. Thực ra ông Ủy viên muốn “đánh một trận ra trò, tiêu diệt hoàn toàn vị trí Xôva, để cho các ông đoàn thể – tức là Đảng, biết rằng dù bị thành kiến, một thằng quần chúng khi nhận nhiệm vụ, vẫn làm đầu vào đấy, vẫn cừ. Khi biết là đã đánh vào một vị trí không người, anh choáng đi, như bị sét đánh. Anh càng giận Quốc Vinh (cán bộ Đảng đã giấu không cho biết chuyện Pháp đã rút khỏi nhà Xôva). Giặc không tiêu diệt được, đoàn thể thành kiến, mất uy tín, không lập được công trong đêm đầu. Anh khóc vì tức vì xấu hổ...”.

Thế rồi không chịu nổi đồng chí cấp ủy Đảng chơi xỏ mình, ông Ủy viên quân sự tìm tới tận trụ sở, xông lên phòng ông chính trị viên, “mặt tối sầm, giọng xẵng, lưỡi như rít lại:

“Sao anh không cho tôi biết trước? Anh coi tôi là người thế nào mà phải giấu tôi? Tôi là Ủy viên quân sự để làm vì à?”

Đồng chí cấp ủy “đối với quần chúng bao giờ cũng giữ được cái lễ độ và mềm mỏng cần thiết:

“Cứ bình tĩnh, anh ạ. Tôi nghĩ rằng việc thì có cái nói trước, có cái nói sau, người thì có người nói trước, có người nói sau...”

Ông Ủy viên quân sự ngoài Đảng tức giận:

“Thế nghĩa là chúng tôi là những người làm thì làm trước, biết thì biết sau chứ gì? Anh giữ bí mật thế à?”

Không kìm nổi tức giận, ông Ủy viên quân sự ngoài Đảng “giáng một cái tát vào một má hóp” của ông cán bộ Đảng. Nếu là người bình thường thì ông bị ăn tát này đã nhảy xổ ra trả đũa rồi, nhưng ông cán bộ Đảng vốn cáo già về chính trị, ông chỉ “cau trán, loáng một ánh sáng nơi đuôi mắt” rồi trở lại bình thường ngay:

“Bây giờ anh đang nóng. Để một dịp khác ta sẽ nói với nhau về chuyện này. Còn chuyện gì khác nữa không, anh Văn Việt?”

Ông cán bộ Đảng mềm mỏng nhưng mà dứt khoát, ông chỉ gọi ông Ủy viên là “anh” thôi chứ không gọi “đồng chí”. Vậy là ông ngầm tỏ ý sẽ không tha cho “cái tát hỗn xược” ấy đâu, nhất định sẽ có ngày ông trả mối nhục này, nhất định sẽ có dịp cho ông “nói lại chuyện này”. Lúc đó ông sẽ phân tích trong cuộc họp nội bộ Đảng rằng quần chúng mà dám giang tay tát cả Đảng thì còn gì là uy tín đoàn thể nữa, đây không chỉ xúc phạm cá nhân mà xúc phạm cả tổ chức. Cánh cửa vào Đảng giành cho ông Ủy viên quân sự như thế là vĩnh viễn đóng lại. Không phải đảng viên thì ông Ủy viên quân sự cũng hết hy vọng thăng tiến theo con đường quan lộ, mai một leo được cái chức Đại đội trưởng cũng là kịch trần rồi.

Mấy trang cuối cùng của cuốn “Sống mãi với thủ đô”, Nguyễn Huy Tưởng giành cho “chú bé Gavơrốt Việt Nam”, bé Thắng. Chú bé này mới 8 tuổi đã khẳng khái đòi mẹ theo các anh bộ đội đi đánh Tây. Sau một trận đánh, lúc rút kinh nghiệm, bé Thắng cũng đòi... phê bình thủ trưởng:

“Thằng đứng dậy, hai tay buông thẳng cứng cỏi như một chiến sĩ. Thằng nhìn thẳng vào Dân – chỉ huy, vênh mặt lên:

“Báo cáo đồng chí. Đồng chí có một khuyết điểm. Sao đang chiến đấu, đồng chí lại đẩy tôi xuống hố...”

Thằng cau trán lờm mọi người, nét mặt nghiêm nghị, mắt quắc lên nhìn Dân bĩu môi. Một chị đẩy chén chè tới trước mặt chú bé. Thằng gạt đi giận dữ. Dân nói:

“Tôi thấy đồng chí bò, tôi sợ nó bắn đồng chí nên phải đẩy đồng chí xuống hố. Nhưng đồng chí phê bình thì tôi chịu...”

Quả thực khó mà tin được một chú bé đang tuổi nhi đồng mà lại hăng hái, coi thường cái chết một cách hồn xược như vậy. Tính chất “giả”, bịa đặt theo yêu cầu tuyên truyền cứ bành bạc trong suốt cuốn tiểu thuyết cho tới tận dòng cuối cùng của cuốn sách.

Năm 1961 “Sống mãi với thủ đô” ra mắt bạn đọc, lập tức nó được các nhà văn hàng đầu của văn học cách mạng như Nguyễn Tuân, Nguyễn Khải, Tô Hoài ... “bốc” lên mây xanh, dầu rằng nó được viết theo cảm hứng chủ đạo là ca ngợi một chiều và vì thế nó mang nặng giá trị tuyên truyền hơn là giá trị nghệ thuật.

Tổng kết về Nguyễn Huy Tưởng, nhà phê bình Phan Cự Đệ đã viết trong cuốn “Nhà văn Việt Nam 1945-1975”:

“Nội dung tinh thần dân tộc trong sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng càng ngày càng sâu sắc trên cơ sở lập trường giai cấp được củng cố vững chắc hơn. Anh đã thấy được nội dung của hạt nhân dân tộc là lực lượng đông đảo quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng...”

Sáng tác bám sát đường lối của Đảng vậy trách gì Nguyễn Huy Tưởng “Sống mãi trong lòng Hội Nhà văn”, chứ chẳng phải trong lòng độc giả.

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)

“CUỐI CON DẾ MÈN BAY ĐI KHẮP THẾ GIAN”

NHẬT TUẤN

viết về TÔ HOÀI

Sinh thời, ông trùm văn hoá mác-xít Việt Nam, nhà phê bình văn học Như Phong “khái quát” về nhà văn Tô Hoài vền vẹn trong có mỗi một câu: “*thằng ngoại ô láu cá, văn chương dẻo gọt*”. Văn chương thì khoan nói tới, nhưng về cái sự khôn lỏi, láu cá đầy phong cách tình lẻ thì Hội Nhà văn phải lấy “ông này tiên sư”.

Thời bao cấp, được đi nước ngoài “*tham quan, hội thảo, gặp gỡ*” (hồi đó chưa có từ “giao lưu”) là một mơ ước xa vời với đối với các bác có chân trong Hội Nhà văn Việt Nam. Bởi lẽ từ khâu đầu tiên được Ban đối ngoại Hội dự kiến, Ban thường vụ Hội duyệt rồi qua Bộ Nội vụ, Bộ Văn hoá, Bộ Ngoại giao rồi tới Vụ Văn Nghệ, Ban tuyên giáo trung ương, Ban bí thư... là cả một “*con đường sấm sét*” với muôn vàn trắc trở. Cử ai đi chứ cái thằng cha X. này phải coi lại nhé. Nghe nói tư tưởng “*có vấn đề*”. Nghe nói phát ngôn lung tung. Nghe nói viết lách không rõ ràng... Bằng ngần ấy ông “*gác cửa*”, chỉ cần một ông “phán cho một câu” là rút dài... đợi chuyển sau. Ấy vậy mà lọt qua được bằng ấy cửa tử rồi, vẫn cứ phải chờ “anh Lành” (tức đồng chí Tố Hữu) gật cho một phát mới gọi là tạm yên tâm và bắt đầu hội họp chờ nhận com-lê, ca-vát cùng là hộ chiếu, vé máy bay đợi ngày xuất ngoại.

Hội Nhà văn Việt Nam hồi đó có hơn 150 Hội viên mà hàng năm chỉ có dăm bảy suất đi nước ngoài, bởi vậy đó là cuộc đấu tranh sinh tử, giành giật âm thầm và quyết liệt chẳng thua gì vũ đài quyền Anh. Nhà văn nổi tiếng và có nhiều tác phẩm giá trị như Nguyễn Thế Phương, tác giả tiểu thuyết “*Đi bước nữa*”, “*Đào chèo*”... mà đến tận cuối đời mới được một suất đi Trung Quốc ngắn ngày, còn nhà thơ Quang Dũng, từ “*Đôi mắt người Sơn Tây*” tới “*Nhà Đồi*”, viết lách cũng tới cả ngàn trang văn học cách mạng mà... chưa ra khỏi biên giới lần nào. Ấy thế mà riêng Tô Hoài, tổng kết lại trong thời bao cấp ông đã xuất ngoại tới... 105 lượt (một trăm lẻ năm), đủ các nước Á, Âu, Mỹ, Úc, Phi..., mà sự nghiệp của bác xem ra đỉnh cao nhất cũng chỉ là truyện vừa “*Dế mèn phiêu lưu ký*”. Bởi thế dân gian mới có câu:

“*Đảng đoàn là Đảng đoàn Thông,*

Ở đâu có rượu là ông tới liền

Đảng đoàn là Đảng đoàn Hoài,

Hễ đi nước ngoài là có ông ngay...”

Hồi đó ông nhà thơ Hoàng Trung Thông và ông nhà văn Tô Hoài đều có chân trong Đảng đoàn Hội Nhà văn Việt Nam. Các bác Hội viên “cả đời chưa một lần đặt dít lên ghế tàu bay” phải ca cẩm: “*cái thằng ranh ma thế, có mỗi con dế mèn mà bay khắp thế gian*”. Xem vậy đủ hiểu bác Tô Hoài luôn lách, chen lấn, đội đạp phải cỡ cao thủ võ lâm mới lập kỳ tích số lần đi nước ngoài đáng đưa vào Ghi-Nét Hội

Nhà văn Việt Nam như thế.

Vậy nhưng cái tính “ngoại ô lấu cá” ấy của bác Tô Hoài chẳng phải do cách mạng hun đúc nên mà ngay từ hồi còn phong kiến đế quốc bác đã mang nó rồi. Ngày nay đọc lại “*Dế mèn phiêu lưu ký*” mới thấy “*anh Sen làng Nghĩa Đô*” (tên thật của Tô Hoài) đã ranh ma từ độ ấy, mới giật mình, sao chú dế oắt “ngoại thành” này “khôn lỏi” thế? Lo toan cho cái thân mình thế? Mới nức mắt chú dế: “*Ngày nào cũng vậy, suốt buổi, tôi chui vào trong cùng hang, hì hục đào đất để khoét một cái ổ lớn làm thành cái giường ngủ sang trọng. Rồi cũng lo xa như các cụ già trong họ dế, tôi đào hang sâu sang hai ngã làm những con đường tắt, những cửa sau, những ngách thượng, phòng khi gặp việc nguy hiểm, có thể thoát thân ra lối khác được... Bởi ăn uống điều độ, làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm...*”

“*Quân tử phòng thân*” từ thừa ấu thơ kỹ lưỡng vậy trách gì khi trưởng thành chẳng rút ngay bài học “*chui tọt ngay*” vào hang sau khi lớn giọng trêu chị Cốc “*vặt lông cái Cốc cho tao, tao nấu tao nướng, tao xào tao ăn*” để mặc thằng Dế Choắt bị chị Cốc “*giận cá chém thớt*” mỗ cho đến chết, trong lúc đó Dế Mèn ta “*lên giường nằm khểnh, vắt chân chữ ngũ*”, thầy kệ thằng Dế Choắt ăn đòn thay mình.

Sau này, trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm, cho dù chàng Dế Mèn chẳng dám chọc tức Đảng câu nào, nhưng cũng “*tự đâm ngực nhận lỗi*” trên báo Nhân Dân số ra ngày 12 tháng 3 năm 1958:

“*Tư tưởng xấu của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm đã tiếp tục len vào cơ quan của Hội Nhà văn, trên báo Văn, gây nhiều tác hại. Quan niệm mơ hồ của tôi, khách quan đã tạo điều kiện cho khuynh hướng tư tưởng nhóm ấy lợi dụng diễn đàn báo Văn và một số cơ quan khác của Hội Nhà văn như nhà xuất bản, câu lạc bộ, đã gieo rắc quan điểm chính trị và nghệ thuật nguy hại. Sự yên tâm vô lý của tôi trước tình hình đó là do tôi đã hầu như không để ý rằng miền Nam còn nằm trong lưới đế quốc Mỹ. Bộ máy chiến tranh tâm lý của Mỹ Diệm ngày đêm tìm mọi cách gieo rắc tư tưởng thù địch để phá hoại sự nghiệp xây dựng miền Bắc của chúng ta. Trong văn học hiện nay không thể quên mỗi tư tưởng đều hoặc có lợi cho ta hoặc có lợi cho địch*”.

Rồi thì thầy kệ “chị Cốc” cứ “mỗ” la liệt các “chàng Dế Choắt”: Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Phùng Quán... đuổi đi đào đất, vác than. Chàng Dế Mèn chui tọt ngay vào cái hang “*đề tài miền núi*” viết toàn chuyện “*quan thống lý Pá Tra*” đàn áp, bóc lột “*vợ chồng A Phủ*” tức “*người Mèo ta khi chưa có Đảng*”, tránh xa mọi chuyện hiểm nguy nơi phố thị, tha hồ cho “chị Cốc” hoành hành, chàng cứ ung dung “*toạ hưởng kỳ thành*”, vắt chân chữ ngũ lâu lâu lại “*cười con dế mèn*” bay đi tham quan nước bạn. Thành công đó là nhờ Tô Hoài đã rút “*kinh nghiệm*” của chú Dế Mèn ngày xưa: “*Ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn gì cũng mang vạ vào thân*”. Cái đám Nhân văn Giai Phẩm kia đúng là “*hung hăng bậy bạ*”, “*có óc mà không biết nghĩ*”, “*Ôi thôi, chú mày ơi. Chú mày có lớn mà chẳng có khôn*” (lời Dế Mèn dạy Dế Choắt) thì bị Đảng cho ăn đòn còn oan nổi gì? Phải khôn ranh, lấu cá thì mới giữ được thân, hưởng lộc dài dài. Chẳng thế mà hiền lành như nhà văn Bùi Hiến cũng phải than:

“Tôi lại có cảm giác là anh (Tô Hoài) có khuynh hướng hơi e ngại, hơi dè chừng...”. Giống như chú Dế Mèn trong suốt cuộc phiêu lưu, chẳng thấy “*hành hiệp giang hồ*”, đánh kẻ mạnh cứu kẻ yếu đuối, toàn đi “chơi” với Cào Cào, Châu Chấu, mà cứ hể thua là bỏ chạy; Tô Hoài cũng vậy, suốt cả mấy thập kỷ ngồi ghế “*lãnh đạo văn nghệ*” (hết Hội Nhà văn Trung ương lại tới Hội văn nghệ Hà Nội), bao nhiêu nhà văn Hà Nội bị “Cốc mỗ” như Xuân Khánh, Châu Diên, Vũ Bảo, Lê Bầu... mà chưa lần nào thấy ông Dế Mèn lên tiếng bênh vực đàn em, chưa kể có khi còn xúi “chị Cốc” mỗ thêm cho chết. Hoá ra “*triết lý con lươn*” của Nguyễn Khải – cứ gặp rắc rối là tiết chất nhờn lủi mất, còn thua xa bí kíp “*chui tọt xuống hang*” của bác Dế Mèn. Cứ chữ “thọ” đeo sau lưng; *Nhân văn Giai Phẩm* lủi lên Tây Bắc, Mỹ đánh miền Hà Nội, chuồn lên rừng... cứ thế làm gì bác chẳng lập kỷ lục Ghi Nét “*hể đi nước ngoài là có ông ngay*”.

Vậy nhưng “cứ tọt xuống hang” vậy rồi sự nghiệp văn chương chữ nghĩa của bác rồi sẽ đi về đâu?

Nhìn vào bản liệt kê các tác phẩm đã xuất bản của Tô Hoài, ta phải ngả mũ bái phục về khối lượng đồ sộ của “lão nhà văn” tuổi ngoài tám mươi vẫn viết không ngừng, không nghỉ:

Lão đồng chí, Núi cứu quốc, Ngược sông Thao, Đại đội Thăng Bình, Xuống làng, Truyện Tây Bắc, Khác trước, Vỡ tỉnh, Người ven thành, Mười năm, Miền Tây, Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ, Những ngô phố, Người đường phố, Thành phố Leningrat, Trái đất tên người, Kim Đồng, Vừ A Dính, Ông Gióng, Con mèo lười, Trâu húc, Đảo hoang, Sự tích Thăng Long, Nhà chữ, v. v... và gần đây nhất là hồi ký “Cát bụi chân ai”.

Tuy nhiên, trong tập thơ “*Chân dung nhà văn*”, nhà thơ Xuân Sách khái quát sự nghiệp văn chương của Tô Hoài, còn lại với thời gian chỉ dăm ba cuốn:

“*Dế mèn lưu lạc mười năm*

Để cho “O chuột” ôm cầm thuyền ai?

Miền tây sen đã tàn phai

Giăng thề một mảnh lạnh ngoài đảo hoang”

Những “*Dế mèn phiêu lưu ký*”, “*O chuột*”, “*Giăng thề*” được viết từ trước cách mạng 1945 khỏi nói tới. Sau đó dù có viết tới vài ngàn trang, theo cách nhìn nhận của nhà văn Xuân Sách, Tô Hoài còn lại có “*Mười năm*”, “*Miền tây*” và “*Đảo hoang*”.

“*Mười năm*” là cuốn tiểu thuyết dày 400 trang viết về làng Hạ gần Hà Nội vào thời kỳ (1936-1945), tức là thời kỳ Mặt trận Bình Dân tới Cách mạng tháng Tám. Cái làng nghề dệt lụa này đang vào thời kỳ suy sụp, khung cửi xếp xó, xóm làng xác xơ gây nên thảm trạng “con đánh bố”, “tra gái sắp chết đói vẫn đòi ngủ với nhau”... “Có áp bức là có đấu tranh”, thế là đám thanh niên trong làng như Lê, Lạp, Trung quên cả đói “chơi trò” trốn thuế, diễn kịch, lập hội Ái hữu, rải truyền đơn... và sau “*Mười năm*” trui rèn trong lửa cách mạng, Lạp và Trung đã trở thành “đảng viên cộng sản lãnh đạo quần chúng cướp chính quyền ở xã và

phủ”, còn chị Hai Tâm, goá chồng, dâm dăng, bị một thằng đều nó lừa... sau này cũng trở thành đảng viên cộng sản, có chân trong Đội Danh dự làm “*công tác đặc biệt*”. Vậy là mọi ngã đường của phần lớn các nhân vật đều đi tới... vào Đảng cộng sản cả. Ca ngợi đến mức đó mà “*Mười năm*” vừa mới ra lò đã bị Như Phong, nhà phê bình mác-xít “choang cho một búa”: “*Phong trào cách mạng của ta trong thời kỳ ấy, nếu ai muốn tìm hiểu nó trong cuốn “Mười năm” thì sẽ luôn luôn gặp những hình ảnh rất lạ lùng, lò mờ, nguệch ngoạc và có khi méo mó đến làm ta sửng sốt được...*”. Nhà nghiên cứu văn học Phan Cự Đệ thì răn đe: “*Nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa không chấp nhận lối viết hờn nhiên, tự phát, kinh nghiệm... mà đòi hỏi một sự nhận thức sâu sắc về những quy luật xã hội, một trình độ tổng hợp và khái quát ngày càng cao...*”. Ôi thôi, thế mới biết đi theo đường lối văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa của Đảng đâu có dễ. Nào nhận thức quy luật, nào tổng hợp, nào khái quát, các nhà văn đi theo cách mạng đừng có tưởng bở dễ ăn theo được Gorki, Shololhov, Fadeev... những nhà văn cộng sản lầy lùnh thời đó. Vậy là “*Mười năm*” đã bị “khai đao” ngay từ lúc mới sinh và cho tới bây giờ đọc lại thấy vẫn “đầu Ngô mình Sở”, may ra còn được vài trang tả cảnh “*những phiên chợ lụa, những chái nhà sâu dặt dề tiếng khung cửi, những mảnh sân vào những đêm trăng cuối thu thoang thoảng mùi hoa thiên lý, hoa cau, hoa ngọc lan, hoa móng rồng*”.

Viết chuyện “*ngoại ô*” xem ra khó xơi, Tô Hoài “*láu cá*” (chữ của Như Phong) phóng tuốt lên rừng viết truyện “*Miền Tây*” giàu chất phóng sự, báo chí hơn là tiểu thuyết. Nếu như trước cách mạng, Tô Hoài thường đi sâu miêu tả cá nhân trong thân phận mỗi người, sang “*thời đại mới*”, ông sốt sắng đi theo con đường hiện thực XHCN theo cách hiểu của ông, chuyển hướng sang “*phản ánh*” cả một phong trào, một thời kỳ cách mạng. Bởi thế cái đích ngắm của ông trong “*Miền Tây*” là “*phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp gay go và phức tạp ở các vùng cao những năm 1954-1957 giữa một bên là “bọn phản động” Đèo Văn Long, Mùa Sống Cỏ... “xưng vua” và một bên là nhân dân và chính quyền cách mạng. Tiếc thay, “phe phản động” chẳng thấy đâu, hoặc chỉ là những bóng ma lẩn khuất trong rừng đâu có dễ dàng lộ diện cho nhà văn tiếp xúc để mà “nhận thức quy luật”, “khái quát”, để mà “phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp gay go”, bởi thế Tô Hoài phải dùng lại cái “chiêu” cũ: mô tả cái đối cái cơ cực trước cách mạng và cái “đổi đời” khi cách mạng về của đồng bào miền núi. Tuy nhiên, gọi là “bám rễ” ở vùng cao, Tô Hoài cũng chỉ quần quanh ở các trụ sở Ủy ban, Đảng ủy... gặp gỡ các “nòng cốt” của Đảng chứ đâu có “ba cùng” được với bà con trong bản. Bởi thế nhân vật trong “*Miền Tây*”, dù cho có là nhân dân lao động đi chăng nữa cũng chỉ được sản xuất theo một công thức: cơ cực khi chưa có Đảng, đổi đời khi cách mạng về như là “*Vừ Soá Toá, suốt ba đời đi ở đúc lưỡi cày cho thống lý, bây giờ trở thành Chủ tịch xã...*”, “*Thào Khay, con bà Giàng Súa đã trở thành y sĩ, thành người cán bộ của Đảng, có chân trong châu uỷ Châu Mộc...*” v.v... và v.v... Nhân vật trong tiểu thuyết “*Miền Tây*” đã hiếm hoi nhưng lại được đúc ra từ một khuôn kiểu vậy, bù lại, lấp cho đầy những trang giấy, Tô Hoài đi sâu vào “tả cảnh”.*

“Những đêm đầu mùa hè mây dày từng mớ, từng lớp vàng đậm ánh trắng ử trên những cánh rừng títt tắp chân mây, những thung lũng làng mạc xa lạ...”,

“Bóng tối trĩu nặng từng quăng nhanh và dữ dội, gió chồm lên rồi chết đứng từng đợt ngay giữa các triền núi, những dòng suối chảy ra lưng trời, chảy ngang người ngang ngựa...”.

Tuy nhiên, những đoạn văn có mùi Nguyễn Tuân như thế rất hiếm hoi, còn thường là Tô Hoài dùng “thủ pháp đen trắng”, so sánh “ngày ấy – bây giờ”:

“Trước kia mỗi phiên chợ Phiềng Sa, người đói muối đông nghìn nghịt chen chúc nhau, chồng chồng lên nhau như đá đề, tiếng chửi rửa kêu khóc vang cả một góc núi. Bây giờ những ngày phiên chợ giáp Tết là những ngày hội từng bừng của các dân tộc vùng cao. Sự thật kỳ diệu nhất sau ngày giải phóng là sự thay đổi vận mệnh của những con người, những người nô lệ bây giờ đứng lên làm chủ đất nước...”.

Chẳng hiểu có cái gì làm ông nhà văn bốc đồng đến thế, quên ngay mình đang viết tiểu thuyết mà nhảy phắt sang viết... xã luận đăng báo *Nhân Dân*.

Khởi nghiệp bằng truyện con nít, “*Dế mèn phiêu lưu ký*” đã đưa mình đi khắp thế gian, Tô Hoài không quên xuất xứ, nên trong sự nghiệp văn chương của ông có tới trên 40 đầu sách viết cho thiếu nhi. Thế nhưng chất nhân văn của chú Dế mèn và cô Chuột (O chuột) dường như ngày càng lẩn át bởi chất “chính trị” như trong “*Vườn A Dính*”, “*Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ*”, “*Kim Đồng*” nên những truyện kể con vật như “*Chú mèo lười*”, “*Trâu húc*”, “*Người đi săn và con nai*”, “*Voi biết bay*”, “*Hổ và Gấu đi cấy*”... còn lâu mới tới chú Dế mèn và cô Chuột. Đó là chưa kể trẻ con ngày nay đồ xô tìm đọc những *Đô-rê-môn*, *Harry Potter*... cùng lắm là Nguyễn Nhật Ánh, dẫn tới nguy cơ “*mặt hàng dành cho thiếu nhi*” của nhà văn Tô Hoài không khéo bị lưu kho. “*Đảo hoang*” là “tiểu thuyết thiếu nhi” được nhà thơ Xuân Sách nhắc tới trong thơ “*Chân dung nhà văn*” cũng được viết theo truyền thuyết An Tiêm nhưng còn thua xa “*Quả dưa đỏ*” của Nguyễn Trọng Thuật ngày xưa. Trong “*Đảo hoang*”, Tô Hoài đã tùy tiện “sáng tác” thêm hai nhân vật là Mơn và Gái – con trai, con gái của An Tiêm. Rồi trên hoang đảo lại có thêm một chàng trai tên Mali từ đâu dạt tới để sau này cùng với cô Gái sánh duyên đi xây dựng... miền đất mới. Cái “*cảm hứng*” xây dựng miền đất mới, cuộc sống mới, con người mới, xã hội mới này làm cho những “*tiểu thuyết thiếu nhi*” của Tô Hoài nặng về giáo dục làm mệt đầu con nít vốn đã bị nhà trường nhồi nhét đủ thứ “mới” ở trên đời. Bởi thế chúng nó bỏ anh Dế Mèn chạy về với những *Đô-rê-môn*, *Harry Potter*, *Tom & Jerry*... thì cũng là... quy luật tất yếu của cuộc sống...

Mới đây, nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên, *Báo Văn Nghệ Trẻ* số ra ngày 23-4-2004 có đăng bài phỏng vấn Giáo sư Phong Lê về “*Văn học những năm kháng chống thực dân Pháp – Bây*

giờ nhìn lại”. Nhà nghiên cứu văn học này phát biểu: “Đến Giải thưởng 1954-1955 với “Việt bắc” của Tố Hữu, “Đất nước đứng lên” của Nguyên Ngọc, “Truyện Tây bắc” (giải nhất) của Tô Hoài thì bức tranh kháng chiến mới thực sự được mở rộng trong một cảnh quan vừa có chuyện vừa có người, có quê hương và đất nước, có gắn nối giữa chất trữ tình và sử thi, có hài hoà giữa chủ thể và khách thể...”.

Vậy là trong “thơ chân dung” nhà văn Tô Hoài, nhà thơ Xuân Sách đã quên một tác phẩm mang tầm vóc dấu mốc của văn học chống Pháp – “Truyện Tây Bắc”. Vậy nhưng tác phẩm này có tương xứng với những lời tặng bốc của ông Giáo sư? Đó là một tập truyện ngắn Tô Hoài viết vào những năm 1953-1955 tiếp tục đề tài miền núi trong những tập “Núi Cứu Quốc” (1948), “Xuống làng” (1949) trước đó. Tuy nhiên, như Giáo sư Phan Cự Đệ khẳng định: “Đến “Truyện Tây Bắc” mới là tác phẩm cắm mốc, khẳng định vị trí của Tô Hoài trong nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa”. Tại sao một tập truyện ngắn đường rừng rất xa trung tâm của cuộc kháng chiến – những vùng chiến sự ác liệt nơi đồng bằng, trung du... – lại được tôn vinh “cắm mốc”? Đó là do “...thông qua hành động thực tiễn, đường lối giai cấp và đường lối dân tộc của Đảng, tác phẩm đã nói lên một cách đau xót nỗi thống khổ bao đời của các dân tộc anh em ở vùng cao dưới ách chiếm đóng của thực dân Pháp và bè lũ tay sai là bọn quan bang, quan châu, phía tạo, thống lý...” như GS Phan Cự Đệ nhận xét. Vậy là khác với những truyện đường rừng ngày xưa của Lan Khai, “Truyện Tây Bắc” của Tô Hoài có “giá trị cao” là vì “thấm nhuần đường lối của Đảng”. Thảo nào trong hai truyện được coi là xuất sắc nhất trong cả tập là “Cứu đất cứu Mường” và “Vợ chồng A Phủ” hẳn cứ là “phong kiến” thì cực kỳ tàn bạo, gian manh, còn nhân dân lao động thì tốt thật tốt.

Trong “Cứu đất cứu Mường”, có “Cô Ảng ngày xưa đã một thời đẹp nức tiếng đất Mường Cơi”, thế rồi bông hoa rừng ấy lọt vào tay quan tri châu Né “tối ngày ngồi một xó nhà, rót nước, nướng thịt, bưng xôi, đun nước tắm... con mắt mờ mịt...”. Cái ông quan tri châu này chẳng hiểu có thực ở trên đời không mà bao kẻ hầu người hạ đầu hết lại bắt “mỹ nhân” làm chuyện tay chân đó? Cái “tình huống ban đầu” đã nặng mùi giả dối, ấy thế rồi sau 10 năm đầy đoạ, “bông hoa rừng” được thả về làng mang theo hai con nhỏ (con quan chẳng hiểu vì sao bị đuổi khỏi nhà) vẫn còn... trẻ, đẹp để mỗi lần các quan đi săn ghé qua vẫn bị lôi đi hầu quan. Thế rồi nàng Ảng khổ quá phải cho đi một đứa con trai tên Nhấn, còn đứa con gái lại phải làm tôi tớ cho thằng con chồng là Cầm Vàng, sau này dẫn lính về cướp bản, nó chỉ mặt Ảng chửi: “Con gia Mường này rõ thật” rồi vung roi lên đánh. Chẳng hiểu sao “quan bố”, “quan con” lại xấu đến thế? Riêng thằng Nhấn – đứa con đã cho đi của nàng Ảng, lớn lên được anh cán bộ tên Sơn giác ngộ cách mạng trở thành du kích và bộ đội cụ Hồ. Thế còn cô em gái phải làm tôi mọi cho quan? Không thấy tác giả nói tới và thằng anh ruột đi bộ đội cũng... quên cô luôn (có lẽ do cô đã thuộc thành phần... nhà quan).

Trong “Vợ chồng A Phủ” cũng có một nhân vật na ná như nàng Ảng nhưng có phần may mắn hơn. Cô

My cũng là một “bông hoa rừng”, cũng bị bắt về lấy con quan thống lý là A Sử. Lại một điều là cưới được “mỹ nhân” mà thằng chồng vẫn hành hạ, ngược đãi cô vợ trẻ đẹp coi cô như trâu như ngựa khiến cô hái nắm lá ngón dặt trong người, mấy lần tính ăn để tự tử cho thoát kiếp tội đồ. Thế rồi đến ngày Tết, A Sử đi chơi xa vài ngày, đã không cho vợ đi theo hẳn còn trói nàng lại ở cột nhà, “*xách cả một thùng sợi dây ra trói đứng, tóc My xoắn xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột, làm cho My không cúi, không nghiêng được đầu nữa...*”. Trói vậy, không ăn không uống liên mấy ngày, chắc chắn khi A Sử đi chơi xa trở về, cô vợ xinh đẹp đã thành cái xác không hồn. Người ta chẳng hiểu vì sao chỉ cốt cô My không đi theo mà A Sử lại hành động như một kẻ giết vợ như thế? Thôi đành chỉ tự hiểu đã là con quan thì thằng A Sử phải tàn ác, phải coi người như trâu chó, kể cả vợ mình. Vậy mới là “*thấm nhuần quan điểm đấu tranh giai cấp*”. May cho nàng My, thằng chồng chỉ đi một ngày một đêm đã trở về không phải vì lo nàng chết mà chính vì lúc chơi trong hội tết nó bị một thanh niên trong bản đánh vỡ đầu. Mỗi lúc đó, nàng My mới được nhà quan phát hiện đang bị trói và được cởi để đi hái thuốc chữa trị cho chồng. Còn anh thanh niên kia, tên A Phủ, bị ông “quan bố” Pá Tra trói gô “*sọc ngang cái gậy, khiêng về ném giữa nhà*”. Thế là từ đó, A Phủ phải ở lại nhà thống lý Pá Tra làm trâu làm ngựa đề đền tội đã thương con quan. Một năm kia, đàn ngựa A Sử được giao chăn dắt bị hổ vồ mất một con. Thế là luôn trong mấy ngày, A Phủ bị trừng phạt trói đứng trong góc nhà nhịn ăn nhịn uống. Trong lúc đó, đêm đêm nàng My ngồi bên bếp lửa suy nghĩ: “*Chúng nó thật độc ác. Cơ chừng này chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết... Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây thôi. Người kia việc gì mà phải chết thế... A Phủ...*”. Thế rồi nàng My rút con dao cắt dây trói cho A Phủ trốn và bất ngờ cô chạy theo: “*A Phủ cho tôi đi... Ở đây thì chết mất...*”. A Phủ chợt hiểu. Người đàn bà chê chồng đó vừa cứu sống mình. Và hai người lẳng lặng đỡ nhau lao chạy xuống dốc núi. Họ trở thành vợ chồng ngay trên đường trốn chạy và một tháng sau họ đã thoát được sang vùng tự do. Truyện ngắn lẽ ra là kết thúc ở đây trang thứ 20 – nhưng không, Tô Hoài còn kéo dài thêm 20 trang nữa kể chuyện “vợ chồng A Phủ đổi đời trong cách mạng” vậy mới đúng phương pháp hiện thực XHCN. Sau vài năm xây “tổ ấm”, vợ chồng A Phủ đã có mái nhà, có khung cửi, có lợn trong chuồng. Ấy thế rồi một hôm quan Tây dắt lính ngự tới cướp bản, dắt đi hai con lợn lại còn bắt A Phủ đi theo để khiêng lợn xuống đồn. Từ đó trong anh nung nấu lòng căm thù quân Pháp xâm lược, may thay một hôm có A Châu, cán bộ cách mạng tìm tới giác ngộ: “*Bao giờ nhân dân ta lấy được độc lập thì vợ chồng A Phủ về quê tôi chơi. Bấy giờ tha hồ đi đâu cũng được ở yên, làm ruộng làm nương, làm buôn làm bán, đâu đâu cũng sung sướng như nhau...*”. Và ta cũng có thể đoán ngay được phần kết của “truyện ngắn kéo dài” “Vợ chồng A Phủ”. Bản làng trở thành khu du kích, cuộc sống vừa sản xuất vừa chiến đấu thật là vui vẻ, tươi sáng và tất nhiên A Phủ trở thành một chiến sĩ du kích xuất sắc.

“*Truyện Tây Bắc*” – đỉnh cao nhất trong sự nghiệp văn học cách mạng của Tô Hoài, tác phẩm đánh

dấu mốc mở ra thời kỳ văn học hiện thực XHCN Việt Nam là như vậy. Văn chương dễ dãi, chẳng “đeo gót” như Như Phong nhận xét, nội dung sơ lược, mang nặng mục đích tuyên truyền chính sách dân tộc miền núi của Đảng, bỏ qua tính chân thực vốn là cốt lõi của văn chương, viết theo lối viết “địch – ta” rạch ròi, vạch một ranh giới tuyệt đối giữa các nhân vật và chỉ chấp nhận họ hoặc ở phe này hoặc phe kia. Rút cuộc, “*đỉnh cao sự nghiệp Tô Hoài*” vốn ra đời theo yêu cầu nhất thời của cách mạng đã bị thời gian đào thải; ngày nay, ngoại trừ những học sinh và sinh viên phải làm bài, khó có ai đủ kiên nhẫn để thưởng thức nó.

Trong thời cổ Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh “cởi trói” cho văn nghệ sĩ, hội chứng “phản tỉnh” không chỉ nảy nòi ở các nhà văn trẻ, một số cây đa cây đề cũng bị nhiễm “con virus” này, viết bài “tự chỉ trích” hoặc “phân bua” với thiên hạ mình cũng suy nghĩ độc lập lắm đây. Chế Lan Viên có bài “*Bánh vẽ*”, Nguyễn Minh Châu có “*Đọc lời ai điếu cho một nền văn học minh họa*”... mới đây Đào Xuân Quý có “*Nhớ lại*”. Tuy không nặng mùi “phản tỉnh”, nhưng Tô Hoài cũng viết một cuốn hồi ký dày cộp – “*Cát bụi chân ai*”, nói rõ một số chuyện xoay quanh vụ *Nhân văn Giai phẩm*, “dừng lại chân dung” một số nhà văn “cây đa cây đề” làm xôn xao dư luận một thời.

Trước khi đưa ra một số tình tiết “phản kháng” của văn nghệ sĩ trong vụ án văn này, Tô Hoài “thủ” trước một lập trường chính trị vững vàng theo Đảng:

” Nhưng mà những hoạt động gây sự không phải chỉ ở vài bài báo trên Nhân Văn, mà cái chính là ý đồ chính trị rộng ra nữa của một số giới không phải là những người làm báo Nhân Văn trong tình hình nhay cảm ở các đô thị lúc ấy... không ai lưu tâm những người bỏ tiền cho vốn in báo và những hoạt động chính trị đòi thay đổi và chia quyền lãnh đạo đã âm thầm dấy lên, trong giới tư sản đương bối rối, trong một số trí thức ở vùng mới giải phóng và ở đảng Dân Chủ. Báo Nhân Văn chỉ là một phần bề ngoài và là một thủ thuật chính trị dựa vào “trăm hoa đua nở”.

Vậy đã rõ ràng, trong vụ *Nhân văn Giai Phẩm*, Tô Hoài trước sau vẫn vững “lập trường cách mạng”, không có “phản tỉnh”, “phản mê” gì hết. Tuy nhiên ông cũng đưa ra một vài hồi ức cho thấy không phải nhà văn nào cũng “vững vàng” như ông.

Trên báo *Nhân Dân* số ra ngày 12 tháng ba năm 1958 có đăng bài “*Nhìn lại một số sai lầm trong bài báo và công tác*” Tô Hoài sát phạt anh em:

“Càng thấy rõ những tư tưởng nguy hại của một số người, từ báo Nhân Văn, không phải ngẫu nhiên tồn tại và có cơ phát triển đối kháng, chống lại Đảng, chống lại chủ nghĩa xã hội trong khi giai đoạn cách mạng đương chuyển nhanh, chuyển mạnh.” và tự kiểm thảo: “Tôi đã đánh giá thấp những hoạt động của tư tưởng chính trị và nghệ thuật kiểu báo Nhân Văn vẫn sống sót, lại nhạt nhẽo dần thêm những rơi rớt lạc hậu của từng người hoặc một phần nào trong tư tưởng mỗi người, vào lúc giai

đoạn cách mạng đương chuyển, nó dấy giữa chống lại bước tiến mới của cách mạng và đã tác hại không nhỏ.”

Tô Hoài nhớ lại, ngay sau khi đọc bài báo:

“Nguyên Hồng buông tờ báo xuống. Rồi Nguyên Hồng xua xua tay, nói như hét vào mặt tôi:

– Tiên sư mày, thằng Câu Tiễn! Ông thì không, Nguyên Hồng thì không!

Nguyên Hồng quỳ xuống trước tôi, rồi cứ phủ phục thế, khóc thút thít.”

[.....]

– Tao về Nhã Nam.

– Về Nhã Nam?

– Ủ, Nhã Nam. Đủ, đủ lắm rồi. Ông đi chơi với chúng mày nữa. Ông về Nhã Nam”.

Phải chăng mượn lời Nguyên Hồng, 42 năm sau, Tô Hoài đã “chữa khéo” hành động của mình trong vụ Nhân Văn hồi đó là “Câu Tiễn”?

Trong những năm tháng “khó khăn” đó, Tô Hoài kể lại “hai họa sĩ Nguyễn Tư Nghiêm và Dương Bích Liên, tuy chỉ làm có cái bìa sách cho nhà xuất bản nọ nhưng chắc là không khí sát phạt ở các buổi họp khiến các anh ngại, đã xin ra Đảng”; Dương Bích Liên đã vẽ “một tranh sơn dầu hai đứa trẻ gái gầy guộc xanh lét cả tóc” có tên là “Hào” bị loại khi mang ra triển lãm; Nguyễn Sáng vẽ ký họa trên báo Nhân Văn một đầu người ở cổ có vết khía, như cái lá. Người ta bảo đấy là chân dung Trần Dần và cái sẹo còn lại khi anh định tự vẫn. Nguyễn Sáng không được bình huân chương kháng chiến; Nguyễn Huy Tưởng thì “mấy đêm không chợp mắt được”... Nguyễn Huy Tưởng nói:

“Nước Hungary trong phe xã hội chủ nghĩa, nhưng trước nhất nước Hungary là nước Hungary đã, ông thấy thế nào? Các ông thấy thế nào? Tôi không hiểu, tôi không thể hiểu”... Nguyễn Huy Tưởng băn khoăn. Nguyễn Huy Tưởng có những ý kiến khác những lời bình trên các báo. Tôi đùa: “Ông là thằng cộng sản dân tộc. Nguyễn Huy Tưởng cười hiền lành: “Cậu bảo tớ bắt chước Ti-tô? Không phải, Nguyễn Huy Tưởng là cộng sản Việt Nam. Nhưng mà nguy hiểm đấy. Chẳng nên đùa nhau thế”. Nguyễn Huy Tưởng nói nhỏ, cặp mày rậm nên con mắt hồn nhiên nhú lại, buồn hẳn. Chúng tôi không bao giờ đùa cợt và nhắc lại như vừa rồi nữa.”, Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Phùng Quán bị tước hội tịch trong 5 năm nhưng “Nhưng đảng đảng ba mươi năm không hội văn học nghệ thuật nào lôi ra xem xét lại. Sợ sệt, pháp phòng không phải chỉ ở tâm trạng mấy ông “Nhân Văn cả nước”, mà tràn lan đến những “Nhân Văn phố, Nhân Văn xóm”, chẳng bị kỷ luật gì, nhiều người không phải vì bài văn câu thơ, mà bởi lời nói bông lông, bốc trời chẳng hạn, cũng bị quy chụp luôn.” Khi nhà học giả Phan Khôi mất “đi sau xe tang, chỉ có bác gái và các con với một mình chị Hằng Phương, cháu gọi bằng cậu”. Nhớ lại Phùng Cung, tác giả “Con ngựa già của chúa Trịnh”, 11 năm tù biệt giam, Tô Hoài ngâm

ngủ:

“Phùng Cung công tác chạy hiệu ở văn phòng cơ quan hội Văn Nghệ từ trên Tuyên Quang. Ở rừng, những việc tũn mủn không tên, giấy tờ công văn, giữ sách thư viện, làm sách mới, đi chặt củi, vác gạo, khiêng người ốm ra trạm xá, thui chó liên hoan... Đọc truyện ngắn “Con ngựa già của chúa Trịnh” Phùng Cung đăng trên báo Nhân Văn tôi cũng gật gù. “Thằng này viết được. Nhưng còn học máu ra mới nên cơm nên cháo đấy, con ạ”. Tôi không thể tưởng tượng ra được một Phùng Cung thế nào mà bị bắt. Lại hơn mười năm sau. Chập tối, một người bước vào cửa. Dáng ủ rũ, mặt tái ngoét, không phải Phùng Cung mà là cái bóng Phùng Cung trên tờ giấy tẩy chì mờ mờ.”

Cũng trong cái thời nhà văn bị theo dõi tới từng câu từng chữ ấy, Tô Hoài nhớ lại:

“Có một thời, những người “theo dõi” báo chí, xuất bản và phát hành sách báo được phong làm lính gác. Lính gác thì phải có việc của lính gác, chẳng lẽ ăn lương để đứng không. Nhưng thật ra người ta chỉ đọc a dua rồi đánh đòn hội chợ. Cấp trên hô người ấy, bài ấy có vấn đề. Tự nhiên cảm thấy hình như có vấn đề thật và người ta dò tìm từng câu từng chữ. Thế nào chẳng ra vấn đề! Bỗng khó chịu cả cách diễn đạt khác nhau của mỗi ngòi bút, thế là làm sao. Không biết vì tổ chức đặt ra công tác theo dõi làm cho cái người theo dõi bỗng nhiên được làm thầy thằng bị (được) theo dõi. Hay là tại vì thuở nhỏ đi học, nhà trường chưa bao giờ giảng cho các vị ấy khi còn là học sinh hiểu bài văn muốn có ý nghĩa, trước hết bài văn phải hay. Khốn thay, người ta viết văn thất bại nhưng vẫn làm cán bộ theo dõi được. Cái nhìn sự sáng tạo cứ lên xuống theo thời tiết. Nguyễn Tuân cúi kính nhẹ nhàng và chua chát:

– Có khi mày bảo chúng nó viết đi, để ông với mày đi chơi, thế là bớt được thằng công tác theo dõi!

Nói vậy, Nguyễn Tuân vẫn là Nguyễn Tuân thế, không có gì khác.

– Nay, chúng nó đồn ầm lên ông mới nói, nếu ông còn trẻ thì ông cũng bỏ đất này ông đi.

Nguyễn Tuân thông thả nói, như cho mình nghe:

– Biết đuổi theo đứa nào mà cái chính bây giờ, tao mà chết, nhớ chôn theo với tao một thằng phê bình...”

Những trang viết thực như vậy quả là những tư liệu đáng quý trong lịch sử văn học Việt Nam, tuy nhiên, cuốn “Cát bụi chân ai” của Tô Hoài lại gây xôn xao bạn đọc ở phần “bật mí” những khía cạnh riêng tư của các ngôi sao văn học. Chẳng hạn tuy Nguyễn Tuân được tiếng là “tài tử” nhưng lại rất kỹ tính: “Năm 1961, Nguyễn Tuân lên Hà Giang dự khánh thành đường Bắc Quang – Hoàng Su Phì. Hoà bình thành thoi rồi, nhưng vẫn lại là về rừng, lại đeo cái ba lô Nhật với những sợi dây dù Mỹ buộc màn, không quên chiếc bi đông chiến dịch sông Thao hơn mười năm trước. Giữa đám các thứ linh

kính, một xếp giấy lau chén bát, một quyển sách đang đọc và mấy thẻ hương mua thừa ở hàng quen cửa chợ Đồng Xuân để... chống muỗi”.

Nhiều năm nay, thiên hạ đồn thổi về cái sự “tình trai” của Xuân Diệu, trong “*Cát bụi chân ai*”, Tô Hoài đã huych toẹt ra chuyện đó:

“Dịu dàng, âu yếm, Xuân Diệu cầm cổ tay tôi, nắm chặt rồi vuốt lên vuốt xuống. Bốn mắt nhìn nhau đăm đũa... Hai bàn tay mềm mại xoa lên mặt lên cổ rồi xuống dần, xuống dần khắp mình trần truồng trong mảnh chăn dạ... Chẳng còn biết đương ở đâu, mình là ai, ta là ai, hai cơ thể con người quấn quai, quấn quít cánh tay, cặp đùi thường chảo trối nhau lại, thít lại, giăng ra. Niềm hoan lạc trong tôi vỡ ra, lên cơn dữ dội, dẫn ngửa cái xác thịt kia. Rồi như chiêm bao, tôi rời rã, thống khoái, im lặng. Giữa lúc ấy, hai bàn tay mềm như lụa lại vuốt lên mặt. Làn môi và hơi thở nóng như than bò vào mắt, xuống vú, xuống rốn, xuống bẹn... Cơn sướng lại cơn lên cho đến lúc ngã cả ra, rúc vào nhau”...

Thực là một trang đặc tả mà ngay đến các cây bút “hậu hiện đại” cũng chưa viết nổi. Còn chàng Hoàng Cát, một “tình trai” của Xuân Diệu, khi lên đường vào B được Xuân Diệu tặng thơ với lời yêu đương thống thiết:

*“Ôi Cát! Hôm vừa tiễn ở ga
Chưa chi ta đã phải chia xa!
Nhưng bóng em đi đã khuất rồi
Đứt lìa khúc ruột của anh thôi!
Tình ta như mối dây muôn dặm
Buộc mãi đôi thân, dẫu cách vơi...”*

Ấy thế mà khi Cát trở về Hà Nội viết “*Cây táo ông Lành*” đăng báo Văn Nghệ bị đòn hội chợ, Xuân Diệu đã quay ngoắt: “*Tôi không biết thằng đó là ai?*”

Nhưng thâm nhất là kỷ niệm về Nguyễn Bính. Nguyên thời làm báo Trăm Hoa, nhà thơ được một cô gái trẻ đem lòng yêu, và sinh ra một bé gái tên là Hiền. Khi cháu mới bập bẹ, cô gái trả con lại cho Nguyễn Bính để đi bước nữa. Thế rồi một đêm mưa, Nguyễn Bính bế con ra dốc hàng Kèn và trao cho một người đàn ông qua đường nào đó. Ôn lại chuyện cũ, Tô Hoài xót xa:

“Bấm đốt ngón tay, đã trên ba mươi năm rồi. Ai là người đã đi qua ngã sáu oan nghiệt tối hôm ấy – nếu trời để cho được sống, ông ấy cũng phải đến trong ngoài sáu bảy mươi rồi, nếu vẫn nhớ có người đưa cho một đứa trẻ, thế thì tên cháu là Hiền nhé...”

Vâng tên cháu là Hiền, nhưng lẽ ra cần nói rõ, cháu là con gái của nhà thơ dân tộc: Nguyễn Bính.

“*Cát bụi chân ai*” dù thế nào, vẫn còn chút lòng nhân hậu và sự trung thực trí thức của Tô Hoài. Chỉ

tiếc nó được viết sau khi ông nhà văn đã rời bỏ cái ghế Chủ tịch *Hội Văn nghệ Hà Nội*, nơi ông đã ăn dầm nằm dề cả gần hai mươi năm nay. Giá như ông chịu treo ấn từ quan sớm, chắc sự nghiệp của ông không chỉ còn lại với thời gian một “*chú đế mèn*”.

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)

DẠ THƯA ANH EM LÀ HẠT BỤI

NHẬT TUẤN

viết về NGUYỄN ĐÌNH THI

I

Ông hưởng lộc quan từ rất sớm, năm 21 tuổi đã là Tổng thư ký Hội văn hoá cứu quốc, đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên của Nhà nước VN DCCH, và cũng hưởng rất lâu; năm ông mất, 79 tuổi, ông vẫn còn là Chủ tịch. Chủ tịch đoàn Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Nhà nước CHXHCN VN.

Trên thế giới, hiếm có nhà văn nào làm quan suốt 60 năm, làm quan tới hơi thở cuối cùng như ông, chỉ lạ một điều, sao người ta chưa đưa ông vào Guinness. Ở nước ta, leo lên quan đầu ngành đã khó, giữ được ghế càng khó hơn, bởi thế không ai ngạc nhiên khi đứng giữa bàn dân thiên hạ, trên tivi vào dịp Đại Hội Nhà văn Việt Nam lần thứ 3, ông trình trọng tuyên bố:

“Các nhà văn chúng ta... là những hạt bụi lấp lánh ánh sáng của Đảng.”

Thật không có một câu “*văn bia*” nào diễn tả thân phận văn nô hay hơn thế.

Lập tức nó được các “*hạt bụi*” vỗ tay vỗ hội trường và “bảo hiểm” cho ông ngồi ghế quan đến trọn đời.

Tác giả câu nói đáng ghi vào sử sách đó chính là nhà văn, nhà thơ, nhà sáng tác ca khúc... Nguyễn Đình Thi. Khác với mấy anh “*tiền chiến*” sau cách mạng mới chịu theo Đảng lên rừng, năm 18 tuổi Nguyễn Đình Thi đã bị đi tù vì hoạt động cách mạng, đã viết báo, viết văn tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, tuy nhiên theo nhận định của hai nhà nghiên cứu quốc doanh gao cội Phan Cự Đệ – Hà Minh Đức, phải đợi tới “*ngọn lửa kháng chiến chống Pháp hun đúc, tài năng văn học của Nguyễn Đình Thi thực sự mới hình thành*”.

Vậy thử coi “*tài năng văn học*” trong kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Đình Thi lớn cỡ nào?

Trong tuyển tập *Truyện ngắn Việt Nam (1945-1954)* của NXB Đại học, cũng do hai ông Giáo sư gao cội Phan Cự Đệ – Hà Minh Đức biên soạn cho sinh viên học có tới 2 truyện ngắn của Nguyễn Đình Thi được đưa vào “*bia đá*”.

Truyện ngắn “*Anh hùng cứ điếm*” kể chuyện đồng chí Còm, đại đội trưởng đại đội 112 trong trận đánh một cứ điểm Tây ở mặt trận đông bắc. Trong đêm trước trận đánh, anh Còm tâm sự với anh Đăng, đại đội phó: “*Đời mình không vui lắm. Vợ con mất cả từ ngày đói bốn năm. Hồi ấy mình lang thang ở mò. Lúc khởi nghĩa xong, vào bộ đội, đánh Tây liên miên*”.

Vậy là không dám lọt ra ngoài “*phép nước*”, ông nhà văn cũng phải chọn một anh “*thành phần giai cấp*

công nhân” làm nhân vật anh hùng cho dù hồi mới kháng chiến, hàng ngũ cán bộ đại đội phần lớn là dân... “tạch tạch sè” (T.T.S. = tiểu tư sản), “*đêm mơ Hà Nội đáng kiêu thơm*”(thơ Quang Dũng), có văn hoá, có tâm hồn lãng mạn và toàn xuất thân thành thị. Bởi thế đặt chân lên đò qua sông xung phong vào đồn địch, trong đầu anh Còm chẳng có một “dáng Kiều” nào hết, anh chỉ nghĩ đến “tương lai tươi sáng của dân tộc”: “*Sau này kháng chiến thành công, thế nào mình cũng phải qua bên Lào hay bên Tây Nguyên một phen...*”.

Thử hỏi tại sao khi đó anh không nghĩ tới chuyện về thăm bến Sáu Kho Hải Phòng quê hương anh?

Xin thưa ngày đó tư tưởng giải phóng cả “Việt-Miên-Lào” thành lập Liên bang Đông Dương hãy còn sâu đậm lắm trong cán bộ ta. Và ông nhà văn Nguyễn Đình Thi cũng không quên điều đó khi mô tả người anh hùng, nhất là tránh xa “con người chung chung” hướng tới “con người chính trị” mới đúng lập trường văn học cách mạng.

Khi xung phong tới gần cứ điểm, theo đúng kế hoạch lẽ ra đại bác phải bắn yểm trợ, rùi thay súng lại hỏng, cả đại đội của Còm vấp phải 8 khẩu “đuôi-sét” của Pháp cứ nằm chết gí bên bờ ruộng. Thế là đồng chí Còm xông lên diệt ổ trung liên của địch cho toàn đại đội mở hàng rào. “*Bỗng một phát đại bác nổ như xé tai, Còm đứng sững lại, bơi bơi hai tay trong không khí rồi ngã vật ra...*”. Trước khi hy sinh, Còm còn thều thào hỏi: “Vào đến đâu rồi?” và tháo cái đồng hồ đeo tay tặng chú giao liên rồi mới... chết.

Cũng giống như nhà thơ Tố Hữu mô tả cái chết của anh Nguyễn Văn Trỗi: “*Trước phút hy sinh anh gọi Bác ba lần*”, chẳng hiểu sao các văn thi sĩ cách mạng cứ buộc người ta lúc chết phải nghĩ tới chiến thắng, tới lý tưởng, tới đồng đội, mà không nhớ tới vợ con, gia đình ruột thịt? Thực sự những người lính lúc chết ra sao, có gọi Bác ba lần, có hỏi “quân ta vào tới đâu” không? Hình như chưa nhà văn cách mạng nào nói đúng được về họ. Bởi lẽ đó là yêu cầu chính trị.

Trận đánh kết thúc, quân ta đương nhiên là thắng quân nó, cứ điểm địch đương nhiên là bị nhổ bỏ và người anh hùng nằm xuống đương nhiên là được ca ngợi: “*Đời anh Còm sống chiến đấu lặng lẽ, chết hy sinh lặng lẽ...*”. Truyện ngắn “*Người anh hùng cứ điểm*” được vào bia đá “*văn học cách mạng*” xem ra cũng chỉ là một bài ký sự “*người tốt việc tốt*” với mạch kể chuyện đơn giản, tuần tự, lười nhác cả trong xây dựng nhân vật lẫn kết cấu truyện. Đó là cái giá phải trả cho việc hưởng ứng chủ trương “*sáng tác kịp thời*” của Đảng chẳng?

Sang truyện ngắn “*Người tù binh da đen*”, tác phẩm “tuyển” thứ hai của Nguyễn Đình Thi xem ra còn... “kịp thời” hơn nữa. *Người tù binh da đen* đó là lính hầu của tù binh da trắng Thiếu tướng Đờ Cát, Tư lệnh mặt trận Điện Biên Phủ mà chẳng hiểu sao ông nhà văn lại cho rằng “Mỹ” phong cho ông mới lạ chứ. Có lẽ vì vậy mà Đờ Cát được Nguyễn Đình Thi gọi bằng “tên”, “nó”.

“*Trong đoàn tù binh, giữa hai người lính hầu lúc nào cũng theo hầu hai bên nó như hai cái bóng,*

tên tướng Pháp cầm cái gậy ngăn của sĩ quan, vừa hút thuốc lá vừa lòng không đi, cái mũi dài xuống ...”

“Tên Đờ Cát ngồi một mình trong cái lán, chống tay lên cái bàn nữa. Nó lột cái mũ ca lô đỏ xuống, cầm mân mê, mắt tư lự nhìn ngôi sao thiếu tướng mới đính trên cái mũ ấy, đôi môi mỏng nhếch ra một nụ cười trầm ngâm...”

Có lẽ thấy đánh “người ngã ngựa” chẳng “quân tử” chút nào nên Nguyễn Đình Thi “tha cho” “tên Đờ Cát” mà quay sang hai người lính hầu da đen của ông ta. Dọc đường đi, anh tù binh trẻ luôn đeo cái ba lô thật nặng cho ông tướng luôn bị các bạn tù khác “ném đá” và “chế giễu” nên đã trốn mất tiêu, trao nó lại cho người tù già. Bác này lại “è cổ đeo cái ba lô nặng lù lù và cuộn chăn len dày đi sau tướng Đờ Cát về tới trạm tù binh”. Khi “Đờ Cát được gọi đi, người lính hầu lại đeo vội cái ba lô lên vai”, nhưng lúc này anh lính Việt Nam ngửa mặt quá bèn ra lệnh cho viên tướng phải tự đeo ba lô. “Đờ Cát leo đến nơi, hai chân lẩy bẩy. Nó bĩu môi, vứt phịch cái ba lô xuống”. Khi anh lính VN ra lệnh cho viên tướng Pháp mở ba lô, người tù binh da đen mới thấy rõ mình đã è cổ cống toàn những thứ “phục vụ cho ông tướng”:

“mấy tút thuốc lá Camen, hai chai rượu Huýt-ki, ba cái bút máy Pác-ke vàng, bốn năm bộ quần áo Ga-bác-đin, ảnh của tướng Tat-si-nhi, một gói bạc Đông Dương dày cộm, một gói tiền vàng và nhẫn vàng, hai cái đồng hồ vàng... và nhiều thứ khác nữa...”

Chính điều đó làm người tù binh “giác ngộ” chính nghĩa thuộc “bên nào”, đêm đó ông tìm tới với các chiến sĩ Việt Nam. Họ vui vẻ hỏi: “Phini balô, phini ba lô?”. Rồi họ lại hỏi: “Sao anh tóc đã hoa râm thế còn đi lính cho Pháp?”. Người tù binh da đen cảm động chảy nước mắt kể chuyện đời mình. “Anh là người Maroc, làm thợ mộc ở một làng vùng núi. Nhà có một mẹ già, hai anh em. Pháp đến bắt lính. Người em bỏ trốn vào rừng... Những hình ảnh quê hương xa xôi hiện lên đồn dập như gọi anh trở về nguồn gốc cũ...”

Truyện ngắn “Người tù binh da đen” của Nguyễn Đình Thi được xếp hạng trong văn học cách mạng gói gọn chỉ có thế. Nó như một bản phác họa chân dung sơ sài, nặng về thiên kiến chính trị mà tính chân thực của nó còn phải chờ ý kiến xác minh của chính nhân vật trong truyện: Tướng De Castrie. Vậy mà nó vẫn được khen là tìm được một “lối khác” trong sáng tác văn học đề tài ca ngợi “chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại của Đảng và nhân dân ta” và là một gợi ý cho bà Cục phó Cục Điện ảnh Nguyễn Thị Hồng Ngát viết nên kịch bản “Người hàng binh” tức “Ký ức Điện Biên” làm thiên hạ om sòm bàn tán vì tiêu tốn của Nhà nước cả triệu đô-la mà trong dịp kỷ niệm “chiến thắng Điện Biên Phủ” tháng 5-2004 vừa rồi, số người tới rạp trong mỗi buổi chiếu đếm được chưa hết mười đầu ngón tay.

Tất nhiên, thất thu đó không thuộc lỗi nhà văn Nguyễn Đình Thi...

Tuy nhiên, tác phẩm xuất sắc nhất trong thời kỳ chống Pháp, làm Nguyễn Đình Thi có thể rung đùi yên trí “*hoàn thành chỉ tiêu sáng tác*” trên “*mặt trận cầm bút*” theo đúng yêu cầu của “bác Hồ”: “*mỗi nhà văn cũng là một chiến sĩ*” lại là một “tiểu thuyết” đã được đưa vào sách giáo khoa cho không biết bao nhiêu thế hệ con em chúng ta ngồi trên ghế nhà trường phải phân tích và bình luận nhằm bồi bổ chủ nghĩa anh hùng cách mạng của cả nhân vật trong truyện lẫn người viết ra nó.

Đó là tiểu thuyết “*Xung kích*” – một trong những tác phẩm đưa Nguyễn Đình Thi lên bục nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh, viết vào năm 1951 sau khi đã được “quán triệt” sâu sắc “*đề cương văn học Diên An*” của Mao, tức những quy phạm ngặt nghèo của chủ nghĩa hiện thực XHCN phục vụ công nông binh đã hằn sâu trong quả tim và cả khối óc của nhà văn.

Gọi là “tiểu thuyết” nhưng cũng chỉ vồn vện hơn 100 trang in, trong đó chương mở đầu “tường thuật” dân công, bộ đội hành quân tới một cái cầu qua con suối nhỏ bị sập giữa trời rét cắt thịt. Không lẽ cứ năm chờ công binh tới bắc cầu như chị em dân công; bộ đội bèn nảy sáng kiến “chuồng cời” lội suối, nước dâng ngang ngực, nhờ vậy đến được điểm tập đúng thời hạn. Chuyện có vậy thôi mà ông nhà văn “cà kê” mất gần chục trang.

Rồi trước lúc vào trận, bộ đội tập trung nghe đọc thư của “bác Hồ”, ông nhà văn cũng bê vào nguyên xi:

“*Chiến dịch này là lần đầu tiên đánh đồng bằng mà địch có chuẩn bị. Chính vì lẽ đó mà ta quyết phải thắng ...Nào đơn vị nào hứa với Bác và Chính phủ sẽ lập nhiều công nhất nào? Chính phủ, đoàn thể và Bác đang chuẩn bị sẵn sàng thưởng cho những chiến sĩ, cán bộ và đơn vị lập công to nhất...*”

Tất nhiên tiếng “xin hứa, xin hứa” phải vang lên như sấm. Chỉ có điều sao trong thư, “bác” không viết “Đảng, Chính phủ, và Bác” mà lại viết: “*Chính phủ, đoàn thể và Bác*”? Đó là vì lúc này Đảng rút vào “bí mật”, tuyên bố giải tán, thành lập “*Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác*” nên khi nói tới lãnh đạo, phải đưa “chính phủ lên trước” rồi mới đến “đoàn thể” chứ chữ “Đảng” chưa được công khai nhắc tới như bây giờ.

Sau phần “động viên trong nước”, tới phần “quốc tế”:

“*Tiếng anh trung đoàn trưởng vang lên:*

“*Tôi báo tin để các đồng chí biết. Bên Triều Tiên, các bạn chúng ta vừa mở cuộc tấn công mới, làm cho quân Mỹ lao đao. Chúng ta hứa với Bác thi đua với chiến sĩ Triều Tiên, đánh thật mạnh để hưởng ứng với các bạn chúng ta. Chúng ta hứa với Bác hôm nay không thắng không về...*”

Cứ như vậy, người đọc ngỡ ông nhà văn đang viết “*báo cáo chiến dịch*” chứ chẳng phải tiểu thuyết. Tuy thế, trong “*Xung kích*” Nguyễn Đình Thi cũng “sáng tác” ra nhiều nhân vật “*anh hùng thời đại*” để gắn nhãn “tiểu thuyết” cho nó.

Trước tiên là chú bé giao liên đại đội tên Luỹ, khi máy bay Pháp tới ném bom, “*chú đứng bên cạnh*

bến nước, nhìn về mẹ có tiếng bom, hai tay dứt túi quần:

“Ăn thua mẹ gì. Chỉ chết mấy con ngan là cùng. Rồi thằng Mỹ ra thì ông bóp mũi...”

Ghê gớm chưa, chú Gavorốt Việt Nam của Nguyễn Đình Thi xem ra thấm nhuần chính trị tới mức lúc nói chơi cũng vạch rõ được “âm mưu can thiệp Mỹ”. Giống như nhân vật của Victor Hugo, “bóng loắt choắt của chú bé liên lạc vẫn thoăn thoắt chạy đi giữa những tràng đạn lửa ngoằn ngoèo... Luỹ đã chạy qua hết sân đồn, bỗng đứng lại. Một thằng quan hai đang giơ tay từ một cái ngách nhỏ chui ra. Lũy hét “ra nhanh”. Thằng quan hai bỗng hạ tay xuống, sau lưng nó, một tràng tiểu liên bắn ra. Bóng chú liên lạc lặn xuống đồng gạch vụn... giữa trán nó, một lỗ thủng sâu hoắm rỉ máu...”

Người “Tây học” như Nguyễn Đình Thi chắc đã đọc “*Les Misérables*” của Victor Hugo và hẳn nó đã “gợi ý” cho Nguyễn Đình Thi tạo nên hình tượng chú giao liên hồn nhiên và anh dũng hy sinh.

Một trong những nhân vật trung tâm xuyên suốt cuốn tiểu thuyết là đại đội trưởng Kha. Anh này chắc không xuất thân “bần cố nông” vì trong người có chút máu tạch-tạch-sè (tiểu tư sản) nên trước khi ra trận còn muốn... diện đồ mới:

“Anh mở ba lô, tìm bộ quần áo mới, vải thơm sạch, thay vào bộ nâu vẫn còn mặc trên người... Kha nghĩ: Có chết mình cũng chết cho đẹp...”.

Mãi mê khắc hoạ “nhân vật” cho có “cá tính” độc đáo, ông nhà văn quên bằng “cái chết đẹp” hiểu theo lập trường cách mạng chỉ mang ý nghĩa “hy sinh cho Chính phủ, cho đoàn thể và cho bác Hồ” chứ không phải quần áo đẹp, hình như sợ cấp trên quở, ông vội vàng cho đại đội trưởng Kha:

“Cầm cái áo lên, anh bỗng nhìn thấy cái huy hiệu Thanh niên dân chủ quốc tế...”

Và anh đại đội trưởng vừa sa đà chút xíu vào “cá nhân chủ nghĩa” vội vàng củng cố ngay lập trường cách mạng:

“Kha tháo huy hiệu xem kỹ: một quả địa cầu và mặt ba người thanh niên trắng đen vàng. Chiều hôm nay ở đây sẽ lại có những người thanh niên Việt Nam chết cho thực hiện cái cảnh hoà bình thân ái ghi trên tấm huy hiệu này...”

Tuy nhiên phải đợi tới giai đoạn 2 của chiến dịch, vào một trận tấn công cứ điểm Pháp trên đồi, Kha mới chứng nghiệm dự cảm về cái chết của mình. Trong trận đó, anh dẫn đầu đại đội tràn lên đánh địch.

“Một tiếng xoẹt, Kha nằm nấp xuống hố đạn. Đất xới lên lấp chân Kha. Qua rồi, Kha nháy lên miệng hổ. Kha hét: Xung pho...ong...”. Kha bỗng choáng óc như bị một nhát búa. Đất lạo xạo đầy mồm. Tiếng trung liên tắc tắc. Kha thấy mình nằm úp mặt xuống đất...”

Bị trúng đạn rồi, Kha vẫn:

“Tay nắm chặt súng lục, Kha cố đứng dậy đưa tay trái sang tìm vết thương. Sờ đến bả vai, thấy

những ngón tay dính nháp nóng nóng. “À đây, máu chảy nhiều... Luồng đạn qua mặt mát lạnh, Kha như ra khỏi sương mù. “Không thể lui xuống lúc này được. Phải lên ngay cho kịp anh em”. Kha cắn răng chạy lên...”

Thế rồi Kha lại nhận thêm một viên đạn vào cánh tay, anh vẫn*“quên hết hai vết thương ở vai và ở tay, chỉ còn một ý nghĩ “Chạy thẳng lên đồi giết hết, giết hết...”*.

Rồi anh lại bị một quả đạn cháy*“khấp bên trái người cháy bỏng, anh khụy xuống, ngáp ngáp cổ thở. Kha vẫn không chịu ngất đi, tự bảo “Cố lên, cố lên...”*.

Chỉ đến khi anh bị tiếp một quả đạn cháy thứ hai*“cả người Kha xèo xèo, Kha gãy giữa hai ba cái trong đám lửa...”*, anh mới chịu gục ngã.

Tuy nhiên, ông nhà văn vẫn chưa cho phép nhân vật được chết. Người anh hùng không thể chết cam lạng như vậy được, cái chết đó phải được nhấn mạnh để góp phần đặc lực cho công tác giáo dục chính trị tư tưởng. Kha được khiêng về trạm quân y chờ chính trị viên tới thăm.

“Trong đám sương mù liên miên, trí khôn đã lạc lõng của Kha bỗng nghe thấy xa tí có tiếng gọi. “Kha ơi, Sản đây – Sản đây...” (Sản là chính trị viên) “Kha cố gắng quýt... mấp máy cặp môi phòng rộp, tưởng mình đang kêu to mừng rỡ. Hai lòng trắng mắt động đậy. Bàn tay Kha giơ lên quờ quờ:Ồ đồng chí Sản, sao bây giờ anh mới tới?Ồ Sản, Thế nào? Tối hôm ấy thế nào? Sản nói to: Ta tiêu diệt được toàn bộ quân địch ở dãy đồi. Tiêu diệt toàn bộ quân đội...”

Vậy là phút giây thiêng, anh đại đội trưởng Kha vẫn chờ tin thắng trận, giống y chang anh đại đội trưởng trong truyện ngắn *“Anh hùng cứ điếm”*, Nguyễn Đình Thi lại cũng viết:*“trước khi hy sinh, Còm còn thều thào hỏi: “Vào đến đâu rồi?”*.

Hơn hẳn anh đại đội trưởng Còm, sau khi nghe tin chiến thắng,*“Kha cười: Tao lo quá mày ạ. Mày mà đổ thì cả chi bộ và đại đội lao đao...”*. Rồi Kha căn dặn người ở lại: *Đồng chí Na phải đề nghị huân chương chiến sĩ hạng nhất mới xứng đáng. Nhắc lên làm trung đội phó...”*.

Vậy là tới lúc chết, người anh hùng vẫn chưa được nghỉ ngơi, vẫn lo công việc tới hơi thở cuối cùng. Cho tới khi chính trị viên ghé tai hỏi:

” Anh có điều gì dặn lại không?”

Kha vội lắm, Anh còn ít thời gian lắm:

“Chào Đảng, các đồng chí... chi bộ...”

Vậy là làm xong nhiệm vụ Đảng viên trước khi chết rồi, Kha mới dặn dò riêng tư:

“Sản nhớ cho Lý cái bật lửa... Hết”

Chẳng hiểu sao, cứ trước lúc chết, các nhân vật anh hùng của Nguyễn Đình Thi cứ phải tặng ai một kỷ

vật gì đó, anh Còm thì gửi lại cho chú giao liên chiếc đồng hồ đeo tay, anh Kha cũng gửi cái hộp quẹt cho cô bạn cũ gặp lại trên đường hành quân. Có lẽ ông nhà văn muốn có thêm chút ít “*chất người*” cho nhân vật, nếu không cứ dận dỏ, cứ hô khẩu hiệu trước khi chết thì “*khô khan, người máy*” quá chẳng? Có điều ngay cả những chi tiết “*tình người*” đó cũng khó xúc động lòng người vì sự khiên cưỡng và lặp lại của nó.

Ở một đơn vị đại đội, anh “*thủ trưởng quân sự*” tức đại đội trưởng vẫn dưới quyền anh “*thủ trưởng chính trị*” tức chính trị viên kiêm bí thư chi bộ. Đánh đấm ra sao, tư tưởng thế nào, tuốt tuột thuộc quyền “*quản lý*” và quyết định của anh chính trị viên. Bởi thế nhân vật quan trọng nhất trong “*Xung kích*” của Nguyễn Đình Thi lại là anh chính trị viên tên Sản.

Sản “*nắm*” cán bộ chiến sĩ, “*nắm*” chủ trương chiến dịch, chiến thuật, “*nắm*” lương thảo, vũ khí, “*nắm*” địa phương nơi đóng quân... Để thực hiện tốt chế độ “*toàn trị*” của Đảng trong quân đội, Sản phải nắm đủ thứ trên đời. Chính vì vậy trong lòng Sản lúc nào cũng kè kè cuốn sổ ghi chép và hộp hành liên miên:

“Mới mờ sáng, tới vị trí trú quân, Sản đã triệu tập các chi uỷ viên tới hội ý....”.

Hiền, một anh đại đội phó tố cáo:

“Tôi xin nhắc đồng chí bí thư vấn đề tiểu đội trưởng Tá... Càng về gần dưới này, tinh thần càng xuống. Anh ta có lúc nhắc tới chuyện giải ngũ...”

Sản cúi ghi trên sổ tay “*Chú ý công tác cậu Tá...*”

Người bị tố cáo phải vào sổ đã đành, ngay cả người đứng ra tố cáo cũng không thoát:

“Sản nghĩ: Đồng chí Hiền cũng cần được theo dõi và giúp đỡ hơn nữa. Còn hay dễ làm khó bỏ...”

Có người nhắc:

“Đồng chí bí thư chưa bàn vấn đề tiền ăn...”

Sản bỏ bút nhìn lên:

“Tôi ghi cả đây. Giải quyết sau. Bây giờ tôi nhắc các đồng chí mấy điểm... Phải chuẩn bị ngay tinh thần cho bộ đội. Mọi việc phải gấp gáp lên. Còn vấn đề bí mật... nhiều cậu phát phơ ngoài chỗ trú quân, diện quần áo Mỹ giữa ban ngày, mua bán lung tung... Ngay cán bộ cũng coi thường bí mật. Đồng chí Hiền sao không ngại trang? Đồng chí muốn bộ đội ăn bom dây à? Các đồng chí phải về họp tổ mà chấn chỉnh ngay đi...”

Cứ như vậy đó, cái gì Sản cũng phải ghi, phải để mắt tới và phải huấn thị cho quần chúng mới tròn nhiệm vụ chính trị viên.

“Sản ngồi với cuốn sổ tay đặt giữa đầu gối. Hai vai anh cúi ép xuống lồng ngực. Những con số, những dòng chữ đầy mãi trang giấy...”

Một chị cán bộ mới gặp thoáng trên đường cũng đã phải nhận xét về chính trị viên Sản:

“Ông này chắc bộ đội khó giấu được ông ấy cái gì?”

Giấu sao được, giấu là chết. Ngoài chuyện ghi chép tỉ mỉ, dọc đường hành quân, Sản còn phải tranh thủ giáo dục tinh thần cách mạng thường trực cho bộ đội:

“Anh chính trị viên giơ cái ống tay áo cụt chỉ những đôi cò lau rậm rạp dưới ánh trăng, nói với mấy anh cán bộ trung đội:

“Vùng này là chỗ “căng” ngày xưa Pháp đem đầy các đồng chí mình đây...”

Khi ra trận, Sản phải lo sao cho bộ đội người nào cũng “có thư Bác cài trên mũ”, phải dặn dò đủ thứ:

“Các đồng chí xông lên đồn còn là dễ, mà làm thế nào đủ điều kiện xông lên đồn mới là khó. Phải chú ý từ cái quai dép dây giày, túi cơm, cái giẻ lau, cái hộp mỡ, từ cái nan tre làm thang...”

phải nêu cao tinh thần “quyết đánh” cho bộ đội, dù có thiếu đạn dược vẫn cứ đánh:

“Phải làm cho tất cả anh em trong đại đội có tinh thần như chúng ta (đảng viên). Là vì sẽ gay go, mệt, đói, vội, có thể thiếu cả vũ khí. Không biết chừng không kịp có bộc phá. Không có, vẫn phải đánh được. Không kịp nghiên cứu kỹ sa bàn, cũng phải đánh được...”

Vậy là cứ có ý chí là đánh được tuốt, người lính cứ thế mà xông lên bất chấp mạng sống của mình. Sau cùng, Sản còn phải thể hiện rõ vai trò gương mẫu bằng thề thốt:

“Đảng đã dạy chúng ta: người đảng viên bao giờ lời nói cũng đi đôi với việc làm. Tôi xin hứa với chi bộ, nếu tôi không tròn nhiệm vụ trong trận này, tôi sẽ không đem cái mặt nhọ mà về trước đoàn thể...”

“Thủ trưởng chính trị” bao giờ cũng to hơn “thủ trưởng quân sự”. Khi lâm trận, anh đại đội trưởng muốn ra cái lệnh gì cũng phải nhất nhất thông qua chính trị viên:

“Đánh thế nào? Kha (đại đội trưởng) nhìn bức tường dựng đứng. Ít ra là tám chín thước cao. Cho là ba tầng nhà. Phải chập thang, chèo người mà lên. Rồi từ lô cốt đã chiếm đánh toả ra. Kha quay lại Sản: Bây giờ cho hai trung đội chiếm trên mái? Sản gật.”

Sản gật rồi Kha mới được phép thực hiện. Vậy là ngay cả trong chiến đấu, mọi mệnh lệnh phải được đại diện Đảng thông qua rồi mới được phát ra. Chính trị viên quyền lớn, trách nhiệm cao như thế nên ắt phải là con người... đặc biệt. Bởi thế đại đội trưởng Kha đã nhận xét về chính trị viên Sản:

“Ai được như nó? Có lẽ nó chưa biết tuổi trẻ là gì? Lúc sáng, ở trung đoàn về nhìn thấy Sản ngủ, mặt hóp lại, mắt nhắm im. Kha giật mình. Nó mở hai mắt đờ ra nhìn Kha mấy giây như nhận không ra rồi mới chớp chớp mấy cái...”

Hoá ra ngay trong giấc ngủ, anh chính trị viên cũng vẫn phải làm công tác “nắm tình hình”. Mang vai trò và phẩm chất đặc biệt như vậy, người đại diện của Đảng trong quân đội phải xuất thân giai cấp công

nhân thì mới “*có ý thức tổ chức, có tinh thần kỷ luật*” theo đúng tinh thần học thuyết Mác Lênin. Năm vững yêu cầu đó, Nguyễn Đình Thi đã không chọn nông dân hoặc tiểu tư sản mà chọn công nhân mỏ làm thành phần xuất thân cho chính trị viên Sản đúng y chang đường lối giai cấp trong xây dựng quân đội của Đảng. Bởi thế cái tâm niệm “*người vô sản vùng lên tranh đấu chỉ mất có gông xiềng mà được cả thế giới*” đã ăn vào cả trong giấc mơ của anh chính trị viên:

“*Ngày nào được đánh về vùng mỏ, gặp chúng nó(bạn bè công nhân cũ)thì sướng đến thế nào. Tương lai kháng chiến thành công rồi, chắc đoàn thể lại cho Sản về một nhà máy, nhà máy bấy giờ sẽ là của ta, Sản chỉ ao ước có thể...*”

Hoá ra “*người nô lệ vùng lên tranh đấu*” “*chỉ ao ước có thể*”, mai kia giành thắng lợi, chẳng cần tới cả thế giới, chỉ mong có trong tay một nhà máy để làm chủ cho thoả nỗi khổ nhục làm công nhân ngày xưa. “*Người anh hùng*” dù cho được vẽ vời cao đẹp đến mấy, vẫn thò ra cái đuôi hám chức quyền.

Chính trị viên đại đội đã như một “*thượng đế toàn năng*” trong đơn vị, vậy còn lính tráng thường được gọi là quần chúng thì sao?

Cho dù bộ đội đã được tổ chức thành trung đội, tiểu đội nhưng để việc “quản lý” thêm chặt chẽ, Đảng đã thiết lập “*tổ 3 người*” theo chế độ “tam tam chế” của bác Mao để “quản lý” và “giúp đỡ” lẫn nhau.

Trong “*Xung kích*”, tổ tam tam tiêu biểu là Thông, Cốc và Mẫn – ba anh lính cấp chót bét trong đại đội thường xuyên “*để ý*” và “*uốn nắn*” nhau.

“*Thông quay lại Mẫn:*

Cậu công tử lắm. Bớt ngăm vuốt đi. Soi gương luôn trông sốt ruột lắm. Mà có được thấy đàn bà con gái đẽch đâu mà diện. Ban đêm thì đi như gió. Ngày lại rúc vào bụi rậm. Cái áo Mỹ ấy cũng đừng vác ra ban ngày nữa. Dân làng người ta trông thấy còn đẽch đâu là bí mật...”

Rồi Thông bảo Cốc:

“*Thằng Mẫn phải để ý thế nào mới được. Có lẽ cậu phải gần nó, nói chuyện luôn, giác ngộ cho nó...*”

Trong sinh hoạt ngày thường, “*tổ tam tam*” tăng cường “*giám sát*” nhau:

“*Thông vừa mài dao vừa liếc mắt nhìn Mẫn. Biết ngay là cậu ta đang muốn nhớ nhà. Hé ra một câu là cu cậu cắn ngay. Chưa về quê được cậu ơi. Còn là đánh...*”

Trong tổ tam tam, còn gọi là “*tổ keo sơn*” xem ra Thông là người “*vững lập trường nhất*”. Ngay cả cái “*tàu điện của Tây*” anh cũng dè bủ:

“*Nước mẹ gì, nó lại cho vài cái đầu tàu điện thải ở cái xó nào bên Tây chứ gì?*”

Và anh mơ ước:

“Sau này Hà Nội thế nào chả có tàu điện. Mình làm ngầm dưới đất theo lối Liên Xô kia chứ? Đánh Tây đánh tiếc xong chỉ xin đoàn thể cho về Hà Nội lái tàu điện ngầm là sướng nhất...”

Ước mơ về một thiên đường mai sau ghê gớm chưa? Chỉ có điều, 50 năm sau, chắc ông Nguyễn Đình Thi cũng đã hiểu rằng vĩnh viễn cái tàu điện ngầm “theo kiểu Liên Xô” ấy sẽ chẳng còn có cơ hội được xây dựng ở Hà Nội.

Nhân vật thứ hai trong tổ tam tam là Cốc, “bồ cô từ nhỏ, lớn lên là đứa trẻ ăn mày ăn xin đầu làng cuối chợ... Những ngày cách mạng tháng Tám, Cốc sướng nhất, Cốc được vào thanh niên... tập tữ vệ rồi đi bộ đội...”. Còn lại là Mẫn, em út trong tổ ba người thường bị “uốn nắn” cũng lại xuất thân từ một làng quê bên bờ sông Thao.

Vậy là từ sĩ quan tới lính tráng trong “Xung kích” của Nguyễn Đình Thi hầu hết đều là những nông dân, công nhân nghèo khổ bị phong kiến và đế quốc bóc lột tới tận xương tủy. Thế còn những học sinh, sinh viên, công chức, những trí thức thành thị đã tham gia bộ đội đã đóng góp rất lớn ngay từ những ngày đầu đánh Pháp đâu cả rồi?

Chắc chắn không phải ông Nguyễn Đình Thi vô tình quên họ mà là vì “quân đội ta” phải là những người “nông dân mặc áo lính” – đó là điều ông nhà văn không được phép quên khi viết tiểu thuyết đề tài bộ đội như “Xung kích” của ông.

Tổ “tam tam” là hạt “cơ bản” cấu thành các đơn vị tiểu đội, trung đội, là đơn vị nhỏ nhất để thực hiện các mặt “quản lý” của Đảng đối với quân đội, bởi vậy cả 3 người trong tổ tam tam Nguyễn Đình Thi đưa ra như một mẫu điển hình trong “Xung kích”, tất nhiên ai cũng cảm thù địch sâu sắc, sẵn sàng dùng cảm hy sinh cho Chính phủ, đoàn thể và bác Hồ.

Nguyễn Đình Thi đã mô tả bằng đối thoại hình ảnh tổ 3 người sau trận đánh:

“Ba anh tổ keo sơn sánh vai nhau thủng thẳng giữa đường.

“Hôm qua, lúc xuất phát tao cứ lo thẳng Cốc đổ.

“Cậu Mẫn hôm nay lên đốt mìn khá lắm. Đấy, có gì khó đâu...”

“Úi chà, lúc tôi chạy lên suýt nữa thì ăn cả một băng của nó vào giữa mặt. Mình không nhanh mắt thì đã đi Tây rồi...”

Sức mạnh giáo dục và động viên của tổ tam tam thật tài tình chưa, từ chỗ tản mạn, anh này thắc mắc anh kia, trải qua tu dưỡng và rèn luyện anh nào cũng trở thành chiến sĩ giỏi cả. Nhân vật trong “Xung kích” của Nguyễn Đình Thi còn đông đảo nữa, tất cả đều có một mẫu số chung là cảm thù giặc Pháp, dùng cảm trong chiến đấu, tình cảm riêng tư hầu như con số không và đời sống tính dục hoàn toàn bị loại bỏ. Thật cứ như bao nhiêu nhân vật đàn ông dũng mãnh ở trong truyện đều đã bị “thiến bỏ” hết cái phần “bản năng tính dục”, khiến họ có thể toàn tâm toàn ý tập trung vào giết quân thù.

Giá trị của tiểu thuyết “*Xung kích*” của Nguyễn Đình Thi không nằm ở văn chương, không nằm trong phản ánh những thân phận con người trong chiến tranh, mà giá trị của nó chính là ở chỗ đã nêu được một hình mẫu tổ chức quân đội, từ chế độ chính trị viên toàn trị cho tới các tổ ba người kiểm soát lẫn nhau, từ cung cách quản lý tư tưởng cho tới quản lý sinh hoạt... tất thấy đều nhằm biến một đơn vị quân đội trở thành một cỗ máy nhiệt tình chém giết trong mọi hoàn cảnh.

Và phải chăng cái “*sức mạnh quân đội đã làm nên nhiều chiến thắng thần kỳ*” như người ta vẫn ca ngợi là do sự tinh vi về tổ chức, sự hà khắc về tư tưởng và sự tiêu diệt mọi màu sắc cá nhân. Bởi thế, cái hình mẫu tổ chức quân đội đó chẳng nơi nào trên trái đất này có được, nó chỉ thực hiện được ở các nước cộng sản.

Trong sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Thi, những “*Nhận đường*”, “*Anh hùng cứ điếm*”, “*Xung kích*” chỉ là những phác hoạ chân dung để sau này ông viết nên một pho tiểu thuyết đồ sộ: “*Vỡ bờ*” tập 1 dày 500 trang, “*Vỡ bờ*”, tập 2 trên 700 trang.

Như cái tên của nó, Nguyễn Đình Thi muốn dựng lại cả một thời kỳ lịch sử vào lúc dân Việt Nam dường như không chịu nổi ách áp bức của cả Pháp và Nhật nên đã “tức nước vỡ bờ”, bung ra làm cách mạng.

Xoay quanh nhiều nhân vật trí thức, “*Vỡ bờ*” dường như muốn tìm cách trả lời câu hỏi vì sao tuyệt đại đa số trí thức Việt Nam đã đi theo cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo? Cho tới tận bây giờ, vấn đề này vẫn được nhiều người quan tâm và vẫn chưa được trả lời một cách thoả đáng; liệu Nguyễn Đình Thi qua bộ trường thiên tiểu thuyết này có đóng góp gì hơn?

Mở đầu thiên tiểu thuyết, Nguyễn Đình Thi cho “*ra tuồng*” cùng lúc hai nhân vật trí thức đã tham gia cách mạng. Một là Hội, có vợ con ở làng Chấm, lên Hà Nội dạy học. Hội của Nguyễn Đình Thi gợi đến khá rõ nhân vật Thứ trong “*Sống mòn*” của Nam Cao, chỉ khác Hội đã tìm được tới cách mạng còn Thứ thì chưa. Nhân vật trí thức thứ hai là Khắc, con trai cụ tú Nguyễn Mai, hoạt động Đông Kinh Nghĩa Thục và bị bắt đầy đi Côn Lôn rồi chết ở ngoài đảo. Cụ Tú mất đi nhưng truyền lại được cái chí của mình cho con: “*Năm ba mươi, Khắc bị bắt về tội cộng sản, Toà đề hình xử án 20 năm tù và Khắc cũng lại đi Côn Đảo... đến hồi chính phủ bình dân Pháp lên, Khắc được tha về nhưng hai lá phổi của anh đã bị vi trùng lao đục ruỗng...*”. Từ Hà Nội về làng chuyển này, Hội có trách nhiệm báo động cho Khắc đi trốn vì sắp có đợt khủng bố mới. Hai trí thức cách mạng gặp nhau, tất nhiên chuyện “cách mạng” phải nổ như bấp rang.

“*Hội kể: Hôm qua mới độ ba giờ đêm ô tô nó đã về sục chỗ tôi ở trọ để bắt anh Thiết... Đến sáng, tôi đào đi dò qua mấy nơi thì toà báo “Thời nay”, “Lá lúa “đều bị niêm phong, hiệu sách Đồng Xuân cũng bị khám ...Suốt buổi sáng, ô tô nó đi sục hàng chục chuyển, chuyển nào cũng bắt người, các phố xao xác cả lên...*”

Nghe Hội kể chuyện, Khắc nhận định ngay:

“*Bây giờ không phải lúc Mặt trận Bình dân cầm quyền bên Pháp nữa. Chiến tranh đã nổ ra. Từ nay đã sang một thời kỳ khác rồi...*”

Và rồi ông chính trị phạm Khắc giải thích ngay cho anh thanh niên Hội, cách mạng tay mơ vì sao “ông Stalin lại bắt tay ông Hitler” để ký hoà ước Xô-Đức, vạch mặt bọn trôtskit ở Hà Nội nhân vụ này đã la to: “*Vĩnh biệt Mạc Tư Khoa*”...

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Khắc tỏ ra rất hiệu quả, Hội nghe xong nắm cánh tay Khắc:

“Cứ nghe anh, tôi lại thấy vui một tý, tôi lại muốn vật lộn, xem cái xã hội này xoay vần đến đâu. Chứ còn nhìn vào sự thật hàng ngày thì lắm lúc tôi chỉ muốn buông xuôi hết. Dân mình không biết bao giờ mới cách mạng được. Cái nọc độc nô lệ nó đã ăn quá sâu vào xương tuỷ chúng ta rồi...”

Vũ khí tuyên truyền của cách mạng quả thực là hiệu dụng, chỉ sau một buổi trò chuyện, Hội đã phải chân thành bộc lộ:

“Anh tưởng người nào cũng có gan làm cách mạng như các anh sao? Như tôi chẳng hạn, tôi cũng hiểu cách mạng là phải, nhưng tôi nhát, tôi tự biết mình không chịu nổi tù tội, tra tấn như các anh được...”

Tất nhiên, Hội lại được Khắc đảm thông ngay:

“Anh nói thế không đúng đâu. Tôi thì tôi cho rằng anh vẫn chưa thực thấy cách mạng là cần thiết. Đến lúc thực không thể sống thế này được nữa, thì anh sẽ có gan và có sức mạnh...”

Ngay sau khi làm công tác “giáo dục chính trị tư tưởng” cho Hội, Khắc trốn ngay khỏi nhà để khỏi bị bắt, còn Hội về nằm bên vợ mà cứ thắc mắc mãi, không ngủ được. *“Trong đầu Hội quanh đi quẩn lại câu hỏi: “Làm gì? Bây giờ mình làm gì?”.* Một câu trả lời rất dễ dàng, rất thiết cốt, ai cũng thấy: *“Làm ra nhiều tiền để nuôi vợ con”,* riêng có Hội là không thấy, anh cứ băn khoăn: *“Dạy học cũng là yêu nước chứ sao? Dạy học, Hội sẽ đem hết sức lực, tâm trí mình, trợn đời đào tạo lớp trẻ con, tương lai của tổ chức...”*

Nhưng rồi Hội cũng thấy ngay dự định của anh thật viễn vông, cách mạng đòi hỏi ở anh rất nhiều thứ khác chứ không chỉ ở cái công việc *“gõ đầu trẻ”* hàng ngày, anh phải lao vào hoạt động không ngại tù đầy bắt bớ, anh phải đặt nhiệm vụ tổ chức giao cho cao hơn là việc kiếm tiền hàng ngày nuôi vợ con. Đó là một tương lai rất khó khăn đối với Hội, bởi lẽ anh là người nhút nhát, mặt vụ mới chỉ lùng sục bắt bớ trên Hà Nội, anh đã mang bao nhiêu báo chí bí mật của cách mạng *“nhờ cụ vua bếp giải thoát đi cho...”*:

“Ngọn lửa bùng to. Những tờ giấy quăn lại bốc khói cháy. Hội còn đọc nhanh được một vài dòng chữ tí lớn: “Đình công... Biểu tình... Mười nghìn thợ mỏ... Dân cày hãy đoàn kết lại...”

Không biết sau này khi *“Vỡ bờ”* được viết tới trang cuối, bản lai diện mục của Hội sẽ ra sao, chứ chỉ bằng vào những tâm tư và hành động của anh trong mấy lớp trò đầu, người ta lo sau này anh khó có thể *“một lòng theo Đảng”* như cái lý tưởng mà người cộng sản Khắc đã nhồi vào đầu anh. Xin hãy cứ chờ xem.

Đối lập với hai anh trí thức cách mạng, là Nghị Khanh, kẻ thù trước mặt, *“nhờ manh mối giao du rộng, được vợ ba một viên tri phủ gả con gái cho, cô này hơn Khanh tới 6 tuổi, nổi tiếng vừa xấu vừa khó tính”.* Từ đó Hai Khanh dựa hơi bố mẹ vợ bắt hàng ngàn người mộ phu đi Tân thế giới và cao su Nam Mỹ, cầm một dinh cơ ngay trong làng cho vay lấy lãi cắt cổ, từ đó ruộng vườn của dân nghèo cứ lần lượt lọt vào tay vợ chồng Hai Khanh để vài năm sau, hăn xây được cả một cơ ngơi có hồ bán nguyệt, chuồng

chim chuồng thú, có cả sân tennis trên đất của dân làng – tóm lại Hai Khanh là một đại địa chủ móc nối làm ăn với tư sản mại bản, một kẻ thù số một của nhân dân lao động, đối tượng cần lật đổ của cách mạng.

Những chuyện đó ông nhà văn Nguyễn Đình Thi sẽ đề cập tất cả trong hơn 1200 trang dài lê thê của trường thiên tiểu thuyết “Vỡ bờ” mà ngày nay đọc lại nó quả thật là một hình phạt không kém gì khổ sai ngày trước.

Trong tiểu thuyết “Vỡ bờ”, tầng lớp “thượng lưu quý tộc” Việt Nam những năm 1940-1945 được Nguyễn Đình Thi mô tả rất khác so với các nhà văn cùng thời như nhóm *Tự Lực văn đoàn*, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan...

Trong “Vỡ bờ”, Nghị Khanh là một tên đại địa chủ gian ác “*ngày nào, ngoài cổng nhà Hai Khanh cũng có hàng dãy người chầu chực xin vào gặp quan chủ để vay mượn, cầm cố. “Quan” cứ trông giò bỏ thóc, nhằm nhà nào có mảnh ruộng miếng đất mới bỏ tiền cho vay, với lãi cắt cổ. Qua vài vụ thì ruộng đã về tay quan...*”.

Vợ Hai Khanh được ông nhà văn mô tả: “*cặp mắt bà Nghị mở ra trắng dã... một làn phấn mỏng làm cho nước da đen và dày bì bì của bà thành một màu khó tả. Mỗi khi bà nghị chú ý nhìn ai, hai con mắt long sòng sọc ấy như muốn nuốt chửng người ta...*”

Hai vợ chồng Nghị Khanh cho anh nông dân Bào cấy rẽ mẫu hai ruộng nhưng lại ăn gian thành mẫu rưỡi và ông nhà văn ra sức bôi đen gương mặt giới điền chủ:

“*Anh Bào cố nén uất ức:*

“*Bầm bà lớn nhà con cấy có mẫu hai thôi ạ...*

Mụ nghị như chồm lên trên cái bàn giấy:

“*Tiên nhân bố mày, bà thềm ăn không của mày mấy thùng thóc à...*”

..*Anh Bào tức đầy ruột đâm liều:*

“*Bà lớn ức tôi quá. Tôi cày ruộng nộp đủ thuế thì thôi...*”

Nghị Khanh vừa ở nhà trên đi xuống. Cặp môi mỏng và đỏ tía của lão mím lại dưới hàng ria đen. Lão cầm ba toong bằng song quất thẳng vào mặt anh Bào đánh chát một tiếng.

“*Đồ khốn nạn. Ai cho mày đến đây làm loạn. Anh Long đứng đấy làm gì, sao để nó láo với bà lớn? Giằn xác nó ra...*”

Vậy là anh nông dân đã bị “địa chủ, phong kiến” bóp cổ lè lưỡi đến gần chết, phải vùng dậy đi theo Đảng làm cách mạng thôi.

Bám vào cái chủ đề “vỡ bờ” đã được đặt trước cho cuốn sách, ông Nguyễn Đình Thi phải ra sức “ép” cho “tức nước” nghĩa là phải mô tả “thằng địa chủ, thằng tư sản” phải thật xấu xa, thật độc ác, người nông

dân phải thật nghèo khó, thật khổ sở, và rồi ách áp bức của “tư sản, địa chủ” choàng lên đầu lên cổ nông dân đã khắc nghiệt tới mức họ không chịu nổi và Đảng đã phát động họ vùng dậy làm cách mạng tháng Tám. Vậy là khi bỏ công sức ra viết cả ngàn trang tiểu thuyết “Vỡ bờ”, Nguyễn Đình Thi không làm cái công việc ghi chép một cách chân thực diện mạo xã hội, – thiên chức của người cầm bút, “*người thư ký thời đại*”, mà lại nhào nặn đời sống để minh họa cho những nhận định của Đảng về sự tất yếu phải nổ ra cuộc “cách mạng dân tộc, dân chủ” do Đảng lãnh đạo.

Cùng hội cùng thuyền với Hai Khanh, tức thuộc tầng lớp “thống trị” có nhà tư sản Quảng Lợi được nhà văn vẽ chân dung:

“Ông Quảng Lợi ngồi ngả hẳn tấm thân phì nộn vào trong chiếc ghế bành, bụng phưỡn lên, vẫn còn no quá. Mặt ông đỏ tía, trong mắt cũng vẫn lên những tia đỏ nọc vì hơi rượu... Ông đang nhớ đến cô vợ bé ở Hải Phòng, trong túi đã sẵn cái hộp kim cương mới sắm cho nàng, tưởng tượng đến lúc về ông bế cái tấm thân mũm mĩm ấy...”

Ông quan huyện tên Môn, đại diện cho “chế độ phong kiến” tất nhiên phải bóp nặn dân đen rồi. Ta hãy coi nhà văn diễn tả tâm sự của quan:

“Cái nghề làm quan bây giờ có phải dễ kiếm như vậy đâu. Xoay được của thằng dân đen vài chục bạc thì có khi vã mồ hôi trán ra. Nhất là ở huyện ông trị nhậm, mấy năm vừa rồi, được thế mặt trận bình dân, cộng sản nó mọc lên như rươi. Những thằng khố rách áo ôm cũng dọa biểu tình và giờ lý sự ra với quan. Làm quan bây giờ khó, khó lắm. Thật ra là trên đe dưới búa...”

Vẽ ra chân dung một quan huyện chỉ lo “bóp dân” vậy sợ chưa dành đủ sự xấu xa cho “phong kiến quan lại”, ông nhà văn còn diễn tả cả cái nổi bực bội, giận dỗi của quan với chính... vợ mình vì chị ta đã không chịu “hiến thân” cho quan Tây để chồng được lên chức.

“Nổi bực của ông huyện lại kéo đến. Phượng(bà huyện) chỉ cười với quan công sứ một tí thôi, tiếp người ta một tí thì mình chẳng phảialet đẹt mãi thế này. Ngay cả quan công sứ Hải Dương từ lần gặp Phượng ngày tết tây trên tỉnh cứ hỏi thăm bà huyện luôn. Giả thử Phượng chiều lão ta một lần đi nữa cũng có mất mát gì. Miễn là chồng bằng lòng thì thôi chứ...”

Các “quan” đã xấu vậy, vợ các “quan” tất nhiên làm sao mà... tốt? Bà huyện Môn thì “dâm ngầm”: *Mắt và môi bà lúc nào cũng hơi ướm, đôi mắt mơ màng có khi bất thành linh nhìn thẳng vào một người đàn ông như hơi chế riếu và hỏi: Ông hãy nhìn kỹ đi, có phải tôi đẹp mê hồn không?”. Bà tuần Vi thì lại “ngực đét như một con mắt, cái mặt luôn luôn hơi vênh lên. Tưởng bà có chỗ khác người nhất là hai cái tai to tướng chừng gần chấm xuống đến vai. Kẽ xấu miệng thì bảo bà có tính ngời đầu cũng làm như mẹ người ta...”*. Còn bà Phán Đệ thì “béo nục nạc, vừa rút một cái gương con trong túi ra. Bà quay vội đi xoa thêm ít son đỏ lên cặp môi rồi lại quay trở lại nói the the...”

Tất nhiên, con cái nhà quan cũng xấu xa không thua gì bố mẹ chúng. “*Cậu Tường, con trai ông nghị, hai mắt cậu như bị thối miên bởi vẻ đẹp rực rỡ của bà huyện...*”, rồi đến tối khuya, cậu rình con ở tắm để làm bậy. “*Xoan lên bờ đang mặc áo thì một cái gì ở đằng sau chồm lên vồ lấy nó... Hơi rượu phả ra nồng nặc, hai cánh tay ôm chặt lấy nó. – Im, tao bảo... Tiếng “cậu Tú” Tường ào ào, hơi rượu còn sặc sụa, tay sờ soạng ghì lấy người con gái...*”

Tầng lớp “*thượng lưu*” càng xấu xa, độc ác, bỉ ổi bao nhiêu thì tầng lớp “*bình dân*”, ngược lại, được tác giả mô tả tốt đẹp, cao thượng, tình người bấy nhiêu. Gia cảnh nhà Xoan đi ở đợ và mẹ là Mùi giống y hệt nhà chị Dậu trong “*Tắt đèn*” của Ngô Tất Tố, trong khi đám địa chủ đối xử với họ độc ác quá cầm thú thì những người cùng khổ lại tỏ ra yêu thương, đùm bọc lẫn nhau theo đúng “*tinh thần hữu ái giai cấp*”.

Tất cả nhân vật từ giới thượng lưu tới đám dân đen trong “*Vỡ bờ*” của Nguyễn Đình Thi đều được phát triển theo một công thức cứng nhắc đó, tuyệt nhiên không có ngoại lệ.

Vì sao vậy?

Bởi lẽ nếu nhà văn đưa ra một trường hợp ngoại lệ, thí dụ, cậu tú Tường, con địa chủ Hai Khanh là người tử tế chẳng hạn, cậu không ức hiếp con ở, không bóc lột người cấy rẽ... thì tức đã thừa nhận ngoài tính giai cấp ra, con người còn có một “*tính chung*” nữa – đó là “*nhân tính*”.

Suốt mấy chục năm lịch sử của phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, cái phạm trù nhân tính này đã gây ra biết bao “*tai nạn lao động*” cho các nhà văn, nhà thơ, nhà kịch, nhà nghệ sĩ tạo hình...

“*Anh đã chót yêu con địa chủ*

Quá yêu rồi rút bỏ sao đành...”

Đó là cái phần “*nhân tính*” trong anh đã nổi lên, cần phải diệt trừ nó, bởi lẽ lý thuyết cách mạng tuyệt đối không thừa nhận “*nhân tính*”. Những nhân vật trong “*Vỡ bờ*” của Nguyễn Đình Thi cũng vậy, nó được quy định chặt chẽ bằng “*giai cấp tính*” – đã là con địa chủ hoặc tư sản thì phải có máu “*hưởng thụ và bóc lột*” rồi, đã là con nhà công nhân thì nhất định phải có gien “*tổ chức và kỷ luật*”, con nhà nông dân thoát sao được đầu óc tư hữu, tiểu nông, con nhà tiểu tư sản thì bấp bênh, dao động... Quy phạm về con người trong văn chương xã hội chủ nghĩa đã rõ ràng như vậy, các ông nhà văn chỉ còn có mỗi việc “*sáng tạo*” trong gia giảm liều lượng mà thôi, ông nào say sưa, quá đà để nhân vật mon men đến chỗ dính nhân tính vào người, thế nào cũng mắc “*tai nạn nghề nghiệp*” chứ không thoát.

Nguyễn Đình Thi là người đầu tiên đưa “*các đồng chí đảng viên cộng sản*” vào tiểu thuyết Việt Nam. Ta hãy thử coi những nhân vật của thời đại này đã được nhà văn xây dựng như thế nào?

Tất nhiên trước hết đó là những con người vô cùng dũng cảm, sẵn sàng chết cho lý tưởng cộng sản, lúc nào cũng lo làm công tác cách mạng:

“*Ừ, thằng Se suốt năm ở hầm xay lúa như trâu, thằng Đàm loẻo khoẻo mỗi lần đấu tranh cứ xông*

ra chịu đòn cho anh em khi cai ngục, mả tà vào banh nện dùi cui như mưa rào, thẳng Chấn anh em gọi đùa nó là Giáo sư đỏ, bị bệnh lở loét cả da từ thắt lưng trở xuống, nhiều hôm cứ ở truồng như nhộng, thịt đỏ hon hồng ngời xôm giăng biện chứng duy vật...”.

Trên cái nền đỏ chói ngời “*khí tiết cộng sản*” đó, Nguyễn Đình Thi đã dựng công dựng nên chân dung một lãnh tụ cộng sản tất nhiên là theo chiều hướng thổi lên tận mây xanh...

Theo phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, các nhà văn trong nước thường được dạy dỗ cách xây dựng nhân vật gọi là “*điển hình hoá*”, trong đó kinh nghiệm mẫu mực là của nhà văn Lỗ Tấn “*lấy cái tai của người Sơn Đông, cái mắt người Sơn Tây, cái mũi người Sơn Nam...*” mà ghép lại thành nhân vật.

Khi xây dựng “*hình tượng nhân vật*” là lãnh tụ cộng sản, Nguyễn Đình Thi cũng theo phương pháp này, bởi thế anh Khắc trong truyện “*Vỡ bờ*” phảng phất lý lịch mấy ông Trần Phú, Nguyễn Ái Quốc, Lê Hồng Phong... mỗi ông một cái “tai”, cái “mắt”, cái “mũi” mà kết thành. Bởi thế anh Khắc xuất thân gia đình quan lại nhưng chống Pháp, tham gia Cần Vương, bố bị Pháp bắt tù, mới ngoài 20 tuổi Khắc cũng đã bị đi đầy Côn Đảo, hết hạn tù trở về hoạt động trong phong trào công nhân xi-măng Hải Phòng... Thật là một lý lịch lý tưởng cho một ông lãnh tụ cộng sản. Tuy nhiên loại nhân vật này rất hiếm hoi, các ông phần lớn “*nằm vùng*”, hoạt động trong bóng tối, con người thực của mấy ông kín như bưng, ít người được biết tới, ngay đến nhà văn cách mạng Nguyễn Đình Thi cũng ít cơ hội gần gũi mấy ông, bởi thế xây dựng nhân vật này rất khó mà hoá dễ. Khó là vì sự cách bức trên mọi phương diện, cơ hội được gặp lãnh tụ đã hiếm hoi, gặp được rồi lại chỉ toàn nghe ý kiến chỉ đạo, răn dạy hoặc giảng đạo chứ mấy khi bắt gặp được “con người thực” của mấy ông. Dễ là vì đó là những bậc “*thánh thần*” cứ tha hồ mà bốc lên mây xanh không sợ cấp trên thổi còi, bạn đọc cũng không phản đối vì thực hư có hay biết gì đâu?

Có lẽ vì sự hiếm hoi của các chi tiết nhân vật, ông nhà văn đã bê nguyên xi cả văn bản nghị quyết vào mô tả hai nhân vật “*lãnh đạo cộng sản*” là đồng chí Lê – xứ uỷ và đồng chí Khắc – thành uỷ:

“*Từ ngoài vườn tối, gió phả vào những làn hơi rét buốt. Lê đọc khế bản nghị quyết của Hội nghị trung ương Đảng lần thứ sáu. Khắc nghe hết sức chú ý, vừa tìm hiểu vừa như trải trí nhớ ra ghi lấy những câu, những ý chính... “Bước đường sinh tồn của dân tộc Đông Dương không có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả mọi ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng dân tộc... Đảng chống đế quốc chiến tranh, đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến thối nát, giải phóng cho các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập...” Khi Lê đọc xong, họ cùng im lặng mấy phút. Những lời trong bản nghị quyết như còn bỏng lửa trong đầu óc họ...”*

Nhà văn Nguyễn Đình Thi vô tình bộc lộ rõ một điều, cả Lê và cả Khắc cho dù là trí thức, nhưng một khi họ là cộng sản thì những gì đã thành Nghị quyết Đảng là chân lý tuyệt đối không được mảy may nghi ngờ. Nghe xong nghị quyết, họ chỉ thấy nóng bỏng đầu óc tìm cách thực hiện mà thôi, tuyệt nhiên không được nghĩ ra ngoài nghị quyết. Tại sao bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương lại chỉ có mỗi một con đường đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến và mọi ách ngoại xâm bất kỳ da trắng hay da vàng? Tại sao các nước khác trong khu vực như Thái Lan, Singapore, Indonesia... không đi theo con đường đó mà dân tộc họ vẫn sinh tồn và phát triển lại tránh được cảnh núi xương sông máu? Cái hạt nhân “hiện thực” nhà văn Nguyễn Đình Thi vô tình để lại trong xây dựng nhân vật lãnh đạo cộng sản là sự tuân phục răm rắp những gì cấp trên đã răn dạy, đã trở thành nghị quyết, tuyệt đối không xét lại, không bàn luận chỉ có nhắm mắt chấp hành và chấp hành sao cho “sáng tạo” hơn. Ý thức tuân phục chẳng những là “trọng bệnh” trong hàng ngũ lãnh đạo cộng sản mà tràn lan sang cả những trí thức cao cấp nhất, ưu tú nhất như Chế Lan Viên đã từng tuyên ngôn *“nghĩ trong những điều Đảng nghĩ”*, Nguyễn Đình Thi tự nhận *“hạt bụi lấp lánh ánh sáng của Đảng”*, tự nguyện thiến bỏ phẩm chất cốt lõi nhất của trí thức – đó là sự “ngờ vực” để tự biến thành một thành phần “trang nghiêm” trong đàn cừu ngoan ngoãn. Cho mãi tới tận ngày nay, cái khả năng “ngờ vực” ấy xem ra vẫn chưa được hồi phục trong những người được gọi là “trí thức trong nước” bởi lẽ mọi suy nghĩ của họ xem ra vẫn là “nghĩ trong những điều Đảng nghĩ” và như thế liệu họ có đáng được gọi là trí thức Việt Nam hay là không?

Một khi chỉ cần tới những người chỉ biết “tuân phục”, tự cắt bỏ khả năng “ngờ vực” thì suy cho cùng cách mạng đâu cần tới trí thức? Đó là căn nguyên rất ráo vì sao ngay lúc Đảng mới ra đời, còn trong trứng nước, Đảng đã đòi *“đào tận gốc, trốc tận rễ” các tầng lớp “trí phú địa hào”* – trong đó anh “trí thức” là đối tượng số 1, vì sao lãnh tụ cộng sản Mao Trạch Đông lại coi trí thức không bằng “cục cứt”.

Vậy là về cốt lõi, nhân vật Khắc, lãnh đạo cộng sản cũng không phải trí thức, ông ta chỉ là người thừa hành, tổ chức các hoạt động theo chủ trương đường lối từ trên đưa xuống. Lúc này thành uỷ Hải Phòng bị bắt gần hết

“anh Biểu, bí thư thành uỷ bị nó đánh chết rồi...còn mấy anh kia thì hình như nó vẫn đang tra thêm. Tôi nghe bọn gác nói chuyện các anh ấy gan lắm, anh nào cũng đều bị đòn chết đi sống lại vẫn không khai...”.

Vậy là cán bộ cấp dưới có thể phản bội, có thể đầu hàng chứ đã vào tới cỡ Ban chấp hành thành uỷ thì ông bà nào cũng biến thành sắt thép trước quân thù cả. Trong tình hình thoái trào đó, Khắc được “trung ương” cử về Hải Phòng để xây dựng lại thành uỷ và tổ chức bộ não lãnh đạo cho cả khu Bê gồm Kiến An, Quảng Yên và Hải Phòng.

Vừa đặt chân xuống thành phố Hải Phòng, đồng chí Khắc đã bộc lộ ngay cái máu “căm ghét tiện nghi, căm ghét văn minh” vốn là bản tính ghen tị sẵn có với đời sống người thành phố của mấy bác nhà quê theo

Đang đi làm cách mạng “bao vây và tiêu diệt” văn minh đô thị. Khi nhìn thấy phố xá thấp đèn điện, đồng chí Khắc cảm tức:

“Những cái nơi đèn sáng lộng lẫy kia không toả sáng và sự văn minh ra xung quanh. Trái lại mỗi ngọn đèn điện bật sáng ở đây là hút đi tất cả ánh sáng của hàng chục hàng trăm mái nhà tranh trong những làng xóm tối mù mịt. Chung quanh một vài thành phố có đèn điện, cứ đêm đến khi mặt trời tắt là tất cả đồng ruộng sông núi chìm vào bóng tối mênh mông như biển. Ở nông thôn hầu hết mọi nhà đều không có tiền mua dầu để thắp đèn, đêm đến người ta ăn mò, làm mò, lui hụi trong bóng tối hoặc chung quanh một ngọn đèn leo lét như thời cổ xưa...”

Tâm tư bài xích “văn minh đô thị” của ông cán bộ cộng sản, trở về gây dựng lại phong trào ở Hải Phòng được nói huych toẹt rằng:

“Cái đời sống văn minh ở một vài thành phố chỉ là do hút hết máu mủ của các làng xóm cùng cực, lạc hậu, đem về đốt lên thành đèn điện, thành sự xa hoa truy lạc ngày càng thối nát thêm mãi. Mấy cái thành phố lớn khác nào những cái nhọt đỏ bầm, càng tẩy lên càng làm cho đau đớn nhức nhối, tê liệt cả cái cơ thể Việt Nam đã bị vắt máu đến kiệt quệ...”

60 năm sau, thật chẳng ngờ những suy ngẫm của Nguyễn Đình Thi về các thành phố thời “*phong kiến đế quốc*” lại trở thành hiện thực trên đất nước Việt Nam những năm 2000, đúng y chang tới từng câu, từng chữ một cách lạ lùng.

Nào “*hút máu mủ các làng xóm cùng cực lạc hậu đem đốt lên thành sự xa hoa truy lạc...*”, nào đấy “*cái thành phố lớn khác nào ung nhọt, tẩy lên làm tê liệt cả cái cơ thể Việt nam bị vắt máu đến kiệt quệ...*”. Còn có đoạn văn nào mô tả thực trạng các thành phố lớn ở Việt Nam ngày nay chính xác hơn, sinh động hơn đoạn văn của Nguyễn Đình Thi viết về Hải Phòng 60 về năm trước?

Khả năng “thấu thị”, dự báo, “tiên tri” của nhà văn thật chẳng ngờ lại phản tác dụng ngoài ý muốn của ông nhà văn. Hoàn toàn không nhìn thấy ý nghĩa tích cực của những thành tựu văn minh công nghiệp người Pháp mang tới đất nước Việt Nam, ông cán bộ cộng sản mà Nguyễn Đình Thi hoá thân vào đó nhìn đâu cũng chỉ thấy biểu tượng của sự bóc lột, hút máu hút mủ:

“...trước mắt Khắc, nơi con sông Tam Bạc đổ vào Cửa Cấm, sừng sững nổi lên những khoảng tường, mái, nặng nề, chồng chất lên nhau tầng tầng lớp lớp như những bức thành cao ngất đến lưng trời. Quả thật đấy là một cái thành trì to lớn của tư bản Pháp ở Việt Nam: khu nhà máy xi-măng Hải Phòng. Trên nền trời bầm tím, hai cái tháp lò đồ sộ phun lên hai cột khói trắng toát. Hai cột khói im lìm như hai cái cây kỳ lạ mọc thẳng lên đến những khoảng mây mù mịt trên trời sâu thẳm...”

Hắn học ánh sáng đô thị, thù ghét văn minh công nghiệp, liệu rồi những lãnh tụ cộng sản như nhân vật Khắc của Nguyễn Đình Thi rồi sẽ dẫn dắt dân tộc này đi tới đâu?

Đưa dân tộc tới một ngày mai ra sao, trong đầu ông Khắc chưa hình dung tới ngoài hình ảnh “thiên đường cộng sản” chung chung, chỉ biết lúc này, trong huyết quản ông, sôi sục máu nóng muốn đập bỏ cái con quái vật – “nhà máy xi măng” – bên bờ sông Tam Bạc, Hải Phòng ấy đi.

Ở đó “*dưới vòm trời âm u khói, dòng người xám xịt im lặng chảy đi. Những bộ mặt gầy còm lấm nhơ dầu máy hoặc bê bết than đá và bụi đất, đều lộ vẻ mệt mỏi, khác nào vừa bị rút kiệt sức lực trong cái âm phủ đầy lửa cháy và đầy bụi nóng ngột ngạt*”...

Ở đó “*Chân người ta bủn rủn, bụng đói như cào. Gió đầu mùa đông thổi tới, những manh áo xanh, áo nâu không làm sao chống nổi với gió lạnh. Mọi người đều im lặng bước đi, chỉ nghe thấy tiếng guốc, tiếng giày vải, tiếng chân không bước lệt xệt trên mặt đường*...”

Những đoạn văn mô tả “nhà máy của tụi tư bản bóc lột công nhân” như trên cũng có thể tìm thấy trong những cuốn tiểu thuyết cùng đề tài của các nhà văn mác xít đầu thế kỷ 20 như “*Người mẹ*” của Maxime Gorki. “*Thép đã tôi thế đấy*” của Nikolai Ostrovski, hoặc truyện ngắn “*Người đàn bà Tàu*” của Nguyên Hồng. Chúng giống nhau đến độ có thể tráo đổi cho nhau mà không ảnh hưởng tới cục diện chung của tiểu thuyết bởi lẽ chúng có chung một cảm hứng chủ đạo là coi “*nhà máy tư bản bóc lột công nhân*” giống như “*con quái vật hút máu mủ người làm thuê*” như “*âm phủ đầy lửa cháy và bụi nóng*”. Tiếc thay, “cảm hứng chủ đạo” đó không hẳn đã được các nhà văn “*nghiệm sinh*” từ thực tế của đời sống mà là sản phẩm của trí tuệ sau khi đã được *nhồi nhét một cách sơ lược và sống sít* những luận điểm của chủ nghĩa Mác.

Và khi đi dưới “*tấm biển chỉ đường*” đó, ông nhà văn buộc phải nhận ra cái sức mạnh để đập chết con quái vật, đánh sập “âm phủ” đó phải là cái năng lượng tiềm ẩn của đám đông:

“*Một ngọn đèn điện vàng khè đã thắp lên, dòng người rét và đói vẫn cuồn cuộn, lầm lì đi trên đường. Cái quang cảnh ấy có một sức mạnh riêng, nó có cái vẻ oai nghiêm của nó. Giả thử đầu đám người ấy nổi lên một lá cờ đỏ, và tất cả dòng người lầm lì kia mỗi người giơ lên một nắm tay và reo lên một tiếng thì cả con đường bờ sông này sẽ rung chuyển hết, biến thành một dòng thác dữ và mấy nghìn con người mệt đói bủn rủn kia đã thành một đạo quân ghê gớm rồi...*”

Chỉ bằng một đoạn văn ngắn, Nguyễn Đình Thi đã vô tình bộc lộ ngoài ý muốn cái cốt lõi của “chủ nghĩa nhân đạo cộng sản”. Đó là một cái nhìn thuần “lý tính”, nhảy qua mọi khốn khó của quần chúng, nhằm ngay tới sự đánh thức sức mạnh mù quáng của nó, “*biến khổ đau thành hành động*”, biến biển nước mắt của chúng sinh thành sức mạnh đập phá.

Đặt chân tới Hải Phòng, đồng chí Khắc, phái viên của xứ uỷ gặp vô vàn khó khăn khi phong trào cách mạng vừa bị đánh phá tới bờ. Cơ sở cách mạng đầu tiên Khắc được giới thiệu tới để móc nối là anh trí thức Tuyển. Chưa đọc diễn biến ra sao, người ta cũng có thể đoán được anh chàng “trí thức tiểu tư sản” này gặp khi cách mạng thoái trào sẽ dao động, từ bỏ hàng ngũ cách mạng làm một anh “trí thức trù thủ”.

Đó là “tính giai cấp” quy định tính cách nhân vật mà. Quả nhiên Khắc vượt qua nhiều trở ngại mới tìm tới được với Tuyền thì anh ta lại vờ vịt: “Ông có việc gì đấy ạ...” Sau cùng anh ta huých toẹt với Khắc: “Anh cũng hiểu... lòng tôi vẫn trước sau như một... nhưng cảnh nhà tôi anh thấy đấy, còn năm đứa con nhỏ, tôi không thể như các anh được...” Rồi như để chữa thẹn việc không chữa chấp được Khắc, anh ta nói thêm: “Tôi sẽ tiếp tục hoạt động truyền bá quốc ngữ anh Khắc ạ. Cái mộng của tôi là mở một nhà xuất bản, cố nhiên không phải là để kinh doanh mà là để có một tiếng nói trong sạch của người trí thức trong lúc rối ren này...”

Đúng như bác Mao nói “trí thức không bằng cục phân”, nhất là trí thức tiểu tư sản lại thường hay dao động, sợ thay đổi, sợ khó sợ khổ... Nguyễn Đình Thi quả đã vẽ được chân dung anh trí thức Tuyền đúng hệt với sự phân tích giai cấp của Đảng đối với loại nhân vật này.

Trong lúc cách mạng gặp khó khăn, mấy anh tiểu tư sản đã chạy làng rồi, vậy chắc chắn Đảng chỉ tìm được chỗ dựa ở nhân dân lao động và giai cấp công nhân thôi. Ở nhà Tuyền ra, Khắc rơi vào tình thế bơ vơ nguy hiểm khi cứ một mình lang thang phố xá. Năm vững “quan điểm quần chúng”, Khắc làm quen bữa với một anh thanh niên nghèo đang bị đói, quả nhiên anh ta đưa Khắc về trú ngụ tạm thời trong lúc chưa liên lạc được với cơ sở.

Nhân vật thứ hai Khắc được xứ uỷ giao cho móc nối là một chị công nhân xi-măng tên Gái. Đã là công nhân thì không thể có chuyện dao động, ngại khó, ngại nguy hiểm được. Quả nhiên khi Khắc tới, chị Gái mừng lắm, bố trí ngay nơi ở an toàn cho anh và hẹn: “Tôi đã báo tin anh về cho các đồng chí ở xi-măng rồi. Các anh ấy mừng lắm và muốn gặp anh ngay...”

Thế là như cá đã được trở lại nước, anh phái viên của xứ uỷ đã tìm được cơ sở Đảng và lập tức bắt tay vào hành động. “Lúc này phong trào Hải Phòng đã bị một đòn nặng, cái thành phố công nhân mới chưa bao lâu còn sôi sục, mỗi cuộc đấu tranh lôi cuốn hàng nghìn hàng vạn người đổ xuống đường thì bây giờ thấp thỏm nơm nớp. Các nghiệp đoàn đều bị giải tán, những đoàn thể thanh niên phụ nữ đều bị cấm, cho đến những hội ái hữu hội thể thao cũng tan rã hết. Đảng viên còn bảy đồng chí rải rác ở các nhà máy...”

Như vậy ta có thể thấy lực lượng trung kiên của Đảng còn lại gồm toàn công nhân. Chị Gái đưa Khắc tới gặp bác Mẫn, công nhân, Phó bí thư chi bộ xi-măng.

“Bác Mẫn đã ngồi đợi Khắc ở dưới gốc đa. Họ bắt đầu nói với nhau lầm rầm, hai người chụm sát mặt nhau mà vẫn không rõ mặt nhau trong bóng tối. Khắc nói: “Theo quyết định của xứ uỷ, tôi về lập Ban cán sự lâm thời gồm có đồng chí và tôi. Sau này sẽ có một đồng chí trên xứ về làm bí thư thành uỷ... Số đảng viên tôi nắm được là bảy đồng chí, ở xi-măng ba, ở phốt-phát một, Sáu Kho một, xóm Lạc viên một...”

Vậy là lực lượng lãnh đạo cách mạng ở Hải Phòng toàn là công nhân cả thôi, trí thức tiểu tư sản đồ có anh nào chen vào được. Đó không phải thực tế nó như vậy mà chính là “thực tại trong tiểu thuyết” bị đòi hỏi phải như thế. Giữa cái “đang là” và cái “phải là”, tất nhiên ông nhà văn phải chọn cái thứ hai, cái “phải là” thì mới thể hiện được tính Đảng và tính giai cấp trong tác phẩm.

Uốn nắn “*thực tại trong tiểu thuyết*” theo những quy luật vận động của “*cuộc cách mạng vô sản*”, Nguyễn Đình Thi cố gán ghép “*động lực cách mạng Việt Nam*” là mấy anh thợ xi-măng, thợ mỏ thực ra là sai bét. Giai cấp công nhân Việt Nam ốm yếu ra sao, có thực sự hợp thành một giai cấp như định nghĩa kinh điển của Mác không, nhà lý luận mác-xít Trần Văn Giàu đã chỉ ra rất rõ trong công trình nghiên cứu của ông. Sự thực, lực lượng xách động và tổ chức quần chúng nổi dậy mùa Thu năm 1945 phần lớn là trí thức tiểu tư sản hoặc trí thức quan lại đã bị chói loà bởi “*thời cơ giải phóng dân tộc*” và “*số tay hướng dẫn làm cách mạng*” được các học viên trường Đại học Phương Đông từ Liên Xô đất nước của đồng chí Xta-lin vĩ đại mang về làm cẩm nang hành động chứ chẳng phải do sức mạnh tự thân, “*quật khởi*” của giai cấp công nhân Hải Phòng, Hòn Gay mà làm nên được.

Nhân vật lãnh đạo cách mạng đã có rồi, vậy còn quần chúng cách mạng thì sao đây? Theo đúng bài bản “giai cấp công nhân hình thành phần lớn là do nông dân bị phong kiến bóc lột, bản cùng hoá phải lên thành phố kiếm sống mà trở thành công nhân, đội ngũ tiên phong của cách mạng...”, Nguyễn Đình Thi cũng đưa ra một nhân vật đúng khuôn mẫu như vậy. Đó là anh thanh niên nông dân tên Côi, sống ở quê rất nghèo, yêu chị Quế, gái goá đã có một đời chồng. Anh Côi phải đi phu 3 tháng rồi bỏ về Hải Phòng kiếm sống. Khi đã có một món tiền rồi, Côi trở về làng cưới chị Quế và nếu diễn tiến tiểu thuyết y như thế thì làm gì có anh Côi sau này thành cán bộ hoạt động trên thành phố. Chính vì vậy nhà văn đã phải cho chị Quế... chết đi bằng nguyên nhân ngớ ngẩn là đi mò cua giãm mảnh sành về ốm mà chết. Vậy là anh Côi không còn có gì để ở lại quê nữa, anh phải lên thành phố để trở thành công nhân làm cách mạng thôi.

“*Quế thì đã chết rồi. Thôi, Côi không thể ở lại đây được nữa. Côi nhớ lại bao nhiêu chuyện anh đã thấy ở Hải Phòng, những chuyện làm cho anh và Mầm nhiều đêm nằm rì rầm bàn với nhau không sao ngủ được. Chưa biết phải đi đâu, nhưng Côi phải đi thôi. Đi để tìm một cái gì, chưa biết, nhưng hình như phải tìm thấy một cái gì, Côi mới sống được ...*”

Cái gì – đó chính là cách mạng. Là cái ông nhà văn dụng công dàn dựng để tất cả những ai nghèo khổ, những ai bị áp bức trên thế gian này, đều sẽ gặp nó trên đường đời.

Tính chân thực, một trong những tiêu chuẩn hàng đầu của nghệ thuật đã bị ông nhà văn gạt qua bên để xây dựng cho được bức tranh hoành tráng về phong trào cộng sản ở Việt Nam theo một quy tắc nghệ thuật vị chính trị, dẫn tới một hiện thực phi hiện thực. Chính cái sai phạm chết người đó đã làm Nguyễn Đình Thi thật uổng công biết chừng nào khi vắt tâm não lên trên hai ngàn trang tiểu thuyết mà giá trị của nó chẳng được bao nhiêu.

Xưa nay người ta vẫn cho rằng Nguyễn Đình Thi là “*đứa con của Hà Nội*” bởi những tác phẩm nghệ thuật ông viết về cái vùng đất được coi như “*quê hương tinh thần*” của trí thức Bắc Kỳ này. Ngày nay, mở đầu cuộc họp của các “*Hội đồng hương người Hà Nội*” ở Sài gòn và các thành phố lớn phía Nam, người ta thường đứng cả dậy đồng thanh cất tiếng hát: “*Đây hồ Gươm, Hồng Hà, hồ Tây...*”. “*Bài ca người Hà Nội*” của Nguyễn Đình Thi từ lâu đã trở thành bài hát chính thức của các hội đồng hương này.

Nhưng đó chỉ là trong âm nhạc hay chính xác hơn trong duy nhất một bài hát. Tiếc thay trong văn chương, hay hẹp hơn, trong tiểu thuyết “*Vỡ bờ*”, mặc dầu đổ rất nhiều công sức viết về Hà Nội những năm 1940-45, Hà Nội của những “*Hanoiennes*”, của Thạch Lam trong “*Hà Nội, 36 phố phường*”, của Vũ Bằng trong “*Thương nhớ mười hai*”... Nguyễn Đình Thi chỉ dựng được một Hà Nội méo mó bởi thiên kiến chính trị, nhìn đâu cũng thấy sự “*phân chia giai cấp*”, sự hằn thù thực dân, ý thức đập đổ tiến lên làm cách mạng...

Đọc những chương Nguyễn Đình Thi viết về Hà Nội, người ta nhận thấy ông đã tự giam mình trong những chuẩn mực rất thực dụng của cách mạng, tự ngăn mình không tới được những phong vị đặc trưng rất Hà Nội trong văn hoá, trong cái đẹp thuần khiết; tự biến mình thành một kẻ tục tũn chối từ những hương sắc tế vi, vẻ lung linh mà đất kinh kỳ chỉ giành cho những đứa con đích thực của nó như Bùi Xuân Phái trong “*phố Phái*”, Hoàng Dương, Đoàn Chuẩn, Hoàng Giác... trong những ca khúc “*rất Hà Nội*.”

“*Một tối thứ bảy, nhà hát Tây có buổi biểu diễn long trọng của nữ sinh các trường học ở Hà Nội...*” và Nguyễn Đình Thi đã nhìn “*những tà áo dài trắng*”, những “*dáng kiều thơm*” không phải vẻ đẹp của họ mà ở... thành phần xuất thân:

“*Về phía các nữ sinh người Nam thì ở đây cũng đã kén chọn các bậc hoa khôi trong hàng tiểu thư, lệnh ái các quan tuần, quan phủ hoặc các công thương gia, thượng lưu trí thức...*”

Và ông dè bĩu:

“*Các nhà phê bình nghệ thuật trên mấy tờ báo Curiê hoặc Vôlônggiê cũng như Đông Pháp hay Trung Bắc lại bàn nhiều về cuộc thi tài giữa hai trường phái nhạc và múa ở đất Hà thành văn vật: một bên là trường phái của vợ chồng giáo sư Rôbe dạy trường lytxê và bên kia là trường phái của trung tá Phécnăng chỉ huy đội kèn lính khố xanh và giáo sư nhạc trường nữ học An Nam...*”

Nhà hát lớn thành phố Hà Nội được Nguyễn Đình Thi mô tả với giọng không kém “*riều cợt*” vì nó là sản phẩm của “*thực dân Pháp*”:

“*Cái nhà hát làm theo kiểu thế kỷ 19 ở Pháp, đèn điện thấp sáng choang. Từ ngoài cửa chính vào, đã trải thảm đỏ cho đến tận cầu thang lên tầng giữa. Một xe ô tô đỗ sạch, cửa mở ra, lại có một ông Tây áo đen, nơ đen, một bà đầm mặc váy loà xoà, bước xuống và khoác tay nhau leo lên các bậc thềm, giữa sự chú ý của mọi người...*”

Những ông tây, bà đầm này, sang thời thiên niên kỷ, ngay cả lúc sinh thời Nguyễn Đình Thi đã lại bỏ tiền ra để chỉnh trang Nhà Hát lớn Hà Nội như một công trình văn hoá, một kỷ niệm của nền văn minh Pháp mang tới đất kinh kỳ vào thời người Hà Nội còn chưa nghe nói tới chủ nghĩa Mác và nước Liên Xô thành trì của cách mạng thế giới cũng chưa ra đời. Tiếc thay cho ông nhà văn, Liên Xô đã tan từ lâu mà cái Nhà Hát lớn thành phố Hà Nội do thực dân Pháp dựng nên, vẫn còn lại mãi.

Thế còn “Khách đi xem hôm nay toàn là các nhà quý phái, bậc thượng lưu của đất Hà Nội” thì ra sao?

Họ là “Một bà mặc áo nhung đỏ tóc uốn quăn, mặt phấn trắng như bột, đang cười cười và nói tiếng Pháp liến láu, đi sóng đôi với một ông tây to béo, râu mép đen rậm bước lên cầu thang. À... madam Ngọc Oanh đi với ông Giám đốc học chính Đông Dương. Ai không biết rằng bà Ngọc Oanh, bà đốc trường nữ học An Nam. Bạn của bà toàn là các quan tây cả. Đấy, như hôm nay, người An Nam có ai được lên tầng giữa đâu, vậy mà bà vẫn đang hoàng được mời lên trên ấy. Con mụ có lẽ đã ngủ với gần hết các vị nguyên thủ Bắc Kỳ. Lão thống sứ Satiên, nhân tình của mụ, mới về tây có hơn một tháng, bữa nay đã thấy madam đi với lão này rồi...”

Oh Mon Dieu! Lạy đức Mẹ Đồng Trinh, một phụ nữ ở một cương vị cao quý là hiệu trưởng trường nữ học Hà Nội như trường Trưng Vương, trường Thanh Quan... mà lại phải mang thân đi ngủ với đủ các ông Tây thì thử hỏi ở những công sở khác, các quý bà quý cô thời đó có còn ai không phải là điểm? Chẳng hiểu Nguyễn Đình Thi đã lấy nguyên mẫu ở đâu để đẻ ra cái nhân vật “bà đốc trường nữ học An Nam Ngọc Oanh” này hay là chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng được bồi bổ bằng lòng căm thù “thực dân Pháp” và ghen ghét tầng lớp trí thức thượng lưu Hà Nội ngày trước?

Trong đám người đổ tới Nhà hát Lớn xem nữ sinh biểu diễn tối thứ bảy đó “toàn là các “quan Tây” với “các quan ta, mặc áo gấm dài, đội khăn xếp, các quan bà tuy cao tuổi nhưng hầu hết đều đánh phấn trắng lớp. Được dịp tiết trời rét, các bà các cô tha hồ đem khoe những kiểu áo nhung, áo len xanh đỏ tím vàng. Năm nay, mốt hình như ngả về màu “xicalamen” và màu tím...”

Tất nhiên trong đám quan ta ấy, toàn là bọn hút máu mủ dân như “gia đình Nghị Khanh, mụ nghị, mụ tuần Vi, cậu tú Tường, cậu Cử Phát, đủ bộ...” và tiêu biểu nhất, được Nguyễn Đình Thi dựng công mô tả nhất là vợ chồng huyện Môn. Đưa vợ đi coi hát ở Nhà hát Lớn mà quan huyện trẻ, tây học này cứ hậm hực:

“Phượng(tức bà huyện)chỉ cười với quan công sứ một tí thôi, tiếp người ta một tí, thì mình chẳng phải lệt đệt mãi thế này... Giả thử Phượng chiều lão ta một lần đi nữa cũng có mất mát gì... Sao en ngu thế. Nói thế nào cũng không nghe. En ăn cơm của chồng thì cũng phải giúp chồng chứ. Ông huyện Môn cười nhạt. Chẳng qua là vô ơn bạc nghĩa, đồ bạc... bạc...”.

Quả thực cái thuật ngữ “bôi đen xã hội” mới xuất hiện thời Nhân văn Giai phẩm và những năm về

sau đã được Nguyễn Đình Thi sử dụng không phải như công cụ phản kháng của các nhà văn với thực tại đang diễn ra mà chính là để hạ thấp xã hội Việt Nam thời “phong kiến – đế quốc” một cách “xuất sắc”.

Thế rồi buổi biểu diễn của nữ sinh Hà Nội tại Nhà hát Lớn cũng bắt đầu: “*Có hai đoàn thiếu nữ Pháp và Nam, các cô gái Pháp mặc váy trắng như bông tuyết, các cô gái Nam cũng áo dài trắng, quần trắng. Tất cả đám bông hoa biết nói ấy đã cất tiếng lanh lảnh hát bài Macxâyê...*”. Cái thứ nhãn quan nhìn đâu cũng chỉ để ý tới... “chính trị” nó khổ vậy. Nó làm cho nhà văn chẳng còn nhận ra vẻ hồn nhiên, tươi trẻ, giọng ca thánh thót của các cô gái Hà Nội này, mà chỉ nhằm nhằm để ý tới “*đám các quan ông, quan bà, các nhà trường giả ngồi xem chỉ nghe thấy tính tình nhí nha nhì nhô, không hiểu gì, nhưng thấy hai cô đánh đàn mặc đẹp thế và uốn các ngón tay trắng muốt cứ cong lên cong xuống như múa trên cái đàn dặt tiền thì hẳn là đàn phải hay lắm...*”.

Rồi tới màn múa:

“*Các cô mặc váy ngắn cũn cỡn và mỏng tanh, nom thấy thân hình lồ lộ, đón đầu ngón chân chạy đi chạy lại, ngửa người ra uốn éo...*”

Thì đúng là một cái nhìn khắt khe, đe nẹt của một anh cán bộ văn hoá cấp xã chứ không còn là của một nhà văn lớn với tâm hồn rộng mở đón nhận mọi màu sắc trần gian...

Thế còn hình tượng “*tiểu thư Hà Nội*” – những “*dáng kiều thơm*”, những “*đôi mắt huyền*”, “*những thiếu nữ buồn không nói*”... đã được Nguyễn Đình Thi khắc hoạ như thế nào? Trong cả cuốn tiểu thuyết, khi viết về loại nhân vật này, ngòi bút của nhà văn dường như được “giải toả” khỏi sự lên gân cốt, sự bốc phét trong những trang viết về những nhà cách mạng và quần chúng cách mạng để khoan khoái, thích thú đi sâu vào cái xã hội “*xanh xanh đỏ đỏ*” tiểu tư sản mà ông phải lên án, cải tạo nó nhưng trong bụng lại ngầm thích thú nó.

“*Phượng đến trước tấm gương lớn. Ngực còn thở mạnh. Phượng đứng ngắm nghía cái cái dáng người trong gương. Nàng giơ cánh tay tròn lẳn lên và nghiêng người nhìn những đường cong, rồi bỗng lột cái áo nịt, xem lại ngực của mình. Đôi vú tròn và rắn chắc như của một cô gái mười tám, đôi mươi, người Phượng vẫn trẻ nguyên như hồi chưa chồng, không ai có thể bảo cái tấm thân trong gương kia hai mươi sáu tuổi. ...*”

Phượng là con nhà giàu, có cửa hàng ở phố Hàng Đào, con gái nhà buôn Ích Phong, học hành tử tế, hồi đi học đã yêu một chàng họa sĩ nghèo tên Tư, lớn lên lấy chồng “môn đăng hộ đối” quan huyện Môn mãi tận Hải Dương. Với thành phần xuất thân như vậy, đương nhiên Nguyễn Đình Thi phải “vẽ” cô ta như một cô gái ham hưởng thụ, ngồi bát ăn bát vàng trên xương máu người nghèo...

Ông nhà văn có vẻ thích thú cái giấc ngủ nướng của người đàn bà đẹp đến độ mô tả nó thật tỉ mỉ:

“*Đã trưa lắm rồi thì phải. Qua cửa sổ, ánh sáng như nhức nhối vì không được ủa vào. Phượng cố*

nằm thêm mấy phút nữa, chần và gối êm vuốt ve vào da thịt người đàn bà trẻ thoáng rạo rức và tự cười mình. Mình hư lắm, Phượng tự bảo...”

Trong đời tình ái của Phượng ít ra là có 3 người đàn ông. Người trước hết là chồng của Phượng, huyện Môn, lấy nhau vì... chàng giàu. Dưới con mắt của Phượng, chồng cô “mới ba mươi năm mà hai má đã chảy ra. Mỗi buổi sáng, ngủ dậy, khi Phượng nhìn trên gối ngay bên cạnh mình cái bộ mặt bắt đầu sệ hai má nhờn nhờn mỡ ấy thì nàng không sao tránh khỏi cảm giác ghê tởm... Và nàng cảm thấy xa hẳn Môn từ sau khi nổ ra cuộc cãi nhau giữa hai vợ chồng vì câu chuyện đi “tiếp” lão công sứ. Lần ấy Môn đã xỉ vả với những lời lẽ tàn nhẫn và trắng trợn...”. Người thứ hai là “người yêu đầu đời”, hoạ sĩ Tư, chia tay nhau vì... chàng nghèo, cả đời không chịu vẽ tranh đàn bà đẹp để bán, chỉ vẽ toàn “những mái nhà khắp khếnh, những cầu thang cũ, chật hẹp, những cái sân ngoắt ngoéo, những dây phơi quần áo, bóng một người đàn bà đang giặt ở sân nhà, cái ngõ hẻm ở dưới sân bị ép chặt giữa hai bên dãy phố, một con mèo đang nằm sưởi đầu bờ tường trong một chấm nắng vàng...” – một hoạ sĩ “của người nghèo” “mắc nợ quanh năm. Anh thiếu cả tiền thuê người mẫu vẽ làm kiểu. Người mẫu của Tư là những em bé ở góc phố, là một người đàn bà bán chuối... bà mẹ bác thợ giặt...”, và với ao ước “vẽ được những bức tranh lớn về đời sống trên sông Hồng Hà” (hẳn nhà văn được gợi ý bởi hoạ sĩ Nga trong tranh lớn “Người kéo thuyền trên sông Vonga”) sau này chắc chắn sẽ thoát ly làm cách mạng. Người thứ hai là hoạ sĩ Thanh Tùng – hoạ sĩ của tầng lớp trưởng giả, “hầu hết là vẽ những người đàn bà, những thiếu nữ, e lệ, mơ màng, mắt một mí dài và nhỏ kiểu “phương đông” đang xoắn tóc ngồi đọc sách chữ nho hoặc đan áo bên một khung cửa sổ tròn hoặc bên một lọ hoa...”. Tất nhiên tranh của Thanh Tùng bán chạy ào ào, chàng trở nên giàu có, sống sang trọng và chính cái đó đã hút Phượng nhào tới với chàng như con thiêu thân, chỉ trong khoảnh khắc đã ngã vào tay chàng hoạ sĩ trưởng giả cầm sừng lên đầu chồng.

Tiểu thư Hà Nội dưới cái nhìn mang tính “giai cấp” của Nguyễn Đình Thi trở nên hết sức tâm thường, hám của, dâm dăng, thiếu ý thức làm vợ. Đó là cái nhìn thiên kiến, hẹp hòi của một anh chàng nghèo nàn về vật chất, sống trốn lánh bất hợp pháp vì hoạt động cách mạng, đứng ngoài vỉa hè mà nhìn vào các gia đình gia giáo nên không tránh khỏi sự tức tối và ghen ghét. Sự thực, những tà áo trắng nữ sinh Hà Nội sống hồn nhiên, trong trắng và tử tế hơn nhiều những gì Nguyễn Đình Thi dụng công viết ra. Như thế liệu ông có đáng là đứa con yêu của người Hà Nội?

Nữ sinh thì như thế, còn các thầy cũng được ông nhà văn mô tả chẳng ra cái hồn gì. Trong trường có nhiều học sinh nhặt được truyền đơn của cộng sản và dâu trong người. Viên đốc học người Pháp bắt các thầy đi khám:

“Mấy ông giáo, mặt như chàm đỏ đi làm việc của những tên mật thám. Phần đông họ khám qua quýt cho xong chuyện, nhưng cũng có một hai người bắt học trò cởi áo rũ túi cho lão đốc Tây nhìn thấy sự mẫn cán của những tên đầy tớ trung thành...”

Các thầy An Nam đã “hèn” đến thế, tất nhiên các viên chức Pháp phải hung hăng tàn bạo.

“Viên giám thị xấn xồ chạy xuống và lồng tới chỗ đám đông. Thấy một cậu học trò tay còn cầm tờ giấy, y quát bằng tiếng Pháp: *Cái gì đây? Mày cầm cái gì đây? – Một cái tát mạnh làm cậu bé cúi đi. “Tao sẽ đuổi mày ra khỏi trường nghe không?”... Viên giám thị vẫn mặt đỏ gay, giẫm chân và hoa tay theo đám học trò: Lũ ăn cắp. Tao sẽ đuổi hết chúng mày ra khỏi đây. Voay-u...”*

“Bỗng có tiếng tát độp độp. Trong lúc mọi người chú ý cả vào cuộc khám thì viên đốc Tây đã ra đứng đằng sau các hàng xem xét và bắt được một học sinh năm thứ ba đang móc túi vớt đi một tờ truyền đơn. Y kéo tai đứa nhỏ lôi đi sềnh sệch...”

Hiệu trưởng và giám thị kiểu này chắc không phải ở các trường Albert Sarraut, Puginier, Sainte Marie... tại Hà Nội thời đó mà chắc là ở... Luang Prabang, nơi ông nhà văn đã sinh ra và lớn lên chăng?

Trong giới nghệ sĩ Hà Nội, Nguyễn Đình Thi đưa ra hai nhân vật khá độc đáo. Một chàng nhạc sĩ tên Toàn không rõ vì sao mang tâm trạng:

“*Tôi sống trên đất nước tôi mà vẫn là người không có Tổ Quốc. Cho đến nỗi trong âm nhạc, tôi cũng không có quê hương ...*”

“*Lưu đầy và quê nhà*” là đề tài lớn cả chục năm sau nhà văn Pháp Albert Camus mới đề cập tới, nhưng “*lưu vong ngay trên Tổ quốc mình*” lại được ông nhà văn cài vào lời lẽ của nhạc sĩ Toàn mà không dẫn dắt từ cảnh ngộ nào đưa tới khiến nhân vật cứ như “nhảy dù” vào truyện để phát ngôn cho tác giả về nghệ thuật Việt Nam:

“*Hàng ngày tôi đánh những bản đàn rất hay, nhưng không có bản đàn nào mang tâm hồn của quê hương tôi. Tôi muốn viết ra những bản nhạc Việt Nam, nhưng từ ý muốn đến sự thực còn cách xa nhau xa qua. Và trong việc làm này, tôi còn quá lẻ loi, người xung quanh, bạn bè tôi không khuyến khích mà lại dèm pha tôi nữa. Bao giờ có được một nền nhạc mới của dân tộc tôi...*”

“Một nền nhạc mới” của dân tộc theo ông Nguyễn Đình Thi chắc phải chờ đến sau cách mạng tháng Tám mà đâu có ngờ trong những năm này, đã xuất hiện những Đặng Thế Phong, Văn Cao, Phạm Duy, Nguyễn Xuân Khoát... đã sáng tác những ca khúc mới rất Việt Nam, đã nhanh chóng đi vào và ở lại trong tâm hồn người Việt, có tuổi thọ và miền đất sống không một bài ca cách mạng nào sau này sánh nổi.

Chàng nhạc sĩ tên Toàn này gặp một ông nhà báo già người Pháp “*tưởng ai, hoá me-xừ Lợquangư*”, viết báo *Tương lai Bắc kỳ*, một ông khách quen mà đám người làm trong tiệm rượu thường gọi là “*Tây quăng*”. Ông Tây này gặp được nhạc sĩ Toàn, chẳng hiểu sao lên cơn “*chửi nước Pháp*” tàn cơn giá lạnh: “*Tất cả tội chúng nó (Tây quăng khoát tay chỉ những cái ghế không có người ngồi trong tiệm rượu), lúc ấy, chúng nó ở đâu, hà, tôi hỏi anh, bấy giờ chúng nó ở đâu? ... Anh tưởng tôi không thể ăn cắp, buôn culi cao su hay là xin cắm đất làm chủ đồn điền như chúng nó à? Ai da da... Tong, nước*

Pháp tong rồi, chúng tôi ở đây cũng tong. Chúng tôi là một nước già rồi, xuống dốc rồi, chúng tôi sống quá, giàu quá cho nên không thể đánh nhau được...”

Cái lối nhìn nước Pháp “tong” rồi, “xuống dốc” rồi... chính là nằm trong “giả thuyết mác-xít” về sự dấy chết của chủ nghĩa tư bản. Chỉ tiếc Nguyễn Đình Thi không còn sống tới bây giờ để chứng kiến cái cách Tổng thống Pháp Jacques Chirac ôm Chủ tịch nước Trần Đức Lương tại Hội nghị ASEM 5 tại Hà Nội mà thấy rõ “nước Pháp đã xuống dốc” tới đâu?

Nhạc sĩ Toàn còn có một cô bạn nhạc sĩ người Nga tên là Nina lưu lạc từ Nga sang Pháp rồi sang Việt Nam. Cùng cảnh nghèo, cùng kéo đàn trong một tiệm rượu, Toàn và Nina từ tình bạn dần dà dẫn tới tình yêu. Tìm được một nửa đích thực của mình, lẽ ra hai người có thể tạo dựng được hạnh phúc chung một sự nghiệp, chung một mái nhà, tiếc thay cái “nhân sinh quan cách mạng” của ông nhà văn không để yên cho người ta sống, cho người ta hưởng hạnh phúc lứa đôi, ông “thối” vào lòng cô Nina “ngọn lửa của lòng yêu nước” cháy bùng bùng đến độ cô từ bỏ tình yêu, liều mạng “tìm về Tổ Quốc”. “*Không biết tôi có thể được sống mà về thấy lại mảnh đất thiêng liêng của tôi không?*”. Và hạnh phúc của tình yêu chẳng hiểu sao lại chịu thua cái mong ước “*cứ nghĩ là một ngày tôi sẽ lại được đặt chân lên đất Nga, được cúi xuống hôn mảnh đất quê hương, thế là tôi lại thấy như cái cây khô đang sống lại khi mùa xuân đến...*”.

Lòng yêu nước tác giả gán cho cô gái Nga ghê gớm chưa? Chẳng hiểu sao cái nhà cô Nina này đang yêu và được yêu mà lại như cái cây khô và phải nhờ tới lòng yêu nước mới sống lại. Nhưng liệu cô có biết rằng đất nước Nga lúc đó đang rên xiết dưới chế độ độc tài Staline đã giết chết biết bao nhiêu là văn nghệ sĩ như cô không? Điều này ông nhà văn biết rõ; có điều ông phải dấu không cho nhân vật của ông biết để sự tìm về Tổ quốc của cô được hợp lý, nếu không, người ta cười ông bốc phét...

Qua những gì mà ông Nguyễn Đình Thi mô tả giới “thượng lưu trí thức Hà Nội”, người ta có thể thấy những người này khó mà “giác ngộ tư tưởng” đi theo cách mạng. Bởi thế, ông cán bộ cộng sản Khắc chỉ có thể rọi ánh sáng của Đảng vào đám dân lao động vốn dĩ chỉ thiết cốt với miếng cơm manh áo hàng ngày.

“Họ từ các làng mạc, các xóm chài chung quanh ven sông, các ngõ phố khu ga Lạc Viên, Hạ Doan, Máy Tơ, ở một góc ngoại thành lam lũ của Hải Phòng, đêm nay từng nhóm nhỏ, nhóm nọ không biết nhóm kia, nhưng theo một đường dây chỉ có họ biết, cùng kéo nhau ra đây để họp “mét tinh”.

Xưa nay xách động quần chúng để họ xuống đường đi làm cách mạng nhất trong lúc thoái trào, mật thám tăng cường khủng bố, người cán bộ tuyên truyền thường khoét sâu vào những thiệt thòi, bất công gần trực tiếp với đời sống hàng ngày dễ thấy – ở đây là chuyên tăng ca, tăng kíp, lương thấp, quỵt lương... để khơi gợi lòng bất mãn, căm tức mà vùng lên. Ông cán bộ Khắc không làm được thế, chắc ông chưa đi sâu đi sát vào đời sống công nhân, ông chỉ nói chuyện ngoài xã hội.

“Khắc nói về sưu cao thuế nặng... Ngoài ra, tội Tây cho bọn tay sai đeo cái mặt nạ “Pháp Việt bác ái hội” bày ra các chợ phiên, chụp ảnh, đá bóng, lạc quyền ở khắp mọi nơi để làm tiền nhân dân ta...”.

Rồi ông lại tố cáo tội ác của Pháp đối với người cách mạng:

“Tội đế quốc Pháp lòng bắt những chiến sĩ cách mạng, chúng nó cấm hết sách báo bênh vực quyền lợi cho nhân dân, chúng nó bắt giải tán các hội ái hữu lao động để giết lại từng quyền tự do nhỏ nhất mà chúng phải nhả ra khi trước...”

Tuyên truyền vận động kiểu này là đánh chưa trúng vào tâm tư nguyện vọng quần chúng, bởi lẽ những chuyện “chợ phiên, đá banh, lòng bắt chiến sĩ cách mạng, cấm sách báo...” đâu phải là chuyện thiết cốt sinh tử của những người lao động đang ngồi nghe ông cán bộ diễn thuyết?

Sau cùng, chưa biết những người nghe đã “thấm nhuần” tới đâu, ông cán bộ Khắc đã vội vàng hô hào:

“Không tranh đấu thì chết. Tranh đấu thì ra mới sống được. Nếu chúng ta đoàn kết, tổ chức nhau lại thì tranh đấu được. Chúng ta cùng cảnh ngộ, người này tranh đấu thì người kia ủng hộ, xưởng này tranh đấu thì xưởng khác ủng hộ, làng này tranh đấu thì làng khác ủng hộ...”

Ấy thế, cứ hô hào “tranh đấu”, “đoàn kết” chung chung vậy thì rồi quần chúng biết xoay xở ra sao? “Đấu tranh với ai? Đòi cái gì? Đoàn kết thế nào?... – toàn những câu hỏi bức thiết chưa được trả lời mà đã kêu gọi theo kiểu “vô sản thế giới liên hiệp lại”.

“Đừng có để cho tội đế quốc Pháp nó phỉnh phờ, lừa dối, nhồi sọ mình mãi. Đừng có giúp đỡ cho nó một người lính nào, một đồng xu nào. Rồi đây, khi nào thời cơ đến, thì nhân dân ta sẽ vùng lên, quật đổ chúng nó xuống, giải phóng cho đất nước mình giành lại chính quyền về tay mình không làm nô lệ nữa... Ngày ấy rồi sẽ đến...”

Không hiểu trong thực tế những người cộng sản vận động quần chúng ra làm sao, nhưng cái kiểu hô hào “chính trị suông” như Khắc thì thật khó có người nghe theo ông: “Anh chị em cố đi tìm Đảng, chỗ nào nghe có Đảng thì tìm đến...”. Trong thực tế, khi Đảng hứa hẹn nhiều quyền lợi người ta mới tìm tới, còn mới trứng nước, đầy những hiểm nguy thế này thì “Đảng phải tìm tới dân” chứ.

Với “cán bộ” trong “cơ quan” (thường được nói tắt là xê quy) như chị Gái, Khắc thường xuyên dạy chị “học đọc, học viết, 4 phép tính” và huấn luyện chính trị:

“Và cứ những tối chị đi giao thông về cơ quan, thì anh lại giảng chính trị cho chị. Họ ra vườn tối, có khi ra một cái gò giữa đồng, Khắc ngồi trong tối nói lầm rầm cho chị nghe. Anh nói về chủ nghĩa cộng sản, về Mác Lênin, về chủ nghĩa duy vật, thặng dư giá trị, về những nguyên tắc tư tưởng và tổ chức của Đảng...”

Trời đất ơi, những lý luận cao siêu này tới ngày nay cũng khó nhét vào đầu một ông bí thư huyện uỷ

huống hồ chị đàn bà mù chữ, kiếm sống bằng chân tay.

“Cũng có buổi, anh kể chuyện Liên bang Xô viết, cả người kể lẫn người nghe đều thả trí tưởng tượng bay tới cái đất nước xa xôi mà họ chưa từng thấy bao giờ nhưng lúc này lại gần gũi nhất với mơ ước của họ...”

Về ra một “thiên đàng trên hạ giới” là cái xứ sở Liên Xô xa xôi không cách nào kiểm chứng được để dùng làm “bánh vẽ” khuyến dụ người dân xông lên làm cách mạng là một trong những “thủ đoạn chính trị” quen thuộc của những người cộng sản từ khi họ còn trong bóng tối. Và tất nhiên những người nhắm mắt tin theo một cách dễ dàng chỉ là những người “thất học”, đầu óc đơn giản như những chị Gái, còn tầng lớp trí thức thành phố thì khó. Quả nhiên

“Qua mấy tháng, Khắc định tìm một người giao thông thay chị Gái và giao cho chị năm hăm mấy huyện ngoại thành rồi sẽ đưa chị vào thành uỷ...”

Nhà văn Nguyễn Đình Thi quả đã dựng nên một chân dung cán bộ cách mạng vượt cả những hình dung thông thường. Hoá ra để trở thành một cán bộ lãnh đạo cỡ thành uỷ, một chị nhà quê thất học chỉ cần ra vườn tối nghe cán bộ “lầm rầm” giảng chính trị để rồi vài tháng sau đã lãnh đạo cả mấy huyện ngoại thành. Vậy mới biết “chuyên môn” làm nghề “cách mạng chuyên nghiệp” thực ra chẳng có gì ghê gớm, chỉ qua vài tháng nghe rĩ tai là “nghịệp vụ tay nghề” đã thành thạo lắm rồi. Thực ra vốn liếng kiến thức của mấy ông cán bộ chuyên nghiệp như Khắc, Lê, Cảnh... cũng chỉ sơ sài có thế. Bởi lẽ cái nguồn tri thức để bồi bổ cho học vấn của mấy ông quần quanh cũng chỉ vài cuốn sách. Dưới đây là gói sách ông Khắc đã chôn ngoài vườn sau nhà, nay nhờ cô em gái đào lên để đưa cho anh cán bộ tên Cảnh:

“Lênin: Nhà nước và cách mạng, Lênin: Bệnh ấu trĩ của chủ nghĩa cộng sản. Ăng-ghen: Ông Duy-rinh làm đảo lộn khoa học. Mác và Ăng-ghen: Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Stalin: Những nguyên lý của chủ nghĩa Lênin. Các Mác: Tư bản, Quyển thứ nhất. Lênin: Hai chiến thuật...”

Tất cả kho lý luận chỉ có thế, toàn những lý thuyết xa vời dùng cho công nhân Đức với Nga từ mãi bên kia bán cầu, xa lạ, chẳng dính dáng gì tới mấy bác nhà quê Việt Nam vốn bị Tây đá đít thì cùng lắm cũng chỉ dám chửi thầm trong bụng. Ấy thế nhưng nó lại là của báu, sách gối đầu giường của mấy anh cán bộ cộng sản.

“Tay anh cán bộ vẫn giở nhanh những cuốn sách giấy đã vàng và còn ẩm hơi đất. Cánh mũi phập phồng hít cái mùi mốc nhạt nhạt phảng phất từ những trang giấy bay lên. Đôi mắt anh to và sáng ngược nhìn Quyên như thăm thốt lên: Sao ở đây lại có cái kho tàng quý như thế này. Đây là ánh sáng mà bao nhiêu người lẫn mò trong đêm tối đang đi tìm, đây là cơm là áo, đây là thuốc súng sẽ làm nổ cái xã hội tàn ác và nhơ bẩn này cho mọc lên một cuộc đời mới...”

Người ta có thể lo ngại rằng những cuốn kinh Koran cách mạng đầy những lý thuyết cao siêu này làm

sao chui được vào đầu mấy bác nông dân An Nam vốn quen ứng xử trong đời sống hằng ngày bằng những kinh nghiệm thực tiễn qua cả một pho ca dao tục ngữ lưu truyền đời này sang đời kia chứ chẳng phải do những giáo lý trừu tượng. Chẳng hiểu bằng cách nào những người cộng sản có thể “*quán triệt*” cho những quần chúng thất học như chị Gái, cô An, cái Xoan, anh Côi... hiểu được thế nào là quy luật tất yếu, là thắng dư giá trị, là chiến lược chiến thuật..., những khái niệm cao siêu đối với ngay cả bản thân các cán bộ.

Vậy thì các nhà cách mạng mác-xít ở Việt Nam có thực sự học được và thực hiện được những lý thuyết của chủ nghĩa Mác – Lênin, hay chỉ vớt được cái váng của nó qua một số tài liệu biên dịch sơ sài hoặc lược thuật đơn giản cho phù hợp với trình độ đại chúng?

Và thắng lợi của họ liệu có phải là sự toàn thắng của tư tưởng Mác-Lênin hay chỉ là do sự vận dụng “*tài tình*” các “*thủ đoạn chính trị*” trong đó bạo lực là phương tiện hàng đầu để giải quyết mọi vấn nạn ở trên đời bất chấp sinh mạng cả chục triệu con người, tạo nên một bi kịch vĩ đại là tát cạn biển Đông chỉ nhận được về một giọt nước mắt. Thay vì đánh thắng “hai đế quốc to”, người Thái Lan đã khôn khéo tránh được hai cuộc chiến, và như vậy phải chẳng họ kém “vinh quang” hơn người Việt Nam? Cái ý nghĩa khách quan của “*Vỡ bờ*” quả thực đã phản lại chính tác giả trong mưu toan dùng nghệ thuật của tiểu thuyết làm sai lệch những sự thực của lịch sử.

Một trong những hoạt động cốt lõi của ông cán bộ Đảng cao cấp Khắc là in ấn và tán phát tài liệu tuyên truyền cộng sản.

Nào “*bản Tuyên cáo quốc dân của thành uỷ Hải phòng Đảng cộng sản trong một đêm đã được rải và dán ở các khu phố nội thành báo tin cho nhân dân biết Đảng vẫn có mặt và kêu gọi chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc ...*”

Nào “*tờ báo Tia Lửa cơ quan của Đảng cộng sản vùng biên ra số đặc biệt bốn trang, in 700 số, trên trang nhất có vẽ hình Lênin...*”

Rồi “*những tài liệu nhỏ tóm tắt chủ nghĩa Lênin cùng với mấy nghìn truyền đơn bướm bướm...*”

Cả một khối lượng tài liệu lớn như vậy một mình Khắc làm sao mà xoay sở?

Trước hết về nhân sự, ông “tuyên truyền được một anh thợ in tên Lập”. Thế còn xưởng in? Câu chuyện ông nhà văn đưa ra có thể coi là là một “*huyền thoại*” theo kiểu “*tay không bắt giặc*”, “*biến không thành có, biến khó thành dễ*” quen thuộc của các nhà tuyên truyền cách mạng.

Để tìm địa điểm in, Khắc để ý tới ngôi nhà nhỏ của anh thợ cạo tên Kênh. Thoạt đầu “*Khắc bắt đầu chú ý đến Kênh vì thấy ở cái hòm thợ cạo, khi mở ra, bên trong nắp có dán một tấm bản đồ thế giới mà chỗ Liên Xô lại tô màu đỏ*”. Yêu Liên Xô vậy chắc phải là người ủng hộ cộng sản, chắc có thể bắt quen

làm người “của mình”.

“Một hôm Khắc giả vờ hỏi băng quơ:

“Cái chỗ đỏ này là nước nào?”

“Nước Nga đấy – anh thợ cắt tóc trả lời.

“À nước Nga cộng sản đấy phải không? Bên ấy dân khổ lắm thì phải”.

Anh thợ cắt tóc không trả lời. Mãi sau anh mới bảo:

“Tôi nghe người ta bảo bên Nga không có người giàu người nghèo, không có vua quan gì nữa...”

Chỉ một câu ca ngợi đất nước Liên Xô vậy thôi, anh thợ cạo đã được cách mạng tin ngay và chọn ngôi nhà nhỏ xíu của anh làm xưởng in bí mật. Cả xưởng chỉ có một mình anh thợ in tên Lập với *“hòn đá, hai cái ru-lô, mấy hộp mực in và cả một bát chữ...”*; *“Khắc và Lập cứ chui trong cái buồng, suốt ngày không thò ra, ăn ở đó, đái cũng đái vào ống tre, chẳng khác trong xà lim...”*

Người và phương tiện in ấn chỉ có thế mà in ra nào báo, nào sách, nào truyền đơn thì quả thực chỉ có những người cộng sản trong tiểu thuyết của Nguyễn Đình Thi mới làm nổi. Quả nhiên *“Khắc vừa lo chạy những việc hội họp, tổ chức, vừa thu bài, viết bài cho báo, cũng đủ cả xã luận, tin tức, còn có cả thơ ca nữa...”*.

Trăm thứ bà dẫn vậy, chưa kể hàng tối giảng lý thuyết cách mạng cho chị Gái, vậy mà Khắc còn tự đấu tranh, kiềm chế mình không yêu An, em của chị Gái, mặc dầu cô này rất yêu anh. Anh bảo cô:

“An cũng hiểu, như tôi bây giờ không thể nghĩ tới yêu ai được. Không lẽ tôi bỏ cả công việc của cách mạng để tìm hạnh phúc với An ư? Nếu tôi làm vậy, chắc An cũng khinh tôi, An nên quên tôi đi...”

Các nhà văn cộng sản thường đối lập tình yêu mà họ coi là *“hạnh phúc cá nhân”* với *“sự nghiệp cách mạng”* – *“hạnh phúc vì tập thể”* và kết cuộc của bi kịch các chiến sĩ cộng sản bao giờ cũng hy sinh tình yêu để chọn lý tưởng cách mạng. Tuy nhiên cái “đạo đức khắc nghiệt” này chỉ có hiệu lực vào những năm đầu đi theo cách mạng, còn vào thời kỳ những năm 1970 Nguyễn Đình Thi viết *“Vỡ bờ”*, nếu “nhăm nhăm gạt bỏ tình riêng để mưu hạnh phúc chung” như vậy e rằng bị chê là “công thức”, biến người cộng sản thành người máy không tim, bởi vậy ông nhà văn mới sắp xếp cho anh cán bộ cộng sản Khắc trong một lần gặp gỡ An, đã không cầm được lòng, đã vượt rào đạo đức cách mạng *“ăn nằm với cô trong suốt một ngày”*. Rủi thay, ngay sau cái ngày tràn trề hạnh phúc đó, Khắc đi gặp một cơ sở cách mạng, bị chỉ điểm và bị bắt.

Tất nhiên để bù lại “khuyết điểm sinh hoạt” hủ hoá với em gái cơ sở cách mạng, ông nhà văn phải đề cao hết mức ý chí bất khuất của Khắc trước mọi đòn tra tấn dã man của mật thám Pháp nhằm làm phong phú và sinh động chân dung người anh hùng cộng sản. Đó là thủ pháp tương phản đen trắng (“contrast”) thường thấy trong tiểu thuyết hiện thực xã hội chủ nghĩa; khi muốn làm bật tính cách dũng cảm của nhân vật

anh hùng, các nhà văn thường cho anh ta mắc tí tí khuyết điểm trong sinh hoạt như “văng tục”, “nhớ mẹ quá trốn về một buổi”...

“Mấy tên a-giăng lại lột trần Khắc ra, buộc hai ngón tay cái anh vào sợi dây chảo sắt, rút ngược lên. Chúng treo anh chỉ để chấm các đầu ngón chân xuống đất. Dây điện lại cặp vào đùi vào ngực Khắc. Cuộc nhảy đầm bắt đầu...”

Bọn mật thám chuyển tay nhau cái hòm điện. Mỗi tua maniven quay lóc cọc, Khắc lại hét lên thất thanh. Chân anh nhảy quáp lên thì sức nặng người anh lại kéo tất cả lên hai đốt ngón tay cái như giăng đứt hai đốt xương. Cái hòm điện vẫn quay, Khắc vẫn hét lên như bị chọc tiết, mắt anh trợn ngược, chỉ thấy tất cả loang loáng rồi những tiếng hét bé dần, đầu anh ngật sang bên, cổ anh khe khẽ thoi thóp...”

Những trận tra tấn khủng khiếp như vậy rồi cũng kết thúc:

“Sau hơn chục trận tra tấn chết đi sống lại, Khắc đã yếu quá, không thể đứng lên được. Hai ngón tay cái bị dây cửa gần đứt hết thịt, vào đến tận xương, sưng tấy lên đau buốt suốt ngày đêm...”

Bị tan nát thân thể, thập tử nhất sinh vậy nhưng Khắc nhất định không khai nửa lời thì cũng còn có thể chấp nhận là có thật được, anh hùng cách mạng mà, nhưng không hiểu sao khi bị khiêng về xà lim, anh vẫn còn đủ sức “giác ngộ tư tưởng” cho anh “gác ngục trẻ tuổi” thì mới là truyện thần kỳ.

“Từ hôm đó anh “xì cút” cứ đến tua gác đêm là không quên mở cửa xà lim cho Khắc ra ngồi thở chừng mười lăm phút, nửa giờ. Những lúc ấy anh ta thường đứng cạnh nói chuyện với Khắc. Anh ta có vẻ suy nghĩ, những lúc nghe Khắc nói về đời sống ở Côn Đảo hoặc kể lại truyện tiểu thuyết “Người mẹ” của Gorki...”

Chẳng hiểu sao mật thám Pháp độc ác vậy mà lại bố trí lính gác xà lim hiền lành thế, và cũng chẳng hiểu sao Khắc bị đánh, tra điện gần chết như vậy vẫn còn đủ sức kể chuyện tiểu thuyết “Người mẹ” của nhà văn Liên Xô cho anh ta nghe mới tài. Rồi một anh bạn tù tên là Mầm đưa nắm cơm tù vào cho Khắc, thấy:

“Khắc nằm cùm hát khế. Mầm mỉm cười bảo:

“Ở đây mà anh còn hát được...”

Khắc ngồi dậy:

“Năm cả ngày rồi rồi thành ra tôi cũng nghe ngao cho qua thời giờ”...

Rồi Khắc tranh thủ lên lớp cho Mầm:

“Anh bây giờ là đi vào con đường cách mạng rồi chứ còn gì nữa. Muốn làm cách mạng thì phải học. Anh học đọc, học viết đi. Nhờ anh em biết chữ bảo cho. Tối nay, lúc nào anh vào đây, tôi nói

chuyện về cách mạng cho mà nghe...”

Thật cứ như Khắc có phép thần thông, luyện công trị thương tới mức thượng thừa, chỉ trong khoảng khắc anh đã từ cõi chết trở về, không những hồi phục sức lực, vượt qua đau đớn mà còn kể chuyện, ca hát và cả lên lớp chính trị nữa.

Cứ “bốc phét” như thế, ông nhà văn quên hẳn đi rằng tính chân thực mới là giá trị hàng đầu của nghệ thuật của tiểu thuyết. Bạn đọc hẳn chưa quên những trang viết về khí tiết bất khuất của người chiến sĩ cộng sản trước đòn tra tấn, tù đầy tàn bạo của quân thù. Chẳng hạn ca ngợi chị Trần Thị Lý, nhà thơ Tố Hữu đã có những câu:

“Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung...”

Không giết được em – người con gái anh hùng...”

Hoặc hồi ký “*Bất khuất*” của Nguyễn Đức Thuận, hoặc hình tượng anh Nguyễn Văn Trỗi trong “*Sống như Anh*” của Trần Đình Vân... Ngày nay những tấm gương hy sinh anh dũng như vậy xem ra đã phai nhạt đi nhiều, ít nhất là trong các tác phẩm văn học.

Không giống như phần lớn cán bộ cộng sản sau một thời gian tù đầy đều được trở về và còn sống cho tới tận ngày nay với biết bao đặc quyền đặc lợi, nhân vật Khắc của Nguyễn Đình Thi, sau khi bị bắt ở Hải Phòng, được đưa về Hà Nội; ở đây ông tỏ rõ khí phách của mình trước quân thù:

“Tôi không có gì để nói thêm với ông cả. Ở hàng ngũ cách mạng, cũng có một vài kẻ hèn nhát hoặc phản bội. Nhưng các ông đừng lầm tưởng như vậy là các ông thắng. Chúng tôi là đảng viên cộng sản, chủ nghĩa chúng tôi cho chúng tôi thấy rõ tương lai. Các ông sẽ không còn, nhưng đất nước chúng tôi sẽ độc lập, chủ nghĩa cộng sản sẽ được thực hiện vì đó là mong muốn của hàng triệu người.”

và ông đã hy sinh thật anh dũng:

“Lanéc cúi xuống, bấm đèn pin vào mặt Khắc. Trong vệt sáng, hiện rõ những đám máu ộc từ miệng Khắc chảy vòng quanh đầu anh. Máu đỏ sẫm nóng hổi rỏ giọt từ trên sàn gỗ xuống nền xi-măng. Khắc đã tắt thở...”

Thật tiếc cho những người đã đổ máu hy sinh cho lý tưởng như Khắc, bởi lẽ nửa thế kỷ sau, đất nước quả có “độc lập” nhưng “chủ nghĩa cộng sản” thì vĩnh viễn chẳng bao giờ được thực hiện và buồn thay sự rũ ra khỏi nó mới chính là mong muốn của hàng triệu người. Vào những năm 1990, khi cả khối xã hội chủ nghĩa Liên Xô và Đông Âu đã sụp đổ, cộng sản chỉ còn là một “*thiên đàng đã mất*” trong con mắt mọi người, kể cả Nguyễn Đình Thi. Bởi vậy cái chết của Khắc gieo vào lòng người đọc sự tiếc nuối, thương hại nhiều hơn là sự cảm phục.

Cái còn để lại sau khi Khắc chết đi không phải là tấm gương hy sinh, bất khuất của người chiến sĩ đấu

tranh cho giải phóng dân tộc và lý tưởng cộng sản, mà chính là ...hòn máu của anh trong bụng An – cô người yêu mà anh đã chung sống chỉ một lần duy nhất trong đời:

“Anh chị đã có cháu chưa?”, An nhớ lại câu hỏi thì thào của cô gái lúc sáng. Một tràng pháo nổ lẹt đẹt ở phố cầu Lương. Mọi nhà bắt đầu cúng ông vải rồi. Tết đến rồi đây.... An tự nhiên sờ lên bụng. Một cái gì rất lạ lắm. An cảm động, rung hết người. Đúng rồi. Đến hôm nay đã quá ngày gần một tháng rồi. An đã có mang...”

Sau cái chết của người cộng sản, phong trào cách mạng cũng như nội dung của cuốn tiểu thuyết chùng hăn xuống, mất hẳn cái mạch liên tục, sôi nổi trước đó. Một phần năm còn lại của cuốn sách chỉ còn diễn tả những nhân vật “quần chúng” mà trước đó vì mãi mê tập trung vào nhân vật cán bộ cộng sản, ông nhà văn đã buông lửng chúng.

Trước hết là thầy giáo Hội được nói tới khá nhiều ở đầu truyện. Thầy giáo Hội giống y chang thầy giáo Thứ trong “Sống Mòn” của Nam Cao. Cũng mòn mỏi trong một trường tư thực rồi bị thất nghiệp vì chiến tranh xảy tới, cũng nặng gánh vợ con trong thời buổi gạo châu củi quế mà rời tấm bảng đen với cục phấn trắng ra chẳng còn biết làm gì:

“Hội biết làm gì để nuôi lấy thân mình, chứ đừng nói gì đến nuôi vợ con. Hội lại sắp ăn bám vào Thảo, Thảo đã khổ đến như vậy rồi, mà sẽ còn phải nhịn ăn nhịn mặc nữa và Thảo với cả con Hiền sẽ lại gò lưng xay lúa, giã gạo, sàng sảy, chặt bóp bán từng bơ cám, từng nải chuối xanh, từng cây kim sợi chỉ để lo lấy bữa cơm bữa cháo...”

Tuy nhiên “giáo Hội” của Nguyễn Đình Thi có khá hơn “giáo Thứ” của Nam Cao đôi chút ở chỗ thất nghiệp trở về làng xoay ra... viết văn:

“Thế là ngày ngày anh ngồi trong cái chái đầu nhà, vừa ôm cái tí Vân, vừa viết giấu giếm. À, nếu như viết như các ông Vichito Huygô hay là Tolstôi thì chẳng dám màng, chứ còn như những chuyện “chàng chàng nàng nàng” lâm li giả dối và chán ngoét đầy dẫy trên báo sách thì làm gì chàng chẳng viết được?”

Hoá ra cái khả năng tiên tri, thấu thị, dự báo của nhà văn Nguyễn Đình Thi thật đáng nể, bởi lẽ cho tới tận bây giờ, sang năm thứ 5 của thiên niên kỷ 2000, thời đại bùng nổ của cách mạng tin học – cái tình trạng “lâm li giả dối và chán ngoét đầy dẫy trên báo sách” vẫn còn tiếp diễn dài dài trên cả nước.

Nhân vật tiếp theo được nhắc lại là họa sĩ Tư vốn là người yêu của cô Phượng đài các, vợ của tri huyện Môn. Nếu như họa sĩ Thanh Tùng hái ra tiền bằng những bức tranh thời thượng thì họa sĩ Tư cứ “ngày này qua ngày khác, Tư đã bỏ vào cái công việc vẽ ấy tất cả sức lực và tuổi trẻ của anh, tất cả những năm đẹp nhất của đời anh...” vậy mà anh vẫn nghèo rớt mồng tơi “hàng ngày phải tính từng hào, từng xu và nhật tất cả mọi thứ làm thế nào giành giật với cuộc sống từng bữa ăn, từng thức vải, hộp

màu để vẽ...”.Người còn quan tâm tới Tư chỉ còn có cô gái điểm tên Bích, mua cốm tới cho anh ăn, và có nhạc sĩ Toàn, sau khi cô gái Nga Nina bỏ anh ra đi, anh năng tìm tới họa sĩ Tư để rủ rê: “*Tao chịu mày, không còn biết gì đến chuyện gì ngoài cái giá vẽ của mày. Ngoài phố người ta đã nhón nhác cả lên. Mày không biết chính phủ Pêtanh vừa ký với Matuôka ở Tokyo một hiệp ước về Đông Dương rồi à? Quân đội Nhật Bản ở Quảng Tây bây giờ đang đòi vào Bắc Kỳ ngay. Có thể nổ súng không chừng...*”

Nghe lời nhạc sĩ Toàn, họa sĩ Tư tạm rời cái giá vẽ để lang thang xuống phố. Và thế rồi “*Hình ảnh người đàn bà bế con ngồi trên bọc chần màn với cô gái đeo cái tay nải nâu ở bến xe điện lại hiện lên trước mặt Tư. Anh phải vẽ bức tranh ấy...*”.Sau chuyến “đi thực tế” bến xe, bến tàu, nhà ga... Tư bỗng cảm thấy “*Một cái gì đây sẽ đến... Hôm nay Tư đã thấy phía bên kia (quân Pháp) đang đổ nhào và tan rã như thế nào? “Quân hồi vô phùng...” – những con mắt len lét và hăn học của đám lính bị thương ở Lạng Sơn về. Cái cảnh tây đầm chí choé trên con tàu đi Sài Gòn. Một cái gì đây sẽ đến...*”

Một cái gì sẽ đến, tuy nhà văn không nói toạc ra, nhưng ai cũng hiểu ông muốn nói tới... cách mạng. Một cuộc cách mạng “*long trời lở đất*” đang tới mà ngay đến anh họa sĩ suốt ngày ngơ ngẩn với màu với hình cũng đã cảm nhận thấy.

Cái thành phần rồi đây sẽ tan rã khi cách mạng nổ ra – tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, thượng lưu... – cũng được tác giả nhắc tới tất cả những “xấu xa, bệnh tật” của nó. Nào cậu Tường, con trai nghị Khanh, cậu Thúc, con trai chủ đồn điền cường dân cô thôn nữ tên Thơm; nào cô Nguyệt, con gái nghị Khanh, bị đám con quan đẩy vào buồng, “*đánh tấp lô*” đến mang bầu phải đi nạo, nào nghị Khanh nâng vợ bé của ông bạn Quảng Lợi... Cả một xã hội bốc mùi xú uế đang như con cá nằm trên thớt chờ cách mạng tới để được hoá kiếp.

Sau cùng là những người lao động cùng khổ, những người đang sống trong đêm trước của cách mạng. Đó là cô Xoan, con gái bác Mùi, đi ở gán nợ cho nhà Nghị Khanh, ốm sắp chết mới được trả về, mẹ chữa lành bệnh rồi lại phải quay về nhà địa chủ. Đó là anh Mâm, người yêu của Xoan, cũng hoạt động cách mạng bị tây bắt đi Hà Giang, biên thư về với lời lẽ “*nay Mâm có nhời*”... Đó là cô An, người yêu của cán bộ Khắc vừa hy sinh, bụng mang dạ chửa, vượt cạn một mình:

“*Đôi mắt từng trái của bà đỡ ái ngại nhìn người đàn bà trẻ... khi người mẹ trẻ sinh con lần đầu thì tất cả gia đình, nào chồng, mẹ chồng, mẹ đẻ... xoắn xuýt đưa đón đợi chờ, vậy mà chị này, đêm hôm đến để chỉ có một mình cặp cái thúng...*”

Bà đỡ đâu có biết chồng cô là một cán bộ cộng sản vừa anh dũng nằm xuống vì lý tưởng cách mạng, và rồi dường như số phận được đền bù, An đã sinh con trai. “*Nghe tiếng đứa bé khóc, một sức sống không biết từ đâu như làn hơi nóng bừng tràn đi khắp trong người An...*”.

Cái sức sống đó giúp cho An quyết thờ chồng nuôi con và nhất định phải tham gia cách mạng ở phần

hai của cuốn trường thiên tiểu thuyết rồi.

Hơn 500 trang “phần một” tiểu thuyết “Vỡ bờ” của Nguyễn Đình Thi đã dàn ra hàng loạt nhân vật từ giới thượng lưu, quý tộc tư sản-địa chủ như nghị Khanh, vợ chồng huyện Môn, Phượng, Hằng, họa sĩ Thanh Tùng... tới giới lao động bình dân như anh giáo Hội, anh họa sĩ nghèo Tư, các chị làm thuê như Gái, An..., các cán bộ hoạt động cách mạng như Khắc, Lê, Cảnh... Tuy nhiên, ngoài số phận ông cán bộ cộng sản Khắc đã rõ ràng bởi cái chết do đòn tra tấn của Pháp tại Hoả Lò Hà Nội, hầu như toàn bộ các nhân vật còn lại vẫn sống hết ngày dài tới đêm thâu, phận số vẫn vậy, chẳng có gì đổi thay, cứ như bị trưng bày ra đó mà chẳng biết sẽ được đưa đi đâu đi về đâu.

Cho dù xã hội nảy sinh nhiều sự kiện nóng bỏng, nào Nhật Pháp bắn nhau, nào cách mạng bị đàn áp, đánh phá và thoái trào ở khắp nơi nơi, nào công nông bị bóc lột và sống trong lầm than... nhưng dường như vẫn chưa có một biến cố nào rơi trên đầu mỗi cá nhân tạo nên những đột biến để đám nhân vật Nguyễn Đình Thi bày ra la liệt đó có cơ hội trở thành những nhân vật của tiểu thuyết. Hay nói cho rõ hơn, tiểu thuyết đã “đi” được cả 500 trang mà phần lớn các nhân vật vẫn “yên vị”, vẫn chưa bị đẩy vào những cảnh ngộ để từ đó làm bật ra những tính cách của riêng nó.

Cuối phần một, ông cán bộ thành uỷ Khắc đã hy sinh, vậy ngay từ đầu phần hai tất nhiên ông nhà văn phải cho người khác thay thế để việc lãnh đạo cách mạng được liên tục chớ. Người đó cũng chẳng phải nhân vật mới nhảy vào truyện mà chính là đồng chí bí thư xứ uỷ Lê, thủ trưởng cũ của Khắc. Lúc này do đồng chí thường vụ xứ uỷ Tôn bị Pháp bắt, không chịu được đòn tra tấn đã *“dắt tội mật thám đi các tỉnh, về tất cả các cơ quan các cơ sở mà Tôn biết... Tổ chức vỡ, liên lạc đứt lung tung, cán bộ người bị bắt, người chạy toé, nhưng cay cực nhất là quần chúng từng cưu mang, nuôi nấng cán bộ mà bây giờ lại thấy chính thẳng ấy dắt mật thám về bắt con cái anh em nhà người ta...”*.

Trong hoàn cảnh khắc nghiệt ấy, người đọc chờ đợi tác giả dẫn dắt họ theo chân các cán bộ của Đảng len lỏi vào dân, thắp lại lòng tin của quần chúng, xây dựng lại các cơ sở để từ đó hồi phục lại các tổ chức đã bị phá vỡ... Có như vậy thì sự thắng lợi của phong trào cách mạng sau này mới có sức thuyết phục. Tiếc thay ông nhà văn tuyệt nhiên không làm được thế. Ông chỉ đưa ra cảnh ông bí thư xứ uỷ Lê liên lạc với anh cán bộ Cảnh để lên lớp chính trị, truyền đạt chủ trương đường lối... lặp lại y chang cảnh Khắc giáo dục chính trị tư tưởng cho chị Gái ngày trước:

“Cảnh ngồi lặng im nghe giảng giải, nhưng rõ ràng sự thu nhận còn khó khăn, nó vấp phải những cách nghĩ, những tình cảm đã ăn sâu vào tâm trí từ lâu. Lê vẫn nói rủ rủ nhưng giọng anh đã quá quyết:

“Vấn đề bây giờ là tập trung mọi lực lượng đánh tội phát xít. Đây cậu nghe lời kêu gọi của đông

chí Nguyễn Ái Quốc từ nước ngoài gửi về.”

Lê giở tờ truyền đơn in đá, đọc khẽ nhưng rành mạch...”

Và ông tác giả “chơi” luôn nguyên văn một đoạn lời kêu gọi của đồng chí Nguyễn Ái Quốc gửi về. Rồi mượn lời “đồng chí Lê”, Nguyễn Đình Thi tranh thủ ca ngợi “bác Hồ”:

“Tôi có một lần được xem ảnh đồng chí ấy ở Sở mật thám Sài gòn. Lần ấy thằng Riu đang hỏi cung mình bống nó đưa ra một bức ảnh và bảo: “Mày có biết ai đây không? Nguyễn Ái Quốc lãnh tụ tối cao của chúng mày ở nước ngoài...” Mình mặc kệ nó nói gì thì nói, xem ảnh cái đã. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đội mũ phớt đen, quàng khăn phu la, mình chỉ còn nhớ đồng chí đội mũ mà vẫn rõ trán rất cao và đôi mắt sáng lắm...”

Vậy là mọi chủ trương đường lối, mọi niềm tin vào tương lai của cách mạng vẫn chỉ là chuyện trao đổi giữa mấy ông cán bộ cộng sản với nhau, còn việc đưa nó vào quần chúng, biến nó thành sức mạnh cách mạng thì không thấy ông nhà văn nhắc tới. Sau khi kể sơ sài việc gây dựng lại phong trào chỉ qua một buổi hội ý giữa hai ông cán bộ xứ uỷ, ông nhà văn trở lại các nhân vật “quần chúng nhân dân”. Gia đình của Khắc sau cùng cũng đã nhận được tin ông hy sinh. Việc đầu tiên là mẹ ông, bà Tú gieo rắc hận thù vào lòng con trẻ – Thu, con gái Khắc mới có 9 tuổi.

“Lúc Quyên (em gái của Khắc) đã chít miếng vải trắng lên đầu cái Thu, bà Tú kéo đứa cháu vào lòng nói chuyện với nó:

“Thu, năm nay cháu lên chín rồi, cháu nhớ phải để chờ bố cháu ba năm cho trọn đạo làm con. Thế là bố cháu đi theo ông rồi đấy. Tây nó đày ông cháu chết ở ngoài đảo Côn Lôn, bây giờ lại đánh bố cháu chết ở trong tù. Nó ác thế đấy cháu ạ...”

Tất nhiên, khi lớn lên, những đứa trẻ như Thu ngoài việc “khắc cốt ghi xương” mối thù này và theo Đảng đánh Tây đến cùng, chúng còn đầu óc đâu suy nghĩ đến những chuyện tốt đẹp khác trong cuộc sống con người?

Dặn dò cháu rồi, bà Tú, mẹ của Khắc, khấn thầm với chồng:

“Ông ơi ông thế là con nó đã đi theo ông rồi. Ông dặn dò lại thế nào trước ngày ông bị bắt đi thì tôi đã cố gắng vâng theo đúng như thế. Tôi đã nuôi thằng Khắc con Quyên khôn khôn, chúng nó không làm điều gì nhục cho họ nhà ta. Tôi không làm thế nào giữ cho thằng Khắc còn sống được. Nhưng nó chết cũng là vì nước vì dân, không đến nỗi phải hổ thẹn với ai...”

Thật đúng là một bà mẹ Việt Nam anh hùng, không lo dựng vợ gả chồng cho con cái, chỉ lo “không làm gì nhục cho họ nhà ta” với niềm tự hào có con “chết vì nước vì dân”. Hình ảnh người mẹ của Nguyễn Đình Thi cũng chỉ là sự xào xáo lười nhác hình ảnh “Người mẹ” của Gorki, “Người mẹ cầm súng” của Nguyễn Thi và khẩu hiệu “trung hậu, bất khuất, đảm đang” mà Đảng và Nhà nước đã phong tặng cho các bà mẹ Việt

Nam.

Sau chuyện Quyên, em gái Khắc làm đám tang cho anh, tác giả có vẻ sảng khoái đi vào nhân vật gần gũi với ông nhất: anh giáo Hội, thất nghiệp quay sang viết văn. Nhưng anh viết gì được khi anh cho rằng:

“Bọn người viết văn bây giờ chẳng qua là một lũ ô trọc cầm bút. Họ cần gì đến văn chương, họ chỉ cần tiền, và họ chạy theo mốt, họ ăn cắp của các nhà văn nước ngoài, họ mạ lại những ý nghĩ của người khác để loè người không biết, họ viết quàng xiên những chuyện bịa đặt quái lạ, lấy sự ly kỳ để câu người xem, chứ không biết nhìn vào sự thật hàng ngày, cái sự thật tầm thường nó đáng nói biết bao...”

Nguyễn Đình Thi viết những dòng đầy hứng khởi này mà quên bém mất cái “lũ ô trọc cầm bút” ấy đã tạo ra cả một nền văn xuôi rục rờ với những tên tuổi lớn Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng... và nhận định này, kỳ lạ thay xem ra nó lại phù hợp với thời hiện tại, thời “một lũ ô trọc cầm bút” *“viết quàng xiên những chuyện bịa đặt ly kỳ câu người xem chứ không biết nhìn vào sự thật hàng ngày...”*

Rồi ông nhà văn tên Hội lại than thở:

“Vì ở nước mình, cái anh viết văn còn có giá trị gì nữa? Còn được đi đến đâu, trông thấy gì, biết gì nữa? Thân phận như một thằng ăn xin, sống như một con ốc sên chỉ ru rú trong cái vỏ của mình... Hội cho rằng một xã hội mà để cho những nghệ sĩ của nó chết đói là một xã hội đốn mạt, mà một xã hội nuôi nhà văn và nghệ sĩ như ông hoàng thì cũng nát bét...”

Thật chẳng có lời lẽ nào hay hơn, chính xác hơn để chỉ cái đám giặc già – nói theo kiểu Nguyễn Huy Thiệp – ở Hội Nhà văn Việt Nam hiện thời?

Mặt sát nghề cầm bút vậy nhưng Hội cũng kỳ cạch suốt trong 14 tháng liền viết xong một cuốn tiểu thuyết có tựa là “*Đồng Chiêm*” được xuất bản với điều kiện phải sửa theo tên mới “*Những mối tình sông nước*”. Và rồi từ đó ông nhà văn đã xác định ngay được “hướng đi” trong cái nghề kiếm sống bằng văn chương: *“Anh sẽ cứ viết truyện ngắn cho các báo để kiếm vật mỗi tháng mười lăm đồng và trong khi ấy anh sẽ tiếp tục viết quyển tiểu thuyết thứ hai của anh...”*

Cái phương châm “*lấy ngắn nuôi dài*” mà các ông nhà văn ngày nay thường khoe khoang, hoá ra đã có từ thời tiền khởi nghĩa.

Sau nhà văn Hội, tác giả dành khá nhiều trang cho họa sĩ Tư. – loại nhân vật xem ra Nguyễn Đình Thi “thuộc” hơn cả.

Họa sĩ Tư vốn có người yêu cũ là tiểu thư hàng Đào – Phượng, bỏ anh đi lấy chồng giàu là quan huyện Môn. Phượng chán chồng vì sự đê tiện của hắn, ngoại tình với họa sĩ Thanh Tùng, nổi tiếng và giàu sang

nhưng rồi nàng cũng rũ bỏ vì tính cách thực dụng và rộng tuếch, rồi cuộc nàng lại tìm về với người yêu xưa là hoạ sĩ Tư. Không may, Phượng tới nhà Tư lúc anh đi vắng, nàng đành viết giấy mời anh tới nhà “*anh Tư, em muốn gặp anh. Em đã có một chỗ ở riêng không ai quấy rầy được... chiều nay anh đến, anh đừng để em đợi lâu nhé...*”.

Trở về nhà, nàng vào buồng tắm sửa soạn.

“*Phượng ra đứng trước gương nhìn con người trắng hồng trong ấy. Thân thể nàng vẫn thon lẳn, nhưng bây giờ những đường nét đã dần dần đầy đặn lên hơn, nom càng mềm mại dễ ưa. Phượng quay nghiêng, ngắm đi ngắm lại cái lưng gọn gàng, đôi chân thon dài. Con người mình đáng mê quá...*”.

Dựng lên một pho tượng “vệ nữ” khá tử mỉ thế này, đã có thời gian Nguyễn Đình Thi bị các nhà phê bình của Đảng như Vũ Đức Phúc, Hà Minh Đức, Phan Cự Đệ... phê là “sa đà vào sự thích thú thân xác”, tuy chưa mang tội “đệ tử của Freud” như Vũ Trọng Phụng nhưng cũng bị nhắc nhở là “ve vuốt nàng Phượng quá kỹ càng”. Chính với nỗi lo bị “mất lập trường giai cấp” ấy, Nguyễn Đình Thi vội vàng đánh “sụt giá” nàng Phượng bằng cách cho hoạ sĩ Tư thẳng thừng từ chối lời mời “ngọt ngào” của người đẹp. Tư viết giấy cho người mang tới Phượng, lời lẽ thật cứng rắn: “*Không thể được, Phượng ạ. Bởi vì rồi sau, chúng ta làm thế nào mà sống như cũ được nữa?*” và đòi Phượng phải từ bỏ “giai cấp” của mình: “*Phượng có thể bỏ hết, cắt đứt hết với cuộc đời hiện nay của Phượng không?*”. Vậy là trong tâm tư chàng hoạ sĩ nghèo này đã có sẵn mầm mống của sự tuyệt đối hoá sự phân biệt giai cấp: hoặc bên này hoặc bên kia. Trong tầng lớp trưởng giả nhất định là không thể có tình yêu, “tiếng tăm, tiền bạc, dư luận... những thứ vô nghĩa như thế mà có thể phá hoại được tình yêu, giết chết tâm hồn”, phải từ bỏ hết mọi tiện nghi, gốc gác, tài sản để trở thành người cùng khổ, người lao động thì mới mong có được tình yêu cao đẹp. Tất nhiên nàng Phượng xinh đẹp và giàu có đời nào chấp nhận một lời đề nghị “dở hơi” đến thế. Thực chất sự từ chối người đẹp của Tư xem ra là của chính Nguyễn Đình Thi muốn bày tỏ lập trường giai cấp với Đảng chứ chẳng phải ý muốn của một chàng hoạ sĩ tài hoa, sống giữa Hà Nội như Tư. Ông nhà văn cố nhồi vào đầu chàng nghệ sĩ tư tưởng đề cao người nghèo khó, bài bác người có tiền:

“*Thà là một cô gái bán mình vì miếng cơm manh áo để nuôi thân, nuôi gia đình như cô Bích đáng thương ...Cái xã hội ngu xuẩn khinh bỉ những con người ấy nhưng lại sụp xuống trước những người có đủ ăn, đủ mặc, không cần phải bán mình mà lại ngày ngày ôm lấy kẻ mà mình không yêu. Rút cuộc cái xã hội này chỉ đòi hỏi người đàn bà bán mình thôi, hoặc là bán mình cho một người độc quyền theo đúng lễ giáo, pháp luật v.v... hoặc là bán mình một cách rẻ tiền hơn cho nhiều kẻ qua đường... Bao giờ thì người đàn bà mới có thể chỉ sống với người đàn ông vì tình yêu...*”

Cứ theo như lý thuyết của Nguyễn Đình Thi thì từ xưa các cụ ta lấy chồng do “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” hoặc “lấy trước thương sau” cũng đều là... điểm bán mình cả. Đây là hệ quả của tư tưởng “hữu ái giai cấp” quá đà một thời ăn sâu trong tâm tưởng các nhà văn Việt Nam khiến họ nhìn đâu cũng chỉ thấy có

sự phân biệt giàu nghèo, sáng tác ra cả một thời đại văn chương chỉ toàn than nghèo khổ, khóc khổ, bôi tro tạt son, trát trấu địa chủ như những kẻ có tiền tội lỗi.

Cái phong trào “vô sản hoá trí thức” một thời xem ra nhiễm sâu vào gan ruột Nguyễn Đình Thi đến độ chàng hoạ sĩ Tư tin vào sự đánh giá nghệ thuật của cô gái điểm còn chính xác hơn cả giới chuyên môn:

“À... mà cô xem cái phong cảnh này thấy nó thế nào?”

Bích cười lúng túng:

“Thấy con sông nó rộng, cảnh nó như là lúc đợi đó man mác thế nào. Ở quê ngoại em, chỗ bến đò Mía cũng giống thế này, cũng có cây gạo to lắm...”

“Cô xem tranh thế mà còn đúng hơn khối ông phê bình đấy. Các ông viết báo ấy...”

Tư cũng cười to. Anh tự bảo: Con đường của mình nhất định là đúng rồi...”

Được một “em điểm” khen tranh tức là được quần chúng nhân dân chấp nhận, thế là hoạ sĩ đã có thể yên tâm: “đi đúng đường rồi” thì chắc chắn con đường đó chỉ có thể là văn hoá văn nghệ phục vụ công nông binh của đồng chí Mao Trạch Đông kính mến nhập cảng vào Việt Nam qua đề cương “văn nghệ Diên An” mà thôi. Con đường đó chưa biết dẫn hoạ sĩ Tư tới sự nghiệp sáng tác to tát nhường nào, chỉ chắc một điều nó đã làm chàng từ khước tình yêu của một mỹ nhân kiều sa như Phượng để yêu một cô điểm, “cùng giai cấp”:

“Tư đứng dậy tắt đèn. Bích cũng dụi tắt mấy cây củi nữa. Họ lại ngồi trước đống tàn lửa đang mờ đi nhanh chóng. Rồi ánh than tắt hẳn. Tư thấy mấy sợi tóc dài thoáng chạm vào mặt anh rồi hai cánh tay mềm mại quàng lấy cổ anh và đôi môi dịu dàng như những cánh hoa làm anh gần ngạt thở vì những cái hôn đầm nước mắt...”

Vậy là từ nay chàng hoạ sĩ sống với cô gái điểm hoàn lương bất chấp nghèo khổ, thiếu đói. Đưa được “nghệ thuật” về với giới “cần lao” rồi, làm sao dắt được nó tới được với Đảng đây? Dẫn dắt hoạ sĩ Tư từ bỏ cô Phượng giàu có và xinh đẹp để tới với cô Bích gái điểm, nghèo khó có vẻ còn dễ hơn đưa đẩy chàng đến với cách mạng. Nhà văn Nguyễn Đình Thi đã làm điều đó như thế nào?

Trước hết do túi không còn một xu đồng gạo, mua thuốc chữa bệnh lao và mua toan với màu để vẽ, hoạ sĩ Tư lại đành tìm về với người yêu cũ giàu có để xin giúp đỡ. Tất nhiên Phượng biếu ngay Tư một số tiền lớn tạo điều kiện để anh thực hiện dự định vẽ một bức tranh sơn dầu khổ lớn. Tuy nhiên, anh vẫn chưa quyết định mình sẽ vẽ gì ngoài những người chết đói nhan nhản trên đường phố.

“Bỗng anh nhắm mắt lại. Anh vừa thấy rồi. Bức tranh người chết đói của anh phải làm lại. Không phải chỉ có người chết đói. Một người đàn bà, một người mẹ, một bà mẹ Việt Nam đang nhìn lên phía trước, người đàn bà ấy đang đi giữa lửa đạn, chiếc khăn quàng rơi xuống vai, đôi mắt bà mẹ đang nhìn thấy cái gì đó rất lớn lao đối với bà...”

“Cái gì đó rất lớn lao” đó chính là cách mạng, là phong trào cộng sản mà ông nhà văn đang loay hoay chưa kiếm được cái cốt nào để nhét điều “cốt lõi” đó vào đầu ông hoạ sĩ cho dù hình ảnh bà mẹ đã rõ ra là hình ảnh “*Người mẹ*” của Maxim Gorki – hình ảnh một người mẹ công nhân, một người mẹ cộng sản.

Địp đó đã tới khi có một anh “cán bộ Việt Minh” tới nhờ Tư vẽ một bức tranh cổ động để ủng hộ Việt Minh chống Nhật cứu nước. Anh nhờ Bích, cô gái điểm cầm cái đòn gánh để làm mẫu cho anh vẽ nữ du kích cầm súng.

“Trên tờ giấy đã hiện rõ hình cô du kích mặc quần áo chàm, cầm khẩu súng trường giơ lên vẫy gọi, đằng sau cô ta là cảnh đồi núi xanh và bây giờ Tư tô nốt màu lên lá cờ có ngôi sao ở giữa. Lá cờ được màu đỏ bóng như bay phấp phới hơn và chấm vàng của ngôi sao cũng như sống lên...”

Như vậy là hoạ sĩ Tư đã đặt một chân vào cách mạng khi vẽ bức tranh này. Tuy nhiên, nó mới chỉ là một bức tranh cổ động, chưa phải là sáng tác phẩm chính thức của hoạ sĩ. Nguyễn Đình Thi đẩy chàng nghệ sĩ “dẫn” thêm bước nữa: đưa hình ảnh cách mạng vào tranh sơn dầu khổ lớn mà anh vẫn tự giày vò trong bế tắc. Chàng hoạ sĩ như bỗng có một bước nhảy vọt trong sáng tác:

“Bức tranh sơn dầu bây giờ như từ sương mù mà hiện lên rất nhanh. Tư vẽ tưởng chừng không cần nghĩ và không kịp dừng lại để thở nữa... Giữa cảnh người đói, người chết, bên cạnh bà mẹ, Tư đã vẽ thêm một người con gái... áo cánh nâu, tay cầm khẩu súng, đứng dậy nhìn về phía còn đang bắn nhau đằng trước và vội vã sắp băng mình chạy lên phía ấy...”

Thế là coi như Nguyễn Đình Thi chính thức đưa được hoạ sĩ Tư đứng vào hàng ngũ văn nghệ sĩ cách mạng, ông đã vẽ người nữ du kích trong chiến đấu bằng cả máu của mình:

“Tư lại ho, cơn ho ác nghiệt... rồi bỗng thấy trong miệng mặn nóng, trong cổ anh cứ trào lên, Tư kinh hoàng thấy nhiều máu quá... Anh nằm mãi, mắt nhắm như ngất đi, mỗi lần hé mở mắt Tư lại nhìn thấy bức tranh của anh trên tường trước mặt. “Thôi phải làm gấp rồi. Tí nữa mình phải lau sạch các vết máu...”

Rồi người hoạ sĩ chết và người đọc không được biết bức tranh ông để lại giá trị bao lắm? Tuy nhiên không phải cứ chấm vào máu là vẽ thành kiệt tác. Hoạ sĩ Diệp Minh Châu lấy cả máu của mình vẽ chân dung Hồ Chí Minh mà tác phẩm của ông rốt cuộc cũng chỉ được treo trong bảo tàng cách mạng.

Sau cái chết của hoạ sĩ Tư, người đọc chờ đợi chứng kiến nỗi bất hạnh của cô gái điểm Bích, người đang chung sống như vợ chồng với anh, nhưng không, ông nhà văn đã bỏ qua chuyện đó và hướng tác động của cái chết đó tới Phượng, mỹ nhân đất Hà Thành, vợ quan huyện Môn, người yêu cũ của hoạ sĩ Tư.

Cứ theo như Nguyễn Đình Thi mô tả, Phượng là con gái nhà giàu ở hàng Đào, thời thiếu nữ đã có mối tình đẹp với hoạ sĩ Tư, nhưng vì anh nghèo quá, nàng tự ý bỏ anh đi lấy chồng giàu là quan huyện Môn. Có

chồng rồi, Phượng vẫn ham yêu, ham sống, bắt nhân tình với hoạ sĩ thượng lưu Thanh Tùng rồi lại bỏ, quay lại xin hẹn hò với hoạ sĩ Tư nhưng bị khước từ. Từ đó, Phượng ngày càng chán huyện Môn, nhất là khi thấy chồng mình bắt bớ người cách mạng.

“Buổi tối hôm ấy, Phượng đi Hà Nội về, đã đến chín mươi giờ đêm, vào đến cổng huyện cứ nghe tiếng huỳnh huých trong cái lô cốt, rồi tiếng người rên, rồi tiếng hấn lúc quất, lúc rút lên... Nói đi. Mà liên lạc với đứa nào? Mà đóng tiền cho ai? Có nói không?...”

Tuy thế Phượng chỉ ghê sợ chồng thôi nhưng không dám bỏ và vẫn ham chơi như đi coi hát, coi đá bóng, ham mặc đẹp:

“Phượng uốn nghiêng mình và rất ưng ý thấy trong gương, chiếc áo sáng đay bằng len đen bó sát lấy thân nàng làm nổi rõ những đường nét, nhất bộ ngực còn rất tươi gọn, cái kiểu áo con trai làm cho thân hình Phượng nom càng trẻ thêm và hấp dẫn hơn...”

Một mỹ nhân Hà thành đang còn ham sống, ham hưởng thụ vậy mà khi nghe tin hoạ sĩ Tư, người yêu cũ bị chết, tâm trạng bỗng rơi vào hoảng loạn:

“Đời Phượng, hạnh phúc của Phượng, tất cả đã lỡ hết rồi. Tất cả mọi thứ, mọi người ở xung quanh bó buộc Phượng cứ phải kéo dài cuộc đời giả dối, nhạt nhẽo, vô ích với người đàn ông càng ngày càng xa lạ, đánh chán đáng tởm, vậy mà Phượng không thể cự quạ được...”

Thực ra hoạ sĩ Tư đâu có phải là “cuộc đời Phượng, hạnh phúc của Phượng”? Chính nàng đã ghê sợ cái cuộc sống nghèo túng của anh ta kia mà. Và đâu phải cái chết của Tư mới làm nàng nhận ra cuộc sống với chồng là giả dối, đáng tởm. Tạo ra tâm trạng tuyệt vọng cho cô tiểu thư hàng Đào sau cái chết của hoạ sĩ Tư đã rất khiên cưỡng rồi, ông nhà văn còn đi xa hơn nữa: ép uống tính cách nhân vật, đẩy cô tiểu thư đến chỗ tự tìm tới cái chết.

“Bây giờ chỉ còn mỗi cách nữa thôi: là chết đi. Ừ thật, tất cả bọn họ có thể có đủ mọi quyền đối với cuộc đời của Phượng, nhưng nếu Phượng muốn chết thì chẳng ai cấm đoán được, chẳng ai làm gì được...”

Thực ra mọi người xung quanh nào bố mẹ, em gái, chồng, bồ cũ... có ai hành hạ gì, ép buộc gì cô ta đâu lẽ nào cô lại tìm cái chết chỉ để chứng tỏ “chẳng ai cấm đoán được mình... chết”. Và thế là:

“Phượng chống một bên tay nghiêng người nhòe lên, rót một cốc nước rồi dốc cả ống thuốc ngủ vào đó. Ghê thật đã 6 giờ sáng rồi. Phượng ngồi lên, cầm cốc nước giữa cổ uống cạn. Nàng thông thả đặt cái cốc xuống bàn, rồi nằm xuống kéo chăn đắp đến cổ và nhắm mắt chờ nó đến không buồn không vui, không nghĩ ngợi điều gì nữa...”

Và rồi nàng chết, một cái chết “bức tử” do chính ông nhà văn giết chết nhân vật của mình chỉ để chứng tỏ cái xã hội cũ thời phong kiến đế quốc nó bế tắc, nó dồn con người ta đến chỗ tuyệt vọng vậy đó. Hoá ra

giữa “*uống thuốc ngủ tự tử*” và “*giác ngộ đi làm cách mạng*”, Nguyễn Đình Thi đã chọn cho nhân vật của mình cái cách thà cho người đẹp tự tử, dẫu rằng “vô lý không có nhẽ” đi chẳng nữa vẫn còn hơn bắt mỹ nhân xuống đường làm cách mạng.

Sau khi tiểu thuyết “*Vỡ bờ*” được xuất bản, các nhà phê bình “quốc doanh” xúm vào khen ngợi hết lời. Riêng cái chết của Phượng thì bị chê bởi vì “cách giải quyết tiêu cực quá, sao không cho cô Phượng... giác ngộ đi làm cách mạng?”.

[B.T. – Có lẽ chỗ này tác giả Nhật Tuấn có lầm lẫn: Trong “*Vỡ bờ*” tập 2, Phượng tự tử nhưng được cứu, rồi ốm nặng; trong những ngày trước tổng khởi nghĩa, người ta thấy Phượng lặng lẽ cùng em gái ngồi may cờ; sau đó còn thấy Phượng có mặt ở sân ga Hàng Cỏ tiễn đoàn quân Nam tiến. Xem thêm: “*Từ điển văn học, bộ mới*”, 2004, mục từ “*Vỡ bờ*”, tr. 2013]

(LẠI NGUYỄN ÂN)

Nhạc sĩ Toàn là đại biểu sau cùng của giới văn nghệ sĩ Hà Nội được Nguyễn Đình Thi đưa vào “*Vỡ bờ*”. Sau khi cô người yêu người Nga, tên Nina, bỏ anh để tìm về với quê hương thân yêu đang có cách mạng vô sản, “*cuộc đời nhạc sĩ của Toàn vẫn thất thểu mỗi ngày vẫn giống mỗi ngày không đem lại gì mới mẻ... cặp hộp đàn... đến tiệm rượu và hàng ăn “Con gà Gôloa” để chơi trong dàn nhạc mà ngoài anh là người Việt ra còn lại toàn người Phi Luật Tân, Nga, Hung, Áo...*”.

May cho Toàn, ngoài công việc kéo đàn kiểm côm, anh còn tìm được một công việc “có ý nghĩa” đối với cái nghiệp nhạc sĩ: “sưu tầm vốn cũ dân tộc”. Thật ra cái công việc này phải vài chục năm sau khi đã nắm quyền ở một nửa nước, Đảng mới phát động các nhạc sĩ rời bỏ đất thánh Hà Nội đi về các miền quê, miền núi để sưu tầm dân ca, nhạc cổ cho đúng với phương châm: dân tộc, khoa học và đại chúng mà Đảng đã đề ra cho công tác văn hoá văn nghệ. Ấy thế mà từ hồi còn mồ ma đế quốc phong kiến, không hiểu sao ông nhạc sĩ Toàn đã làm cái việc này rồi. Ông nhạc sĩ là người đi trước thời đại hay ông nhà văn Nguyễn Đình Thi đem cái công việc “nóng hổi tính thời sự” lúc ông đang viết “*Vỡ bờ*” để gán cho người xưa?

“*Bây giờ Toàn phải sục sạo, phải nhờ vả mỗi manh, phải chạy vạy, nhiều khi mất rất nhiều công vào đủ thứ việc chẳng dính líu gì tới âm nhạc cả rồi cuối cùng mới được vài giờ hoặc vài ngày ngồi nghe và ghi ít nét quan họ hoặc dăm điệu hát chèo... Những khó khăn ấy càng làm cho Toàn thêm say với công việc của anh, cái say mê có đôi lúc hơi ích kỷ của một người đi vào khai phá một miếng đất hầu như chưa có dấu vết bàn tay người nào khác...*”

Thực ra trong những năm ở Hà Nội người chết đói như rạ, chẳng hiểu có ông nào mãi mê sưu tầm nhạc cổ như ông nhạc sĩ Toàn này không, khó mà biết được. Qua câu chuyện Nguyễn Đình Thi đưa ra, người

đọc ngày nay chỉ thấy rõ chủ trương “sưu tầm vốn cũ dân tộc” của Đảng là rất sáng suốt, rất phù hợp với tâm tư nguyện vọng của nhạc sĩ từ ngày xưa. Ông nhà văn tranh thủ tuyên truyền đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng như thế này là rất điệu nghệ.

Để nhân vật nhạc sĩ Toàn tiến gần tới cách mạng, ngoài việc “sưu tầm vốn cổ”, Nguyễn Đình Thi phải tìm cho anh ta một hành động nào đó rõ ràng hơn thế. Một tối, Toàn đến tiệm để chơi đàn đã thấy Phêđô – một nhạc công người Nga “mở chai rượu rót vào một loạt cốc và đứng nói với một vẻ hơi trịnh trọng: “*Tối nay tao có một chuyện vui. Thôi chúng mày chạm cốc với tao và uống đi, tao chỉ đòi lại chúng mày một điều nhỏ thôi: tí nữa vào, chơi mở đầu bằng bài “Những người kéo thuyền trên sông Vonga”...*”. Tại sao lại thế? tại sao chơi trong quán ăn của Pháp lại đòi mở đầu bằng nhạc Nga. Thì ra đây là chuyện ăn mừng chiến thắng của Hồng quân Liên Xô: “*Phê-đô bỗng nháy mắt với Toàn và ghé tai anh rỉ khê: Stalingrát, mày biết chưa? Ba mươi vạn quân Đức hàng rồi...*”

Thế là từ hôm đó, cứ mỗi lần nghe tin Liên Xô thắng trận, bọn Hitler thua một trận lớn, Toàn với Phê-đô lại chơi một bản nhạc Nga để “ăn mừng chiến thắng”. Một hôm, Phêđô “ngửi thấy mùi thuốc súng khét lẹt ở đây” rủ Toàn “vượt biên giới sang Trung Hoa rồi đi xa nữa...”, nhưng Toàn từ chối.

Tại sao Toàn từ chối không đi ra nước ngoài kiếm sống dễ dàng hơn Ông nhà văn lý giải:

“Nhưng Toàn không thể bỏ cái đất khốn khổ này mà đi đâu được. Hình như nếu anh bỏ đi bây giờ thì anh sẽ chỉ còn như cái cây đứt rễ. Nó sẽ héo khô đi rất nhanh chóng...”

Tại sao ra nước ngoài sống mà lại như cái cây đứt rễ trong khi chính ông nhà văn cũng thừa nhận: “*Có bao nhiêu nhạc sĩ họ cũng phải bỏ đất nước nô lệ của họ mà ra đi, họ chỉ sống lang thang hết nước này sang nước khác, vậy mà chính nhờ thế mà họ làm nên sự nghiệp vẻ vang cho Tổ Quốc họ. Sôpanh, Báctốc và còn thiếu gì người khác?*”

Để xoá bỏ cái mâu thuẫn đó, Nguyễn Đình Thi đưa ra lý lẽ:

“Hình như trên cái đất nước đã quá cay cực này sắp có những chuyện gì, chưa biết, nhưng nó sẽ phải xảy cái gì, có lẽ sẽ rất dữ dội, kỳ lạ, dù sao cũng có cái gì đấy, có khi Toàn sẽ chết nhưng dù thế nào bây giờ Toàn cũng không đi được...”

Cái “dữ dội, kỳ lạ” sắp xảy ra mà ông nhà văn không muốn nói toẹt ra đó, chính là: cách mạng. Lúc này Việt Minh đã hoạt động rần rần ở các thành phố, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền sắp nổ ra, một nghệ sĩ trí thức yêu nước qua “sưu tầm dân ca nhạc cổ” như Toàn không có lý gì lại bỏ ra nước ngoài đi trốn cái sự kiện lớn lao ấy. Đó chính là lý do ông nhà văn không cho phép Toàn theo Phêđô vượt biên ra nước ngoài sinh sống chứ chẳng phải do tính cách của chàng dẫn chàng tới quyết định đó. Lại một lần nữa hành vi của nhân vật tiểu thuyết bị ý muốn chủ quan của nhà văn ép buộc khiến người đọc khó mà tin nổi.

Những nhân vật văn nghệ sĩ Hà Nội như nhà văn Hội, họa sĩ Tư, nhạc sĩ Toàn... do Nguyễn Đình Thi rất quen thuộc nên họ được mô tả với niềm hứng khởi thực sự, tạo được một số trang khá sinh động trong “Vỡ bờ”. Tuy nhiên trong cuốn tiểu thuyết này, Nguyễn Đình Thi không chỉ nhằm giới trí thức văn nghệ sĩ. Tham vọng ông lớn hơn nhiều, ông muốn dựng lên một bức tranh hoành tráng về toàn cảnh xã hội Việt Nam vào đêm trước của cách mạng, bởi thế nông dân và công nhân, những nhân vật tạo nên “*quần chúng công nông*” – nòng cốt của cách mạng là không thể thiếu trong tác phẩm. Tiếc thay loại nhân vật này, Nguyễn Đình Thi lại chưa “thuộc” cho lắm, dưới con mắt ông họ chỉ là những sinh linh nhỏ bé bị địa chủ và tư bản bóc lột. Vạch một ranh giới tuyệt đối giữa nông dân và địa chủ, công nhân và tư sản là quy phạm bắt buộc đối với các nhà văn cách mạng. Đảng yêu cầu họ phải đứng vững trên lập trường giai cấp khi miêu tả những mối quan hệ này. Không được phép đi sâu vào những tâm tình rắc rối, đậm màu nhân tính như bài thơ:

“*Anh trót yêu con địa chủ*

Quá yêu rồi biết bỏ sao đành

Vì chừng nó đẹp nó xinh...”

Không được, dù đứa con gái có đẹp có xinh, người cách mạng cũng tuyệt nhiên không được mảy may rung động một khi nó là “*con của giai cấp bóc lột*”. Với “chúng nó” chỉ có đánh đổ toàn bộ, đào tận gốc, trốc tận rễ, dứt khoát không cho ngóc đầu dậy, làm gì có thứ tình cảm “trót yêu” vậy được. Địa chủ, tư sản là xấu xa, thối rữa, công nông là tốt đẹp, ưu việt – tất cả các nhà văn Việt Nam đều phải tâm niệm điều đó, và hơn ai hết, vốn là quan văn nghệ, nhà văn Nguyễn Đình Thi càng phải gương mẫu tuân thủ giáo điều đó. Từ những năm 1950, sau khi biên giới Việt Trung được khai thông, bác Mao gửi cho cả giới Văn học Nghệ thuật Việt Nam, đặc biệt các nhà văn một “*quà tặng*” quý giá: bộ phim truyện “*Bạch mao nữ*”.

Phim kể về một cô gái bần cố nông đi ở cho địa chủ bị hành hạ hết sức dã man, không chịu nổi phải trốn lên rừng hoang ở và biến thành một người đàn bà tóc tai trắng toát giống như bóng ma trên rừng. Phim được chiếu cho tất cả cán bộ và nhân dân coi gây nên một lòng căm thù rục rủa đối với giai cấp địa chủ – mặc dầu trong phim là địa chủ... Tàu. Tại các buổi chiếu phim cho bộ đội coi, người ta đã phải thu hết súng ống cất đi, bởi lẽ nhiều đồng chí coi phim căm thù quá, cứ nhè màn ảnh mà nã đạn. Phim “*Bạch mao nữ*” có tác động đặc biệt tới giới văn nghệ sĩ. Nó là một khuôn mẫu cố định, sinh động về mối quan hệ “*nông dân – địa chủ*”. Nó là thước đo, chuẩn tắc cho mọi sáng tác về đề tài đó, cấm không được khác đi. Cái khuôn mẫu “nhập ngoại” quái ác này thực sự đã bó buộc tất cả mọi sáng tác của nhà văn Việt Nam viết về làng quê Việt nam đều phải bày tỏ một lòng căm thù “*muôn đời, muôn kiếp không tan*” với giai cấp địa chủ và niềm tin yêu vô hạn với những người nhà quê xông lên làm cách mạng. Rất nhiều nhà văn “gạo cội” đã phải nhào nặn tác phẩm của mình theo khuôn mẫu đó. Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi... ra sức “sáng tác” những tiểu thuyết viết về “*đề tài nông thôn*” kiểu như “*Truyện anh*

Lục”, “Mẹ con đồng chí Chanh”, “Nông dân với địa chủ...” tạo nên một sự chia rẽ kinh hoàng cả về ý thức lẫn tinh thần trong cộng đồng những người sống bằng cây lúa ở Việt Nam cho mãi tận bây giờ vẫn còn chưa được giải độc.

“Vỡ bờ” với tham vọng phản ánh cả một phong trào toàn xã hội “vùng lên” làm cách mạng tháng Tám nên không thể thiếu hai nhân vật cốt lõi là “nông dân” và “công nhân”. Ông đã “đề” ra nhân vật “nông dân” là cô gái tên Xoan, “công nhân” là chàng trai tên Mầm và tất nhiên hai người phải yêu nhau cho thêm thêm thiết hình tượng công nông liên minh.

Có khi nào Nguyễn Đình Thi xé rào ra khỏi “khuôn mẫu” nông dân – địa chủ mà Đảng đã yêu cầu qua phim *“Bạch mao nữ”* từ hồi còn kháng chiến chống Pháp không?

Hoàn toàn không, ngược lại còn đi “quá đà” vượt cả yêu cầu của Đảng là khác.

Cô Xoan, con nông dân nghèo, do nợ nần phải gán cho địa chủ nghị Khanh. Tên này độc ác, tham lam ra sao với bà con trong làng, với bạn bè và với cả người trong gia đình, Nguyễn Đình Thi đã dụng công “bôi đen” trong khá nhiều trang sách rồi. Riêng với Xoan, tên địa chủ này xử sự tàn tệ không kém gì địa chủ trong *“Bạch mao nữ”* ngày trước. Hoá ra cái bộ phim Tàu quái ác này đã ăn quá sâu vào trong tâm tưởng của ông nhà văn. Khi Xoan tới làm “nô lệ” lúc còn bé, lão nghị Khanh chẳng thêm để mắt tới, nhưng khi cô lớn lên, bỗng một hôm lão Nghị Khanh nhận ra “*cái thân thể khoẻ mạnh tươi trẻ của người con gái*”. Lão nghĩ bụng “*cái vóc mình ấy, hai con mắt ấy, cái ngực ấy, hai bắp đùi ấy... Không gì bằng tuổi trẻ thật*”. Thế rồi “*lão lại thấy sững sờ cả người, chẳng kém gì ban chiều, lúc lão bỗng dừng đi qua buồng ăn, trông thấy Xoan đang rướn người lên lau cái cửa kính...*”. Thế là lợi dụng lúc vợ vắng nhà, lão quyết chiếm đoạt Xoan cho bằng được:

“Lúc Xoan đem nước sôi lên, nghị Khanh đã nằm đắp chăn trên giường. Cô gái đặt hai cái phích to lên chiếc bàn ở góc buồng rồi quay nhanh ra cửa. Lão Nghị quát lên:

“Sao mày lại đặt đấy. Mở ngăn kéo lấy hai cái túi cao su cho tao...”

Xoan ngồi xuống ghế, mặt cô cúi xuống, hai cánh tay khép lại che đầu gối... Nghị Khanh ngồi nhòm lên thò tay nắm lấy cổ tay cô gái:

“Thôi, lại gần đây ông thương. Đây, ông cho chục bạc, em cầm lấy rồi mai ông cho nữa...”

Xoan như phải bỏng, giật mình, muốn co tay lại nhưng tay lão Nghị đã nắm chặt lấy cổ tay cô, như cái kìm và kéo cô lại bên giường...”

Lần đó Xoan thoát được tay lão nghị Khanh vì cô cố vùng vẫy bằng sức cô gái “tuổi mười bảy bẻ gãy sừng trâu”. Nhưng rồi thân gái “nông dân” trong hang hùm “địa chủ”, làm sao giữ được trinh trắng? Lần này không phải lão nghị Khanh mà thằng Tường, con trai lão gây chuyện. Thằng này mới trên Hà Nội về thăm bố “*hai mắt nhìn chòng chọc vào cô gái, bữa nay Xoan ăn bận sạch sẽ càng dễ ưa*”. Thằng Tường

là thanh niên hư đốn, lão luyện trong “nghề chơi”, ngây thơ, trẻ trung như Xoan làm sao thoát?

Đêm hôm đó “xong công việc hai mắt cô gái cứ muốn ríu chặt lại. Khi về đến cái buồng nhỏ tối om đặt mình xuống là Xoan ngủ ngay không biết gì nữa.”. Một cô gái hơi hớ, đã từng bị lão chủ đòi hăm hiếp, bắt gặp cái nhìn hau háu của thằng con trai lão chủ, vậy mà Xoan không hề “nâng cao cảnh giác” cứ về phòng ngủ “vô tư”, lại còn không đóng cửa buồng để đến đêm:

“Đang ngủ mê mết, bỗng một cái gì đè mạnh lên mặt Xoan làm cô choàng dậy, muốn hét lên nhưng trong bóng tối một bàn tay đã bịt chặt lấy miệng cô, nhét một cái khăn bông vào...”. Nhưng lần này bằng sức trẻ Xoan cũng chẳng tự cứu được mình bởi vì “không phải chỉ có một đứa, Xoan nghe chúng nó thở sát tận mặt, cô bị bóp cổ dần mạnh xuống, gáy cô như bị một cái kim kẹp chặt, làm tê dại cả đầu óc... Xoan không thở được nữa, không kêu được nữa, nước mắt chảy ra giàn giụa... tất cả tối đen hết...”

Vậy là thằng bố chưa kịp làm, thằng con và lũ bạn đã cướp đi sự trinh trắng của cô gái nông dân ở độ – tội ác của giai cấp địa chủ lại càng chồng chất cao hơn khi sáng hôm sau, Xoan trở dậy và “rón rén ngồi lên, rồi thả chân xuống đất, đứng dậy ra góc buồng tìm mấy quăng giầy thường nối lại với nhau và trèo lên một chiếc ghế đầu ném một đầu dây lên xà nhà, với tay kéo cái đầu dây xuống, buộc một cái thòng lọng...”

Vậy là Xoan tự tìm tới cái chết để trốn nỗi nhục nhã đêm qua. Trước khi chết, cô nghĩ tới người yêu “anh Mầm ơi, thôi không bao giờ anh thấy mặt em nữa đâu”, cô tố cáo tội ác của giai cấp địa chủ và đặt ra một loạt câu hỏi mang ý nghĩ “giác ngộ giai cấp”:

“Tại sao tao cũng là người, chúng mày cũng là người mà chúng mày lại có quyền sai bảo, mắng chửi, hành hạ, làm hại tao? Tại sao chúng mày có quyền vợ chồng cha mẹ con cái để huê mà lại bắt tao phải quanh năm ngày tháng không được thấy mẹ tao, các em tao. Tại sao cả nhà chúng mày ăn sung mặc sướng muốn làm gì thì làm mà cả nhà tao lại suốt đời đói khát, cái gì cũng phải sợ sệt?”

Và rồi cô bày tỏ lòng căm thù cao độ, buông lời nguyền rủa kẻ thù giai cấp:

“Tao chết đi sẽ còn là cái hồn oan, trở về bóp cổ chúng mày. Tao chết đi sẽ còn làm chúng mày ăn không ngon ngủ không yên. Hể mẹ con cha con chúng mày nhìn nhau là trông thấy cái oan hồn của tao...”

Thật không có lời tố cáo nào sâu sắc hơn, lời nguyền nào độc địa hơn. Sau khi làm xong “thủ tục” đó, “Không nghĩ ngợi gì nữa, trong người sôi lên như lửa, Xoan lại đứng trên chiếc ghế đầu, tay nắm lấy vòng dây thường choàng vào cổ rồi đập mạnh. Chiếc ghế đầu lặn hẳn đi lộ cọc trên nền nhà lát gạch...”

Là nhân vật tiêu biểu cho nông dân bị phong kiến bóc lột, vùng lên làm cách mạng nên đầu đã treo cổ lên trần nhà rồi, Xoan cũng không... được chết, cô phải sống để qua cô tác giả trình bày sự đời của giai cấp nông dân đi theo Đảng. Bởi vậy đúng lúc cô sắp tắt thở, bà cụ Đen chặn bờ bên hàng xóm tình cờ chạy sang, cuống quýt cắt dây treo cổ và la hoảng:

“Xoan ơi, Xoan... Mày tỉnh chưa con? Tội nghiệp con bé... Sao mày đại đột thế Xoan ơi.”

Và thế là Xoan không chết nữa, cô phải sống để nuôi máu căm thù giai cấp địa chủ, đợi ngày Đảng giải phóng cô và cho cô đoàn tụ với người yêu là Mầm vốn là công nhân để hoàn thành biểu tượng “liên minh công nông” mà ông nhà văn muốn tô vẽ.

Mầm là thanh niên trong xóm, bỏ làng lên Hải Phòng làm công nhân bị Pháp bắt đi tù vì tham gia đấu tranh, đến ngày Nhật đảo chính Pháp thì trốn tù. Bắn vào số trang giành cho từng loại nhân vật, người ta thấy rõ Nguyễn Đình Thi quen thuộc với “trí thức văn nghệ sĩ” hơn là loại nhân vật đang trở thành “trung tâm thời đại” như nông dân và công nhân. Ông chỉ mô tả qua loa quá trình biến đổi từ anh thanh niên làng quê thành anh thợ xi măng Hải Phòng của Mầm, minh họa cho quan điểm Mác Lê là sự bản cùng hoá người nông dân đã dẫn tới sự ra đời của giai cấp công nhân, ngay cả những năm tháng trong tù vẫn được coi “nhà tù là trường học” cũng được lơ đi không nói tới. Trong khi đó những chuyện “phiêu lưu đường rừng” lại được kể lể khá kỹ càng trên đường Mầm trốn từ trại tù về nhà.

Nào “*khí, rần, rần gió cả cộp nữa họ đã gặp đủ cả, những đêm nằm dài trên một chiếc chòi nát bỏ hoang mà nghe tiếng nai gộ giữa rừng khuya, sao mà buồn nẫu ruột gan...*”.

Nào “*đi men theo con suối lớn họ bỗng trông thấy hai người đàn bà Mường mặc quần vải đen, áo dài năm tà, tóc búi ngược trên đầu, đang giặt... Họ không dám thò ra, cứ theo men suối nấp trong cây đi lên, lại gặp thêm từng tốp đàn bà con gái nữa cũng ăn mặc như thế cả, tốp thì giã gạo, tốp thì gánh nước... nom cứ tưởng gặp tiên...*”

Lẽ ra để khắc họa hình tượng “*anh công nhân cách mạng*” mang tính kỷ luật, tính tiên phong của Đảng, Nguyễn Đình Thi phải đặt Mầm vào những khó khăn, khắc nghiệt, những thử thách gian truân qua đó trui rèn phẩm chất cách mạng. Đằng này không, ông đưa ra toàn những chuyện tào lao như “chuyện đường rừng” kể trên, kéo dài cho đầy cuốn tiểu thuyết mà chẳng dính dáng gì tới việc xây dựng tính cách mới cho người “*anh hùng mới*” của thời đại là Mầm. Đi hết đoạn đường rừng, xuống làng xóm dưới đồng bằng, tác giả cho anh Mầm tiếp cận cách mạng bằng cách lân la hỏi chuyện một... anh lính bảo an:

“Hai người bước đi im lặng, anh lính trốn vẫn chống gậy, từng tiếng cộp cộp trên đường. Mầm lại hỏi:

“Việt Minh ở trên Thái Nguyên người ta thế nào?”

“Có trông thấy đâu mà biết. Chỉ nghe nói các ông ấy bắn giỏi lắm... các ông ấy bắn chết ngay

thăng quan hai, rồi toàn nhắm vào tụi Tây thôi, còn lính mình thì các ông ấy bắn qua đầu gọi bảo chạy đi...”

Chi tiết này mới nghe qua thấy bộ đội ta thật “nhân đạo”, chỉ đánh thăng “mắt xanh mũi lõ”, còn “mũi tẹt da vàng” thì tha bổng, tuy nhiên từ trước tới nay Đảng vẫn yêu cầu “tiêu diệt sinh lực địch, đánh sập chính quyền cũ”, hoá ra “hư cấu” của ông nhà văn sai đường lối của Đảng! Thực tế, khi đã lâm trận, bộ đội ta cứ nhắm thăng kẻ thù mà bắn đâu có phân biệt tây ta, chuyện đó chỉ là sự bịa đặt vụng về của ông nhà văn nhằm ca ngợi anh lính Việt Minh buổi sơ khai.

Mầm về tới làng trong cảnh chết đói đầy đường:

“hàng nghìn người sống dở chết dở, cái đói đốt ruột đốt gan không buông tha lúc nào, đầu óc mê hoảng chỉ còn biết tìm xem đâu còn cái gì tạm ăn được nữa không?”

Rồi chính mắt Mầm chứng kiến

“Không phải một người mà là hai mẹ con... Người đàn bà nằm giữa đầu tóc xoã ra, lẫn vào bụi cát. Dưới ánh trăng mờ nhập nhoạng, khuôn mặt chị nhoà đi, chỉ trông thấy đen đen cái lỗ miệng há ra và hai con mắt. Hai con mắt trợn to, trắng dã, trừng trừng không nhắm lại được. Một cánh tay gầy guộc của người đàn bà chết đói vẫn quặp chặt lấy đứa con... cổ nó khẳng khiu như không mang nổi cái đầu, toàn sọ, vẹo sang một bên, nằm áp vào quăng ngực khô đen của người mẹ...”

Trong hoàn cảnh kinh hoàng như vậy, lẽ ra Mầm phải tìm ngay người yêu là Xoan coi cô sống chết ra sao sau bao năm xa cách, nhất là có đang ngặt nghèo vì đói không để còn cứu vớt. Nhưng mà không, anh chỉ về qua làng rồi biến ngay đi để tìm... cách mạng.

Tính cách bàng quan, vô trách nhiệm với người yêu như vậy chắc không phải của anh công nhân Mầm, chẳng qua nhà văn chưa muốn hai người gặp nhau trong lúc này: Xoan mới bị thăng Tường con trai địa chủ Khanh hiếp dâm, giờ gặp lại người yêu cũ tâm trạng cô sẽ ra sao đây? Quả thực là vô cùng phức tạp. Rồi thì Mầm cũng ở tù lâu năm mới trốn trại ra chưa có “thành tích”, “sự nghiệp” gì. Bởi thế Nguyễn Đình Thi đành phải “hoãn” cuộc “trùng phùng” giữa hai nhân vật thời đại vào cuối truyện, khi mà cách mạng đã thắng lợi, cuộc đời cũ chấm dứt vĩnh viễn, cuộc đời mới đang mở ra, bao nhiêu chuyện lớn lao đang tràn ngập tâm hồn, còn cái chuyện “mất trinh” vì thăng con địa chủ là chuyện nhỏ, chẳng là cái đình gì, bởi thế khi gặp lại người yêu cũ, cô Xoan đã hoàn toàn quên bẵng chuyện đó, không nhắc nhở gì tới kéo giảm sút niềm vui chiến thắng. Tuy nhiên để đi tới được “trùng phùng” đó, Mầm phải trải qua nhiều đoạn đường lập công với cách mạng cho tỏ mặt anh hùng.

Từ một anh tù vượt ngục chẳng hiểu mô tê gì ngay hiểu biết về Việt Minh cũng phải hỏi anh bảo an binh, ấy thế mà chẳng hiểu sao, dùng cái, Mầm lại có mặt trong một cuộc hội nghị cán bộ quan trọng. “Sau khi anh Lê –(cán bộ Đảng cao cấp)phổ biến nghị quyết của Trung ương về việc thành lập các chiến khu

thì hội nghị càng sôi sục hẳn lên. Các đồng chí đề nghị gấp rút xây dựng một chiến khu cho vùng Yên Tử, Đông Triều rồi sẽ mở rộng ra cả vùng ven biển... Bao nhiêu công việc to lớn, tỉ mỉ, bề bộn mà cái hạt nhân để lo tất cả một núi việc như thế chỉ có ít người ngồi đây... Nhưng họ như không biết sợ, ngại gì cả, chỉ muốn xông ngay vào lò lửa...”

Một “số ít người” quan trọng vậy, nếu chưa phải Trung Ương Đảng thì ít ra cũng là xứ uỷ, vậy chẳng hiểu sao anh thợ trốn tù Mầm của Nguyễn Đình Thi thoát cái đã trở thành một yếu nhân hợp hội nghị đó. Rồi chỉ ít tháng sau, Ban lãnh đạo chiến khu Đông Triều thành lập trung đội du kích đầu tiên của Đảng gồm ba người, Mầm được cử ngay làm chính trị viên.

Không bỏ qua cơ hội bày tỏ lập trường, Nguyễn Đình Thi hết lời ca ngợi đơn vị vũ trang đầu tiên của Đảng:

“Tất cả vai khoác súng trường, thắt lưng giắt lựu đạn, đứng nghiêm im phăng phắc, nghe đồng chí chỉ huy của họ thề hy sinh chiến đấu dưới lá cờ cách mạng thiêng liêng. Từ nay họ sống chết có nhau, cùng bước vào cuộc đời người lính của cách mạng, được Đảng giao cho cầm súng trong tay để giải phóng đất nước, đồng bào. Họ chưa biết con đường chiến đấu của họ sẽ dài bao nhiêu, những gian nan nguy hiểm, những đau thương hoặc vui sướng của họ sẽ thế nào, nhưng họ biết những lời thề hôm nay sẽ không bao giờ họ quên được...”

Thật rõ ra là hình ảnh của Đội tuyên truyền giải phóng quân của Đảng, tiền thân của bộ đội cụ Hồ. Chỉ có điều, ở ngoài đời thực nó được ông Võ Nguyên Giáp nguyên là giáo học có đôi chút chữ nghĩa chứ không phải cái nhà anh Mầm nhân vật của Nguyễn Đình Thi, xuất thân nhà quê thất học, lên tỉnh làm thợ bị tù rồi trốn trại trở về.

Sau khi “đôn” Mầm lên thành cán bộ quân đội:

*“đánh giặc liên miên ngoài Tiên Yên Ba Chẽ, vừa đẹp thổ phỉ, vừa phải chọi nhau với quân Tưởng, lại còn lũ quân Việt cách nữa, vừa rồi phải ra tận ngoài đảo Cô Tô bắn nhau với tàu chiến của tụi Tây một trận. Đến dăm lần bảy lượt hút chết...”,*chất cho anh chiến tích đầy mình, nhà văn mới cho Mầm trở về gặp Xoan, trùng phùng trong “ngày hội lớn của dân tộc” thăm đờm tình “liên minh công nông” – hai giai cấp được tin yêu nhất của Đảng và cách mạng.

Một trong những bi kịch cốt lõi của các nhà văn cách mạng, đặc biệt các “đồng chí” đã dính vào chức quyền như Nguyễn Đình Thi là ông nào cũng được Đảng úp lên đầu một cái mũ kim cô có tên là “*chính trị là thống soái*”.

Vậy “*chính trị là thống soái*” là thế nào?

Là tuốt luốt mọi thứ từ “*thủ pháp nghệ thuật*” cho tới “*lô-gích của nội dung*” đều phải điều dóm

theo hầu chính trị. Trong cuốn *“Sửa đổi lề lối làm việc”*, ông Hồ Chí Minh dưới bút hiệu XYZ đã thẳng thừng đặt cho các nhà văn những câu hỏi cốt lõi theo kiểu thầy dạy trò:

“viết cho ai? viết như thế nào? viết để làm gì?”

và lẽ dĩ nhiên câu trả lời tức khắc phải là:

“viết cho quần chúng công nông binh – viết cho dễ hiểu – viết để phục vụ quyền lợi của cách mạng...”.

Vậy là *“công việc viết văn”* của các nhà văn cách mạng trở nên hết sức dễ dàng khi yêu cầu nghệ thuật chỉ là *“viết sao cho dễ hiểu”*, chớ có biểu tượng nhiều mặt, chớ có đa thanh, đa nghĩa, đa chiều, chớ có tìm tòi, cách tân *“ngôn ngữ nghệ thuật”* mô-đéc mô diếc làm gì nhức đầu nhức óc quần chúng công nông binh, mở sách ra mù tịt chẳng hiểu gì.

Về nội dung lại càng *“ngon ăn”* hơn – bất chấp trần gian muôn màu ra sao, cuộc đời đa đoan thế nào, nhà văn khỏi đi sâu thám sát và phát hiện những bí ẩn của nhân tính, khỏi mổ xẻ những ca tâm lý phức tạp, những chiều kích dị thường trong tâm hồn con người, các *“cán bộ viết văn”* chỉ cần diễn tả mọi nhân vật, mọi sự kiện sao cho có lợi cho cách mạng bất chấp sự thực của đời sống là tốt rồi.

Các nhà phê bình quốc doanh thường đòi hỏi các nhà văn *“phải hy sinh lô-gích của hiện thực cho lô-gích nội dung”*, nói toạc móng heo ra là người cầm bút phải sẵn sàng nhào nặn và bóp méo hiện thực miễn sao phục vụ được yêu cầu của chính trị vốn là sứ mạng cao nhất của nhà văn cách mạng. Thô thiển hơn nữa, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, một gương mặt văn hoá mác-xít tiêu biểu của Việt Nam, một thời yêu cầu các nhà văn phải *“mô tả hùng hồn hơn nữa thời đại của chúng ta...”*. Vậy chỉ được ca ngợi và ngợi ca mà thôi chứ sự oán thán thì đâu có *“hùng hồn”*?

Phần kết của trường thiên tiểu thuyết *“Vỡ bờ”* của Nguyễn Đình Thi là một minh chứng sinh động cho các ý kiến nêu trên.

Một sự thực hiển nhiên là cuộc cách mạng tháng Tám đã lôi cuốn được một bộ phận đông đảo dân chúng Việt Nam tham gia trong đó có rất nhiều cư dân sống ở thành phố và đô thị, đặc biệt là trí thức văn nghệ sĩ. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là khắp thiên hạ ai cũng làm cách mạng và càng không có nghĩa cứ theo Việt Minh là *“giác ngộ cộng sản”*. Do nhiều nguyên nhân lịch sử, còn một bộ phận không nhỏ hoặc đã chống lại hoặc đã đứng ngoài cuộc cách mạng đó với tư thế *“trùm chăn”* chờ thời – đó là một sự thực hiển nhiên của thời đại. Ấy thế nhưng với cái mũi kim cô *“chính trị là thống soái”* ở trên đầu, nhằm tô vẽ cho cuộc cách mạng, Nguyễn Đình Thi đã *“lùa”* toàn bộ nhân vật của *“Vỡ bờ”* đi theo Việt Minh ngoại trừ những phần tử phản động trong giai cấp tư sản và địa chủ.

Trước hết là ông giáo Hội kiêm nhà văn, tác giả tiểu thuyết *“Đồng Chiêm”*. *“Thật không ai ngờ được và chính Hội cũng không ngờ được mình lại thành một ông Việt Minh ở giữa Hà Nội như thế”*

này...”.Không tù đầy, không bị giam giữ, ông nhà văn Hội làm cách nào trở thành “ông Việt Minh” nhanh như thế? Hoá ra ông chỉ làm cái việc “*đi khắp từ các đầu ô cho đến phố nội thành để tới gặp hết người nọ đến người kia trong đám các trí thức của đất ngàn năm văn vật...*”.Chính vì tham vọng mở rộng “Vỡ bờ” thành một bức tranh hoành tráng diễn tả toàn dân đi làm cách mạng, nhưng lực bất tòng tâm nên Nguyễn Đình Thi đành diễn tả cả quá trình giác ngộ Việt Minh của ông nhà văn kiêm nhà giáo sư sài có vậy.

Trí thức đi theo cách mạng thì phải có thưởng chớ? Có ngay, liền sau đó Nguyễn Đình Thi vội vàng cho ông nhà văn Hội được bầu làm Chủ tịch Ủy ban giải phóng xã và sau đó tiểu thuyết “*Đồng Chiêm*” của ông được tái bản lãnh mấy trăm đồng nhuận bút về đưa vợ. Tuy nhiên cái “thành quả” cao nhất đi theo cách mạng đối với ông nhà văn này là được... kết nạp Đảng thì Nguyễn Đình Thi chưa nói tới, chắc còn để lại cho Hậu Vỡ Bờ mà sau này ông không còn thời gian và hứng thú để thực hiện nó.

So với ông nhà văn Hội, nhạc sĩ Toàn chậm đến với cách mạng hơn; anh vẫn đi kéo đàn cho các quán rượu để kiếm sống và mua hoa tặng bạn gái. Thế rồi khi được gặp một anh nhà báo và được biết “*mọi thứ đều đến chỗ nước rút rồi đấy ông ạ. Chỉ trong khoảng vài ngày là rõ ra mọi thứ. Bây giờ chưa biết ai mấy hôm nữa ở chỗ chúng mình đang ngồi đây sẽ thế nào. Người ta đợi Việt Minh...*”, ông nhạc sĩ bỗng tỉnh ngộ và tự sám hối: “*Chết thật, mình ở trên mây, không biết gì cả...*”. Toàn nghĩ thầm và vừa đi nhanh vừa nhìn bó hoa hồng trên tay.” Tuy ông nhà văn không nói rõ ra, nhưng người đọc hiểu được từ nay ông nhạc sĩ sẽ chấm dứt những trò tặng hoa phù phiếm để đi theo cách mạng làm những việc thiết thực hơn.

Ông giáo Diêm, chú họ của Hội, sau một thời gian dài “trùm chăn” coi sao, giờ cũng đã giác ngộ, hỏi ý kiến ông cháu: “*Anh xem như tôi lên chiến khu thì có được việc gì không? Có lẽ trên ấy tôi cũng có thể giúp các anh về quân sự được. Gần đây tôi đọc kỹ Tôn Tử lắm. Thế anh làm thế nào cho tôi đi ngay bây giờ được thì tốt...*”.Thế là một ông thầy nho già xưng phong lên chiến khu để huấn luyện quân sự cho bộ đội chỉ vì ông đang tôn sùng binh pháp của Tôn Tử:

“*Này, khi Napôlêông chết, người ta tìm thấy trong túi hăn một quyển Tôn Tử đấy. Thì ra mấy thằng châu Âu toàn học lỏm của Á Đông mình...*”.

Ông đồ già đến với cách mạng như vậy cũng đã là hoả tốc rồi, vậy mà ông còn than thở, tỏ vẻ hối tiếc: “*Tôi thật chậm hơn các anh mấy chục năm. Phí mất nửa đời người...*”.Quả thực “trường hợp giác ngộ” của ông Giáo Diêm nếu không là một giai thoại tiểu lâm thì cũng là một tưởng tượng... tầm phào của ông nhà văn.

Tất nhiên lớp người trẻ đến với cách mạng phải được nhà văn diễn tả “rầm rộ” và “khí thế” hơn nhiều. Phi là một cô gái con nhà giàu, quanh năm chỉ đi học và rong chơi như một con bướm. May mắn cho cô được người yêu là Đông – một người hoạt động bí mật cảm hoá, thế là bỗng chốc Phi trở thành một “nữ

chiến sĩ cách mạng” cầm đầu đoàn biểu tình đi đấu tranh với Nhật:

“Phi vấy cả đoàn vượt qua đám đông ở đây, đi vượt lên nữa. Trên thềm nhà hát lớn từng tốp lính Nhật quỳ hoặc nằm sau những khẩu súng máy đã bắc càng sẵn sàng...”

Thế là thông qua cô bạn phiên dịch, cô nữ sinh đấu lý với đám sĩ quan Nhật khiến họ phải thả các công nhân bị bắt ra, rồi lại còn trả lại cả súng cho họ nữa. Sự hiên ngang, dũng cảm của Phi làm viên sĩ quan phải trầm trồ khen ngợi: *“Thấy Việt Nam bây giờ mà thêm, từ người con gái, đàn bà con gái cũng gan dạ, rắn rỏi, kiểu này khi trở về Nhật chắc sẽ... mỡ bụng tự vẫn...”*

Ghê thế đấy, gương đấu tranh của một cô nữ sinh, tiểu thư Hà Nội cũng đã làm cho sĩ quan Nhật phải cảm phục đến thế, vậy những người cách mạng thứ thiệt thì còn thần kỳ tới đâu. Tất nhiên những người đó phải là gia đình ruột thịt của những cán bộ cộng sản đã hy sinh. Như cô Quyên, em gái của Khắc – lãnh tụ cách mạng đã chết trong tù, được Lê cũng là một cán bộ cộng sản cao cấp khuyến khích, cô cũng thoát ly gia đình đi làm cách mạng chuyên nghiệp. Chỉ sau một thời gian, Quyên đã trở thành một chỉ huy du kích đánh một đồn mà thực ra là trường võ bị của Nhật mở ra để đào tạo đám thanh niên Đại Việt.

“Thôi ta cứ vào thôi” – Quyên hét to lên với anh em và vượt lên đầu, chạy đến cổng đồn mở toang một bên. Anh em chạy đi rồi, Quyên quay sang mảy anh du kích: “Hế thằng nào định giở trò, các đồng chí cứ bắn chết ngay tại chỗ. Còn đồng chí nào có lựu đạn không?...”

Thật không thể hiểu nổi, vì sao từ một cô gái quê rụt rè, suýt nữa chịu làm vợ bé cho ông Chánh hội trong làng, vậy mà dùng một cái Quyên trở thành một nữ chỉ huy du kích say máu và giết người không ghê tay đến vậy. Chắc là vì không khí cách mạng khẩn trương, cấp tập đang đến gần nên ông nhà văn cũng phải vội, đành bỏ qua *“cái quá trình trở thành”* mà chỉ trình bày cái kết quả và người đọc đành phải chấp nhận hình tượng cô gái quê trở thành chỉ huy du kích “ăn gan uống máu quân thù” như vậy là có thực...

“Tức nước” lẽ dĩ nhiên phải “vỡ bờ”. Cảnh vật sau khi “vỡ bờ” thường đổ nát, tan hoang, hỗn loạn không khác gì một cơn bão, một trận động đất hoặc cơn sóng thần quét qua. Vậy những cảnh tượng sau “vỡ bờ” của Nguyễn Đình Thi hoàn toàn ngược lại, nó được sắp xếp thứ tự lớp lang đầu ra đó, kẻ có tội với nhân dân nhất định bị trừng trị, người có công với cách mạng sẽ được tưởng thưởng nhiều hay ít tùy theo mức độ đóng góp. Cái kết cuộc của cuốn tiểu thuyết trường thiên được ông tác giả gia công, sắp xếp theo nguyên tắc đó, chính xác, chi li, tỉ mỉ không thua gì một ông già tỉa hoa thủy tiên nhân ngày Tết.

Trước hết gia đình nghị Khanh, địa chủ đầu sỏ phản động bị anh Côi, nguyên là bần nông thay mặt cách mạng đến tận nhà bắt giam, thẳng Tường, con trai đầu chạy theo... lính Tàu, chống lại cách mạng, quan huyện Môn bị dân nổi lên giết chết... tóm lại, số phận *“giai cấp thống trị”* không “đứa nào” thoát được “lưới trời” lồng lộng. Phe cách mạng được *“hưởng thành quả”* cũng chia làm ba loại khác nhau.

Loại thứ nhất dành cho lớp thị dân ở Hà Nội mới tham gia cách mạng vào tháng Tám năm 1945, công lao đóng góp chỉ ở mức độ may cờ, kẻ khẩu hiệu thì chỉ được hưởng niềm hồ hởi, phấn khởi phát cờ đi đón bộ đội từ chiến khu trở về như nhạc sĩ Toàn, cô nữ sinh Hằng em gái của cô Phượng vợ huyện Môn... Loại thứ hai gồm những người tham gia từ lúc chưa giành được chính quyền như giáo Hội, anh Côi, Xoan, Mầm, Đông, Phi... những người này hoặc thành cán bộ của chính quyền mới, hoặc vào bộ đội lên Lào Kay đánh nhau với Quốc dân Đảng, những người nghèo còn được nhận ruộng, nhận đất ở. Loại thứ ba là dân “*cách mạng nội*”, con cưng của Đảng, hạt nhân của phong trào. Trước hết là Quyên – em gái Khắc, cán bộ cao cấp hy sinh trong tù. Noi gương anh và được tổ chức móc nối, Quyên cũng bỏ nhà đi hoạt động cách mạng và trở thành cán bộ, sau lấy Lê, một cán bộ cao cấp khác và cả hai vợ chồng đều lên tàu Nam tiến để nhận nhiệm vụ quan trọng hơn. Người yêu và cũng là vợ một đêm của Khắc là An cũng được cách mạng dìu dắt trở thành cán bộ nòng cốt của phong trào. Em ruột của An là Sơn cũng vinh dự đứng vào hàng ngũ bộ đội Nam tiến.

Cái kết cuộc của một cuộc “*vỡ bờ*” được sắp xếp chi tiết, tỉ mỉ phù hợp tuyệt đối với “*ý Đảng, lòng dân*” làm người đọc phải kinh ngạc vì ý thức chính trị đã giết chết ý thức nghệ thuật trong Nguyễn Đình Thi khiến tiểu thuyết của ông nặng mùi tuyên truyền minh họa. Ta chịu khó đọc những dòng kết của cuốn tiểu thuyết đồ sộ nhất trong sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Thi:

“Nắng đã lên, sáng vàng, tươi ấm, chan hoà trên sông núi từ đây sống lại.

Thành cũ, Cột Cờ, vườn Ba Đình, tất cả ngập trong cờ đỏ sao vàng.

Trên một cái đài cao dựng tạm đơn sơ, một người mảnh khảnh, mặc chiếc áo vải kaki, trán cao, đôi mắt sáng mênh mông, cầm điểm một chòm râu thưa thưa, vừa bước lên và đứng lặng mấy giây nhìn cái biển người bát ngát trước mặt.

Và cả cái biển người cũng chăm chú nhìn lên và đợi nghe.

Người ấy bắt đầu nói. Từ các loa phóng thanh vang ra một giọng ấm áp mà vang như tiếng chuông. Cụ Chủ tịch nói câu gì đầu tiên đây?

“Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”

Cả cái biển người ngạc nhiên im phắc một giây rồi bỗng dưng nghìn vạn tiếng reo trả lời gầm lên thành một tiếng sấm truyền đi xa, xa mãi...”

Đọc đoạn kết cho hơn một ngàn trang tiểu thuyết nêu trên, người ta hiểu được vì sao tới đêm trước thời đổi mới, ở Đại Hội Nhà văn Việt Nam lần thứ 3, Nguyễn Đình Thi vẫn còn tự nhận “*nhà văn là hạt bụi lấp lánh ánh sáng của Đảng*”, vì sao đến khi qua đời Nguyễn Đình Thi vẫn còn ngồi cái ghế quan văn nghệ cao chót vót: Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam.

“*Bất tri tam bách dư niên hậu*”, chẳng cần lâu la như thế, chỉ ba năm sau khi ra đời, trường thiên tiểu thuyết “*Vỡ bờ*” của Nguyễn Đình Thi chỉ còn được nhắc tới trong giáo trình văn học cách mạng và trong những công trình “bốc thơm” văn học Nhà nước của các phê bình gia quốc doanh như Vũ Đức Phúc, Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức...

Tháng 4 năm 2003, một vài tháng sau khi Nguyễn Đình Thi mất, một tập truyện ngắn có tựa là “*Tuyết*” được xuất bản như là di cảo của nhà văn. “*Tuyết*” kể về một anh cán bộ tên Nam đi công tác ở nước bạn trên một chuyến tàu lửa:

“*Chuyến xe lửa vẫn cứ lao miết trong những rừng thông phủ tuyết trắng mờ, thỉnh thoảng qua một thị trấn loang loáng ánh đèn...*”

Người ta chờ đợi Nguyễn Đình Thi viết một thứ gì đó na ná như “*Bánh vẽ*” của Chế Lan Viên, nhất là khi ông đang ở cách xa nước Việt nửa vòng trái đất, ít nhất cũng một lần trật đường ray để mà “*Nhìn từ xa tổ quốc*” theo kiểu Nguyễn Duy. Vậy mà không, trong chuyến tàu đi trong đêm tuyết này Nguyễn Đình Thi lại cho nhân vật của mình gặp lại một người quen cũ: một chị cán bộ miền Nam tập kết tên Tư Bình. Chị này ra Bắc được đào tạo thành bác sĩ, trong một lần tới thăm mẹ, đứa con gái duy nhất của chị bị máy bay Mỹ bắn chết. Chịu đựng một nỗi đau quá lớn, nhưng người phụ nữ ấy vẫn không chịu gục ngã trước số phận, chị vẫn đứng vững trong cuộc sống và trở thành một bác sĩ giỏi được cử sang nước bạn học tiếp và được Nguyễn Đình Thi ca ngợi:

“*Hai bên con đường sắt là cánh đồng phủ tuyết trắng bông, đây đó nhô lên những quả đồi thấp tròn thoải. Có một bóng người đàn bà mang ủng cao bước đi trên một con đường giữa hai hàng cây đã rụng hết lá, chỉ còn những cành cây đen sẫm viền tuyết trắng...*”

Một truyện ngắn về những mất mát trong chiến tranh nhưng nạn nhân vẫn ngẩng cao đầu và cho dù văn chương có đẽo gọt tới đâu nó vẫn chỉ được nằm trong “*tủ sách người tốt việc tốt*” một thời tuyên truyền ăm ỉ.

Trong truyện ngắn “*Nước chảy*” Nguyễn Đình Thi cũng kể chuyện gặp lại bạn cũ, nhưng lần này không phải “*người đặng miềng*” mà là một ông già... Việt kiều tên Hoàng:

“*Anh Hoàng mang tới một chai cô-nhắc Pháp. Anh rót rượu, chúng tôi cùng cười. Giá gặp nhau giữa đường chắc không nhận ra nhau được. Bao nhiêu nước chảy qua cầu rồi còn gì. Nào, thôi, hai ông già nâng cốc chúc nhau còn sống.*”

Nửa thế kỷ trước, Hoàng và Nguyễn Đình Thi – hai cán bộ kháng chiến gặp nhau và chia tay nhau bằng một bán bún riêu ở Ba La Bông Đỏ gần Hà Đông. Nguyễn Đình Thi lên Việt Bắc theo kháng chiến, còn

Hoàng quay lại, “dinh tề” về Hà Nội, năm sau đi du học ở Pháp. Đáng buồn cho Hoàng, anh có cô vợ chưa cưới tên Lệ còn kẹt lại ở Phú Thọ. Trở về Hà Nội, Hoàng viết thư cho Lệ van xin nàng về thành với anh. Vậy nhưng thật lạ, cô tiểu thư Hà Nội này mê nhạc đến độ tản cư cũng phải chờ theo nguyên một cái đàn dương cầm, ấy thế mà lại khăng khăng không chịu bỏ kháng chiến để theo chồng về Hà Nội để tiếp tục đi học đàn, hơn thế nữa, cô còn viết thư khuyên chồng chưa cưới nên quay trở về với kháng chiến. Con gái Hà Nội không lẽ dờ hơi đến thế sao? Thế là Hoàng đành đi Pháp một mình, rồi sang Thụy Sĩ sau trở thành một bác sĩ giỏi và bây giờ trở lại thăm quê anh xây tặng bà con một bệnh viện nhỏ.

Đó là một gặp gỡ đầy ý nghĩa của hai người bạn: một theo kháng chiến, một du học nước ngoài và việc so sánh hai cuộc đời, hai con đường sẽ là một công việc vô cùng lý thú của nhà văn trong diễn tả thân phận con người. Tuy nhiên ông không đủ dũng cảm làm chuyện đó, ông lờ cái cốt lõi đó đi, ông chỉ dám hướng câu chuyện vào cuộc tình không thành giữa Hoàng và Lệ. Không một chút xót xa phận mình, không một lời chúc mừng những thành đạt của bạn cũ, Nguyễn Đình Thi đành “queo cua” không dám đi vào “vùng cấm bay” – so sánh hai con đường “ai thắng ai” giữa hai người bạn. Và cuộc gặp gỡ kết thúc:

“Chúng tôi ngồi một lúc nữa, trao đổi ý kiến về những công chuyện ta làm ăn với nước ngoài hiện nay. Đến lúc chúng tôi cùng đứng dậy bước ra hè, đêm đã khuya. Mưa vừa tạnh, mặt đường ướt loáng, ánh đèn cao áp sáng vàng.”

Một cuộc gặp gỡ và chia tay trong nhạt nhẽo.

Nhạt nhẽo như truyện ngắn của Nguyễn Đình Thi vậy.

Một thời mấy ông trong Hội Nhà văn Việt Nam thường riếu mấy bác lãnh đạo rằng:

“Đảng đoàn là Đảng đoàn Hoài

Hề đi nước ngoài là có ông ngay...”

Nguyễn Đình Thi suốt nhiều năm cũng có chân trong Đảng đoàn, dẫu không đi nước ngoài nhiều như Tô Hoài thì cũng ngang... đi chợ. Bởi thế những khung cảnh nước ngoài thường được ông đưa vào truyện ngắn vào những năm cuối đời. Tuy nhiên ông chỉ mượn khung cảnh vậy thôi, còn nhân vật trong truyện vẫn là những người ông quen biết ở trong nước. Nếu như trong truyện “Tuyết” ông gặp lại cô gái miền Nam tập kết sau này trở thành bác sĩ thì “Trong rừng thông” một cán bộ nghiên cứu tên là Đan đang đi họp hội nghị quốc tế ở châu Âu cũng tái ngộ với một cô Mai quen biết từ hồi mới nổi ra toàn quốc kháng chiến năm 1947. Ngày xưa, Đan còn là anh bộ đội, trên đường hành quân, tạt qua nơi gửi đứa con gái nhỏ thì gặp Mai “cô gái độ mười lăm mười sáu tuổi ấy đi đâu cũng đội mũ nan gài lá như bộ đội... xa gia đình, làm đánh máy và giao liên ở một cơ quan đóng bên bờ sông Lô...”. Sau lần gặp gỡ đó, lẽ ra giữa Đan và Mai đã có một tình yêu đẹp, chỉ tiếc Đan đã có vợ rồi bởi vậy hai người coi nhau như anh em. “Qua hai mươi

mấy năm, cuộc đời hai người đi theo hai ngã cách biệt, cả hai cùng gặp lắm nỗi lận đận, dở dang và cả những tai nạn hiểm độc nhưng giữa hai người vẫn không có một gợn nhỏ.”.Tuy nhiên trong thời gian đó giữa hai người không thể nói là không có gì, đôi khi họ vẫn gặp nhau, đi chơi với nhau bên hồ Hoàn Kiếm, tặng hoa cho nhau và “ở nơi sâu thẳm trong tâm hồn, một cách tự nhiên không hề suy nghĩ, hai người đã giữ cái đốm sáng ấy để mà sống.”.Thế rồi ngay cả khi vợ Đan chết, quan hệ giữa anh với Mai cũng vẫn băng lạnh ở mức tình “anh em” như hồi mới gặp. Tác giả không cho biết vì sao hai người không thể tới được với nhau cho dù bao năm qua “cái đốm sáng ấy” vẫn sáng mãi trong mỗi người. Thế rồi phải chờ tới khi Mai đã lớn tuổi, được đi thực tập tại một thành phố châu Âu nơi Đan cũng đang hợp ở gần đó, hai người mới gặp nhau. Và khi đi ngang qua một phố đông, “dòng người đổ đến, chen chúc, làm Mai lúng túng, Đan bỗng:

“Ôi dào, phải thế này...”

Và anh gấp cánh tay, cầm lấy bàn tay nhỏ nhắn của Mai đặt lên đấy. “Thế”. Tự nhiên anh thấy yên tâm hẳn, từ nay anh sống yên tâm bất kể trong đời có sóng gió gì”, còn Mai “cô cũng quay sang cười, đôi mắt toả ra những tia lấp lánh và nắm lấy cánh tay Đan”.

Truyện ngắn “Trong rừng thông” mang khá nhiều dấu vết không những về cuộc sống riêng tư của Nguyễn Đình Thi mà còn bộc lộ cái nỗi niềm sâu kín trong ông “Ôi dào, phải thế...” – phải sống thực với mình, phải yêu đúng với những rung động con tim mình. Mọi cấm kỵ, mọi rào cản tới một lúc nào đó sẽ chẳng còn là cái gì. Chỉ tiếc ông không đi xa hơn truyện trai gái để vượt tới chuyện đời văn, chuyện đời người, ngoài nhìn những bước đường tư tưởng đã qua để có một hành động phản tỉnh nào đó ứng với câu Đan thốt ra: “Ôi dào, phải thế...”

Trong truyện ngắn “Người bạn cũ”, Nguyễn Đình Thi lặp lại mô-típ truyện “tái ngộ cố nhân”, nhưng lần này chuyện xảy ở Sài gòn và người xưa vốn là một cô gái sống phóng túng, tên Thoa “luôn luôn sống tự do theo ý muốn, luôn luôn sống ngoài dư luận và khinh miệt những kẻ đạo đức giả...”. Thế rồi “Cách mạng bỗng làm thay đổi tất cả”. Cái cô Thoa này từ bỏ hết cả sự lôi kéo của mấy ông luật sư, tri huyện tới chốn phồn hoa mà lại “rời Hà Nội về quê, chỉ lo làm nghề thầy thuốc ở một vùng quê hiền lành êm ả bên con sông Đáy...”. Thế rồi chiến tranh nổ ra, sau bao nhiêu năm phiêu dạt, ông Nam, người bạn cũ của cô Thoa vào Sài gòn tìm tới tận nơi Thoa ở thì bà đã ra người thiên cổ, chỉ để lại cho ông một lá thư thanh minh dù có bỏ kháng chiến vào Nam thì vẫn “phân biệt được phải trái, thật giả và nhìn được đâu là chính nghĩa, em u mê sao được trong lúc hăng ngày dân ta chết như thế, khổ như thế...”. Một truyện ngắn nằm trong cả một dòng truyện ngắn miền Bắc sau năm 1975 về “nỗi ăn năn, hối hận của những người bỏ quê hương miền Bắc di cư vào Nam” năm 1954.

“Mưa gió” là truyện đời xưa, viết về một ông đồ trong một đêm mưa lạc vào quán của một người đàn bà biết rất rành chuyện trong giới quan trường thời vua Lê chúa Trịnh. “Học trò cứ nộp ba quan tiền là

được đi thi, dân phố gọi những ông đồ khoa này là sinh đồ 3 quan...” rồi tới chuyện “quan chánh chủ khảo thì đem gái mặc giả trai vào trường thi để hầu hạ gối chăn”. Bà còn rõ cả chuyện “cô đào Xuân Hoa vào hầu trong dinh quan Thượng vào đêm quan bà đi vắng, không ngờ bà nhạc mẫu của quan xô ra đánh ghen mới lộ ra chuyên loạn luân của quan Thượng...”. Rồi cũng đem đó vợ quan Thượng vào hầu trong phủ Chúa, còn Chúa lại ngủ với cả vợ lẽ của bố vân vân. Bà quán biết nhiều chuyện chi li, chính xác quá khiến thầy đồ phải ngỡ rằng bà chính là cô đào Xuân Hoa ngày xưa. Một truyện viết về ngày xưa nhưng hoàn toàn chẳng ngụ ý nói chuyện thời nay tí nào. Có lẽ Nguyễn Đình Thi hiểu rất rõ cấm kỵ “*mượn xưa nói nay*” nên tránh cho thật xa.

Truyện “*Ông lão vẽ tranh*”, truyện cuối cùng trong tập truyện Nguyễn Đình Thi cho xuất bản vào cuối đời mà không kịp nhìn thấy sách mới, viết khá rõ về quan niệm sáng tác của ông. Ở một phố nhỏ bên sông có ông lão Dần sau mấy chục năm lưu lạc lại trở về làng cũ với nghề mới trong tay: vẽ tranh. Lão Dần xin tá túc ở nhà ông Chiêu, goá vợ, có con gái nhỏ tên Hồng, bị câm từ nhỏ. Từ lúc đó, cô bé câm quẩn quýt bên ông già vẽ tranh để đun nước, thay trà, phục dịch cho ông vẽ tranh. Ông vẽ thuê cho dân phố những bức tranh để thờ, đổi lại họ cho ông đấu gạo, con gà, nải chuối... Một lần có khách tìm tới nhờ vẽ tranh là hai cha con ông già Tầu, vốn làm quan bên Phúc Kiến bị án oan trốn sang ta. Ông lão Dần vẽ một bức tranh phong cảnh y như quê cha đất tổ của ông già Tầu khiến ông này rất cảm kích, cho rất nhiều vàng lá. Từ đó ông lão vẽ tranh không vẽ chân dung cho khách nữa. Suốt ngày ông vẽ “*nhiều cảnh, nhiều người, nhiều nơi chốn rất khác nhau. Có núi có biển... có đồng ruộng, làng xóm đình chùa...*”. Ông vẽ đủ thứ ở trên đời, hoa cúc, chim rìa cánh, đoàn ngựa thồ, trẻ con nhảy dây, cô gái ở trần tắm dưới đầm sen, hai anh đô vật... nghĩa là ông vẽ gần như tất cả những thứ ông bắt gặp trên đường đời. Ông cứ vẽ miệt mài ngày này qua ngày khác đến gần kiệt sức mà vẫn chưa thoả mãn. Thế rồi một hôm ông lão gượng dậy kiếm một khung lụa to đặt kín một chiếc bàn rồi bắt đầu vẽ. Ông vẽ gì vậy? Hoá ra ông vẽ “*một cô gái bên gốc cây mai. Cô mặc áo cánh bông, trên đầu đội cái thúng, cô bước đi trên vệt đường từ móm đồi xuống...*”. Ông vẽ cô gái nào vậy? Hoá ra là ông vẽ ngay con bé câm. “*Ông lấy bút chỉ vào cô bé câm rồi lại chỉ vào cô gái trong tranh...*” Ông nói với nó: “*Cháu có thích bức tranh này không? Ông cho cháu đó. Cháu rồi như cô gái trong tranh này đừng sợ gì cả...*”. Ít ngày sau ông lão chết. Truyện ngắn này của Nguyễn Đình Thi rõ ràng gửi gắm một thông điệp: “*Hãy vẽ hoặc viết về những gì gần gũi với ta nhiều nhất...*”. Quan niệm này thực ra chẳng có gì mới, nó nằm đầy rẫy trong những lời răn dạy của các ông nhà văn già gửi tới đám cây bút trẻ đang tập tọạng cầm bút theo “*dấu cha anh*”.

4

Trong nền văn học của Đảng, người ta thấy một hiện tượng là khi rời bỏ “*những vấn đề của cách mạng*” trở về “*những vấn đề của dân tộc*”, những thắt buộc bớt khắt khe, tài năng của nhà văn rất có thể

toả sáng. Đó là trường hợp của Nguyễn Đình Thi trong kịch lịch sử: “*Nguyễn Trãi ở Đông Quan*” và “*Rừng trúc*”.

Năm 1979, Nguyễn Đình Thi bắt tay viết vở kịch về Nguyễn Trãi, cốt nêu vấn đề người trí thức Việt Nam trong quá khứ. Ông đồng tình với thái độ khác với đạo lý cổ truyền của Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi; hai ông này đều phê phán Khuất Nguyên, như thơ Nguyễn Trãi có câu: “*Chớ người đục đục, chớ ta trong*”, ngụ ý không thể lánh đời giữ cho riêng mình trong, người trí thức phải biết dấn thân làm việc cho đời. Nguyễn Đình Thi cho rằng khi viết về trí thức, người ta thường đặt vấn đề thân phận trí thức, khi đưa ra những quan niệm chưa được xã hội chấp nhận, người trí thức thường bị đe dọa khủng bố. Chẳng hạn như Khuất Nguyên của Quách Mạt Nhược, hay Gallée của Bertolt Brecht. Bị tra tấn buộc tội là kẻ tà đạo, Galilée phải tạm thời rút lui ý kiến của mình để khỏi bị thiêu sống, tuy nhiên sau đó vẫn tiếp tục nghiên cứu khoa học theo quan điểm của mình. Nguyễn Đình Thi đặt vấn đề trí thức theo hướng khác. Ông cho rằng số phận trí thức Việt Nam gắn bó chặt chẽ với dân tộc, do đất nước luôn bị ngoại xâm, sơ hở một tí là mất nước hay bị đồng hoá liền. Vì vậy với ông, ngay cả Nho giáo và tôn giáo cũng chỉ là những giáo điều khô cứng; người trí thức phải tự tìm lấy con đường giúp dân giúp nước của riêng mình. Vở kịch “*Nguyễn Trãi ở Đông Quan*” viết xong năm 1980, đúng vào dịp kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi với ý nghĩa đề cao tinh thần dân tộc cao đẹp của trí thức. Khi vở kịch được Đoàn kịch nói trung ương công diễn, khán giả kéo tới xem chật rạp. Vài ngày sau, bất ngờ có thông tri của Ban bí thư gửi nội bộ, lên án vở kịch có dụng ý xấu, có ý làm loạn, dựng cuộc trao đổi giữa Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn giống như... cuộc họp Bộ chính trị. Và thế là vở kịch bị khai tử cho tới tận bây giờ.

Vở “*Rừng trúc*” may mắn hơn, khi những người hạ bút ký lệnh cấm diễn kịch Nguyễn Đình Thi như các ông Lê Đức Thọ, Trường Chinh, Tố Hữu đều đã đi gặp bác Hồ kính mến cả rồi, vào dịp kỷ niệm hai năm ngày giỗ tác giả, nó được công diễn ở nhà Hát lớn thành phố Hà Nội và được trực tiếp truyền hình đi cả nước.

“*Rừng trúc*” viết về thời kỳ cả quân Tống lẫn quân Nguyên “mồm rộng răng dài, như đám cháy rừng gặp gió” tuy đang chém giết nhau nhưng đều lăm le xâm lược nước ta. Lúc này Thái sư Trần Thủ Độ đã cướp vợ vua Lý Huệ Tông – công chúa Thiên Cực và ép vua phải nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới lên tám, rồi phải đi tu và tự tử chết trong chùa với câu nói nổi tiếng trong lịch sử: “*nhổ cỏ phải nhổ cả rễ*”. Sau khi Lý Huệ Tông chết, Trần Thủ Độ gả Lý Chiêu Hoàng cho Trần Cảnh rồi dàn dựng cho Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh làm vua (1225), tức là vua Trần Thái Tông (1225-1258).

“*Rừng trúc*” diễn ra vào hơn chục năm sau, tức cả Chiêu Hoàng và Thái Tông đều đã ở tuổi hai mươi. Do Chiêu Hoàng hiếm muộn, vợ chồng Trần Thủ Độ sợ rằng sau này Thái Tông lập hoàng hậu khác thì cả nhà đều nguy nên âm mưu đưa chị của Chiêu Hoàng là Thuận Thiên công chúa, vợ của Hoài Vương Trần Liễu, anh ruột vua Thái Tông, hiện có mang 3 tháng, thay thế em gái lên làm hoàng hậu. Hoàng hậu

Chiêu Hoàng nghe mẹ nói về sự dàn xếp đó đã phải thốt lên: “*Tôi biết, tôi biết hết... Bà là mẹ ta nhưng lại là vợ của kẻ đã bắt cha ta phải chết... trên gương mặt xinh đẹp của bà ta thấy hai con mắt như hai lưỡi dao, trong cái trán bà toàn răn ngoe nguẩy toan tính... tôi đã nhìn thấy hết... tôi đã nhìn thấy cha tôi thắt cổ năm tôi lên 8 tuổi đau đớn như thế nào?*”.

Tuy mọi người đều nhận ra sự vô luân trong âm mưu của vợ chồng Trần Thủ Độ, nhưng ai nấy đều phải nhắm mắt tuân theo. Chiêu Hoàng ném vương miện hoàng hậu tuyên bố với mẹ, tức vợ Trần Thủ Độ:

“*Hai đời vua ông cha ta lầm lỗi để đến nỗi trăm họ điêu linh, núi sông nghiêng ngửa, hoạ Thát Đát ngày một đến gần, từ đời đức Lý Anh Tông đã đến tận kinh thành Thăng Long này nhòm ngó và lăm le làm cỏ cả nước. Từ nay mấy người đã chính danh nhà Trần phải ra khỏi cõi quỷ quyết, u mê mà sáng suốt chăm sóc thần dân*”.

Chiêu Hoàng lên chùa đi tu rồi, vua Trần Thái Tông phải lập Thuận Thiên – tuy đã mang thai với người anh ruột của vua tức Hoài vương Trần Liễu – lên làm hoàng hậu. Chỉ có Hoài vương không chấp nhận chịu mất vợ nối quân làm phản chống lại triều đình. Cảm thấy có phần áy náy về sự xếp đặt tàn bạo của mình, Thái sư Trần Thủ Độ biện bạch:

“*Tôi không biết chữ, cũng không am hiểu nhiều đạo thánh hiền; nhưng tôi nghĩ có khác mấy ông nhà nho; nếu chỉ thuộc lòng mấy bộ kinh sử từ đời ông Chu Công, Khổng Tử ở tận đâu tận đâu mà xoay chuyển được thiên hạ thì hoá ra việc đời ra quá dễ dàng khác gì trò con trẻ... Tôi biết các ông nhà nho cũng chửi tôi đấy, nhưng không dám dám chửi to vì sợ, nhưng tôi nghĩ phải làm thế nào cho được việc là cái lẽ của người cầm nắm việc lớn. Mọi chuyện đều là nhỏ chỉ việc nước là lớn, là đáng kể thôi...*”

Bởi vậy mọi hành động xấu xa mọi thủ đoạn bỉ ổi của ông cũng đều là vì... quốc gia cả. Mục tiêu biện minh cho hành động, xem ra Trần Thủ Độ có vóc dáng của lãnh tụ cộng sản sau này.

Thế rồi vua Trần Thái Tông cũng chán việc triều chính, “*bỏ ngôi vua như bỏ một chiếc giày rách*” lên “*rừng trúc Yên Tử... tự cỡi trời, tìm tới cõi trong lặng, tìm biết cái lẽ còn mất, có không, vượt khỏi mọi nỗi chìm ở xã hội này...*”

Dọc đường lên “Rừng trúc”, vua Trần Thái Tông gặp một ông lão hoà thượng, ông này dùng rượu để thức tỉnh vua:

“*Làm gì thì làm đừng quên cái bóng lạ thập thò ngoài hàng rào... nó rất giỏi cưỡi ngựa... ta nghe đã rất gần rồi ông ạ...*”

Nó đây là giặc Tàu – nỗi ám ảnh giặc ngoại xâm của dân tộc ta suốt mấy ngàn năm lịch sử. Chính vì nỗi lo đó, tất cả mọi người đã bỏ hết hiềm thù riêng tư và đoàn kết lại. Hai anh em vua Trần Thái Tông giải hoà với nhau khiến Trần Thủ Độ phải kêu lên:

“Tao là con chó trong nhà không biết hai anh em mày lúc nào hoà nhau lúc nào giận nhau. Có điều không bao giờ được mang cái cơ đồ nhà Trần này đổ xuống sông xuống biển, mấy thằng tướng nhà Nguyễn nó chỉ cho một miếng là xong hết...”

Và rồi tất cả mọi người đều bỏ rừng trúc kéo về kinh thành Thăng Long để cùng chung lưng chuẩn bị chống giặc ngoại xâm. Vở kịch thấm đẫm tinh thần cao cả vì đại nghĩa của những con người trí thức như Lý Chiêu Hoàng, Trần Thái Tông và còn nóng hổi tính thời sự cho tới tận bây giờ khi nỗi ám ảnh giặc phương Bắc lại rõ rệt hơn bao giờ hết sau vụ cảnh sát Trung Quốc bắn chết ngư dân Việt ngay trên vùng biển Việt Nam.

Hoá ra chỉ khi bứt khỏi những quy phạm nghiệt ngã của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, tài năng của Nguyễn Đình Thi mới thực sự lên tiếng trên những trang giấy. Bởi thế sự nghiệp của ông còn lại với thời gian may ra có mấy vở kịch mà ông đã gặp biết bao phiền toái khi khai sinh ra nó.

Tuy nhiên cái hình ảnh chị hàng thịt coi Nguyễn Đình Thi phát biểu trên truyền hình và thốt lên: “Gớm, cậu dẻo “lào” mà “lĩnh” thế” – cái hình ảnh đó thật khó phai mờ trong phần lớn những trang viết của Nguyễn Đình Thi.

Về sự nghiệp văn học nghệ thuật của Nguyễn Đình Thi, mới đây nhất, đầu tháng 7/2008, con trai ông – nhà văn Nguyễn Đình Chính trả lời trên báo *Công an nhân dân*: “về thơ, triết học và nhất là nhạc của cha tôi rất bài bản, nhất là khi sáng tác 2 bài *Diệt phát xít* và *Người Hà Nội* thì những nhạc sĩ lớn cũng phải ngả mũ kính chào, nhưng văn ông thì không hay”.

Ông Nguyễn Đình Chính đã không nhắc tới một mảng khá quan trọng của Nguyễn Đình Thi – đó là kịch trong đó nổi tiếng hơn cả là *“Con nai đen”*, vở kịch gây không ít phiền toái cho tác giả đến mức nhà thơ Xuân Sách phải nhắc tới trong thơ chân dung:

“Bay chi Mặt Trận Trên Cao ấy

Quên Chú Nai Đen vẫn đứng chờ.

Về vở kịch này, Nguyễn Đình Thi đã từng kể lại với phóng viên báo *Bông Trạng* của Hội văn học nghệ thuật Sông Bé (số 2, tháng 10/1992):

“Có lần tôi đi Liên Xô dự Hội nghị các nhà văn Liên Xô, được xem vở kịch rồi Vua Nai. Vì không có phiên dịch nên không hiểu đối thoại, chỉ qua hình dung, động tác của nhân vật mà đoán ra cốt truyện, trong đó có tình tiết hồn ông vua nhập vào xác con nai.

Khi về nước, vào năm 1950, tôi nghĩ cốt truyện cho vở kịch nói được gợi ý từ Vua Nai. Vở kịch rồi có nhiều nhân vật phụ, trong đó có tay phù thuỷ rất giỏi, nhưng tôi chỉ tập trung vào một vài nhân vật chính, xoay quanh hai cái ý chủ yếu là: hồn người nhập vào xác nai và pho tượng đá hề nghe ai nói

dối thì nó cười, để thể hiện chủ đề tư tưởng: nếu thích nghe kẻ nói dối thì sẽ mất người nói thật.”

Vậy là trong “Con nai đen”, – phóng tác theo “Vua hươu” của Gozzi, – Tô Chiêm ông vua của thần dân, cũng được một ông lão tặng “*một pho tượng có phép, không biết ai đã tạc nên. Nó biết ai nói thật nói dối. Nghe ai nói một câu không đúng với ý nghĩ thật trong lòng, thì trên mặt tượng sẽ tức thì biến đổi và pho tượng đá sẽ cười.*”

Mô-típ này nếu sử dụng để minh quân phát hiện gian thần, để “sự thật” lột trần cái “giả dối”, để dân gian hô to “vua cởi truồng” thì rất hay. Tiếc thay Nguyễn Đình Thi không dám “chơi bạo” thế, chơi “bạo” vậy vào thập kỷ 1960 nhất định sẽ mắc vào tội “*thất trảm*” mượn xưa nói nay, mượn con vật nói con người. Bởi thế ông chỉ dám sử dụng nó trong việc vua... kén vợ. Các “ứng viên” sẽ phải tới trước “pho tượng” để được “sát hạch”. Lần lượt tiểu thư Lan, Đức Hạnh phu nhân, vai người đàn bà nữa đều bị pho tượng “lật tẩy” là “giả dối”, không có tình yêu chân thật với vua. Rồi đến Ngọc Nương, con gái Quận Khung, một tên gian thần, nhân tình của công tử Đăng, một gã phóng đảng, con ông cháu cha, vừa ra mắt vua đã giở trò ve vãn: “*Chàng ơi, cánh tay em và thân thể em chẳng có nghĩa hơn tất cả mọi sự thật hay sao! Chàng hãy tới đây và ngả đầu lên ngực em, đắm chìm trong sự vuốt ve của em, đó chẳng là thiên đường ư?*”. Tất nhiên “pho tượng đá” lật tẩy thói “giả dối” của Ngọc Nương để rồi sau cùng vua gặp lại nàng Quế Nga – người yêu thừa hàn vi. Lẽ ra sau những năm tháng nằm gai nếm mật, cùng chàng Tô Chiêm chia sẻ ngọt bùi, nàng Quế Nga đành hoàng về cung lên ngôi hoàng hậu, vậy mà vì lý do không thể tin được, vì “bảo vệ uy tín cho Tô Chiêm” nàng dứt khoát dứt bỏ tình yêu:

“*Anh Tô Chiêm, anh làm vua cả nước, trăm nghìn mắt nhìn vào, em chỉ là một người con gái quê mùa lam lũ, những người sang kẻ quý người ta sẽ gièm pha, nói ra nói vào, cười thầm anh. – Em không muốn có một cái miệng xấu nào có thể nói một câu phạm đến anh. Em không muốn vì em mà anh phải phiền lòng. Và lại em cũng không muốn làm một cái dây leo, suốt đời nấp bóng anh, làm vướng cho anh. Em không muốn làm vợ vua, em đã nghĩ mãi, anh ạ, em yêu anh, cho nên em đã quyết lánh ra khỏi đời anh. Em đã định không bao giờ gặp lại anh nữa.*”

Nếu đúng như vậy thì người ta phải nghi ngờ cái tình yêu Quế Nga dành cho Tô Chiêm liệu có thực là tình yêu không? Tuy nhiên đó chỉ là cái cố tác giả gán cho nhân vật để tình yêu thêm phần... thử thách và sau cùng tất nhiên là nàng Quế Nga phải tìm về chàng Tô Chiêm để lên ngôi Hoàng hậu.

Đọc đối thoại giữa “chàng” và “nàng”, giữa “quân vương và ái thiếp” mà lại cứ “anh anh em em” khiến người ta cứ ngỡ như họ là cặp tình nhân vào thời công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay:

TÔ CHIÊM: *Quế Nga, anh lại có em đây rồi, anh lại được nhìn thấy em thật đây rồi, không phải chỉ trong giấc mơ nữa.*

QUẾ NGA – Anh! *Anh của em*

Nếu trong “*Vua hươu*” của Mozzi, vở kịch xoay quanh chủ đề “cái thật và cái giả”, “cái cao thượng và cái ti tiện”, “cái đẹp và cái xấu” thì trong “*Con nai đen*” cảm hứng chủ đạo của Nguyễn Đình Thi lại trượt theo cái “quán tính” điệu tâm hồn của thời đại: “*lòng yêu nước chống giặc ngoại xâm*” – đề tài thời thượng vào lúc đó. Vậy là trong triều chia hai phe. Phe chống “ngoại xâm”, yêu nước thương dân, dựa vào nước “láng giềng Đông Chiếu (chắc là nước Trung Quốc) để giữ gìn bờ cõi gồm có vua Tô Chiêm, hoàng hậu Quế Nga, tướng Trung Dũng, “lão già”. Phe bán nước hại dân dựa vào nước Tây Qua (chắc là nước Pháp) gồm có: Quận Khung, công tử Đăng... Tất nhiên nhân dân đứng về phe chống ngoại xâm. Vậy chỉ còn thiếu vai trò lãnh đạo của Đảng nữa thôi là trong kịch “*Con nai đen*” có cả một cuộc chiến tranh thần thánh chống ngoại xâm y hệt chiến tranh chống Pháp. Thế rồi phe “bán nước” “cướp được ngôi chẳng mất một mũi tên hòn đạn, chẳng mất một ngày nằm gai nếm mật để tổ chức tạo phản, mà chỉ bằng một “mèo vặt” khiến vua biến thành một anh ngờ nghếch, cả ngổ đến mức... khó tin. Nguyên là “ông lão” – người đã tặng vua pho tượng đá phát hiện nói dối – có một con vật thân thiết là “con nai đen”. Trong buổi đi săn công tử Đăng âm mưu bắn nó trọng thương đến chết trong niềm thương tiếc của vua Tô Chiêm:

“Tội nghiệp cho con nai đen! Tội nghiệp cho ông cụ hát rong, tất cả thân thích họ hàng không còn ai, chỉ còn con nai đen quần quít làm con, mà bây giờ nó lại chết mất!”

Thế là Quận Khung nhảy ra làm trò lừa đảo. Hắn nói có thể cứu được con nai với điều kiện vua phải... chết thay cho nó.

QUẬN KHUNG (tới quỳ xuống) – Muôn tâu Đức vua, thần có phép làm cho con nai này sống lại được... phép này chỉ linh ứng khi nào một người hay một con vật có máu nóng mới chết chưa quá hai khắc. Người làm phép giơ tay gọi trời, đọc một câu chú, rồi gọi tên người chết hoặc con vật chết và xưng tên mình rồi nói: Hồn ta sẽ đi vào xác người và người sẽ sống lại, thế là linh ứng...”

Thế là vua Tô Chiêm tình nguyện... chết để lấy “máu nóng mới chết chưa quá hai khắc” cứu mạng con nai. Thật là một sự hy sinh ngớ ngẩn, ngu xuẩn, vô lý hết chỗ nói chứ chẳng phải là nhẹ dạ như các nhà phê bình nhận xét. Vô lý vậy mà “cái sự tình nguyện chết” của vua Tô Chiêm đó lại là cái “chốt” của vở kịch.

Sau khi vua Tô Chiêm chết rồi, Quận Khung bắt hồn vua nhập vào xác con nai đen, còn chính hắn lại nhập vào xác Tô Chiêm để lên làm vua. Vậy là từ nay hoàng hậu Quế Nga phải chung sống gối chăn với “hồn anh hàng thịt, da anh Trương Ba” tức xác của vua Tô Chiêm mà hồn lại là tên Quận Khung, đại gian thần. Nằm được ngôi vua rồi, tất nhiên Quận Khung bán nước cho Tây Qua, trừ khử trung thần trong khi đó hồn vua thật trong xác con nai đen cứ... chạy nhong nhong ngoài rừng, đất nước sắp rơi vào thảm họa nô lệ cho giặc ngoại xâm.

Cái “nút” của vở kịch bị thắt chặt đến thế thì không hiểu ông tác giả sẽ mở sao đây? May quá ông lão

hát rong già quá, đã đến tuổi... chết:

“Ừ lưng lão hôm nay đau quá, và chân tay lão bủn rủn, lão muốn cất tiếng hát mà không còn đủ hơi sức nữa. Biết làm sao, đó là tuổi già đó con ạ. Rồi mày cũng đến lúc già, nghe không? Tuổi già sẽ đến, con ạ, rồi mày cũng đến lúc sẽ thấy đêm ngày có hơi lạnh của cái chết, nó lớn vồn chung quanh mày, có lúc nó thổi mạnh buốt vào đến tận xương tuỷ mày, chẳng khác gì ta bây giờ. Ai cũng sẽ đến lúc già rồi chết con ạ. Nhưng ta không sợ già, không sợ chết đâu.”

Thế là “ông lão hát rong” lăn ra chết... già. Lập tức vua Tô Chiêm đang nhập hồn trong con nai đen “dọn” ngay sang xác “lão già” để được nói năng, đi lại trở lại là con người. Đọc tới đây bạn đọc có thể thắc mắc: vậy nếu ông lão hát rong chưa chịu... chết già thì sao? Thì Quận Khung vĩnh viễn lên làm vua, nàng Quế Nga xinh đẹp vĩnh viễn làm vợ lão và đất nước vĩnh viễn rơi vào ách ngoại xâm. Vậy là ông nhà văn đã “cởi nút” chỉ bằng một cái cớ hoàn toàn ngẫu nhiên nếu không nói là... “có nhẽ đâu thế?”.

Vua Tô Chiêm sống lại thành người nhưng trong cái xác của ông lão hát rong thì sao mà cướp lại được ngai vàng, trở lại là Tô Chiêm ngày xưa? Việc tây đình vậy mà ông nhà văn cho nó diễn ra quá dễ dàng chỉ trong một cuộc đấu khẩu giữa “xác vua” (vua giả Quận Khung) với “xác ông lão hát rong – vua thật Tô Chiêm):

XÁC ÔNG LÃO – Con chó sói đang nhe nanh đòi xé thịt người, bây giờ bỗng khóc lóc, hiền lành như con cừu non. Hỡi các tướng sĩ cùng nhân dân, các người hãy nhìn xem trong kinh đô chúng ta đây, cung điện cổ kính còn chưa hết mùi hôi tanh của giặc để lại. Về nhà quê, làng mạc đồng áng còn ngập cỏ hoang. Nơi đâu cũng thấy người già đông hơn trai trẻ, đàn bà nhiều hơn đàn ông. Nơi đâu cũng thấy bà goá vất vả nuôi con cô. Vậy mà thẳng phản nghịch kia lại toan rước quân giặc vào. Nó lại muốn cho xe ngựa dát vàng dát bạc của bọn cướp nước và lũ chó bán nước chạy nghênh ngang đầy đường còn chúng ta thì phải cụp đầu, đi len lén trong bóng tối. Nó lại muốn mắt chúng ta luôn luôn nhìn xuống đất, miệng chúng ta phải khâu lại. Ta hỏi các tướng sĩ cùng nhân dân, chúng ta có thể đầu hàng quân Tây Qua không?

Chỉ mới nghe dọa dẫm vậy mà “vua giả” Quận Khung đã chào thua, rút kiếm đâm vào cổ tự vẫn thì không hiểu bản lãnh cướp ngôi đã biến đâu mất?

XÁC VUA:

Ha ha ha! Ừ ta là Quận Khung đấy. Nhưng chúng mày không làm gì nổi ta đâu. Chỉ bảy tám hôm nữa, bộ binh Tây Qua sẽ tràn như nước lũ vào đây. Tất cả chúng mày, vua tôi tớ thày sẽ chết, chết hết! ha ha ha! Quân Tây Qua sẽ trả thù cho tao. Chúng mày không làm gì nổi tao đâu. Tao không lọt vào tay chúng mày.(Giơ kiếm tự đâm cổ ngã xuống).

Ngày nay đọc lại “Con nai đen” người ta ngỡ ngàng không hiểu vì sao nó lại bị “đánh”. Phải chăng vì

những lời thoại kịch “bóng gió” kiểu như:

XÁC ÔNG LÃO:

Khi bọn ăn cướp làm chúa tể, thì sự độc ác được ca tụng là lẽ phải, sự gian dối được coi là thông minh và mọi tội ác thường trắng trợn phơi bày, chẳng cần giấu giếm. Nhưng nếu những người lương thiện đứng lên và nắm được sức mạnh trong tay, thì những thèm muốn xấu xa ích kỷ lại phải nói lời đạo đức cao thượng, và những điều gian tà phải lén lút tìm cách đội lốt chính nghĩa.

Chắc không phải vậy. Cứ theo như lời kể của chính nhà văn Nguyễn Đình Thi thì:

“Vở kịch được Đoàn kịch nói Nam Bộ dựng. Làm việc với Thế Lữ rất thích. Lại có Nguyễn Đình Nghi trợ lý cho Thế Lữ. Thế Lữ chỉ sửa cho lời thoại bóng trầm hơn, còn nói chung không sửa gì. Hoàng Nam đóng Tô Chiêm, Huỳnh Nga đóng ông lão hát rong, Hoàng Ngọc đóng Quế Nga, Ngọc Bé vai Quận Khung, và Minh Phụng, Hữu Hạnh, Võ Thị Năm, Thu Lê, Kim Cúc... đảm nhiệm các vai khác. Tập xong, diễn tại Nhà Hát Nhân Dân, đông người xem, không còn vé mà bán. Khi diễn vui lắm, diễn đến lớp nhà vua thử người yêu, hễ ai nói dối thì pho tượng cười, khán giả đều ồ lên thích thú. Mọi người thấy đây đích thực là kịch.

Sau khi diễn, có hai luồng ý kiến: một là cho vở kịch đặt ra vấn đề triết học sâu, một bảo là vở kịch phản động, ám chỉ Cải cách ruộng đất—đưa ra hình ảnh kẻ thù bên ngoài len vào bên trong đánh người thân tín (qua chuyện Quận Khung đánh Trung Dũng). Trong giới cũng có người như Học Phi đập mạnh vở kịch này.

Một hôm, ông Trường Chinh và Hoàng Văn Hoan đến Nhà Hát Nhân Dân xem. Tôi đứng xa xa, thấy Hoàng Văn Hoan ghé tai ông Trường Chinh nói cái gì đó, tôi thầm nhủ: “Bỏ mẹ rồi!”. Sau đó có lệnh cấm diễn. Trong cuộc họp nội bộ, ông Trường Chinh lên án “Con nai đen” gay gắt lắm, bảo xấu hơn cả “Nhân Văn”, ác hơn. Tôi đứng lên nói không đồng ý với nhận xét đó và đưa ra ý kiến của mình. Nhưng sau đó vở kịch vẫn không được diễn.

Hồi đó sắp họp Đại hội văn nghệ toàn quốc, ông Trường Chinh đọc báo cáo, khen “Vỡ bờ” nhưng phê phán “Con nai đen”. Anh em nói lại, ông Trường Chinh rút ý kiến bảo là vở kịch phản động, chỉ nói là vấn đề nêu ra không rõ ràng. Lúc ấy người ta vẫn sợ những tác phẩm bị coi là “symbole équivoque” (biểu tượng hai mặt). Và vở kịch vẫn cứ không được diễn.”

Tôi hiểu nguyên nhân vì hồi ấy ông Trường Chinh chịu trách nhiệm về Cải cách ruộng đất, nên khi nghe có kẻ nói vở kịch của tôi ám chỉ Cải cách ruộng đất, xử trí oan nhiều cán bộ trung thành với Đảng, mới nghi ngờ, thành kiến với vở kịch...”

Quả thực đọc nát cả sách cũng chẳng thấy “Con nai đen” ám chỉ cải cách ruộng đất hoặc ám chỉ

“Đảng, Chính phủ” ở chỗ nào? Ngày nay giải mã ở đủ các tầng ngữ nghĩa cũng chỉ thấy câu chuyện có... “nhiều đó” mà lại mượn của Gozzi, chẳng nâng được “*Vua hươu*” vượt lên trên cái tầm của chính nó theo kiểu Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* khai sinh “*Đoạn trường Tân thanh*” từ “*Kim Vân Kiều truyện*” của Thanh Tâm tài nhân dưới một gương mặt mới; ngược lại, ngôn ngữ kịch của “*Con nai đen*” khá sơ lược. Nó vẫn chỉ xây dựng được những tính cách “một chiều”, đơn điệu theo kiểu Molière chứ hoàn toàn chưa vượt lên xây dựng được những tính cách nhiều chiều, đa dạng theo kiểu Shakespeares, bởi thế sau này nó cũng chỉ được dựng lại trong một vở kịch mang tên “*Truyền thuyết một tình yêu*” vui và câu khách.

Sau hơn nửa thế kỷ cầm bút, nhớ tới Nguyễn Đình Thi trước tiên người tanhó trường ca “*Người Hà Nội*” bất hủ, dường như nó đã trở thành “bài hát chính thức” của bao nhiêu thế hệ người Hà Nội dù còn ở lại thủ đô hay đã đi khắp bốn phương trời. Nhớ tới Nguyễn Đình Thi, người ta nhớ tới “*Đất nước*”, “*Lá đỏ*”, “*Nhớ*”... Và chắc còn ít người biết tới lời nhắn gửi của ông qua bài thơ để lại trước lúc ra đi vào cõi vĩnh hằng:

Thôi xin tha cho mọi lỗi lầm

Quên cho những dối lừa khoác lác

Tôi biết tôi đã nhiều lần tàn ác

Và ngu dại còn nhiều lần hơn

Mong anh em hiểu đừng cười

Tôi gửi lại đây chìa khoá

Tất cả cửa nhà tôi đó

ngõn ngang qua tạm cuộc đời

*Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho
toàn quyền công bố)*

CON LUÔN TIẾT CHẤT NHỜN ĐỂ ‘ĐI XA HƠN NỮA’

NHẬT TUẤN

viết về NGUYỄN KHÁI

I

“Cha và con và...” họ hàng và...

Hết bay mùa thóc đến “mùa lạc”

Cho nên “chiến sĩ” thiếu lương ăn

“Họ sống chiến đấu” càng khó khăn

“Tháng ba Tây Nguyên” đỏ lửa

Tháng Tư lại “Đi xa hơn nữa”

“Đường đi ra đảo” – “Đường trong mây”

Những “người trở về” mấy ai hay

“Xung đột” mỗi ngày thêm gay gắt

Muốn làm “cách mạng” nhưng lại... nhát...

(thơ Xuân Sách)

Trong đoàn “lực sĩ” chạy marathon trên “đường cách mệnh” để đến được cái đích xa vời là chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong văn học cách mạng: Vũ Tú Nam, Hồ Phương, Nguyễn Văn Bổng, Nguyễn Trọng Oánh, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Minh Châu, Anh Đức, v.v..., có một “đại kiện tướng” vừa bền bỉ không mệt mỏi vừa khôn ngoan luôn lách qua mọi chướng ngại vật, vừa “nhát sợ” phòng thân để về đích lĩnh ân sủng của Đảng: Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật, – đó là nhà văn Nguyễn Khải, mà nhà thơ Xuân Sách đã “khái quát” về ông qua mấy câu thơ chân dung nêu trên.

Nguyễn Khải, sinh 1930 ở Hà Nội, cha là tri huyện, mẹ là vợ bé, thừa nhỏ sống nhiều với mẹ ở quê ngoại tỉnh Hưng Yên. 17 tuổi làm y tá cho một đơn vị bộ đội địa phương. 19 tuổi làm phóng viên báo tỉnh Hưng Yên. 21 tuổi làm báo “Chiến sĩ” Quân khu 3. Sau hoà bình, 26 tuổi về công tác ở tạp chí “Văn nghệ Quân đội”. Nhiều năm là Ủy viên chấp hành Hội Nhà văn.

Cứ xem quá trình “công tác” của Nguyễn Khải đủ thấy suốt đời ông là một thư lại, lính văn phòng, đeo chữ thọ sau đít, chưa một ngày đặt chân vào chiến trường khiến ông trở nên nổi tiếng trong hai câu thơ dân gian khi ông viết bút ký “Hoà Vang” lấy tài liệu từ các bản thành tích thi đua từ trong Nam gửi ra:

“Hoà Vang nào ở đâu xa

Hoà Vang là ở ngay nhà đó em...”

Truyện ngắn đầu tay của Nguyễn Khải là “*Ra ngoài*”, “*Xây dựng*” chẳng có giá trị gì. Năm 1956 viết tiểu thuyết “*Người con gái quang vinh*” về nữ anh hùng Mạc Thị Bưởi nhưng bị chìm ngấm ngay khi mới xuất bản. Chỉ đến tiểu thuyết “*Xung đột*” – phần 1 năm 1956 và phần 2 năm 1960, danh tiếng Nguyễn Khải mới nổi lên rầm rĩ trên bầu trời văn học cách mạng vốn còn rất thưa thớt sao. Sau “*Xung đột*”, Nguyễn Khải viết chừng hơn 20 đầu sách khác nữa, nhưng nhắc tới ông người ta vẫn chỉ nhắc tới “*Xung đột*” như là một trong những đỉnh cao trong sự nghiệp không lấy gì làm vẻ vang của ông, cho dù nhà phê bình chính thống “*gạo cội*”, Giáo sư Phan Cự Đệ từng bốc hết lời:

“Từ nhiều năm nay, với tư cách là một nhà văn quân đội, Nguyễn Khải luôn luôn có mặt ở những vị trí hàng đầu của cuộc sống. Tác phẩm của anh phản ánh những mảng hiện thực mang tính thời sự nóng bỏng, đồng thời vẫn nêu lên được những vấn đề triết học, đạo đức có tầm khái quát cao. Tài năng và phong cách Nguyễn Khải bắt đầu hình thành và khẳng định từ khi “Xung đột” tập I được giới thiệu lần đầu tiên trên tạp chí Văn Nghệ Quân Đội năm 1957...”

“*Xung đột*” tập 1 viết về cải cách ruộng đất và sửa sai tại một làng công giáo toàn tông – thôn Hồ thuộc giáo phận Bùi Chu. Xưa nay viết về đề tài cải cách ruộng đất, thông thường các nhà văn miền Bắc có hai chọn lựa:

– hoặc diễn tả nó như là một cuộc đấu tranh giai cấp với mâu thuẫn đối kháng, địch ta: một bên là nông dân, một bên là địa chủ, cường hào đại gian đại ác. Cuộc đấu tranh này là “một mất một còn”, ranh giới địch – ta rõ ràng và tuyệt đối. Viết theo lối này các nhà văn được đeo chữ thọ sau lưng, rất an toàn và được “bảo hiểm” bởi lẽ họ thả sức bôi xấu phe địch – tức địa chủ, và thoải mái ca ngợi phe ta – tức nông dân được Đảng phóng tay phát động. Tuyệt đại đa số các nhà văn cây đa cây đề đều theo lối viết này: “*Nông dân với địa chủ*” của Nguyễn Công Hoan, “*Con trâu*” của Nguyễn Văn Bổng, “*Mẹ con đồng chí Chanh*” của Nguyễn Đình Thi. Mặc dù được báo chí của Đảng khen “*kịp thời, kịp thời*” nhưng tất cả đều vứt sọt rác chỉ vài tháng sau khi xuất bản.

– hoặc diễn tả nó như là một cuộc đấu tranh trong “*nội bộ nhân dân*” – tức đi sâu vào chuyện “*nhất đội nhì trời*”, chuyện “*con tố cha, vợ tố chồng*”, chuyện án oan biết oán ai... Viết theo lối này nhất định dễ “ăn đòn” bởi tội “*nói xấu cách mạng*”, chê Đảng lúc nào cũng tự nhận sáng suốt mà sai be sai bét... Đi theo con đường dễ vỡ nồi cơm này có rất ít người và thường là “*thân tàn ma dại*” như Vũ Bảo với “*Sắp cưới*”, Hoàng Tích Linh với “*Cơm mới*”, Nguyễn Khắc Dực với “*Chuyến tàu xuôi*”. Gần đây có cởi mở hơn, viết về cải cách ruộng đất theo kiểu “mâu thuẫn nội bộ” như “*Dòng sông mía*” của của Đào Thắng còn được tặng thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 2005.

Tất nhiên khôn lỏi đời như Nguyễn Khải chẳng dại gì chọn kiểu viết thứ hai – tức diễn tả cải cách

ruộng đất như là cuộc đấu tranh “nội bộ” nhân dân – tức mâu thuẫn để đi tới thống nhất – để bị quy chụp, để bị ăn đòn, là những thứ Nguyễn Khải cứ muốn tránh cho thật xa. Vậy thì tốt nhất chọn lối viết thứ nhất tức diễn tả mâu thuẫn đối kháng, có tao không có mày, ta nhất định thắng, địch nhất định thua, và để an toàn hơn thế nữa, Nguyễn Khải không chọn chiến tuyến đối lập địa chủ với nông dân như các nhà văn cây đa cây đề mà chọn tuyến đối lập có tính đối kháng: một bên là bọn phản động đội lốt tôn giáo với bên kia là những nông dân nòng cốt cách mạng, trung kiên, một lòng theo Đảng. Bởi thế tiểu thuyết “*Xung đột*” tập 1 của Nguyễn Khải thực ra là chuyện đấu tranh “địch ta” kiểu như một “câu chuyện cảnh giác” được vẽ vờ công phu bằng văn chương đánh lừa độc giả.

Câu chuyện trong “*Xung đột*” tập 1 xảy ra vào năm 1956, cuộc cải cách ruộng đất vừa hoàn thành với bao sai lầm và làng thôn bắt đầu vào sửa sai theo hướng dẫn của cấp trên. Tuy nhiên cái sai lầm cải cách ruộng đất ở đây không phải do Đảng nhắm mắt học theo kinh nghiệm Trung Quốc, quy định tỷ lệ địa chủ để cố ép tìm ra cho đủ số – viết như vậy để “*vỡ nồi cơm*”, Nguyễn Khải lái thủ phạm gây nên bao sai lầm trong cải cách sang các... cha cố. Ông lu loa rằng khi Đội cải cách về làng, cha xứ đã ngầm gài người để cho đội “bắt rết” và trở thành chỗ dựa cho Đội, từ đó tố oan cho những cán bộ cốt cán của Đảng để đến nỗi họ bị xử trí như Môn, xã đội trưởng, Thụy, cán bộ xã... có người còn bị xử tử như Rỹ, Bí thư Chi bộ... Bao nhiêu tội lỗi đều do... nhà thờ gây ra cả, cách mạng chỉ có... mất cảnh giác đôi chút thôi. Thực chất trong “*Xung đột*” tập 1 Nguyễn Khải đã bẻ queo sự thực lịch sử, chạy tội cho Đảng trong việc bắn giết cả những đồng chí của mình, trút tội giết người đó sang... âm mưu thâm độc của Nhà thờ chứ không phải do sự ngu dốt sai lầm trong đường lối cải cách ruộng đất.

Từ trên cái “*bệ đỡ an toàn*” đó, Nguyễn Khải tha hồ phóng bút, trách gì nhà phê bình Phan Cự Đệ chẳng tấm tắc khen:

“Người đọc như bị hút vào những sự kiện nóng bỏng trong những năm khôi phục và cải tạo kinh tế: cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh trong nội bộ nhân dân diễn ra căng thẳng, ác liệt và vô cùng phức tạp vào khoảng cuối năm 1956 ở một số vùng đạo gốc tỉnh Nam Định, khi Đảng ta tiến hành sửa chữa những sai lầm trong cải cách ruộng đất và bắt đầu cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp”.

Chơi trò lập lờ đánh lộn con đen, xúi xoá tội lỗi của Đảng trong cải cách ruộng đất, trách gì “*Xung đột*” tập 1 chẳng được cả một hệ thống tuyên truyền của Đảng kéo lên mây xanh ngay trong thời gian Đảng đàn áp văn nghệ sĩ khét lẹt nhất qua vụ Nhân Văn Giai Phẩm. Trong khi những tác phẩm phản ánh được chút ít hiện thực khách quan như những truyện ngắn và thơ trong nhóm Nhân văn Giai phẩm, tiểu thuyết “*Vào đời*” (1962) của Hà Minh Tuân, “*Phá vây*” (1963) của Phù Thăng, kịch của Hoàng Tích Linh, Nguyễn Khắc Dực, v.v. bị đòn vọt, thì hàng loạt tác phẩm của Nguyễn Khải cứ nối đuôi nhau ra đời trong sự reo mừng, tâng bốc của cả một bộ máy bồi bút trong các nhà phê bình văn học của Đảng.

Mở đầu “Xung đột” tập 1, Nguyễn Khải chơi trò “giật gân” miêu tả một “sự kiện động trời” ngay khi làng xã mới bước vào đợt “sửa sai” sau cải cách ruộng đất. Đó là “Đại hội công giáo tám xứ toàn miền” với đủ các gương mặt của “phe đối nghịch” tức toàn bộ các gương mặt “phản động” của nhà thờ cũng các con chiên bị dụ dỗ và mê hoặc hợp thành một mặt trận, một chiến tuyến chống lại chính quyền cách mạng. Đánh vào trí tò mò của độc giả vậy, trách gì cuốn sách không hấp dẫn?

Bộ chỉ huy của lực lượng chống đối này bao gồm toàn những người khoác áo choàng thâm. Trước hết là tu sĩ Thịnh, “hoạt động phần đời nhiều hơn là phần đạo...Thầy không phải là người tu tâm thường mà là một người hoạt động chính trị xuất sắc. Năm nay thầy mới hai mươi tám mà năm hai mươi bốn đã làm tới trưởng khu Cao Mại, một tay xây dựng hai mươi bảy ban xã uỷ, lãnh tụ liên tôn diệt cộng toàn khu...”.

Rồi đến cha Vinh là người đã “mang quân từ Phát Diệm về đốt trại xóm, lấy thóc của nhà xứ, thóc của dân đổ đầy hàng trăm chiếc thuyền đậu kín như lá tre ở cống Cả, đã quay điện con ông Thiềm bây giờ nửa sống nửa chết, đã ngủ với cô Mến có thai ba tháng, thuốc độc chết ông trùm Thuý...”.

Rồi thì cha Thịnh dẫu được “đi Hà Nội họp, ăn một ngày bảy tám cân, được gặp cả Hồ Chủ tịch”, ấy vậy mà khi trở về giáo xứ lại dẫu mặt tổ chức đại hội công giáo, xui con chiên: “Bây giờ các nơi công giáo đều nổi dậy cả rồi, chúng ta phải đòi công giáo tự trị... chiến tranh tàn khốc, chế độ đổi thay, chỉ có đạo Chúa là không gì diệt nổi...”. Tóm lại các tu sĩ trong nhà thờ đều là loại núp áo choàng thâm để làm việc xấu xa, bỉ ổi, gây hoạ cho dân cả. Chẳng hiểu khi bôi bác nhà thờ như vậy, Nguyễn Khải có khi nào nghĩ một thời mình cũng từ đó mà ra không?

Trong đám tay chân đắc lực của các cha phải kể đến cô Lý, đẹp nhất nhì trong làng, nhưng lại “làm ruộng không biết, đi buôn không vốn, hoạt động đoàn thể cũng không nổi, nào ai biết cô ả làm gì, chỉ thấy đi suốt ngày đi cả đêm. Thời tạm chiếm Lý là tay đưa tin đắc lực của đại đội cha Báu, từ ngày cha Vinh về thì lại là tay chân thân cận của ông Vinh... đặc biệt có cảm tình với tu sĩ Thịnh...”.

Tay chân đắc lực cho các cha còn có anh Quảng, con trai phó trưởng xứ “mười bảy tuổi đã sung vào đội quân của cha Báu, mười tám tuổi chuyển qua đội quân com-măng-đô, ít lâu sau được cử làm người hộ thân cho viên quan năm chỉ huy quân sự miền hạ Nghĩa Hưng...”

Khi bàn đến việc đánh cán bộ, Quảng hăng hái:

“Nó có dao sắc mình cũng có dùi bén. Một trăm người không đánh nổi vài đứa ả? Có cần tử vì đạo tôi cũng xin dâng mình...”.

Tóm lại, phe “phản cách mạng” nhân danh Chúa đều gồm những con người ghê gớm, dạn dày kinh nghiệm chống nhà nước cộng sản.

Bên phía cách mạng có Thụy là đội trưởng du kích, mặc dù bị truy ép tàn khốc trong cải cách ruộng

đất vẫn khăng khăng: “*Làm việc vì Đảng, đừng làm cho người ta khen. Những kẻ có ác ý không biết nhưng Đảng tối cao, thiêng liêng sẽ biết, sẽ dành phần thưởng sau này...*”. Có Môn, xã đội phó, là một trong bốn người bị giáo Thịnh bố trí “kích” lên thành đầu sỏ Quốc dân đảng ở xã. Sau khi hai trong bốn người đó, một bị xử bắn, một tự tử, Thụy và Môn mới được tha bổng và phục chức cũ. Chính quyền xã lúc này đang “non yếu”, dân quân du kích phần lớn là giáo dân tin theo nhà thờ, xã đội trưởng thì mãi đi buôn, Chủ tịch xã là chị Nhân thì lại hay bận đi... họp huyện. Thế là sau vài ngày họp trừ bị, bầu không khí thù ghét cái cách ruộng đất, thù ghét Đảng và Nhà nước trong đại hội công giáo đã dâng tới mức các giáo dân hô khẩu hiệu chống cộng:

“Đả đảo đội cái cách ruộng đất!”

“Đả đảo!”

“Đả đảo chính sách của Đảng Lao Động...”

“Đả đảo!”...

Tới lúc đó cha Thuyết mới chính thức ra mặt chủ trì “đại hội công giáo toàn miền” đòi lôi cổ những người đã tố cha Vinh ra đại hội để hỏi tội. Nực cười thay, đứng giữa đại hội, anh nông dân tên Hạ đã không thanh minh cho cha Vinh thì chớ, ngược lại còn tố cáo cha:

“ngưỡng cửa buồng cha lẽ ra phải rất trong sạch, đàn bà bước qua phải thay ngay ngưỡng cửa ấy, tại sao có người ngày nào cũng bước qua mà ông Vinh vẫn không thay... tại sao ông Vinh lại đeo lon quan ba dẫn quân bớt Thạch đi càn quét...”

Người thứ hai được bố trí lên “minh oan” cho cha Vinh cũng “phản cung” như Hạ, thế là “màn kịch” của “phe nhà thờ” đầy công dựng lên bị đổ bể ngay từ đầu. Người ta phải đặt câu hỏi với nhà văn Nguyễn Khải tại sao “nhà thờ” vốn được ông mô tả vô cùng gian ngoan xảo quyệt, mưu sâu đòn độc vậy, sao lại dựng lên một màn kịch vụng về vậy? Phải chăng họ ngờ nghếch đến thế? Không phải, đó chỉ là vì mấy ông nhà văn cách mạng đã quá quen với cái thói nhiễm sâu vào trong máu “ta nhất định thắng, địch nhất định thua”, “ta là thiện, là tốt đẹp, giỏi giang” – “địch là ác, là xấu xa, ngu dốt” nên mấy ông cha cố mới bị bôi bác xấu xa và ngờ nghếch đến thế.

Sau khi thất bại trong việc bố trí người lên “minh oan” cho cha Vinh trong cái cách ruộng đất, đại hội cử ngay ra một đoàn đi bắt “hai con quỷ dữ” là Môn và Thụy – cốt cán của cách mạng – tới đại hội để giáo dân hỏi tội. Hai ông này thân cô thế cô nên đành phải mài sắc hai con dao chờ sẵn ở nhà. Mặc dầu ở nhà Thụy có một tiểu đội bộ đội đóng quân nhưng cũng không dám can thiệp cứ đứng nhìn “người của đại hội” tới bắt Thụy và Môn. Đến khi Lý và Quảng hai người tích cực nhất xông vào đánh Thụy, tiểu đội trưởng bộ đội mới xông vào can ngăn. Chỉ chờ có thế, Quảng va chạm vào người anh bộ đội rồi “*tự thọc ngón tay cào rách màng lỗ mũi, máu rỉ ra một dòng nhỏ, hai tay hăn đưa lên quẹt khắp mặt, mặt lem*

nhem máu” rồi lăn ra giả vờ chết. Thế là “tin dữ” bộ đội giết dân loang ra khắp làng khắp xóm:

“Chuông bắt đầu đánh chính thức loan báo “tin nổi dậy” cho toàn xứ, cho các xứ khác. Trống thổi thúc từng nhịp. Người từ các dòng xóm vì tò mò lặng lẽ kéo đến mỗi lúc mỗi đông...”

Anh bộ đội tên Năm bị giáo dân lôi ra đánh đập, hành hạ với những lời chửi bới: *“Thằng bộ đội khốn nạn đánh cả dân, ai đóng thuế nông nghiệp nuôi cho nó ăn béo, ai dệt vải cho nó mặc để nó vô ơn bạc nghĩa đi bệnh mầy thằng quỷ ở xứ này. Có người đòi phải lấy danh đóng vào tay chân nó phơi mưa...”*

Cha xứ bấy lâu nay vẫn dấu mặt đến lúc này thấy cần phải chường ra để “chăn dắt con chiên”, bởi vậy cha Thuyết thân chinh đi tới chỗ quàn “cái xác” Quảng *“lật chiếu nhìn mặt Quảng. Ôi có lẽ nó đã qua đời rồi, nó không còn thở nữa. Cha mở hộp dầu thơm nước dúng tay làm dấu vào trán Quảng, vào hai lòng bàn tay, hai gan bàn chân, vừa nguyện bằng tiếng la tinh. Tiếng đọc kinh nổi lên rền rĩ: “Lạy Chúa Ki-ri-xi-tô thương xót chúng tôi, xin Chúa thương xót chúng tôi...”*

Tiếng chuông đánh nhịp hai tiếng một điểm hồi dài, báo tin một linh hồn kẻ lành được lên nước thiên đàng hưởng phúc thanh nhàn đời đời. Xác Quảng được liệm bằng chăn khiêng vào trong nhà để chính gian giữa...”

Vậy là nhà thờ đã tạo ra cái có “bộ đội giết dân” để kêu gọi giáo dân toàn miền vùng dậy lật đổ nhà cầm quyền cộng sản. Tiếc thay, cái quả bom nổ chậm ấy, cái căn nguyên để khởi nghịch đó lại vón vện chỉ là cái chết giả vờ của một anh chàng ngờ nghệch chỉ có mỗi cái máu “chống cộng” hăng tiết vệt. Liệu các cha Thiên chúa giáo của cả một giáo xứ có ngây thơ, ngớ ngẩn như vậy chăng, hay là do nhà văn Nguyễn Khải “vu” cho họ?

Quả nhiên cái vụ Quảng giả chết để vu vạ cho bộ đội lập tức bị lật tẩy một cách dễ dàng khi chị Nhàn, Phó Chủ tịch xã đi họp huyện về yêu cầu *“phải khám nghiệm tử thi làm biên bản rồi cho chôn luôn”*. Vợ “người chết” sợ quá ôm chặt lấy “xác chồng” không cho động tới và ngay tối đó *“hai mẹ con Quảng đem võng đến cáng hẩn về. Khiêng qua cầu sang xóm bên kia, đường vắng lặng, Quảng thò cổ ra nhìn quanh không có ai, y nhòm dậy nhảy ngay xuống đất rồi chạy vụt vào một cái ngõ sâu thẳm...”*.

Vậy là “âm mưu” của nhà thờ vu cáo bộ đội giết dân để làm ngòi nổ cho cả phong trào “giáo dân nổi dậy” chống chính quyền bị phá vỡ một cách quá dễ dàng và... lặng xet. Cuộc XUNG ĐỘT giữa nhà thờ và chính quyền cộng sản tưởng là ghê gớm lắm, rút cuộc chỉ một chị Phó Chủ tịch xã ra một cái lệnh là “âm mưu của nhà thờ” bị tiêu tan.

Tất nhiên vụ “Đại hội giáo dân” kích động dân làm loạn tuy có qua đi nhưng xung đột giữa “nhà thờ” và “cách mạng” vẫn còn đó. Nó len lỏi vào các gia đình gây nên những “bi kịch” mà gia đình anh bộ đội Tường là một thí dụ tiêu biểu. Sau mấy năm xa nhà, nhân dịp tết được nghỉ phép, Tường tưởng sẽ được hưởng không khí gia đình đầm ấm sau những năm tháng xa nhà, ngờ đâu vừa đặt chân về nhà anh đã va

ngay phải cuộc xung đột giữa “nhà thờ” và “cách mạng”. Trước hết là cái Khoai, đứa con gái của Tường “*nó không vồ vập, không cười, đứng né sang một bên cho bố nó dắt xe đạp vào, mắt ngược lên lấm lét như nhìn người lạ luồn ngay ra đằng sau lưng chạy mất*”... Con đã xa cách thế, đến bố cũng vậy: “*Bố thấy con trai lần đầu về ăn tết với gia đình từ ngày đi bộ đội cũng không vui, cũng có vẻ hậm hực...*”. Tại sao vậy nhỉ? Hoá ra vẫn là “xung đột” giữa “nhà thờ” và “cách mạng”. Bố anh trách:

“*Đạo đầu năm vợ mày lên thăm, mày định giật ảnh tượng của vợ mày, bảo những cái ấy là vô tích sự phải không?... Dù mày có là bộ đội nhưng trước hết vẫn là bầy tôi của Chúa, vẫn là con tao. Mày không được ăn nói bậy, nghe không?*”

Rồi mặc cho anh con trai thanh minh, ông vẫn kể tội:

“*Hôm ấy vợ mày nói với mày xin đánh tượng vàng đeo, mày bảo: Chẳng đạo gì bằng đạo ăn, để tiền mà đóng thóc, với lại: có người lạc hậu mới tin đạo... Tao nghe chuyện ấy đã định viết thư lên bảo thẳng với các cấp chỉ huy của mày là không biết dạy con tao để con tao thành kẻ vô loài, rồi tao sẽ từ mày, hiểu chưa?*”

Cứ như thế những ngày Tường về phép ở nhà là những ngày “*chiến tranh ý thức hệ*” – tình cảm thiên nhiên của vợ chồng, của cha con dường như đã bị vót nhọn trở lại có mỗi “xung đột” giữa “*chúa và bộ đội*”. Ngày Tết họ hàng tới thăm nhau, trò chuyện cũng toàn mùi “chính trị”. Quảng, cháu của Tường vừa gặp lại chú đã lên giọng khiêu khích:

“*Độ này chú tiến bộ làm đến cấp gì rồi? Gớm, các ông bộ đội chính trị bỏ mẹ... À... à... bốn túi đây mà, đại đội hay tiểu đoàn? Áo vải chắc là đại đội... chú đi bộ đội lâu thế vẫn là đại đội thôi à?*”

Rồi Quảng xoay sang chuyện chính trị thật:

“*Chú đi xa không rõ. Ở nhà vừa rắc rối lắm. Bộ đội đánh dân nhưng uỷ ban lật lọng thế nào lại hoá ra nhân dân đánh bộ đội... Máy thẳng phản Chúa hại dân lại ra làm việc rồi... Chú xem, chúng nó ra nhận việc hôm trước hôm sau hạ lệnh bắt người ngay, không hiểu đem đi buộc đá bỏ biển hay tù đầy mãi đâu chẳng thấy tin về. Cứ như tình hình này có lẽ chính phủ muốn tiêu diệt công giáo chắc...*”

Thế rồi khi hết phép, vào lúc chia tay, Tường thưa chuyện cùng bố mẹ lại cũng là chuyện... chính trị:

“*Cách mạng nổi lên hai anh em con mới ra khỏi nhà mẹ Bao, từ bấy đến nay con ăn cơm bộ đội, mặc áo bộ đội, được bộ đội dạy dỗ thì sống chết với bộ đội. Còn bố mẹ sợ lụy vì con, không muốn nhận con nữa thì cứ việc làm giấy lên uỷ ban mà từ. Con xin chịu...*”

Cứ như vậy, ông con trai bộ đội về phép chẳng bàn bạc gì được chuyện làm ăn kinh tế sao cho bố mẹ, vợ con ăn sung mặc sướng lại sa đà vào toàn chuyện “chúa” với “cách mạng”. Sự thực quan hệ gia đình, họ hàng khi đứa con phương xa trở về trong những ngày tết thiêng liêng của dân tộc có đến nỗi rất một màu chính trị như thế không. Hay là từ cái nhan đề “xung đột” của tiểu thuyết và bài học nằm lòng của chủ nghĩa

Mắc đã ăn sâu vào tác giả: “*tiến hoá là sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập*” khiến ông nhà văn nhìn vào đâu cũng chỉ thấy có xung đột chính trị.

Ngay cả trong gia đình Nhân, Phó Chủ tịch xã, chỉ có hai mẹ con mà xem ra trò chuyện hàng ngày giống như “hai phe” đối lập nhau. Hồi cãi cách, cha Vĩnh bị mang ra đấu. Bà mẹ của Nhân bênh cha:

“*Đấu cha là đấu Chúa đấy... Mà phải biết đồ được đến chức cụ là trải qua trăm nghìn khó khăn thử thách đấy. Nếu người không có nhân đức thì ngay khi chịu phép cắt tóc không học máu cũng phát ung nhọt, bệnh tật rồi...*”

Cô con gái thì cãi lại:

“*Mẹ còn nhớ nhân dân bên Thạch Bi xứ cũ của ông ấy, cơm năm cơm gói đến châu chực ở đây hàng tuần chỉ xin được lột da ông ấy căng mặt trống không? Chính phủ không xử bắn là may chứ còn tiếng tốt gì?*”

Bà mẹ lại kể lể:

“*Nếu mà không nghe lời tao, tao không dậy được mà thì cả nhà này sẽ mắc vạ tuyệt thông, bị khai trừ ra khỏi hội thánh. Nếu thế thì mẹ chết mất... Con ơi, mẹ run sợ lắm. Mẹ già rồi, ngày linh hồn lìa khỏi phần xác cũng chẳng bao xa... lúc đó hai con khiêng được mẹ ra đồng hay sao, hay là buộc rọ vào chân mẹ cho trâu kéo hở con... con nghĩ lại cho mẹ nhờ ...*”

Ngày này qua ngày khác, bất kể ngày hay đêm, cứ hai mẹ con ngồi với nhau là y như rằng nổ ra “xung đột” như thế. Ông nhà văn liệu có nói quá đi không?

Trong gia đình, họ hàng nhà Thụy – đội trưởng du kích, “xung đột” và chia thành hai phe “cách mạng” và “phản cách mạng” còn dữ dội hơn. Chú ruột của Thụy là cha Thuyết, bố đẻ của Thụy là ông trùm Nhạc. Ngày nọ cha cho gọi các cháu trong nhà gồm có Thụy, Toán và Quyên tới để cha cho tiền làm nhà. Trước khi đưa tiền, cha lại nói chuyện “chính trị”:

“*Nói đến cái cách tao lại nhớ hồi ấy du kích chúng nó làm bụi nhùi cụ Ngô rồi đâm chém hò hét. Thật trò hề. Cụ Ngô là người rất sùng đạo. Cụ là em đức Cha Ngô Đình Thục đấy. Nghe nói sáng nào cụ cũng đánh ô tô đến nhà thờ xem lễ rồi mới về làm việc. Trong Nam người ta yêu quý cụ lắm...*”

Nghe ông chú tuyên truyền “phản động”, dẫu ông là cha đạo đi chăng nữa, Thụy cũng chặn họng ngay:

“*Thưa cha... cha cho gọi chúng con lên để nói chuyện trong nhà hay chuyện chính trị?*”

Cứ như thế, chú cháu bốp chát nhau, sau cùng cha Thuyết chỉ cho tiền Toán và Quyên, còn Thụy nhất định không nhận. Bởi thế ông Nhạc, bố của Thụy chì chiết con:

“*Khí khái rởm. Tiền đưa tận tay mà không thềm cầm. Bốn năm chục vạn chứ có ít đâu, mà thử xem đến bao giờ mới dành dụm được chục vạn mà dựng nhà? Mà cứ bảo cha không tốt, không tốt thì*

cũng là cha linh hồn, cũng là em tao, chú mày. Mày đừng đâm bị thóc chọc bị gạo để anh em tao lung củng với nhau. Không tin người ruột thịt thì tin ai? Mày không thêm lấy tiền của cha thì tao sẽ xin cha, ăn mày cha chẳng ai cười ...”

Thế là quan hệ cha con của Thụy – đội trưởng du kích cũng căng thẳng chẳng thua gì quan hệ mẹ con của cô Nhân – Phó Chủ tịch xã. Liệu có phải “vẽ” ra xung đột trong những người ruột thịt với nhau là sở trường của nhà văn Nguyễn Khải không?

Trong một số không nhiều các nhà văn miền Bắc viết về Thiên Chúa giáo như Nguyễn Thế Phương với tiểu thuyết “*Năng*” (1972), Chu Văn với tiểu thuyết “*Bão biển*” (1969)... có thể nói Nguyễn Khải là nhà văn bám sát nhất quan điểm Mác Lênin “*tôn giáo là thuốc phiện ru ngủ quần chúng*”. Chẳng hiểu ông có xác tín điều đó không hay là chỉ vờ vịt làm vui lòng các lãnh tụ văn hoá văn nghệ của Đảng; song trên các trang viết của ông nhan nhản những tình tiết, những nhân vật được ông mô tả chỉ nhằm borrar cột Chúa.

Đám rước kiệu “tượng Đức Giê-su vác cây rúc” trong ngày lễ Phục sinh được mô tả với giọng dè biiu: “*Thỉnh thoảng xé lên lạnh lạnh một vài tiếng kèn đồng te té te té... chói tai, lạc lõng, chìm ngòm ngay trong cái hỗn độn của tiếng trống, tiếng trác gỗ, tiếng đọc kinh ngậm đàng thánh giá, tiếng gọi nhau í ới...*”.

Trung thành với quan điểm “Thiên chúa giáo là tay sai quân xâm lược, là bọn bán nước”, “nhà thờ đồng nghĩa với phản động” – Nguyễn Khải nhìn đám người tổ chức đám rước toàn là quân phản động. Đánh nhịp cho đội trống là Quảng và Liêu. Quảng là “*con trai phó trưởng xứ, mười bảy tuổi đã sung vào đội quân của cha Báu, mười tám tuổi chuyển qua đội quân com-măng-đô, ít lâu sau được cử làm người hộ thân cho viên quan năm chỉ huy quân sự miền hạ Nghĩa Hưng*”, mới đây lại giả chết để vu vạ cho bộ đội giết dân. Còn Liêu bị “*tình nghi ở trong đảng phái phản động, truy bức vợ chồng hãn về vũ khí trong nhà xứ. Từ ngày ấy hãn quan niệm về phần đời, phần đạo hoàn toàn khác. Thầy Thịnh mời hãn ra đứng trong ban thành lập hội trống nhà xứ*”. Khi hội trống đã được thành lập với ba mươi cái trống và bốn mươi bạn hữu, Liêu lộ mặt phản động “*Lý tưởng của người ta không phải là xã hội chủ nghĩa mà chính là hạnh phúc vĩnh cửu trên thiên đàng...*”

Sau đội trống thì đến nghĩa binh nam và nữ. Ông nhà văn mượn một con bé con để diễn tả sự thờ ơ của con chiên đối với “*nỗi đau của Chúa*”. Nó “*còn bé lắm, chừng như mới chịu lễ lần đầu, hai đầu mày trắng chấm xuống gần khoeo chân...*”. Nó meo máo đọc kinh: “*Kính mừng Ma-ri-a đầy ơn phúc... bà có phúc lạ hơn người nữ... và Giê-su con bà...*”, nhưng mắt nó lại nhìn “*một con chuồn chuồn mình đỏ đậu rún rẩy trên bụi rơi gai ở vệ sông. Ôi con chuồn chuồn đẹp quá, đậu ngờ nghệch quá...*”.

Trong khi đầu óc con bé gái chẳng nghĩ gì tới Chúa thì ngay cả bà quản giáo trong đám rước cũng

vậy. “bà không đọc kinh, bà còn mãi trông hơn sáu mươi em nữ nghĩa binh, học trò của bà, nếu rời mắt là chúng nó lại xô đẩy nhau, cấu véo nhau...” và bà quản giáo được mô tả đầy ác cảm “trên khuôn mặt bà không có lấy một nét nào hiền dịu, tha thứ, cởi mở của người mẹ; nó ảm đạm như người có nỗi buồn sâu kín; nó khắc khổ vì bà là người tu hành; khi bà đánh trẻ con thì rõ là người khó tính khắc nghiệt...”

Sau đó các con chiên lần lượt vào nhà thờ nghe đọc đoạn đóng danh tưởng nhớ đến những sự thương khó Chúa Giê-su đã chịu trên cây thánh giá. Ông nhà văn lại tiếp tục bôi bác nhà thờ khi cha xứ khó kiếm ra được một người đọc đoạn kinh đó. “Ông Đông phó trương xử chữ quốc ngữ không biết, chữ nho cũng không nốt nên sự hiểu biết đạo lý kinh sách chẳng hơn gì người bốn đạo. Còn ông trùm Hoà, trùm đạo thôn Hồ lại càng... dốt hơn.”. Có thực là trong các ông trùm đạo lại nhiều người mù chữ đến như thế chẳng?

Và rồi với giọng riều cọt, ông nhà văn tả nỗi đau của một bà già thương xót chúa Giê-su:

“Bà Nhàn ngồi vào một góc, cái mào đen rủ xuống hai bên má che gần hết khuôn mặt ảm đạm của bà. Bà cố bày ra trong trí khôn như xem thấy chúa Giê-su bị quân dữ đóng danh trên cây thánh giá thật. Những cái danh sắt mà đóng xuyên qua bàn tay Chúa mình như thế thì đau đớn biết chừng nào, chỉ vì tội mình và tội tổ tông truyền. Ôi, cái mào gai, có những bảy mươi hai cái gai lọt vào óc Chúa tôi, buốt nhức biết bao nhiêu, máu chảy đầy mặt rùng rùng. Bà cứ tự vật vã với mình, trách móc mình sao đã vội vã quên đi sự thương khó mà Chúa đã phải chịu...”

Thật là một đoạn văn tiêu biểu minh chứng cho quan điểm “tôn giáo là thuốc phiện” của Mác. Đó, cái thứ “thuốc phiện” đó đã làm một bà già trở thành mê mụ, mù quáng đến dờ hơi như thế đó!

“Chúa lấy hai cây gỗ cứng thay giường nằm, lấy mào gai nhọn thay gối còn bà thì giường cao, chiếu sạch, chăn đắp, màn che, bà còn phàn nàn gì nữa, kêu xin gì nữa. Bà không bao giờ ao ước được sướng hơn mà chỉ muốn mình sẽ khổ đi, chịu đựng thêm vì con đường lên thiên đàng là con đường hẹp...”

Riêng đoạn văn “tôn giáo là thuốc phiện” trên đây cũng đáng để cho Ban tôn giáo Chính phủ tặng bằng khen cho nhà văn Nguyễn Khải.

Lực lượng bên phía “nhà thờ” đông đảo như vậy nhưng thật ra chẳng là cái gì với chính quyền cách mạng mà tiêu biểu nhất là Môn – Chủ tịch xã. Khi dựng mối quan hệ đối lập giữa “nhà thờ” và “nhà nước”, Nguyễn Khải huych toẹt:

“Một trong những địch thủ nguy hiểm nhất của nhà xứ là Môn, xã đội trưởng ngày trước và nay là chủ tịch xã...”

Trong cái cách, do “âm mưu của nhà thờ”, Môn đang là xã đội trưởng bị kích lên “thành phần phản

động” suýt nữa thì bị bắn như Rỹ. Lúc sửa sai, Môn được phục chức và trở thành một đảng viên trung kiên của Đảng, lập trường còn vững hơn cả cấp trên. Anh ta thường xuyên theo dõi các hoạt động trong nhà thờ và bắt ne bắt nẹt từng ly từng tý.

“Một hôm trên toà giảng, cha Vinh cao hứng nên có giảng chệch ra ngoài kinh sách E-van đôi chút: Vinh đây dầu dầu rơi máu chảy cũng không chịu lui đâu. Nó có và ta má bên hữu ta còn giờ má bên tả cho nó và nữa kia. Ai chịu bắt bớ vì sự công chính thì có phúc thật vì nước trên lời là của kẻ ấy...”

Cha chỉ giảng “ngoài” kinh sách có thể thôi, vậy mà lập tức có kẻ mật báo, ngay sau buổi giảng, “Môn nhân danh chính quyền mời cha Vinh đến trụ sở nói chuyện”. Khi cha tới, “cha đưa tay ra nhưng không ai bắt nên lại rút tay về”, Môn trấn áp ngay:

“Linh mục làm phản động, chính phủ bắt giữ để tự hồi cải lại còn nói không lùi bước. Ý chừng linh mục muốn chống đối với chúng tôi mãi chẳng? Muốn làm phản động lần nữa hay sao? Nếu vậy chúng tôi sẽ có cách...”

Tất nhiên cha sợ vãi mồ hôi, lần sau cách đến già có giảng kinh thì cũng phải “uốn lưỡi bảy lần” mới dám nói. Nguyễn Khải muốn đề cao “uy thế của cách mạng” nhưng lại vô tình tố cáo việc đàn áp tôn giáo của Nhà nước. Trắng trợn hơn nữa, Ban chánh trương cùng các trùm họ mở một buổi tiệc mổ trâu để bầu Quý là địa chủ vào Ban chánh trương xứ. Tất nhiên Môn được mật báo và tuy không được mời cũng lừng lừng đi vào bữa tiệc như chỗ không người rồi lên giọng chủ tịch xã:

“Muốn đạo gì thì đạo, đã là công dân thì phải theo đúng pháp luật của Nhà nước. Nếu ai làm trái thì dù bố mẹ đẻ ra cũng không bênh được ...”

Thật đúng là giọng một con sói nhảy vào giữa bầy cừu. Uy thế cách mạng thì có cao thật nhưng cái lá chắn “tự do tôn giáo” giả hiệu lại bị phơi bày khi ông Chủ tịch xã can thiệp cả vào việc bầu bán của nhà thờ:

“Tôi lấy một ví dụ: đã là địa chủ thì nhất thiết phải tước hết quyền công dân, không được tham gia bất cứ một tổ chức nào cả. Thấy ban chánh trương cũ bất lực cần bầu lại thì cứ bầu, giáo dân chúng tôi hoan nghênh mà uỷ ban cũng hoan nghênh, nhưng bầu địa chủ là sai, địa chủ lãnh đạo nông dân là chuyện ngược đời, là trái chính sách, trái cả lẽ đạo...”

Ghê gớm chưa? “Xung đột” giữa Nhà thờ và nhà nước tưởng nổ ra dữ dội trong cuộc đấu tranh “một mất một còn” mà rút cuộc nắm chính quyền trong tay thì một anh nông dân hạng bét như Môn cũng có thể quát tháo, đe nẹt được tất cả giới chức phẩm của cả một xứ đạo.

Và chỉ vài ngày sau khi chánh trương xứ Quý đi Hà Nội về, “Môn cho hai du kích đến áp giải Quý lại trụ sở, bắt ngồi xuống đất. Môn hỏi:

“Quý! Mà y hũ nhắ lại tám điề quy định cho địa chủ sau cải cách ruộng đất để uỷ ban nghe!”

Lâu lắm ông chánh trương xứ mới lại bị nghe một người khác nói đến tên mình một cách láo xược vậy. Nhưng người đó lại là... đại diện chính quyền. Bởi vậy*“Môn bảo sao hẳn cũng vâng dạ ngoan ngoãn lắm như người bị mê muội từ lâu nay mới có dịp thức tỉnh”*.

Môn kết luận:

“Mày đi Hà Nội không xin phép ai, đáng lý phải trị bằng tay làm gương cho đũa khác nhưng Ủy ban tha thứ lần đầu. Còn mày làm những gì thì trong này đã có hồ sơ cả. Đời mày do mày định đoạt lấy. Muốn ăn cơm nóng, ở nhà với mẹ với vợ cũng được mà muốn ăn cơm mắm, ngồi xà lim cũng được ...”

Ngày nay đọc lại đoạn văn này vẫn thấy “sờn gai ốc” về cung cách đối xử của Nhà nước đối với một đại diện của con chiên trong một xứ.

Chủ tịch xã Môn là một người có “đạo gốc” nhưng được cách mạng giác ngộ nên đã trở thành “con sói dữ”, “một trong những địch thủ nguy hiểm nhất của nhà xứ,*“không thích làm những việc vụn vặt, tầm thường, bao giờ cũng đảm đương những nhiệm vụ khó nhất, phức tạp nhất người khác không làm nổi”*, là một người *“ômcũng không dám nằm thật, bị cảm đã mấy hôm vẫn ra trụ sở, hay ngồi nhà nhưng vẫn giải quyết công việc... vui lòng hy sinh đời mình cho công tác”*.

Nguyễn Khải chọn một người thay mặt chính quyền *“bảo hoàng hơn cả nhà vua, mác-xít hơn cả những người cộng sản”* như vậy thì tất nhiên cán cân phải lệch hẳn về phía cách mạng trong cuộc đấu tranh “quyết liệt” “ai thắng ai” diễn ra trên mọi mặt của đời sống miền Bắc. Thực ra “ai thắng” thì đã quá rõ rồi, và thực ra đó không phải là cuộc “đấu tranh một mất một còn” như nhà nước vẫn tuyên truyền mà chính là một cuộc trấn áp tất cả những gì có thể gây nguy hại tới việc cầm quyền của Đảng. Bởi thế người ta thấy mối quan tâm duy nhất của ông Chủ tịch xã Môn chẳng phải nhằm tới phát triển sản xuất nâng cao mức sống cho dân mà chỉ nhằm nhằm để ý coi nhà thờ có những biểu hiện gì xâm phạm tới “đường lối của Đảng và Chính phủ”. Từ việc nhỏ như xứ đạo mổ trâu để ăn mừng Ban chánh trương mới ra mắt cũng phải xin phép tới việc thành lập hội kèn để phục vụ lễ rước cũng trở thành chuyện “trọng đại” Ủy ban cần phải xét bên trong có âm mưu chống phá gì không? Khi “duyet” cho nhà xứ thành lập đội kèn, ông Chủ tịch Môn còn đặt điều kiện:

“Người trong hội kèn chỉ biết có thổi kèn thôi, ngoài ra không được làm những việc gì khác, nói rõ ra là không được làm chính trị. Nếu có thể nào thì ban chánh trương phải chịu trách nhiệm. Còn nếu bằng lòng đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban thì cụ thể phải nằm trong khối văn xã...”

Cán bộ nhà nước thì được Nguyễn Khải ca ngợi một tấc lên trời, nào tinh thần làm việc tận tụy, nào ý thức cảnh giác rất cao, nào lập trường cách mạng rất vững, ngược lại với các cha đạo thì bị nhà văn bôi

bác hết chỗ nói. Hình như các cha nếu không “hám gái” thì cũng “hám tiền”.

Ở xứ đạo có một bà goá mới ngoài 40, “*nhưng còn tươi tắn khoẻ mạnh lắm, khi ông bố ở nhà xứ chết thì ban chánh trương cắt cử bà vào thay*”. Bà goá này “*ngày hai bữa cơm dâng cha và các chú ăn, giặt giũ quần áo, chăn lợn, làm vườn, dần dần cai quản cả thóc lúa và việc chi tiêu trong nhà xứ. Đêm bà cũng không về nhà cứ ngủ trong cái buồng kho*”. Có người đàn bà phây phây bên cạnh, làm sao mà cha không nổi lòng trần tục. “*Khi thì bà lên buồng cha Vinh bưng cơm rót nước, khi cha Vinh xuống buồng bà hỏi han công việc. Có một buổi trưa cha đang ngủ bà sai cháu lên buồng cha gọi: Cha ơi cha, bà con bảo cha cởi áo cho bà con vá...*”

Ngoài chuyện “*gái gung*” ra, các cha còn tìm mọi cách moi tiền của giáo dân... Ông Bính, một con chiên ngoan đạo nhận xét:

“*Các cha xứ từ trước đã ăn mười phần thì nay nên thương con chiên mà ăn năm thôi. Các cha tải của về quê có nhiều chứ ăn là mấy. Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng, các cha không có vợ thì cho bố mẹ, anh em, bà con...*”

Còn cha Thuyết thì thu tiền của giáo dân theo giá “cắt” cổ:

“Ông kể lại một hôm ngồi hầu cơm cha Thuyết, được nửa bữa có người đến hỏi:

“*Lễ sáng nay làm cho linh hồn vừa mới qua đời hết bao nhiêu?*”

Cha vừa ăn vừa trả lời:

“*Hai vạn*”.

Người kia móc tiền để vào đĩa, bốn tờ giấy năm nghìn còn mới. Bữa cơm chưa xong đã có tốp đến mười bà dòng vào cũng để tiền vào đĩa dâng lên. Cha ngừng đĩa hỏi:

“*Tiền gì?*”

“*Trình cha tiền tứ kỳ*”⁴

“*Mấy vạn*”

“*Trình cha ba vạn mốt...*”.

Cha lại cuộn tiền cho vào túi. Cha ăn chưa hết bát cơm mà được món bống những hơn năm vạn, mình vai vác cày, tay dong trâu, làm hang đá, dựng đèn đại khó nhọc hàng tháng chẳng được xu nào...”

⁴ Tiền tứ kỳ: tiền dùng để cầu nguyện cho linh hồn các người đã qua đời

Thật là một sự bôi bác trắng trợn và “*vơ đũa cả nắm*” các cha đạo của ông nhà văn. Đã “*ấn định*” là viết tiểu thuyết với chủ đề “*xung đột*” nên chẳng riêng gì các cán bộ cốt cán của chính quyền xã như Môn,

Nhàn, Thụy... mà ngay chính bản thân nhà văn Nguyễn Khải nhìn đâu cũng thấy “xung đột”, nhìn cái gì cũng thấy “địch phá hoại”.

Năm ấy thôn Hồ được mùa, “no ăn cho nên thanh niên đua nhau chơi điều sáo... Thanh niên chơi, cán bộ chơi, cả cụ già cũng thả điều... Ông trùm Hoà nói chuyện với Môn, với Nhàn, với các cán bộ của xã: Đấy, nhờ sự lãnh đạo của Ủy ban, năm nay thôn nhà vui vẻ quá, đàn sáo suốt đêm...”

Chơi điều ở nông thôn là chuyện bình thường, nhưng tác giả cũng có gài cho nó một ẩn ý “chính trị”:

“Thôn xóm đương sầm uất vì việc đạo, vui vẻ phần đời thì vợ Liêu ngồi bán hàng ở chợ Hồ rồi mồm kháo chuyện: bây giờ ở dưới đất các ông cán bộ tranh hết phần nói nên dân lại phải làm mồm ở trên giò...”

Thế là lập tức nhiều người phụ hoạ: “Đấy, nghe kỹ mà xem, cái sáo nó cứ kêu: cha ơi... cha ơi... cha ơi...”. Thế rồi một số người xì xào to nhỏ với nhau: “Bây giờ họa cộng sản dâng lên như nước thủy triều, không thể đối địch với chúng được, càng cự càng bị giây pháp luật thít chặt, đành phải nhờ tiếng sáo nó kêu khắp bốn phương may ra có thấu đến Chúa, đến đức Mẹ, đến các cha ở miền Nam không?”

Vậy là giống như đội cải cách trong những đợt “phóng tay phát động quần chúng” vùng lên phát hiện địch và diệt địch, ông nhà văn cũng nghe thấy tiếng nói của bọn “phản động” qua tiếng sáo điều của dân quê.

Sau vụ “sáo điều” rồi đến vụ làm “nhà nguyện”.

“Cũng nhân dịp năm nay làm ăn xởi lởi nên một vài xóm rục rịch dựng nhà nguyện để sớm tối giáo hữu đến đọc kinh, đỡ phải lên mãi nhà thờ xứ...”. Thông thường, chuyện dựng nhà nguyện chẳng có gì ghê gớm, nhưng ông nhà văn cũng lồng vào đó “âm mưu phá hoại của nhà thờ”. Thế là nhân dịp ông Chủ tịch xã Môn đi vắng nửa tháng, ông trùm Hoà xin phép bà Phó Chủ tịch Nhàn dựng nhà nguyện. Bà này lý luận:

“Đứng về phía chính quyền mà xét thì việc dựng thêm nhà thờ họ lẽ rất phù hợp với chính sách bảo vệ tín ngưỡng của chính phủ, đứng về mặt đạo thì lại càng nên khuyến khích hơn, nước Chúa có được mở rộng thì mới có thêm nhiều linh hồn được cứu chuộc...”

Thế là bà Phó Chủ tịch Ủy ban cho phép luôn. “Ủy ban đồng ý buổi sáng thì buổi chiều họ xóm trại khởi công xây dựng nhà thờ ngay... Văn phòng của ông chánh đốc công xây nhà thờ họ chật ních người đến làm việc phúc đức. Giá thóc chợ Hồ xuống hẳn vì xóm trại đem thóc đi bán nhiều quá...”.

Như vậy chứng tỏ việc xây nhà nguyện rất được dân đồng tình và tự nguyện đóng góp. Nhưng rủi cho mấy ông trùm đạo, khi nhà nguyện cất xong, sắp sửa làm lễ khánh thành thì ông Môn, Chủ tịch xã đi công tác về.

Và thế là lại nổ ra một cuộc “xung đột” và được ông nhà văn mô tả rầm rộ theo tinh thần “một mất một

còn”.

Ông Chủ tịch xã Môn đi họp về thì ngôi nhà nguyện đã xây xong rồi không ngăn cản được nữa, nhưng ông gây chuyện bằng cách không cho tổ chức ăn mừng khánh thành và bắt mấy ông trùm đạo mang hết sổ sách lên để ông... kiểm tra.

Rõ ra là ông muốn làm cha thiên hạ, cai quản luôn cả việc đời lẫn “sự đạo”. Trong cuộc họp Ủy ban, ông thẳng thừng phê bình bà Phó Chủ tịch Nhân “hữu khuynh” đã cho phép dân xây nhà nguyện:

“Tôi thử hỏi các đồng chí chỉ riêng có một xóm trại xin làm nhà thờ hay là cả miền này, cả tỉnh này đang rục rịch yêu cầu thế? Có phải chỉ sau khi ông Lê nhân danh đức Cha đi kinh lý các xứ mới sinh ra cái chuyện này không? Tại sao các xóm phần nà là hồi này gọi đi họp rất khó. Bây giờ chưa khó lắm đâu, nay mai mà để mỗi xóm lẻ mọc lên một cái nhà thờ hoặc một cái nhà nguyện thì tối đến chỉ đánh chuông đến boong một tiếng là cán bộ ngồi trơ một mình khai hội với bức vách. Đồng chí Nhân bảo tôi tả, nhưng tôi lại nhận xét đồng chí giải quyết các việc thuộc về tôn giáo rất khờ dại. Cứ giải quyết theo hướng đó thì có ngày uỷ ban đem vợ con lên núi ở...”

Nhưng giải quyết theo hướng của ông Chủ tịch Môn thì chỉ có nước... dẹp đạo. Cấm đoán từ thả điều vì sợ nghe tiếng điều sẽ thành tiếng “cha ơi, cha ơi” đến cấm làm nhà nguyện sợ không còn ai thiết đi họp với cán bộ, không cho ăn mừng khánh thành sợ dân đóng góp cho nhà thờ nhiều quá, cấm đoán vậy cũng chưa thoả lòng, ông Chủ tịch xã còn nhảy xổ vào cầm tay chỉ việc cho nhà thờ sát sạt đến tận từng con cá từng lá rau. Thật không hiểu đức Giáo hoàng Phao-lô ở Vatican nghĩ sao khi trên đất nước Việt Nam “độc lập – tự do – hạnh phúc”, ông Chủ tịch xã – chính quyền cơ sở của Nhà nước lại “chỉ đạo” cho nhà thờ:

“...vôi nhà xứ đã có sẵn mười tạ, nay mua thêm hai mươi tạ nữa là vừa đủ, xây hai cổng, xây tường hoa, quét vôi trong nhà thờ. Nhà thương phía sau nhà cô mục quá dột nát thì sẽ vận động các xóm góp rạ, góp tre lợp độ dăm buổi. Ghế gãy đóng lại, nếu còn thiếu thì đóng thêm. Không nên mua chiếu ngoài rất tốn, chỉ cần mua ít đay ít cói rồi triệu tập thanh nữ, bà già lại đánh đay, đem bàn dệt vào dệt...”

Theo kiểu “tư duy của nhà văn Nguyễn Khải”, ông Chủ tịch xã “thò tay chỉ việc” cho nhà thờ như vậy là Nhà nước “quan tâm” “ưu ái” đối đãi với tôn giáo lắm lắm, thể hiện rõ ràng “chính sách tự do tín ngưỡng” sáng ngời ngời của Đảng và Nhà nước ta!

Than ôi, ông nhà văn đâu có biết một khi nhà thờ bị Nhà nước “quản lý” tới từng “cân vôi”, từng chiếc chiếu, chiếc chân ghế gãy... thì thử hỏi còn đâu là... tự do. Nguy hiểm thay, nếu tiêu thuyết “Xung đột” của nhà văn Nguyễn Khải chẳng may lọt vào tay một chuyên viên phân tích của Toà Thánh La Mã thì bao nhiêu “lời hay ý đẹp” về tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước ta từ xưa tới nay sẽ vỡ tan tành như bong bóng xà phòng!

Chị Phó Chủ tịch Nhân là người “mâu thuẫn ý kiến” với Chủ tịch Môn, chị chủ trương cho dân xây nhà nguyện, cho dân “ăn mừng khai trương nhà nguyện”, cứ ngỡ chị đứng về phía bà con giáo dân, ngờ đâu khi bị động chạm tới quyền lực, chị ta cũng nhảy nhồm lên, lộ mặt là kẻ bạo quyền. Nguyên ông trùm đạo mơ hồ về chính trị, phát biểu “ý kiến” theo kiểu “ý thức công dân” trong một đất nước có luật pháp:

“Nói thẳng ra, cứ thế này mãi thì khó ai tin được lời chị nói, khó ai tin được cái uỷ ban này nữa. Dân bầu lên thì dân cũng có quyền truất đi. Không dễ mỗi lúc bỏ tù nhau...”

Đây là niềm tin ngây thơ về thứ quyền công dân hồi Đảng và Chính phủ ta mới “giải phóng hoàn toàn miền Bắc”, họ chưa biết cán bộ chính quyền là do Đảng cử ra, “dân bầu” chỉ là trò giả hiệu và chẳng bao giờ dân có quyền “truất đi” như ông trùm đạo tin tưởng. Bởi vậy mới nghe ông trùm đạo động chạm tới cái ghế của mình, chị Phó Chủ tịch xã đã cảnh giác:

“Bây giờ ông định bàn với tôi về làm nhà thờ họ hay muốn phê bình uỷ ban?”

Ông trùm họ vẫn “ngây thơ về chính trị” vẫn tưởng mình còn có cái gọi là “quyền công dân” nên vẫn cứng cỏi:

“Chúng tôi là dân, chúng tôi không biết đâu đến sự làm việc của uỷ ban mà phê bình, uỷ ban làm đúng hay sai thì tự xét lấy...”

Thực ra cán bộ công quyền là do dân bầu ra, dân có quyền “phán xét”, có quyền “phê bình” là chuyện bình thường trong một xã hội dân chủ. Tuy nhiên ở nước Việt Nam những năm 1960 và ngay cả thời Nhà nước đang “hiện đại hoá, công nghiệp hoá” hiện nay thì chuyện “phê bình”, “nhận xét” cán bộ vẫn là chuyện “mó dế ngựa” bị nó đá tan xác có ngày. Bởi thế khi nghe ông trùm đạo cả gan “phê bình” uỷ ban, chị Phó Chủ tịch Nhân vẫn được tiếng là đứng về phía nhân dân cũng trở mặt, nổi xung:

“Từ nay nếu ông bàn với tôi về việc làm nhà thờ họ thì tôi vẫn hết sức nghe ông, nhưng ông lại nói lếu láo, bậy bạ về uỷ ban, gây dư luận không tốt trong nhân dân thì uỷ ban sẽ chiếu theo pháp luật mà giữ ông lại. Ngày xưa cũng thế, bây giờ cũng vẫn thế, đã làm bậy thì dù là cha cụ, là chánh trương, trùm trưởng hay con chiên thường cũng đều phải chịu xét xử như nhau, chẳng nề mặt một ai. Toà Giám mục cũng không can thiệp được vào công việc của chúng tôi, toà thánh La mã cũng không dúng vào được công việc của Uỷ ban. Ông đừng có dọa, tôi phụ trách về tư pháp tôi biết hơn rõ ông”

Ghê gớm chưa, “thằng dân” vừa mới lấp bắp định mở miệng “phê bình chính quyền” thì bà Phó Chủ tịch xã đã đao to búa lớn, tới tấp ra đòn đánh đập đầu, đánh “tiêu diệt”, đánh cho đối thủ không kịp trở tay, mang cả Toà Thánh La Mã ra đe nẹt khiến cho “mặt ông trùm đỏ ra, môi nhợt trắng như người phạm lỗi bị bắt quả tang...”

Thế mới biết, quyền lực là thứ “*thiên liêng tối thượng*” của Đảng và Nhà nước, xưa đã thế mà nay cũng thế, sau này càng thế, bất kỳ ai động chạm tới cái món “quốc bảo” đó hãy coi chừng hộc máu mồm.

Trong khi khắc hoạ chân dung bà Phó Chủ tịch xã Nhàn ‘trung với Đảng’, hết lòng bảo vệ chính quyền, ông nhà văn Nguyễn Khải vô tình đã làm rớt bộ mặt dân chủ giả hiệu “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” mà cả một bộ máy tuyên truyền khổng lồ của Đảng và Nhà nước vẫn ra rả cổ động cho nó năm này qua năm khác.

Sau khi đã nạt nộ người dân bằng những lời lẽ hách dịch sắc mùi cảnh sát như vậy, chị Phó Chủ tịch Nhàn lại tỏ vẻ “*nhân đức bà Tú Để*”, trong cuộc họp Ủy ban, rỏ những giọt nước mắt cá sấu tâm sự với ông Chủ tịch:

“*Lạy Chúa, sao tôi lại sinh ra ở cái đất này! Sao tôi lại là con chiên của Chúa! Tôi không bỏ đạo được mà tôi cũng không thể bỏ hoạt động được. Tôi muốn làm cả hai nhưng không ai để cho tôi được yên thân...*”

Đây là những giọt nước mắt, những lời than thở ông nhà văn bịa tạc đặt vào mắt vào miệng nhân vật cho nó có vẻ “phong phú và đa dạng” vậy thôi. Thực chất những cán bộ ‘trung kiên của Đảng’ như Môn, như Nhàn... đều là những con chiên ghẻ, bán Chúa theo cộng sản, họ còn chưa bỏ đạo chính là vì muốn ở lại đạo để làm một thứ mật vụ theo dõi nhất cử nhất động của nhà thờ để mà tăng cường các biện pháp quản lý đó thôi chứ chẳng “sụt sùi nghĩ ngợi” như ông nhà văn cài đặt vào tính cách bà Phó Chủ tịch xã một cách sống sượng thế đâu. Ông lại còn cho bà Phó Chủ tịch bật khóc:

“*Rồi Nhàn bật khóc thành tiếng:*

“*Tôi theo Chúa, tôi theo Chính phủ, tôi theo cả hai mà không được sao? Ôi, lạy chúa. Con cho họ miếng bánh nhưng họ đã ném đá trả lại, con đến với họ với tấm lòng nhân từ của mẹ, nhưng họ lại đối đãi với con như kẻ thù...*”

Kìm kẹp, thắt buộc, bắt giữ người dân như thế mà dám bảo là “cho họ miếng bánh”, là “đến với họ với tấm lòng nhân từ của mẹ”, còn thằng dân mới chỉ “em xin phê bình cán bộ” vậy mà đã la làng lên “họ ném đá trả lại” thì rõ thật là “gái đi già mồm” theo lối nói của các cụ ta ngày xưa...

Nếu như “*Xung đột*” phần 1 (viết năm 1956) khép lại những cuộc “xung đột” giữa chính quyền và giáo hội thì “*Xung đột*” phần 2 (viết năm 1961) mở ra những “xung đột” giữa con người với “lợi ích vật chất”, tiền bạc.

Trước hết là cha Thuyết, người cha linh hồn của cả giáo phận, được Nhà nước “quan tâm” cho đi mổ lấy sỏi mật, bỗng dưng biến thành một người ca ngợi “*miếng ăn, miếng uống*” sắc mùi “*ơn Đảng, ơn cụ Hồ*”.

Ta hãy nghe đấng chăn chiên “hồ hởi phấn khởi” bốc thơm bệnh viện Nhà nước:

“*Ôi chao, quý hoá quá sức mình, cao trọng quá đổi. Cái nhà thương rộng rãi đến một xóm của ta, cao ngân ngất như đền thánh đức Mẹ ở Phú Nhai vậy...*”

Rồi cha khoe cha được “ưu tiên” hơn cả cán bộ xã:

“Này, thằng Thụy, con Nhân có ốm cũng chưa dễ đã được vào chỗ tôi nằm đâu. Lúc đầu tao cũng chẳng tin gì vào cái khoa mổ xẻ, còn chần chừ lắm. Nhưng chính phủ đã bỏ công, bỏ tiền xây dựng một toà nhà to như vậy, nuôi hàng trăm ông bác sĩ thì tao chắc họ làm phải giỏi...”

Mổ bụng vậy mà cha... không được đánh thuốc mê hay sao mà cha một tắc đến trời:

“Lưỡi dao họ lách vào đến đâu tai tao nghe rõ đến đó, nhưng chẳng đau đớn gì sốt. Để tôi lấy bà lão xem cái vật quý này. – Cha chạy vào mở tráp cầm ra một cái gạch bông. Bà đã thấy chưa, lúc họ mới đưa tôi để làm kỷ niệm nó to bằng ngón tay cái sờ rần như đá sỏi. Nó nằm trong bầu mật dễ đã hàng chục năm nay, cái cơn đau vừa rồi mà ở nhà quê chắc là chết...”

Rồi cha bày tỏ tình cảm của mình với cái nhà thương mà Nhà nước đã cho cha nằm:

“Một tháng ở đây thanh nhàn vui sướng chẳng nói được, toại lòng phỉ chí đến không muốn ra về nữa...”

Đến cái cách cha ca ngợi “miếng ăn hàng ngày” mới thật thảm hại:

“Cha cười ầm ầm:

“Min ăn suốt ngày, thật như con trẻ, bốn bữa, năm bữa, mỗi bữa ăn một vức cơm đầy. Bây giờ thì min có thể sống thêm được vài chục năm nữa...”

Được Nhà nước cho chút “bổng lộc”, cha trở giọng chửi bới cha Lân ở Toà Giám mục vốn là người đang bị chính quyền nghi ngờ kích động giáo dân:

“Tao cứ trông thấy thằng Lân ở đâu là chỉ muốn lánh mặt. Nó chỉ đem phiền muộn đến cho mình. Muốn an nhàn một chút cũng chẳng được. Cái thứ ấy chẳng liên quan gì tới tao, tao là đấng chần chiên thì chỉ biết vâng theo lệnh bề trên thôi...”

Cha nói vậy thôi, ngay với đức bề trên trực tiếp là cha Tuệ, giám quản địa phận Bái, cha cũng giở giọng bóng gió độc ác nói với ông Thường trực Ủy ban xã:

“Tao thấy ở đời này lắm người có đạo mà lại hay bỏ vạ cáo gian, đức hạnh nết na chả có, lòng đầy rẫy những sự ghen tuông, hờn giận, oán thù. Mặc áo thầy tu mà trong lòng thì dữ tợn quá con quỷ...”

Sau khi đặt vào miệng cha những lời bôi xấu cha bề trên cay độc đến mức độ khó tin, nhà văn Nguyễn Khải lại khoác thêm cho cha cái tội “tổ giác” cha giám quản Phạm Ngọc Tuệ hoạt động chống Nhà nước:

“Ông Tuệ có ý mời các cha trong địa phận về Bái họp, áng chừng muốn dùng số đông khiêu nại lên chính phủ...”

Và cha bày tỏ lòng quy thuận với nhà cầm quyền:

“Nhưng bây giờ thì tao mặc, tao cũng có nói với lão Lân rằng: ở Toà Giám đã có đức giám quản

sáng suốt khôn cùng, đã có cha chánh xứ, cha cố vấn, hội đồng tư vấn gồm toàn những con người khôn ngoan rất mực thì còn cần gì đến những thằng già lẩm cẩm chỉ biết giảng kinh, giải tội cho con chiên, chỉ biết chú mục làm việc Chúa cho danh Cha cả sáng...”

Rồi cha còn làm cái việc phản phúc là nộp cho nhà cầm quyền cái thư của cha Giám quản gửi cho cha trong đó đầy những lời bóng gió:

“Trong cuộc giao tranh thiêng liêng để chiếm nước thiên đàng, đạo binh hùng dũng nhất là đạo binh cầm tràng hạt Mân Côi chứ không phải là khí giới cầm tay...”

Than ôi, chẳng lẽ Nhà nước mới chỉ bố thí cho chút lộc đi chữa bệnh một chuyến mà cha đã bán linh hồn cho quỷ dữ, ca ngợi kẻ cầm quyền và tố cáo cả người trong giáo hội mình sao?

Quả thực, trong việc vu cáo và bôi xấu linh mục, giải nhất “cây bút vàng” phải dành cho nhà văn Nguyễn Khải trong tiểu thuyết *Xung đột 2*.

Sau cha Thuyết, đến lượt chính “đồng chí” Thụy, thường trực Ủy ban xã sa ngã vì bả vật chất. Bị cha Thuyết mời chài, thuyết phục, ông Ủy viên thường trực xã lao vào xây dựng nghĩa trang bằng tiền của nhà thờ và tất nhiên qua đó ông cũng làm cái việc ăn bớt ăn xén, “moi ruột công trình” như thời bây giờ.

“Rồi cha móc túi lấy ra một cuộn bạc chẳng cần đếm là bao nhiêu đưa cho Thụy. Từ đấy Thụy là người cai quản hết thảy mọi việc... qua mỗi việc Thụy lại lên trình bẩm với cha và lần nào về cũng đưa cho vợ hàng gói bạc...”

Thế là ông cán bộ ủy ban bắt đầu dấn sâu vào việc “ăn tiền” của nhà thờ:

“Mấy lần đầu do còn ngượng ngập, chưa quen cái việc cầm tiền của người khác nên Thụy tỏ ra hết sức sòng phẳng vừa để cho ông cha biết anh vẫn giữ được tấm lòng trong sạch của một cán bộ vừa để an ủi lương tâm mình không bị đồng tiền trói buộc...”

Nhưng cái việc “giữ tấm lòng trong sạch của cán bộ” chẳng kéo dài được bao lâu. “Đáng lý chỉ cần một trăm thì cha lại rút ra một trăm rưỡi. Cái con số lẻ ấy mới đầu như chênh vênh nhưng dần dần nó đã tìm được chỗ đứng vững chắc...”. Thế là ông cán bộ thường trực Ủy ban dần dà bị mua đứt. Từ nay hàng ngày, trên mâm cơm nhà ông không chỉ là “rau muống luộc chấm nước cáy” nữa, “vợ Thụy đã phải lăn xuống bếp: hôm giết con gà, hôm đánh bát tiết canh vịt, rồi nào lòng xào, lòng nấu miến, khúc cá rán, khúc nấu riêu, rau muống cũng phải xào hầm mỡ...”

Từ đó cách sống nhà ông thường trực ủy ban thay đổi hẳn, “toàn một giọng hỉ hả, dài các, toàn những chuyện may mắn, lựa chọn cái này cái nọ, tính toán giá gỗ đóng giường, giá vải hoa làm màn che, cái phích đựng nước nóng, bộ ấm pha trà...”

Kể ra so với các quan tham bây giờ, cái “sự ăn” của Thụy, thường trực Ủy ban thấy quả thực là...tội nghiệp, không bằng một anh phó thường dân ngày nay, nhưng đối với thời đó, mức sống như Thụy đã là “tư

sản hoá” rồi. Từ chỗ thay đổi mức sống, Thụy dần dà biến đổi cả tính cách:

“Cái không khí căng bốc, phình nịnh càng bao vây anh thì tính kiêu ngạo, tự mãn càng choán mọi hành động, ý nghĩ của anh. Anh độc đoán trong mọi ý kiến, người khác chỉ có thể tán thành chứ không có quyền phản đối. Và nếu kẻ nào tỏ vẻ ngang bướng, cứng cổ thì không ngần ngại gì anh tìm cách ghép họ là chân tay của bọn phản động đã bị đánh gục trong sửa sai nay lại muốn ngóc đầu trỗi dậy...”

Hoá ra từ thời đó đã manh nha một loại người mới xuất hiện sau cách mạng: “cán bộ”. Tham lam tiền bạc, khăng khăng giữ ghế và sẵn sàng hạ độc thủ với bất kỳ ai động chạm tới cái ghế của họ. Hình ảnh ông Thường trực Uỷ ban xã đúng là chân dung bậc tiền bối của quan chức các cấp thời bấy giờ. Có điều, ông nhà văn chỉ dám dựng nhân vật đó như một trường hợp cá biệt, một “con sâu làm rầu nồi canh”, còn tuyệt đại đa số cán bộ ta vẫn chí công vô tư, hết lòng vì nước vì dân! Và ông nhà văn tin tưởng sắt đá rằng loại “cán bộ tiêu cực” như Thụy nhất định sẽ bị đào thải:

“Hơn nửa năm nay... Thụy không còn được đảng viên trong chi bộ tín nhiệm nữa. Kỳ bầu ban chi uỷ vừa qua, Thụy chỉ được vòn vẹn có hai phiếu, một lá của Môn và một nữa chắc do Thụy viết...”

Ông nhà văn tuyệt nhiên không dám lộ hé rằng loại cán bộ như Thụy mới chính là “nhân vật thời đại” của Đảng ta. Nó như một thứ ký sinh trùng ngày càng sinh sôi nảy nở, hăng hà sa số, sống bám trên cơ thể dân tộc, đục khoét, ăn cắp từ tiền bạc, địa vị xã hội tới tài nguyên, môi trường, phá hoại những di sản quá khứ và làm băng hoại những giá trị tinh thần và đạo đức xã hội.

Sau khi tiến hành xong công cuộc cải cách ruộng đất, phá tan hoang nền tảng đạo lý cổ truyền ở làng quê Việt Nam, vào những năm đầu thập kỷ 1960, Đảng và Nhà nước lại rầm rộ phát động một cuộc cách mạng tiếp theo: công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp mà hơn 20 năm sau đó nó đã phá huỷ gần hết năng lực canh tác trên ruộng đồng.

Tuy nhiên phải đợi tới năm 1986, tính chất phá hoại của nó đã rõ ràng rành, cái chết do nó gây ra đã tới sau lưng, Đảng mới ngấm ngấm xoá bỏ nó bằng việc trả lại ruộng đất cho dân và giải tán các hợp tác xã nông nghiệp.

Sự sụp đổ của công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp đã kéo theo cái chết hàng loạt những tác phẩm của các nhà văn lừng lẫy một thời: “Cái sân gạch”, “Vụ lúa chiêm” của Đào Vũ, “Đất làng” của Nguyễn Thị Ngọc Tú và cả “Xung đột” (tập 2) của Nguyễn Khải... Bao nhiêu thành tích, bao nhiêu tính ưu việt, bao nhiêu sự đổi thay tích cực của bộ mặt nông thôn, bao nhiêu sự đổi đời sung sướng của người nông dân được các nhà văn tô vẽ, tâng bốc lên mây xanh bỗng chốc tan tành ra sương khói bởi cái nghị quyết “khoán sản phẩm” của Đảng – thực chất là sự cáo chung cho “lề lối làm ăn tập thể”, cho “hợp tác xã nông nghiệp”

mà suốt mấy chục năm đắm bồi bút ra sức tô vẽ.

Trong “Xung đột” phần II, “vào ngày lễ mở đầu tháng đức Mẹ cũng là ngày thứ ba của cuộc “vận động hợp tác hoá” sôi nổi, rầm rộ suốt tám xóm trong xã. Mỗi xóm thành lập một ban vận động gồm những người trong ban quản trị hợp tác xã cũ, đội trưởng đội sản xuất và một vài người mới nữa. Tiếng trống, tiếng loa nổi lên từ lúc chuông nhất và chỉ tắt đi vào khoảng gần nửa đêm...”

Chống đối lại cuộc vận động đó, theo ông nhà văn, tất nhiên chỉ có... nhà thờ:

“Tiếng loa của đức chúa Trời và lời giảng hùng hồn của cha Lê” đối lập với “tiếng trống của người thế gian và lời lẽ vận động đầy sức thuyết phục của cán bộ xã” làm cho “cuộc sống ở thôn Hồ cứ náo động suốt đêm ngày. Không có tiếng súng nổ nhưng tâm trạng con người thì giống hệt như trong một trận chiến đấu. Cũng có những người kiên quyết và những kẻ dao động, tin tưởng và bi quan, phần nộ và bình tĩnh...”

Đó là cuộc chiến tranh được ông nhà văn “tô vẽ” giữa “nhà thờ” và chính quyền cộng sản đại diện là mấy ông cán bộ xã. “Tiếng loa của đức chúa trời” chẳng thấy đâu nhưng đây là lời giảng của cha:

“Hiện nay ma quỷ đang dùng thóc gạo làm chước độc để mê hoặc linh hồn các con. Song các con hãy nhớ lời Chúa đã từng phán tỏ tường rằng: bay lo ngày mai mà làm chi, đến ngày mai sẽ hay, bởi chừng sự khốn khó ngày nào đã đủ cho ngày ấy...”

không những chẳng lọt được vào tai giáo dân:

“không nói đâu xa xem như vợ chồng thằng Quảng kia, chồng vay hợp tác xã được mấy chục cân thóc gánh về, vợ đã mặc áo ra nhà thờ thấy thóc cời cả áo ra, chồng xay vợ sàng hì hụi từ chập tối đến nửa đêm, vừa làm vừa đùa bỡn nhau để còn vui hơn cả lễ Phục Sinh...”

mà còn bị bôi bác:

“Ấy vậy mà cha mới nói là ma quỷ dùng thóc gạo cám dỗ nên người thế gian mới bỏ cả đức tin, bỏ cả Chúa...”

Vậy là “cha” thua một cách dễ dàng, nông dân ào ào nộp đơn vào hợp tác xã. Ông nhà văn diễn tả một ông bố sai con viết đơn với nhiệt tình và lòng thành kính như viết đơn cho Chúa Giê-xu xin lên... thiên đàng:

“Vui, này lấy giấy bút ra đây tao muốn nhờ mày một việc...”

Cô con gái lấy ra tờ giấy có vệt mực lem luốc, lập tức bị ông bố mắng:

“Mày coi khinh bố mày thế hả con, không nỡ cho bố một tờ giấy đẹp để ư? Đã dùng vào việc cao trọng thì chớ lấy những thứ dơ dáy...”

Rồi ông quay sang vợ:

“Cả đời chỉ có một lần. Bà hiểu cái việc tôi nói là việc gì rồi chứ?”

và lệnh cho con:

“Lấy vạt áo lau sạch cái ngòi bút đi thì nét nó mới thanh được. Bắt đầu như thế nào nhỉ? Việt Nam dân chủ cộng hoà... năm thứ mười lăm...”

Trong thực tế, lừa được nông dân vào hợp tác xã là một việc phải thúc ép, cưỡng chế; vậy mà ông nhà văn “tâng” lên thành một thứ ý nguyện thiết tha của người dân làng thì đủ hiểu ông đã bồi bút đến mức nào. Ông còn “mượn mồm” một bà nhà quê để ca ngợi cái ưu việt của lễ lối “làm ăn tập thể”:

“Như nhà tôi chỉ riêng khoán cày khoán bữa hai mẫu cũng mất đứt hai chục thóc rồi. Cái trò đem trâu cày ruộng nhà người đến mùa lấy thóc thì làm kỹ sao được... Còn vụ vừa rồi ai cày ai bữa mặc ai, chị em chúng tôi cứ ra công cấy, làm chung ăn chung, anh làm đôi thì cái cót thóc của anh cũng ít...”

Ca ngợi “làm chung ăn chung” như vậy, ông nhà văn đâu có biết cái kiểu “tập thể hoá” đó khác gì “cha chung không ai khóc” khiến đồng ruộng bỏ hoang, mùa màng thất bát, rốt cuộc khiến Đảng lại phải giải tán “làm chung” trả ruộng đất về cho ai nấy làm. Ngày đó chắc ông nhà văn chưa nhận ra điều đó hoặc đã nhận ra rồi mà ông vẫn giả ngu, vẫn ca ngợi nhiệt tình xin vào hợp tác xã của bà nông dân này:

“Tôi chẳng gì cũng nhiều tuổi hơn các chị, cái khổ cái sướng đã trải qua, trước khi vào hợp tác xã tôi cũng tính toán chán, nếu không có lợi thì tôi vào đầu làm gì... Lạy Chúa, từ ngày biết làm người tới giờ, chỉ có mỗi vụ chiêm vừa rồi vào hợp tác tôi mới nhàn nhàn cái thân chút ít...”

Tất nhiên không phải ai cũng hồ hởi phấn khởi xin vào hợp tác xã như vậy, cũng có người lừng khừng, đắn đo để rồi đến lúc:

“Không vào cũng chẳng được, họ vác trống vác loa đến tận đầu nhà kể lẽ, than vãn nghe nẫu cả ruột chứ dễ được yên ư? Hết tốp cán bộ này ra, lại đến tốp khác nối chân vào. Ngồi tiếp chuyện các ông ấy thì mất ngày mất buổi, lánh mặt lại sợ họ bảo mình có ý tứ gì...”

Vậy là cả làng cả tổng đều “tiến bộ”, đều trở thành xã viên hợp tác xã cả chỉ trừ ra có mỗi... ông linh mục, người chăn dắt con chiên khiến bà con phải phàn nàn:

“Ông Tam ạ, tôi xem ra các cha mà tiến bộ được như mình thật là khó. Mình theo chế độ mới nào có mất gì, chỉ được thôi, còn các ông ấy mà theo ta thì túi tiền vơi đi quá nửa...”

Thế rồi ông nhà văn “lấy dạ tiểu nhân đo lòng quân tử”, lấy “cái tâm lúc nào cũng lo ăn” để phân tích các cha tinh thần:

“Tôi tính cho các ông các bà nghe nhá. Trước kia ở tổng này có ba chục thằng địa chủ, đứa nào hàng năm chẳng có mấy ngày giỗ kỵ cha mẹ, tổ tiên, lại sửa một mâm chén, tiền lễ đưa cha để cha cầu nguyện cho. Vậy là một món. Nhà nào có cha già mẹ héo cũng phải cố thu xếp mời bằng được cha đến

làm phúc, cơm ăn rồi còn tiền đưa tận tay cho cha cầm về. Một năm một lần làm lễ kỳ hồn cho cả xứ, gia đình nào cũng phải đưa tiền, neo túng thì hai ba đồng, sang trọng thì từ một trăm trở lên. Ba món nhé!... Chả trách người ta đồn vàng ở Toà thánh còn nhiều hơn cả thế gian gộp lại...”

Nhìn nhận về Thiên chúa giáo như vậy, quả thực ông nhà văn Nguyễn Khải xứng đáng là người... “duy vật”. Chỉ có điều tới ngày nay nếu có dịp đọc lại tác phẩm của mình, hẳn ông nhà văn phải cay đắng thừa nhận rằng cái “hợp tác xã nông nghiệp” mà ông hết lòng ca ngợi nhiệt liệt đã sụp đổ từ tám đời, nay chỉ còn là cái “bia miệng” cho thiên hạ chê cười, còn cái nhà thờ thiên chúa mà ông ra sức bôi bác, xỏ xiên vẫn cứ đứng lừng lững mà xem ra mỗi ngày cái “sự đạo” lại càng thêm tương bừng náo nhiệt.

Tuy mang nặng thiên kiến do những cặp kính “*tính Đảng*”, “*tính dân tộc*” che kín mắt, nhưng đọc kỹ “*Xung đột*” của Nguyễn Khải người ta cũng có thể lọc ra ít nhiều chi tiết mang dấu ấn của cái thời đại “*hợp tác hoá nông nghiệp*” kinh hoàng đó. Vợ chồng nhà Lận trong làng có con trâu sẽ phải đưa vào hợp tác xã nhưng được hoá giá quá rẻ nên tự mổ thịt bán cho bà con trong xóm.

Ở một nước dân chủ, quyền tư hữu được bảo hộ thì đó là chuyện quá thường tình. Nhưng trong thời hợp tác hoá thì đó là tội ác tày đình và chỉ tiến hành được một cách lén lút ngoài bờ đê trong lúc ông Môn, Chủ tịch xã đi vắng. Trong số những người chạy ra đám mổ trâu mua về xâu thịt có ông Phó Chủ nhiệm Tam mà vì “*đến mấy tháng nay mâm cơm không có được miếng thịt*” nên “*đụng vài cân cho trẻ nó xởi lởi*”.

Thịt trâu ăn vào bụng cả nhà rồi chẳng ngờ ông Môn, Chủ tịch xã đi họp về biết chuyện, mắng xa xa:

“Con trâu khoẻ mạnh thế mà nỡ giết ngựa ra ở rìa đê mổ thịt. Thành Minh gộc pha thịt, thẳng Long chọc tiết. Phen này ông cho cả lũ đi tù, chúng nó định làm loạn à?”

Ghê gớm chưa? Người dân ăn có miếng thịt trâu của chính mình mà ông Chủ tịch xã đã dọa “cho cả lũ đi tù” thì hoá ra ở cái xã hội xã hội chủ nghĩa ưu việt này, con người ta lúc nào cũng sẵn sàng... đi tù. Riêng ông Phó Chủ nhiệm Tam, là cán bộ, trót đại vì thương con cái thèm thịt mua về một xâu, ông vừa lo bị Chủ tịch xã dẫn vật, vừa lo “mất uy tín” “*hàng trăm cặp mắt chế giễu, căm giận, hàng nghìn lời nói đay nghiến, chì chiết sẽ bao vây lấy anh, tấn công anh và kẻ bị hành hình đã đành không thể sống nổi cũng không chết ngay được ...*”.

Ôi chao ôi, xã hội gì kỳ quặc, ăn có miếng thịt trâu mua bằng chính đồng tiền của mình mà ông Phó Chủ nhiệm Tam phải điêu đứng thế đến nỗi ông phải than trời:

“Ôi, tui nhục quá, cay chua quá và đại đột không biết chừng nào... Đẳng nào thì trong ngày hôm nay địa vị của anh cũng sẽ thay đổi. Anh sẽ được nghe những tiếng hò reo gian ác, khoái trá của Đoàn và đồng bọn: Tưởng gì, hoá ra cũng là một anh đạo đức giả.

Và Tam quay mặt đi khóc nước nỡ...”

Muốn khóc gì thì khóc, trót ăn miếng thịt trâu rồi, ông Phó Chủ nhiệm sẽ bị đưa ra đại hội xã viên xem xét và bị Chủ tịch xã Môn chửi xơi xơi vào mặt:

“Anh không xứng đáng, anh phụ lòng tin cậy của tôi, của cả chi bộ. Chẳng dè có đâm tôi một nhát dao vào giữa ngực cũng không đau đớn bằng cướp đi của tôi một người bạn. Thế là anh đã chết rồi, phải coi như là anh đã chết rồi. Biết vậy mà không sao cứu được nữa...”

Ồi chao ôi, từ cổ chí kim, trên khắp mặt địa cầu này, có lẽ chẳng ở đâu chỉ vì bỏ tiền túi ra mua một miếng thịt trâu bỏ miếng mà bị rửa xả nhục nhã, coi như đã chết rồi đến như vậy. Chỉ nguyên cái chuyện “thịt trâu mỡ lậu” này, Nguyễn Khải đã “vô tình” lột trần cái tính chất phi nhân văn trong quan hệ giữa các đồng chí cán bộ đảng viên với nhau. Bởi vậy dân gian thường nói không phải vì “thân yêu nhau chúng ta gọi đồng chí”, mà chính là khi sắp sửa sát phạt nhau nẩy lửa trong hội nghị, các cán bộ đảng viên mới dùng hai chữ “đồng chí” để đưa nhau lên thớt mà thôi.

Phó Chủ nhiệm ăn thịt trâu bị xử nặng thế, tất nhiên vợ chồng Lận, thủ phạm chính trong vụ giết trâu của mình, tội còn lớn gấp bội. Từ sáng sớm còn nhọ mặt người, ông Chủ tịch xã Môn đã cho đánh trống họp ban quản trị và kế toán trưởng họp tác để xử vụ giết trâu. Vợ chồng Lận được kêu đến. Người đàn bà khốn khổ không dám đứng chỉ *“lom khom nhìn ngó xung quanh rồi lại thụp xuống ngay”* rồi thưa gửi:

“Thưa với chú ông trong nhà túng bán quá nên tôi cũng có chót bán đi lấy ít tiền để trang trải công nợ ạ...”

“Bà bán trâu, tội ghê, mưu mẹo lắm...”

Và cuộc hỏi cung diễn ra với những câu hỏi như quan toà với tội phạm: *“bán cho nhà ai? ở đâu? Trong việc bán trâu này ông bà có bàn tính với nhau không...?”*

Hỏi xong vợ rồi hỏi đến chồng. Anh chồng bí quá đổ thừa cho vợ tự ý bán trâu làm bà vợ ông Chủ tịch xã phải nói chen:

“Thế ra quyền bà ấy lại to hơn cả ông à?”

Vậy là bà vợ ông Chủ tịch xã không chỉ “dắt mũi” ông chồng khi ở nhà mà còn ra cả “công đường” phụ với chồng xử tội người khác. Sau cùng ông Chủ tịch xã luận tội “bán trâu”:

“Việc bán con trâu nhà ông, dù có vợ bán hay chồng bán cũng mặc, dứt khoát là phạm pháp. Tư pháp sẽ có trách nhiệm xét xử việc này...”

Và chẳng cần chờ tới khi “tư pháp” xét xử, ông Chủ tịch Ủy ban xã quyết định luôn:

“Còn con ghê hiện nay ông mới mua ủy ban sẽ quản lý...”

Gọi là “quản lý” nhưng thực chất Ủy ban đã cướp trắng tài sản của thằng dân đen khiến nó phẫn uất:

“Cứ việc. Chính quyền có tịch thu tôi cũng không dám kêu ca gì. Xưa nay bị cướp bóc đã nhiều

chứ chẳng phải mới có lần này... Đ... mẹ cả đứa mua lẫn đứa bán đều là đại cả. Xin chào chư ông thôi ạ. Thế bao giờ ông Chủ tịch cho người sang dắt ghé tôi đây?”

Một phiên “xử án” tịch thu tài sản của đương sự còn tệ hại hơn lý trường, chánh tổng ngày xưa trong đó *“phu nhân của quan lớn”* cũng nhảy bổ vào để kết án thẳng dân.

Vậy là trong một xã mọi quyền sinh sát, mọi việc lớn nhỏ từ miếng ăn cho tới việc làm, mọi số phận người dân đều nằm trong tay duy nhất một người: ông Chủ tịch xã. Để thực thi cái trách nhiệm quá nặng nề ảnh hưởng trực tiếp tới cả mấy ngàn con người như thế, ông Chủ tịch xã Môn là người thế nào?

Thật đáng lo ngại làm sao, ngoài lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, nắm thật vững và thi hành thật mù quáng mọi chủ trương đường lối của Nhà nước, ông Chủ tịch này mù tịt về mọi kiến thức khiến có lúc ông có những câu hỏi thật ăm ường khi nghe nói chuyện về tên lửa của Liên Xô đã được phóng lên trời:

“Tôi còn thắc mắc một điều là ví như cái tên lửa nếu nó bay được cao nữa thì có chạm phải nền trời không?”

Khi được giải thích cặn kẽ, ông vẫn còn chưa thông:

“Vậy cái tên lửa nó bay mãi như thế mà không vướng núi ư? Đến một đoạn nào đó tất cũng phải rơi xuống chứ?”

Khi được nghe giải thích: *“trái đất mình ở nó tròn như quả cam, quả bưởi lơ lơ lửng lửng giữa không gian chứ có bám víu vào đâu đâu. Còn tên lửa là bay vòng bên ngoài kia...”*

Vậy mà ông Chủ tịch xã vẫn chưa hiểu:

“Rắc rối nhỉ. Mỗi tuổi mỗi nghe thêm nhiều chuyện lạ. Kể cũng hay...”

Hoá ra trình độ hiểu biết của ông Chủ tịch xã vẫn thuộc vào thời... ông Copernic phải lên giàn hoả vì ông cho rằng “trái đất nó quay”. Với trình độ như vậy người ta thấy rõ các ông cán bộ cách mạng có thể quản lý và bóp nghẹt mọi hoạt động tâm linh của nhà thờ, có thể cướp ruộng, cướp ghé của người dân vô tội, có thể đưa ra Toà kết án kẻ làm thịt trâu của chính mình. Những việc đó họ làm thật xuất sắc vì chẳng cần dùng gì tới những kiến thức phổ thông của nhân loại.

Tuy nhiên họ không thể làm cho cánh đồng tăng năng suất lúa, đàn gia súc tăng trưởng nhanh bởi lẽ họ mù tịt về khoa học kỹ thuật tiên tiến và hiện đại. Trong lúc thế giới đang phát triển như vũ bão về phát minh, phát kiến, về cuộc cách mạng xanh, thay vì mở toang cửa đón nhận mọi thành tựu nhằm nâng cao phúc lợi, cải thiện đời sống người dân, họ lại đóng cửa xua mọi người vào cuộc tranh giành, đấu tranh giai cấp gây nên những tổn hại không sao kể xiết. Sau khi giành chính quyền, họ giở chia chác lại phần bánh trong đó giành cho người cầm cày phần tối thiểu khỏi chết đói chứ tuyệt nhiên họ không đủ đầu óc và nhiệt tình động viên tất cả mọi người làm cho miếng bánh ấy lớn thêm để phần bánh của mỗi người được to ra. Đó quả thực là cái thông điệp toát ra một cách khách quan, ngoài ý muốn của nhà văn Nguyễn Khải qua

tiểu thuyết “Xung đột”.

Với bà con xã viên trong làng, mấy ông chính quyền còn thắt buộc thế, vậy đối với “nhà thờ”, tất nhiên phải coi như... kẻ thù của nhân dân, luôn luôn âm mưu phá hoại chính quyền. Ông Môn, Chủ tịch xã, coi cha xứ Thuyết là “*ting khôn quá kẻ cướp*” và lên mặt:

“Tôi biết thừa mấy tay linh mục chỉ hay mè nheo với cấp tỉnh vì các ông ấy phải giữ đúng chính sách mà, còn ở xã ấy à, một phép...”

Vậy là tay Chủ tịch xã này vô tình đã lật tẩy cái tự do tín ngưỡng giả hiệu của Nhà nước – chỉ cần tỏ vẻ “tôn trọng” tôn giáo ở cấp tỉnh thôi, còn ở dưới cấp xã thì tha hồ chèn ép. Chính vì thế gã mới khoe khoang:

“Ngay như tay Vinh tự xưng là thánh Tô-ma thời nay vậy mà mỗi lần gọi ra uỷ ban mặt cắt không còn hột máu...”

Chính phủ trung ương chỉ đạo chính quyền cấp xã thế nào mà các linh mục mỗi lần bị gọi ra Uỷ ban đều phải run sợ thế? Một tay chót bét trong bộ máy chính quyền cũng có thể mắng sa sả vào mặt các nhà tu hành về chuyện chủng viện đào tạo thầy dòng:

“Tôi có lần đã nói thẳng với ông Thuyết ở đây: các ông đừng có lập lờ, chỉ bị được các con chiên ngu dốt chứ cán bộ chúng tôi thì nhìn thấy tận cuống ruột các ông, chủng viện gì, trường đào tạo gián điệp đấy thôi...”

Tất nhiên cấp trên phải rỉ tai về chính sách ngầm của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo thế nào nên tay cán bộ cấp xã mới dám “công xúc tu sĩ” ngay giữa công đường:

“Trường gián điệp(tức chủng viện)ngay giữa miền Bắc này,chẳng những không ai dám dả động đến nó mà còn phải cấp cả gạo ăn, than đốt, giấy bút học, thỉnh thoảng lại còn văn công, xi-nê để giải trí nữa...”

Nếu “chủng viện” đúng như vậy thì chắc chắn đó là “trường quốc doanh đào tạo cán bộ tôn giáo vận” đội lốt chủng viện. Chắc ông Chủ tịch xã “ngây thơ” không hiểu được điều cơ mật đó, nên cứ ra rả mắng mỏ học sinh chủng viện:

“Mấy đứa người xã này đi học ở Bái tôi biết, khi đi chúng nó nết na, hiền lành thế, học được một hai năm về thăm nhà mặt mũi đã nhằng nháo như kẻ cướp, ăn nói hỗn xược, toàn xui gia đình phá chính sách, có đứa mang cả tài liệu chống cộng về phân phát trong xóm...”

Sự thực trong lòng xã hội miền Bắc những năm 1960 không khí khủng bố khét lẹt, làm gì có chuyện mấy đứa học sinh dám mang “tài liệu chống cộng về phân phát trong xóm”. Trong thời kỳ này, một anh cán bộ Đài phát thanh trung ương chỉ mới làm đùa hai câu thơ vui:

“Tiến lên ta quyết tiến lên

Tiến lên ta gọi cấp trên bằng... thẳng”

Chỉ mới “đùa vui” vậy thôi mà đã bị công an xích tay đưa đi cải tạo liền, huống hồ “phân phát tài liệu chống cộng trong xóm” thì tội đáng... lăng trì, xử trảm, ai mà dám to gan thế? Xem vậy đủ biết Chủ tịch xã Môn đã vu cáo cho nhà thờ trắng trợn đến đâu. Gã còn trắng trợn quy kết:

“Mình là hàng cha chú chúng nó, có đến chơi thì giường mắt đứng nhìn, hăn thù cán bộ còn hơn cả quân Pháp ngày xưa. Mới mười bốn mười lăm tuổi đã thành phản động con cả, nữa là để chúng nó dạy dỗ nhau năm mười năm nữa...”

Một ông cán bộ mặt trận tỉnh tên Mẫn được phái về tăng cường cho xã lẽ ra phải uốn nắn cho Chủ tịch xã thái độ ứng phó với nhà thờ sao cho kín đáo uyển chuyển hơn, đằng này lại phụ họa với Chủ tịch xã Môn, hung hăng không kém trong thái độ thù ghét nhà thờ. Ông cán bộ tỉnh nhận xét về các linh mục thật coi người bằng nửa con mắt:

“Bọn ấy tuy chẳng tài ba gì, trước sau vẫn một ngón võ nấp sau lưng con chiên thôi, nhưng đừng tưởng họ ít thủ đoạn đâu nhé. Đức Giám quản vừa cho cánh mình một võ khá ngọt đây...”

Tưởng “võ” gì ghê gớm, hoá ra chỉ là lời đùa bỡn của linh mục Tuệ với cán bộ Mẫn:

“Tôi sinh đúng vào năm cách mạng tháng Mười, đến cách mạng tháng Tám thì được truyền chức linh mục, hoà bình lập lại làm Giám quản địa phận. Đời tôi thế là dính liền với cách mạng đấy nhé...”

Cán bộ rửa xả, nhục mạ linh mục thì không sao, ngược lại linh mục chỉ nói giỡn vài câu với cán bộ đã bị coi là... khiêu khích cách mạng!

Thực ra cái số cán bộ thù ghét nhà thờ “ghi xương khắc cốt” kiểu như Chủ tịch xã Môn với cán bộ Mặt trận Mẫn là hiếm có; bởi lẽ chính họ cũng từ giáo dân mà ra, vợ con, bố mẹ họ vẫn là những con chiên ngoan đạo, hà cớ gì họ phải “báng bổ” nhà thờ đến như vậy? Trong khi đó họ vẫn được Đảng và Nhà nước huấn luyện về “tôn giáo vận”, vẫn được dặn dò cần phải có sách lược mềm dẻo, linh hoạt để “tỏ rõ” chính sách tự do tín ngưỡng của Đảng chính phủ kia mà?

Thì ra ông nhà văn Nguyễn Khải đã “vẽ rắn thêm chân”, đã phóng đại cái lòng “căm ghét nhà thờ” trong giới cán bộ xã và tỉnh để chính ông bày tỏ với Đảng sự dứt khoát từ bỏ gốc gác thầy dòng của ông, từ bỏ theo kiểu chặt cầu và không khoan nhượng để được Đảng tin cậy. Và có lớn tiếng mượn mồm người khác mạt sát nhà thờ như vậy, ông nhà văn mới tỏ rõ được lập trường giác ngộ giai cấp, giác ngộ Đảng một cách quyết liệt, từ trong tim, trong máu chứ không phải chỉ là ở đầu môi chót lưỡi. Lập trường này của ông lại càng được củng cố khi sau 1975 gặp lại gia đình đã di cư vào Nam, ông vẫn quyết liệt lên án họ trong tập *“Gặp gỡ cuối năm”* để làm yên lòng Đảng. Chính vì cái gốc gác “xuất thân thầy dòng” nên Nguyễn Khải phải “giữ gìn”, phải luôn luôn “bày tỏ lòng trung thành” với Đảng chứ tuyệt nhiên không bao giờ dám

láo như cái đám Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm... ý y xuất thân cán bộ cốt cán của Đảng, hung hăng chống lại Đảng trong vụ Nhân văn Giai phẩm. Bởi vậy trong thời kỳ văn nghệ sĩ miền Bắc bị khủng bố gắt gao nhất, Nguyễn Khải vẫn luôn luôn là đứa con cưng của Đảng, được bao bọc và ấp ủ trong vòng tay của “*Văn nghệ Quân đội*”.

Công lớn của Nguyễn Khải trong hai tập tiểu thuyết “*Xung đột*” không những chỉ là bôi xấu, vu cáo nhà thơ mà còn tô vẽ cho hợp tác xã một bộ mặt thật tốt đẹp để chứng minh chủ trương tập thể hoá nông nghiệp của Đảng là cực kỳ ưu việt và sáng suốt. Cái sự “tô vẽ” ấy đôi khi quá đà tới mức lố bịch, khó nghe. Chẳng hạn đây là lời một anh nông dân tên Điệp bênh che cho việc Nhà nước cướp ruộng, cướp trâu của nông dân:

“Sống ở xã này mỗi năm một thấy khác. Có hai bác tôi xin nói thật, nhân dân ở đây họ có tin ở chính phủ lắm mới trao ruộng, trao trâu cho hợp tác xã, cơ nghiệp hàng mấy đời người chứ đâu phải chuyện bốn...”

Sự thực vì áp lực đè lên đủ các mặt, người nông dân đành nuốt nước mắt chịu cho hợp tác xã cướp ngày cả ruộng lẫn trâu chứ đâu có chuyện tự nguyện như ông nhà văn tô vẽ? Rồi cũng chính anh nông dân này “ca ngợi” Nhà nước đã “cướp thóc của dân”:

“Cứ lấy việc thu thóc nghĩa thương vụ mùa năm ngoái mà suy thì ai cũng phải phục cái sáng suốt của huyện của tỉnh. Ngày ấy không kiên quyết thu thì bây giờ lấy đâu ra thóc cứu đói...”

Hoá ra “thuế nghĩa thương” là thuế thóc dự trữ để khi nào có thiên tai đói kém thì Nhà nước khỏi phải lấy quỹ thóc quốc gia ra cứu trợ mà bắt người dân đóng góp từ trước phòng hờ thiên tai. Thật là một thứ thuế độc nhất vô nhị trên thế giới, chứng tỏ sự sáng suốt, nhìn xa trông rộng của Đảng ta!

Mượn mồm anh nông dân, ông nhà văn tiếp tục “tô vẽ”:

“Năm Ất Dậu ngoài chợ Hồ thóc bán có năm đồng một thùng mà người chết đầy đường, năm nay thóc bán tám chín đồng, mười đồng cũng là, vậy mà không nhà nào đến nỗi phải nhịn cơm hai bữa...”

So sánh giá thóc năm 1945 theo tiền Đông Dương với giá thóc năm 1960 ông nhà văn quên bằng mất là lúc này cách mạng đã có Ngân hàng Nhà nước, làm gì ra tiền Đông Dương như hồi Pháp thuộc? Và rồi ông xuýt xoa:

“(thóc cao vậy mà...)vẫn hợp hành, vẫn sản xuất, con gà con vịt, buồng chuối lá rau tịnh không một ai lấm lét, tơ hào. Thời Nghiêu Thuấn cũng đến vậy chứ gì?”

Ôi trời ôi, cái thời “mỗi người làm việc bằng hai, để cho chủ nhiệm mua đài mua xe” mà ông nhà văn coi là “thời Nghiêu Thuấn” thì nghề “bốc thơm”, “bồi bút” phải lấy ông Nguyễn Khải làm... tiên sư!

Chẳng riêng gì nông dân, bản chất con người ta là “tư hữu” tức gìn giữ những gì mình có trong tay. Tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, Đảng phát động thu gom ruộng đất, trâu bò, nông cụ vào hợp tác xã,

thực chất là một cuộc cướp bóc trắng trợn. Người nông dân chẳng qua vì áp lực chính trị, vì súng kè cổ nên phải ngậm đắng nuốt cay mà giao sản nghiệp cho hợp tác xã thôi.

Đó là một sự thực hiển nhiên ở nông thôn không ai là không biết.

Ấy thế mà ông nhà văn Nguyễn Khải tô vẽ cho sự giao nộp ấy như một tự nguyện “cao đẹp”, như ý nguyện thiêng liêng của người nông dân đối với cuộc vận động của Đảng.

Ông Diệp mới được vào hợp tác xã, làm ngay một mâm cơm gà, cá kho mời bằng được cán bộ xã tới ăn mừng:

“Hôm qua chúng tôi vừa tổ chức liên hoan vào hợp tác xã, hôm nay làm bữa cơm nhạt mời hai bác sang uống chén rượu gọi là mừng cho anh em chúng tôi đi theo con đường xã hội chủ nghĩa...”

Không hiểu ngày nay, đọc lại cái câu “đi theo con đường xã hội chủ nghĩa” mà mình đã ấn vào mồm anh nhà quê, ông nhà văn Nguyễn Khải có thấy “hài hước” chẳng? Chắc bây giờ ông đã nhận ra cái “con đường xã hội chủ nghĩa” ấy càng đi càng mù mịt, càng phá tanh bành cả cái hợp tác xã mà Đảng và Nhà nước vẫn cứ bắt dân “kiên trì” đi theo nó.

Trong tiểu thuyết “*Xung đột*” công cuộc vận động nông dân góp ruộng, góp trâu bò vào hợp tác xã xem ra rất xuôi chèo mát mái; bà con nông dân cứ là tranh nhau làm đơn xin gia nhập. Thực tế hoàn toàn không phải vậy? Mảnh ruộng, con trâu, cái cày, ao cá là tài sản bất ly thân của người nông dân, không dễ gì họ để cho bị cướp trắng. Mặc dầu Đảng và Nhà nước đã dùng cả một bộ máy toàn trị để bao vây, cưỡng bách nhưng công cuộc hợp tác hoá nông nghiệp không phải là không vấp phải sự chống đối của nông dân. Những phản ứng của nông dân như giết trâu bò, phá huỷ nông cụ, chây lì không chịu ký đơn... chắc chắn phải nổ ra. Tuy nhiên tất cả những chuyện đó bị bịt đi và ngược lại việc cưỡng chế nông dân vào hợp tác xã được cả một bộ máy tuyên truyền báo chí của Đảng tô vẽ như một cuộc đổi đời tự nguyện của người nông dân.

Nguyễn Khải cũng không đứng ngoài được “sự nghiệp tuyên truyền vận động hợp tác hoá” đó. Chẳng những ông không dám đi sâu vào khai thác và phản ánh cuộc đấu tranh ngầm ngấm cũng như ra mặt của nông dân chống lại việc cưỡng bức vào hợp tác, ngược lại ông còn tô hồng cho nó đúng như một tên bồi bút có hạng. Chính vì thế cái phần “xung đột” giữa Đảng và nông dân trong tiểu thuyết “*Xung đột*” rất mờ nhạt. Chỉ có mỗi vụ Quảng “giả chết” ở đầu truyện để vu vạ cán bộ xem ra còn có vẻ xung đột gay gắt, còn sau đó chỉ thấy toàn thấy nông dân “ơn Đảng, ơn chính phủ” được vào hợp tác hoá để đổi đời. Phản ánh hiện thực nông thôn thời kỳ này, Nguyễn Khải đã thực hiện đúng theo lý luận kinh điển của Đảng: “mâu thuẫn trong nhân dân” là mâu thuẫn “nội bộ”, mâu thuẫn “thống nhất”, mâu thuẫn để... cùng đi lên.

Trong lúc cố xoá mờ, giảm nhẹ xung đột giữa dân và Đảng, Nguyễn Khải lại tô đậm mối xung đột giữa “nhà thờ” với chính quyền, vừa để viết cho sinh động vừa đúng đường lối của Đảng, coi đó là mâu thuẫn

đối kháng, mâu thuẫn “địch – ta”. Bởi thế, phần lớn “*Xung đột*” phần II xoay quanh chuyện Nhà nước o ép nhà thờ. “Gậy ông lại đập lưng ông”, ngày nay chính những điều Nguyễn Khải mô tả trong tiểu thuyết vô tình đã vạch trần bản chất lừa bịp trong chính sách “tự do tín ngưỡng”, “tốt đạo đẹp đời” mà Đảng và Nhà nước xưa nay vẫn tuyên truyền.

Một trong những vũ khí chống lại Thiên Chúa giáo của nhà văn Nguyễn Khải là dựng nên những bi kịch cá nhân do nhà thờ gây ra. Cô Huệ, con gái ông Bốn sau 10 năm đi tu đã tố cáo tội ác của nhà thờ với bố đẻ:

“Bố ơi, khi con ở nhà đức tin con mạnh, con vào ở đây đức tin con chẳng còn nữa, tất cả mọi người lừa dối con. Bà Nhất thì cay nghiệt hơn dì ghẻ, đuổi tay đuổi sức một chút là bị phạt rồi. Mỗi lần con nằm chực ở ngưỡng cửa cho bạn bè bước qua, cúi mặt xuống hôn đất để tạ lỗi, con lại nhớ đến ngày ở nhà được bố mẹ nuông chiều. Sao con lại tự đưa mình vào chốn khổ, khổ mà chẳng được ơn ích gì. Họ mặc áo bà dòng khăn khứa từ sáng đến tối mà vẫn tăng tịu với người khác giới, có người uống thuốc thôi thai, có người đi đẻ giấu, có người còn đang tay bóp chết con nhỏ. Mẹ Nhất cũng có nhân tình. Con chẳng tin vào ai cả. Con chẳng tin có cái gì khác ngoài những điều mắt con trông thấy, đời con thế là hết rồi...”

Chỉ một năm sau gặp bố, nữ tu Huệ chết trong một cơn “giã giữa đau đớn”. Một nơi địa ngục trần gian, đầy xấu xa và tội lỗi như vậy mà lại là một nhà nữ tu thì quả thực liệu người ta có thể tin vào sự trung thực của ông Nguyễn Khải chăng? Điều đó hoàn toàn có thể kiểm chứng được bởi lẽ nơi cô nữ tu bị đẩy đoạ trong suốt hơn mười năm trời là một địa chỉ cụ thể, theo như tác giả là thôn Bái thuộc Bùi Chu. Nếu một cuộc điều tra chính thức được mở ra, ông nhà văn rất có thể ra Tòa về tội vu cáo.

Sau nữ tu, đến lượt các đảng chần chiên bị bôi bác. Trước hết ông nhà văn giễu Tòa thánh:

“Người ở thôn Hồ vẫn coi cái địa phương xa lắc ấy còn ruột thịt hơn cả quê hương mình, còn thiêng liêng hơn chính linh hồn mình và ràng buộc mình bằng trăm ngàn sợi dây bền chắc”.

Thậm chí ông nhà văn còn giở giọng xỏ xiên:

“Hầu như đức Giám ở Bái kêu khát, con chiên ở Hồ đã thấy cổ mình se lại; đức Giám mục đi vấp, con chiên ở đây đã thấy đầu ngón chân mình rớm máu; đức Giám mục se mình, người ta đã đồn đại nhau với nét mặt lo âu. Ngay đến những quyết định hệ trọng nhất của đời người như nên sống thế nào, nên đi theo đường nào, họ cũng tùy thuộc vào cái đầu đội mũ hàm ếch lắc hoặc gật. Hình như cái gậy vàng của Giám mục đối với xứ Hồ còn có hiệu lực sai khiến hơn cả chính con chiên ở Bái”.

Và rồi ông nhà văn vẽ nên “chân dung biếm họa” của Đức Giám mục:

“Người xứ Hồ chỉ được nom dung nhan đức Giám khi người xuất hiện ở bàn độc, trịnh trọng trong bộ áo lễ rực rỡ, chỉ được nghe lời nói dịu ngọt và đầy sức quyến rũ của người qua những bức thư luân

lưu, còn ở Bái thì người ta lại khao nhau về những tính tình quá trần tục của từng cha một. Rằng cha giám quản thích ăn trứng trứng sôi, mỗi sáng có thể mút hàng chục quả với muối. Rằng không những đức Cha chỉ biết đưa bàn tay cao quý cho kẻ khác hôn vào mặt nhẵn, mà cũng những ngón tay nuột nà ấy còn biết xấp nước bọt đếm tiền nhanh như nhân viên ngân hàng...”

Quả thực người ta thật khó hiểu vì sao nhà văn Nguyễn Khải lại “ngâm một khối hờn căm” đối với Thiên Chúa giáo đến vậy. Người ta cho rằng chính vì ông là thầy tu xuất đi theo Đảng nên phải luôn luôn tỏ ra khinh ghét Thiên Chúa giáo để bày tỏ sự dứt khoát “chia tay ý thức hệ” của mình, sự trung thành một lòng theo Đảng của một con chiên đã từ bỏ Chúa.

Một nơi của nhà thờ làm ông nhà văn “ngứa mắt” không thua gì Toà Giám mục chính là chủng viện. Ta hãy coi ông tả:

“Ở cái trường đạo nổi tiếng ấy anh sẽ được thăm những dãy nhà ăn hôi mốc, tanh tưởi như mùi chiếc đĩa tre lâu ngày không rửa, những đứa bé đứng ngồi, ăn húp, cười đùa gõ bát gõ đĩa như những kẻ mất dạy...”

Than ôi, chủng viện là nơi nhà thờ đào tạo tu sĩ đâu đến nỗi như trại tạm giam trẻ móc túi ở Chí Hoà vậy?

Và đây là nhà ngủ của các học sinh chủng viện:

“Những dãy nhà ngủ chiếu cuộn lại từng đống trên giường, dưới đất, hoặc nửa ở trên giường, nửa ở dưới đất, những cái gối gỗ bong sơn, những chiếc thập giá nằm dài ở đầu giường mệt mỏi...”

Giường chiếu đã như thế, sách vở còn tệ hơn:

“... những kinh sách do chính toà giám biên soạn truyền bá đạo lý của nhà Chúa và những sự vô luân của quân cộng sản, những truyện trinh thám, kiếm hiệp, ái tình từ cái đời thừa nào vẫn được lưu lại...”

Đi sâu vào chủng viện còn kinh hãi hơn:

“Sau những dãy nhà lảm ngách lảm cửa tối hun hút và bí hiểm kia, còn những lớp nhà phía sau nữa, những lớp nhà dài dằng dặc và trống rỗng đặc biệt vẫn có cái mùi hôi mốc quen thuộc, thứ mùi của sự ngưng trệ, lười biếng. Ở tận một xó, một xó bị bỏ quên trong vùng tối bùng bùng ngay giữa cả lúc trời nắng vang lên những tiếng cười lạc lõng: hai ông bố già đang ngồi ăn cơm, một người to béo mặt mũi sần sùi vừa câm vừa điếc lúc nào cũng nhìn người khác với nụ cười khó hiểu và một người tay bưng bát cơm cứ run rẩy như trong cơn sốt, vừa ăn vừa ho vung vãi...”

Người của chủng viện đã tật nguyên và tâm thần vậy, đến con chó của chủng viện cũng không ra hồn... con chó:

“Dưới chân họ một con chó đen đã gần trụi hết lông, trơ ra những đám thịt héo hon đen tím, mắt

đầy như, quanh ra quanh vào chậm chạp, thấy người lạ nó cũng chỉ đưa được đôi mắt kèm nhèm như van vĩa nhìn lên một thoáng rồi lại cúi xuống tha thẩn như cũ, đứng đầu vào cột, vào bậu cửa như một người đã lẫn căn...”

Con chó chủng viện đã như chó hoang vậy, tu sĩ trong chủng viện cũng chẳng hơn gì những kẻ tâm thần:

“Nhưng đêm đến, cái xác chết tưởng như sắp thối rữa kia khi đã ngửi thấy mùi ẩm ướt của bóng đêm lập tức hồi sinh lại một cách nhanh chóng. Những khung cửa tối om bỗng đỏ rực lên như hàng trăm con mắt lóng lánh. Ở nhà họp công cộng trên tầng gác, bàn ghế đã được kê lại ngay ngắn, học sinh ngồi nghiêm chỉnh trên các ghế. Và cái anh tu sĩ tầm thường của ban ngày, cái anh gầy gò, nhai trầu bồm bồm lúc nào cũng có cái điệu bộ ngớ ngẩn, ngu dại nói lắp bắp, dưới ánh đèn của ban đêm đã thay đổi hình dạng. Anh ta nhìn từng dãy ghế xoi mói, thuật lại một cách hoạt bát những việc xảy ra trong ngày...”

Thầy đã thế còn trò cũng xấu xa không kém:

“Quả thực cái bọn học trò đã trở thành một lũ lưu manh ấy không thích về với bố mẹ chúng thật. Bây giờ học làm thầy chúng cũng không thích, học văn hoá lại càng đáng chán hơn. Phải học, dù học gì cũng là gò bó, trói buộc rồi. Chúng chỉ ao ước cái thời kỳ giăng co với cộng sản sẽ kéo dài nữa. Chỉ mong được sống mãi mãi như thế này: ăn thoả thích, chơi bời thoả thích, nói năng bậy bạ, tục tĩu thoả thích và đêm đêm lại tập hợp nhau làm những chuyện ly kỳ...”

Than ôi, trường đào tạo linh mục của nhà thờ sao mà tăm tối, bệ rạc và chủng sinh thì lưu manh quá vậy? Bôi đen chủng viện đến như thế thì phải nói ngòi bút của Nguyễn Khải là đệ nhất thiên hạ.

Cái nhà trường của giáo xứ bị Nguyễn Khải mô tả “dơ dáy, xấu xa và vô tích sự” đến thế nhưng mà lo lắng nó “đào tạo gián điệp, phản động” nên Nhà nước vẫn cứ khẳng khẳng giải tán nó. Trước hết “ủy ban triệu tập những gia đình trong xã có con đi học ở chủng viện Bái đến thảo luận và thi hành quyết định của tỉnh.”

Cứ căn cứ vào chế độ chính sách tín ngưỡng của Đảng và Chính phủ thì việc giáo dân cho con em mình đi học tại chủng viện là chuyện bình thường, vậy mà khi bị triệu tập, họ vẫn phải tới trong tâm trạng lo sợ.

“Thời gian chờ đợi cũng lâu, những người đến trước không trò chuyện, đùa bỡn như ở các cuộc họp khác. Họ chỉ lặng lẽ nhìn nhau như những kẻ mất hồn, làm ra vẻ đờ đẫn, ngây dại... Người ta dò hỏi nhau bằng con mắt, nghe ngóng một cách lo âu những việc sẽ xảy ra và dành sự suy nghĩ cho những mưu mô sắp đem đối phó...”

Nguyễn Khải đã mô tả chính xác tâm trạng người dân khi phải tới “cửa quyền” theo lệnh triệu tập của Ủy ban. Họ lo lắng, khép nép, rúm vào nhau chứ làm gì có tinh thần “làm chủ” như sách báo vẫn tuyên

truyền:

“Môn, Chủ tịch xã mở đầu, nét mặt đã cau có:

“Chúng tôi đã cử người đi mời từ chiều hôm qua, vậy mà chỉ có – Môn ngừng lại đưa mắt đếm một lượt – hơn 10 gia đình... Sao các bà lại ngồi túm vào một góc thế? Ghế đây! Rộng rãi bao nhiêu. Đã đi họp thì phải ngồi cho hàng hàng thì nghe mới lọt vào tai chứ. Nào, mời các bà ngồi dịch lại đằng này...”

Vậy là giữa dân và chính quyền đã có một bức tường ngăn cách, một đảng cố tránh ra xa, một đảng cố kéo lại, không phải vì sự thông cảm mà là để “làm việc”. Thấy dân tránh xa mình như tránh dịch, viên Chủ tịch xã càng nóng nảy:

“Các bà cứ đi nghe những chuyện nhảm nhí đầu đầu rồi lại thắc mắc với Chính phủ, với Ủy ban. Ủy ban cho người đến tận nhà mời lại nói chuyện thì viện cớ từ chối. Chính quyền là công bộc của nhân dân, nhưng nhân dân cũng phải biết vâng lời chính quyền chứ...”

Nhà nước rất giỏi trong giáo dục đào tạo cán bộ. Một mặt cán bộ rầm rập phục tùng cấp trên thực hiện đầy đủ mọi chủ trương chính sách của Đảng tức là vắt kiệt sức lực nông dân trên đồng ruộng và tước đoạt mọi của cải vật chất, chỉ để lại vừa đủ sống lay lắt, mặt khác miệng lúc nào cũng leo lẻo “vì nhân dân phục vụ”, “cán bộ là đầy tớ dân” một cách rất... thành thực. Bởi thế ông Chủ tịch xã Môn rất cáu kỉnh vì sao “chính quyền là công bộc của dân” vậy mà dân lại cứ... sợ, cứ né tránh chính quyền như thế? Và thế là ông ta thò ngay cái bộ mặt trấn áp ra:

“Được, những gia đình nào không cử người đến chúng tôi sẽ có cách, phải cảnh cáo. Trên không ra trên, dưới không ra dưới thì còn thành thế thống gì nữa. Dân chủ nhưng phải có kỷ luật...”

Vậy là bản chất “chuyên chính vô sản” bên trong con người cán bộ đã bộc lộ ra hết. “Dân chủ nhưng phải có kỷ luật” – đó chính là dân chủ tập trung, dân chủ xã hội chủ nghĩa bao năm nay Đảng đã áp đặt lên đầu lên cổ dân. Sau cùng, ông Mẫn, cán bộ trên huyện cử xuống cũng huých toẹt ra rằng*“trong khi nhà trường chuẩn bị một chương trình dạy văn hoá đầy đủ thì phải giải tán số học sinh hiện nay.”*

Và ra lệnh cho phụ huynh học sinh:

“VẬY NHƯ Ở XÃ TA ĐÂY, CÁC ÔNG CÁC BÀ ĐÃ CHO GỌI CÁC EM DƯỚI ẤY VỀ CHƯA? CHẴNG Lẽ CỨ ĐỂ CHÚNG NÓ CHƠI BỒI DƯNG DÀI MÃI. VỀ NHÀ HỌC THÊM ĐƯỢC NGÀY NÀO LỢI NGÀY ẤY.”

Như thế là “ý đồ” của cán bộ huyện đã rõ: khi chưa dám công khai giải tán chủng viện thì chơi trò lén lút áp lực với dân rút con em về không cho học nữa. Ông ta còn giở giọng đều cái:

“Chúa gọi thì nhiều Chúa chọn có mấy, trăm người may đồ cụ được vài người...”

Một bà là phụ huynh của học sinh chủng viện nghe ngứa tai quá, phản ứng lại:

“Thưa với chú ông, cho con đi tu cũng chẳng mong gì con đồ cù để làm bà cố đâu ạ. Số mệnh nó đã do Chúa định thì giao phó cho nhà Chúa. Chúng tôi là kẻ làm cha mẹ chẳng dám ân hận điều gì...”

Đó thật là một cái tát vào mặt cán bộ, bởi suy bụng ta ra bụng người, cán bộ cứ cho rằng bà con cho con cái đi học chủng viện là sau này “đồ cù”, làm “ông nọ bà kia” mà thực ra bà con chỉ mong giao phó con cho nhà Chúa vậy thôi.

Tuy nhiên câu nói như cái tát tai của người dân hoàn toàn “nằm ngoài vùng phủ sóng” của ông Chủ tịch xã, chuyện “giao con cho Chúa” với ông là chuyện tầm phào, bởi vậy ông lại tiếp tục lên giọng mặt sát cái đám học sinh chủng viện:

“Các bà tưởng cái trường ấy chỉ có đào tạo người đi truyền giáo hăn. Học đạo một phần, học làm kẻ thù của cách mạng chín phần...”

Trong thâm tâm phần lớn cán bộ Nhà nước thấm nhuần “chủ trương chính sách của Đảng”, tất cả những ai theo đạo Thiên Chúa đều là kẻ thù, là phản động, là gián điệp, nhất thiết phải có ranh giới “bạn thù” dứt khoát:

“Thử hỏi những đứa do công an tóm được đi kẻ khẩu hiệu, dán truyền đơn chống cộng là ai, toàn học sinh chủng viện cả”.

Rồi ông Chủ tịch xã giở giọng xuyên tạc, dọa nạt bà con:

“Khi đi chúng là người tử tế lúc về hoá ra thằng ma cà bông. Các bà có muốn con các bà đi một bước công an phải theo dõi một bước không?”

Đám quần chúng ngoan ngoãn và cam chịu nhưng khi nghe cán bộ mặt sát con cái họ cũng phải ngẩng mặt dậy.

“Một bà gầy gò, vắn khăn trắng ngồi gần mé đèn lên tiếng:

“Ông nói như thế chúng tôi không được đồng ý. Lúc nó ở nhà có một, đi học về lại gấp năm gấp mười, hăn hoi, tử tế. Thực thà là không thấy nó ăn nói cấc lấc điều gì, bố mẹ cũng phải nể con chứ không nói khác...”

Như vậy lại thêm một cái tát nữa vào cái miệng nói láo của ông Chủ tịch. Giá như còn chút liêm sỉ, hăn ông sẽ phải thấy xấu hổ vì sự vu cáo của mình bị lật tẩy. Đằng này đuối lý, ông Chủ tịch giở giọng “chính quyền” với kẻ vừa cả gan cãi hăn:

“Bà Đỗ có định gọi cháu nó về nhà không? Niên học mới thì chưa đến, nhà trường chưa khai giảng vậy còn để con nó ở đấy làm gì?”

Đứng trước cường quyền, người đàn bà vẫn không chịu khuất phục nhưng đành phải mềm dẻo:

“Thưa với ông, cháu đã nhất quyết đi tu, không gánh vác phần đời, không màng chuyện thế gian, là tự do tín ngưỡng của nó, tôi nào nỡ gọi nó về, phải tội chết...”

Nghe mấy chữ “tự do tín ngưỡng”, ông Chủ tịch giật mình vì nó nằm trong “chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước”, hăn vội ngắt lời và chuyển câu hỏi sang hướng khác:

“Bà có chắc rằng cậu ấy chỉ đi tu chứ không làm việc gì khác?”

Ông Chủ tịch hỏi một câu rất khôn, gạt ngay chuyện “tự do tín ngưỡng” đi cho khỏi vi phạm “chính sách tôn giáo” của Đảng để chuyển ngay sang chuyện “truy tìm phản động”. Hăn cười gằn, giọng đe dọa:

“Bà có biết những người có trách nhiệm ở đây đã dùng con bà vào việc gì không? làm liên lạc đưa tài liệu tin tức chống cộng đấy. Vụ hè vừa rồi con bà về mang cả một bản kinh “cầu cho giáo hội im lặng” đút vào trong giày ống. Nó mới mười lăm tuổi đầu, còn ngây thơ lắm. Chớ để nó đi sâu vào con đường lầm lạc rồi sau này nó oán trách bố mẹ đấy...”

Thấy chính quyền chụp cho con tội “phản động” tày trời, bà mẹ hoảng sợ không còn dám cãi nhau tay đôi với ông Chủ tịch xã nữa, “đành chỉ thở dài uất ức rồi lại ngồi nén mình như cũ”. Ông Chủ tịch ép đến tận cùng:

“Nếu các bà không đi được thì cứ viết thư cho các cháu, uỷ ban chúng tôi sẽ cử cán bộ đi đón về...”

Đây là một thủ đoạn rất nham hiểm, một khi nắm được những lá thư gọi con về của bố mẹ, Uỷ ban sẽ có cơ để dẹp bỏ cái trường chủng viện kia một cách êm thấm mà vẫn không phạm vào chính sách “tự do tín ngưỡng của Đảng và chính phủ”. Chắc hiểu rõ dã tâm của tên Chủ tịch xã, người mẹ chối phắt:

“Dạ không dám ạ, cháu nó bé còn phải mang xống áo cho cháu... thật tình không dám phiền đến Uỷ ban... sợ cháu nó không chịu về lại thêm mất thời gian”.

Vậy nhưng ông Chủ tịch vẫn dai như đũa, giọng nhân nghĩa:

“Uỷ ban chịu phiền cũng được, miễn là phục vụ được nhân dân... Mất đến nửa tháng cũng chẳng sao. Nếu bà đồng ý mai chúng tôi sẽ cho người đi...”

Nhưng người dân đời nào chịu “gửi trứng cho ác”, giao con cho uỷ ban với du kích, người mẹ bị dồn vào chân tường, sau cùng cũng đành phải chống lệnh của chính quyền:

“Thưa với các ông, tôi xin thưa thực là tôi không có quyền phép gì gọi cháu nó về. Trước đây nó là con tôi đẻ ra, nhưng bây giờ thì nó là quân lính nhà Chúa. Nếu nhà có ơn phúc thì nó cứ đảng ngay lối thẳng mà đi, nhược bằng phận mỏng đức bạc, làm chuyện bậy bạ thì Chính phủ cứ việc bắt bố bỏ tù, vợ chồng tôi không dám thắc mắc...”

Do đã quá nhiều kinh nghiệm xương máu với chính quyền, do đức tin với Chúa, người dân đã mềm mỏng bề gầy được âm mưu thâm độc giải tán chủng viện của Đảng và Nhà nước.

Sau khi giở giọng “chính quyền” ra lệnh, vu cáo, dọa nạt, vẫn thất bại, ông Chủ tịch xã thay đổi chiến thuật, giở giọng mẹ mìn, “đồng chủng đồng bào” để cố lay chuyển bà con:

“Tôi với các bà tuy không cùng máu mủ, ruột thịt nhưng dù sao vẫn là người làng... Bây giờ các bà chỉ nhìn tôi là anh chủ tịch hay gây gổ, cái thẳng khô đạo nhưng một ngày kia nếu tôi và các bà gặp nhau ở một nơi nào thật xa, như trong Nam chẳng hạn thì chắc là lúc ấy chẳng ai còn nghĩ đến những điều nghi kỵ bực dọc ngày hôm nay mà chỉ thấy quý mến nhau, tin cậy nhau vì là người làng, cùng quê...”

Không đầy hai chục năm sau, câu nói trên đã được “chứng nghiệm” khi những ông Chủ tịch kiểu như Môn theo chân “giải phóng miền Nam” vào làm quân quản ở những xã công giáo như huyện Thống Nhất, Đồng Nai, lúc đó chẳng những “nghi kỵ, bực dọc” nhân lên gấp bội mà còn ra sức đẩy đoạ, hành hạ người dân khiến làng đạo lại phải tìm cách vượt biên để một lần nữa chạy trốn cộng sản.

Hòng lung lạc người dân, ông Chủ tịch lại tiếp tục thở ra giọng mẹ mìn:

“Cái tình quê hương đối với con người ta thăm thiết lắm, chứ không thờ ơ được đâu. Nếu tôi không nghĩ đến quê hương thì đã sinh cơ lập nghiệp tận đâu tận đâu chứ còn mò về cái làng này làm gì để chịu khổ sở đói khát. Nếu không nghĩ tới làng xóm thì tôi cũng đã xin rút lui công tác từ năm nọ kia chứ chẳng phải đợi ai đánh đổ. Tôi năm nay bốn mươi chín rồi. Ở đây tôi chỉ kém tuổi có bà Bà thôi, đâu cách nhau gần một giáp thì phải. Đời tôi lặn lội nhiều, đã từng nếm đủ mùi cay đắng cơ cực, cái cao xa chẳng nói làm gì, còn cái trước mắt thì tôi không thể lằm được... Các bà hãy tin ở lời khuyên của tôi ...”

Sau khi đã “nam mô” lâm li một hồi như vậy, ông Chủ tịch xã lại giở giọng phù thủy:

“Các bà hãy tin vào lời khuyên của tôi. Đã đành chúng nó không phải là con tôi nhưng chúng là người của xã này, là người của làng tôi, làm ngơ thế nào được khi biết chúng đi vào con đường tội tệ... Mình giác ngộ hơn nó mà không bày vẽ chỉ bảo cho chúng nó thì cái tội của nó chính là cái tội của mình, tôi sẽ có lỗi trước bà con...”

Cái khó của ông Chủ tịch xã là làm sao vừa kết án được chuyện “đi tu” để ông có cơ giải tán chủng viện, nhà tu mà lại vẫn không phạm vào chính sách “tự do tín ngưỡng của Đảng”. Ông lý luận:

“Đi tu, ừ, đã đành chính sách không cấm, quyền tự do của mỗi người. Nhưng vì lẽ gì mà phải tu, chán đời ư, không kiếm được cơm ăn áo mặc ư, thiếu gì việc. Con trai bằng lứa tuổi chúng nó người ta đeo huy hiệu Đoàn, ao ước được thành bác sĩ, kỹ sư, ao ước được bay nhảy đây đó, còn chúng nó co lại trong chiếc áo dài thâm, sáng khăn, tối khăn, có bố mẹ mà không được nuôi nấng, có quê hương

không dám nghĩ đến ngày về, có thể lấy vợ đẻ con thì lại làm tội mình cho đến chết...”

Say sưa bài bác cái áo thầy tu đến thế này không hiểu là tâm tư của nhân vật Chủ tịch xã hay là của chính ông nhà văn Nguyễn Khải?

Kết thúc bài “diễn văn” lên án đám học sinh chủng viện, ông Chủ tịch xã cao giọng:

“Chỉ đọc kinh mà sống được ư? Ai cho nó ăn, ai cho nó mặc, vẫn là nhân dân. Còn chúng nó thì làm gì cho nhân dân? Chẳng làm gì cả, một bọn ăn bám, cái lưng dài thườn thượt, cái chân cái tay bủng beo vì bệnh lười...”

Lời mạt sát của ông Chủ tịch bộc lộ một điều: Nhà nước toàn trị không cho trẻ con đến tuổi cấp sách đến trường nằm ngoài sự “quản lý của Đảng”. Dẫu rằng nó vẫn ăn cơm của bố mẹ nhưng nó phải vào Đoàn, phải đi học dưới “mái trường xã hội chủ nghĩa”, nếu không nó sẽ bị coi là “ăn bám” – ăn của bố mẹ thì vẫn bị coi là “của nhân dân”.

Sau khi dùng chán chê “lý lẽ của đời” để dọa nạt, lung lạc những người mẹ vẫn không chịu gọi con về, ông Chủ tịch xã chuyển sang bài bác “lý lẽ của đạo” mong “cắt cơn nghiện của nhân dân” (ông Mác chẳng đã nói “tôn giáo là thuốc phiện” mà!):

“Tôi cũng là người công giáo đấy, nhưng nói thất lỗi với các bà, các ông, tôi không bao giờ tin được là có Chúa thật. Nếu bảo bất cứ việc gì đều được lên trời thì tại sao vệ tinh của Liên Xô lại bay được lên trời, vậy ra Chúa ủng hộ cộng sản ư? Chúa ủng hộ vô thần ư? Tại sao Toà Thánh là đất Chúa ngự không phóng một vệ tinh bằng quyền phép thiêng liêng của Chúa cho thiên hạ thêm lòng tin cậy. Chẳng có gì cả đâu...”

Đúng là chỉ có một đầu óc tăm tối, vô thần, tư duy không vượt qua các “chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ” như của tên Chủ tịch xã này mới đẻ ra một lý lẽ “bài bác Chúa” ngu muội đến như vậy. Và đây là sản phẩm của “chủ nghĩa duy vật thô sơ” đã được cài đặt vào đầu cán bộ:

“Ai có trình độ khoa học cao, ai lao động giỏi thì kẻ ấy làm được việc kỳ lạ. Cha Thuyết bị sừng gan chín phần chết, một phần sống, vậy ai cứu được mạng của cha? Chính phủ ta, các bác sĩ Liên Xô, toàn những người vô thần cả. Chính cha cũng đã từng nói với tôi: Bố mẹ sinh ra lần thứ nhất, các bác sĩ Liên Xô sinh ra lần thứ hai...”

“Cha tuyên úy” của chủ nghĩa “duy vật biện chứng”, chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng của Đảng, tín đồ trung thành của chủ nghĩa maoít-stalinnít – Chủ tịch xã Môn cứ thế “giác ngộ” cho đám quần chúng đang bị “tôn giáo ru ngủ”:

“Ngay đến các cụ đạo ngày ngày đứng trên toà giảng vị tất các ông ấy đã tin chắc là có Chúa thật, nếu họ tin sẽ có ngày phán xét chung thì vía cũng chẳng dám làm bậy, chẳng dám nằm với người nữ, chẳng dám cầm súng bắn giết con chiên, moi tiền của kẻ khó...”

Để kết thúc bài diễn văn hùng hồn kích động con chiên bỏ đạo, công kích nhà thờ, ông Chủ tịch xã số toẹt:

“Bíp bộp cả. Các bà tin được tôi thì tin, không thì thôi, nhưng sau này các bà sẽ thấy lời tôi nói hôm nay là đúng. Xã hội người ta cứ tiến chứ có ai chờ con các bà giác ngộ rồi người ta mới cất bước đâu...”

Than ôi, đã gần nửa thế kỷ trôi qua, “xã hội người ta cứ tiến” – người ta đây có thể hiểu rộng ra là thế giới, mà các “đồng chí” kiểu như Chủ tịch xã Môn vẫn còn u mê với các chủ thuyết “đấu tranh giai cấp” và “xây dựng chủ nghĩa xã hội” là ba cái thứ rác rưởi loài người đã loại bỏ.

Và cái lối “giáo dục cưỡng ép” ấy, tất nhiên không bao giờ chinh phục được con tim và khối óc của người dân:

“Trong các cuộc họp người ta đến miễn cưỡng, uể oải, cái xác ngồi đấy, nhưng tâm thần để tận đâu đâu. Họ không cần nghe cán bộ giải thích, đảng nào cũng thế, thuế vẫn phải đóng, đi dân công vẫn phải đi, nghe nhiều nào có lợi ích gì. Họ cứ sống như xưa kia họ sống...”

Giáo dân với Đảng và Nhà nước còn như vậy, linh mục với chính quyền tất nhiên là “xung đột” còn dữ dội hơn. Tuy nhiên, Nguyễn Khải chưa phớt bầy cho người đọc hết cái ác liệt của cuộc chiến giữa Toà thánh và Nhà nước, ông lại chỉ sử dụng ngón nghề quen thuộc: “vu cáo” và “bôi xấu”.

Một lần có hẳn một phái đoàn 5 người gồm bốn linh mục và một tu sĩ ghé thăm xứ Hồ. Đây là dịp ông nhà văn xây dựng chân dung các nhà tu hành. Trước hết là cha Thuyết, cha chủ nhà được một cha trong đoàn giới thiệu:

“Ông ấy vừa đi năm nhà thương ở Hà Nội về. Phải mổ gan lọc mật mới sống sót đấy. Tôi thì cho rằng chỉ tại cái món thịt chó cả thôi. Ăn nhiều thịt chó dễ bị tích kén lắm. Cái giống ấy nó chẳng nhiệt quá mà...”

Vậy là một đấng chăn dắt linh hồn con chiên suýt chết vì... xơi thịt chó thường xuyên. Rồi đến một cha khác, cha Lân, khi ngồi vào mâm cơm thì mắt sáng lên:

“Ở đây cha cũng cho thả cá rô phi à. Cái giống cá ấy sinh sôi nảy nở đến nhanh. Nhưng cá này phải hầm hoặc om kỹ mới ngon, còn rán thì xương khí rắn... Bày vẽ quá lắm, biết thế chẳng báo trước; làm phiền cha chủ sự...”

Rồi lần lượt cha giới thiệu “tâm hồn ăn uống” của các cha:

“Xin các cha cứ tự nhiên cho... Mỗi người một ý thích một tâm tính... Như đức cha người chỉ thích ăn trứng luộc, một lúc ăn hàng chục quả vẫn ngon lành. Tôi xin chịu. Cha Giản đi kiết thì chỉ nghiện chè bột sắn, cứ nấu một soong to, cha dùng đình ăn cả ngày cũng hết. Cha Thụy ở trên tỉnh lại ưa món chim câu hầm, nhưng ông cụ không có răng, cứ nhắm nháp qua loa rồi nhè ra đĩa, lão bồ ở đấy

chỉ ăn bã nhả ra mà béo trắng... Còn tôi thì được cái bình dân, toàn nghiện những món rẻ tiền như bánh đa mật chẳng hạn”.

Quả thực không biết ở cái xứ đạo nào mà ông bố trong nhà thờ chỉ ăn bã do cha nhả ra mà... béo trắng thì thật nghề bôi xấu phải trao giải nhất cho ông nhà văn. Kinh hoàng hơn nữa là khi các cha bàn về món... tiết canh gà:

“Xin lỗi, các cha đã được ăn tiết canh gà bao giờ chưa?”

Cha râu dài vừa nhai nhồm nhoàm vừa nói:

“Mới nghe lần đầu đấy. Chắc là tanh lắm hả?”

“Lậy cha, cha lạc hậu quá. Thật tình rất thơm ngon... Rắn sần sật mà bùi lắm. Cái dân Hà Nội họ làm món ăn thì người khó tính đến đâu cũng phải vừa lòng...”

Hết món ăn rồi đến món uống. Cha sở tại, “sau vài hớp rượu da mặt ông càng đỏ rực mãi lên một cách đáng sợ, tưởng như bật được máu tươi:

“Chính thế, nấu rượu được nếp thâu dầu thì quý hoá nhất – cha Thuyết đưa con mắt nhỏ tí, lóng lánh sáng nhìn mọi người – Vâng thưa các cha, ngon nhất đấy ạ, càng để lâu càng đượm, càng thơm mà nước rượu cứ trong vắt như nước mưa. Còn nếp bắc thì chóng nhạt rượu lắm, nước rượu cũng đục...”

Than ôi, nếu các đảng chần chiên, các đức cha linh hồn của mấy chục vạn giáo dân Bùi Chu – Phát Diệm mà tham ăn tục uống như trên thì đúng là cha... “quốc doanh”; tức các cán bộ tuyên giáo, công an chìm Đảng đưa vào trường của nhà thờ để học thành linh mục trà trộn vào hàng ngũ giáo phẩm “nắm tình hình”.

Tất nhiên năm ông linh mục này không phải “cha quốc doanh”, sau khi bàn chuyện ăn uống chán chê rồi họ mới bàn chuyện ứng phó của giáo hội trong xã hội cộng sản. Dưới ngòi bút Nguyễn Khải, họ đích thị là những tên biệt kích, đám người phản động, đối tượng của cách mạng:

“Cha Lân ném một cái nhìn nảy lửa, đôi lông mày rậm trở nên dữ tợn, giọng ông ta đan lại, độc ác, tàn nhẫn:

“Trong tay chúng ta còn những gì? Chỉ còn lại mỗi cây thánh giá. Chúng ta chỉ trông cậy được vào Chúa và các đảng thánh thần. Còn quần chúng của ta, cái lực lượng mười vạn con người của chúng ta đâu rồi, vắng lặng bốn bề như tiếng gọi giữa sa mạc. May thay chúng ta còn một vũ khí sắc bén mà không một kẻ nào tước nổi, đó là cái lưỡi của chúng ta. Chúng ta hãy còn một khu vực tranh chấp mà không một kẻ nào dám đoạt lại: đó là Toà giảng của nhà thờ. Từ đây chúng ta sẽ tiến công ra, sẽ chiếm đoạt lại tất cả...”

Như vậy nhà văn Nguyễn Khải đã vạch một chiến tuyến dứt khoát giữa giáo hội và Nhà nước – đó là

một cuộc đối đầu “ai thắng ai”, “một mất một còn”. Mặc dầu xuất thân nhà dòng nhưng xem ra ông nhà văn hiểu biết về tôn giáo, nhất là Thiên Chúa giáo cũng chỉ ngang một anh cán bộ tuyên huấn nằm trong Ban tôn giáo Chính phủ mà thôi.

Cuộc đối đầu giữa “giáo hội” và “Nhà nước” bộc lộ ngay sau đó khi các cha vừa dùng cơm xong, ông bổ vừa bưng trà lên thì ông Chủ tịch xã Môn và ông cán bộ huyện Mẫn ập vào. Đã không xin phép được gặp, đã không báo trước sẽ tới, ông đại diện chính quyền xông vào phòng khách của Toà thánh khơi khơi như vào trụ sở Uỷ ban và lại còn hăm hực:

“Ghê thật, hội họp với nhau mà không thèm báo một lời cho uỷ ban biết. Có chứng cứ ông thử tóm cổ một lượt xem có trắng mắt ra không?”

Vậy là trong “tim đen” nhà cầm quyền luôn luôn chỉ muốn “bắt” với “tóm cổ” sạch các cha để nhân dân khỏi bị “tôn giáo đầu độc”. Chưa có cơ gì để “bắt”, hai ông chính quyền mới chỉ đưa ra được yêu sách chủng viện phải dạy văn hoá cho chủng sinh, tất nhiên là cái thứ văn hoá “phổ thông trung học” của Nhà nước cộng sản, trong đó các môn học đều nặng mùi bài bác “tôn giáo là thuốc phiện” của chủ nghĩa Mác Lênin vô thần. Đòi chủng viện dạy văn hoá tức là phải dạy theo chương trình phổ thông của Nhà nước, do giáo viên Nhà nước vào dạy, tức muốn “nhuộm đỏ” cả trường học của nhà thờ. Một đòi hỏi thật ngang ngược. Ông Mẫn, cán bộ huyện nói thẳng:

“Trước đây khi toà Giám mục xin mở trường cũng có đề ra chương trình một ngày học sáu tiếng giáo lý và hai tiếng văn hoá... Là đấng chăn chiên mà hiểu biết ít thì rao giảng cũng khó khăn...”

Cha Lân, đại diện cho Toà Giám mục phải “nói nhẽ nhọt”:

“Nhưng ông rõ cho, theo luật lệ toà thánh thì nhà trường không phải phục quyền các vua chúa phần đời, không để cho nhiễm thói tục phần đời. Trường đạo chỉ chịu quyền ở Toà Giám mục. Toà Giám mục lại chịu quyền ở Toà Thánh, không thể muốn thế nào cũng được... Ngay đến chương trình học từng năm kẻ làm thầy phải giảng giải những gì, đưa học trò phải đọc những sách gì đều do sự định liệu trước của Toà Thánh cả. Nói nôm na Toà Thánh cũng như chính phủ trung ương bên tôi ấy mà...”

Trước lý lẽ của linh mục, chặn bàn tay lông lá của Nhà nước vào chủng viện, ông Chủ tịch xã trở mặt, giở ngay ra cái chiêu bài chụp mũ “phản động” dọa nạt:

“Tôi xin hỏi cha, vậy như trước kia các ông cụ đạo đi làm tuyên úy trong quân đội Pháp hay làm sĩ quan có phải đợi lệnh của Toà Thánh cho phép không?”

Doạ chán rồi, ông Chủ tịch xã nổi cáu: “Nói chuyện với bọn này cứ như người đấm bị bông, mất thì giờ mà chẳng đâu vào đâu...”. Ông cán bộ huyện Mẫn cũng vứt bỏ những lời đường mật thường dùng để giở giọng đe nẹt:

“Nếu như Toà Giám đặt mục tiêu cho cái trường ấy là nơi đào tạo những phần tử chống đối lại

cộng sản thì tôi xin nói trước sẽ không bao giờ cụ giám quản đạt được ý nguyện đâu, mà có khi còn mang vạ vào thân là khác. Vì các cụ cũng biết đấy, pháp luật thì rất vô tư... nhà trường ngày nào cũng bắt các em làm bài chửi cộng sản, chửi các cơ quan nhà nước thì chúng tôi khó chịu đến đâu...”

Rõ thật là ngang ngược, trắng trợn đòi xâm phạm vào trường học của nhà thờ không được lại vu vạ là chủng viện “đào tạo phần tử chống đối cộng sản”. Ở một đất nước do Đảng toàn trị một khi đã bị nhà cầm quyền mang con ngoáo ộp “tội chống đối” ra dọa thì chỉ có nước bán xới khỏi xứ sở, bởi vậy ngay đến cha cố cũng phải xuống nước:

“Chúng tôi biết địa vị của chúng tôi lắm chứ. Chính phủ thì có trong tay nào quân đội, nào công an, còn chúng tôi thì chỉ có tượng thánh thôi. Chỉ mong đừng ai đụng chạm đến mình là mừng chứ còn chống đối gì.”

Rồi biết rằng nếu nhún nhường sẽ bị “nhà cầm quyền” lấn tới, cha đánh bạo:

“Chúng tôi thì cho rằng bắt trường đạo phải dạy văn hoá đó là một bước lấn của ông vào quyền hành giáo hội của chúng tôi...”

Và cha vạch trần “tim đen” của nhà cầm quyền:

“Đã dạy văn hoá thì ắt phải có giáo viên chứ gì. Tu sĩ của Trường thì lại không có bằng cấp, chẳng qua kẻ lớn dạy kẻ bé. Mà cử giáo viên ngoài giờ chúng tôi lấy làm e ngại... Nếu ông giáo viên theo đạo Thích-ca chẳng hạn, tất nhiên ông ta sẽ quan niệm về thế giới, về vũ trụ theo cái cách của ông ta. Hay nói cho rõ ràng hơn nếu ông ta là vô thần thì lại càng rắc rối. Vì ông ta có thể nói với học trò rằng thế giới này là do bàn tay lao động làm ra chứ không phải là do một đấng sáng tạo nên...”

Lý lẽ của cha đưa ra làm ông cán bộ huyện cứng họng. Chính bản thân anh ta cũng thấy đòi hỏi đưa giáo viên vào dạy trong trường của nhà thờ là vô lý. Anh ta cho rằng:

“Tôn giáo và văn hoá quả thực có điều điều không thể đứng cạnh nhau. Chẳng lẽ lại giảng là trái đất vuông, qua lớp mây xanh kia là thiên đàng... Chẳng lẽ nói cây lúa mọc lên là do ý Chúa chứ không phải do phát triển biện chứng của nó. Chẳng lẽ nói con người là đất bụi hèn hạ chứ không phải là sinh vật cao quý... Một đảng chìm con người xuống, một đảng làm cho con người trở nên sáng suốt biết sống một cách có ý thức. Và có thể lấy thêm hàng nghìn thí dụ khác về sự đối lập không sao dung hoà được...”

Vậy là hiểu biết của “nhà cầm quyền” về tôn giáo mới chỉ dừng ở mức độ coi nó như một thứ “mê tín dị đoan” đúng là “thuốc phiện đầu độc nhân dân” đúng như ông thánh Mác-Lênin đã dạy. Chính vì vậy ông cán bộ nhìn các linh mục như quân thù:

“Có thể nói những người ngồi quanh cái bàn này đã tượng trưng được phần nào cho cái thế giới cha cụ hết sức phức tạp của địa phận Bái. Có những tên chống đối cách mạng đến điên cuồng; có

những người còn bán tin bán nghi... nhưng giữa cái đám hùm sói ấy họ cũng không dám lên tiếng, vì lòng dũng cảm của họ còn ít quá, họ còn cân nhắc quá nhiều đến cái địa vị và uy tín giả dối của mình...”

Sau cùng vì sợ lộ mặt đàn áp tôn giáo nên chính nhà văn Nguyễn Khải cũng bở lửng không dám nói rõ liệu nhà cầm quyền có ép được chịu cho nhà nước đưa giáo viên vào dạy văn hoá hay không?

Cả 2 tập tiểu thuyết “*Xung đột*” đại khái cứ xoay quanh chủ yếu những “xung đột” mà ông nhà văn tưởng tượng ra như thế. Những xung đột vật vãnh không hàm chứa được một tư tưởng gì cao siêu hơn là chê bai, mặt sát Thiên Chúa giáo ở tầm cảm hứng của một anh cán bộ tuyên truyền thực hiện đúng giáo huấn của Đảng “tôn giáo là thuốc phiện”. Nhân vật của tiểu thuyết chia làm hai “phe” địch – ta rõ ràng. Một bên là các cha Thuyết, cha Lân, cha Bản... tham ăn tục uống và đều là những kẻ nhát sợ trước cường quyền. Một bên là Môn, Chủ tịch xã, Nhàn, Phó Chủ tịch, Mẫn... cán bộ huyện... người nào người nấy ngùn ngụt ngọn lửa cách mạng muốn xông lên xoá sạch nhà thờ để... xây dựng hợp tác xã. Dù là ở bên này, hay bên kia, mỗi nhân vật “tiểu thuyết” của Nguyễn Khải đều chỉ là cái loa phát thanh tư tưởng “cách mạng hơn cả ông Các Mác” của ông. Thay vì ông cho nhân vật sống như một con người trong cõi nhân sinh trong tất cả những buồn vui, hạnh phúc và bất hạnh của nó, ông lại chỉ cho nó nói ra đặng mồm cái tinh thần cách mạng mà Đảng đòi hỏi ở các cán bộ.

Nhân vật chính được chăm chút nhất trong truyện là Chủ tịch xã Môn. Ông ta như một cái đầu máy xe lửa lúc nào cũng sôi sùng sục những... “chủ trương, chính sách” của Đảng: “*Tôi không có cái lối xã giao lịch thiệp cha cha tôi tôi tay bắt mặt mừng rồi. Dứt khoát coi các anh là đối tượng phải trấn áp. Gọi anh đến trụ sở uỷ ban ra điều kiện. Một: có chịu dạy văn hoá cho các em học sinh không? Thứ hai: có chịu giải tán sổ học sinh hiện nay không? Toàn con cái địa chủ, phú nông, việt gian, ngụy quân ngụy quyền cả...”*

Nhân vật thứ hai cũng được “khắc hoạ công phu” là chị Phó Chủ tịch Nhàn. Chị này lấy “công tác cách mạng” làm lẽ sống ở đời: “*Vậy mình là gì? Là cán bộ xã, cán bộ huyện, là chính phủ của địa phương mình... Bây giờ công tác là niềm vui của em...*”

“Xung đột” tập 1 và 2 của Nguyễn Khải một thời được giới phê bình trong nước kéo lên mây xanh, được nhắc tới như một thành tựu văn học cách mạng, được coi như một tiểu thuyết sáng giá được đưa cả vào sách giáo khoa dạy trong trường phổ thông và đại học.

Sau “*Xung đột*”, Nguyễn Khải viết tiếp một cuốn tiểu thuyết khác, khá nổi tiếng cũng về thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp: “*Chủ tịch huyện*” (1972).

Mặc dầu tên tiểu thuyết là “*Chủ tịch huyện*” nhưng chương một mở đầu lại chuyên viết về “*Chủ tịch xã*”. Đó là một “*chủ tịch xã trẻ và tính toán giỏi nhất huyện... Con người tài giỏi đã bắt đầu nghĩ: vắng tôi mọi việc đều không ra gì ...*”

Trước hết cái “tài giỏi” của anh Chủ tịch xã tên An chỉ “áp dụng” được vào việc công, việc trong xã thôi, còn việc nhà thì anh ta lại rất dở. Hai vợ chồng anh có cái ao thả cá, khi bắt đầu tát, anh tính toán chắc phải được hơn vạn con, nào ngờ tát lên chỉ được khoảng hai ngàn. Ông Chủ tịch xã làm kinh tế gia đình thế là lỗ nặng. Vậy nhưng ngược lại, khi làm “kinh tế” cho toàn xã, ông Chủ tịch này lại rất tài giỏi. Cái kiểu “việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng” theo nhà văn đó cũng là phẩm chất “cộng sản” của anh cán bộ.

Vậy Chủ tịch xã được nhà văn Nguyễn Khải khen và ca ngợi đó sự thực “tài giỏi” ra sao? Trước hết ông ta xắn quần lội ruộng để kiểm tra và một lần bắt gặp “*hai sào ở đồng Con Cú của đội hai, cày còn đối lăm, chỉ vài vài vòng quanh*”, lập tức Chủ tịch xộc ngay đến nhà ông Chủ nhiệm hợp tác xã để vạch tội. Ông Chủ nhiệm lại cho gọi thợ cày đến. Anh thợ cày đành phải thú nhận đã cày đối lăm mọi người phục lẫn ông Chủ tịch xã đi sâu đi sát.

Lần khác, ông Chủ tịch xã sau 3 tháng nằm viện về, nghe tin mức bán thóc thuế nghĩa vụ của các hợp tác xã trong xã còn thấp, lập tức ông ta cùng kế toán lặn lội tới từng hợp tác xã để tính toán lại mức thu nhập và quả nhiên họ đều phải nâng cao mức bán thóc thuế nghĩa vụ cho Nhà nước.

Cũng trong thời gian ông Chủ tịch xã nằm viện, ở nhà ông Phó Chủ tịch đã “*ngã giá mua năm gian nhà ngói của ông Cầm với giá bốn nghìn đồng để rở ra làm trường học*”. Chủ tịch xã An đi viện trở về nhất định không chịu giá đó và quyết định chỉ mua với giá... hai nghìn đồng mà gia chủ cũng đành phải bán.

Một lần chủ nhiệm hợp tác xã An Lạc Hạ “*lên xin uỷ ban cho phép mổ con lợn năm chục cân lấy thịt cho xa viên ăn*”. Mặc dầu ông Phó Chủ tịch xã tên Như đã đồng ý cho phép mổ, nhưng ông Chủ tịch xã An đi công tác về khẳng khẳng không cho mổ là vì “*mổ rồi, nuốt vào bụng rồi mà không thu được đủ phiếu thì cũng đến cười xoa với nhau...*”. Vậy có nghĩa là muốn mổ lợn, ông Chủ nhiệm phải được duyệt “phương án chia hoa lợi” cái đã.

Một lần khác, ông Trưởng phòng lương thực xuống xã đề nghị ký hợp đồng xay thóc kho. Lại một lần nữa ông Chủ tịch xã trẻ tuổi lại tỏ ra xuất sắc vì biết tính toán tới cả “*chín xu một cân điện, vị chi là chín hào. Lại còn tiền dầu luy. Ba ngày phải thay một lần dây cua-roa bốn mét, mỗi mét mười hai đồng. Lờ lỉ đâu mà nhiều...*”. Mặc dầu “tài năng tính toán” của ông Chủ tịch xã chỉ có “nhiều đó”, nhưng ông

Chủ tịch huyện đã như mở cờ trong bụng: *“Đấy! Cán bộ xã của huyện này như thế đấy! Thật là hiện đại nhé! Mặc dù máy xay chưa về đến xã, mà hẳn ta đã biết lui tới như một ông Giám đốc thực thụ vậy...”*

Ngày nay coi lại chân dung ông Chủ tịch xã được coi là xuất sắc tài giỏi này, người đọc phải bật cười. Hoá ra tài năng của ông đứng đầu chính quyền một xã chỉ là đi xét nét thợ cày, tính toán sao cho Nhà nước bóc lột dân được nhiều hơn nữa, xét duyệt cho hợp tác xã mổ trâu, tính toán giá công xay thóc... Nếu chỉ bằng vào những khả năng đó thì trình độ ông Chủ tịch xã “xuất sắc và tài giỏi” cũng chỉ ngang với một anh nông dân hạng bét. Người ta không thấy ông có mấy may ý thức mình là người đứng đầu chính quyền một xã để có những ý tưởng mới trong tổ chức sản xuất, trong việc thực thi pháp luật của nhân dân trong xã mà chỉ loanh quanh những việc vụn vặt, con cá lá rau bất kỳ anh nhà quê ngớ ngẩn nào cũng làm được.

Chân dung “chủ tịch xã” đã méo mó vậy, còn Chủ tịch huyện ra sao? Đó mới là phần chính trong tiểu thuyết *“Chủ tịch huyện”* của Nguyễn Khải.

Cái “ông Chủ tịch huyện” này chắc chắn phải là một anh “nhà quê” đặc sệt bởi lẽ:

“Buổi sáng vừa ngủ dậy, ông Chủ tịch huyện hãy còn cầm trong tay chiếc bàn chải đánh răng đã có thể gọi phóng lên dãy nhà trên: Các cậu ở nông lâm ời, sáng nay An Trạch nó gieo đay thí nghiệm đấy đã cử người xuống chưa?”

Một ông quan đầu huyện mà làm việc theo kiểu “xó bếp” vậy, đủ hiểu cái công việc ở Ủy ban tẹt nẹp và “tạp pí lù” đến chừng nào. Thời đó chưa có các dự án, chưa có các nguồn vốn ODA, WB, chưa có nước ngoài vào đầu tư xây dựng các khu công nghiệp... nên các cấp chính quyền trong huyện, ngay cả ông Chủ tịch huyện cũng chẳng có gì mà “ăn chia phần trăm” hay là “rút ruột công trình”... Bởi thế trụ sở Ủy ban huyện chưa nguy nga, bề thế như hiện nay mà chỉ là cái nhà dài, tập thể, ở đó “người ta sống như trong một gia đình”. Đó là “một dãy nhà ngang thấp tối ở khuất hẳn phía trong, vẫn lợp rạ, trát vách... Gian đầu là chỗ ở của Chủ tịch huyện, gian thứ hai là chỗ ở của Chánh văn phòng Ủy ban và anh thư ký đánh máy, gian thứ ba là của bà nấu cơm và chị phụ trách lớp mẫu giáo, vỡ lòng trong toàn huyện, còn hai gian ngoài cũng giành riêng cho gia đình bà Phó Chủ tịch huyện...”

Thật không thể tưởng tượng nổi một ông quan đầu huyện lại ăn ở kiểu “lán trại” như công nhân trên công trường:

“Ông Chủ tịch nằm duỗi thẳng trên giường, cảm thấy rất rõ rệt các đầu xương đang rời ra vừa khoan khoái, vừa mỗi mết. Nhận, chánh văn phòng uỷ ban đã ngáy đều đều bên kia vách tường. Khi Nhận thôi ngáy một lúc nào đó lại đến tiếng nghiến răng của bà nấu cơm ở buồng bên kia nữa...”

Ủy ban huyện “ăn ở” lúi sùi và bệ rạc như vậy trách gì công việc hàng ngày của ông Chủ tịch huyện cũng chỉ toàn chuyện “bếp núc”. Trước hết ông Chủ tịch huyện làm việc không có giờ giấc gì hết:

“Ở huyện người ta không thể làm việc đúng giờ giấc được, và cũng khó có thể chủ động dành một

khoảng thời gian hoàn toàn cho riêng mình, kể cả khi anh ốm nhưng không đi nằm bệnh viện, anh về nhà vui chơi với vợ con hoặc ngay sau khi anh đang ngủ say sưa sau một ngày làm việc mệt...”

Vậy nhưng công việc của ông Chủ tịch huyện bao gồm những gì mà ông phải làm việc suốt 24/24 vậy? Hoá ra nó chẳng có gì ghê gớm mà toàn là những việc hành chính, lật vặt. Trước hết một ngày ông phải “*ký hàng trăm tờ công văn*”(tuy chính người ký cũng không thể biết hết nội dung của nó)vì *huyện có những hăm nhăm xã và hăm hai phòng, ngành, mặc dầu các phòng ngành đều ăn chung một bếp, ra vào đều chạm mặt nhau nhưng vẫn cứ phải đọc công văn của nhau*”. Công văn gì mà lăm thế, thì đại loại toàn những chuyện “*gieo đay của các xã*”, “*tình hình đào đắp của các đội thuỷ lợi và số mét phải hoàn thành*”, “*tình hình dồn ấp trại về làng để khoanh vùng cơ giới*”...

Ta hãy coi công việc hàng ngày của Chủ tịch huyện. Trước hết một ông chủ nhiệm hợp tác xã trồng đay đến kiện anh phụ trách chi điểm ngân hàng huyện không cho vay tiền. Anh này bị ông chủ nhiệm tố cáo đã nhận ba sào đất của một ông chủ nhiệm khác nên đã cho vay dễ dàng còn ông không có gì lót tay nên bị gây khó dễ. Thế là ông Chủ tịch huyện chẳng biết nể tẻ ra sao, chẳng “*điều tra điều nghiên*” gì hết ra ngay cái lệnh cách chức anh ngân hàng dễ dàng như ông bố trong nhà phạt con cái. Rồi đến cuối buổi có một ông lão chạy vào Ủy ban đề nghị ông Chủ tịch huyện can thiệp để xe ô tô khách chở cho “*mấy chục cân rau của hợp tác xã đưa lên cho anh em trên công trường, trên ấy hiếm rau lắm...*”. Tất nhiên là ông Chủ tịch huyện tức khắc chạy ra bến xe ra lệnh cho nhà xe phải chở cả ông lão với bao tải rau của ông.

Đại khái công việc hàng ngày của ông Chủ tịch huyện toàn những việc chẳng ra ngô ra khoai như vậy, chẳng cần tới hiểu biết về khoa học quản lý cũng như những kiến thức tối thiểu về khoa học kỹ thuật. Cứ theo nội dung công việc của ông thì bất kỳ anh nhà quê thất học nào cũng làm được “*chủ tịch huyện*”, miễn là nắm vững đường lối chính sách của Nhà nước và tuyệt đối trung thành với Đảng.

Trong “*công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa*” ở miền Bắc ngày xưa, đúng với bản chất nông dân của cuộc cách mạng, ý thức lao động gân bắp được coi là “*phẩm chất số một*” của việc đánh giá và đề bạt cán bộ. Bởi vậy người ta không lấy làm lạ vì sao trong tiểu thuyết “*Chủ tịch huyện*” của Nguyễn Khải, các ông Chủ tịch xã, Chủ tịch huyện và Bí thư tỉnh uỷ ông nào ông nấy đều mở đầu việc lãnh đạo nông dân bằng... “*xắn quần móng lợn đi thăm đồng ruộng*”.

Ông Quang, Bí thư tỉnh uỷ, vừa đánh xe con xuống huyện đã lôi ngay ông Chủ tịch huyện Hiệp lên xe, kéo nhau ra đồng coi tình hình sâu phá ngô ra sao? Và ông Bí thư chỉ thị cho ông Chủ tịch huyện cái việc mà lẽ ra cấp xã cũng có thể quyết định được:

“*Nơi nào nhiều sâu quá nên bán chịu thuốc trừ sâu cho họ hoặc ứng một khoản tiền nào đó cho họ vay mua thuốc. Chú ý đấy, không thì hỏng ăn cả...*”

Liền đó ông Bí thư lại khuyến cáo ông Chủ tịch huyện nên đi thăm các cán bộ xã đội ở 25 xã trong huyện là vì “*Khi họ mỡ lợn, ăn cơm liên hoan mình không đến cũng được, nhưng khi họ túng thiếu, ốm đau, gặp khó khăn thì phải tìm mọi cách chia sẻ với người ta. Dân mình có câu: “lời chào cao hơn mâm cỗ” là có ý nghĩa sâu sắc lắm đấy...*”

Trong một xã hội toàn bộ nông dân đều bị nhốt trong hợp tác xã với kỹ thuật canh tác lạc hậu “con trâu đi trước, cái cày theo sau” từ ngàn năm trước thì đời sống con người hết sức đơn giản – không du lịch, không tài sản, không luật sư, không phương tiện di chuyển, không máy móc phục vụ sinh hoạt và giải trí, không cả hàng hoá và chợ búa, con người chỉ nhằm nhằm lo sao cho “*ăn đủ no, mặc đủ ấm*”, vậy thôi; việc quản lý xã hội bởi thế mà trở nên hết sức đơn giản và dễ dàng. Nhà nước công nông thực ra chỉ lo “quản lý” sao cho nông dân và công nhân đổ hết lao động gân bắp ra để thu thóc và sản phẩm công nghiệp. Chính vì vậy ông “quan đầu tỉnh” chẳng cần có đầu óc nảy sinh ý tưởng mới, chẳng cần có kiến thức khoa học quản lý và khoa học kỹ thuật, ông chỉ “*đòi hỏi được biết cái tình hình thực, cái tình hình tự nhiên nhất, không bị tô vẽ, không bị che lấp bởi bất cứ một thứ sắp xếp giả tạo nào*”. Cái tình hình thực đó thực ra rất đơn giản, xoay quanh có mỗi chuyện “nước, phân, cần, giống” mà bất kỳ một anh cán bộ cấp xã nào cũng có thể điều hành được, chẳng cần tới một ông “quan đầu tỉnh”. Bởi vậy khi xuống huyện, ông bí thư tỉnh uỷ “*sẵn sàng kiểm ngay một cái buồng riêng chui vào đó làm việc một mình như ở nhà, hoặc đọc báo hoặc ngủ một giấc nếu như đêm trước anh không được ngủ...*”

Để tô vẽ cho ông “bí thư tỉnh uỷ” đi sâu đi sát quần chúng, ông nhà văn “bắt” ông xộc cả vào phòng ngủ vợ chồng người ta, làm cái việc rất kỳ cục là dạy chủ nhà... sắp xếp quần áo:

“*Này, đừng có thu dọn theo cái cách ấy. Anh hãy để thứ nào vào thứ ấy, đúng với cái chỗ của nó, xem nào!*”

Miệng nói, tay Quang(bí thư tỉnh uỷ)đã giữ tung cái đồng quần áo lẫn lộn cái bẩn, cái sạch, cái khô, cái ướt, rồi lượm lại từng cái một: cái này của chị ấy thì để riêng ra, của chúng nó cũng xếp riêng ra. Cái quần này của cậu phải không? đã giặt chưa đấy? Thôi, chốc nữa đem giặt đi, đổi cho sạch rách cho thơm...”

Chưa hết, để tỏ ra đi sâu đi sát quần chúng, ông bí thư tỉnh uỷ còn “thọc sâu” vào việc gia đình người ta:

“*Đồng chí Bí thư tỉnh uỷ liên tính toán với ông chủ gia đình về công việc của từng đứa, buổi sáng chúng làm gì? Trưa chiều nên giao cho chúng những việc gì? Rồi Quang bày cách thu dọn lại nơi ăn chốn ở, từ chỗ xếp quần áo, đến sách vở, guốc dép, đồ dùng thức đựng trong gia đình...*”

Cứ xem cái cách ông “bí thư tỉnh” dạy bảo ông “bí thư xã” người ta phải bật cười về sự lỗ bịch của ông quan đầu tỉnh, chẳng rõ bà chủ nhà – tức vợ ông “bí thư xã” sẽ phản ứng ra sao khi chứng kiến cái

cảnh một thằng cha căng chú kiết nhảy vào giữa chỗ riêng tư nhất trong tổ ấm của chị, “xía vô” tới cả những việc lẽ ra chỉ có vợ chồng chị biết với nhau. Ngược đời thay, thời đó con người ta lại lấy thế làm “vinh dự” và cảm động vì được “đồng chí bí thư tỉnh uỷ” quan tâm, săn sóc đến cả những việc nhỏ nhất. Văn hoá ứng xử xã hội chủ nghĩa nặng mùi “nô lệ”, “tôi tớ” như vậy đó. Con người ta sẵn sàng tự tước bỏ những quyền con người tối thiểu nhất là quyền riêng tư trong gia đình khi được nhận ơn mưa móc của cấp trên dù chỉ là những lời quan tâm tào lao. Quả nhiên sau khi “dạy dỗ bảo ban” gia chủ chi li cặn kẽ, ông “bí thư tỉnh uỷ” liền ban phát ân huệ, ra lệnh cho ông Chủ tịch huyện trích quỹ cho ông này vay*“hai trăm mua một con nghé, chăn dắt một năm bán đi cũng được ba bốn trăm, có thêm một khoản tiền...”*.

Đảng “lãnh đạo” ở cấp tỉnh là như thế đấy, nổi hứng cá nhân lên là một ông bí thư tỉnh uỷ có quyền tùy tiện móc công quỹ ra ban phát cho kẻ này kẻ khác bất chấp luật lệ về thu chi tài chính của Nhà nước. Xuống xã lần này, ông Bí thư tỉnh uỷ cũng được chứng kiến một ông Chủ tịch xã tham ô. Ông này lợi dụng chức vụ*“viết giấy giới thiệu lên huyện xin mua những... hai chục tạ phân đạm rồi bán ra ngoài theo giá tự do”*,

Rồi thì*“một năm trời làm ngơ cho thằng Kim ở Đại Lâm mỗi lậu mười lăm con lợn, mỗi mỗi con lại mời ông chủ tịch một bữa chén, nếu không ăn thì hắt cho con đưa sang một nửa cổ lòng”*.

Rồi thì*“chỉ riêng số gạo cứu đói cho Du Lâm tháng ba năm ngoái, ông Chủ tịch cũng để riêng cho gia đình mình hơn hai tạ...”*.

Mua bán chênh lệch hai tấn phân đạm, ăn của dứt “nửa cổ lòng heo”, “một bữa chén”, ăn chặn hai tạ gạo... chỉ có thể thôi mà ông Chủ tịch xã vẫn phải đi tù. Đó là tình hình tham nhũng vào những năm đầu thập kỷ 1970. Hơn 30 năm sau, tốc độ ăn cắp của cán bộ Đảng ta đã gia tăng đến khủng khiếp nếu ta tính được số tiền và của cải bọn Nguyễn Việt Tiến, Bùi Tiến Dũng... moi móc của Nhà nước. Từ “nửa cổ lòng heo” ngày xưa đến biệt thự, trang trại ngày nay – cán bộ Đảng ta quả thực đã tạo được một bước nhảy vọt vĩ đại, có tính cách lịch sử trong sự nghiệp... tham nhũng, nâng nghề ăn cắp thành chuyên nghiệp, thành một phần máu thịt trong cơ thể “Đảng ta”.

Tại sao một Đảng “anh hùng” và “vĩ đại” như Đảng cộng sản lại để căn bệnh ăn cắp phát triển thành trọng bệnh vô phương cứu chữa như ngày nay? Đó là vì họ không dám nhìn vào cốt lõi, vào chính sự “độc quyền lãnh đạo” đã dẫn tới tình trạng “siêu quyền lực” ở các cấp tạo điều kiện cho cán bộ Đảng ăn cắp thoải mái. Họ vẫn khẳng khẳng chỉ thừa nhận đó là do sự “suy thoái đạo đức của một bộ phận cán bộ”... Ông bí thư đã nhận xét về ông Chủ tịch xã tham ô*“là một cán bộ đã được rèn luyện, một con người tốt, có năng lực làm việc...”*,sở dĩ mắc tội tham ô là vì*“những sai lầm của anh ấy chúng tôi biết cả, biết ngay từ đầu... Chỉ vì trong Đảng uỷ nể nả nhau quá, nhân nhượng nhau nhiều lần quá thành thử lỗi nhỏ thành lỗi lớn...”*

Ngày xưa đã thế và ngày nay vẫn nguyên xi vậy. *“Các đồng chí chưa bị lộ”* thừa biết đang cùng nhau

đồng lòng móc túi nhà nước nhưng “*nể nang, nhân nhượng nhau*”, bưng tai bịt mắt, ngó lơ, ngậm miệng ăn tiền, chỉ đến lúc tranh ăn, đấu đá nhau để trở thành các đồng chí “*bị lộ*” mới lẫn xả vào tố cáo nhau, sủa ăng ăng như bầy chó đói tranh ăn. Đó là căn nguyên vì sao “*các cơ sở Đảng bị tê liệt*” như những vụ tham nhũng đã và đang xảy ra ở Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty điện lực, dầu khí, thiết bị viễn thông... và khắp nơi nơi trong nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, thời kinh tế hợp tác xã trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bổng lộc chưa có bao nhiêu, các cán bộ chưa cần xé nhau tranh miếng mồi lớn như ngày nay nên ông Bí thư vẫn còn cao giọng rao giảng đạo đức cách mạng cho cấp dưới:

“Hoặc là chúng ta phải nghĩ tới nhân dân, tới phong trào; hoặc là chúng ta chỉ lo lắng cho riêng mình...”

Ngày nay các đồng chí “*bí thư tình uỷ*” chẳng còn nói năng theo kiểu “*chống chủ nghĩa cá nhân*” thời “*bác Hồ*” được nữa, một là vì “*ngượng mồm*”, hai là sợ cấp dưới nó cười cho thối ruột.

Khác với tiểu thuyết “*Xung đột*” còn có “*mâu thuẫn địch – ta*”, còn có chuyện đấu đá giữa “*nhà nước*” và “*nhà thờ*” nên câu chuyện còn có chút phong phú, ly kỳ, trong “*Chủ tịch huyện*”, Nguyễn Khải chỉ mô tả quan hệ giữa các cán bộ và bà con xã viên với nhau, tức “*mâu thuẫn nội bộ*” nên ít có “*pha gay cấn*”, đấu đá “*một mất một còn*” như cán bộ Nhà nước và linh mục nên chuyện dễ rơi vào nhàm chán, tẻ nhạt. Bởi vậy để lôi cuốn độc giả, ông nhà văn đã phải “*làm động tác giả*”, tạo ra những “*xung đột*” tưởng như ác liệt mà thực chất lại là hoà hợp vui vẻ.

Chuyện là ở hợp tác xã Nam Hoà, “*sau khi rờ khoai mùa xong, có hai chục hộ gửi đơn thẳng lên trung ương khiếu nại về đời sống khó khăn, thu hoạch quá thấp, xin được ra ngoài làm ăn, nhưng vẫn “trung thành với Đảng, với chủ nghĩa xã hội”*”.

Thời nay, bà con nông dân làm đơn khiếu kiện lên trung ương là chuyện cơm bữa, là chuyện thường ngày ở nông thôn, nhưng vào thời đó – thời đang xây dựng hợp tác xã thì việc dân làm đơn lên thẳng trung ương xin ra khỏi hợp tác xã là một chuyện ghê gớm, kinh khủng, chắc phải có phản động ở bên trong xúi giục.

Bởi vậy ngay lập tức, chủ nhiệm hợp tác xã triệu tập cuộc họp gồm Ban quản trị và các hộ đã nộp đơn xin ra khỏi hợp tác. Người đọc chờ đợi ông nhà văn qua sự kiện này vạch mặt bọn cường hào mới ở nông thôn, ăn cắp tài sản hợp tác xã, chèn ép và bóc lột sức lao động, đẩy người dân vào nghèo đói cùng cực khiến họ phải vùng dậy phản kháng, qua đó chứng minh đường lối xây dựng kinh tế hợp tác xã của Đảng là một sai lầm nghiêm trọng.

Lẽ ra một nhà văn trung thực nhất thiết phải làm được chuyện đó. Tiếc thay, ông Nguyễn Khải đã làm

cái việc ngược lại. Ông bôi xấu những người khiếu kiện, ông mô tả một trong những người đầu đơn xin ra hợp tác đó lại là một tên “*ăn mặc kỳ quái. Hắn ta khoác lên người không phải cái áo mà là những mảnh giẻ, một cái quần không ra chùng, không ra cộc vá víu hàng chục mụn, và cái thắt vô giáo dục đã không biết giữ liêm sỉ, khi cái phần đáng lẽ ra phải giấu kín thì nó lại phơi bày ra trước mắt mọi người...*”

Ông nhà văn đã dựng chân dung một người phản kháng, xin ra khỏi hợp tác là một thằng lưu manh, chày cối như vậy đấy. Tệ hại hơn nữa, hắn nghèo đói nhưng không phải do hợp tác xã gây ra mà chính là hắn... cờ bạc. Ta hãy nghe bà chủ nhiệm kể tội hắn:

“*Chúng tôi còn có khuyết điểm là đã để anh thua bạc phải gán nợ hàng tạ thóc đến nỗi vợ con anh phải đói. Lại không biết khuyên anh thôi rượu, thôi chè chén, thành thử trong lòng anh bây giờ không còn lấy được vài đồng đong gạo cứu đói...*”

Như vậy đó, Nguyễn Khải coi những kẻ làm mất trật tự trong hàng ngũ đó chẳng qua là đám “giòi bọ”. Ông thừa nhận tuy có những người đi ngược lại chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước xin ra khỏi hợp tác xã nhưng đó là bọn cờ bạc, lưu manh ở nông thôn chứ không phải nông dân làm ăn lương thiện. Cái cách Nguyễn Khải bênh vực chủ trương xây dựng hợp tác xã nông nghiệp như vậy thật vụng về và lỗ bịch.

Tuy nhiên, dầu là “*nông dân lạc hậu*” hay “*nông dân tiên tiến*” một khi đã xin ra khỏi hợp tác xã thì là một chuyện tầy đình không khác gì có bọn “*phản động chui vào phá hoại hợp tác xã*”. Bởi thế ông Chủ tịch huyện có lần đi công tác mấy ngày liền, trở về cơ quan, đã định nghỉ ngơi, “*tự pha một ấm chè thật đặc, rồi ngồi co cả hai chân hóp từng ngụm nước nóng chát, thoáng ngọt và rít thông thả từng hơi thuốc...*”, nhưng nghe tin ở dưới xã có cả chục hộ viết đơn xin ra hợp tác, lập tức cái “*hạnh phúc nhỏ nhoi*” được nghỉ ngơi đó biến mất, cho dù đang nửa đêm ông cũng lặn lội đạp xe xuống tận nơi để giải quyết làm như trời sắp sập đến nơi.

Đau đớn cho ông Chủ tịch huyện cái người cầm đầu nhóm người nộp đơn xin ra khỏi hợp tác ấy lại là ông lão Hoá – một nông dân cách mạng nòi, ngày xưa đã từng đào hầm cứu sống ông Chủ tịch huyện hồi còn kháng chiến chống Pháp. Nghe chính miệng ông Hoá tự nhận đã viết đơn xin ra khỏi hợp tác, ông Chủ tịch huyện sững sờ:

“*Ô hay sao lại là ông?*”

Thật là không tưởng tượng nổi, thà những đứa cờ bạc, rượu chè, lười lao động xin ra hợp tác vì ngại đi làm còn hiểu được, đằng này “*lão thành có công với cách mạng*” như ông cụ Hoá cũng đòi ra là làm sao? Ông Chủ tịch huyện nổi giận:

“*Ai mà hiểu tại sao ông lại hành động nông nổi đến thế?... Ông đã nghĩ kỹ chưa mà lại làm ăn như thế?*”

Đúng là chuyện không thể hiểu nổi. Đảng đề ra chính sách hợp tác hoá là để “*giải phóng sức lao động*”, nâng cao đời sống, “*đổi đời cho nông dân*” vì sao họ lại xin ra khỏi hợp tác xã?

Người ta cứ tưởng nhà văn Nguyễn Khải phát hiện ra một “lỗ hổng” trong chính sách hợp tác hoá buộc xã viên phải nộp đơn xin ra sẽ dẫn tới nguy cơ tan vỡ hợp tác xã. Nhưng không phải vậy, ông nhà văn đã “*làm động tác giả*” để kích thích trí tò mò độc giả, tăng phần hấp dẫn cho cuốn sách đó thôi.

Hoá ra ông già Hoá và một số xã viên làm đơn xin ra khỏi hợp tác xã không phải vì “*bất mãn chế độ*” mà ngược lại, chính là để đòi cán bộ hợp tác xã thực hiện đúng... chủ trương chính sách của Nhà nước.

Nguyên là ở vùng này có nhiều đất vườn mà đất vườn có thể gieo trồng, chăn nuôi nhiều thứ, giá trị hơn cả ruộng khiến “*người ta có thể trao cho hợp tác xã tất cả đất ruộng của mình, nhưng cốt tử phải giữ lấy mấy sào vườn...*”. Bởi vậy trong hợp tác xã có tình trạng xã viên chỉ chăm chú vào mảnh vườn riêng của mình mà lơ là ruộng của chung. Rồi thì phân bón của hợp tác xã cũng có nguy cơ chạy vào mảnh vườn riêng.

Đứng trước tình trạng “*mầm mống tư hữu*” có nguy cơ trở dậy đó, ông lão Hoá và một số xã viên “*tiên tiến*” đã đấu tranh với cán bộ đòi uốn nắn tư tưởng cho xã viên, yêu cầu họ phải coi trọng ruộng đất chung trong hợp tác quan trọng hoá hơn mảnh vườn riêng của họ. Tuy nhiên do cán bộ cũng có “*mảnh vườn riêng*” nên yêu cầu đó không được thực hiện, bởi vậy họ bày mưu làm đơn ra khỏi hợp tác xã để gây áp lực buộc cán bộ thực hiện đúng chủ trương của Đảng và chính phủ mà thôi.

Trong tiểu thuyết “*Chủ tịch huyện*”, Nguyễn Khải đã bịa đặt ra một loạt nhân vật giả, xã viên hợp tác xã “*cách mạng hơn cả Đảng*”, “*bảo hoàng hơn cả nhà vua*”, “*mác xít hơn cả người cộng sản*”.

Thực ra tại các hợp tác xã, các địa phương, do Đảng nắm độc quyền lãnh đạo nên các cán bộ của Đảng không hề bị kiểm tra, kiểm soát bởi báo chí hoặc bất kỳ cơ chế quyền lực nào khác nên bọn họ ra sức tự tư tự lợi, ăn chặn ăn bớt của xã viên, ăn cắp công quỹ. Sự sa đoạ, xuống cấp của hàng ngũ cán bộ đã xảy ra từ rất lâu, từ thời bắt đầu xây dựng hợp tác xã nông nghiệp ở nông thôn. Tuy nhiên trong các tiểu thuyết của Nguyễn Khải, các cán bộ từ tỉnh, huyện, xã, thôn xóm đều là những người “*đầy tớ tận tụy của dân*”, lặn lội ngoài đồng ruộng giúp nông dân nâng cao năng suất. Như ông “*bí thư tỉnh uỷ*” đi sâu đi sát nhân dân, vào tận ruộng riêng nhà người ta mà cắt đặt việc gia đình, ông Chủ tịch huyện ăn ở lẫn lộn với cán bộ, nghe tin ở đâu có hiện tượng xã viên xin ra khỏi hợp tác xã là ông phóng xe xuống giải quyết bất kể ngày đêm. Cán bộ xã thì “*từ mờ sáng tới nửa đêm: mồm nói, chân chạy, xem xét, hỏi han, tranh cãi, la hét, cáu giận, ngọt ngào, thôi thì đủ...*”. Mô tả cán bộ từ tỉnh xuống xã đều tận tụy với dân, không tham ô, tham nhũng – là hết sức sai lệch so với thực tế đời sống. Càng đọc “*Chủ tịch huyện*” người ta càng nhận rõ cái cảm hứng chủ đạo của nhà văn là “*ca ngợi một chiều*”, là thực hiện đúng nhiệm vụ “*tuyên truyền cho đường lối chính sách của Đảng*” của nhà văn “*cách mạng*”. Bởi thế tác phẩm của họ cũng nhanh chóng

rơi vào quên lãng. Khi nhiệm vụ chính trị qua đi, tác phẩm văn học “phục vụ kịp thời” cho nhiệm vụ chính trị đó cũng chết theo. Đó là “số phận” của những tiểu thuyết viết về nông thôn Việt Nam của Nguyễn Khải.

Suốt cả cuốn tiểu thuyết “*Chủ tịch huyện*”, người ta thấy cán bộ từ thôn xã lên tới huyện tỉnh, anh nào anh nấy hai bàn tay đều sạch bong như tờ giấy trắng, nhất mực chỉ “*vì Đảng vì dân*” không mảy may tơ hào công quỹ lấy một cân gạo, không những nhiều ăn tiền của dân lấy một đồng bạc. Có lẽ “tô hồng” quá đáng vậy sợ bạn đọc cười, Nguyễn Khải “*liều mình*” dựng lên một ông Chủ tịch xã tự tư tư lợi, lợi dụng chức quyền ăn tiền của dân.

Nguyên ở xã Hoà Trung có anh chủ tịch xã tên An làm ăn rất giỏi khiến cấp phó của anh là Như ghen ghét rắp tâm làm hại. Anh này xúi ông chú họ tên Đào làm nghề buôn chuyến đến mua lại hai nghìn gói của ông chủ tịch xã với giá cao hơn giá mua của Nhà nước tám chục nghìn. Mua bán xong xuôi, ông Đào lại biếu ông Chủ tịch hai ngàn lá cọ và đề nghị ông mua giúp cái dầm cầu xã bỏ đi để làm cột nhà giá có 200 ngàn nhưng lại đưa những 300 ngàn, coi như “biếu” Chủ tịch xã chỗ chênh lệch.

Chuyện “tham ô” của Chủ tịch xã hoá ra chỉ có thế, chẳng qua là ông vô tình tường chuyện nhỏ, ai ngờ tay Phó Chủ tịch thối lên thành chuyện lớn. Rất may, “đồng chí Bí thư Đảng uỷ xã” đã có mặt kịp thời, phân tích cho Chủ tịch xã “nhận ra sai lầm” của mình, trả lại tiền cho lái buôn, nhờ vậy vẫn giữ được phẩm chất của một cán bộ cộng sản.

Hoá ra lại một lần nữa Nguyễn Khải “làm động tác giả” khi mon men tiến gần tới cái cốt lõi của đám cán bộ Đảng ở nông thôn: máu tham ô, bòn rút của công. Tiếc thay, tiểu thuyết “*Chủ tịch huyện*” hoàn thành vào tháng 2 năm 1971 khi bộ mặt của “*cán bộ mua đài mua xe*” đã lộ ra gớm ghiếc, khi bất công xã hội đã trở nên vô cùng sâu sắc, khi “*chợ vua quan*” và “*chợ của nhân dân anh hùng*” mỗi ngày một cách biệt, vậy nhưng ông nhà văn vẫn nhắm mắt bưng tai không dám nhìn, không dám nghe những xấu xa, đồi trụy của đám quan lại cán bộ này, vẫn hết lời “bốc thơm” chúng.

Kết thúc cuốn tiểu thuyết, ông nhà văn đặt vào mồm Chủ tịch xã trẻ và Chủ tịch huyện già những đối thoại qua đó “ca ngợi” không còn biết xấu hổ về phẩm chất của thế hệ cán bộ mới này.

Chủ tịch xã:

“...khó khăn mấy rồi cũng vượt qua được cả thôi. Thế hệ cha anh đã đánh thắng bọn xâm lược Pháp, thì thế hệ chúng em sẽ đánh thắng bọn xâm lược Mỹ. Chắc chắn là như thế...”.

Chủ tịch huyện:

“Chắc chắn phải là như thế...”

Chủ tịch xã:

“...cái khó nhất là đoàn kết được với nhau, không có gì phải ngờ nhau, phải đối phó với nhau thì

việc gì cũng làm được, làm được hết...”

Anh Chủ tịch xã này nói năng y như... bác Hồ kêu gọi toàn dân “đoàn kết, đại đoàn kết” vậy. Nhưng cán bộ làm sao mà đoàn kết được khi họ phải bon chen, chèn lấn, dẫm đạp lên nhau giành ghế để tồn tại? Người bộ trong bộ máy Đảng và Nhà nước thì đông như quân Nguyên, ghế ngồi thì có hạn, càng lên cao, ghế càng ít, cuộc đấu đá giành giật càng khốc liệt. Kêu gọi đoàn kết trong đám tranh ăn, một mất một còn rõ ra là trò ảo tưởng, bịp bợm, hài hước.

Để kết thúc cuốn tiểu thuyết, ông nhà văn còn cho Chủ tịch huyện phát biểu một câu thật “lãng mạn” cách mạng:

“Nói cho cùng, cái thử thách lớn nhất, phức tạp nhất vẫn là tự mình vượt qua mình. Ngoài ra những khó khăn khác, những thử thách khác đều không đáng sợ, có phải không, đều không có gì đáng sợ...”

Tuy nhiên, thử thách lớn nhất, phức tạp nhất đối với các cán bộ chẳng phải là vượt qua mình mà chính là vượt qua... cái ghế của mình. Bởi thế họ phải trui rèn cho mình một phẩm chất... bất nhân, gian manh và đều cang để giẫm đạp lên đồng chí, đồng đội mà leo cao. Ngoài ra cái khó vượt nhất trong con người cán bộ chính là máu tham, nhu cầu hưởng thụ và đòi hỏi lớp cán bộ như Nguyễn Việt Tiến, Bùi Tiến Dũng... vượt qua được cái “máu” đó thì quả thật còn khó hơn con voi mượn cánh con bướm mà bay qua đại dương.

Bởi thế tiểu thuyết “*Chủ tịch huyện*” cũng giống như “*Xung đột*” của Nguyễn Khải đã “hoàn thành nhiệm vụ lịch sử” của nó chỉ sau vài năm ra mắt bạn đọc và hiện giờ nó chỉ còn được nhắc tới bởi các nhà phê bình lý luận văn học ăn bổng lộc Nhà nước.

3

Hồi tháng 2 năm 2006, nhà văn Nguyễn Khải có trả lời phỏng vấn báo Tuổi Trẻ.

Khi được hỏi: “*Nếu người ta gọi ông là nhà văn thời sự thì ông buồn hay vui?*” và “*thời sự hình như không mấy tương đồng với sức sống lâu dài của một tác phẩm. Chủ quan mình, ông nghĩ tác phẩm nào của mình sẽ có được cái lâu dài ấy?*”

Nhà văn Nguyễn Khải sốt sắng trả lời:

“Nhiều tác phẩm hay đã được bắt đầu từ những bức xúc rất nhỏ của một “chuyện hôm nay”, của cái “bây giờ” nhưng vẫn làm nhiều thế hệ bạn đọc xúc động... Phần mình, tôi nghĩ “Một cõi nhân gian bé tí”, “Cha và con và...”, “Điều tra về một cái chết” cùng một số truyện ngắn của tôi có được cái thân phận ấy của con người...”

Vậy là trong vài chục tác phẩm, Nguyễn Khải đã chọn “*Cha và con và...*” là một trong vài tác phẩm

ông cho rằng có thể để đời, còn lại mãi với thời gian. Viết xong vào tháng 8 năm 1978, xuất bản trong năm 1979, dày vồn vẹn chừng 200 trang và sách vừa in ra đã được “*phê bình gia*” Lại Nguyên Ân tung hô trên báo Văn Nghệ với cái tựa bài to tát: “*Cha và con và... hay là: triết luận về tôn giáo và chủ nghĩa xã hội...*”(Văn nghệ, số 13, ngày 29/3/1980)

Ghê gồm chưa?

Vậy giá trị thực của cuốn truyện này ra sao?

Như trên đã nói, viết về “nhà thờ” luôn là mặt mạnh của Nguyễn Khải vì ông luôn coi quan hệ giữa nó và Nhà nước là “đối kháng” nên viết dễ sinh động lôi cuốn, gay cấn hơn là viết về “dân” với “cán bộ”, vốn là mâu thuẫn ông coi là “nội bộ” đơn giản và tẻ nhạt.

“*Cha và con và...*” lại cũng xoay quanh chủ đề “bôi bác nhà thờ” như hai tập tiểu thuyết “*Xung đột*”.

Đó là câu chuyện về một linh mục trẻ, mới ngoài ba mươi, tên là Thư, được Toà Giám mục cử về “nhậm chức thầy cả” ở xứ Nhất. Về địa phương, trước hết cha phải tới trình diện chính quyền xã. Cái cách đối xử của cán bộ uỷ ban làm cha không được vui, phàn nàn với ông chánh trương:

“*Cả cái uỷ ban của các ông nữa. Họ để tôi leo cả mấy bậc thềm, tự bước vào trong nhà, tự đến trước bàn giấy của bà Chủ tịch ngả mũ chào, rồi bà ta mới đứng lên chào lại. Bà ta là Chủ tịch thật nhưng còn là con chiên của Chúa. Chúa chiên đến mà con chiên dám xử sự vậy sao?*”

Tuy nhiên, đó mới chỉ là nỗi phiền lòng đầu tiên ông cha trẻ gặp phải khi tới nhậm chức ở vùng đất mới. Chờ đợi ông ta ở phía trước còn vô số những “chọc phá”, những “đòn phép” bổ vào đầu ông mà đau đớn thay không phải từ phía chính quyền vốn “thù địch” với nhà thờ, mà lại từ phía những con người thuộc phe ông – những linh mục già, chánh trương, trùm trưởng, con chiên... luôn luôn giăng bày trên đường đi tới của cha linh mục trẻ mới nhậm chức.

Trước tiên, cha linh mục trẻ phải tới gặp cha linh mục già để nhận “bàn giao”. Mới qua vài ba câu chuyện, cha trẻ đã nhận ra tính cách xỏ xiên của cha già:

“*Lạy Chúa! Tại sao ông già này lại nói nhiều về sự yếu lẩn của mình. Ông già ấy định giảng cái bày nào đây? Lời nói như gan ruột, nhưng cái miệng thì bõn cọt, con mắt thì hấp háy, biến ảo quá chừng.*

Cha trẻ cúi mặt thở dài rất nhỏ, lái câu chuyện sang hướng khác...”

Một cha trẻ mới ngoài 30 tới nhậm chức, một cha già ngoài 80 sắp về với Chúa phải rời chức. Hai cha đối xử với nhau thật chẳng khác gì hai quan cán bộ trẻ già hăm hè nhau khi bàn giao ghế. Quả thực Ban tôn giáo chính phủ cần cấp bằng khen cho nhà văn Nguyễn Khải về thành tích “*bôi xấu Thiên Chúa giáo*”.

Hành hạ “cha trẻ” vậy nhưng “cha già” vẫn chưa chịu buông tha. Tới bữa ăn “cha già” còn “quay” một hồi nữa khiến “cha trẻ” cảm giác “*bữa cơm kéo dài như một hình phạt. Chẳng phải vì một già một trẻ,*

một cũ một mới, một cha quản hạt và một cha mới nhậm chức, mà còn vì một cái gì khác nữa, chưa rõ rệt, rất khó dò tìm đã khiến vị linh mục trẻ mất hẳn phương hướng đối đáp trong những mẫu chuyện vặt vãnh không đầu không đuôi...”

Thoát được “cha già”, “cha trẻ” được phái về xứ Nhất nơi còn biết bao nhiêu điều phiền tạp chờ đợi cha. Trước hết, *“lễ nghênh tiếp vị chủ chiên của ban hành giáo hàng xứ rất đúng phép tắc, nhưng gương gạo, vênh váo...”*. Lễ ra theo thông lệ, cuộc tiếp rước phải “cờ phướn, có chè chén, tối có đánh bạc” nhưng chính quyền không cho phép. Chỉ còn lại *“những trình bảm, ban truyền, những ân sủng, kính cáo, toàn những chữ nghĩa đã chôn đi, đã quên đi từ đời kiếp nào, nay phải móc lên cả lượt”*.

Cái cảnh các ông già bà cả cung kính chào cha chặn dắt linh hồn được ông nhà văn miêu tả là *“ông già cúi người trước một chàng trai trẻ, xưa là thế, vì nó còn là con vua cháu chúa, còn nay mà thế tự nghĩ cũng ngược lẽ, cũng ngược cười...”*

Trong đám đón rước cha, có ông trùm họ An Cựu, *“đội khăn xếp, áo thâm dài, đi giày mũi nhọn, lại cặp cả ô nữa mà trời vẫn nắng ráo”* liền bị chê cười *“Ông trưởng khu lên hầu cụ lớn đấy à?”* Để biến việc đón rước cha thành một vở hài kịch, ông nhà văn còn cho ông trùm An Cựu đi tới trước mặt cha *“quỳ hẳn gối vái một vái, ông hỗn hển đứng dậy vái thêm một vái nữa và cứ bước giật lùi”*, chẳng ngờ *“gót giày lại dẫm ngay vào bàn chân bà trưởng hội khấn... khiến bà đang véo von chúc thày cả liền kêu thét như bị ai cấu, dùng cả hai tay ấn mạnh ông trùm ra một bên, miệng nói the thé: Mắt mù hay sao mà giẫm nát cả chân tôi”*.

Thật là bôi bác nhà thờ một cách hết sức thô thiển và tiểu nhân. Chẳng hiểu Thiên Chúa giáo có ân oán gì với ông Nguyễn Khải mà ông thù ghét thâm căn cố đế đến vậy? Chưa hết, khi con chiên còn đang xúm xít đón cha thì *“một tiếng gọi hết sức bất ngờ, hết sức rành rõ: “Anh Thư”*. Cả mọi người chết lặng vì tiếng gọi quá sức láo xược của một đứa nữ nào đó...”. Gọi tên cúng cơm của cha ngay giữa lễ đón tiếp, mà lại do một giọng nữ rất âu yếm thì quả bằng trát bùn vào mặt cha giữa lúc linh thiêng, long trọng nhất. Thế là cả đám rước biến thành một đám trò. *“Trong nháy mắt, những tiếng cười bị dồn nén luôn lở khắp các nhóm người, đến nỗi các chức dịch hàng xứ đứng hầu cha cũng không dám ngược nhìn vị chủ chiên, e rằng chính mình cũng khó giữ được sự kính cẩn cần phải có...”*

Dùng chuyện “traí gái” để bôi bác linh mục là một trong những “sở trường” của Nguyễn Khải. Khi có tiếng người nữ gọi tên cha âu yếm như vậy, lập tức ông trùm An Cựu *“làm ra vẻ bầy tôi sốt sắng”* hò hét:

“Các người bị ma ám quỷ xui cả sao dám hỗn láo thế? Đứa nào gọi tên cha trước? Đứa nào? Là con cái nhà ai để tôi thưa với cha phạt nó. Nó là đứa nào?”

Thật chẳng ngờ đứa con gái đó lại là thị Thảo, con gái của chính ông làm *“đám đông cười vỡ ra. Họ không dám cười linh mục mà chỉ cười cha con ông trùm An Cựu nên có thể cười thật thoải mái”* làm

ông trùm trợn mắt:

“Chúng bay đừng có bỏ vạ cáo gian mà sa xuống hoả ngục đời đời. Nhà tao mấy đời thờ phượng Chúa...”

Lại cười cười như thể đang xem vở tuồng, vở chèo gắp một vai đặc ý. Rồi họ nói chen vào như nói để:

“Đời ông chỉ biết thờ Chúa, chứ con gái ông chỉ biết thờ các cha thôi...” Đám đông vỗ tay tán thưởng màn kịch cường, lời lẽ đã hay mà vai diễn cũng hay...”

Than ôi, cái cảnh con chiên đón tiếp đức cha linh hồn về xứ mình hỗn xược như vậy ở một xứ công giáo toàn tòng như Bùi Chu, Phát Diệm làm gì có cảnh đó. Ông nhà văn Nguyễn Khải quả đã xuyên tạc, bôi xấu nhà thờ một cách trắng trợn và hèn nhát.

Cô Thảo, con gái ông trùm An Cựu đã cả gan gọi tên cúng cơm của cha giữa đám đón rước, về nhà còn chót nhả với bố:

“Ông cụ mới tới nom trẻ đẹp quá, bố ạ... chúng con chỉ thích xem người chứ không xem lễ...”

Ông bố chửi:

“Con nhà vô phúc, rồi mày kéo cả bố mẹ xuống hoả ngục với mày thôi...”

Nó toét miệng cười:

“Xin mời các cụ lên thiên đàng hầu Chúa, còn con xin đi theo cha xuống hoả ngục!”

Bịa ra chuyện con gái một ông trùm đạo cả gan mang đấng chăn chiên ra bỡn cợt ngay cả với bố mình như vậy, quả thật ông nhà văn đã tìm ra một hình ảnh thật sinh động để dựng nên sự suy đồi của đạo tại một xứ toàn tòng.

Công việc đầu tiên của cha mới là xem xét *“bình Minh Thánh, chén đĩa, chân đèn, ảnh tượng, khăn bàn, khăn thánh...”*. Buồn cho cha, chẳng có vật gì ưng ý, *“tất cả đều cũ kỹ, sứt vỡ, hôi mốc, khập khiễng như nhà vắng chủ đã lâu ngày...”*. Tâm sự cha trẻ lúc này thật ngao ngán *“một ông linh mục quá già, một đàn chiên quá đông, thế tất việc chăm sóc phải biếng, sự giảng dạy phải nhác... Công lao vun trồng vườn nho của Chúa suốt mấy chục năm của các đấng bậc đi trước, rút lại tay không?”*.

Vậy là cái gia sản “cha già” để lại cho “cha trẻ” quá èo uột, cái trách nhiệm gây dựng lại việc đạo cha trẻ phải gánh vác quá nặng nề. *“Gai góc lại mọc đầy như thửa ban đầu và dây leo đã sắp bò kín cả ảnh tượng. Người kế nghiệp trẻ tuổi sẽ bắt đầu công việc khai phá từ đâu?”*

Và ông nhà văn cảnh báo ông linh mục:

“Nhân nhượng với đời hay hay đối mặt với đời? Hoặc giả có việc phải đối mặt và cũng có việc phải nhân nhượng? Là người anh em tốt mà vẫn là người chần dốt tốt. Cười vui với tất cả mà vẫn chỉ

huy được tất cả. Đã có giáo sĩ nào trong địa phận biết dung hoà lẽ luật của nhà Chúa với lẽ luật của thế tục chưa? Chưa một ai thì phải. Người được Toà Giám mục hài lòng thì chính quyền căm ghét. Người được chính quyền chiều chuộng thì Toà Giám mục phải đề phòng. Hoặc là đầu này hoặc là đầu nọ, tìm được một chỗ đứng vững chắc ở quãng giữa thật khó lắm thay...”

Lo lắng cho cha trẻ như vậy khác nào “*lấy dạ tiểu nhân đo lòng quân tử*”, ông Nguyễn Khải coi mỗi quan tâm lớn nhất của linh mục là làm sao dung hoà giữa Toà thánh và Nhà nước để giữ vững cái ghế linh mục của chính ông chứ không phải là chăm lo phần hồn cho con chiên. Ông nhà văn quả đã mô tả cha xứ theo kiểu mô tả một Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Ngày làm việc đầu tiên, cha Thư đã như bị dội cả một thùng nước lạnh khi gặp người giúp việc thân cận nhất của mình: ông chánh trương xứ vì “*ông ta già quá, ốm yếu quá, kèm nhèm và ngu tối thế nào?*”. Và lạ chưa, câu chuyện đầu tiên giữa hai người lại là... tranh luận về cái cách ruộng đất xoay quanh chuyện cụ Thượng người trong làng, bỏ tiền xây cất liền mấy cái nhà thờ sau bị cách mạng xử lý. Ông linh mục nói:

“Địa phận ta còn mắc nợ với Ngài nhiều lắm...”

Ông chánh trương cãi:

“Thưa cha ông ấy còn mắc nợ chúng con rất nhiều...”

Ông cha trẻ gườm gườm nhìn người giúp việc:

“Ruộng đất của người ta, cơ nghiệp một đời của người ta một sớm một chiều mất sạch. Thế còn chưa đủ khổ sở ư?”

Ông chánh trương nói nhỏ nhưng bướng bỉnh:

“Cái khổ cả trăm gia đình chẳng ai biết đấy là đâu. Cái khổ của một nhà lại như chiều ai oán. Cũng là tội tở của Chúa mà...”

Người đọc không khỏi buồn cười vì cái nhân vật “chánh trương” này nói năng chẳng khác gì ông bí thư xã. Vậy chắc ông là “chánh trương quốc doanh” do Nhà nước cài vào để theo dõi Nhà thờ?

Mang tiếng là “cánh tay phải”, là người giúp việc thân cận cho cha, không hiểu sao vừa mới gặp, ông chánh trương đã giở giọng khùng bố tinh thần:

“Thưa cha, năm nay con đã bảy chục tuổi, đã hầu hạ cha già trọn bốn mươi năm... Mắt con đã nhìn nhiều sự đổi thay, người ta hợp nhau rồi người ta lại chia nhau ra. Hôm qua là cha là con, hôm sau có tao không mày. Hôm qua chén chú chén anh, hôm sau nhét rọ buông sông. Đời người biển ảo khôn lường, một sớm một chiều chưa thể biết được...”

Ông cha trẻ chân ướt chân ráo về giáo phận đã bị cha già răn đe cho một buổi muộn điên đầu, nay lại

gặp ông chánh trương buông giọng bí hiểm, nửa kín nửa hở dọa nạt về cái sự khó ở đời. Những tưởng ra trường sẽ cùng người nhà Chúa xắn tay áo làm việc đạo, ai ngờ như lạc vào trận đồ bát quái, xung quanh là cả một rừng gươm giáo.

“Cha trẻ đưa tay lên che mặt, đầu óc quay cuồng, ông rên rì:

“Khó hiểu quá! Các ông nói gì với tôi mà khó hiểu vậy? Tôi chỉ xin các ông một điều: nếu xứ này còn cần linh mục thì tôi ở lại, dầu khổ hạnh thế nào tôi vẫn cứ ở. Bằng không thì trả tôi về Toà Giám, đừng dùng mưu mẹo làm nhục tôi, bức hại tôi...”

Ông nhà văn diễn tả cái tâm trạng đau buồn, bế tắc của cha “mùi mẫn” chẳng khác gì một chàng trai si tình bị người yêu ruồng rẫy:

“Và, lay Chúa, con chỉ ước nguyện sẽ được nằm ở cái giường đơn sơ kia mà trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay âu yếm của Chúa”... Cha xứ đã cởi áo, buông màn và nằm xuống, hai tay chắp ngang bụng, thốn thức vì những ý nghĩ thương cảm xa xôi, miệng khẽ gọi những tên cực thánh: Giêsu – Maria – Giuse...”

Liệu một đấng chăn dắt linh hồn của cả một giáo phận hàng chục ngàn con chiên, có dễ “tủi phận mình”, thốn thức như một anh đồng cô ẽo uột vậy chăng?

Xây dựng nhân vật cha Thư ngây ngô, ngớ ngẩn như vậy trách gì các “sự khó” cứ ùn ùn kéo tới với cha. Trước tiên là thị Thảo, cô gái cả gan gọi tên cúng cơm của cha ra trong buổi tiếp rước hôm trước, xin gặp riêng cha với tư cách là trưởng hội hát. Ông cha trẻ chưa trải đời chấp thuận để cô cùng hội hát quỳên góp may áo lễ mới cho cha vì cái cũ đã sờn rách. Mặc dầu các cô đã dặn nhau *“Không được nói lại với ai đấy nhé! Cấm đấy nhé...”* nhưng chỉ một thời gian sau cả xã đã biết chuyện, gây ra bao tai tiếng làm ông Chủ tịch mặt trận xã phải tìm tới tận nhà ông chánh trương phàn nàn:

“Tôi nghe con mẹ Tộ vừa la vừa khóc: vậy là mày giết tao. Đứa nào xui mày? Thằng nào con nào xui mày để tao băm vằm nó ra?... Chúng nó chim chuột dăng dện nhau thì mặc mẹ nó chứ, hà có gì lại khi dễ mày. Mày ăn cơm hay ăn cứt mà đại dột thế?”

Hoá ra con gái bà Tộ lấy đôi bông tai để quỳên góp may áo mới cho cha làm bà ta chửi toáng: *“đã có ông linh mục nào đến xứ này mà chê tiền không? Mà chê gái không? Tôi cũng là người có đạo tôi không nói vu cho ai bao giờ...”* Cha quản hạt thì sao? *“Rụng hết răng thì còn ăn gì được, giả thử còn đủ cả hai hàm chắc cũng chẳng từ...”*

Ở giữa một xứ đạo toàn tòng, sao lại nảy nòi ra một mục đàn bà oang oang chửi cả cha trẻ lẫn cha già như một mục đàn bà mất gà mà kẻ cắp lại chính là... các cha. Chắc chẳng con chiên nào hỗn xược, phai nhạt đức tin đến mức chửi cha quá quắt như thế mà chỉ có ông nhà văn Nguyễn Khải mượn mồm đàn bà bôi xấu linh mục thôi.

Ông chánh trương nghe ông Chủ tịch hạch tội cha vậy chẳng những không thanh minh, bênh vực, bảo vệ lại còn tố cáo cha:

“Cái ông ấy(tức cha Thư)đến là đại. Lại còn không biết nó(thị Thảo)là ai mà dính vào... Lần đầu nó xin gặp cha còn nài tôi cùng ngồi. mấy lần sau chả thấy ông ấy lý gì tới mình nữa. Không biết đâm mù con mắt xác thịt thì có ngày hỏng...”

Lão Chủ tịch Mặt trận nhân đó riều cha:

“Da thịt nó như thế, môi mắt nó như thế, thánh năng ngồi gần còn có khi cháy hưởng hồ là cha...”

Cứ như thế kẻ tung người hứng, một bên là đại diện nhà thờ, một bên là đại diện chính quyền ra sức bôi bác cha. Vậy là đang ở bên phía nhà thờ, trợ giúp linh mục, chẳng hiểu sao ông chánh trương lại trở mặt, hùa theo chính quyền, đánh đằng sau lưng cha hiểm độc như vậy? Ông ta là “chánh trương xứ” hay là người của Ban tôn giáo vận cài vào nhà thờ để phá đạo? Ông nhà văn lập lờ không nói rõ ra để mượn mồm “chánh trương xứ” vốn là đại diện cho con chiên của cả một xã chửi bới linh mục và cũng tức là chửi bới Thiên Chúa giáo.

Tất nhiên việc mấy cô hội hát quỳên góp may áo cho cha như vậy là tan, *“thị Thảo phải hoàn lại đôi hoa cho mẹ con bà Tộ. Các nhà góp tiền mua áo lễ cũng lần lượt kéo tới đòi tiền về...”*. Mọi lời đàm tiếu tất nhiên chĩa cả vào cha xứ làm *“cha Thư khi được hay mọi chuyện liền đóng cửa buồng ở lì trong đó cả tuần lấy cố cảm cúm.”*. Và cũng từ đó, mỗi lần buộc phải làm việc với chánh trương, cha xứ đều gọi thêm người trong ban hành giáo tới dự để *“khỏi mặt đối mặt với ông già nham hiểm quỷ quái...”* Và khi cha *“ló mặt làm lễ sáng chúa nhật nước da khô tái như vừa qua khỏi một cơn trọng bệnh...”*

Cái “sự khó” dường như luôn luôn đuổi theo cha Thư. Cơn ông chưa qua cơn bà đã tới, vụ quỳên góp làm cha mất mặt hầy còn râm ran trong xứ đạo thì một chuyện đau đầu khác cũng lại tới. Nguyên là cha Thư một hôm nhận được thông tư của Toà Giám mục chỉ thị cho các xứ đạo tổ chức *“bách chu niên đức cha Phước dâng địa phận Tây Đàng ngoài trong tay Đức Mẹ”*. Cha Thư tìm tới cha già quản hạt để bàn việc tổ chức, không ngờ ông này lại giở giọng... bần lười:

“Đức cha Phước là tên gọi Việt Nam, còn tên chính của ngài là Puginier. Ngài coi sóc địa phận Kẻ Sặt kể vị đức cha Theurel...”

Cha trẻ còn chưa hiểu sao, cha già quản hạt lại lên giọng giảng giải:

*“Với người có đạo thì đức cha có công lớn lắm. Ngài đã giữ trọn lành một giáo phận giữa lúc hiểm nguy. Nhưng là người Việt Nam thì tên tuổi của ngài lại gọi lên cái năm bị mất thành Hà Nội. Chả là năm ấy, đức cha lại nhận lời ông "Ngạc Nhi"*đi làm thông ngôn cho ông ta trong cuộc đàm phán giữa người Pháp với các quan giữ thành. Đầu tháng đàm phán, giữa tháng chúng đã nổ súng thần công giết chết cha con người ta, chiếm lấy thành rồi...”*

Hoá ra cha già quản hạt lại là “người yêu nước”, ông kết tội cha đã làm thông ngôn cho “Ngạc Nhi”⁵ tiếp tay cho Pháp để chiếm thành Hà Nội. Bởi vậy thật bất ngờ, cha già thở ra giọng “địch vận” lôi kéo cha trẻ về “tình yêu nước”:

“Mình là người có đạo thì phải nghĩ theo cách nghĩ của hội thánh. Nhưng mình còn là người Việt Nam nữa nên khó...”

**Võ quan Pháp Fransis Garnier, – B.T.*

Nghe tuyên truyền chính trị lại nói ra từ chính miệng cha già quản hạt, lẽ ra cha trẻ phải phản ứng, vùng lên bảo vệ đức tin, không ngờ cha lại quá thụ động, chỉ than thầm. *“Cha trẻ cúi đầu, thầm nghĩ đau đớn: Vâng, đúng thế, đúng là thế. Người có đạo là người có tội, tội truyền kiếp, tội của tổ tiên...”*

Thái độ khiếm nhược của cha trẻ làm cha già dẫn tới:

“Đạo của Chúa đến cùng một lúc với giặc giã kéo đến. Các cố đứng trong đám giặc mà truyền đạo. Người theo đạo thì không thể nghĩ đến nước. Đã nghĩ đến nước thì rất khó theo được đạo...”

Một câu nói sặc mùi “kính chúa yêu nước”, ai dám tin được lại là lời lẽ của một linh mục già quản hạt. Choáng váng vì những lời lẽ “báng bổ” thật không ngờ lại phát ra từ miệng cha quản hạt, ông cha trẻ phải thốt lên:

“Lậy Chúa, vậy chúng con phải làm gì? Bất tuân toà giám cũng cũng có tội như bất tuân chính quyền...”

Cha già quản hạt không những không động viên cha trẻ giữ lấy đức tin giữa hai lần đạn mà còn cả gan “chửi xéo” đức Thánh Cha:

“Đức Thánh Cha ở chỗ cao xa, Ngài không thể biết hết được những khổ đau của người dân ở xứ này. Ngài chưa thể biết hết lịch sử truyền giáo ở xứ này...”

Coi thường “Đức Thánh Cha” đến mức khó tin như vậy chắc không phải cha già quản hạt mà chính là ông... nhà văn Nguyễn Khải.

Những lễ nghi của nhà thờ thường được quy định chi tiết và được chấp hành một cách tôn nghiêm. Ấy thế mà ông nhà văn Nguyễn Khải cũng biến chuyện đó thành... trò hề. Nguyên là cha tổng quản địa phận gửi giấy về các xứ nhắc lại lễ nghi châu phép lành quy định: *“ra đền thờ bái một lần, lên trải khăn thánh, mở cửa nhà châu bái lần nữa...”*. Cha trẻ hỏi cha già đã đọc giấy quy định chưa, cha lắc đầu bảo chưa rồi lên giọng khinh khỉnh, coi như chuyện tào lao: *“Bái bốn lần hả? Ủ thì là bốn lần. Chắc là mọi khi cũng bái đủ cả bốn lần...”*

Thái độ vừa báng bổ vừa coi thường phép tắc nhà Chúa của cha già làm cha trẻ phải coi ông ta là *“Một ông già đã quá tuổi làm lễ, đã rất hay quên, đã chẳng còn hiểu mình nói gì và sẽ nói những*

gì...” Tuy nhiên cha trẻ nhận ngay ra nhận xét thế là sai “*Nhưng... hình như không phải là thế, hoàn toàn không phải là như thế...*”

Không phải thế thì hẳn là một lão già quỷ quyệt, nham hiểm không thể coi thường. Dưới ngòi bút của Nguyễn Khải, hai linh mục – cha già và cha trẻ hiện ra như hai địch thủ luôn luôn rình rập triệt nhau chứ chẳng phải cùng là “con cái Chúa” hoặc hơn nữa cùng là đấng chăn chiên. Dã tâm bôi xấu đạo Thiên Chúa của Nguyễn Khải bộc lộ rõ nhất ở xung đột giữa hai ông cha này.

Quả đấng tiếp theo ông cha trẻ phải nhận là ông trùm đạo An Thuận nhân việc Tòa Giám mục cấp sắc cho lập xứ đạo riêng đã tổ chức quyên góp để chèn lấn linh đình và đổ hết trách nhiệm cho cha trẻ. Rất may được ông chánh trưởng mật báo, ông cha trẻ đã kịp thời ngăn được việc đầy tai tiếng do và than trời: “*Ai cũng xấu cả thì tôi biết san sẻ công việc với ai?... Cái miệng lưỡi con người ta gian ngoan thật...*”

Tuy nhiên bản lĩnh linh mục của cha trẻ thực sự bị thử thách là trong việc thay mặt nhà thờ làm chứng cho một cặp vợ chồng trẻ. Anh chồng là bộ đội ở mãi “*vùng ngoại vi Sài Gòn. Bị thương rồi mới chuyển ra đây...*”, chị vợ cũng là cán bộ. Anh bộ đội được nghỉ phép 15 ngày để lấy vợ, khi tới xin cha làm chứng thì đã qua mất 5 ngày, bởi vậy anh rất muốn cha viết giấy “*làm chứng*” ngay để hôm sau tổ chức lễ cưới tại nhà thờ. Tuy nhiên, theo luật của hội thánh, cha vẫn phải hỏi:

“*Hai người đã chịu phép rửa tội tại xứ họ nào?*”

“*Gia đình con vốn ở Lạc Hải, mới về xã được có mười năm...*”

Cha Thư hăng giọng:

“*Vậy chị phải xin với cha chánh xứ ở bên đó tờ chứng đã làm phép rửa tội... Phải đã chịu đủ các phép bí tích từ khi lọt lòng tới tuổi lớn khôn mới có thể cho chịu phép cưới. Luật lệ của Hội Thánh đã định thế...*”

Vậy vẫn còn chưa xong, sau khi đã có hai cái giấy chứng đó rồi thì còn phải dự... khảo kinh nữa. Lúc này “anh bộ đội” mới lên tiếng:

“*Xin thú thật với cha, cả hai chúng tôi đều đi công tác đã lâu, kinh bốn chắc là không còn thuộc...*”

Cha xứ nói điềm nhiên:

“*Nên học lại, vốn đã thuộc thì học lại cũng mau chứ?*”

“*Chúng tôi chỉ còn ít ngày phép. Một trăm thứ việc dồn lại trong mấy ngày, xin cha thông cảm cho...*”

Cha xứ vẫn quyết liệt:

“*Nếu không theo đúng những luật Hội Thánh đã buộc, dầu làm phép cũng không thành...*”

Đã là cha xứ thì phải giữ lễ luật của nhà thờ, xử sự như cha Thư là rất đúng. Nhưng anh bộ đội lại quen thói ngạo mạn, ta ở chiến trường ra, phải châm chước cho ta mọi chuyện, bởi thế “*anh bộ đội đưa cặp mắt nhọn nhìn soi mói ông cha đạo từ đầu tới chân như nhìn một giống người xa lạ, trong giọng nói đã có sự thách đố ngấm ngấm. Anh lên giọng: “Chúng tôi đi chiến đấu không dám kể công với những người ở hậu phương, nhưng ở nơi sống chết mới biết bỏ qua những chuyện vặt vãnh...”*”

Cha xứ cũng giương mắt nhìn lại:

“*Đối với người có đạo thì hàng ngày xin ơn Chúa, tỏ lòng tin, cậy, mến Chúa là việc hệ trọng nhất...”*”

Hai người nhìn nhau găm ghè...

Thật không ở đâu, ngày giữa nhà thờ, lại có thứ con chiên hỗn hào với cha xứ đến vậy. Tệ hơn nữa, anh bộ đội lên giọng riếu cợt:

“*Giả thử chúng tôi đều trúng tuyển qua kỳ khảo thi của cha thì điều kiện tiếp theo có phải là bỏ quân ngũ không?”*”

Vậy là anh con chiên mặc áo bộ đội đã không ngần ngại úp lên đầu cha xứ một cái nón cối tổ bố: ép tén đồ đào ngũ, bỏ bộ đội. Và sau cùng, “*anh ta vẫn không rời mắt nhìn ông thầy tu, vành môi trên hơi nhếch lên, cái nhếch môi mới kiêu hãnh làm sao:*

“*Chúng tôi vẫn tự hỏi: Sự có mặt của các cha có cho thêm chúng tôi được cái gì không? Một câu hỏi đứng đắn đấy. Cha còn trẻ, tôi tin rằng cha có đủ thời gian trả lời...”*”

Đúng là một thằng khiêu khích, phá hoại “chính sách tín ngưỡng của Đảng, Chính phủ”, vậy mà ông nhà văn lại hạ bút khen: “*cái nhếch môi mới kiêu hãnh làm sao...*”. Hoá ra không những đồng tình, ông nhà văn còn ca ngợi cái hành động “khiêu khích” đó nữa. Tuy nhiên, mải mê bôi bác, trách móc nhà thờ, ông nhà văn quên bém một điều là bất kỳ “*cuộc chơi*” nào cũng có luật của nó. Nếu bài xích nhà thờ dữ dội vậy, thì anh bộ đội với chị cán bộ cứ ra Ủy ban mà tổ chức đám cưới theo đời sống mới, hà cớ gì phải vào nhà thờ khẩn khoản cha cố “*linh động giải quyết*” và khi không được thì lập tức giở mặt buông lờ riếu cợt mang đầy tính đe dọa, lộ ra bộ mặt giả dối khi muốn nên vợ nên chồng trước mặt đức Chúa Giêsu.

Vênh váo và phách lối vậy, anh bộ đội đã theo “đạo” cộng sản vô thần lại còn muốn cưới vợ trong nhà thờ đâu có biết rằng “*Sự có mặt của các cha*” sẽ còn kéo dài mãi mãi, còn sự nghiệp của mấy anh bộ đội thì chỉ trong mười năm nữa là Đảng và Nhà nước “đá” mấy anh về “mất sức”, trả về địa phương, tự bươn chải, kiếm sống. Lúc đó biết đâu, anh bộ đội “*đòi cưới vợ trong nhà thờ*” thân tàn ma dại, gặp lại cha xứ để nghe cha trả lời: “*dù không thêm cho mấy anh được cái gì, nhưng chúng tôi vẫn tồn tại và chắc chắn nhà thờ sẽ tồn tại lâu hơn là trường Đảng của mấy anh...*”. Phải chăng đó là một khía cạnh “triết luận về tôn giáo và chủ nghĩa xã hội” mà Lại Nguyên Ân tung hô tác phẩm của Nguyễn Khải lên mây xanh trên

báo Văn Nghệ?

Sau cha già và cha trẻ, ông Nguyễn Khải cho thêm một cha thứ ba nữa “ra sân khấu”. Đó là cha Hoè, người “đi làm phúc, đi thăm kẻ liệt” bằng xe máy. Một lần cha phóng xe, chẳng may đâm vào một bà lão, cha phải chở bà vào bệnh viện, phải trả “mười đồng năm hào” tiền thuốc tiền ăn, lại biếu cụ năm chục để cụ bồi dưỡng, ấy thế mà con gái cụ vẫn mò đến tận nhà xứ – mà theo lời cha – *“cái con quý cái ấy nó vừa khóc lóc vòi tiền, lại vừa hăm dọa xa xôi rút lại cha đành phải đưa thêm cho nó năm chục nữa. Vị chi là một trăm mười đồng năm hào. Ấy là chưa kể tiền xăng đi đi về về thăm nom bà lão suốt mười ngày điều trị...”*

Quả thực Nguyễn Khải vẽ ra một thằng chạy mảnh đâm phải một bà cụ rồi xuýt xoa tính toán chi li số tiền phải móc túi ra đền, chứ chẳng phải một cha xứ gây tai nạn cho con chiên sau đó săn sóc họ với tình thương bao dung.

Thế rồi, một hôm cha Hoè tới thăm cha Thư, dùng cơm trưa xong, *“khách quý hộp một ngụm nước to, súc nhõ ồm ồm, lấy tăm gầy giòn giã cả hai hàm răng vừa to vừa khoẻ rồi lại tiếp tục nói ào ào...”*

Cứ hình dung theo cách mô tả của ông nhà văn, người đọc dễ thấy hình ảnh một anh lái trâu chứ không hề là một linh mục, chăm sóc phần hồn của con chiên...

Tuy nhiên đọc tiếp nữa, người ta lại thấy cái ông linh mục Hoè này ngoài cái hình hài rất giống anh lái trâu ra, cái bên trong, lại đúng là một anh cha cổ “quốc doanh” được Nhà nước cài vào giáo hội để khủng bố tinh thần các linh mục khác.

Cơm nước xong, cha Hoè dọa cha Thư:

“Chắc là cha biết chuyện Ủy ban xã Lạc Hồng mời cụ Vịnh(linh mục)lên chất vấn chứ?”

Rồi cha Hoè kể tội:

“Thật không ai đại như cụ Vịnh. Người ta vừa bế mạc hội nghị Thiên Chúa Giáo chiều thứ bảy, sáng chúa nhật là ngày lễ Đức Chúa Thánh Thần hiện xuống, cụ dám lên Toà giảng nói xưng xưng: “Chúa Thánh thần lấy hình lưỡi lửa hiện xuống, cho nên người bốn đạo phải chú ý sửa lưỡi, phải nói ngay nói thật kẻo lỗi giới răn thứ tám...”. Nói thế bằng tuyên chiến công khai với mặt trận còn gì...”

Và cha Hòe rửa cha Vịnh:

“Mà ông ta đâu đã trọn, cũng gian dối, cũng mưu mẹo còn hơn kẻ khác...”

Nghe cha Thư nói cha không làm gì cha đâu có sợ, cha Hoè lại dọa:

“Cha không làm gì nhưng kẻ khác làm người ta vẫn cứ lòi cha vào. Một thằng áo chùng làm lão thì cả bọn áo chùng phải mang tội mang vạ. Biết để còn kịp ngăn nhau chứ...”

Rồi cha giờ trò “tâm lý chiến”:

“...chỉ những tội trọng mà cụ Vĩnh đã chủ mưu, đã nhúng tay trong thời kỳ sửa sai cải cách ruộng đất cũng đủ để chính phủ họ xử bắn rồi, không phải chỉ bắn một lần mà phải bắn đủ mười lần. Mấy năm nay con đi hầu cụ Vĩnh tại xứ Nhất này, nên con biết...”

Khủng bố tinh thần cha Thư chán chê, cha Hoè mới lộ ra ý đồ bêu xấu, báng bổ đạo Chúa mà chính ông ta đang làm cha cố:

“Con được cử ra coi sóc xứ đạo trước cha vài năm, con xin thưa với cha một sự thật đau đớn. Nơi nào phần đời thịnh thì giáo hữu còn làm được việc này việc khác, yên ấm nhiều bề. Nơi nào phần đạo thịnh thì cờ bạc, rượu chè, kiện cáo, đôi khi còn đánh chém nhau ngay cả trong nhà xứ. Mắt con nhìn thấy, tự con là người trong cuộc, bảo rằng không nên tin thì chỉ còn cách đâm thủng cả hai tai, chọc mù hai mắt...”

Sau khi mượn mồm giáo dân, chánh trưởng, trùm họ với cả cán bộ Đảng và Nhà nước để chửi bới đạo chưa thoả lòng mong ước, ông nhà văn Nguyễn Khải chui cả vào linh mục, mượn mồm cha để mà chửi rửa cho bồ tức. Thật không hiểu, ngoài lý do lấy điểm với Đảng và Nhà nước, còn một lý do nào khác làm ông nhà văn này thâm thù đạo Thiên Chúa đến tận xương tuỷ như vậy?

Cứ theo đúng như lời ông cha Hoè thì giải tán nhà thờ, buông bỏ mọi việc đạo xã hội sẽ “yên ấm” nhiều bề, còn không thì sẽ biến hết thành ma quỷ, xúm vào đâm chém nhau. Vốn là linh mục mới ra trường, đức tin còn rất nặng, cha Thư không sao lọt tai được những lời lẽ của tên phản Chúa, ông “cười nhọt nhọt”:

“Nếu tôi hiểu được lời cha nói thì cha đang làm lại giáo lý?”

Đây thật là một lời kết tội nặng nề đối với một đảng “chấn chân”, nhưng với cha Hoè, nó không là cái gì đáng để cha phải nghĩ ngợi, cha vẫn thở ra cái “triết lý sống” vô thần và thực dụng sắc mùi cộng sản:

“Nếu con làm theo ý muốn của đức Giám mục thì thân con phải ngồi tù, xứ đạo sẽ khô héo. Con làm theo cách hiểu của con thì việc đời sẽ vui vẻ mà sự đạo cũng trọn lành.”

Cái cách của cha là cam chịu trở thành cái đuôi cho chính quyền, muốn vẫy ngược vẫy xuôi sao cũng được, nhà thờ và giáo hội chỉ còn là một tổ chức quần chúng của Đảng, “kính Chúa và yêu nước tức là yêu chủ nghĩa xã hội...” – chính là con đường Đảng mà Nhà nước muốn xỏ mũi các tổ chức tôn giáo để dẫn dắt họ vào chỗ tự tiêu diệt.

Vài ngày sau, trên đường “kiệu mình Thánh” ở các xã, cha Hoè lại ghé vào thăm cha Thư. Lần này cha Thư còn kinh ngạc hơn nữa vì cha Hoè “không mặc áo nhà tu mà vận sơ mi ngắn tay màu vàng nhạt, quần màu sẫm, đi giày da nâu, đầu trần, lại cả kính râm nữa. Với bộ quần áo ấy nom cha trẻ đẹp hẳn, mà tự nhiên, thoải mái hết sức...”

Thật hết chân dung một gã làng chơi đảng điểm chứ chẳng ai ngờ đó lại là cha xứ. Không hiểu Toà

Giám mục có còn tồn tại nữa không mà lại để một cha xứ ăn mặc ngông nghênh, nói năng càn rỡ như cái ông cha Hoè này. Đã vậy ông ta còn chọc tức người đồng đạo:

“Con mang cái vỏ của thế gian nom có nghịch mắt quá không?”

Cha Thư kêu lên:

“Đi kiệu MinhThánh mà mặc xống áo này?”

Rồi cha giảng giải:

“Tôi đi kiệu Minh Thánh phải đi từ sớm mai, túi Minh Thánh đeo trước ngực, áo phép phủ ngoài, dọc đường chỉ nghĩ tới những sự khổn khổ Chúa phải chịu, ai hỏi không nói, ai gọi không thưa, mà còn hời hợt được sùng kính...”

Cha Hoè không những phớt lờ cả luật lệ nhà thờ mà còn trâng tráo, báng bổ:

“Con thì khác. Đã hỏi là con phải thưa, phải chào. Còn nghiêm mặt đi thẳng họ lại nghĩ mình hờn giận việc gì, bực tức gì sinh hiểu nhầm nhau rồi khổ...”

Các nghi thức tế lễ của bất kỳ tôn giáo nào cũng đều là những quy định hết sức ngặt nghèo và chi tiết để đảm bảo tinh chất tâm linh thiêng liêng là cốt tuỷ của đạo. Ấy vậy mà ông cha Hoè này phớt lờ, tự ý thay đổi coi như chuyện đùa giỡn thì chẳng nói gì tới chức cha xứ mà nếu là con chiên cũng phải chịu hình phạt rút phép thông công. Ông cha này tới chở cha Thư về giáo phận của mình để tham dự “tuần châu lượt thay địa phận”. Cha Thư từ chối chẳng được đành ngồi rúm sau xe máy cho cha Thư chở đi. Lúc xe máy chạy qua chợ, thấy hai linh mục chở nhau, các cô bồn cợt, “hét lạnh lạnh”:

“Anh ơi... anh cho em đi cùng với...”

Cha Hoè ngồi nhún nhảy, miệng trả lời, đầu vẫn không ngoảnh lại: *Lần sau, lần sau tôi sẽ cho ngồi cùng...”*

Cái cảnh “cha và con” chim chuột, bồn cợt nhau ngay giữa ban ngày ban mặt ở chính giữa chợ liệu có thể xảy ra ở một xứ công giáo toàn tòng như Bùi Chu- Phát Diệm được chăng? Ông nhà văn thật khéo bịa đặt bôi xấu Thiên Chúa giáo. Thời bấy giờ, cả nước đang đói, nông dân vất mình trên đồng ruộng hợp tác mỗi công tính ra cũng chỉ được vài lạng thóc, ngày hai bữa ngô sắn, rau muối là chính, vậy mà ông nhà văn tả bữa ăn của các cha xứ thật không thua gì mấy ông Ủy viên Bộ chính trị: *“Thịt gà rán, miến xào lòng, lại thêm bát riêu cá thật cay, ăn với rau ghém...”*. Hai cha lại còn có cả rượu thuốc đưa cay. Cha xứ sống “sướng” như vậy, ai chẳng muốn đi tu!

Sau bữa cơm có một cặp trai gái đến xin làm phép cưới. Khác với cái lần “anh bộ đội và chị cán bộ” bị cha Thư cương quyết từ chối vì không thuộc kinh; lần này đến với cha Hoè, hai “anh chị cán bộ” này cũng “xin không phải khảo kinh”. Nhưng cha Hoè khôn hơn, không máy móc như cha Thư, cha gà cho hai con chiên:

“Hồng, hồng, các anh các chị đi làm cán bộ rồi thì bỏ đạo hết. Hội Thánh đã dạy: đi đâu thì đi, ở đâu thì ở, sớm tối vẫn phải nhớ đọc kinh... Thế nào, không thuộc được một câu nào cả? Chỉ cần thuộc một câu là tôi làm tờ chứng cho ngay. Vậy kinh Tạ ơn Đức bà có thuộc không? “Kính mừng Maria đầy ơn phúc. Đức Chúa Lời ở cùng bà...”

Cặp thanh niên đã ngồi lại rất nghiêm ngặt lẩm nhẩm đọc theo...”

Vậy là xong, “thủ tục” làm lễ cưới tại nhà thờ được đơn giản hoá tới mức độ hài hước, ngay đến người chứng cũng chỉ là ông trùm, chốc lát đã xong, cha xứ dặn dò:

“Vậy là được, sáng mai tôi sẽ viết tờ chứng là cặp này không có mắc trở gì? Ngày một sẽ làm lễ cả? Cũng được, cô cậu chỉ phải chi phí ít tiền dầu nến, ít thôi, ít thôi, dăm mười đồng gì đó, cứ đưa cho thầy Tín, ông ấy mua bán thế nào sẽ tính toán lại sau. Nào còn có lo lắng gì nữa?”

Cả mấy người đều đứng lên mặt tươi rói, riêng có cha Thư bụng thắc mắc:

“Họ làm những công việc thiêng liêng ấy một cách trần tục vậy sao?”

Khi còn lại có hai cha với nhau, cha Hoè mới “truy vấn” cha Thư, dồn cha vào cái bẫy để kết tội cha “lẹo tẹo” với con chiên:

“Con lạy cha, cha đừng diễn trò cả với con nữa. Cô ấy đã thú nhận với cả con rồi... cha đã lợi dụng lòng sùng kính thiêng liêng của những cô gái thơ ngây để mưu lợi lộc cho riêng mình...”

Cha Thư choáng váng trước đòn vu cáo trắng trợn. Cha như “người bị bóng đè, muốn kêu cứu thật to nhưng tiếng kêu không lọt qua được kẽ răng, muốn vùng chạy ra ngoài nhưng chân tay đã bị trói chặt. Còn cái mặt quý thì cứ sát gần lại mãi, đã nhìn rõ cả vè mắt của nó, chóp mũi của nó, chân răng của nó. Và cả cái giọng nói của quý, nhẽo nhọt, tanh tươi, cứ bò bám lần lần lên khắp da thịt...”.

Ông nhà văn viết về hai linh mục mà người đọc có cảm giác ông viết về hai cán bộ Đảng. Họ cũng moi móc, sát phạt nhau, nhìn nhau như quỷ dữ chẳng khác gì cán bộ trong “đấu tố”. Phải chăng do đi sâu đi sát cán bộ, ấn tượng về họ quá chi tiết, quá sinh động đã ăn sâu vào tâm khảm ông nhà văn nhưng không dám viết ra nên dồn nó vào hình tượng linh mục? Cái lối lột trần nhau ra một cách trắng trợn không phải của các nhà tu hành mà chính là của cán bộ Đảng:

“Cha phàn nàn kêu ca rằng diềm ren áo lễ của cha rách, rằng giây thắt lưng của cha ngắn, rằng vải may áo chùng thâm vừa thô vừa dày. Cha đã kêu than thì bọn họ phải góp sức mà lo liệu... Đến khi việc vỡ lở, chính quyền can thiệp, lập tức cha nhắm mắt, sõng tay, coi như kẻ đứng ngoài. “Nào tôi được biết gì đâu. Họ đã lợi dụng danh nghĩa tôi để làm bậy đấy chứ!” Hèn lắm cha ơi!...”

Cái lối nói lóc thịt lóc xương, chỉ trong các buổi họp kiểm điểm, “đấu tố”, các cán bộ mới moi gan móc ruột nhau như thế. Chẳng hiểu có phải “suy bụng ta ra bụng người”, ông nhà văn dựng lên một linh mục tên Hòe quay quắt, nham hiểm, cơ hội chủ nghĩa không khác một tên cán bộ gian manh. Tên cha cố này

chẳng còn “niềm tin nơi đức chúa Giêsu” mà đối với đức cha bề trên y cũng đầy tức tối:

“Quay mặt về Toà Giám thì đấng bề trên chỉ một mực hò hét chống cộng, bất hợp tác với chính quyền. Ấy là ngài xui bề tôi làm, còn chính ngài lại nhón nhễn, nhũn nhẽo như kẻ biết vâng phục nhất. Rồi khi mình bị tóm gáy, còng tay thì ngài mới sừng sốt kêu lên: O, cái thằng ngu thế, Chúa nào bảo nó chống lại người cầm quyền. Nó có ngồi rục xương trong tù cũng là phải...”

Liệu có một đấng Giám mục nào “chỉ một mực hò hét bất hợp tác với chính quyền” khi tu sĩ bên dưới bị tóm gáy lại trở mặt “Chúa có bảo chống lại người cầm quyền đâu?”. Số các cha Giám mục ở miền Bắc không nhiều, liệu ông Nguyễn Khải có dám dẫn chứng một đức Cha “lá mặt, lá trái” như vậy không?

Cha bề trên đã vậy, đến các linh mục chẵn chiên ở bên dưới cũng ma lạnh không kém:

“Nhưng, thưa cha kính mến, chúng con cũng khôn lắm, chúng con đã liếc mắt, cười duyên với nhà cầm quyền từ lâu rồi. Hẳn là họ phải tin chúng con hơn, dẫu sao chúng con cũng được lớn khôn dưới chế độ mới. Còn cha quản hạt, người coi sóc giáo lý và tu đức của chúng ta? Ông ấy mặc kệ, ai muốn làm gì thì làm miễn là đừng có lôi ông ta vào cùng một rọ...”

Từ đầu truyện, ông Nguyễn Khải đã đặt nhà thờ trong tương quan đối đầu với Nhà nước, tới đây ông lại tưởng tượng ra những “con ngựa thành Troie”, những cha cố phản Chúa “đi đêm với cộng sản”. Phải chăng đây là khía cạnh “triết luận” giữa “công giáo” và “chủ nghĩa xã hội” mà phê bình gia Lại Nguyên Ân đã tâng bốc tác phẩm của Nguyễn Khải ngay khi nó mới được xuất bản?

Sau vố bị cha Hoè truy vấn và mặt sát, cha Thư rút ẩn vào chính mình, “đã hoá ra con người trầm lặng và buồn bã”. Trong số người giúp việc, cha chỉ quý mến có mỗi mình một cậu bé giúp lễ tên Tú với một tình cảm đặc biệt:

“Cậu bé chỉ đứng nhìn ông cha trẻ bằng cặp mắt trong suốt, nghiêm nghị và miệng hơi mỉm cười là bao nhiêu bức giận đã lập tức tiêu tan, là đã muốn mỉm cười đáp lại và thăm hỏi một câu thật dịu dàng”.

Tình cảm giữa ông cha trẻ và cậu bé giúp lễ được đẩy xa tới mức như tình cảm... cha con, anh em lại phảng phất màu “bồ bịch”:

“Và lại cậu ta còn biết cách săn sóc người chủ vừa tỉ mỉ vừa âu yếm, đem lại cái vị mặn của trần tục vào cuộc sống nhạt nhẽo thiêng liêng. Chính là cái vị muối của thế gian đã gắn bó họ lại như anh em, như cha con, và nếu họ phải xa nhau thì nỗi đau đớn chia ly cũng sẽ rất xác thịt...”

Rất có thể có sự gắn bó thân mật giữa một cha linh mục và một phụ lễ trong hoàn cảnh vắng vẻ của nhà thờ, nhưng ông nhà văn lại để cho ông cha dạy cậu bé giúp lễ những điều lọc lõi, gian ngoan thì chẳng đúng với tâm hồn nhà tu hành chút nào. Ta hãy nghe đức cha dạy bảo cậu bé con:

“Người lớn hay nghi ngờ, hay cứng cỏi, còn trẻ con thì tin tưởng và phó thác. Người lớn thì kiêu

ngạo, tham lam, còn trẻ nhỏ thì hiền hoà, nhường nhịn. Người lớn gian xảo, dối trá, còn trẻ nhỏ chỉ nói có nếu là có, nói không nếu là không. Người lớn là con rắn, trẻ nhỏ là bồ câu. Chúa đã từng vậy gọi: *Hãy để trẻ thơ đến cùng ta, đừng có cản chúng. Bởi chừng nước Trời thuộc về những kẻ giống như chúng...*

Ông cha có thể ca ngợi trẻ con với trẻ con, nhưng sao lại gây cho trẻ con lòng thù ghét, ngờ vực người lớn đến thế này:

“Con ơi! Thầy ghê sợ mọi người, trừ trẻ nhỏ. Ai ai cũng có thể hãm hại được thầy, trừ những kẻ trong trắng, ngây thơ như các con. Thầy nói bằng thật vì thầy đã từng biết. Lời nói ngọt ngào nhưng lại động vị đắng cay; mời chào và cởi mở là bẫy vô hình: gương mặt thánh thiện che đậy những mưu mô hiểm độc. Thầy đã bị khốn mấy lần rồi. Con nên tin lời thầy dặn...”

Thật vô lý hết sức, ông cha Thư mới chỉ va chạm với cha Hoè, với một số chánh trương, trùm trưởng vài ba chuyện lật vật nhỏ bằng con kiến mà trong đầu cha đã hằn lên lòng căm thù và mất tin tưởng với người lớn, tức giận với con người thì ông còn tu ra làm sao? Đã vậy, ông còn xui bậy con nít:

“...phải biết ngờ vực những cảm tưởng tốt đẹp ban đầu, phải biết tránh xa những cám dỗ có tính xác thật. Mắt thấy đẹp tức là không đẹp, tai nghe hay tức là không hay, lưỡi nếm ngon tức là không ngon...”

Linh mục là đấng chăn dắt linh hồn cho con chiên. Con chiên gần gũi linh mục ắt phải được học hỏi, trau dồi tâm hồn trong sáng và cao thượng. Vậy mà cậu bé phụ lễ gần gũi cha Thư, suốt ngày bị cha nhồi nhét tư tưởng thù hằn và mất lòng tin vào người, nhà thờ đã biến thành nơi đầu độc con người nguy hiểm như vậy, liệu có đáng tồn tại?

Hoá ra “triết luận” về đạo Thiên Chúa giáo và “chủ nghĩa xã hội” của Nguyễn Khải là như thế đó?!

Cậu Tú phụ lễ cho cha sống trong nhà đạo cũng không yên, cậu phải đi lao động công ích với thanh niên nam nữ trong xóm. Ra ngoài, tiếp xúc với đời, lại nghe lời khích bác rủ rê của một ông nguyên trưởng đội kèn:

“Giả sử chúng tôi lại có một người con trai như cậu, nói cậu bỏ lỗi nhá, thì tôi chẳng còn ước ao cái nước thiên đàng nào khác. Cậu đưa bàn tay tôi xem, bàn tay đẹp quá, vừa mỏng vừa mềm, tay này có học nghề gì cũng mau giỏi, mau khéo...”

Ra ngoài đời được vui vẻ, thoải mái, được tâng bốc rủ rê, trở về nhà đạo, cậu Tú lại nghe ngấp tai những chuyện bê bối xấu xa trong các thầy dòng, các cha cố. Nào chuyện khai gian tiền chợ để tư lợi, nào chuyên trai gái của các cha đời trước... Cứ một đảng “đời” thì kéo, một đảng “đạo” thì đẩy như vậy, trước sau cậu Tú phụ lễ cũng phải bỏ đạo mà về với đời. Bàn tay dàn xếp của ông nhà văn quá lộ liễu tới mức lòi cả cái động cơ bôi xấu nhà thờ của ông ra. Cuốn sách vì thế mà mất hẳn đi phần chân thực là cái cốt

lỗi, không thể thiếu cho một tác phẩm văn chương.

“Cái xấu” của nhà thờ, từ miệng những người ngoại đạo nói ra đã ghê, nay lại từ miệng một cậu phụ lễ nói ra thì “độ tin cậy” lại càng tăng lên gấp bội, nhất là cậu lại nói với cha xứ:

“Thưa thầy, ngày hôm nay con được nghe nhiều chuyện đến nhơ nhớp, chưa bao giờ con được nghe người ta nói với con, nói với nhau những chuyện lạ lùng đến thế...”

Lẽ ra cha xứ là linh hồn của nhà thờ, phải bảo vệ uy tín cho đạo, phải tìm cho ra thực hư trong “những câu chuyện nhơ nhớp” mà cậu phụ lễ “buôn chuyện” ở đâu về nói với cha, đằng này không những không răn đe đệ tử, cha Thư lại còn phụ họa với cậu, bồi thêm tiếng xấu, kể tội nhà thờ mà chính cha là đại diện:

“Một cặp kết bạn đến đưa cho đấng chăn chiên tám chục đồng, đấy là tiền biếu riêng, còn phí tổn dầu nến người ta đã chi một món khác rồi. Đấng chăn chiên đưa trả lại năm đồng, chỉ cầm có bảy mươi năm đồng, rồi bảo: Cha chỉ lấy một nửa, còn cha cho con một nửa. Vậy là cha đã nâng giá lễ xin phép cưới từ tám chục lên trăm rưỡi...”

Vào những năm của thập kỷ 60, nền kinh tế thị trường còn hoàn toàn xa lạ với “miền Bắc xã hội chủ nghĩa”, thì chuyện lấy tiền “làm lễ cưới” như một thứ dịch vụ là một “tội lỗi xấu xa” làm hai thầy trò cha xứ và cậu phụ lễ rất ghê tởm. Cha lại tố cáo tiếp:

“Có bảy cặp làm lễ vào tối thứ bảy. Sáng chúa nhật linh mục rao ở nhà thờ chỉ hoan hô có ba đôi sáu anh chị em đã có tinh thần ngoan đạo. Đấy là ba đôi có tiền xin lễ cưới, còn bốn cặp kia chỉ làm phép cưới suông thì coi như không có. Có tin được không? Không thể tin được! Không thể tin như vậy được! Lạy Chúa...”

Cha kêu lên vì phần nộ, cha không còn biết chia sẻ với ai cái nỗi ghê tởm đó ngoài cậu phụ lễ mà cha coi như người đồng tâm ý hợp, như một đứa con tinh thần. Cha đưa chén nước cho cậu phụ lễ, ân cần:

“Con uống với thầy một chén. Cả hai chúng ta đều phải nghe những chuyện quá đổi tồi tệ trong ngày, uống một chén trà để thanh tẩy chúng ra khỏi tai ta, ra khỏi mắt ta, ra khỏi miệng ta...”

Vậy là cha linh mục và thầy phụ lễ đã ngằm với nhau hợp thành một khối tách khỏi sự dơ bẩn của nhà thờ. Tất nhiên ông nhà văn không dừng lại ở chỗ đó, ông sẽ còn đẩy cha cố và thầy phụ lễ đi xa hơn nữa về phía... cách mạng để cho trong cái cuộc gọi là “triết luận về Thiên Chúa giáo và chủ nghĩa xã hội”, phần toàn thắng phải thuộc về “sự nghiệp của toàn Đảng toàn dân”, minh họa cho “luận thuyết” “ai thắng ai” một thời bao trùm lên đời sống tinh thần của nhân dân miền Bắc.

Mang sẵn trong lòng những ám ảnh ghê tởm nhà thờ, cha Thư không còn con đường nào khác ngoài ... đi về phía nhân dân lao động. Và một ngày nọ, ông chánh trương trở mắt nhìn cha linh mục ăn mặc như một anh nông dân: “cha mặc chiếc quần xanh đã cũ, một cái áo cộc tay nhuộm nâu, chân đi dép cao su, đầu

đội mũ lá như ...một anh cán bộ”, khiến ông chánh trưởng phải kêu lên:

“Lạy Chúa! cha đi đâu sớm vậy, mà lại ăn mặc như vậy?”

Hoá ra cha đi thăm... bà con đang lao động sản xuất, hơn thế nữa, cha muốn cùng lao động với bà con:

“Ông chánh giới thiệu tôi với ông phụ trách tổ làm màu nhá. Tôi muốn hàng ngày tới đó làm một buổi. Còn việc nhà Chúa chỉ cần làm một buổi là đủ...”

Quả ông nhà văn thật “to gan”, ông gán ghép cho cả cha cố “giác ngộ ý thức lao động”, coi “lao động là vinh quang”, từ bỏ vị trí “đạo cao đức trọng” để đòi “ba cùng” với nông dân không khác gì cán bộ cải cách ruộng đất. Tất nhiên ông chánh trưởng không đời nào để cha phá vỡ lề luật của nhà thờ như vậy. Ông nhắc nhở cha:

“Chúa đã phân mỗi người một việc. Việc của cha trọng hơn việc chúng con, sao lại bỏ việc trọng để làm những việc khác...”

Cha chẳng những không nghe theo ông chánh trưởng mà còn tỏ vẻ thích thú được thoát cái vỏ làm cha:

“Tôi ra cùng làm với bà con chứ thăm thú gì...”

Ra đến đường, cha Thư lấy kính râm đeo rồi hỏi nhỏ:

“Nom tôi đã ra anh cán bộ chưa?”

Ôi trời ôi, làm cha cố mà lại muốn... giống cán bộ, muốn học theo bác Hồ “đi sâu đi sát”, cùng lao động với nhân dân. Ông “cha cố” của Nguyễn Khải đúng là cha dở người, sắp bỏ áo chùng thâm để xin vào Đảng thật rồi. Quả nhiên ông chánh trưởng nghĩ thầm về cha: *“Ông này đã ra dở thật. Mặt mũi thì võ vàng, quầng mắt thì thâm đen, ăn nói lúc khôn lúc dại. Đến tội nghiệp!”* và cố khuyên giải cha:

“Cán bộ họ không vận áo thâm chùng, thì người mặc áo thâm chùng không nên vận quần áo của cán bộ, ăn mặc phải cho nó phân minh...”

Thấy cha xử khẳng khẳng không chịu nghe theo, ông chánh trưởng đoán già đoán non:

“Không khéo ông này đã có ý định bỏ xứ về gánh vác việc đời hăn. Người còn trẻ lại đẹp đẽ thế kia, có đi tu cũng khó...”

Tất nhiên, cha Thư không hề có ý định bỏ đạo, ông chỉ muốn làm một thứ “linh mục đời mới” một chân trong nhà thờ, một chân thò ra ngoài xã hội, thực hiện đúng phương châm Nhà nước đề ra cho các nhà tu hành sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: “tốt đời đẹp đạo”. Bởi thế, cha Thư mới tuyên bố:

“Tôi vẫn dăng trọn đời tôi để rao giảng Tin Mừng, nhưng không ở nhà tu, không mặc áo chức. Tôi sẽ sống như mọi người...”

Đó chính là cái hình mẫu “linh mục” “tốt đời đẹp đạo” mà Đảng và Nhà nước bấy lâu nay vẫn đưa ra

làm mẫu mực cho các linh mục trong Hội những “người công giáo yêu nước”. Vậy thực chất của cái gọi là “triết luận về Thiên Chúa giáo và chủ nghĩa xã hội” mà nhà phê bình văn học gán cho “*Cha và con và...*” của Nguyễn Khải thực ra chẳng có gì là ghê gớm mà chỉ “minh hoạ” cho cái chủ trương “tôn giáo vận” của Đảng và Nhà nước đẻ ra cái hình mẫu quái thai “cha cố tốt đời đẹp đạo” mà thôi. Cái hình mẫu “quái thai” ấy nhất định vấp phải sự phản đối của con chiên. Bởi thế khi cha Thư xin một chân “lao động sản xuất” ở trại rau để “tự nuôi mình”:

“...tôi không muốn ai nuôi tôi cả. Tôi còn khoẻ mạnh, tôi có thể làm lấy mà ăn được...”

lập tức bị ông Tài, con chiên, phản đối:

“Thưa cha không được đâu ạ, không thể làm thế được ạ, rồi cái đứa xấu bụng nó nói này nói nọ, chúng con sẽ giải thích ra làm sao... Lạy cha, cha mà làm thế bằng trát bùn vào mặt chúng con còn gì. Xứ đạo này đâu đã đến nỗi túng thiếu?”

Ông linh mục trẻ vẫn khẳng khái đòi đi “lao động sản xuất”:

“Họ nghĩ sao mặc họ, miễn là mình làm không sai...”

Đến nước này, ông Tài đành phải viện dẫn “cha bề trên” ra:

“Xin cha cứ theo gương cha quản hạt mà xử sự. Ngài chẳng phải làm gì mà việc đời cũng tốt, việc đạo cũng hay...”

Thật không ngờ, câu nói đó lại làm ông linh mục trẻ nổi cáu, ông phẫn nộ “chê trách” cả đấng cha bề trên:

“Tôi khác, tôi còn trẻ, tôi không thể sống giống như một ông già đã chín chục tuổi đầu. Cụ ấy có thể giong bàn tay ngồi ngắm cả giờ không chán, chứ tôi mà ngồi thế thì phải nổi điên...”

Quả thực người ta không hiểu ông nhà văn đang viết về một linh mục hay là một thanh niên “tích cực lao động xã hội chủ nghĩa” đây? Cứ cái đà nhiệt thành “cải tạo đạo Thiên Chúa” này chắc hẳn nhà văn Nguyễn Khải phải viết hẳn một cuốn “*Cha và con và...*” phần 2 để cho linh mục Thư cởi bỏ áo choàng thâm, giác ngộ Đảng, giác ngộ giai cấp, phấn đấu thành một cán bộ tuyên huấn mất! Chẳng thế mà ông nhà văn cho ông linh mục hăng máu lên, mạt sát nhà thờ:

“Tôi không muốn sống như các linh mục khác, sống như thế nhơ nhớp lắm, mỗi người nhơ nhớp mỗi cách. Tôi còn trẻ, tôi còn đủ thời giờ để lại chút ít tiếng tốt cho xứ đạo. Bằng không làm được gì hơn thì trả lại áo chức mà về. Sống như kẻ có tội đã đau đớn, lại không được phép cứu chuộc mới thật là đau đớn hoàn toàn...”

Trải qua mấy thập kỷ, ông nhà văn hẳn đã thấy rõ, ai là người sống nhơ nhớp? Các linh mục trong nhà thờ hay các quan chức cán bộ ở ngoài đời?

Có lẽ trong đời chưa một lần chứng kiến cảnh linh mục lại mặt sát cha cố tàn bạo thế, bởi vậy ông Chánh trưởng Tùng và Tổ trưởng sản xuất Tài cứ trợn cả mắt há cả mồm.

“Ông Tùng đưa mắt nhìn ông Tài, có ý hỏi: *Cái ông này bữa nay làm sao vậy? Ông Tùng cũng nhìn lại, buồn bã: Thì đã bảo ông ta ra dờ rồi mà...*”

Đúng là chỉ có một cách giải thích duy nhất là cha Thư bị... điên thì mới hành xử ngược đời ngược đạo đến vậy. Càng ngày cha càng biến đổi, càng ngày cha càng xa rời “linh mục” để biến dần thành anh “cán bộ”.

Trước hết, về y phục, cha “bình dân hoá” bằng cách“*Có hai bộ quần áo trắng mặc trong cha đem dần nâu tất. Ở trong nhà xứ thì mặc quần áo nâu, ra ngoài nhà xứ chùng lên cái áo chùng thâm và đi đôi dép cao su. Có bận lại thắt ngoài một sợi dây vải nữa...*”.

Còn về ăn uống, cha chỉ dùng“*mỗi ngày một bữa cơm vào giữa trưa, còn bữa tối chỉ húp lạng cháo hoặc ăn vài củ khoai riêng...*”

Ban chánh trưởng không cho cha “tham gia lao động sản xuất” sợ mang tiếng, thì“*cha đi lang thang khắp các xóm, vào nhiều nhà, hỏi han đủ chuyện và nếu chủ nhà giữ lại mời cơm thì cha trả lời rất nhũn nhặn: Tôi đã ăn rồi, tôi không ăn được nhiều, đừng có ép tôi...*”.

Xưa nay, các xóm đạo được cha tới thăm là một vinh dự hiếm có, cả làng cả xóm, rục rịch chuẩn bị đón cha từ mấy ngày trước. Riêng đối với cha Thư thì ngược lại, vì cha cứ tới luôn xoành xoạch“*ngồi tiếp thì mất việc mà bỏ đi làm cũng không đành, nên vừa thấy sứ giả của Chúa lò dò vào cổng là trẻ con được bảo trước đã chạy vội ra nói dối bố mẹ hay ông bà nó vắng nhà...*”

Thật chưa có ông linh mục nào lại giảm sút uy tín trong con mắt giáo dân như cha Thư cho dù đang cố gắng thực hiện phương châm “tốt đạo đẹp đời” mà Đảng và Nhà nước cho kẻ thành khẩu hiệu dán đầy ở các xóm đạo.

Đi xuống dân bị dân tránh mặt, cha Thư đành “*đóng cửa ngồi lì trong phòng riêng đọc sách từ sáng đến tối, không tiếp một ai...*”.Ngồi trong buồng chán rồi, cha Thư mang sách ra ngoài trời đọc. Hôm đó cha tìm được“*một cụm tre ngay sát một cái cầu đá*”,rất yên ắng và mát mẻ để ngồi đọc sách. Dân làng dường như đã quen với những hành vi khác thường của cha xứ nên khi cha vừa đi qua“*họ liền ngoái cổ nhìn theo, cái nhìn bần thần xót tiếc: Khốn nạn! Con người khoẻ mạnh đẹp đẽ thế mà ra dờ?*”

Cha xứ đã muốn “lìa đạo” rồi, ai ngờ ngồi đọc sách ở cái “cụm tre bên cái cầu đá” ấy lại cũng gặp một anh... tu xuất, bỏ đạo về đời. Anh này đã học ở “tràng lý đoán” – tức trường học ra làm cha xứ được vài năm, đã được“*chịu phép cắt tóc là đã được vào sổ các thầy tư giáo*”,trong Hội thánh có 7 chức thì anh ta đã“*được chịu chức cầm nến*”tức là chức thứ tư rồi, chỉ còn hai năm nữa là anh ta đã thành linh mục năm mới 24 tuổi. Tu sắp thành “chính quả” vậy mà anh chàng ngang xương bỏ về bởi lẽ những người thầy

dậy anh trong hội thánh đều là bọn mà anh ta cho là “*học vấn thì tầm thường, mọi quan niệm đều lạc hậu, tư cách lại hèn kém, nói cho thật họ không được phép rao giảng những lời cao đẹp...*”

Vậy là dựng nên nhân vật cha Thư chửi đạo đường như chưa thoả lòng căm giận Thiên Chúa giáo, ông nhà văn Nguyễn Khải phải đẻ thêm một chàng “tu xuất” nữa để mượn mồm chàng chửi tiếp cho hả dạ. Anh này đưa ra cái lý do bỏ tu thật là “cao quý”:

“Con chỉ không muốn bị dắt kéo bởi những người mù. Theo chân họ rồi có ngày bị sa hố...”

Ta hãy thử tưởng tượng một chàng thanh niên tuổi hãy còn măng tơ, vào học trường dòng từ nhỏ, sắp sửa tốt nghiệp thành cha, vậy mà dám chê bai những người thầy của mình là hèn kém, là dốt là mù... thì anh ta nếu không phải là phường vô ơn bạc nghĩa cũng là quân đầu đường xó chợ, trốn học đi bụi đời.

Sau lần cha Thư gặp thầy “tu xuất” nghe thầy báng bổ đạo được vài ngày thì lại tiếp thêm một ông cha Hoè hăng hái bôi đen cái áo choàng thâm nữa. Ông này kể chuyện về một “*chiến sĩ đầy lòng quả cảm của Hội thánh, một nhà lãnh đạo và tổ chức hết sức khôn ngoan của địa phận*”, người đó là “cha Vinh” vừa mới bị “*đuổi khỏi hàng ngũ giáo sĩ hết sức đột ngột*” vì tội... hủ hoá.

Bằng một giọng vô cùng khoái trá của kẻ tiểu nhân, cha Hoè kể lại vụ việc “ngã ngựa” của người đồng liêu. Trước hết cha lên giọng mạt sát:

“Ông Vinh được chết lành thì còn ai muốn giữ mình cho nên. Một đời mưu chước hại người, nay mới bị người hại lại. Mà dơ dáy vô cùng, dẫu người thân cũng phải che mặt mà tránh...”

Chửi bới chán chê rồi cha mới đi vào tường thuật chi li bằng thứ ngôn ngữ chẳng phải của nhà tu hành chút nào:

“Cái đứa nữ ấy cũng đã ngoài ba chục tuổi, vốn có tính huê nguyệt, người mờ màng phốp pháp, ăn nói cũng khôn khéo, ngọt ngào... Cha đã có tuổi hay đau ốm vặt nên cái đứa kia mới có dịp bưng cơm lên dọn cơm xuống, rồi hầu nước hầu thuốc, lâu dần thành cô hầu phòng, ngày nào không thấy đến, ông già lại có ý giận, có ý ghen...”

Lẽ ra nói về “cái sự trượt ngã của người khác”, nhất là của đức cha Tổng Giám mục, nếu là người có đôi chút tự trọng, ắt chỉ nói qua loa, vắn tắt, bóng gió, ngờ đâu, cha Hoè càng kể càng chi li, thích chí:

“Mà chuyện cũng đã dăm sáu năm nay rồi, chứ chẳng phải mới có ngày hôm qua... Mãi đến đêm hôm vừa rồi, cái chuyện mờ ám giữa hai người mới hoàn toàn bị vỡ lở. Ai đời ngủ với nhau lại không cài then cửa bao giờ. Ở thì cái chuyện ăn vụng bị bắt quả tang tiếng là xấu nhưng thế gian cũng đã thường. Cái tâm lý con người mình có thể hiểu được ...”

Rào đón kỹ càng rồi, cha mới hạ nhục đồng liêu xuống đất đen:

“Nhưng cái ông già ấy lại quỳ sụp xuống mà xưng con xưng cháu, khóc lóc kêu van những kẻ đối địch hãy tha thứ, hãy làm ngơ, cần gì sẽ dâng hiến bằng hết thì tôi không thể nào hiểu nổi. Cái tâm lý

ấy nó kỳ quái quá, làm sao mà hiểu được...”

Cái giọng bồi bác “thầy cả” độc địa này không một chút tình cảm thông, đập một nhát cho chết, rõ là không phải giọng của linh mục “đồng liêu” mà là của... nhà văn Nguyễn Khải ra sức bồi bác nhà thờ để lấy điểm với Đảng và Nhà nước:

“Cấy ác thì gặp ác, dẫu là tội tớ của Chúa cũng chẳng thể bệnh. Chúa chẳng có tội gì còn bị đẩy lên khổ giá hưởng hồ một kẻ tội lỗi chất chồng. Rồi còn nhục nhã hơn nữa kia, chưa hết đâu...”

Thật khó hiểu vì sao, cha Hoè sau khi đã thoả thuê mặt sát đức cha Vinh tội hủ hoá, tiếp đó lại còn lớn tiếng chửi bới suốt lượt cả giới linh mục nhà Chúa mà chính ông ta cũng là một thành viên:

“Có nhiều cha hể mở miệng nói rất điều nhân đức nhưng cách sống lại rất đáng phàn nàn. Chuyện ông Vinh chỉ là một chuyện vặt được lôi ra trước công luận. Còn lắm chuyện hệ trọng hơn vẫn được nhiều đấng bậc ở toà Giám giữ kín trong bóng tối, con là cái thẳng hay thóc mách nên cũng biết được ít nhiều. Vì được biết ít nhiều nên con mới dám nói này nói nọ mà không sợ bị phạt vạ treo chén. Họ làm bậy còn được quyền tế lễ Chúa, hưởng là con...”

Thực là một lời tố cáo hết sức đanh thép sự thối nát của Toà Giám mục, nhất là lại từ miệng một đức cha sống ngay trong nhà Chúa đưa ra, thử hỏi ai mà còn dám nghi ngờ. Ông nhà văn Nguyễn Khải quả là rất ranh ma khi mượn lời toàn của người nhà Chúa để mặt sát các đấng chần dặt con chiên của Chúa. Cuốn sách gọi là tiểu thuyết “*Cha và con và...*” thực ra là một bản án hết sức nặng nề đối với Thiên Chúa giáo tại Việt Nam mà lạ thay gần 40 năm sau khi nó ra đời vẫn chưa có một ý kiến phản biện nào thuộc phía những người bị bồi xấu. Cuốn sách vẫn nghiêm nhiên là một “thành tựu” trong kho tàng văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bồi đen đạo thiên chúa là cảm hứng chủ đạo xuyên suốt cuốn truyện “*Cha và con và...*” của Nguyễn Khải cho tới tận chương cuối cùng. Ông cha Vinh sau khi bị bắt quả tang ngủ với cô hầu phòng đã “*cướp quyền của Đức Chúa Trời, tự huỷ hoại cuộc sống của mình. Khi người nhà xứ phá cửa vào đã thấy xác treo lủng lẳng. Mà phải chết từ đêm vì chân tay đã cứng*”. Sau khi cha Vinh chết, cha quản hạt cho gọi cha Thư – ông linh mục đang “chán đạo muốn về đời”, tra vấn:

“Xin cha tha lỗi cho tôi nếu tò mò muốn hỏi một câu này: cha còn điều gì chưa được hoàn toàn hài lòng về những người cộng sản?”

Đó là một câu hỏi xúc phạm đối với cha Thư – một người rất có cảm tình với cách mạng, bởi vậy cha nghiêm mặt:

“Thưa cha, sao cha lại hỏi con chuyện đó?”

Rồi cha bày tỏ “lập trường cách mạng”:

“Con cảm phục cuộc cách mạng nói chung, có cách mạng chúng con mới được làm người tự do,

làm một giáo sĩ tự do. Nhưng con chưa thể hoàn toàn bằng lòng những cán bộ cách mạng nói riêng. Đến là mâu thuẫn. Nhưng ...thưa cha, con có thể sống được lâu dài với cái mâu thuẫn ấy. Vì con biết vâng lời người cầm quyền...”

Ngày nay nếu ông Nguyễn Khải nói với cha Nguyễn Văn Lý rằng *“có cách mạng mới được làm một giáo sĩ tự do”* chắc hẳn cha sẽ tưởng ông nhà văn này giễu cợt, bởi lẽ bằng vào đối xử của Đảng với các tôn giáo trong mấy chục năm qua, ngay đến cán bộ tôn giáo vận của Đảng cũng không dám nói những điều “ngượng mồm” như vậy. Ấy thế mà ông Nguyễn Khải lại đưa nó vào tác phẩm văn học thì đủ hiểu ông ta bôi bút đến cỡ nào. Ông cha trẻ nói năng đã “lập trường” vậy, đến ông cha già quản hạt lại còn “cách mạng” hơn. Ông “chỉnh” câu trả lời của cha Thư:

“Vâng lời chưa đủ, còn phải hiệp tác. Có hoan hỉ thật lòng thì mới hợp tác được.”

Vậy là cha quản hạt muốn cha Thư phải ngoan ngoãn vâng lời nhà cầm quyền một cách tự nguyện chứ không phải miễn cưỡng, tức phải “hoan hỉ mà vâng lời” kia. Sau khi gặp cha quản hạt trở về, cha Thư vui vẻ cho phép cậu giúp lễ tham gia vào... đội gặt của hợp tác xã. Khi cậu ta đi rồi, cha càng thấy chán đạo, càng cảm thấy nhà thờ ngày càng giống như nhà tù:

“Rồi trong cái nhà tù này chỉ còn có ta thôi, một ông cha xứ đã lẫn thẩn, và mấy người hầu việc đã quá già. Nhà tu, nhà nguyện, nhà dòng, nơi chỉ chăm lo có sự cứu rỗi thì bóng tối và cái chết là ơn ích của nó...”

Không hiểu ông nhà văn còn đòi hỏi ở nhà thờ những gì ngoài “chăm lo sự cứu rỗi”? không lẽ ông muốn thành lập hợp tác xã thủ công sản xuất quạt nan hoặc đậu phụ thì mới xua được “bóng tối và cái chết”? Nhìn nhận về tôn giáo nông cạn thế mà ông nhà văn muốn nhân danh “chủ nghĩa xã hội” để “triết luận” với Thiên Chúa giáo thì thật là mù quáng đến tội nghiệp.

Cái nỗi buồn chán đạo đẩy ông cha trẻ đến chỗ muốn đào nhiệm khỏi cái áo chùng thâm:

“Còn luyến tiếc làm gì, còn tìm cách lại gần làm gì cái thế gian của những bốn phận, những mưu trá, những khổ đau. Nhưng... ngay trong toà nhà của ông thánh Phêrô vẫn có đầy đủ mọi tấn bi kịch đã từng xảy ra ở ngoài đời.”

Nếu “ngoài đời” cũng đầy rẫy những thói tha như trong “nhà thờ” thì đức cha cứ ở yên trong nhà Chúa tội gì về với đời? Tuy nhiên, ông cha trẻ còn cho rằng “nhà thờ” còn thua cả “ngoài đời” ở chỗ:

“Ngoài đời còn có sự sống và ánh sáng, chứ còn ở đây thì chỉ có mùi ẩm mốc và cái chết...”

Thật là một câu chửi đạo Thiên Chúa mang đầy tính khái quát.

Ông linh mục trẻ tên Thư ấy đã chất chứa trong tâm can biết bao sự phiền muộn và khinh ghét giáo hội, khi cùng mẹ đẻ tới thăm gia đình ông chánh trương lại được bà vợ ông này “tố khổ” tội lỗi của các linh mục trước kia nữa:

“Trình cha với cố, mấy năm Pháp nó đóng đồn ở đây, cha Hoàng Quỳnh từ Phát Diệm sang coi sóc xứ đạo này, chúng con đã tưởng tới ngày mặt thế. Cha đòi lại ruộng đất được chính phủ chia cho năm trước, rồi truy tô các chủ ruộng, thiếu một đồng cũng không được. Kẻ nào chậm chạp lập tức bị nhốt hầm ngay. Ông lão nhà con cũng bị nhốt hầm cả mấy tháng. Kẻ có đạo chỉ biết kêu xin có Chúa, nhưng đấng thay mặt Chúa lại bịt chặt cả mọi đường. May mà anh em bộ đội về giải phóng sớm, chậm chút nữa không khéo các cụ ấy giết chết hết con chiên...”

Đến vợ ông chánh trương tức phu nhân của ông đứng đầu các con chiên mà còn thở ra những lời lẽ “cầm thù” các đấng chăn chiên như thế, thử hỏi cái xứ đạo này có đáng “giải tán” không? Ông cha trẻ nghe chuyện không tin, hỏi lại:

“Trong nhà xứ có hầm nhốt người à?”

Ông chánh trương xác nhận:

“Thưa, nó vốn là cái hầm chứa đồ thánh, cha Quỳnh về mới cho xây rộng ra để nhốt người... Năm anh em bộ đội về đánh bốt chúng con cho xây bịt lại luôn...”

Chỉ tưởng tượng thêm chút nữa, ông nhà văn sẽ biến nhà thờ thành cái bốt Tây có súng lớn, có bãi mìn chống lại cách mạng. Bà vợ ông chánh trương lại tố cáo tội ác của các cha nữa:

“Trình cha con cứ nghĩ cái năm thằng cháu trai dậy chiều năm đấy mà không có tiền mua áo. Chồng chạy vào cha Hiên, vợ chạy sang ông bà Tư van vì khóc lóc cả buổi, rút lại vợ về tay không, chồng cũng về tay không, mà là chánh trương với cha xứ cả đấy. Vậy là phải bó cháu bằng bao tải, bằng chiếu, chồng gánh một đầu. Vợ gánh một đầu, trời lại mưa tầm tã...”

Rõ ra là một màn con chiên đấu tố “linh mục”, tự nguyện mà đấu tố chứ chẳng phải do Đảng “phóng tay phát động”. Ông nhà văn quả là khéo bịa đặt quy tội cho nhà thờ. Bà vợ ông chánh trương khóc sướt sùi:

“Một đời người ngoảnh đi ngoảnh lại chỉ những khổ là khổ. Kêu Chúa, Chúa cao xa quá nên nghe không thấu, đến với cha, cha xua tay bảo: Vậy cái khó của tôi thì tôi kêu ai? Gắng mà chịu chứ!”

Những lời “tố đạo” của con chiên làm ông linh mục trẻ như bưng bình. Ông ngộ ra rằng:

“Nếu các đấng bậc ấy tin là có một Thiên Chúa thật, có hoả ngục và thiên đàng thật, có sự xét xử tối hậu thật, lẽ đâu họ dám hành động càn rỡ đến thế? Hình như họ đã không còn tin ở những điều thiêng liêng đó nữa...”

Thế là ông linh mục xét lại “đức tin” của các cha. Ông cho rằng “đức tin” ấy là không có thực, là vờ vịt, giả vờ để các cha “hành nghề” linh mục:

“Với họ đi tu là một nghề nghiệp, Hội Thánh là một tổ chức xã hội, danh vị và tiền bạc vẫn có sức mạnh vạn năng, mọi tội lỗi và đam mê chỉ khác đi là đã được thánh hoá... Các đấng bậc tự cho phép

thoả mãn mọi dục vọng, còn giáo hữu thì ề vai gánh vác mọi khó khăn thì vừa cuồng ngạo vừa ngu ngốc, bọn áo chùng chúng ta ở giáo phận này là sứ thần của quỷ chứ đâu phải của Chúa?”

Than ôi, một khi linh mục Thư đã bán bỏ đạo của chính ông như thế, đã vứt bỏ đức tin như vậy, con đường tất yếu dẫn ông tới là “bỏ đạo” về với “chính quyền”. Quả nhiên một tối cha Thư mặc ra ngoài chiếc áo chùng thêm một cái áo dài trắng – biểu tượng của sự từ chối chức linh mục và cho mời ông chủ tịch mặt trận và ông chánh trưởng xứ tới trình trọng đề nghị:

“Thưa hai cụ, hai cụ là đại diện có thẩm quyền của giáo dân xứ nhà... tôi cúi mình cầu xin hai cụ hãy rửa tội cho tôi lần nữa... vì từ nay tôi là tôi tớ trung thành của các người...”

Như vậy ông cha Thư không còn là “con cái Chúa” nữa mà là tôi tớ của giáo dân, tức “đầy tớ của nhân dân”. Thế là ông Chủ tịch mặt trận làm lễ “rửa tội” cho ông linh mục theo kiểu ngược lại với nhà nhà thờ:

“Ông vực nước đổ lên đầu cha xứ lần nữa, miệng đọc to:

“Tao rửa mày nhân danh Cha và Con và Giáo hữu xứ Nhất...”

Như vậy, lẽ ra “*nhân danh Cha và Con và Thánh Thần*”, ông nhà văn Nguyễn Khải đã để cho ông Chủ tịch mặt trận sửa “*thánh thần*” thành “*giáo hữu*” – tức là từ nay, ông linh mục sẽ từ bỏ “*thánh thần*” mà trở về với “*nhân dân*”.

Thật là một hư cấu vừa ngược ngạo vừa ấu trĩ tới mức dở hơi, thế mà cuốn tiểu thuyết “*Cha và con và...*” của nhà văn Nguyễn Khải lại được phê bình gia Lại Nguyên Ân tôn vinh là “*triết luận về chủ nghĩa xã hội và tôn giáo*”!

Sinh thời Nguyễn Khải hay “khoe rằng” tớ là người theo triết lý “*con lươn*” hễ gặp khó khăn rắc rối là tớ tiết chất nhờn lủi mất. Vụ “*đề dẫn*” của Nguyên Ngọc bị ăn đòn và Nguyễn Khải lủi mất tiêu vào Sài Gòn là một dẫn chứng sinh động nhất. Tuy nhiên, cả đời ông cứ tiết chất nhờn để mà “lủi” như vậy thì làm sao mà có được tác phẩm để đời?

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)

ĐẤT NƯỚC ĐỨNG LÊN – TÂY NGUYÊN NGÀY ẤY ‘

NHẬT TUẤN

viết về NGUYỄN NGỌC

“Mấy lần “Đất nước đứng lên”...

Đứng lâu cũng mỏi cho nên phải nằm...”

Giới cầm bút trong nước ít ai không biết “Đất nước đứng lên” là tiểu thuyết của nhà văn Nguyễn Ngọc, còn các sinh viên khoa văn Đại học Sư phạm không ai là không biết truyện ngắn “Trao kiếm” cũng của nhà văn này bởi lẽ nó đã được đưa vào giáo trình giảng dạy.

“Trao kiếm” viết vào những năm đầu thập kỷ 50 vào lúc cuộc kháng chiến chống Pháp đang loang rộng. “Cụ Cự, 58 tuổi, nghèo xơ xác, chân lại có tật ở một thôn đất cát...”. Vì nhà nghèo, cụ được coi là nòng cốt cách mạng, nhà cụ được chọn để du kích dùng làm nơi “thảo luận tổ” trong khoá học “du kích gương mẫu của Tỉnh mở”. Từ lúc đó, “cụ ngồi nép một bên phản nghe anh em thảo luận”, rồi mãi mê quá, lúc đầu cụ còn ngồi một góc phản, lần lần anh em thảo luận hăng quá, cụ rút một chân lên, rồi rút cả hai chân lên ngồi nghe...”. Cứ như thế, cụ tự biến thành học viên và cũng giơ tay “Tui xin có ý kiến”. Cụ kể rằng năm 1949 giặc đổ bộ lên Tam Quan, cụ nằm dưới hầm nhìn thấy “4, 5 thằng đi qua, xí lô xí là lia bừa cả súng, giựt nhau một miếng dừa mà ăn... giành nhau trả cá... ngủ bỏ cả súng... tui xin ý kiến là giặc sở hỏ lắm...”.

Lính Tây mà giựt nhau cả một miếng dừa, tranh nhau ăn trả cá thì không hiểu “khẩu phần lê dương” của nước Cộng Hoà Pháp thằng nào ăn mất, các vị du kích chẳng cần đánh đấm, cứ ho một cái là địch bỏ chạy, khỏi cần tiến lên chính quy hiện đại. Từ đó cụ Cự biến thành học viên của khoá đào tạo “du kích gương mẫu”, lên lớp cho tất cả mọi người: “Cuộc kháng chiến của ta là toàn dân, nghèo giàu gì cũng kháng chiến cả, chỉ có số ít nhà giàu chưa giác ngộ...” làm anh em du kích cứ há cả mồm ra nghe. Năm vững sách lược “đoàn kết toàn dân “vậy, không khéo ông cụ Cự là bác Hồ cải trang chẳng? Nhưng mà không, hàng ngày cụ vẫn đi cuốc đất, luộc khoai, bưng nước cho anh em, chỉ có buổi tối cụ mới tham gia “có ý kiến”. Thế rồi hôm kết thúc lớp học, thật bất ngờ, cụ vào buồng lấy ra một thanh kiếm trao cho một anh du kích:

“Ai? Ai nói không có kiếm giết Tây?... Cây kiếm này, lần trước nó vô đố bộ Chợ Cát, sau tôi mới sắm đây. Tôi giữ rất kỹ, thường ngày lau chùi luôn, định chờ địch đổ bộ lên đây lần thứ hai, chặt đứt đầu nó...”

Cụ Cự trao kiếm cho du kích còn căn dặn:

“Tôi nghèo chớ giàu thì mua cho anh khẩu súng. Anh cứ về, nếu địch lên anh chặt đầu nó cho tôi. Nếu thắng tôi sẽ thưởng anh, nếu đánh không được tôi cũng xuống coi tại sao anh đánh không được?”

Ông lão nhà quê mà ghê chưa, thật đúng là nhân dân ta rất anh hùng? Nhà nghèo toàn ăn khoai, ngủ đất chẳng hiểu cụ già lấy tiền đâu ra mà sắm hẳn một cây kiếm để chặt đầu Tây?

Trong chuyện cổ nước ta, có một anh bốc phét rằng: “*tôi nhìn thấy một con trâu khổng lồ, liếm một cái hết ba sào mạ...*” làm người nghe phải kêu lên: “*Không nhẽ lại có thế?*”. Đọc truyện ngắn “*Trao kiếm*” nghe nhà văn Nguyên Ngọc tả lính Tây, cụ lão nông bỏ tiền mua kiếm, người ta cũng phải tự hỏi: “*Không nhẽ lại có thế?*”

Trong kho tàng văn học cách mạng chống Pháp của Việt Nam, như GS Phong Lê nhìn lại, “*tới “Đất nước đứng lên” của Nguyên Ngọc thì bức tranh kháng chiến mới thực sự được mở rộng trong một cảnh quan vừa có chuyện vừa có người, có quê hương và đất nước, có gắn nối giữa chất trữ tình và sử thi, có hài hoà giữa chủ thể và khách thể...*”. Vậy là trong văn học kháng chiến chống Pháp, tiểu thuyết “*Đất nước đứng lên*” của Nguyên Ngọc đứng đầu số. Cuốn truyện viết về Tây Nguyên thời chống Pháp, thời đất nước đang đứng lên, còn bây giờ “*đứng lâu cũng mỏi cho nên phải nằm*” như hồi tháng Tư vừa rồi hàng ngàn người Ba Na, Ê Đê... “*đứng lên*” đập phá trụ sở Ủy ban xã, phường... thì hiển nhiên hoàn toàn không có ngay cả trong tưởng tượng của nhà văn Nguyên Ngọc.

Thời đó, ở làng Kông Hoa gần An Khê có anh chàng Núp cùng đám thanh niên trong buôn nghe già làng bok Sung kể chuyện. Bok kể rằng ngày trước có một ông tên là “*Tú người to lớn, râu lưa thưa, con mắt ướm mà ngó thẳng, trên khố giắt một cái gươm dài. Đất nước mình không có ai có cái gươm đó. Gươm ông Tú không phải gươm thường, đó là một cái gươm giàng, đem ra đánh Pháp, Pháp thua chạy hết. Nhưng có một bữa, trời mưa to gió lớn sấm sét... nước sông Ba lên to, chút nữa ngập hết làng. Ông Tú đem gươm ra múa, đánh mưa gió cứu dân...*”

Thế rồi ông Tú cao hứng, múa gươm vung mạng, chẳng may lưỡi gươm bị văng ra rơi xuống sông, trôi tuột về xuôi, lọt vào tay người Kinh. Từ đó “*người Kinh giữ cái lưỡi, người Thượng giữ cái cán, hai người ở xa nhau, Pháp tới không có cái gì đánh nên phải thua... Bởi vậy muốn đánh Pháp phải đi tìm người Kinh, chấp lại cái gươm mới đánh thắng...*”

Bài học về đoàn kết Kinh với Thượng như vậy kể cũng ghê, nhưng với đám thanh niên trong buôn nghe xong xem ra lại phản tác dụng vì thằng Pháp là ma là Giàng, không có gươm của Giàng đánh sao được nó? “*Không khí nhà rông trở nên ồn ào. Người nói Pháp như hòn đá, như cái cây, nó là Giàng. Trên trời nó đi cũng được, dưới nước nó đi cũng được, đánh trúng nó, nó không chảy máu... Ngày trước bok Klăng đánh, nó đem máy bay tới bay trên làng, bok Klăng lấy ná bắn trúng máy bay, cũng không thấy chảy máu, cũng không thấy chết...*”. Mang tên mà bắn trúng máy bay thì đúng là “*thần diệu*” hơn cả súng trường hạ máy bay Mỹ sau này. “*Không nhẽ lại có thế?*”

Nghe chuyện, anh chàng Núp tức trong bụng lắm, có thiệt thằng Pháp bắn không chảy máu không? Phải đi “*điều nghiên*” coi sao. Anh bèn nói dối mẹ xuống thị trấn An Khê mua muối, nhưng chính là để “*Tao đi*

coi mày cho kỹ, mai một phải đánh mày chảy máu mới được...”.

Thế rồi đi mấy ngày mới tới An Khê, không thấy ông nhà văn kể Núp làm những chuyện gì, chỉ thấy anh về kể với mẹ:

“Con đi coi Pháp cho biết, bữa sau đánh Pháp. Con coi nó kỹ rồi, cái súng nó, cái xe nó, cái tàu bay nó giỏi thật, nhưng con người nó cũng giống con người mình thôi, không phải ông trời. Mai một con bắn thử xem có chảy máu không?”

Hoá ra chàng Núp mới chỉ xuống phố... đứng coi coi súng ống, tàu bay tàu bò thôi, người ngợm Tây ra sao cũng chưa biết, vẫn còn phải chờ coi bắn nó có chảy máu không? Vậy thì nhà văn bắt nhân vật lặn lội từ trên núi cao xuống mãi tận nơi “ngó lên thấy ông trời đất rộng, núi bốn phía thấp xuống” để làm gì? Nằm tình hình địch tơ lơ mơ như vậy mà về buôn vẫn hạ quyết tâm tiêu diệt Pháp.

Thế rồi một hôm*“Buổi sáng đi rầy, bỗng nghe tiếng súng nổ. Thôi, khổ rồi. Pháp đánh tới rồi. Súng nổ xa. Súng nổ gần. Súng nổ nhỏ, rồi súng nổ to... Không còn kịp dọn cái nhà, không kịp bắt con heo, con trâu, không kịp lấy cái áo, cái khố...”*.Thế là tất cả buôn chạy dạt lên rừng. Mẹ Núp già nua, yếu đuối vẫn phải công em Núp trên lưng, giao cho Núp công gửi gạo. Ở gia đình người Thượng, gửi gạo nặng phải trên 50 kí lô, là thực phẩm sống còn, là sinh mạng của cả gia đình. Người con trai trụ cột trong nhà như Núp, khi có biến lẽ ra phải công em, gửi gạo, dắt mẹ chạy lên rừng. Nhưng không, anh ta mang gửi gạo... gửi hàng xóm công đi, làm*“mẹ ra tới đầu làng, quay lại không thấy Núp đâu, vừa kêu vừa khóc: “Ồi Núp ơi, Núp ơi...”*

Núp chạy đến: *“Mẹ đi đi, con gởi gửi gạo cho Xíp mang vô núi trước rồi. Con không đi đâu, con ở lại đánh Pháp thử đã. Mẹ đi trước, đánh Pháp chảy máu rồi con đi theo sau...”*

Than ôi, giữa cảnh nhà cháy, người chết, súng ống nổ âm ầm, thật tội nghiệp cho bà mẹ Núp, có con trai lớn lại bỏ em nhỏ, bỏ mẹ già, bỏ cả miếng ăn của cả nhà để ở lại đánh Pháp. Người anh hùng bất hiếu hay là nhà văn cố tình quên không nhắc tới? Có thằng con cột trụ trong nhà, lúc biến lại xử sự như thế, nhưng người mẹ vẫn không oán trách, vẫn lo cho nó:

“Ồ ồ... một mình con đánh nó không được đâu...”

Vậy nhưng ông con vẫn bướng bỉnh vẫn như bị “ma ám”:

“Được mẹ ạ. Con đánh thử trước, lũ làng bắt chước sau...”

Bà mẹ nhìn Núp. Bà biết rằng*“cái miệng người già không nói được thanh niên đâu...”*. Thế là bà đành chùi nước mắt đi theo lũ làng để con ở lại. Chẳng biết cái anh chàng Núp này căm thù giặc Pháp tới đâu, trong tay chỉ có mỗi cái ná, mà dám một mình ở lại đối chọi với cả đại đội lính Pháp có đầy đủ cả súng ống, mọc-chi-ê...

“Chẳng nhẽ lại có thế?”

Dường như chẳng trí, mau quên là cố tật của mấy ông nhà văn lớn. Mới vài trang trước, Nguyên Ngọc kể Núp xuống An Khê gặp cách mạng “*Đi một ngày, ở một đêm, về một ngày...*”, trang sau Nguyên Ngọc đã lại cho Núp lang thang cả ban ngày giữa phố An Khê sạch bóng quân thù: “*người nào cũng đổ về chật ních. Núp chỉ thấy toàn đầu tóc đen lỗ nhổ và cờ đỏ. Người Kinh cũng đông, người Thượng cũng đông, lần đầu tiên Núp thấy người Kinh, người Thượng đi chung với nhau, nắm tay nhau, ào ào như nước sông Ba chảy qua thác, người nào cũng nói, nghe không hiểu gì cả, nhưng vui lắm, thích lắm...*”

Ngày hội cách mạng trong con mắt Núp chỉ có nhiều đỏ, riêng bok Hồ thì... chưa có gì. “*Núp cứ nghĩ mãi: bok Hồ là người thế nào? Sao bok Hồ giỏi thế?*”. Rồi ông nhà văn cho chàng Núp ví von: “*Bữa nay nhờ có bok Hồ mới biết đất nước mình rộng quá (rõ khổ, chàng mới về tới phố An Khê thôi, đã đi được tới đâu!) có nhiều con suối quá, nhiều con suối nhỏ, được bok Hồ khơi dòng cho, bây giờ đã chảy chung lại thành con suối lớn, càng ngày càng lớn. Pháp có như một trăm hòn đá lớn giữa dòng sông cũng cứ chảy qua hết...*”.

Hình ảnh rất hay, rất đẹp, chỉ tiếc ông nhà văn quên mất rằng suối nhỏ nào rồi cũng chảy vào suối lớn rồi suối lớn nào cũng phải chảy vào sông mà chẳng cần tới... bok Hồ khơi dòng.

Từ một anh dân tộc Ba Na đầu óc hoang sơ, lo lắng ngớ ngẩn “*sợ bắn thẳng Pháp không chảy máu*” bỗng chốc chỉ sau một đêm gặp cách mạng, trí tuệ đã được khai sáng có ngay khả năng trừu tượng hoá, ví von “*trước kia làng Núp chống Pháp như dòng suối chảy giữa rừng, nay nhờ bok Hồ khơi dòng...*” thì quả thực “*có nhẽ đâu lại thế?*”.

Vậy “bok Hồ là người thế nào? Sao bok Hồ giỏi thế?

Anh chàng Núp nghĩ mãi không ra, sau rồi nhớ tới câu chuyện già làng kể chuyện ông Tú, anh đặc ý: “*Chắc bok Hồ cũng như ông Tú vậy...*”. Ông Tú theo già làng là người “*to lớn, râu lưa thưa...*” thì đúng là bok Hồ rồi. “*Khi giặc Pháp tới, ông Tú đem gươm ra đánh Pháp, Pháp thua chạy hết cả...*” thì lại càng giống bok Hồ. Nhưng khi mưa gió sấm sét, ông Tú lại mang gươm ra múa, “*múa mạnh quá, rút mất cái lưỡi gươm xuống sông Ba, trong tay chỉ còn cái cán, còn cái lưỡi trôi về dưới xuôi, người Kinh lấy được...*” thì lại không được phép giống bok Hồ. Bởi lẽ bok Hồ bao giờ cũng sáng suốt, cẩn thận không khi nào bốc đồng múa gươm mạnh đến văng cả lưỡi xuống sông. Mà nếu có lỡ tay, nhất định bok Hồ sẽ đi tìm bằng được lưỡi gươm trả về cho người Ba Na chứ chẳng bao giờ chịu để lọt vào tay người Kinh. Ấy là chưa kể không biết lưỡi gươm nặng vậy có trôi được theo sông vượt cả trăm kilômét thác ghềnh để về tới tận dưới xuôi không, hay là vẫn còn mắc dưới đáy sông trên núi. Tuy nhiên đó không phải lỗi của anh chàng Núp, chẳng qua tại nhà văn quên mất tinh thần trách nhiệm cao cả của bok Hồ cũng như quên mất thanh gươm bằng sắt chứ không phải bằng gỗ để có thể nổi lênh bênh trên sông đó thôi.

Sau cùng chàng Núp và dân làng Kông Hoa cũng được gặp bok Hồ, nhưng không phải... “*người thiệt,*

chỉ thấy người trên tờ giấy...”.Đó là vật thể vật chất duy nhất mà cách mạng mang tới cho người dân Ba Na. Vậy mà ông nhà văn cũng để cho lũ làng“*từng bừng chào đón như chào đón mặt trời...*”.Cái chỗ này cũng là lỗi của ông nhà văn, bởi lẽ dân Ba Na đang đói gạo đói muối đến thế, cách mạng tiếc gì không gửi kèm vài chục ký-lô theo ảnh bok Hồ làm quà cho dân hồ hởi phấn khởi mà cứ để cán bộ tay không trèo lên bản như thế? Đã không cho dân được ký lúa, lại hứa lèo “bộ đội bok Hồ sắp lên” làm dân mỗi mắt “đợi mãi, đợi, mãi vẫn không thấy bộ đội đâu cả. Đê cán bộ cũng không thấy nữa”.

Thế rồi cũng tới lúc bộ đội về làng thật, nhưng không phải đoàn quân chiến thắng mang quả thực về cho lũ làng mà là toán người “*có khiêng người trúng đạn... Gặp lúc lúa chưa chín không có chi ăn cả. Núp đem cho bộ đội một rổ bắp. Lũ làng bắt chước đem cho rất nhiều. Bộ đội không ai biết nói tiếng Ba Na. Chỉ chào rồi đi ngay...*”.Chưa giúp được dân cái gì mà đã nhiều dân đang túng đói thế này, bok Hồ mà biết tất các chú bộ đội phải kỷ luật. Buồn cười nhất là ông nhà văn tả tình quân dân“*có bộ đội bị trúng đạn phải khiêng. Người đó không nói được, nhưng không khóc. Chỉ có các bà mẹ Kông Hoa khóc, sợ người đó đau...*”.Hi hi, chồng chả phải, con trai thì không, thấy người lạ hoặc, lần đầu tiên khiêng qua làng mà các mẹ lại...khóc được mới tài!

Pháp chiếm An Khê và các vùng xung quanh. Cán bộ cũng trốn mất hút luôn. Dân Kông Hoa lại“*chờ hết một mùa lúa nữa mới có đê cán bộ của bok Hồ lên*”.Anh cán bộ người kinh tên Cầm này cũng tay không lên bản và... kể chuyện bok Hồ:“*Bok Hồ chống Pháp từ khi còn nhỏ, cũng bị Pháp bỏ tù. Sau trốn ra được, đi khắp đất nước bày đất nước đứng lên chống Pháp, chống Nhật...*”.

Ý trời, chỗ này ông nhà văn quên cả tiểu sử Hồ Chủ tịch. Chẳng lẽ hồi đó Pháp bỏ tù bác ở... ngõ Compoin, thủ đô Paris bắt làm nghề thợ ảnh? Rồi lại từ đó trốn ra bày cho dân “*chống Pháp, chống Nhật*”. “*Đất nước đứng lên*” là tiểu thuyết lớn nhất thời chống Pháp, lăm lăm lớn thế mà bao năm Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng không phát hiện ra để cải chính thì thật đúng là “*cơm chúa múa tối ngày*”.

Từ ngày có cán bộ Cầm ở bản, tinh thần chống Pháp của lũ làng lên cao hẳn, cao nhất phải kể đến... bà mẹ của Núp. Một hôm Núp dẫn bộ đội đi đánh đồn Pháp, chạy về khoe mẹ:

“Mẹ ơi, Pháp chết mười lăm đứa...”

Thế là Mẹ Núp, giận luôn trong hai ngày! Vì sao thế? Nghe tin Pháp chết phải vui mừng chớ sao lại giận Núp? Sau này Mẹ mới giải thích:

“Mày thương Pháp lắm sao? Mẹ có hỏi mày Pháp chết mấy đâu. Chết mấy đứa kẹ Pháp, nó chết hết cũng được... Sao bộ đội chết mấy người mày không nói, mày thương Pháp hơn bộ đội rồi...”

Oái trời, Mẹ thương bộ đội thì Mẹ chỉ cần hỏi: “*Thế ta chết mấy người?*” là... xong. Ép uống mẹ giận con những... hai ngày liền làm gì cho rắc rối cuộc đời? Chắc ông nhà văn muốn xây dựng tính cách nhân vật cho “phong phú và đa dạng” đây mà. Chỉ tiếc, cảm hứng ca ngợi người dân tộc quá đà gây nên

những cái “lỗi chính tả” như thế nhan nhản trong truyện làm người đọc cứ ngỡ ngỡ: “Có nhẽ đâu thế?”.

Anh cán bộ Cầm và bộ đội ở bản ít ngày rồi lại rút đi, để Kông Hoa lại rơi vào thảm cảnh. “*Nặng như cầm lửa đổ xuống. Dưới suối nước trốn gần hết, dân phải dỡ từng hòn đá ra mới tìm được nước. Rẫy muốn cháy. Cây lúa thấp lè tè, hạt cứng ít, lép nhiều...*”.

Kinh hoàng hơn cả là cái đói... muối.

“*Con nít khóc kêu mẹ: Mẹ ơi, mẹ ơi, cho con cái mặn... Nước da người nào cũng tái lét, bủng rết. Hai ông già không có muối ăn, thở không nổi, rồi chết...*”

Trong cơn hoạn nạn, ông Chủ tịch Pok Pa và chỉ huy Núp muốn cứu dân thì chỉ việc cho phép lũ làng xuống phố An Khê làm thuê lấy tiền mua muối, đong gạo là vượt qua được mọi chuyện. Nhưng không, Núp khẳng khái ngăn không cho về: “*Không được đâu... Về càng chết... Thà chết thôi...*”. Ấy đấy, mới nhoe lên làm lãnh đạo, anh hùng Núp đã coi mạng người như cỏ rác? Viết tới đây chắc ông nhà văn cũng cảm thấy cái lý do “không cho dân xuống phố An Khê mua muối” là không được... chính đáng lắm, ông bèn cho mấy người trốn xuống núi và vài hôm sau họ trở về khóc to:

“*Pháp lấy dao cắt lỗ mũi, cắt lỗ tai, chặt tay, chết hết bốn người rồi, ba người sợ quá trốn về đây...*”

Ôi chao ôi, Pháp nào mà ngu quá, bỏ công bỏ sức ra vận động người Thượng về với mình, khi dân trở về lẽ ra phải mở rộng cửa mà đón vào, tặng gạo muối chớ ai lại đi cắt tai, xẻo mũi, chặt chân... thì thực là chuyện chỉ có trong... tưởng tượng của ông nhà văn. Bịa ra cái lý do “*đầy thuyết phục*” ấy rồi, từ nay tác giả tha hồ “nhốt” dân Ba Na trên làng Kông Hoa để “*xây căn cứ địa*” chống Pháp bất chấp nạn đói đủ thứ. Tuy nhiên, sức chịu đựng của con người xem ra cũng còn có giới hạn, khi chỉ huy Núp kêu gọi mọi người bỏ làng lên núi cao lập làng mới để chống Pháp cho chắc ăn bị bà con phản đối:

“*Không có muối ăn làm sao? Chên Núp thanh niên khỏe, Núp leo núi được. Chên tôi không có muối, không biết leo núi đâu... Ở đây không đi đâu cả. Đấy con nít đấy, đem nó lên núi, chết trên đó, chôn trên đó à...*”.

Phản đối thì phản đối, nhưng Núp nhớ lời anh Cầm dạy: “*Mình phải đứng dậy cầm giáo mác, cung tên đánh lại Pháp mới lấy lại đất nước được...*”. Bởi vậy dân đói cơm đói muối, con nít chết... mặc kệ, cứ phải là “*lấy lại đất nước cái đã*”, Núp quyết định cứ chuyển hết làng lên núi bất chấp “*bốn phía tiếng con nít đòi muối khóc ồn ào, tiếng bà già ông già chửi người xui bậy, tiếng thanh niên phản đối Núp nói to. Giải tán hết. Mỗi người đi một ngả...*”

Lúc này mới thấy cái bản tính sắt đá, kiên quyết mục tiêu cách mạng dầu hy sinh tính mạng của dân cũng cứ mặc kệ mà đê cán bộ Cầm gieo vào tâm hồn anh thanh niên người Thượng nay đã sớm đơm hoa kết trái, bám chắc vào cái đầu vốn nguyên sơ trong trẻo như nước suối đầu nguồn của anh ta. Thế là anh quyết

không chịu nhân nhượng dân làng mà đi từng nhà vận động:

“Ăn tro tranh thay muối khổ lắm. Tôi cũng biết khổ. Nhưng ăn tro tranh khổ một đời mình thôi. Còn ăn muối của Pháp khổ hết đời mình, đời con mình khổ nữa, đời cháu mình khổ nữa...”

Kỳ lạ thay, cái triết lý “sống cho tương lai”, “sống là để sửa soạn sống cho mai sau” – cốt lõi của nhân sinh quan cộng sản – chẳng hiểu đã thấm sâu vào anh thanh niên Thượng này từ bao giờ mà anh “vận dụng” xuất sắc đến như vậy?

Ngay khi cán bộ còn chưa mang “cái ánh sáng của Đảng” tới cho lũ làng, chẳng hiểu sao, anh chàng Núp đã đứng lên kêu gọi vanh vách: “Đánh đến khi hơn Pháp, hết Pháp ở đất nước mình mới thôi. Đánh đời mình chưa xong, thì đánh đến đời con đời cháu mình nữa...”. Ôi chao, cán bộ cao cấp cỡ Ủy viên Trung ương Đảng ra lời kêu gọi toàn dân trường kỳ kháng chiến chắc cũng chỉ hùng hồn bằng anh thanh niên người Thượng này. Với tinh thần đó, quyết không chịu sống trong vùng tạm chiếm, Núp kéo luôn cả bản Kông Hoa chạy tuốt lên núi cao lập làng “tự do”, thiếu gạo, ăn tro thay muối, khoác vỏ cây thay quần áo, thiếu cả rìu dựa bằng sắt phải thay bằng đá để chặt cây, phá rừng dựng nhà làm rẫy.

Có ai chặt được cây lớn bằng đá không? Có đấy, ông nhà văn kể:

“Đêm nay Núp phải ngả cho được cây này. Núp lại ôm hòn đá, lấy sức bửa vào gốc cây, hai cái, ba cái ... làm mãi, làm mãi không nghỉ. Cho đến khi con gà thức giấc kêu ò ó o. Núp leo lên ngọn cây, cột một sợi dây rừng rồi ra sức kéo. Cây gãy răng rắc, đổ ào xuống...”

Ngày nay nếu trở lại Tây Nguyên, ông Nguyễn Ngọc thử treo giải thưởng trăm triệu đồng cho anh thanh niên nào khoẻ nhất làng dùng hòn đá trong có một đêm mà chặt được cây lớn “gãy răng rắc” thì mới thật là không... bốc phét.

Suốt ba năm 90 con người làng Kông Hoa sống trong khổ cực vậy để làm gì?

Xin thưa rằng chỉ là để... “chờ bộ đội Bok Hồ, chờ anh Cầm, dài không biết bao nhiêu. Hòn đá dưới suối Đất Hoa trước kia nhọn, bây giờ nước đã mài tròn cả đầu nó rồi. Chín mươi người vẫn lầm lì đi theo Núp”.

Sống cả ngàn ngày như trong thời đại đồ đá vậy mà không mong ăn no, không cầu mặc ấm mà lại chỉ “mong mãi lười gươm ông Tú, mong mãi người Kinh, người của Bok Hồ lên” thì lũ làng Kông Hoa quả thực là mắc bệnh tâm thần cả rồi. Ấy thế nhưng chờ đợi trong khổ cực, mỗi mòn vậy mà cách mạng cũng vẫn chưa chịu lên cho, sau cùng anh chàng Núp đành phải tự mình đi tới rừng Ba Lang tìm gặp cán bộ chứ còn biết chờ tới bao giờ?

Không thấy tác giả kể cuộc gặp gỡ ấy ra sao, chỉ thấy Núp “đi gặp người Kinh” về khoe với cả làng:

“Ô... người Kinh này tốt lắm. Con mắt hiền lành đen lắm. Ít nói... Cái áo màu đen, thường thôi,

không đẹp đâu. Đi dép làm bằng bánh xe lấy được của Pháp...”

Cũng giống như lần trước đi gặp cách mạng về, Núp chẳng mang được nắm gạo, hạt muối nào về, lại vẫn chỉ những câu chuyện về bok Hồ.

“Thế bok Hồ ở đâu? – lũ làng hỏi.

Núp nhìn quanh, suy nghĩ, rồi đứng dậy đi ra cửa quay về phía ông sao giống cái bánh lái của người Kinh, đưa tay chỉ vào đêm tối mờ mịt:

“Bok Hồ ở phía này...”

Tất cả đều ra cửa nhìn. Ông sao bảy cái nhấp nháy và rất sáng.

“Bok Hồ ở phía này”

“Phía này có một ông sao quanh năm không bao giờ thay đổi chỗ ở. Sáu ông sao lớn chạy quanh ông sao đó...”

Ông sao đó chính là bok Hồ “không bao giờ lặn nữa trong lòng đồng bào Kông Hoa”. Ghê chưa, một phát hiện thiên văn học vĩ đại, “ông sao 7 cái” thì đúng là “đại hùng tinh rồi”, nhưng tìm đâu ra “một ông sao quanh năm không đổi chỗ” và lại có những “sáu ông sao lớn chạy quanh” để tượng trưng cho bok Hồ? Lỗi kiến thức này không thuộc anh thanh niên người Thượng mà chính do tác giả đã nhét vào đầu anh ta. Và lại, hình ảnh “*ngôi sao dẫn đường*” chỉ dành nói về Đảng thôi, còn nói về bác thì phải dùng hình ảnh “*cha già dân tộc*” kìa, vậy mới đúng là kiểu nói chính thống.

Nói chuyện bok Hồ xong rồi, tất nhiên phải nói tới chuyện... Đảng. Chuyện này “trừu tượng” chứ không cụ thể như chuyện bok Hồ, làm sao nhét được vào đầu anh thanh niên “bán khai” đây? Cái sự “giác ngộ về Đảng” cho người dân tộc này xem ra khó quá, nên tác giả đành lờ đi cái quá trình mà chỉ trình bày cái kết quả.

Anh cán bộ Thế nói:

“Người mình đánh Pháp cứ thua mãi, thua mãi. Cho đến khi có Đảng chỉ huy mới thắng được tới bây giờ. Đánh Pháp ngày nay là do Đảng chỉ cho đấy...”

“Ô... thế Đảng là Bok Hồ phải không?”

“Bok Hồ cũng là người Đảng đấy. Nhưng còn nhiều người Đảng khác... Ai người nghèo khổ, căm thù Pháp, căm thù người bóc lột, làm ăn tốt... người đó là người Đảng...”

Chỉ có thế thôi, anh chàng Núp đã “giác ngộ Đảng” rồi.

“Suốt đêm đó Núp không ngủ. Chung quanh thấy toàn sao là sao...”

Vậy là “mặt trời chân lý” đã “chói qua tim” anh người Thượng, thức trắng đêm là phải rồi, thật chẳng bù cho mấy anh trí thức, học đi học lại mãi mấy kỳ chỉnh huấn mà vẫn lơ mơ chưa hiểu Đảng là gì.

Thế rồi sau “gần bốn năm sương mặn của núi Chư Lô đã làm đen sạm hết chín mươi khuôn mặt lũ làng. Gần bốn năm nay, chưa một ngày nào chín mươi người đó được ăn đủ no, đủ mặn. Thịt trong người teo lại. Má hóp xuống...” sau cùng anh Thế, người của Đảng cũng đã trèo lên bản mang theo... 9 cái rìu rựa để tặng lũ làng. Ôi chao ôi, quà của bok Hồ chỉ có bấy nhiêu thôi, mà già làng đã “múa tay, trợn tròn hai con mắt”:

“Bok Hồ gửi anh Thế mang lên cho bốn cái rựa, năm cái rìu... Ô cái nào cũng mới tinh cả, sáng như là ông trăng, như thế cũng bằng cho người Kông Hoa... mấy cái? Hai cái à... cũng chưa phải đâu... ba bốn năm sáu bảy... một trăm cái tay đấy... hà hà hà...”

Anh chàng Núp cũng cầm cả 9 cái rìu rựa đưa lên cao mà rằng:

“Bây giờ có anh Thế mang rìu rựa của người Kinh, của bok Hồ gửi cho mình đây, mình càng làm rầy giỏi nữa, ăn no nữa, nhất định thằng Pháp phải chết trước mình...”

Chỉ mất có 4 con dao và 5 cái rìu mà đã lôi kéo được cả làng người Thượng đi theo cách mạng, đánh Pháp đến cùng thì “công tác vận động quần chúng trong các dân tộc ít người” quả thực là quá... dễ dàng. Viết như thế, người Pháp đọc được chắc phải tiếc hùi hụi vì đã bỏ ra biết bao tiền của cho các sắc tộc Tây Nguyên mà vẫn bị họ căm thù, đánh cho tơi tả thì là sao? Ở đây ông nhà văn không muốn vạch ra cái “bí kíp” của cách mạng đó, chắc là sợ người Pháp học được dùng nó lôi kéo lại người Thượng thì rầy rà hay là trong thực tế chuyện giác ngộ Đảng cho anh thanh niên dân tộc không diễn ra xuôi xẻ như ông nhà văn tưởng tượng khiến ông phải làm qua loa chiếu lệ vậy thôi.

Cảm hứng ca ngợi quá đà tình cảm “Kinh -Thượng” cũng đã đưa ngòi bút Nguyên Ngọc diễn tả một thằng bé người Thượng lưu luyến anh cán bộ người Kinh chỉ về huyện hợp có dăm ngày đến mức... lố bịch:

“Bữa nay anh Thế về huyện. Nó ngồi trông mãi. Tay nó cầm sợi dây có cột nhiều gút. Anh Thế hẹn đi về huyện năm ngày thì trở lên. Mỗi ngày thằng Ngứt thắt một gút trên sợi dây. Sáng nay ngủ dậy, nó đem ra đếm, thấy đã đủ năm gút, nó ra ngồi chờ mãi, sao anh Thế không thấy lên? Nó ngồi trên ngưỡng cửa, ai hỏi gì cũng không nói, chị Liêu đi ra rầy cũng không đi theo, con mắt cứ ngó chăm chăm phía suối Đất Hoa...”

Ôi chao, cái thứ nhớ nhung “bối hồi bồi hồi, như đứng đống lửa như ngồi đống rơm” thế này là thứ tình cảm trai gái đang yêu, ông nhà văn nữ lòng nào nhồi nhét cho một thằng con nít người Thượng đang tuổi ham chơi?

Cứ phải chịu đựng một thứ cảm hứng “ca ngợi quá đà” như thế, người đọc phải kiên nhẫn lắm mới theo được Nguyên Ngọc dẫn dắt câu chuyện anh chàng Núp đi vận động các làng xung quanh: Êê ta, Êê ô, Êê mô, Êê lanh, Kông giàng... đi theo cái làng Kông Hoa của anh đứng dậy đánh Pháp. Rồi Núp vào

Đảng, Núp thành cán bộ xã, cán bộ huyện, thành Chiến sĩ thi đua, thành Anh hùng Quân đội... và đi ra Bắc tập kết để tiếp tục đánh Mỹ - Diệm và được gặp bok Hồ.

Anh chàng Núp và mọi nhân vật trong “Đất nước đứng lên” được vẽ bằng toàn một màu hồng đỏ chói không mấy may gợn một chút bụi trần của con người phàm tục. Đó toàn là những con người “nghe theo người Kinh” cam chịu đóng danh trên cây thập giá của chiến tranh với nỗi ham muốn tột bậc chỉ là đánh Pháp. Nguyên Ngọc đã nhào nặn tuốt luốt những con người Thượng nhỏ bé, đầu óc giản đơn, chất phác, sống hoà hợp với thiên nhiên thành những kẻ say máu, chém giết bằng những vũ khí dã man như tên độc, chông đất, chông trời...và đưa họ vào bảng phong thần thành những thánh nhân của cách mạng.

Tại sao vậy? Đó là vì:

“Tháng 8-1955, tôi được triệu tập về trại sáng tác về Anh hùng Quân đội, ở đây tôi được phân công viết về đồng chí Núp. Tôi viết “Đất nước đứng lên” trong dịp ấy, trong sách đó, tôi gửi tất cả những mong ước ca ngợi những người anh hùng Tây Nguyên mà từ trước đến nay tôi chưa thực hiện đượcqua mấy lần thất bại...”

(Nguyên Ngọc: Thư gửi ngày 9-11-1960 cho Tổ văn học hiện đại Trường đại học Tổng hợp Hà Nội)

Vậy là đã rõ, “Đất nước đứng lên” được viết trong “trại sáng tác về anh hùng quân đội”, chỉ nhằm ca ngợi những người anh hùng chứ không nhằm phản ánh hiện thực các sắc tộc Tây Nguyên trong những năm chiến tranh của thập kỷ 1950. Và bởi mục tiêu rõ ràng và rành mạch như vậy nên bức tranh mà Nguyên Ngọc dựng lên trong suốt hơn 200 trang giấy còn lâu lắm mới tiếp cận tới những sự thực dữ dội của đời sống người Thượng trên cao nguyên.

Và như vậy, suy cho cùng, “Đất nước đứng lên” cũng chỉ thuộc loại sách “Người tốt việc tốt” dùng để giáo dục chính trị tư tưởng trong một thời kỳ lịch sử đã qua.

Nguồn: Trí khôn các bác để đâu? của NHẬT TUẤN, (bản Lại Nguyên Ân biên tập, được tác giả cho toàn quyền công bố)